BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN (Biểu mẫu 18)**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của Trường Đại học Quy Nhơn năm học 2018 - 2019**

**A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Khối ngành | Quy mô sinh viên hiện tại | | | | | | | |
| Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | | Cao đẳng sư phạm | | Trung cấp sư phạm | |
| Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy | Vừa làm vừa học |
|  | **Tổng số** |  |  | **12482** | **4116** |  |  |  |  |
| 1 | Khối ngành I |  | 131 | 2733 | 2240 |  |  |  |  |
| 2 | Khối ngành II |  | 0 | 0 | 0 |  |  |  |  |
| 3 | Khối ngành III |  | 256 | 3507 | 96 |  |  |  |  |
| 4 | Khối ngành IV | 07 | 131 | 127 | 0 |  |  |  |  |
| 5 | Khối ngành V | 11 | 256 | 2163 | 19 |  |  |  |  |
| 6 | Khối ngành VI |  | 0 | 0 | 0 |  |  |  |  |
| 7 | Khối ngành VII |  | 183 | 3952 | 1761 |  |  |  |  |

**B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Khối ngành | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) | | | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)\* |
| Loại xuất sắc | Loại giỏi | Loại khá |  |
|  | **Tổng số Đại học** | **2497** | **0,36%** | **12,66%** | **68,36%** |  |
| 1 | Khối ngành I | 971 | 0,12% | 8,01% | 28,27% |  |
| 2 | Khối ngành II | 0 |  |  |  |  |
| 3 | Khối ngành III | 451 | 0,12% | 1,32% | 10,53% |  |
| 4 | Khối ngành IV | 145 | 0,04% | 0,52% | 4,21% |  |
| 5 | Khối ngành V | 408 | 0,04% | 0,76% | 9,77% |  |
| 6 | Khối ngành VI | 0 |  |  |  |  |
| 7 | Khối ngành VII | 522 | 0,04% | 2,04% | 15,58% |  |
|  | **Tổng số Cao đẳng** | **163** |  | **1,23%** | **43,56%** |  |
| 1 | Khối ngành I | 0 |  | 0,00% | 0,00% |  |
| 2 | Khối ngành II | 0 |  |  |  |  |
| 3 | Khối ngành III | 63 |  | 0,00% | 13,50% |  |
| 4 | Khối ngành IV | 0 |  | 0,00% | 0,00% |  |
| 5 | Khối ngành V | 48 |  | 0,61% | 9,20% |  |
| 6 | Khối ngành VI | 0 |  |  |  |  |
| 7 | Khối ngành VII | 52 |  | 0,61% | 20,86% |  |

(\*) Đến tháng 11/2018 mới cập nhật số liệu về tỉ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

**C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành**

1. **KHOA TOÁN**
   1. **Ngành Sư phạm Toán học ( Khóa 38,39,40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích**  **môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|  | Những NLCB của CN Mác-Lênin (HP1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Toán rời rạc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Hình học giải tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Đại số tuyến tính 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Những NLCB của CN Mác-Lênin (HP2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Đại số đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Toán rời rạc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Đại số tuyến tính 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục quốc phòng (4 tuần) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản |  | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Tâm lý học | Trang bị kiến thức cơ sở chung và rèn luyện năng lực sư phạm | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giải tích 4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Quy hoạch tuyến tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hình học affine – Hình học Euclide | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Đại số sơ cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
|  | Hình học sơ cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục học | Trang bị kiến thức cơ sở chung và rèn luyện năng lực sư phạm | 4 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Số học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Phương trình vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hàm biến phức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hình học xạ ảnh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Không gian mêtric – không gian tôpô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Phương trình đạo hàm riêng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Lý thuyết môđun | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Lý luận dạy học toán | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Lý thuyết độ đo, tích phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Lý thuyết Galois | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Hình học vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Phương pháp dạy học đại số | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Phương pháp dạy học giải tích | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Chuyên đề giải tích 1: Lý thuyết ổn định | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Chuyên đề giải tích 2: Không gian vector tôpô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Chuyên đề giải tích 3: Lý thuyết phổ của toán tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Chuyên đề Đại số 1: Đại số giao hoán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Chuyên đề Đại số 1: Nhập môn Lý thuyết vành và môđun | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Chuyên đề Đại số 2: Nhập môn hình học đại số thực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Chuyên đề Đại số 2: Nhập môn hình học đại số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Chuyên đề đại số 3: Số học thuật toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Giải tích hàm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Giải tích số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Phương pháp dạy học hình học | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Rèn luyện nghiệp vụ | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
|  | Thực tập sư phạm 1 | Trang bị kiến thức cơ sở chung và rèn luyện năng lực sư phạm | 1 | Học kỳ 7 | Giảng viên  phụ trách  đánh giá theo quy định |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 1: Quá trình ngẫu nhiên và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 1: Các định lý giới hạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 1: Thiết kế điều khiển và quan sát cho hệ động lực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 2: Tính ổn định cho hệ cóchậm thờigian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 2: Phương trình sai phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 3: Giải tích biến phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 3: Giải tích lồi | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Chuyên đề phương pháp 1: Phương trình hàm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Chuyên đề phương pháp 2: Lý thuyết đồ thị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Chuyên đề phương pháp 3: Hình học không gian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Thực tập sư phạm 2 | Trang bị kiến thức cơ sở chung và rèn luyện năng lực sư phạm | 5 | Học kỳ 8 | Giảng viên  phụ trách  đánh giá theo quy định |
|  | Chuyên đề tự chọn giải tích: Số phức và ứng dụng trong hình học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề tự chọn đại số: Nhập môn Tôpô đại số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề tự chọn đại số: Đại số đồng điều | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề tự chọn phương pháp: Năng lực toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề tự chọn Toán ứng dụng: Lý thuyết các bài toán cực trị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề tự chọn Toán ứng dụng: Lý thuyết điều khiển tối ưu tuyến tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | Bảo vệ trước hội đồng |
|  | Chuyên đề phương pháp: Didacticque Toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề giải tích: Độ đo có dấu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề đại số - hình học: Hệ thống số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

* 1. **Ngành Toán học (Khóa 38, 39)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích**  **môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Hình học giải tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Đại số tuyến tính 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Những NLCB của CN Mác-Lênin (HP1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Đại số đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Đại số tuyến tính 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Quy hoạch tuyến tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục quốc phòng (4 tuần) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Những NLCB của CN Mác-Lênin (HP2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giải tích 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hình học affine và Euclide | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Đại số đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Xác suất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Số học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giải tích 4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hàm biến phức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Phương trình vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hình học xạ ảnh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Tôpô đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Giải tích số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Lý thuyết độ đo-tích phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Lý thuyết môđun | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thống kê toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Giải tích hàm 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Lý thuyết Galois | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Giải tích lồi | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Hình học vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Phương trình đạo hàm riêng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Giải tích hàm 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Đại số giao hoán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Toán rời rạc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Giải tích biến phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Tôpô đại số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hình học đại số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Cơ sở Groebner | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Lý thuyết tổ hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Phương trình sai phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Lý thuyết điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Không gian véctơ tôpô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Giải tích điều hòa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Lý thuyết nửa nhóm toán tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Lý thuyết tối ưu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề đại số 1: Đại số giao hoán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề đại số 1: Nhập môn Lý thuyết vành và môđun | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề đại số 2: Nhập môn hình học đại số thực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề đại số 2: Nhập môn hình học đại số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề đại số 3: Số học thuật toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề giải tích 1: Lý thuyết ổn định | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề giải tích 2: Không gian véctơ tôpô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề giải tích 3: Lý thuyết phổ của toán tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 1: Quá trình ngẫu nhiên và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 1: Các định lý giới hạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 1: Thiết kế điều khiển và quan sát cho hệ động lực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 2: Tính ổn định cho hệ cóchậm thờigian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 2: Phương trình sai phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng 3: Tối ưu số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề đại số - hình học: Hệ thống số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề đại số - hình học: Hình học sơ cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề giải tích: Độ đo có dấu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề giải tích: Đại số sơ cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề giải tích: Giải tích phức và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề toán ứng dụng: Hệ động lực và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | Bảo vệ trước hội đồng |

* 1. **Chuyên ngành Toán Giải tích (trình độ Thạc sĩ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích**  **môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|  | Triết học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 5 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Độ đo và tích phân | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết tôpô | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích hàm | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Đại số tuyến tính nâng cao | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Đại số 1 | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Đại số 2 | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Không gian véctơ tôpô 1 | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích phức và ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết xác suất | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Phương trình đạo hàm riêng | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích số | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Phép tính vi phân trên không gian Banach | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết các hàm đặc biệt | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Phương trình đạo hàm riêng phi tuyến cấp một | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích lồi | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết ổn định của hệ động lực | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích hàm phi tuyến | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giải tích thực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích trên đa tạp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết tối ưu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Không gian véctơ tôpô 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giải tích trên thang thời gian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết bài toán cực trị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Biến đổi tích phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giải tích điều hòa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết hàm suy rộng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết toán tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giải tích biến phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết điều khiển toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giải tích phức trên không gian Banach | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết thế vị phức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giải tích Fourier | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Nhập môn bài toán đặt không chỉnh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Thống kê toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết điều khiển tối ưu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết hệ động lực hyperbolic | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết động lực học ký hiệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Phương trình vi phân trên không gian Banach | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Bao hàm thức vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết sai phân và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 4 | Bảo vệ trước hội đồng |

* 1. **Chuyên ngành Đại số lý thuyết số (trình độ Thạc sĩ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích**  **môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|  | Triết học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 5 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Độ đo và tích phân | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết tôpô | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích hàm | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Đại số tuyến tính nâng cao | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Đại số 1 | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Đại số 2 | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Đại số giao hoán | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết cơ sở Groebner | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Đại số đồng điều | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Đối đồng điều nhóm | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích trên đa tạp | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tôpô đại số | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết phạm trù | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tính toán ma trận | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết vành môđun | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hình học đại số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết Galois | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết biểu diễn nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hình học đại số thực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Galois vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hình học số học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Đại số Lie | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết dàn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết Morse | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết kì dị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 4 | Bảo vệ trước hội đồng |

* 1. **Chuyên ngành Phương pháp Toán sơ cấp (trình độ Thạc sĩ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích**  **môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|  | Triết học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 5 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Độ đo và tích phân | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết tôpô | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích hàm | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Đại số tuyến tính nâng cao | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Đại số 1 | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Đại số 2 | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Không gian véctơ tôpô 1 | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích phức và ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết xác suất | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Phương trình đạo hàm riêng | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích số | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích lồi | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết các hàm đặc biệt | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Phép tính vi phân trên không gian Banach | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích thực | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Lý thuyết số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Phương trình sai phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Bất đẳng thức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hình học phẳng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Phương trình hàm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết đồ thị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết tổ hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hình học tổ hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lượng giác và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Đa thức và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Mặt bậc ba | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Dãy số và chuỗi số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Thống kê toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết xấp xỉ hàm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Phương pháp biến phân trong toán sơ cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Phương pháp xác suất trong toán sơ cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 4 | Bảo vệ trước hội đồng |

* 1. **Chuyên ngành Đại số Lý thuyết số (Tiến sĩ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích**  **môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|  | Tôpô đại cương | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Giải tích hàm | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Đại số 1 | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Đại số 2 | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Đại số giao hoán | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết cơ sở Groebner | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Đại số đồng điều | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Đối đồng điều nhóm | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Tôpô đại số | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Hình học đại số | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết vành và môđun | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết phạm trù | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Tính toán ma trận | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết biểu diễn nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Galois vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Hình học số học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết dàn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết kỳ dị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Bài tiểu luận tổng quan | Trang bị kiến thức chuyên ngành |  | Theo kế hoạch p.SĐH | Bảo vệ trước  hội đồng |
|  | Luận án tiến sĩ | Trang bị kiến thức chuyên ngành |  | Theo kế hoạch p.SĐH | Bảo vệ trước  hội đồng |

* 1. **Chuyên ngành Phương pháp Toán sơ cấp (Tiến sĩ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích**  **môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|  | Lý thuyết tôpô | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Giải tích hàm | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Đại số 1 | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Đại số 2 | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Giải tích phức và ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết xác suất | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Phương trình đạo hàm riêng | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Giải tích số | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Phép tính vi phân trên không gian Banach | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết các hàm đặc biệt | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Phương trình đạo hàm riêng phi tuyến cấp 1 | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Giải tích lồi | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Không gian véctơ tôpô 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết tối ưu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Không gian véctơ tôpô 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Giải tích trên thang thời gian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết các bài toán cực trị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Biến đổi tích phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Cơ sở giải tích điều hòa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết hàm suy rộng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết toán tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Giải tích biến phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết điều khiển toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Giải tích phức trên không gian Banach |  | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết thế vị phức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Giải tích Fourier | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết bài toán đặt không chỉnh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Thống kê toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết điều khiển tối ưu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết hệ động lực hyperbolic | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết động lực học ký hiệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Phương trình vi phân trên không gian Banach | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Bao hàm thức vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Lý thuyết sai phân và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SĐH | Vấn đáp |
|  | Bài tiểu luận tổng quan | Trang bị kiến thức chuyên ngành |  | Theo kế hoạch p.SĐH | Bảo vệ trước  hội đồng |
|  | Luận án tiến sĩ | Trang bị kiến thức chuyên ngành |  | Theo kế hoạch p.SĐH | Bảo vệ trước  hội đồng |

1. **KHOA VẬT LÝ**
   1. **Chuyên ngành Sư phạm Vật lý (Khóa 38, 39, 40)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích  môn học | Số  tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|  | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Toán cao cấp 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Toán cho Vật lý 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
|  | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Toán cao cấp 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Toán cho Vật lý 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Toán cho Vật lý 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Cơ học 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Nhiệt học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
|  | Giáo dục quốc phòng - an ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 |  |
|  | Giáo dục quốc phòng - an ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 |  |
|  | Giáo dục quốc phòng - an ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 |  |
|  | Tâm lý học | Trang bị kiến thức cơ sở chung và rèn luyện năng lực sư phạm | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cơ học 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Điện và từ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Điện và từ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Dao động và sóng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Thực hành vật lý đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi vấn đáp |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
|  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Vật lý nguyên tử và hạt nhân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Quang học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Thực hành vật lý đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | Thực hành vật lý đại cương 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | Phương pháp toán lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Cơ lý thuyết | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục học | Trang bị kiến thức cơ sở chung và rèn luyện năng lực sư phạm | 4 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành Vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thiên văn học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thực hành kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
|  | Điện động lực học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Cơ học lượng tử 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Lý luận dạy học vật lý phổ thông | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Phân tích chương trình Vật lý phổ thông 1 | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Lịch sử vật lý | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Điện tử học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Thực hành điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
|  | Vật lý thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Cơ học lượng tử 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Vật lý chất rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Tham quan thực tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Đánh giá  thu hoạch |
|  | Phân tích chương trình Vật lý phổ thông 2 | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Thí nghiệm trong dạy học vật lý phổ thông 1 | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
|  | Kiểm tra, đánh giá trong dạy học vật lý | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Phương pháp dạy giải bài tập vật lý | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Ứng dụng tin học trong dạy học vật lý | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
|  | Thí nghiệm trong dạy học vật lý phổ thông 2 | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
|  | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm | Trang bị kiến thức và năng lực dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
|  | Thực tập sư phạm 1 | Trang bị kiến thức cơ sở chung và rèn luyện năng lực sư phạm | 1 | Học kỳ 7 | Giảng viên  phụ trách  đánh giá theo quy định |
|  | **Các nhóm học phần tự chọn** | | | | |
| **1. Chuyên ngành (Phương pháp giảng dạy Vật lý)** | | | | |
| Tổ chức hoạt động nhận thức trong dạy học vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Phương pháp giải bài tập vật lý nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Dạy học tích hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | **2. Chuyên ngành (Vật lý chất rắn)** | | | | |
| Từ học và siêu dẫn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Các phương pháp thực nghiệm nghiên cứu chất rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Khoa học vật liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Thực tập sư phạm 2 | Trang bị kiến thức cơ sở chung và rèn luyện năng lực sư phạm | 5 | Học kỳ 8 | Cơ sở thực tập đánh giá theo quy định |
|  | **Học phần thay thế, Khóa luận tốt nghiệp** | | | | |
| Tích cực hóa tư duy học sinh trong dạy học vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Vật lý đại cương nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Vật lý nanô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | Bảo vệ trước hội đồng |

* 1. **Ngành Vật lý - Chuyên ngành Vật lý chất rắn (Khóa 38)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích  môn học | Số  tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|  | Logic học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ I | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Đại số 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
|  | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Đại số 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Cơ học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Nhiệt động lực học và vật lý phân tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
|  | Giáo dục quốc phòng - an ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 |  |
|  | Giáo dục quốc phòng - an ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 |  |
|  | Giáo dục quốc phòng - an ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 |  |
|  | Tiếng Anh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Phương pháp thực nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Các phương pháp tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Các phương pháp toán lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Điện từ học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Thí nghiệm vật lý đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
|  | Dao động sóng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
|  | Vật lý nguyên tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Quang học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Thí nghiệm vật lý đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | Thí nghiệm vật lý đại cương 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | Cơ sở kỹ thuật nhiệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Cơ học lý thuyết | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | Thiên văn học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Điện kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thực hành điện kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
|  | Điện động lực học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Cơ học lượng tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thực hành điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
|  | Điện tử học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 5 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
|  | Vật lý thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Vật lý chất rắn đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Vật lý hạt nhân và hạt cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Lịch sử vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Lý thuyết nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Tin học ứng dụng trong vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
|  | Máy tính và ghép nối | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Thực tập ghép nối máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
|  | Tham quan thực tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Đánh giá  thu hoạch |
|  | Tính chất quang của vật rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật màng mỏng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Vật lý kim loại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Từ học và siêu dẫn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Thông tin sợi quang | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Vật lý điện môi và bán dẫn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Phương pháp nghiên cứu VLCR | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Vật lý na nô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Thực tập chuyên đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thực hành |
|  | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 8 | Đánh giá  báo cáo |
|  | **Học phần thay thế, Khóa luận tốt nghiệp** | | | | |
| Truyền sóng âm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Các phương pháp hiện đại nghiên cứu vật lý chất rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Lý thuyết bán dẫn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | Bảo vệ trước hội đồng |

1. **KHOA HÓA**
   1. **Ngành CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC - Chuyên ngành CÔNG NGHỆ LỌC - HÓA DẦU (Khóa 37, 38)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|  | Đại số và hình học giải tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Vật lý đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Hình họa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Chuỗi và phương trình vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Vật lý đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Thực hành vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Vẽ kỹ thuật AutoCAD | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cơ lý thuyết | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hóa học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật nhiệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cơ khí đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cơ học ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hoá lý 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hoá phân tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hoá vô cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành CNHH | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hóa hữu cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá lý 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá phân tích 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá vô cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật đo lường và tự động hóa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Quá trình & thiết bị CNHH 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Quá trình & thiết bị CNHH 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thực hành Hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Thực hành hóa phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Thực hành hóa vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 5 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Các phương pháp phân tích trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Động học xúc tác | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Hóa hữu cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Nguyên lý sản xuất sạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Quá trình & thiết bị CNHH 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Quá trình & thiết bị CNHH 4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Đi thực tập |
|  | Thực hành các PP phân tích trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực hành hóa học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Hóa sinh công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Đồ án Quá trình & thiết bị CNHH | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Làm đồ án |
|  | Hóa học dầu mỏ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hóa học nhiên liệu rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hóa học - hóa lý polyme | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Mô hình điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Sản phẩm dầu mỏ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Sản xuất nhiên liệu sạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Công nghệ chế biến dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Công nghệ chế biến khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Công nghệ sản xuất các hợp chất hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Đồ án môn học công nghệ lọc - hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Làm đồ án |
|  | Phụ gia dầu mỏ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Thí nghiệm chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
|  | Thiết bị phản ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Thực tập kỹ thuật CN lọc - hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Đi thực tập |
|  | **Học phần tự chọn** |  |  |  |  |
|  | An toàn và môi trường dầu khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật đường ống - bể chứa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Ứng dụng công nghệ mới trong hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Ứng dụng xúc tác mới trong lọc dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 8 | Làm đồ án |
|  | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Đi thực tập |

* 1. **Ngành CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC - Chuyên ngành CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG (Khóa 37, 38)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|  | Đại số và hình học giải tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Vật lý đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
|  | Hình họa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Chuỗi và phương trình vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Vật lý đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Thực hành vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Vẽ kỹ thuật AutoCAD | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cơ lý thuyết | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hóa học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thi vấn đáp |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật nhiệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cơ khí đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cơ học ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hoá lý 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hoá phân tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hoá vô cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành CNHH | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi vấn đáp |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hóa hữu cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá lý 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá phân tích 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá vô cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật đo lường và tự động hóa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Quá trình & thiết bị CNHH 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Quá trình & thiết bị CNHH 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thực hành Hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Thực hành hóa phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Thực hành hóa vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 5 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Các phương pháp phân tích trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Động học xúc tác | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Hóa hữu cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Nguyên lý sản xuất sạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Quá trình & thiết bị CNHH 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Quá trình & thiết bị CNHH 4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Đi thực tập |
|  | Thực hành các PP phân tích trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực hành hóa học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Công nghệ sinh học trong xử lý môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Đánh giá tác động môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Đồ án Quá trình & thiết bị CNHH | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Làm đồ án |
|  | Độc học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hoá học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Kinh tế môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật xử lý nước cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Phân tích môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Sinh thái học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Đồ án công nghệ môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Làm đồ án |
|  | Kỹ thuật xử lý nước thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Thí nghiệm chuyên ngành MT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
|  | Thiết kế hệ thống xử lý chất thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Thực tập kỹ thuật môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Đi thực tập |
|  | Học phần tự chọn |  |  |  |  |
|  | An toàn sức khoẻ nghề nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Mô hình hoá trong CNMT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Quản lý môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Quan trắc và xử lý số liệu môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 8 | Bảo vệ đồ án |
|  | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Đi thực tập |

* 1. **Ngành CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC (Khóa 39, 40, 41) chuyên ngành CÔNG NGHỆ HỮU CƠ - HÓA DẦU**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|  | Đại số tuyến tính và hình học giải tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Vật lý đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật và an toàn trong phòng thí nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
|  | Nhập môn kỹ thuật và giới thiệu nghề nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
|  | Hình họa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Vật lý đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Thực hành vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Hoá lý 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Chuỗi và phương trình vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hoá lý 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thi vấn đáp |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cơ khí đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Thực hành Hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Hoá phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Quá trình và thiết bị thủy cơ, cơ học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Cơ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Thực hành hóa phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Hóa hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Các phương pháp phân tích công cụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Quá trình và thiết bị truyền nhiệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Quá trình và thiết bị truyền khối | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thực tập kỹ thuật cơ sở ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Đi thực tập |
|  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hóa học dầu mỏ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Thực hành hóa vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực hành hóa học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực hành các phương pháp phân tích công cụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Kỹ thuật đo lường và tự động hóa trong Công nghệ hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật phản ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Đồ án Quá trình và thiết bị Công nghệ hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Làm đồ án |
|  | Cơ sở kỹ thuật polyme | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Xúc tác ứng dụng trong công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Mô hình điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Đi thực tập |
|  | Thiết bị phản ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Công nghệ chế biến dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Công nghệ sản xuất các hợp chất hữu cơ | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Công nghệ tổng hợp các hợp chất trung gian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Sản phẩm và phụ gia dầu mỏ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Thí nghiệm chuyên ngành Công nghệ hữu cơ-Hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
|  | Hóa sinh công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Sản xuất nhiên liệu sạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Công nghệ chế biến khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Mô phỏng và tối ưu hóa quá trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Đồ án môn học Công nghệ hữu cơ - Hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Làm đồ án |
|  | Thực tập kỹ thuật chuyên ngành Công nghệ hữu cơ-Hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Đi thực tập |
|  | Học phần tự chọn |  |  |  |  |
|  | An toàn và môi trường dầu khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Hóa học nhiên liệu rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật đường ống - bể chứa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Làm đồ án |
|  | Kỹ thuật môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Cơ sở thiết kế nhà máy hóa chất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Hóa học xanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật sản xuất năng lượng tái sinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Ứng dụng công nghệ mới trong hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Ứng dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Xúc tác trong tổng hợp hữu cơ và hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 9 | Bảo vệ đồ án |
|  | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 9 | Đi thực tập |

* 1. **Ngành CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC (Khóa 39, 40, 41) chuyên ngành CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|  | Đại số tuyến tính và hình học giải tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Vật lý đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật và an toàn trong phòng thí nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
|  | Nhập môn kỹ thuật và giới thiệu nghề nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 |  |
|  | Hình họa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Vật lý đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Thực hành vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Hoá lý 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Chuỗi và phương trình vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hoá lý 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 |  |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cơ khí đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Thực hành Hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Hoá phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Quá trình và thiết bị thủy cơ, cơ học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 |  |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Cơ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Thực hành hóa phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Hóa hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Các phương pháp phân tích công cụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Quá trình và thiết bị truyền nhiệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Quá trình và thiết bị truyền khối | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thực tập kỹ thuật cơ sở ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Đi thực tập |
|  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Phân tích môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Thực hành hóa vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực hành hóa học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Quan trắc và xử lý số liệu môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Thực hành các phương pháp phân tích công cụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Kỹ thuật đo lường và tự động hóa trong Công nghệ hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật phản ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Đồ án Quá trình và thiết bị Công nghệ hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Làm đồ án |
|  | Công nghệ sinh học trong xử lý môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Đánh giá tác động môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật xử lý nước cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật xử lý nước thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Sinh thái học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Độc học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Kinh tế môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Thí nghiệm chuyên ngành Công nghệ môi trờng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
|  | Thiết kế hệ thống xử lý chất thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Đồ án môn học công nghệ môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Làm đồ án |
|  | Thực tập kỹ thuật công nghệ môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Đi thực tập |
|  | **Học phần tự chọn** |  |  |  |  |
|  | ISO 14000 và kiểm toán môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Công nghệ tổ hợp trong xử lý nước thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Kỹ năng nghề nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Nguyên lý sản xuất sạch hơn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Vi sinh môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Quản lý môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Mô hình hóa trong CNMT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | An toàn sức khỏe và nghề nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Hệ thống thông tin địa lý ứng dụng trong môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 9 | Bảo vệ đồ án |
|  | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 9 | Đi thực tập |

* 1. **Ngành SƯ PHẠM HÓA HỌC (Khóa 38, 39, 40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|  | Toán cao cấp 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Vật lý đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Hoá học đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật và an toàn trong phòng thí nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Toán cao cấp 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Thực hành Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Vật lý đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Hoá học đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Thực hành Hoá học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Hoá học hữu cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hoá học vô cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Nhiệt động lực hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hóa học phân tích định tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Tâm lý học | Trang bị kiến thức cơ sở chung và rèn luyện năng lực sư phạm | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Động hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hoá học hữu cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hoá học vô cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hóa học phân tích định lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Thực hành Nhiệt động lực hóa học và Động hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Phân tích định tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Ạnh chuyên ngành Hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục học | Trang bị kiến thức cơ sở chung và rèn luyện năng lực sư phạm | 4 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Các phương pháp phân tích hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Cơ sở lý thuyết Hoá học vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Điện hoá học và Hóa keo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hóa kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thực hành Phân tích định lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Thực tế sản xuất hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Đi thực tế |
|  | Phương pháp dạy học Hóa học 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thực hành hóa học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Thực hành hóa vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Cơ sở Hóa học lượng tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Cơ sở lý thuyết Hoá học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Phương pháp dạy học Hóa học 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Thực hành PPDH Hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Bài tập Hóa học phổ thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Sử dụng các phương tiện trực quan dạy học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Thực hành Điện hóa học và Hóa keo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Các phương pháp phân tích trong hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | **Học phần tự chọn** |  |  |  |  |
|  | Phương pháp đánh giá kết quả giáo dục | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Giáo dục môi trường trong DH Hóa học phổ thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Hóa học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hóa học tính toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Thực tập sư phạm 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Đi thực tập |
|  | Giao tiếp sư phạm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
|  | Phương pháp dạy học tích cực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | **Học phần tự chọn** |  |  |  |  |
|  | Hóa học các nguyên tố hiếm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Vật liệu vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hóa học các hợp chất thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Một số vấn đề chọn lọc trong Hóa hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Phức chất ứng dụng trong Hóa phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Xử lý mẫu trong Hóa phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Một số vấn đề Hóa lý trong DH hóa học phổ thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Vật liệu nano và Hóa học xanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Thực tập sư phạm 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 | Đi thực tập |
|  | Khoá luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | Bảo vệ khóa luận |
|  | **Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** |  |  |  |  |
|  | Bài tập hóa học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Cơ sở lý thuyết hóa học - Các loại phản ứng cơ bản trong Hóa học phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Bài tập Hóa vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

* 1. **Ngành HÓA HỌC (Khóa 38), chuyên ngành HÓA PHÂN TÍCH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|  | Đại số tuyến tính và hình giải tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Vật lý đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Hoá học đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Phương trình vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Thực hành Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Vật lý đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Hoá học đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Thực hành Hoá học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Cơ sở Hóa học lượng tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cơ sở lý thuyết Hoá phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Động hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hoá học hữu cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hoá học vô cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Nhiệt động lực hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Điện hoá học và Hóa keo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hoá học hữu cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hoá học vô cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hóa lý cao phân tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Thực hành Hoá học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Hoá học vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | TH Nhiệt động lực hóa học và Động hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Áp dụng p pháp cấu trúc electron trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Cơ sở lý thuyết Hoá học vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hóa học phức chất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá kỹ thuật 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá sinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Phân tích định tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | TH Điện hoá học - Hóa keo và Hóa lý cao phân tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Phân tích định tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành Hóa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 5 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Các phương pháp phân tích vật lý trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Cơ sở lý thuyết Hoá học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Đánh giá thống kê các số liệu thực nghiệm hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Hoá học các hợp chất cao phân tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Hóa học tính toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Hoá kỹ thuật 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Phân tích định lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | T. hành Các p pháp phân tích vật lý trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Hoá kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Hóa sinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Phân tích định lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực tế sản xuất hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Ứng dụng việc nghiên cứu phức chất trong dung dịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Các phương pháp phân tích hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Các phương pháp phổ ứng dụng vào hoá học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hóa học các hợp chất thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hoá học dầu mỏ & khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hóa học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Thực hành Các phương pháp phân tích hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Hóa học các hợp chất thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
|  | Thực hành hóa học dầu mỏ và khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
|  | Phân tích hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Thuốc thử hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Xử lí mẫu trong hóa phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Khoá luận tốt nghiệp |  | 7 | Học kỳ 8 | Bảo vệ khóa luận |
|  | **Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** |  |  |  |  |
| 79 | Các phương pháp phân tích hiện đại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 80 | Các loại phản ứng cơ bản trong dd nc và ứng dụng trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 81 | Cơ sở lý thuyết hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |

* 1. **Ngành HÓA HỌC (Khóa 38) chuyên ngành HÓA VÔ CƠ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|  | Đại số tuyến tính và hình giải tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Vật lý đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Hoá học đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Phương trình vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Thực hành Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Vật lý đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Hoá học đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Thực hành Hoá học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Cơ sở Hóa học lượng tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cơ sở lý thuyết Hoá phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Động hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hoá học hữu cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Hoá học vô cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Nhiệt động lực hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
|  | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Điện hoá học và Hóa keo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hoá học hữu cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hoá học vô cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Hóa lý cao phân tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Thực hành Hoá học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Hoá học vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | TH Nhiệt động lực hóa học và Động hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Áp dụng p pháp cấu trúc electron trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Cơ sở lý thuyết Hoá học vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hóa học phức chất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá kỹ thuật 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Hoá sinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Phân tích định tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | TH Điện hoá học - Hóa keo và Hóa lý cao phân tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Phân tích định tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành Hóa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 5 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
|  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Các phương pháp phân tích vật lý trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Cơ sở lý thuyết Hoá học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Đánh giá thống kê các số liệu thực nghiệm hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Hoá học các hợp chất cao phân tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Hóa học tính toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Hoá kỹ thuật 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Phân tích định lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | T. hành Các p pháp phân tích vật lý trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Hoá kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Hóa sinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Phân tích định lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Thực tế sản xuất hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
|  | Ứng dụng việc nghiên cứu phức chất trong dung dịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Các phương pháp phân tích hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Các phương pháp phổ ứng dụng vào hoá học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hóa học các hợp chất thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hoá học dầu mỏ & khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hóa học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Thực hành Các phương pháp phân tích hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
|  | Thực hành Hóa học các hợp chất thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
|  | Thực hành hóa học dầu mỏ và khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
|  | Hóa học các nguyên tố hiếm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | phản ứng Oxy hóa – khử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Vật liệu vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Khoá luận tốt nghiệp |  | 7 | Học kỳ 8 | Bảo vệ khóa luận |
|  | Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp |  |  |  |  |
| 79 | Hóa học vô cơ cấu trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 80 | Hóa học vô cơ ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 81 | Cơ sở lý thuyết hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |

* 1. **Ngành THẠC SĨ HÓA VÔ CƠ (Khóa 20, 21)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|  | Kiến thức chung (bắt buộc) |  |  |  |  |
| 1 | Triết học | Kiến thức chung | 3 | học kỳ 1 | Thi viết |
| 2 | Tiếng Anh | Kiến thức chung | 3 | học kỳ 1 | Vấn đáp |
|  | Kiến thức cơ sở (bắt buộc) |  |  |  |  |
| 3 | Hóa học vô cơ nâng cao | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 1 |  |
| 4 | Hóa học hữu cơ nâng cao | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 1 | Thi viết |
| 5 | Hóa lý và Hóa lý thuyết nâng cao | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 1 | Vấn đáp |
| 6 | Xử lý số liệu và quy hoạch hóa thực nghiệm | Kiến thức cơ sở ngành | 2 | học kỳ 1 | Thi viết |
| 7 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành | Kiến thức cơ sở ngành | 2 | học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Kiến thức cơ sở (tự chọn) |  |  |  | Thi viết |
| 8 | Tin học ứng dụng trong hóa học | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 9 | Các phương pháp phổ trong hóa học | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 10 | Lý thuyết nhóm nâng cao và ứng dụng trong hóa học | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 11 | Hóa học Cluster | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc) |  |  |  |  |
| 12 | Các phương pháp phân tích cấu trúc chất vô cơ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 13 | Vật liệu vô cơ tiên tiến | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 14 | Hóa học các nguyên tố đất hiếm và kim loại quý | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 15 | Hóa học phức chất nâng cao | Kiến thức chuyên ngành | 2 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 16 | Cơ chế phản ứng vô cơ | Kiến thức chuyên ngành | 2 | học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kiến thức chuyên ngành (tự chọn) |  |  |  |  |
| 17 | Vật liệu ứng dụng trong năng lượng và môi trường | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 18 | Hóa phân tích ứng dụng trong vô cơ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 19 | Hóa sinh vô cơ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 20 | Hóa học bề mặt kích thước nano | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 21 | Hóa học silicat | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 22 | Hóa học phóng xạ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 23 | Tổng hợp Vô cơ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 24 | Độc học môi trường | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 25 | Hóa học cơ kim | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 26 | Ăn mòn và bảo vệ kim loại | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 27 | Hóa học xanh | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 28 | Vật liệu mao quản và ứng dụng | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 29 | Hóa học ứng dụng trong xử lý môi trường | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 30 | Hóa học tinh thể nâng cao | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 31 | Công nghệ và vật liệu màng mỏng | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 32 | Xúc tác trong công nghiệp hóa học | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 33 | Phân bón vô cơ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 34 | Vật liệu ứng dụng trong xử lý môi trường | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 35 | Luận văn | Kiến thức chuyên ngành | 10 | học kỳ 4 | Bảo vệ luận văn |

* 1. **Ngành THẠC SĨ HÓA LÍ THUYẾT VÀ HÓA LÍ (Khóa 20, 21)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|  | Kiến thức chung (bắt buộc) |  |  |  |  |
| 1 | Triết học | Kiến thức chung | 3 | học kỳ 1 | Thi viết |
| 2 | Tiếng Anh | Kiến thức chung | 3 | học kỳ 1 | Vấn đáp |
|  | Kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc) |  |  |  |  |
| 3 | Hóa học vô cơ nâng cao | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 1 | Thi viết |
| 4 | Hóa học hữu cơ nâng cao | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 1 | Vấn đáp |
| 5 | Hóa lý và Hóa lý thuyết nâng cao | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 1 | Thi viết |
| 6 | Xử lý số liệu và quy hoạch hóa thực nghiệm | Kiến thức cơ sở ngành | 2 | học kỳ 1 | Thi viết |
| 7 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành |  | 2 | học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Kiến thức cơ sở ngành (tự chọn) | Kiến thức cơ sở ngành |  | học kỳ 2 | Thi viết |
| 8 | Các phương pháp phân tích cấu trúc | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 9 | Các phương pháp phổ trong hóa học | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 10 | Tin học ứng dụng trong hóa học | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 11 | Vật liệu ứng dụng trong năng lượng và môi trường |  | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc) | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 12 | Hóa học lượng tử và tính toán hiện đại | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 13 | Lý thuyết nhóm nâng cao và ứng dụng trong hóa học | Kiến thức chuyên ngành | 2 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 14 | Nhiệt động lực học nâng cao | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 15 | Động hóa học nâng cao |  | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 16 | Điện hóa học lý thuyết nâng cao | Kiến thức chuyên ngành | 2 | học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | Kiến thức chuyên ngành |  | học kỳ 3 | Thi viết |
| 17 | Hóa keo và hóa học bề mặt | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 18 | Hóa lý cao phân tử | Kiến thức chuyên ngành | 2 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 19 | Hóa học tinh thể | Kiến thức chuyên ngành | 2 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 20 | Nhiệt động lực học dung dịch | Kiến thức chuyên ngành | 2 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 21 | Hóa học xanh | Kiến thức chuyên ngành | 2 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 22 | Xúc tác trong công nghiệp hóa học | Kiến thức chuyên ngành | 2 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 23 | Điện hóa học ứng dụng | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 24 | Ăn mòn và bảo vệ kim loại | Kiến thức chuyên ngành | 2 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 25 | Các phương pháp đặc trưng vật liệu | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 26 | Vật liệu mao quản và ứng dụng | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 27 | Các phương pháp hoá lý ứng dụng trong xử lý môi trường | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 2 | Thi viết |
| 28 | Độc học môi trường | Kiến thức chuyên ngành | 2 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 29 | Hóa sinh nâng cao | Kiến thức chuyên ngành | 2 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 30 | Hóa học các hợp chất hoạt động bề mặt | Kiến thức chuyên ngành | 3 | học kỳ 3 | Thi viết |
| 31 | Luận văn | Kiến thức chuyên ngành | 10 | học kỳ 4 | Bảo vệ luận văn |

* 1. **Ngành TIẾN SĨ HÓA LÍ THUYẾT VÀ HÓA LÍ (đối với ngành đúng và ngành phù hợp)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá NCS |
|  | Các học phần tiến sĩ (bắt buộc) |  |  |  |  |
| 01 | Lý thuyết cấu trúc electron nâng cao | Kiến thức chuyên sâu ngành | 2 |  | Tiểu luận |
| 02 | Một số vấn đề chọn lọc Hóa lý | Kiến thức chuyên sâu ngành | 2 |  | Tiểu luận |
|  | Các học phần tiến sĩ (tự chọn) |  |  |  |  |
| 03 | Các phương pháp phân tích electron và liên kết hóa học | Kiến thức chuyên sâu ngành | 2 |  | Tiểu luận |
| 04 | Thuyết phiếm hàm mật độ | Kiến thức chuyên sâu ngành | 2 |  | Tiểu luận |
| 05 | Vật liệu ứng dụng trong hấp phụ và xúc tác | Kiến thức chuyên sâu ngành | 2 |  | Tiểu luận |
| 06 | Các phương pháp hóa lý nâng cao trong xử lý môi trường | Kiến thức chuyên sâu ngành | 2 |  | Tiểu luận |
|  | Các chuyên đề tiến sĩ (tự chọn) |  |  |  |  |
| 07 | Khoa học về cluster | Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành | 2 |  | Tiểu luận |
| 08 | Liên kết hiđro | Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành | 2 |  | Tiểu luận |
| 09 | Vật liệu mao quản | Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành | 2 |  | Tiểu luận |
| 10 | Vật liệu nano và ứng dụng | Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành | 2 |  | Tiểu luận |
|  | Tiểu luận tổng quan |  |  |  |  |
| 11 | Tiểu luận tổng quan | Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành | 2 |  | Tiểu luận |
|  | Luận án |  |  |  |  |
| 12 | Luận án tiến sĩ | Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành | 80 |  | Bảo vệ luận án |

1. **KHOA SINH-KTCN**
   1. **NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC – KHÓA 38**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Thực tập sư phạm 1 | Sinh viên có cơ hội tiếp xúc với môi trường thực tiễn phổ thông, rèn luyện các kỹ năng giảng dạy và giáo dục thông qua các hoạt động thực tập giảng dạy, lập kế hoạch giảng dạy và giáo dục. | 1 | HK 1 | Viết giáo án + lập kế hoạch giảng dạy và giáo dục: 100% |
| 2 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm | Chuẩn bị cho sinh viên về năng lực nghề nghiệp để họ có thể làm tốt nhiệm vụ của người giáo viên Sinh học trong đợt Thực tập sư phạm: hiểu rõ và bước đầu biết vận dụng những cơ sở của lý luận dạy học vào việc giảng dạy chương trình môn Sinh học ở trường Trung học phổ thông; biết tổ chức hoạt động ngoại khóa và làm tốt công tác giáo viên chủ nhiệm lớp. | 3 | HK 1 | Thực hành giảng dạy: 100% |
| 3 | Bài tập sinh học phổ thông | Nắm được những cơ sở lý luận Bài tập ở trường phổ thông.  Nắm các dạng bài tập và quy trình xây dựng bài tập Sinh học.  Vận dụng xây dựng các đề kiểm tra cho môn Sinh học. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 4 | Đo lường và đánh giá trong dạy học sinh học | Nắm chắc những kiến thức lý luận về đánh giá và đo lường trong giáo dục, kỹ thuật biên soạn các loại câu hỏi trắc nghiệm khách quan và tự luận.  Nắm chắc tiêu chí đánh giá các mức độ nhận thức của học sinh.  Nắm chắc quy trình biên soạn đề kiểm tra dựa theo tiêu chí.  Tập thiết kế ma trận đề kiểm tra và tập biên soạn đề kiểm tra 15 phút, đề kiểm tra 1 tiết, đề kiểm tra học kỳ trong chương trình Sinh học phổ thông bằng câu hỏi trắc nghiệm và câu hỏi tự luận. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 5 | Dạy học sinh học theo chủ đề - chuyên đề | Nắm được những cơ sở lý luận về định hướng đổi mới giáo dục phổ thông theo hướng phát triển năng lực học sinh.  Nắm quy trình xây dựng chuyên đề dạy học.  Vận dụng xây dựng các chuyên đề dạy học cho chương trình Sinh học, Công nghệ -10 ở trường THPT. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 6 | Bệnh học thực vật | Trên cơ sở những kiến thức và hiểu biết về bệnh cây, sinh viên có khả năng ứng dụng vào công tác dự tính dự báo bệnh cây và vận dụng những hiểu biết này vào việc phòng trừ bệnh hại cây trong thực tế sản xuất, hướng tới quản lý sức khỏe cây trồng có hiệu quả nhất, đồng thời có khả năng giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực này; có khả năng tham khảo tài liệu và vận dụng vào thực tế sản xuất. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 7 | Thủy sản | Nhằm mở rộng kiến thức của sinh viên sang các lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản, là những kiến thức bổ trợ giúp sinh viên ra trường có khả năng công tác tại các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất, kinh doanh thuộc ngành nông nghiệp và thủy sản. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 8 | Tập tính động vật | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về hoạt động sống của cơ thể động vật, cơ chế tác động qua lại giữa động vật với môi trường xung quanh hay cơ chế hình thành tập tính. Qua đó, sinh viên hiểu biết được các mối tương quan trong giới tự nhiên, từ đó có ý thức bảo vệ các loài động vật có ích. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 9 | Vi sinh ứng dụng | Cung cấp những kiến thức cơ bản và hiện đại để giúp sinh viên tiếp cận với nhiều hướng ứng dụng khác nhau của vi sinh học trong đời sống. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 10 | Thực tập sư phạm 2 | Sinh viên tiếp tục rèn luyện các kỹ năng giảng dạy và giáo dục thông qua các hoạt động thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm, lập kế hoạch giảng dạy và giáo dục trong môi trường thực tiễn ở trường phổ thông | 5 | HK 2 | Thực tập chủ nhiệm + thực tập giảng dạy: 100% |
| 11 | Khóa luận tốt nghiệp | Sinh viên làm đề tài cụ thể để nắm kỹ và sâu hơn về lĩnh vực, chuyên ngành mình chọn. | 7 | HK 2 | Viết khóa luận: 100% |
| 12 | Dạy học tích hợp môn khoa học tự nhiên ở phổ thông | Nắm được những cơ sở lý luận về định hướng đổi mới giáo dục phổ thông theo hướng phát triển năng lực học sinh  Hiểu và vận dụng được các PPDH và kỹ thuật dạy học hiện đại.  Hiểu được cơ sở lý luận của dạy học tích hợp môn Khoa học tự nhiên.  Vận dụng phân tích chương trình Sinh học –Hóa học- Vật lý để xây dựng các chủ đề dạy học tích hợp liên môn ở trường THPT. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 13 | Tiến hóa và thích nghi của thực vật | Cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và hiện đại về sự tiến hóa của giới thực vật cũng như sự hình thành các đặc điểm hình thái cấu tạo thích nghi của thực vật ở các môi trường sống khác nhau. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 14 | Sinh học cơ thể động vật | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ thể động vật, nguồn gốc của động vật, các đặc điểm về cấu trúc cơ thể từ mức tế bào đến mức cơ thể. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |

* 1. **NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC – KHÓA 39**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Lí luận dạy học sinh học | Chuẩn bị cho sinh viên về năng lực nghề nghiệp để họ có thể làm tốt nhiệm vụ của người giáo viên Sinh học: hiểu rõ và bước đầu biết vận dụng những cơ sở của lý luận dạy học vào việc giảng dạy chương trình môn Sinh học ở trường Trung học phổ thông. | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 2 | Sinh lý học thực vật | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về sinh lý tế bào thực vật, sự trao đổi nước, cơ chế hút và đồng hóa các nguyên tố dinh dưỡng khoáng, cơ chế của quá trình quang hợp, hô hấp, sinh trưởng và phát triển ở cơ thể thực vật. | 4 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 3 | Sinh lý học người và động vật | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về chức năng, cơ chế sinh lý diễn ra trên cơ thể Người nói riêng, động vật nói chung. Qua đó, sinh viên hiểu biết được sự thống nhất giữa cấu tạo và chức phận của cơ thể sống, thống nhất giữa các hệ cơ quan trong nội bộ cơ thể, thống nhất giữa cơ thể với môi trường ngoài dưới sự điều khiển của thống thần kinh và thể dịch. Qua đó “vũ trang” cho sinh viên một thế giới quan duy vật biện chứng, về vị trí của con người trong thế giới tự nhiên. | 4 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 4 | Di truyền học | Học phần này nhằm trang bị sinh viên những kiến thức cơ bản về Di truyền học. | 4 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 5 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sinh học | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận nghiên cứu khoa học, về khóa luận, luận văn, đồ án, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học.  Trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học thực nghiệm, biết cách tiến hành một đề tài khóa luận, luận văn, đồ án tốt nghiệp.  Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng viết báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học, bài báo khoa học. | 1 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 6 | Tiến hóa và đa dạng sinh học | Cung cấp và trang bị cho sinh viên lý thuyết cơ bản về các học thuyết tiến hoá và đa dạng sinh học. | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 7 | Chọn giống và nhân giống cây trồng | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ sở khoa học của các phương pháp chọn và nhân giống cây trồng, các kỹ thuật sản xuất và nhân giống cây trồng, các quy trình khảo nghiệm và đánh giá giống cây trồng. Từ đó vận dụng vào trong sản xuất để tạo ra giống cây trồng mới, khảo nghiệm giống cây trồng trước khi đưa vào sản xuất. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 8 | Chọn giống và nhân giống vật nuôi | Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức cơ bản của sinh học vào thực tiễn chọn lọc và nhân giống vật nuôi nhằm bảo tồn và củng cố được vốn gen quý của các giống vật nuôi địa phương. Từng bước cải tiến và hoàn thiện phẩm chất giống. Có khả năng tạo được giống mới, làm đa dạng phong phú tập đoàn giống vật nuôi ở Việt Nam. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 9 | Công nghệ Sinh học thực vật | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các phương pháp và kỹ thuật cải tạo giống cây trồng, ứng dụng công nghệ sinh học trong cải tiến giống, duy trì giống và nhân giống cây trồng. Thông qua đó sinh viên có thể tự thiết lập quy trình vi nhân giống, nuôi cấy đỉnh sinh trưởng, nuôi cấy túi phấn và hạt phấn, nuôi cấy tế bào trần, tạo mô sẹo và nuôi cấy chọn lọc tế bào soma. Giúp sinh viên có khả năng làm việc và sử dụng trang thiết bị trong phòng thí nghiệm. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 10 | Giao tiếp sư phạm | Nắm được những cơ sở lý luận về giao tiếp sư phạm  Nắm được hệ thống lý thuyết về kỹ năng và năng lực giao tiếp sư phạm cơ bản.  Thực hành xử lý các tình huống sư phạm. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 11 | Phương pháp dạy học sinh học 1 | Sinh viên hiểu được mục tiêu dạy học và cấu trúc chương trình Sinh học ở trường THPT. Qua đó, sinh viên biết vận dụng Lý luận dạy học Sinh học và kiến thức chuyên ngành đã học (Tế bào học, Vi sinh vật học, Sinh lý động vật, Sinh lý thực vật) để phân tích chương trình và nội dung sách giáo khoa Sinh học lớp10, lớp11, từ đó lựa chọ phương pháp dạy học phù hợp để nâng cao hiệu quả dạy học. | 4 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 12 | Phương pháp dạy học sinh học 2 | Hiểu biết chương trình và sách giáo khoa Sinh học ở THPT và nắm chắc chương trình Sinh học lớp 12 ở trường THPT. Biết vận dụng lý luận dạy học đại cương vào việc phân tích nội dung và lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp cho các bài cụ thể trong chương trình Di truyền học – Tiến hóa – Sinh thái học ở THPT. Bước đầu biết vận dụng những kinh nghiệm tiên tiến trong thực tiễn giáo dục PT. Biết đánh giá tình hình và chất lượng học tập của học sinh PT, từ đó biết điều chỉnh quá trình dạy và học cho sát đối tượng.  Rèn luyện các kỹ năng soạn giáo án, trình bày giáo án, trình bày bảng, sử dụng các phương tiện trực quan, đặt câu hỏi, ... Biết làm một số đồ dùng dạy học phục vụ dạy học Sinh học ở THPT. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 13 | Công nghệ Sinh học động vật | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Công nghệ sinh học, đặc biệt cập nhật những lĩnh vực nổi bật nhất của công nghệ sinh học động vật hiện đại như: công nghệ cấy chuyển phôi, công nghệ nhân bản động vật, công nghệ chuyển gen và những ứng dụng mới mẻ trong chăn nuôi, thú y và kỹ thuật y sinh: vaccine tái tổ hợp, kháng thể đơn dòng, tế bào gốc… | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |

* 1. **NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC – KHÓA 40**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Thực vật học II | Sinh viên nắm bắt được kiến thức cơ bản về giới thực vật, những căn cứ để phân chia giới thực vật thành các taxon khác nhau, đặc điểm đặc trưng cơ bản cũng như các đặc điểm để chứng minh quan hệ họ hàng và chiều hướng tiến hóa của các nhóm, ngành thực vật. | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 2 | Động vật học II | Giúp sinh viên hệ thống kiến thức về động vật có xương sống: giải phẫu, hình thái và chức năng sinh học; phân loại, phân bố động vật; nguồn gốc tiến hóa các lớp, phân ngành thuộc ngành dây sống và ý nghĩa thực tiễn của động vật có xương sống đối với con người. Tăng cường cung cấp những kiến thức thực tiễn Việt Nam rút ta từ việc nghiên cứu sinh học các loài động vật có xương sống ở Việt Nam trong những năm qua. Qua đó kích thích các hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực sinh học và lòng yêu mến thiên nhiên của người học, góp phần xây dựng thế giới quan duy vật biện chứng. | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 3 | Hóa sinh học | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về cơ sở phân tử của sự sống, của các quá trình sống, làm nền tảng để sinh viên có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu sâu hơn về lĩnh vực hóa sinh học. Mặt khác tạo điều kiện cho sinh viên tiếp thu các kiến thức sinh học thực nghiệm khác như vi sinh vật, di truyền học, sinh lý học… | 4 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 4 | Tâm lý học | Học phần Tâm lý học giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về khoa học tâm lý đại cương và tâm lý học lứa tuổi HS THCS và THPT, trên cơ sở đó cung cấp nền tảng để đi sâu nghiên cứu các nội dụng liên quan đến nghề sư phạm để có thể trở thành một người giáo viên Trung học và tiếp tục phát triển trong nghề nghiệp. | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 5 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị cho sinh viên kỹ thuật cơ bản nhất định.  Nắm được luật thi đấu Cầu lông.  Nắm được 1 số chiến thuật thi đấu Cầu lông cơ bản.  Biết cách tổ chức và thực hiện 1 trận thi đấu Cầu lông. | 1 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (thực hành) |
| 6 | Pháp luật đại cương | Trang bị cho người học những tri thức về tư tưởng Hồ Chí Minh, giúp người học vững vàng về mặt chính trị, có đạo đức trong nghề nghiệp.  Làm cho người học biết vận dụng một số quan điểm, phương pháp cách mạng của Hồ Chí Minh trong công tác. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 7 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, Hồ Chí Minh.  Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin.  Cùng với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.  Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 8 | Lý sinh học | Học phần Lý sinh học trang bị cho người học những kiến thức chung về cơ chế vật lý của một số hiện tượng và quá trình trong cơ thể sống. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 9 | Sinh học phân tử | Trang bị cho học sinh những kiến thức về các nguyên tố và các phân tử sinh học cơ bản, cấu tạo và tính chất các vật chất sống, các quá trình hoạt động và biểu hiện của các vật chất sống đó trong tế bào sống, trên cơ sở đó làm rõ sự hình thành và nguồn gốc chung của thế giới sống ở cấp độ phân tử. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 10 | Cơ sở Vi sinh vật học | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hiện đại về sinh học vi sinh vật để làm cơ sở cho kiến thức chuyên sâu về sinh vật: di truyền, sinh thái, thổ nhưỡng nông hóa và sự ứng dụng của vi sinh vật học trong công nghệ sinh học, công nghệ lên men, công nghệ môi trường, kiểm nghiệm thực phẩm... | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 11 | Giải phẩu học người | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về hình thái, cấu tạo cơ thể Người. Qua đó, sinh viên hiểu biết được các mối tương quan giữa cấu tạo và chức phận của cơ thể sống, vị trí con người trong giới tự nhiên, “vũ trang” cho sinh viên một thế giới quan duy vật biện chứng. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 12 | Thực tập nghiên cứu thiên nhiên | Giúp sinh viên hiểu và củng cố kiến thức các học phần đã học như: hình thái giải phẩu thực vật, phân loại thực vật, động vật không xương sống, động vật có xương sống, sinh thái học, đa dạng sinh học; rèn luyện khả năng thu thập thông tin, khả năng làm việc nhóm; luyện tập kỹ năng thực địa, điều tra khảo sát khu hệ sinh vật nói riêng và đa dạng sinh học nói chung. | 2 | HK 2 | Viết báo cáo: 100% |
| 13 | Giáo dục học | Trang bị cho các bạn sinh viên về kiến thức và kỹ năng về công tác giáo dục. Giáo dục luôn đóng vai trò quan trọng đối với việc phát triển kinh tế, xã hội và cả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Chính vì thế, việc đào tạo đội ngũ công tác giáo dục là nhiệm vụ quan trọng hơn bao giờ hết. Và để giúp các bạn có thêm tài liệu để phục vụ cho học tập và nghiên cứu, mời các bạn cùng tham khảo một số sách, giáo trình, bài giảng, đề cương và tiểu luận môn học mà TaiLieu.VN sưu tầm và tổng hợp được như: giáo trình Giáo dục học đại cương, ebook giáo dục học đại cương; đề cương bài giảng giáo dục đại cương; bài giảng giáo dục học đại cương; trắc nghiệm phần giáo dục đại cương;. | 4 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 14 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản của môn Bóng chuyền.  Hướng dẫn cho sinh viên học kỹ thuật cơ bản của môn Bóng chuyền. | 1 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (thực hành) |
| 15 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội phục vụ cho cuộc sống và công tác. Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng.  Vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |

* 1. **NGÀNH SINH HỌC – KHÓA 38**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Chuyển gen ở thực vật | Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về công nghệ chuyển nạp gen vào cây trồng bao gồm các loại vector thông dụng, phương pháp chuyển nạp gen và phương pháp phân tích cây trồng chuyển gen.  Sinh viên nắm được những kỹ năng cần thiết trong nghiên cứu và ứng dụng của cây trồng chuyển gen. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 2 | Hóa sinh học thực phẩm | Giúp sinh viên nắm được các biến đổi hoá học của thực phẩm, các chất thành phần trong thực phẩm, mối liên quan giữa chất thực phẩm với tính chất của thực phẩm trong bảo quản, chế biến, cảm quan và dinh dưỡng. Giới thiệu sự biến đổi sinh hóa sau khi thu hoạch của rau quả, thịt cá và sự tương tác các chất trong các các điều kiện chế biến và tồn trữ.  Giúp cho sinh viên có thể hiểu rõ và giải thích các hiện tượng xảy ra khi chế biến và bảo quản, từ đó sinh viên có khả năng sáng tạo nên những qui trình mới hoặc sản phẩm mới hoặc xử lý các biến đổi xảy ra trong thực phẩm theo chiều hướng mong muốn. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 3 | Kỹ thuật thủy canh | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thủy canh cũng như những ứng dụng của hệ thống thủy canh trong sản xuất cây trồng. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 4 | Phương pháp nghiên cứu thực vật | Trang bị cho sinh viên về cơ sở khoa học và phương pháp thực hành tất cả các kỹ thuật và nhân giống vô tính ở cây trồng. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 5 | Thực tập chuyên ngành sinh hóa | Giúp người học có kiến thức về những phương pháp cơ bản được sử dụng trong các phòng thí nghiệm phân tích Sinh Hóa, nắm vững nguyên tắc cơ bản của từng phương pháp thí nghiệm, hình dung được thao tác tiến hành thí nghiệm và tính toán, xử lý kết quả sau thí nghiệm một cách nhanh chóng và chính xác. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 6 | Thực tập nhân giống vô tính thực vật | Trang bị cho sinh viên cơ sở khoa học và phương pháp thực hành tất cả các kỹ thuật nhân giống vô tính ở cây trồng. | 1 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 7 | Thực tập phân tích vi sinh môi trường | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về vi sinh vật tham gia vào quá trình chuyển hóa các hợp chất trong thực phẩm, đất và nước. Từ đó giúp sinh viên nhận thức được tầm quan trọng và ứng dụng vi sinh vật vào tự nhiên và thực tế cuộc sống để xử lý các chất thải bảo vệ môi trường. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 8 | Thực tập phân tích vi sinh thực phẩm | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về vi sinh vật tham gia vào quá trình chuyển hóa các hợp chất trong thực phẩm, đất và nước. Từ đó giúp sinh viên nhận thức được tầm quan trọng và ứng dụng vi sinh vật vào tự nhiên và thực tế cuộc sống để bảo quản thực phẩm. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 9 | Kỹ thuật nuôi trồng nấm | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về phân loại nấm, giá trị dinh dưỡng, y học của năm ăn. Qua môn học sinh viên tự mình có thể tiến hành phân lập một số loại nấm và nắm các kỹ thuật nuôi trồng và chế biến nấm ăn. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 10 | Thực tập tốt nghiệp | Củng cố, nâng cao kiến thức thực tiễn thực tập tại cơ sở. Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học để nghiên cứu, phân tích và giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực chuyên ngành được đào tạo. Tìm hiểu yêu cầu và môi trường làm việc trong lĩnh vực thực tập để chủ động thích nghi trong công việc thực tiễn. Rèn luyện tính tự chủ và tinh thần trách nhiệm trong công việc. | 2 | HK 2 | Viết báo cáo: 100% |
| 11 | Khóa luận tốt nghiệp | Sinh viên làm đề tài cụ thể để nắm kỹ và sâu hơn về lĩnh vực, chuyên ngành mình chọn như trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, vi sinh, sinh hóa, di truyền... | 7 | HK 2 | Viết khóa luận: 100% |
| 12 | Sinh học động vật | Trang bị cho người học những kiến thức chung về quá trình phát triển ở động vật ở mức phân tử, tế bào và sự tiến hóa của quá trình phát triển. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 13 | Sinh học thực vật | Giúp cho sinh viên có thể hiểu rõ cơ chế sinh học phân tử của tính chống chịu ở thực vật làm cơ sở cho chọn tạo giống cây trồng thích ứng với môi trường.  Sinh viên nắm vững cấu trúc và cơ chế hoạt động của chất điều hòa sinh trưởng, học viên có thể nghiên cứu tác động điều tiết các quá trình hình thành hoa, quả, hạt, và chín ở thực vật, nhằm tăng năng suất và phẩm chất của cây trồng. | 4 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |

* 1. **NGÀNH SINH HỌC – KHÓA 39**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Công nghệ enzym | Sinh viên nắm được những kỹ năng cần thiết trong nghiên cứu và ứng dụng enzym kỹ thuật, thu nhận enzym từ nguồn sinh khối dạng dịch thô. Tinh sạch enzym bằng cách tủa, lọc, ly tâm và sắc ký. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 2 | Sinh học phân tử | Trang bị cho người học những kiến thức về các nguyên tố và các phân tử sinh học cơ bản, cấu tạo và tính chất các vật chất sống, các quá trình hoạt động và biểu hiện của các vật chất sống đó trong tế bào sống, trên cơ sở đó làm rõ sự hình thành và nguồn gốc chung của thế giới sống ở cấp độ phân tử. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 3 | Vi sinh vật học | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hiện đại về sinh học vi sinh vật để làm cơ sở cho kiến thức chuyên sâu về sinh vật: di truyền, sinh thái, thổ nhưỡng nông hóa và sự ứng dụng của vi sinh vật học trong công nghệ sinh học, công nghệ lên men, công nghệ môi trường, kiểm nghiệm thực phẩm... | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 4 | Kỹ thuật nuôi trồng nấm | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về phân loại nấm, giá trị dinh dưỡng, y học của nấm ăn. Qua môn học sinh viên tự mình có thể tiến hành phân lập một số loại nấm và nắm các kỹ thuật nuôi trồng và chế biến nấm ăn. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 5 | Sinh lý động vật | Sinh viên hiểu được sự thống nhất giữa cấu tạo và chức năng của cơ thể sống, thống nhất giữa các hệ cơ quan trong nội bộ cơ thể, thống nhất giữa cơ thể với môi trường ngoài dưới sự điều khiển của hệ thống thần kinh và thể dịch. | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 6 | Bảo tồn và đa dạng sinh học | Cung cấp cho người học hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết về đa dạng sinh học và bảo tồn đa dạng sinh học, từ đó có khả năng vận dụng vào việc quản lý, bảo tồn và khai thác hợp lý tài nguyên đa dạng sinh học. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 7 | Chọn giống và nhân giống động vật | Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức cơ bản của sinh học vào thực tiễn chọn lọc và nhân giống vật nuôi nhằm bảo tồn và củng cố được vốn gen quý của các giống vật nuôi địa phương. Từng bước cải tiến và hoàn thiện phẩm chất giống. Có khả năng tạo được giống mới, làm đa dạng phong phú tập đoàn giống vật nuôi ở Việt Nam. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 8 | Thủy sản | Nhằm mở rộng kiến thức của sinh viên sang các lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản, là những kiến thức bổ trợ giúp sinh viên ra trường có khả năng công tác tại các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất, kinh doanh thuộc ngành nông nghiệp và thủy sản. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 9 | Công nghệ sinh học môi trường | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hiện đại về sinh học môi trường, các phương pháp phân tích, đánh giá và xử lý các môi trường ô nhiễm, các quy trình công nghệ xử lý môi trường. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 10 | Miễn dịch học | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về miễn dịch. Với kiến thức cơ bản này, sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn dạy học và đời sống. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 11 | Nuôi cấy mô thực vật | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về nuôi cấy mô thực vật và ứng dụng trong nhân giống và tạo giống cây trồng. Giúp sinh viên từng bước nắm được toàn bộ các kỹ thuật chủ yếu nhất trong lĩnh vực này. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 12 | Thực tập tổng hợp | Nhằm cũng cố lại những kiến thức lý thuyết mà sinh viên đã học trên lớp về các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và rèn luyện thêm các kỹ năng xâm nhập thực tiễn cho sinh viên. Tạo điều kiện cho sinh viên có thêm kiến thức thực tế sẽ giúp ích cho công việc sau khi ra trường. | 2 | HK 2 | Viết báo cáo: 100% |
| 13 | Sinh lý thực vật ứng dụng | Sinh viên hiểu biết về cơ chế, diễn biến của các quá trình sinh lý, sinh hóa tìm ra biện pháp tác động làm cho các quá trình này xảy ra có hiệu quả nhất. Từ đó làm tăng sinh trưởng, năng suất và phẩm chất cho cây trồng.  Sinh viên có năng lực vận dụng kiến thức vào trong sản xuất cây trồng. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 14 | Cơ sở di truyền học | Trang bị sinh viên những nguyên lý cơ bản và hiện đại về Di Truyền Học. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 15 | Chọn giống và nhân giống thực vật | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ sở khoa học của các phương pháp chọn và nhân giống cây trồng, các kỹ thuật sản xuất và nhân giống cây trồng, các quy trình khảo nghiệm và đánh giá giống cây trồng. Từ đó vận dụng vào trong sản xuất để tạo ra giống cây trồng mới, khảo nghiệm giống cây trồng trước khi đưa vào sản xuất. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 16 | Kỹ thuật phân tích vi sinh thực phẩm và môi trường | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về vi sinh vật tham gia vào quá trình chuyển hóa các hợp chất trong thực phẩm, đất và nước. Từ đó giúp sinh viên nhận thức được tầm quan trọng và ứng dụng vi sinh vật vào tự nhiên và thực tế cuộc sống để bảo quản thực phẩm cũng như xử lý các chất thải bảo vệ môi trường. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |

* 1. **NGÀNH NÔNG HỌC – KHÓA 38**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Côn trùng Nông nghiệp | Côn trùng nông nghiệp trang bị cho sinh viên ngành nông học các kiến thức cơ bản về côn trùng, đặc điểm sinh học, sinh thái học, sinh lý giải phẫu, phân loại cũng như vai trò và tác động của côn trùng trong nông nghiệp nói riêng và đời sống xã hội nói chung, đồng thời tìm hiểu các côn trùng gây hại trên một số cây trồng chính của nông nghiệp. Qua đó giúp sinh viên có khả năng tìm ra phương hướng, nguyên lý và biện pháp phòng chống sâu hại nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ năng suất, phẩm chất cây trồng, bảo vệ môi trường sống. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 2 | Chăn nuôi gia súc | Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kỹ thuật chăn nuôi các nhóm gia súc khác nhau và những kỹ thuật mới trong chăn nuôi. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 3 | Chăn nuôi gia cầm | Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức cơ bản của sinh học nói chung (môn di truyền học, động vật học) và kiến thức cơ sở của nông học (môn chọn giống và nhân giống vật nuôi, thú y cơ bản, dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi) vào thực tiễn chăn nuôi gia cầm; kỹ năng thực hành chăm sóc và nuôi dưỡng gia cầm đạt năng suất, chất lượng sản phẩm tốt, hiệu quả kinh tế cao. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 4 | Lâm nghiệp và Nông lâm kết hợp | Nắm được vai trò của NLKH trong phát triển bền vững, quản lý tài nguyên thiên nhiên và trong quản lý sử dụng đất.  Trình bày được nguyên lý cơ bản của NLKH, những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển sản xuất. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 5 | Tiến hóa và đa dạng sinh học | Sinh viên được trang bị những lý thuyết cơ bản về các Học thuyết Tiến hóa; các Nhân tố tiến hóa; Cơ chế nguyên nhân tiến hóa; sự phát sinh sự sống và phát sinh chủng loài trong quá trình tiến hóa của sinh vật trên trái đất.  Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đa dạng sinh học; Tầm quan trọng của đa dạng sinh học đối với môi trường và cuộc sống của con người ; Các nguyên nhân của sự mất mát đa dạng sinh học và trách nhiệm vai trò của con người trong việc bảo vệ đa dạng sinh học. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 6 | Nuôi trồng nấm | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về phân loại nấm, giá trị dinh dưỡng, y học của năm ăn. Qua môn học sinh viên tự mình có thể tiến hành phân lập một số loại nấm và nắm các kỹ thuật nuôi trồng và chế biến nấm ăn. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 7 | Chất điều hòa sinh trưởng | Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về sinh trưởng, phát triển và các chất điều hòa sinh trưởng. Những ứng dụng của chất điều hòa sinh trưởng trong lĩnh vực công nghệ sinh học và nông nghiệp. Trên cơ sở nắm vững cấu trúc và cơ chế hoạt động của chất điều hòa sinh trưởng, học viên có thể nghiên cứu tác động điều tiết các quá trình hình thành hoa, quả, hạt, và chín ở thực vật, nhằm tăng năng suất và phẩm chất của cây trồng. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 8 | Vi sinh vật chuyển hóa đất | Cung cấp những kiến thức cơ bản và hiện đại để giúp sinh viên tiếp cận với nhiều hướng ứng dụng khác nhau của vi sinh học trong đời sống. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 9 | Dinh dưỡng khoáng - Ứng dụng | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hiện đại về vai trò sinh lý, quá trình đồng hóa, cơ chế hấp thụ của các nguyên tố khoáng, các phương pháp phân tích hàm lượng nguyên tố khoáng trong cây và đất, nước. Nhu cầu dinh dưỡng khoáng đối với cây trống, nghiên cứu ứng dụng phân bón trong sản xuất nông nghiệp. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 10 | Thực tập tốt nghiệp | Củng cố, nâng cao kiến thức thực tiễn thực tập tại cơ sở. Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học để nghiên cứu, phân tích và giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực chuyên ngành được đào tạo. Tìm hiểu yêu cầu và môi trường làm việc trong lĩnh vực thực tập để chủ động thích nghi trong công việc thực tiễn. Rèn luyện tính tự chủ và tinh thần trách nhiệm trong công việc. | 5 | HK 2 | Viết báo cáo: 100% |
| 11 | Đồ án tốt nghiệp | Sinh viên làm đề tài cụ thể để nắm kỹ và sâu hơn về lĩnh vực, chuyên ngành mình chọn như trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. | 10 | HK 2 | Viết đồ án: 100% |

* 1. **NGÀNH NÔNG HỌC – KHÓA 39**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Chọn giống và nhân giống cây trồng | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ sở khoa học của các phương pháp chọn và nhân giống cây trồng, các kỹ thuật sản xuất và nhân giống cây trồng, các quy trình khảo nghiệm và đánh giá giống cây trồng. Từ đó vận dụng vào trong sản xuất để tạo ra giống cây trồng mới, khảo nghiệm giống cây trồng trước khi đưa vào sản xuất. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 2 | Chọn giống và nhân giống vật nuôi | Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức cơ bản của sinh học vào thực tiễn chọn lọc và nhân giống vật nuôi nhằm bảo tồn và củng cố được vốn gen quý của các giống vật nuôi địa phương. Từng bước cải tiến và hoàn thiện phẩm chất giống. Có khả năng tạo được giống mới, làm đa dạng phong phú tập đoàn giống vật nuôi ở Việt Nam. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 3 | Cây Công nghiệp và Cây ăn quả | Giúp sinh viên thấy được vai trò, vị trí của ngành trồng cây công nghiệp, cây ăn quả trong đời sống kinh tế-xã hội và thương mại ở nước ta. Trang bị kiến thức chung về cây công nghiệp, cây ăn quả cũng như quy trình kỹ thuật canh tác một số loại cây công nghiệp, cây ăn quả phổ biến. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 4 | Chăn nuôi gia súc | Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kỹ thuật chăn nuôi các nhóm gia súc khác nhau và những kỹ thuật mới trong chăn nuôi. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 5 | Di truyền học và cơ sở chọn giống | Trang bị sinh viên những nguyên lý cơ bản và hiện đại về Di Truyền Học và cơ sở chọn giống. | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 6 | Thổ nhưỡng - Nông hóa | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thổ nhưỡng, hiểu được quá trình hình thành đất, độ phì của đất, các tính chất lý hóa và sinh học của đất, các phản ứng của đất. Ngoài ra, người học nắm được vai trò của các nguyên tố dinh dưỡng khoáng đối với cây trồng, các loại phân bón ảnh hưởng đến cây trồng. Qua đó biết vận dụng vào trong thực tiễn sản xuất, nâng cao năng suất và phẩm chất cho cây trồng. | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 7 | Kỹ thuật nuôi trồng nấm | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về phân loại nấm, giá trị dinh dưỡng, y học của năm ăn. Qua môn học sinh viên tự mình có thể tiến hành phân lập một số loại nấm và nắm các kỹ thuật nuôi trồng và chế biến nấm ăn. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 8 | Kinh tế - Quản lý trang trại | Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạch định tổ chức, phối hợp điều khiển quá trình sản xuất, kiểm tra, giám sát, điều chỉnh và thúc đấy quá trình sản xuất nhằm đảm bảo đạt được mục đích và mục tiêu hoạt động của trang trại. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 9 | Thú y cơ bản | Cung cấp cho người học kiến thức chung về các biện pháp bảo vệ và nâng cao sức khỏe các loài động vật. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 10 | Thủy sản và Công tác khuyến ngư | Nhằm mở rộng kiến thức của sinh viên sang các lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản, là những kiến thức bổ trợ giúp sinh viên ra trường có khả năng công tác tại các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất, kinh doanh thuộc ngành nông nghiệp và thủy sản. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 11 | Côn trùng Nông nghiệp | Côn trùng nông nghiệp trang bị cho sinh viên ngành nông học các kiến thức cơ bản về côn trùng, đặc điểm sinh học, sinh thái học, sinh lý giải phẫu, phân loại cũng như vai trò và tác động của côn trùng trong nông nghiệp nói riêng và đời sống xã hội nói chung, đồng thời tìm hiểu các côn trùng gây hại trên một số cây trồng chính của nông nghiệp. Qua đó giúp sinh viên có khả năng tìm ra phương hướng, nguyên lý và biện pháp phòng chống sâu hại nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ năng suất, phẩm chất cây trồng, bảo vệ môi trường sống. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 12 | Chăn nuôi gia cầm | Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức cơ bản của sinh học nói chung (môn di truyền học, động vật học) và kiến thức cơ sở của nông học (môn chọn giống và nhân giống vật nuôi, thú y cơ bản, dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi) vào thực tiễn chăn nuôi gia cầm; kỹ năng thực hành chăm sóc và nuôi dưỡng gia cầm đạt năng suất, chất lượng sản phẩm tốt, hiệu quả kinh tế cao. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 13 | Dinh dưỡng khoáng - Ứng dụng | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hiện đại về vai trò sinh lý, quá trình đồng hóa, cơ chế hấp thụ của các nguyên tố khoáng, các phương pháp phân tích hàm lượng nguyên tố khoáng trong cây và đất, nước. Nhu cầu dinh dưỡng khoáng đối với cây trống, nghiên cứu ứng dụng phân bón trong sản xuất nông nghiệp. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 14 | Nuôi cấy mô và tế bào thực vật | Chuẩn bị cho sinh viên ngành Nông học những kiến thức liên quan đến các kỹ thuật nhân giống *in vitro*, trong đó mỗi một chương đều chú trọng đến việc giải quyết một hướng nhất định của nuôi cấy mô và tế bào nhằm giúp sinh viên từng bước nắm được toàn bộ các kỹ thuật chủ yếu nhất trong lĩnh vực này. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 15 | Công nghệ sinh học vật nuôi | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Công nghệ sinh học, đặc biệt cập nhật những lĩnh vực nổi bật nhất của công nghệ sinh học động vật hiện đại như: công nghệ cấy chuyển phôi, công nghệ nhân bản động vật, công nghệ chuyển gen và những ứng dụng mới mẻ trong chăn nuôi, thú y và kỹ thuật y sinh: vaccine tái tổ hợp, kháng thể đơn dòng, tế bào gốc… | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 16 | Công nghệ sinh học cây trồng | Giúp sinh viên nắm, hiểu, biết những kiến thức cơ bản về công nghệ sinh học như cơ sở khoa học, quy trình công nghệ, những ứng dụng và thành tựu của công nghệ sinh học trong lĩnh vực trồng trọt. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |

* 1. **NGÀNH NÔNG HỌC – KHÓA 40**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Lý sinh | Trang bị cho người học những kiến thức chung về cơ chế vật lý của một số hiện tượng và quá trình trong cơ thể sống. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 2 | Khí tượng nông nghiệp | Trang bị cho sinh viên kiến thức về thời tiết, khí hậu, sự tác động qua lại của chúng đối với cây trồng, vật nuôi,...là đối tượng của sản xuất nông nghiệp. Từ đó đề xuất những biện pháp phòng tránh các yếu tố bất lợi nhằm ổn định và nâng cao năng suất, phẩm chất của cây trồng, vật nuôi. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 3 | Giải phẫu – Sinh lí vật nuôi | Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về về vị trí, hình thái, cấu tạo và chức năng sinh lý của từng cơ quan bộ phận trong cơ thể vật nuôi. | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 4 | Cây Lương thực – Thực phẩm | Giúp cho sinh viên thấy được vai trò, vị trí của cây lương thực-thực phẩm trong đời sống kinh tế xã hội và thương mại. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm và kỹ thuật trồng một số loại cây lương thực – thực phẩm phổ biến. Từ đó giúp sinh viên hiểu được tính đặc thù của ngành trồng cây lương thực thực phẩm ở nước ta. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 5 | Hệ thống NN và PP khuyến nông | Tìm ra được giải pháp kỹ thuật nhằm khắc phục các trở ngại trong sản xuất nông nghiệp, để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi và các ngành nghề phụ khác một cách bền vững nhằm nâng cao đời sống và phúc lợi cho các gia đình nông dân và xã hội.  Truyền bá kiến thức và huấn luyện tay nghề cho nông dân làm cho họ có khả năng tự giải quyết những vấn đề của chính họ nhằm phát triển sản xuất, đã đặt ra yêu cầu cấp bách cần có những nghiên cứu về hệ thống nông nghiệp và các phương pháp khuyến nông. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 6 | Vi sinh vật nông nghiệp | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hiện đại về sinh học vi sinh vật nông nghiệp và ý nghĩa của chúng trong sản xuất và đời sống. Bên cạnh đó, môn học còn làm cơ sở cho kiến thức chuyên sâu về sinh vật: di truyền, sinh thái, thổ nhưỡng nông hóa và sự ứng dụng của vi sinh vật học trong công nghệ sinh học, công nghệ lên men, công nghệ môi trường, kiểm nghiệm thực phẩm... | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 7 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị cho sinh viên kỹ thuật cơ bản nhất định.  Nắm được luật thi đấu Cầu lông.  Nắm được 1 số chiến thuật thi đấu Cầu lông cơ bản.  Biết cách tổ chức và thực hiện 1 trận thi đấu Cầu lông. | 1 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (thực hành) |
| 8 | Pháp luật đại cương | Trang bị cho người học những tri thức về tư tưởng Hồ Chí Minh, giúp người học vững vàng về mặt chính trị, có đạo đức trong nghề nghiệp.  Làm cho người học biết vận dụng một số quan điểm, phương pháp cách mạng của Hồ Chí Minh trong công tác. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 9 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, Hồ Chí Minh.  Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin.  Cùng với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.  Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 10 | Hóa sinh học | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về cơ sở phân tử của sự sống, của các quá trình sống, làm nền tảng để sinh viên có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu sâu hơn về lĩnh vực hóa sinh học. Mặt khác tạo điều kiện cho sinh viên tiếp thu các kiến thức sinh học thực nghiệm khác như vi sinh vật, di truyền học, sinh lý học… | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 11 | Sinh lí học cây trồng | Sinh lý học cây trồng trang bị cho sinh viên những kiến thức về cơ chế các quá trình sinh lý, sinh hóa xảy ra ở mức tế bào, cơ quan và cơ thể thực vật. Mối quan hệ giữa các quá trình sinh lý, sinh hóa của cơ thể thực vật với điều kiện ngoại cảnh. Trên cơ sở của sự hiểu biết về cơ chế, diễn biến của các quá trình sinh lý, sinh hóa tìm ra biện pháp tác động làm cho các quá trình này xảy ra có hiệu quả nhất, từ đó làm tăng sinh trưởng, năng suất và phẩm chất cho cây trồng. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 12 | Dinh dưỡng và Thức ăn Chăn nuôi | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về các khái niệm thức ăn, chất dinh dưỡng, vai trò của chất dinh dưỡng, nhu cầu về chất dinh dưỡng, dinh dưỡng hợp lí, phương pháp xây dựng tiêu chuẩn – khẩu phần, phương pháp hỗn hợp thức ăn, phương pháp chế biến, bảo quản, dự trữ thức ăn, tạo nguồn thức ăn phục vụ chăn nuôi. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 13 | Bảo vệ Thực vật | Trên cơ sở những kiến thức và hiểu biết về bệnh cây, côn trùng và thuốc bảo vệ thực vật, sinh viên có khả năng ứng dụng vào công tác dự tính dự báo sâu, bệnh hại cây trồng và vận dụng những hiểu biết này vào việc phòng trừ sâu, bệnh hại cây trong thực tế sản xuất, hướng tới quản lý sức khỏe cây trồng có hiệu quả nhất, đồng thời có khả năng giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực này; có khả năng tham khảo tài liệu và vận dụng vào thực tế sản xuất. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 14 | Phương pháp nghiên cứu nông nghiệp | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận nghiên cứu khoa học, về khóa luận, luận văn, đồ án, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học.  Trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học thực nghiệm, biết cách tiến hành một đề tài khóa luận, luận văn, đồ án tốt nghiệp.  Rèn luyện cho sinh viên, các kỹ năng viết báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học, bài báo khoa học.  Rèn luyện kỹ năng thiết kế slide bài trình bày, tìm kiếm thông tin khoa học trên internet. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 15 | Tiếng Anh chuyên ngành | Giúp sinh viên phát triển các kĩ năng cơ bản của việc tiếp nhận kiến thức chuyên ngành Sinh học bằng tiếng Anh từ đó nâng cao ý thức về tầm quan trọng của việc học tiếng Anh trong xu thế hội nhập. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 16 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản của môn Bóng chuyền.  Hướng dẫn cho sinh viên học kỹ thuật cơ bản của môn Bóng chuyền. | 1 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (thực hành) |
| 17 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội phục vụ cho cuộc sống và công tác. Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng.  Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |

* 1. **NGÀNH NÔNG HỌC – KHÓA 41**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Toán cao cấp | Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính và phép tính vi phân, tích phân hàm một biến.  Thực hiện các phép toán về ma trận, định thức; cách giải hệ phương trình tuyến tính tổng quát; tính giới hạn và khảo sát tính liên tục của hàm số, tìm đạo hàm, vi phân, tích phân không xác định, tích phân xác định, tích phân suy rộng của hàm số. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 2 | Xác suất – Thống kê | Sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học để giải các bài tập cơ bản trong xác suất & thống kê. Rèn luyện kỹ năng tính toán, phương pháp tư duy khoa học. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 3 | Hóa học ĐC - VC | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ sở của ngành hóa học.  Giúp sinh viên nắm vững lý thuyết, vận dụng giải quyết bài tập, thực hành và thực tế. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 4 | Hóa học hữu cơ | Cung cấp kiến thức cơ bản về hóa học hữu cơ. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 5 | Tế bào và Sinh học phát triển | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hiện đại về cấu trúc và chức năng của tế bào - đơn vị cấu tạo của mọi cơ thể sống, cấu tạo siêu hiển vi và mối liên hệ hoạt động sống giữa các thành phần cấu trúc trong tế bào, quá trình hình thành giao tử và quá trình thụ tinh, quá trình phân cắt phôi và quá trình phát triển phôi sớm ở một số loài sinh vật. Trên cơ sở đó sinh viên có thể tiếp thu được các giáo trình sinh học cơ bản như: mô học, di truyền học, sinh lý học, hóa sinh học... | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 6 | Tin học đại cương | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về tin học, tìm hiểu về hệ thống máy tính, hệ điều hành, mạng máy tính và các dịch vụ phổ biến như E-mail, WWW,… trên Internet; Đồng thời biết sử dụng một ngôn ngữ lập trình để giải một số bài toán trên máy tính.  Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng hệ điều hành Windows, giải một số bài toán trên máy tính bằng ngôn ngữ lập trình C++. | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (thực hành máy) |
| 7 | Tiếng Anh 1 | Giúp xây dựng một nền tảng tiếng Anh vững chắc về cấu trúc ngôn ngữ, dần dần nâng cao khả năng nắm bắt cấu trúc ngữ pháp, vốn từ vựng và các tình huống giao tiếp. | 3 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 8 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về GDTC và TDTT.  Hướng dẫn cho sinh viên phương pháp và nguyên tắc tập luyện và tự kiểm tra y học. | 1 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (thực hành) |
| 9 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, về xã hội và về tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  Giúp cho sinh viên nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo. | 2 | HK 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 10 | Địa lí sinh học | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự phân bố các loài và các hệ sinh thái trong không gian địa lý và xuyên suốt thời gian địa chất; các thảm thực vật và sự phân bố của quần thể động vật ở các miền của Trái Đất cũng như những quy luật phân bố, mối quan hệ giữa các loài thực vật và động vật trong sự hình thành thảm thực vật và quần thể động vật. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 11 | Sinh thái môi trường nông nghiệp | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học môi trường và môi trường nông nghiệp, mối quan hệ biện chứng giữa con người và môi trường, hiện trạng và tình hình sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đất đai, nguồn nước, hóa chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp và ô nhiễm môi trường, trong đó có môi trường nông nghiệp. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 12 | Thực vật học | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo tế bào thực vật, hình thái và cấu tạo giải phẫu của các mô thực vật, các cơ quan sinh dưỡng và sinh sản của thực vật, những căn cứ để phân chia giới thực vật thành các taxon khác nhau, các đặc trưng cơ bản cũng như đặc điểm để chứng minh nguồn gốc, chủng loại phát sinh, quan hệ họ hàng và chiều hướng tiến hóa của các ngành, lớp, bộ và họ thực vật. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 13 | Động vật học | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản có hệ thống về cấu tạo cơ thể, phân loại, nguồn gốc tiến hóa của các nhóm động vật, làm cơ sở cho việc tiếp thu tốt những học phần tiếp theo: sinh lý động vật, tiến hóa luận, chăn nuôi…Ngoài ra, học phần còn rèn luyện kỹ năng thực hành: quan sát, giải phẫu động vật; định loại, nhận diện các loài động vật theo hệ thống phân loại, nâng cao nhận thức, sự hiểu biết và ý thức bảo vệ đa dạng sinh học cũng như sử dụng chúng một cách hợp lý, bền vững. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 14 | Tiếng Anh 2 | Cung cấp một nền tảng tiếng Anh vững chắc về cấu trúc ngôn ngữ, dần dần nâng cao khả năng nắm bắt cấu trúc ngữ pháp, vốn từ vựng và các tình huống giao tiếp cho sinh viên. | 4 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 15 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn Điền kinh.  Hướng dẫn cho sinh viên học kỹ thuật cơ bản của môn Điền kinh. | 1 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (thực hành) |
| 16 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản về học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc; Các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; Một số nội dung cơ bản về lịch sử quân sự Việt nam qua các thời kỳ. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (thực hành) |
| 17 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Giải thích đuợc những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Xây dựng lực lượng Dân quân, Tự vệ, lực lượng Dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lƣợc “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Xây dựng bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. | 2 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (thực hành) |
| 18 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Sinh viên được huấn luyện các chiến thuật và kĩ thuật bắn súng tiểu liên AK. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh)  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (thực hành) |
| 19 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị và học thuyết giá trị thặng dư của Mác, học thuyết kinh tế của V.I Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.  Sinh viên nhận thức được những kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; tính tất yếu, mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa; quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề có tính quy luật và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. | 3 | HK 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh).  Giữa kỳ: 20% (kiểm tra)  Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |

1. **KHOA NGỮ VĂN**
   1. **Chuyên ngành Sư phạm Ngữ văn (Khóa 38, 39, 40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Những NLCB của CN Mác Lênin 1 | - Trang bị những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, xã hội, nhân sinh và tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  - Biết sử dụng thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác – Lênin để nhằm xác lập cơ sở lý luận tiếp cận các vấn đề xã hội, đồng thời biết vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức khoa học, giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại.  - Giúp người học xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng theo hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | Học kỳ I | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 2 | Tin học đại cương | Cung cấp cho người học *những hiểu biết cơ bản về tin học* và *các ứng dụng tin học văn phòng*. | 3 | Học kỳ I | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 3 | Tiếng Anh 1 | - Hệ thống hoá và trang bị mới những kiến thức cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh.  - Tập trung vào việc giúp người học rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng ngoại ngữ cơ bản*.* | 3 | Học kỳ I | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 4 | Dẫn luận ngôn ngữ học | Cung cấp những khái niệm, quy luật, nguyên tắc cơ bản về đặc trưng, nguyên tắc ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của ngôn ngữ học và các ngôn ngữ trên thế giới | 2 | Học kỳ I | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 5 | Văn học dân gian Việt Nam | Cung cấp kiến thức về văn học dân gian nói chung, về các thể loại văn học dân gian, về kĩ năng phân tích và giảng dạy một tác phẩm văn học dân gian cụ thể. | 4 | Học kỳ I | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 6 | Văn học trung đại Việt Nam 1 | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về lịch sử, giáo dục, cơ sở ý thức hệ và những đặc điểm nghệ thuật cơ bản của các giai đoạn, thời kỳ tác giả văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ X - nửa đầu thế kỉ XVIII. | 3 | Học kỳ I | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 7 | Mỹ học đại cương | - Giúp sinh viên hiểu được bản chất của đời sống thẩm mỹ và nghệ thuật, nắm được các phạm trù mỹ học cơ bản như: cái cao cả, cái đẹp, cái bi, cái hài và một số đặc trưng cơ bản của nghệ thuật và các loại hình nghệ thuật. | 2 | Học kỳ I | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 8 | Những NLCB của CN Mác Lênin 2 | Trang bị cho người học cơ sở phương pháp luận để nhận thức đúng, giải thích đúng tình hình kinh tế hiện nay, nâng cao trình độ hiểu biết về đường lối chính sách kinh tế của Đảng, góp phần đổi mới tư duy kinh tế. Trên cơ sở đó xây dựng niềm tin khoa học vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường phát triển của đất nước, nâng cao lập trường quan điểm của giai cấp công nhân. Trên cơ sở lý luận để phê phán những quan điểm lập trường sai lầm. | 3 | Học kỳ II | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 9 | Văn học trung đại Việt Nam 2 | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở lịch sử xã hội, diện mạo và những đặc điểm của văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX và những kiến thức cơ bản về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác cùng với những nội dung chủ yếu và đặc sắc nghệ thuật trong sáng tác của những tác gia tiêu biểu nhất của văn học giai đoạn này. | 3 | Học kỳ II | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 10 | Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm 1 | Trang bị khoảng từ 500 đến 800 chữ Hán và khoảng 50 bộ thủ thường gặp, hình thành kĩ năng dịch Việt Hán – Hán Việt và tìm hiểu đánh giá một số bài thơ và những đoạn văn ngắn gọn tiêu biểu ở những tác phẩm nổi tiếng trong văn học Trung Quốc. | 3 | Học kỳ II | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 11 | Tâm lý học | Tâm lý học đại cương trình bày khái quát về hiện tượng tâm lí người; nguồn gốc và bản chất của các hiện tượng tâm lí; các yếu tố tác động đến sự hình thành và biểu hiện của hiện tượng tâm lí người. Tâm lý học lứa tuổi mô tả khái quát về đặc điểm các giai đoạn phát triển của cá nhân từ sơ sinh đến trưởng thành. Tâm lý học sư phạm trình bày những cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và giáo dục. | 3 | Học kỳ II | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 12 | Tiếng Anh 2 | Giúp sinh viên hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng ở mức độ cao hơn Tiếng Anh 1 để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh; Giúp sinh viên rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng đọc - viết phức tạp hơn. | 2 | Học kỳ II | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 13 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Học phần trang bị những kiến thức về văn hoá, văn hoá Việt Namvà những ứng dụng của văn hoá trong đời sống xã hội Việt Nam hiện nay | 2 | Học kỳ II | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 14 | Ngữ âm tiếng Việt | Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ tiếng Việt. Trên cơ sở đó rèn luyện kỹ năng tự nghiên cứu, tìm hiểu và phân tích những cơ sở ngôn ngữ trong các tác phẩm văn chương. | 2 | Học kỳ II | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

* 1. **Chuyên ngành Văn học (Khóa 38, 39, 40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Những NLCB của CN Mác-Lênin 1 | - Trang bị những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, xã hội, nhân sinh và tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  - Biết sử dụng thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác – Lênin để nhằm xác lập cơ sở lý luận tiếp cận các vấn đề xã hội, đồng thời biết vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức khoa học, giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại.  - Giúp người học xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng theo hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 2 | Tin học đại cương | Cung cấp cho người học *những hiểu biết cơ bản về tin học* và *các ứng dụng tin học văn phòng*. | 3 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 3 | Tiếng Anh 1 | - Hệ thống hoá và trang bị mới những kiến thức cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh.  - Tập trung vào việc giúp người học rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng ngoại ngữ cơ bản*.* | 3 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 4 | Tiến trình văn học Việt Nam | Trang bị những kiến thức cơ bản về tiến trình vận đông của văn học Việt Nam từ văn học dân gian đến văn học viết, trên cả hai phương diện nội dung và hình thức thể hiện. Hình thành và phát triển kỹ năng tìm hiểu những nội dung cơ bản của một nền văn học. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 5 | Văn học dân gian Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về Văn học dân gian. Hình thành và phát triển những kĩ năng, phương pháp tiếp cận, tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của Văn học dân gian Việt Nam, rèn luyện kĩ năng, kiến thức phân tích và giảng dạy những tác phẩm văn học dân gian Việt Nam. | 4 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 6 | Văn học trung đại Việt Nam 1 | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về lịch sử, giáo dục, cơ sở ý thức hệ và những đặc điểm nghệ thuật cơ bản của các giai đoạn, thời kỳ tác giả văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ X - nửa đầu thế kỉ XVIII. | 3 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 7 | Những NLCB của CN Mác-Lênin 2 | - Trang bị cho người học khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành.  - Trang bị cho người học cơ sở phương pháp luận để nhận thức đúng, giải thích đúng tình hình kinh tế hiện nay, nâng cao trình độ hiểu biết về đường lối chính sách kinh tế của Đảng, góp phần đổi mới tư duy kinh tế. | 3 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 8 | Tiếng Anh 2 | Giúp sinh viên hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng ở mức độ cao hơn Tiếng Anh 1 để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh; Giúp sinh viên rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng đọc - viết phức tạp hơn. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 9 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Trang bị những kĩ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam, rèn luyện kĩ năng kiến thức văn hoá học vào việc nghiên cứu, tìm hiểu địa lý, lịch sử đất nước Việt Nam (địa - văn hoá); vận dụng kiến thức văn hoá học vào phân tích ngôn ngữ vào tác phẩm văn học và thực tiễn đời sống. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 10 | Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm 1 | Trang bị cho sinh viên một số kiến thức chung của bộ môn Hán Nôm, biết được những tri thức cơ sở về nguyên tắc cấu tạo hệ thống văn tự biểu ý, tức chữ Hán. Hiểu được một số tác phẩm tiêu biểu trong văn học Trung Quốc, trước hết là về phương diện ngôn ngữ. Đồng thời, trang bị cho sinh viên một số tri thức cơ bản có liên quan về văn hoá cổ của Việt Nam và Trung Quốc. | 3 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 11 | Văn học trung đại Việt Nam 2 | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở lịch sử xã hội, diện mạo và những đặc điểm của văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX và những kiến thức cơ bản về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác cùng với những nội dung chủ yếu và đặc sắc nghệ thuật trong sáng tác của những tác gia tiêu biểu nhất của văn học giai đoạn này. | 3 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 12 | Tiến trình văn học thế giới | Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về tiến trình, lịch sử, quá trình vận động, các nền văn học tiểu biểu của văn học thế giới. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

* 1. **Chuyên ngành Việt Nam học** 
     1. **Khóa 38**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Xúc tiến quảng bá du lịch | Trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho hoạt động tuyên truyền, xúc tiến và quản bá du lịch. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 2 | Văn học hiện đại Việt Nam | - Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản, khái quát và có hệ thống về tiến trình, thành tựu và những đặc điểm cơ bản của Văn học Việt Nam hiện đại từ năm 1945 đến nay.  - Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản, khái quát về tiến trình, thành tựu, đặc điểm của hai thể loại chính (thơ và văn xuôi) từ 1945 đến nay. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 3 | Quản lý nhà nước về du lịch | Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch nói riêng. Bước đầu hình thành kỹ năng xử lý các tình huống trong quản lý nhà nước về du lịch ở người học. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 4 | Môi trường và du lịch | Trang bị những kiến thức, hiểu biết về tính đặc thù của của môi trường du lịch so với khái niệm môi trường nói chung. Giới thiệu những kiến thức cơ bản và nội dung chính của công tác bảo vệ, khai thác môi trường du lịch. Bảo vệ, khai thác môi trường du lịch được coi như một môn liên ngành mang tính định hướng giải quyết các vấn đề môi trường du lịch. Cung cấp cho sinh viên: Các khái niệm về môi trường du lịch; Phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng đến môi trường du lịch; Du lịch sinh thái, một phương thức bảo vệ môi trường du lịch; Phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 5 | Thống kê du lịch | Trang bị những lý thuyết thống kê, kĩ năng thống kê mô tả cho những sinh viên chuyên ngành Việt Nam học. Cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp điều tra thống kê bao gồm việc thu thập thông tin ban đầu về các vấn đề về du lịch và việc xử lý các thông tin đã thu thập. Trang bị các phương pháp phân tích xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong quản lý ngành nghề của mình. Sử dụng các công cụ tính toán một cách thành thạo như: Excel, SPSS để thực hiện các phân tích thống kê thu thập được. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 6 | Thể chế chính trị VN hiện đại | Trang bị những kiến thức về lịch sử hệ thống chính trị của nước ta từ khi có nhà nước đến nay, đặc biệt là các tri thức về thể chế chính trị Việt Nam trong thời hiện đại. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 7 | Bản đồ du lịch | Trang bị những kiến thức cơ bản về bản đồ nói chung và bản đồ du lịch nói riêng, về: khái niệm, đặc điểm, tính chất cơ bản của bản đồ, ngôn ngữ bản đồ và một số ứng dụng của bản đồ du lịch. Sinh viên có kỹ năng đọc và phân tích một số dạng bản đồ du lịch, sử dụng ngôn ngữ bản đồ du lịch phục vụ cho các hoạt động hướng dẫn, tổ chức các hoạt động du lịch. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 8 | Quản trị kinh doanh lữ hành và khách sạn | Trang bị những kiến thức cơ bản về quản trị một khách sạn, nắm bắt được những nội dung quan trọng trong việc quản trị khách sạn. Qua đó giúp cho sinh viên dễ dàng tiếp cận công việc thực tế cho việc thực tập và làm việc sau này một cách thuận lợi và dễ dàng. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 9 | Thực tập tốt nghiệp | Thông qua hoạt động thực tập, học sinh vận dụng vào hoạt động kinh doanh lữ hành (xây dựng các chương trình du lịch), nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (viết bài thuyết trình). | 3 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 10 | Khóa luận tốt nghiệp | Đánh giá kết quả học tập toàn khóa và khả năng nghiên cứu độc lập của sinh viên. Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học thuộc các ngành học cụ thể. | 7 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 11 | CĐTTKLTN: Khoa học du lịch | Hệ thống và trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên ngành về du lịch. Cung cấp và trao đổi với sinh viên về những xu thế du lịch mới trên thế giới và ở Việt Nam. Sinh viên có kỹ năng tiếp nhận, phân tích, đánh giá tình hình du lịch trong thời điểm hiện tạị. | 3 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 12 | CĐTTKLTN: Văn hóa – Văn học Việt Nam | Mục đích của chuyên đề nhằm củng cấp cho sinh viên những kiến thức bổ sung về văn hoá một cách chuyên sâu hỗ trợ cho sinh viên ngành Việt Nam học sau khi ra trường vận dụng trong những ngành nghề liên quan đến lĩnh vực văn hoá và du lịch.  Tổng kết và đánh giá chúng về tiến trình vận động của nền văn học Việt Nam. | 4 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

* + 1. **Khóa 39**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Ngữ dụng học | Học phần này nhằm các mục tiêu cơ bản sau:  - Tìm hiểu các ý nghĩa chiếu vật và chỉ xuất của ngôn ngữ.  - Nghiên cứu các hành động ngôn ngữ và hoạt động của nó trong hội thoại.  - Nghiên cứu về lập luận và cơ sở của lập luận trong giao tiếp.  - Nghiên cứu ý nghĩa tường minh và hàm ẩn của phát ngôn. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 2 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và lữ hành | Trang bị những kiến thức căn bản về vai trò, nhiệm vụ các yêu cầu và đức tính cần có đối với một hướng dẫn viên du lịch, những kiến thức và kỹ năng cơ bản về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nhằm giúp sinh viên có những thích ứng với nhu cầu đòi hỏi của thực tế trong xã hội, đồng thời có khả năng giải quyết, xử lý linh hoạt những tình huống, vấn đề chuyên môn thường gặp trong quá trình tác nghiệp, thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn du lịch Học phần này sẽ rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng, phương pháp hướng dẫn, thuyết minh du lịch, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trong hoạt động hướng dẫn, kỹ năng tổ chức và thực hiện một chương trình du lịch. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 3 | Văn học trung đại Việt Nam | Trang bị những kiến thức cơ bản về nội dung, nghệ thuật và dựa trên cơ sở đó, người học có một cái nhìn khái quát về tiến trình văn học Việt Nam thời trung đại. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 4 | Lịch sử cổ trung đại Việt Nam | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử Việt Nam trong thời cổ trung đại. Thông qua đó, giúp học sinh hiểu biết sâu sắc hơn về sự ra đời, diễn biến, những đặc điểm của lịch sử nước ta thời cổ trung đại, bồi đắp ở người học niềm tự hào dân tộc. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 5 | Địa danh VH, LS và du lịch VN | Trang bị những kiến thức khái quát về đặc điểm địa danh lịch sử, văn hoá và du lịch ở từng vùng miền khác nhau theo phân chia địa lý. Hình thành và phát triển những kỹ năng giới thuyết về địa danh gắn liền với lịch sử, văn hoá, xã hội, dân tộc, ngôn ngữ phục vụ cho công tác nghiên cứu về văn hoá, du lịch. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 6 | Quản lý nhà nước về du lịch | Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch nói riêng. Bước đầu hình thành kỹ năng xử lý các tình huống trong quản lý nhà nước về du lịch ở người học. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 7 | Văn hoá du lịch | Học phần trang bị những kĩ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề Văn hoá du lịch, vận dụng kiến thức văn hoá du lịch đã học vào thực tiễn đời sống- thực tiễn kinh doanh du lịch. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 8 | Marketing du lịch | Trang bị những kiến thức cơ bản về bản chất và sự khác biệt giữa Marketing sản phẩm hữu hình và Marketing ứng dụng trong ngành dịch vụ du lịch. Kiến thức về công tác phân tích cơ hội từ thị trường du lịch. Kiến thức về phát triển, thực hiện và quản lý các chiến lược Marketing trong lĩnh vực du lịch. Kinh nghiệm phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Marketing du lịch. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 9 | Văn học hiện đại Việt Nam | - Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản, khái quát và có hệ thống về tiến trình, thành tựu và những đặc điểm cơ bản của Văn học Việt Nam hiện đại từ năm 1945 đến nay.  - Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản, khái quát về tiến trình, thành tựu, đặc điểm của hai thể loại chính (thơ và văn xuôi) từ 1945 đến nay. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 10 | Lịch sử cận hiện đại Việt Nam | Trang bị những kiến thức cơ bản về lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến nay. Trên cơ sở đó giúp sinh viến thấy được sự phát triển toàn diện, liên tục, có hệ thống của lịch sử dân tộc. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 11 | Môi trường và phát triển du lịch | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môi trường và phát triển; Các mối quan hệ phụ thuộc, qui định lẫn nhau giữa môi trường và phát triển. Đồng thời, cung cấp cho sinh viên bức tranh chung về môi trường, phát triển toàn cầu và ở Việt Nam; Định hướng chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, người học được nâng cao nhận thức về đạo đức môi trường, tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 12 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | Trang bị những kiến thức và kĩ năng cần thiết để lên kế hoạch thiết kế sản phẩm du lịch hoàn thiện với chương trình và bảng giá cụ thể, nắm bắt được quy trình điều hành một chương trình du lịch, biết được các biểu mẫu đặt phòng và hồ sơ theo dõi của một chương trình du lịch thông thường. Hình thành và phát triển những kỹ năng đọc bản đồ liên quan đến du lịch, kỹ năng xây dựng, thực hiện và quản lý các chương trình du lịch. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 13 | Xúc tiến quảng bá du lịch | Trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho hoạt động tuyên truyền, xúc tiến và quảng bá du lịch. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 14 | Nghề truyền thống và ẩm thực Việt Nam | Trang bị những kĩ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề về làng nghề truyền thống và đặc điểm ẩm thực Việt Nam, rèn luyện kĩ năng kiến thức văn hoá học vào việc nghiên cứu, tìm hiểu về các vấn đề liên quan đến lịch sử hình thành phát triển các làng nghề truyền thống và đặc trưng văn hoá ẩm thực Việt Nam. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 15 | Tiếng Việt thực hành | Trang bị những tri thức cơ bản và hiện đại về văn bản tiếng Việt; giúp sinh viên củng cố, rèn luyện và phát triển kĩ năng tạo lập văn bản dạng viết; viết đúng và tốt một số đoạn văn; viết đúng và tốt các kiểu câu trong tiếng Việt; hình thành thói quen suy nghĩ, lựa chọn ngôn ngữ trước khi sử dụng. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 16 | Thực tế du lịch | Trang bị, cung cấp những kiến thức về địa điểm một số khu du lịch nổi tiếng, được tìm hiểu đặc trưng văn hóa của một số vùng miền như lễ hội, ẩm thực... Thông qua trải nghiệm thực tế, sinh viên bước đầu vận dụng những kĩ năng vào hoạt động kinh doanh lữ hoành (xây dựng các tour du lịch), nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (viết bài thuyết trình, tập làm hướng dẫn tại các khu du lịch đến tham quan) | **1** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

* + 1. **Khóa 40**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, nhân văn Hồ Chí Minh. Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 2 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | Trang bị những kĩ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam, rèn luyện kĩ năng kiến thức văn hoá học vào việc nghiên cứu, tìm hiểu địa lý, lịch sử đất nước Việt Nam (địa - văn hoá); vận dụng kiến thức văn hoá học vào phân tích ngôn ngữ vào tác phẩm văn học và thực tiễn đời sống. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 3 | Mỹ học đại cương | Giúp sinh viên hiểu được bản chất của đời sống thẩm mỹ và nghệ thuật, nắm được các phạm trù mỹ học cơ bản như: cái cao cả, cái đẹp, cái bi, cái hài và một số đặc trưng cơ bản của nghệ thuật và các loại hình nghệ thuật. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 4 | Ngữ pháp tiếng Việt | Trang bị những kiến thức cơ bản, hiện đại về ngữ pháp tiếng Việt, giúp sinh viên hiểu biết có hệ thống nội dung kiến thức về ngữ pháp đại cương, từ pháp và cú pháp tiếng Việt. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 5 | Nhập môn khoa học du lịch | Trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về du lịch, loại hình du lịch, du khách, tổ chức lãnh thổ du lịch, về quan hệ cung cầu trong du lịch, tính thời vụ du lịch. Đồng thời giới thiệu sơ bộ về lịch sử phát triển của du lịch và khoa học du lịch, vai trò, ý nghĩa của phát triển du lịch đối với sự phát triển kinh tế xã hội của một địa phương, một quốc gia. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 6 | Kĩ năng giao tiếp và thuyết trình | Trang bị những kiến thức chung về bản chất của hoạt động giao tiếp, các phương tiện giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp, cụ thể là kỹ năng thuyết trình và những yếu tố tâm lý xã hội thường tác động đến quá trình giao tiếp cũng như các đặc trưng văn hóa giao tiếp của người Việt. Người học biết vận dụng lý thuyết vào hoạt động thực hành giao tiếp trong sinh hoạt và hoạt động phục vụ học tập, nghiên cứu. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 7 | Di sản kiến trúc mĩ thuật Việt Nam | Trang bị những kiến thức, kĩ năng và phương pháp tìm hiểu, nghiên cứu những vấn đề của mỹ thuật Việt Nam. Qua đó, giúp sinh viên hiểu sâu hơn về những di sản nghệ thuật mà cha ông để lại mang đậm giá trị văn hóa - lịch sử và thẩm mỹ của một dân tộc có truyền thống văn hiến và bề dày văn hóa lâu đời. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 8 | Đường lối CM của Đảng CSVN | Trang bị những hiểu biết có tính hệ thống về sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và các lĩnh vực cụ thể trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 9 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch | * 1. Học phần nhằm mục đích:   - Trang bị cho sinh viên vốn từ vựng tiếng Anh trong lĩnh vực du lịch nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực du lịch.  - Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng *nghe - nói* và đặc biệt là kĩ năng thuyết trình bằng tiếng Anh để phục vụ công tác chuyên môn. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 10 | Phong tục, tập quán, lễ hội VN | Trang kiến thức chung và lí luận về phong tục tập quán, thuần phong mỹ tục và lễ hội của các dân tộc ở Việt Nam. Rèn luyện kĩ năng, kiến thức phân biệt, lựa chọn những phong tục tập quán và lễ hội phù hợp với cuộc sống hiện đại. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 11 | Địa lý du lịch Việt Nam | Trang bị những kiến thức cơ bản về địa lý du lịch; hệ thống hoá các đặc điểm, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch. Nắm vững những kiến thức nền tảng trong việc tổ chức lãnh thổ du lịch. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 12 | Nhập môn khu vực học | Trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận khu vực học, xây dựng cơ sở để tìm hiểu đất nước, con người và những quy luật sinh - thành và phát triển và bản sắc văn hóa của các tộc người trên thế giới. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 13 | Tâm lý học du lịch | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về giao tiếp trong du lịch; những kiến thức về tâm lí con người nói chung, tâm lí du khách nói riêng; trên cơ sở đó, hiểu thêm về trạng thái tâm lí của du khách. Học phần giúp sinh viên rèn luyện kĩ năng giao tiếp trong du lịch; kĩ năng nắm bắt, phán đoán được tâm lí du khách. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 14 | Thực tế văn hoá | Thông qua hoạt động thực tế, học sinh vận dụng vào hoạt động kinh doanh lữ hành (xây dựng các chương trình du lịch), nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (viết bài thuyết trình). | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 15 | Bản đồ du lịch VN | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản đồ nói chung và bản đồ du lịch nói riêng, về: khái niệm, đặc điểm, tính chất cơ bản của bản đồ, ngôn ngữ bản đồ và một số ứng dụng của bản đồ du lịch. Hình thành và phát triển một số kỹ năng đọc và phân tích một số dạng bản đồ du lịch, sử dụng ngôn ngữ bản đồ du lịch phục vụ cho các hoạt động hướng dẫn, tổ chức các hoạt động du lịch. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

* + 1. **Khóa 41**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Những NLCB của CN M - LN 1 | - Trang bị những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, xã hội, nhân sinh và tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  - Biết sử dụng thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác – Lênin để nhằm xác lập cơ sở lý luận tiếp cận các vấn đề xã hội, đồng thời biết vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức khoa học, giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại.  - Giúp người học xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng theo hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 2 | Lich sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam | Trang bị những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và quá trình vận động của các hệ tư tưởng phương Đông và Việt Nam. Rèn luyện kỹ năng vận dụng các quan điểm triết học của các hệ tư tưởng chính trị và tôn giáo để tìm hiểu và lí giải các vấn đề của văn chương thời trung đại. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 3 | Tin học đại cương | Cung cấp cho người học *những hiểu biết cơ bản về tin học* và *các ứng dụng tin học văn phòng*. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 4 | Tiếng Anh 1 | - Hệ thống hoá và trang bị mới những kiến thức cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh.  - Tập trung vào việc giúp người học rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng ngoại ngữ cơ bản*.* | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 5 | Pháp luật đại cương | - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về các vấn đề: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu nhà nước; Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu pháp luật; Cơ chế điều chỉnh pháp luật. Trang bị cho người học kiến thức đại cương về: Hệ thống pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam; Các ngành luật trong Hệ thống pháp luật Việt Nam; Một số ngành luật có liên quan đến chuyên ngành đào tạo. | 2 |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 6 | Dẫn luận Ngôn ngữ học | Cung cấp những khái niệm, quy luật, nguyên tắc cơ bản về đặc trưng, nguyên tắc ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của ngôn ngữ học và các ngôn ngữ trên thế giới | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 7 | Ngôn ngữ và văn hoá | Trang bị những kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa và mối liên hệ bản chất của chúng. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 8 | Những NLCB của CN M-LN2 | Trang bị cho người học cơ sở phương pháp luận để nhận thức đúng, giải thích đúng tình hình kinh tế hiện nay, nâng cao trình độ hiểu biết về đường lối chính sách kinh tế của Đảng, góp phần đổi mới tư duy kinh tế. Trên cơ sở đó xây dựng niềm tin khoa học vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường phát triển của đất nước, nâng cao lập trường quan điểm của giai cấp công nhân. Trên cơ sở lý luận để phê phán những quan điểm lập trường sai lầm. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 9 | Tiếng Anh 2 | Giúp sinh viên hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng ở mức độ cao hơn Tiếng Anh 1 để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh; Giúp sinh viên rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng đọc - viết phức tạp hơn. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 10 | Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm | Trang bị cho sinh viên một số kiến thức chung của bộ môn Hán Nôm, biết được những tri thức cơ sở về nguyên tắc cấu tạo hệ thống văn tự biểu ý, tức chữ Hán. Hiểu được một số tác phẩm tiêu biểu trong văn học Trung Quốc, trước hết là về phương diện ngôn ngữ. Đồng thời, trang bị cho sinh viên một số tri thức cơ bản có liên quan về văn hoá cổ của Việt Nam và Trung Quốc. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 11 | Văn học dân gian Việt Nam | Trang bị những kiến thức chung về văn học dân gian, những kĩ năng, phương pháp tiếp cận, tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của Văn học dân gian Việt Nam, rèn luyện kĩ năng, kiến thức phân tích và giảng dạy những tác phẩm văn học dân gian Việt Nam. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 12 | Tuyến điểm du lịch Việt Nam | Trang bị những kiến thức thức cơ bản, cần thiết về hệ thống tuyến, điểm tham quan du lịch trong nước, hệ thống tuyến đường, quốc lộ, các dự án du lịch trong tương lai… để có thể hình thành và thiết kế được các chương trình tham quan du lịch hợp lý và vận dụng hữu hiệu vào công tác hướng dẫn du lịch ở địa bàn Nam Trung bộ và Nam bộ. | **3** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 13 | Phương pháp nghiên cứu văn hoá – du lịch | Trang bị những kiến thức cơ bản về các thao tác trong học tập và nghiên cứu, các cách thức và phương pháp trong nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu chuyên ngành văn hóa - du lịch nói riêng. | **2** |  | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

1. **KHOA LỊCH SỬ**
   1. **Chuyên ngành: Sư phạm Lịch sử (Khóa 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình**  **giảng dạy** | **Phương pháp**  **đánh giá sinh viên** |
| 1 | Những nguyên lý  cơ bản của CNMLN 1 | Cung cấp kiến thức triết học mác-xít, nhất là về phương pháp luận | 2 | Học kỳ 01 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Tin học đại cương | Cung cấp kiến thức cơ bản về tin học, giúp sinh viên thông thạo ứng dụng cho chuyên môn | 3 | Học kỳ 01 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Tiếng Anh 1 | Cung cấp kiến thức tiếng Anh căn bản | 3 | Học kỳ 01 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Cơ sở khảo cổ học | Cung cấp kiến thức căn bản và cập nhật các phát hiện mới về khảo cổ | 2 | Học kỳ 01 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Cơ sở văn hóa  Việt Nam | Cung cấp cho sinh viên kiến thức về, hiểu và thực hành bản sắc văn hóa Việt | 2 | Học kỳ 01 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Lịch sử thế giới  cổ - trung đại 1 | Giúp sinh viên có hiểu biết sâu, rộng về lịch sử phương Đông thời cổ trung đại | 2 | Học kỳ 01 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 7 | Lịch sử Việt Nam  cổ - trung đại 1 | Giúp sinh viên có hiểu biết sâu, rộng về lịch sử Việt Nam thời cổ đại | 2 | Học kỳ 01 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Nhập môn sử học | Giới thiệu cho sinh viên có cái nhìn tổng quát về các vấn đề trọng yếu của khoa học lịch sử | 2 | Học kỳ 01 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | *Giáo dục thể chất 1* | *Rèn luyện thể lực* | *1* | *Học kỳ 01* | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Những nguyên lý  cơ bản của CNMLN 2 | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kinh tế-chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học | 3 | Học kỳ 02 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 11 | Tâm lý học | Cung cấp kiến thức chung, nhất là tâm lý lứa tuổi học sinh THPT là nền tảng để tỏ chức công tác giáo dục phù hợp | 3 | Học kỳ 02 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Tiếng Anh 2 | Cung cấp kiến thức đọc hiểu và rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh | 4 | Học kỳ 02 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | Lịch sử văn minh  thế giới | Cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự ra đời và các thành tựu nổi bật của các nền văn minh tiêu biểu của thế giới | 2 | Học kỳ 02 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | Lịch sử thế giới  cổ - trung đại 2 | Giúp sinh viên có hiểu biết sâu, rộng về lịch sử phương Tây thời cổ trung đại | 2 | Học kỳ 02 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 15 | Lịch sử Việt Nam  cổ - trung đại 2 | Giúp sinh viên có hiểu biết sâu, rộng về lịch sử Việt Nam thời trung đại | 2 | Học kỳ 02 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 16 | *Giáo dục thể chất 2* | *Rèn luyện thể lực* | *1* | Học kỳ 02 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 17 | *Giáo dục quốc phòng-an ninh 1* | *Cung cấp cho sinh viên lý thuyết về học thuyết quốc phòng-an ninh Việt Nam* | *3* | Học kỳ 02 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 18 | *Giáo dục quốc phòng-an ninh 2* | *Học tập điều lệnh quân đội và hiểu biết căn bản về các loại vũ khí* | *2* | Học kỳ 02 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 19 | *Giáo dục quốc phòng-an ninh 3* | *Thực hành đời sống quân ngũ và bắn đạn thật tại thao trường.* | *3* | Học kỳ 02 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

* 1. **Chuyên ngành Sư phạm Lịch sử (Khóa 40)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình**  **giảng dạy** | **Phương pháp**  **đánh giá sinh viên** |
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị cho sinh viên những hiểu biết về tư tưởng Hồ Chí Minh, 1 sự vận dụng sáng tạo CN Mác- Lênin vào Việt Nam | 2 | Học kỳ 03 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Pháp luật đại cương | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về pháp luật nói chung và pháp luật hiện hành của Việt Nam nói riêng | 2 | Học kỳ 03 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Nhân học đại cương | Cung cấp cho sinh viên kiến thức về các đại chủng trên thế giới và các tộc người đang sinh sống ở Việt Nam | 2 | Học kỳ 03 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Giáo dục học | Cung cấp cho sinh viên kiến thức về khoa học giáo dục, làm nền tảng cho nghề nghiệp tương lai | 4 | Học kỳ 03 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Giao tiếp sư phạm và phương pháp NCKH | Cung cấp cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp sư phạm và phương pháp nghiên cứu về giao tiếp sư phạm | 2 | Học kỳ 03 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Lịch sử thế giới  cận đại 1 | Cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về khái niệm “cách mạng tư sản” và về các cuộc cách mạng tư sản ở Âu, Mỹ, Nhật | 2 | Học kỳ 03 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 7 | Lịch sử thế giới  cận đại 2 | Cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về khái niệm và thực tiễn “phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, La thời cận đại | 2 | Học kỳ 03 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Lịch sử Việt Nam  cận đại 1 | Cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về chế độ thực dân và các trào lưu chống thực dân của dân tộc ta (1858-1930) | 2 | Học kỳ 03 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Lịch sử Việt Nam  cận đại 2 | Cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về quá trình cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta (1930-1945) | 2 | Học kỳ 03 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | *Giáo dục thể chất 3* | *R èn luyện thể lực* | *1* | Học kỳ 03 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 11 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | Cung cấp cho sinh viên hiểu biết sâu sắc về cơ sở vạch định, nội dung của đường lối cách mạng của Đảng qua các thời kỳ | 3 | Học kỳ 04 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Lịch sử kiến trúc  Việt Nam | Cung cấp cho sinh viên hiểu biết lịch sử kiến trúc Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử | 2 | Học kỳ 04 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | Nhập môn  quan hệ quốc tế | Cung cấp cho sinh viên hiểu biết khái quát về môn học và về các nội dung chính yếu của QHQT đương đại | 2 | Học kỳ 04 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | Lịch sử thế giới  hiện đại 1 | Cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về các trào lưu CNXH, CNTB và CM KH&CN thời hiện đại | 2 | Học kỳ 04 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 15 | Lịch sử thế giới  hiện đại 2 | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về phong trào cộng sản quốc tế, phong trào GPDT Á, Phi, La và quan hệ quốc tế thời hiện đại | 2 | Học kỳ 04 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 16 | Lịch sử Việt Nam  hiện đại 1 | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về cách mạng Việt Nam giai đoạn 1945-1965 | 2 | Học kỳ 04 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 17 | Lịch sử Việt Nam  hiện đại 2 | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về cách mạng Việt Nam giai đoạn 1965 đến 2018 | 2 | Học kỳ 04 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 18 | Phương pháp dạy học Lịch sử 1 | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lý luận dạy học Lịch sử ở trường THPT | 3 | Học kỳ 04 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 19 | Thực tế chuyên môn 1 | Giúp sinh viên tiếp nhận kiến thức qua hoạt động tham quan, đến các bảo tàng, di tích lịch sử lớn trên cả nước | 1 | Học kỳ 04 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 20 | *Giáo dục thể chất 4* | *Rèn luyện thể lực* | *1* | Học kỳ 04 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

* 1. **Chuyên ngành Sư phạm Lịch sử (Khóa 39)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp**  **đánh giá sinh viên** |
| 1 | Phương pháp luận  sử học | Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về hiện thực lịch sử, nhận thức thịch sử và những quan điểm chủ yếu về nhận thức lịch sử | 2 | Học kỳ 05 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Phương pháp dạy học Lịch sử 2 | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống phương pháp dạy học Lịch sử ở trường THPT | 2 | Học kỳ 05 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Những mô hình xã hội  cổ đại | Cung cấp cho sinh viên cơ sở để nhận diện các mô hình xã hội khác nhau giữa phương Đông và Hy Lạp-Roma | 2 | Học kỳ 05 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Văn minh Văn Lang - Âu Lạc và văn minh Đại Việt | Cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về các thời kỳ phát triển của văn minh Việt Nam thời tiền Bắc thuộc và thời tự chủ | 2 | Học kỳ 05 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Những cuộc cải cách trong lịch sử thế giới | Cung cấp kiến thức chuyên sâu giúp sinh viên hiểu đúng hơn giá trị của các cuộc cải cách trong lịch sử thế giới | 3 | Học kỳ 05 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Lịch sử kinh tế Việt Nam | Cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam qua các thời kỳ trong lịch sử | 3 | Học kỳ 05 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 7 | Một số vấn đề cơ bản về CM tư sản | Giúp sinh viên nhận thức sâu hơn các khía cạnh chủ yếu của các cuộc cách mạng tư sản trong lịch sử thế giới | 2 | Học kỳ 05 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Lịch sử nhà nước và pháp luật VN | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các mô hình nhà nước, đặc trưng pháp luật của Việt Nam trong lịch sử | 3 | Học kỳ 05 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Phương pháp dạy học Lịch sử 3 | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các hình thức tổ chức dạy học Lịch sử ở trường THPT | 2 | Học kỳ 06 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Phương tiện kỹ thuật trong dạy học Lịch sử ở trường THPT | Trang bị cho sinh viên nhận thức và sử dụng có hiệu quả những phương tiện kỹ thuật trong dạy học lịch sử ở trường THPT | 3 | Học kỳ 06 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 11 | Rèn luyện NVSP  Lịch sử 1 | Trang bị và rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cơ bản liên quan đến dạy học lịch sử như: sử dụng ngôn ngữ, trình bày bảng sử dụng đồ dùng trực quan, sử dụng SGK và các tài liệu tham khảo khác, hoạt động ngoại khóa,… | 1 | Học kỳ 06 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Thực tế chuyên môn 2 | Thông qua thực tế tại thực địa, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng thu thập, xử lý và sử dụng tài liệu để hoàn thành báo cáo về một chủ đề lịch sử nhất định. | 2 | Học kỳ 06 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | Lịch sử khu vực  Đông Á | Giúp SV hiểu rõ kiến thức lịch sử và qua đó lý giải được căn nguyên các hiện tượng “thần kỳ Đông Á” đương đại | 3 | Học kỳ 06 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | Xã hội VN thời Pháp thuộc (1858- 1945) | Cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về những chuyển biến xã hội của Việt Nam thời Pháp thuộc | 2 | Học kỳ 06 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 15 | Lịch sử Trung Cận Đông và Bắc Phi *(TC)* | Cung cấp cho sinh viên thức về khu vực có sự tương phản lớn giữa giàu có với đói nghèo và sự bất ổn của vùng đất “ngã ba” Á-Âu-Phi | 3 | Học kỳ 06 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 16 | Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam *(TC)* | Cung cấp cho sinh viên sự đa dạng trong hình thức tập hợp, đoàn kết dân tộc của Đảng ta: MTDTTN | 3 | Học kỳ 06 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 17 | Kênh hình trong dạy học Lịch sử ở trường THPT *(TC)* | Giúp sinh viên nắm và sử dụng có hiệu quả về các loại kênh hình liên quan đến dạy học lịch sử ở trường THPT | 2 | Học kỳ 06 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 18 | Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử ở trường THPT *(TC)* | Giúp sinh viên nhận thức và tổ chức có hiệu quả các hoạt động trải nghiệm liên quan đến dạy học lịch sử ở trường THPT | 2 | Học kỳ 06 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

* 1. **Chuyên ngành Sư phạm Lịch sử (Khóa 38)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình**  **giảng dạy** | **Phương pháp**  **đánh giá sinh viên** |
| 1 | Rèn luyện NVSP  Lịch sử 2 | Rèn luyện kỹ năng soạn giảng một bài lịch sử, nghiệp vụ đứng lớp và kỹ năng vận dụng các hình thức dạy học | 2 | Học kỳ 07 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | CNTB hiện đại và chủ nghĩa xã hội hiện thực | Cung cấp kỹ năng tiếp cận và nhận diện các vấn đề lịch sử cốt yếu của thời đại ngày nay | 2 | Học kỳ 07 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Thể chế chính trị  trong lịch sử thế giới | Cung cấp kiến thức về thể chế chính trị, giúp sinh viên hiểu rõ bản chất các chế độ xã hội | 3 | Học kỳ 07 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Những thắng lợi quân sự trong 2 cuộc KC chống Pháp và chống Mỹ (1945 - 1975) | Giúp người học hiểu sâu và nhìn nhận đúng giá trị của những thắng lợi quân sự của nước ta trong quá trình cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân | 2 | Học kỳ 07 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Lịch sử ngoại giao  Việt Nam | Giúp người học hiểu rõ vị trí của mặt trận ngoại giao trong lịch sử dân tộc ta | 3 | Học kỳ 07 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Thực tập sư phạm 1 | Thông qua dự giờ giáo dục và chuyên môn tại trường THPT giúp sinh viên làm quen với nghề nghiệp tương lai | 1 | Học kỳ 07 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 7 | Phong trào giải phóng dân tộc Á, Phi, Mỹ Latinh *(TC)* | Cung cấp 1 cái nhìn tổng diện, giúp sinh viên hiểu rõ tính chất, đặc điểm và vị trí của phong trào giải phóng dân tộc thồi cận-hiện đại | 3 | Học kỳ 07 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Cải cách và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam *(TC)* | Cung cấp kiến thức cho sinh viên về vị trí, ý nghĩa của các cuộc cải cách và cách mạng trong lịch sử dân tộc | 3 | Học kỳ 07 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Bài tập trong dạy học Lịch sử ở trường THPT *(TC)* | Giúp sinh viên hiểu rõ giá trị và rèn luyện kỹ năng sử dụng các bài tập như một phương pháp nâng cao chất lượng bài giảng lịch sử | 2 | Học kỳ 07 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Trắc nghiệm khách quan trong dạy học Lịch sử ở trường THPT *(TC)* | Cung cấp cho sinh viên kỹ năng biên soạn và sử dụng các loại câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong dạy học lịch sử ở trường THPT | 2 | Học kỳ 07 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 11 | Thực tập sư phạm 2 | Giúp giáo sinh sau 2 tháng thực tập đứng lớp mà làm quen với nghề nghiệp của họ | 5 | Học kỳ 08 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Khóa luận tốt nghiệp | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu một vấn đề khoa học thiết yếu với họ (khoa học nghiệp vụ hoặc khoa học cơ bản) | 7 | Học kỳ 08 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | Một số vấn đề cơ bản về lịch sử thế giới *(thay thế KLTN)* | Giúp sinh viên nhận thức lại trên dạng tổng quát và có tính nâng cao các vấn đề cốt lõi của lịch sử thế giới | 2 | Học kỳ 08 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | Sự lựa chọn con đường cứu nước và phát triển XH của LSDT cuối TK19 đến nay *(thay thế KLTN)* | Giúp sinh viên hiểu hơn về tính tất yếu của những lựa chọn mà dân tộc ta đã thực hiện trong hơn một thế kỷ rưỡi qua | 2 | Học kỳ 08 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 15 | Dạy học Lịch sử ở trường THPT theo hướng phát triển năng lực học sinh *(thay thế KLTN)* | Cung cấp cho sinh viên những phương pháp và kỹ thuật sử dụng trong dạy học Lịch sử ở trường THPT theo hướng phát triển năng lực của người học | 3 | Học kỳ 08 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

* 1. **Chuyên ngành Cử nhân Lịch sử (Khóa 38)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp**  **đánh giá sinh viên** |
| 1 | Giai cấp và đấu tranh  giai cấp ở Trung Quốc  thời trung đại | Cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết sâu hơn về các giai cấp và đặc điểm đấu tranh giai cấp ở Trung Quốc thời phong kiến | 2 | HK7 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Các con đường cứu nước và GP dân tộc ở TQ thời cận đại | Cung cấp cho sinh viên các xu hướng đấu tranh chống thực dân, phong kiến ở Trung Quốc thời cận đại | 2 | HK7 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Chủ nghĩa tư bản hiện đại qua cái nhìn đa chiều | Cung cấp cho sinh viên các cách tiếp cận, nhận thức về một hiện tượng lịch sử mới – chủ nghĩa tư bản hiện đại | 2 | HK7 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Vấn đề Mặt trận dân  tộc thống nhất và Căn  cứ địa CM ở Việt Nam (1939 - 1945) | Chuyên đề giúp sinh viên nắm được hình thức tổ chức và nhận rõ ý nghĩa của căn cứ địa và Mặt trận trong gđ 1939-1945 | 2 | HK7 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Xã hội VN thời thuộc Pháp (1858-1945) | Cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về những chuyển biến xã hội của Việt Nam thời Pháp thuộc | 2 | HK7 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Đặc điểm chế độ phong kiến NB *(TC)* | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sự khác biệt của chế độ phong kiến Nhật Bản so với các nước Đông Á láng giềng | 2 | HK7 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 7 | Một số vấn đề lịch sử ĐNA cổ-trung đại *(TC)* | Giúp sinh viên nhận thức lại trên dạng tổng quát và có tính nâng cao các vấn đề cốt lõi của lịch sử ĐNA thời cổ trung đại | 2 | HK7 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Quan hệ bang giao của  các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế X đến giữa thế kỷ XIX *(TC)* | Cung cấp khối kiến thức về những nét riêng có trong chính sách ngoại giao của các triều đại PK Việt Nam | 2 | HK7 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Một số vấn đề làng xã Việt Nam trong lịch sử  *(TC)* | Cung cấp cách kiến giải về một số vấn đề của yếu tố “làng” trong tâm thức “làng - nước” của người Việt | 2 | HK7 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Những thắng lợi quân sự của quân dân VN (1945 - 1975) *(TC)* | Giúp người học hiểu sâu và nhìn nhận đúng giá trị của những thắng lợi quân sự của nước ta trong giai đoạn 1945-1975 | 2 | HK7 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 11 | CNXH ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn *(tự chọn)* | Giúp sinh viên năng lực kiến giải về con đường CMXHCN ở Việt Nam; làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn CNXH ở VN | 2 | HK7 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Thực tập tốt nghiệp | Đưa sinh viên vào thực tiễn tập dượt các kỹ năng nghiệp vụ như: NC lịch sử địa phương, bảo tồn di sản văn hóa… | 4 | HK8 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | Khóa luận tốt nghiệp | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng chọn đề tài,làm tư liệu và nghiên cứu một vấn đề khoa học thiết yếu với họ | 7 | HK8 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | Quan hệ quốc tế ở ở  Đông Bắc Á thời cận  đại *(thay thế KLTN)* | Cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về các mối quan hệ quốc tế phức tạp ở Đông Bắc Á thời cận đại | 3 | HK8 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 15 | Chế độ ruộng đất Việt Nam thời cổ trung đại *(thay thế KLTN)* | Cung cấp cho sinh viên khối kiến thức về lịch sử chế độ ruộng đất và đặc điểm chế độ ruộng đất ở VN thời cổ trung đại | 2 | HK8 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 16 | Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở VN từ 1954 đến 2010 *( KLTN)* | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cập nhật về lịch sử cách mạng XHCN ở nước ta từ năm 1954 đến năm 2010 | 2 | HK8 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

* 1. **Chuyên ngành Nhật Bản học - Ngành Đông phương học (Khóa 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình**  **giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của CNMLN 1 | Cung cấp kiến thức triết học mác-xít, nhất là về phương pháp luận cho các ngành khoa học xã hội và nhân văn | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Tin học đại cương | Cung cấp kiến thức cơ bản về tin học | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Tiếng Anh 1 | Cung cấp kiến thức tiếng Anh căn bản | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Lịch sử văn minh  thế giới | Cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự ra đời và các thành tựu nổi bật của các nền văn minh tiêu biểu thế giới | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Khu vực học  đại cương | Cung cấp cho sinh viên khối kiến thức nhập môn về khu vực học - cơ sở cho các chuyên ngành đất nước học | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Tiếng Nhật 1 | Giúp sinh viên làm quen với bản ngữ của người Nhật ở mức độ làm quen mặt chữ, cách viết và các kỹ năng khác | 4 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 7 | *Giáo dục thể chất 1* | *Rèn luyện thể lực* | 1 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Những nguyên lý cơ bản của CNMLN 2 | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kinh tế-chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Tiếng Anh 2 | Cung cấp kiến thức đọc hiểu và rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Nhập môn  Đông phương học | Giới thiệu về ngành ĐPH; giúp học sinh hiểu đại cương về ngành học, làm cơ sở cho chuyên ngành | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 11 | Lịch sử  tư tưởng phương Đông | Cung cấp cho sinh viên các trường phái, nội dung và đặc thù của tư tưởng phương Đông trong đối sánh với phương Tây | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Tiếng Nhật 2 | Cung cấp cho sinh viên các kỹ năng học Nhật ngữ làm nền tảng để tìm hiểu văn hóa Nhật chuẩn bị năng lực giao tiếp, biên, phiên dịch... | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | *Giáo dục thể chất 2* | *Rèn luyện thể lực* | *1* | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | *Giáo dục quốc phòng-an ninh 1* | *Cung cấp cho sinh viên lý thuyết về học thuyết quốc phòng-an ninh Việt Nam* | *3* | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 15 | *Giáo dục quốc phòng-an ninh 2* | *Học tập điều lệnh quân đội và hiểu biết căn bản về các loại vũ khí* | *2* | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 16 | *Giáo dục quốc phòng-an ninh 3* | *Thực hành đời sống quân ngũ và bắn đạn thật tại thao trường.* | *3* | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

* 1. **Chuyên ngành Trung Quốc học - Ngành Đông phương học (Khóa 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình**  **giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản CNMLN 1 | Cung cấp kiến thức triết học mác-xít, nhất là về phương pháp luận cho các ngành khoa học xã hội và nhân văn | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Tin học đại cương | Cung cấp kiến thức cơ bản về tin học | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Tiếng Anh 1 | Cung cấp kiến thức tiếng Anh căn bản | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Lịch sử văn minh  thế giới | Cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự ra đời và các thành tựu nổi bật của các nền văn minh tiêu biểu thế giới | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Khu vực học  đại cương | Cung cấp cho sinh viên khối kiến thức nhập môn về khu vực học - cơ sở cho các chuyên ngành đất nước học | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Tiếng Trung 1 | Giúp sinh viên làm quen với bản ngữ của người TQ ở mức độ làm quen mặt chữ, cách viết và các kỹ năng khác | 4 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 7 | *Giáo dục thể chất 1* | *Rèn luyện thể lực* | 1 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Những nguyên lý  cơ bản của CNMLN 2 | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kinh tế-chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Tiếng Anh 2 | Cung cấp kiến thức đọc hiểu và rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Nhập môn  Đông phương học | Giới thiệu về ngành Đông phương học; giúp học sinh hiểu đại cương về ngành học này, làm cơ sở cho chuyên ngành | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 11 | Lịch sử tư tưởng phương Đông | Cung cấp cho sinh viên các trường phái, nội dung và đặc thù của tư tưởng phương Đông trong đối sánh với phương Tây | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Tiếng Trung 2 | Cung cấp cho sinh viên các kỹ năng học Hoa ngữ làm nền tảng để tìm hiểu văn hóa Trung, Đài và chuẩn bị năng lực giao tiếp, biên, phiên dịch... | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | Giáo dục thể chất 2 | Rèn luyện thể lực | *1* | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | Giáo dục quốc phòng-an ninh 1 | Cung cấp cho sinh viên lý thuyết về học thuyết quốc phòng-an ninh Việt Nam | *3* | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 15 | Giáo dục quốc phòng-an ninh 2 | Học tập điều lệnh quân đội và hiểu biết căn bản về các loại vũ khí | *2* | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 16 | Giáo dục quốc phòng-an ninh 3 | Thực hành đời sống quân ngũ và bắn đạn thật tại thao trường. | *3* | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

1. **KHOA ĐỊA LÝ – ĐỊA CHÍNH**
   1. **Chuyên ngành Quản lý đất đai (Khóa 38, 39, 40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy**  **(học kỳ)** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| ***A. Khối Kiến thức chung*** | | | | | |
|  | Những nguyên lí cơ bản của CN Mác - Lênin 1 | - Trang bị cho người học những kiến thức về những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, về xã hội và về tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  - Giúp cho người học nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.  - Biết sử dụng thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác – Lênin để nhằm xác lập cơ sở lý luận tiếp cận các môn học: những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, đồng thời biết vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức khoa học, giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại.  - Giúp người học xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng theo hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | 1 | Viết   * Chuyên cần: 10% * Giữa kỳ: 20% * Cuối kỳ: 70% |
|  | Những nguyên lí cơ bản của CN Mác - Lênin 2 | - Trang bị cho người học khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành.  - Trang bị cho người học cơ sở phương pháp luận để nhận thức đúng, giải thích đúng tình hình kinh tế hiện nay, nâng cao trình độ hiểu biết về đường lối chính sách kinh tế của Đảng, góp phần đổi mới tư duy kinh tế. Trên cơ sở đó xây dựng niềm tin khoa học vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường phát triển của đất nước, nâng cao lập trường quan điểm của giai cấp công nhân. Trên cơ sở lý luận để phê phán những quan điểm lập trường sai lầm. | 3 | 2 | Viết   * Chuyên cần: 10% * Giữa kỳ: 20% * Cuối kỳ: 70% |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | - Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, nhân văn Hồ Chí Minh.  - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin.  - Cùng với môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.  - Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. | 2 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | - Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và các lĩnh vực cụ thể trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta.  - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin. Cùng với các môn họcNhững nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta. | 3 | 4 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Pháp luật đại cương | - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về các vấn đề: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu nhà nước; Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu pháp luật; Cơ chế điều chỉnh pháp luật.  - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về: Hệ thống pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam; Các ngành luật trong Hệ thống pháp luật Việt Nam; Một số ngành luật có liên quan đến chuyên ngành đào tạo. | 2 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Tiếng Anh 1 | + Hệ thống lại và trang bị thêm cho người học những kiến thức cơ bản và thông dụng nhất về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh.  + Học phần không đi sâu mô tả và phân tích các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa mà chỉ xoáy sâu vào việc giúp người học hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng nhất để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh.  + Tập trung vào việc giúp người học rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng đọc - viết cơ bản. | 3 | 1 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Tiếng Anh 2 | Hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thông dụng nhất nhưng ở mức độ cao hơn Tiếng Anh 1 về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh; Giúp sinh viên hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng ở mức độ cao hơn Tiếng Anh 1 để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh; Giúp sinh viên rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng đọc - viết phức tạp hơn. | 2 | 4 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Tin học đại cương | Cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về tin học và các ứng dụng tin học văn phòng.  - Phần những hiểu biết cơ bản về tin học trình bày các kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng và phần mềm; Các khái niệm về hệ điều hành; Sử dụng hệ điều hành Windows; Sử dụng tiếng Việt trong Windows; Sử dụng Internet và E-mail nhằm giúp người học tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet; Và cuối cùng là bảo vệ thông tin và phòng chống virus máy tính.  - Phần các ứng dụng tin học văn phòng trình bày cách sử dụng ba phần mềm thông dụng của Microsoft là MS Word, MS Excel và MS Powerpoint. | 3 | 1 | Thực hành trên máy  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| ***B. Khối Kiên thức chuyên ngành*** | | | | | |
|  | Toán cao cấp | - Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giới hạn của dãy số, giới hạn của hàm số một biến, phép tính vi phân, tích phân hàm một biến, tích phân suy rộng và một số ứng dụng của tích phân xác định, các phương pháp tính tích phân xác định. Các kiến thức cơ bản về chuỗi số, chuỗi lũy thừa; phép tính vi phân, tích phân hàm nhiều biến (đặc biệt là hàm hai hoặc ba biến), cực trị địa phương, cực trị có điều kiện, phương trình vi phân cấp một, phương trình vi phân tuyến tính cấp hai với hệ số hằng;  - Trang bị cho người học các kỹ năng: tính giới hạn của dãy số, giới hạn của hàm số, khảo sát tính liên tục của hàm một biến, tính tích phân bất định, xác định, suy rộng. Tính tổng của chuỗi số, khảo sát sự hội tụ, phân kỳ của một số chuỗi số, tìm miền hội tụ của chuỗi lũy thừa; vi phân các hàm hai, ba biến và ứng dụng vi phân để tính gần đúng và tìm cực trị của hàm số. Tính tích phân 2 - lớp, tích phân đường loại một, loại hai. Giải các phương trình vi phân cấp một đơn giản, phương trình vi phân tuyến tính cấp hai với hệ số hằng. | 3 | 1 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Xác Suất thống kê | - Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về “Xác suất - Thống kê”. Làm cho sinh viên thấy được vai trò và những ứng dụng rộng rãi của xác suất & thống kê trong khoa học tự nhiên và đời sống.  - Trang bị cho sinh viên khả năng vận dụng các kiến thức được học để giải các bài tập cơ bản trong xác suất & thống kê (chẳng hạn, tính được xác suất của biến cố bằng định nghĩa hoặc bằng các công thức xác suất cơ bản, tìm dược khoảng tin cậy cho các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, làm được các bài toán kiểm định giả thiết thống kê đơn giản). Rèn luyện kỹ năng tính toán, phương pháp tư duy khoa học. | 2 | 2 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Vật lí đại cương | - Giúp sinh viên hiểu được các đại lượng, đơn vị cơ bản của vật lí như động lực học chất điểm, công và năng lượng, định luật vạn vật hấp dẫn, dao động và cơ học chất lưu,..  - Biết vận dụng các định luật để giải thích một số hiện tượng thường gặp và làm các bài tập theo nội dung trong chương trình dưới dạng áp dụng các công thức. | 3 | 2 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Hóa đại cương và phân tích | - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất ở trình độ đại học về hoá học đại cương, cấu tạo chất, hóa phân tích và hoá học vô cơ.  - Vận dụng các kiến thức cơ bản về hóa học đại cương và phân tích để có thể phân tích, tiếp cận, nghiên cứu sâu hơn các kiến thức khoa học có liên quan về khí quyển, dung dịch, chất rắn.. Đồng thời, những kiến thức này hỗ trợ một phần trong công tác nghiên cứu, phân tích và đánh giá môi trường, phục vụ tốt hơn cho các công tác chuyên môn liên quan khác. | 4 | 1 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Khoa học quản lý | - Trang bị cho sinh viên những nguyên lý chung, những hiểu biết cơ bản về khoa học quản lý. Nắm được vai trò, chức năng quản lý, việc vận dụng quy luật trong quản lý, lịch sử các tư tưởng quản lý, các khái niệm, phương pháp, nguyên tắc quản lý một cách khoa học; kiến thức về cơ cấu tổ chức quản lý, thông tin quản lý, quyết định quản lý; tổ chức khoa học người cán bộ quản lý.  -Giúp sinh viên nắm được những yêu cầu và nội dung cơ bản của việc quản lý từ đó có khả năng vận dụng những quy luật và nguyên tắc, phương pháp quản lý vào thực tiễn, vào hoạt động quản lý, lãnh đạo nhân sự ở các cấp, các tổ chức cơ sở, biết xử lý đúng đắn. Phù hợp với các tình huống quản lý do thực tiễn đặt ra. | 3 | 2 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Xã hội học đại cương | Giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về kiến thức của môn xã hội học; trang bị các kỹ năng: Phân tích, suy luận, đánh giá,… | 2 | 1 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Bản đồ học đại cương | Cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về bản đồ học và các phương pháp xây dựng bản đồ; nắm bắt được những kiến thức cơ bản về bản đồ để học tiếp những môn chuyên ngành kế tiếp. | 2 | 2 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Cơ sở địa lí nhân văn | - Trang bị hoàn thiện hệ thống kiến thức địa lí cho sinh viên chuyên ngành Quản lí đất đai, tìm thấy mối tương quan giữa kinh tế - xã hội và tự nhiên.  - Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản và hiện đại về con người với tư cách là dân cư của lãnh thổ và các hoạt động kinh tế, xã hội, văn hoá của họ trên phương diện địa lí; Rèn luyện kĩ năng tự học, độc lập, sáng tạo trên cơ sở hướng dẫn của người thầy. | 2 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên | - Trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về biến đổi khí hậu, nguyên nhân, biểu hiện và tác động của biến đổi khí hậu trên thế giới và ở Việt Nam; các khái niệm về thiên tai đặc trưng của thiên tai. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các dạng thiên tai chính và giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.  - Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng ứng phó và khả năng thích nghi với biến đổi khí hậu. Sinh viên có thể tự mình đưa ra các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và các giải pháp phòng tránh thiên tai phù hợp với thực tiễn của địa phương mình đang sống. | 2 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Cơ sở Viễn thám và GIS | - Giúp sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản về GIS: Bản chất của khái niệm GIS, thành phần, cấu trúc, chức năng của hệ GIS, cơ sở dữ liệu và khả năng ứng dụng của GIS. Nhận thức về viễn thám, cơ sở vật lý, đặc điểm các loại viễn thám và viễn thám ứng dụng trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường. Cung cấp nền tảng kiến thức về phần mềm Envi và ArcGIS (theo các vesion thông dụng hiện nay);  - Giúp sinh viên nắm vững và vận dụng thành thạo phần mềm Envi và ArcGIS trong việc số hóa bản đồ, xử lý ảnh vệ tinh, phân loại ảnh, tạo bản đồ chuyên đề, xây dựng hoàn chỉnh bản đồ phục vụ cho việc quản lý tài nguyên và môi trường. Những sinh viên khá, giỏi có thể ứng dụng Envi và ArcGIS trong nghiên cứu phân tích không gian, tiến hành làm các đề tài độc lập về Envi, GIS hoặc phối hợp hai công nghệ này.  - Rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm Envi và ArcGIS cho những công việc cụ thể trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường. | 3 | 4 | Thực hành trên máy  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Cơ sở Địa lí tự nhiên | Nắm vững quan điểm hệ thống và lãnh thổ trong nghiên cứu địa lí, hệ thống hóa và làm rõ những kiến thức cơ bản về địa – vật lí của Trái Đất, của các thành phần tự nhiên và quyển trên Trái Đất, làm rõ những quy luật cơ bản của Trái Đất.  - Giúp sinh viên:  + Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi;  + Rèn luyện và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp trong nghiên cứu Địa lí nói chung và Địa lí tự nhiên nói riêng;  - Thái độ:  + Rèn ý thức nghiên cứu nghiêm túc, khách quan, tư duy logic trong việc nghiên cứu về Địa lí nhiên;  + Nhận thức rõ vai trò của môn học là nền tảng tri thức địa lí, từ đó giúp người học có ý thức phát huy các nghiên cứu ứng dụng trong quản lý tài nguyên và môi trường. | 3 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Trắc địa cơ sở | - Cung cấp cho sinh viên hiểu biết về trắc địa, nhiệm vụ và những ứng dụng của trắc địa trong đời sống. Đồng thời môn học cũng cung cấp những kiến thức về các phương pháp đo đạc và xử lý số liệu đo đạc để thành lập bản đồ, bình đồ, mặt cắt địa hình.  - Nắm được những phương pháp và có những kỹ năng cơ bản trong việc đo đạc các loại địa hình. | 3 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Đo đạc địa chính | Cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận về bản đồ địa chính và các phương pháp cơ bản và thực tế để đo vẽ thành lập bản đồ địa chính cũng như quản lý và sử dụng bản đồ địa chính trong các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai. | 2 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Thực hành đo đạc địa chính | Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng sử dụng các loại máy đo đạc để đo đạc một số yếu tố ngoài thực địa, đồng thời cung cấp các phương pháp giúp sinh viên có thể đo đạc thành lập một mảnh bản đồ địa chính hoàn chỉnh tại một khu vực cụ thể. | 2 | 6 | Viết báo cáo  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Khí tượng – thủy văn học | Trang bị những kiến thức cơ bản về khí hậu học, thủy văn học cho sinh viên, góp phần nghiên cứu các thành phần tự nhiên, quản lý tài nguyên khí hậu, tài nguyên và môi trường nước, tạo kiến thức nền tảng cho đánh giá, quản lý đất đai.  - Kỹ năng:  + Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi;  + Rèn luyện và phát triển kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều khiển, theo dõi kiểm tra hoạt động, làm việc nhóm;  + Rèn luyện kĩ năng phân tích, tổng hợp biểu đồ khí hậu, kĩ năng nhận biết các chỉ dẫn khí tượng và thời tiết và quan trắc, đo đạc thủy văn cơ bản; sử dụng được một số trang thiết bị cơ bản về quan trắc khí tượng, thủy văn.  - Thái độ:  + Rèn ý thức nghiên cứu nghiêm túc, khách quan, tư duy logic trong việc nghiên cứu về khí tượng, khí hậu và thủy văn học;  + Nhận thức rõ vai trò của môn học đối với hoạt động sản xuất, đời sống, từ đó giúp người học có ý thức phát huy các nghiên cứu ứng dụng và tuyên truyền, phổ biến cho xã hội hiểu được vai trò, ý nghĩa khoa học và ứng dụng của môn học. | 2 | 2 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Địa lí Việt Nam | Giúp sinh viên nắm được đặc điểm, ý nghĩa của vị trí địa lí, ranh giới, phạm vi lãnh thổ; Đặc điểm chung của tự nhiên và các loại khoáng sản chính ở nước ta; Nắm được đặc điểm chung các hợp phần tự nhiên và địa lí vùng biển đảo Việt Nam; Quy luật hình thành và đặc điểm các miền địa lí tự nhiên; Nắm được những thuận lợi, khó khăn cơ bản về tự nhiên, dân cư, KT - XH và bức tranh phát triển chủ yếu địa lí các vùng kinh tế ở nước ta.  Giúp sinh viên có kỹ năng vận dụng, giải thích mối quan hệ về điều kiện tự nhiên và tài nguyên, môi trường của lãnh thổ. Rèn luyện kỹ năng phân tích các bản đồ chuyên đề (Địa hình, khoáng sản, đất,…); Vẽ, phân tích lát cắt tổng hợp và biểu đồ tương quan nhiệt ẩm.  Giúp Sinh viên thể hiện tinh thần yêu thiên nhiên, yêu đất nước; Tích cực học tập và nghiên cứu tự nhiên lãnh thổ. Có ý thức và thái độ đúng đắn về chủ quyền thiêng liêng của Tổ Quốc nói chung và vùng biển đảo của nước ta nói riêng. | 3 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Cơ sở thổ nhưỡng và bản đồ đất | - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thổ nhưỡng, về quá trình hình thành đất, một số khả năng hấp phụ của thổ nhưỡng và quy trình thành lập bản đồ thổ nhưỡng làm cơ sở cho việc đánh giá đất, phân hạng thích nghi đất đai từ đó thể quy hoạch sử dụng đất.  - Rèn luyện khả năng tư duy khoa học; giúp cho sinh viên có khả năng phân tích tổng hợp. Sau khi kết thúc môn học sinh viên có khả năng chủ động nghiên cứu trong phòng cũng như khảo sát ngoài thực địa trên một địa bàn lãnh thổ làm cơ sở cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất và là tiền đề cho các nghiên cứu đánh giá đất phục vụ cho quy hoạch dụng đất đai.  + Rèn ý thức nghiên cứu nghiêm túc, khách quan, tư duy logic trong việc nghiên cứu về thổ nhưỡng;  + Nhận thức rõ vai trò của môn học tri thức cơ bản, từ đó giúp người học có ý thức phát huy các nghiên cứu ứng dụng trong quản lý tài nguyên đất. | 3 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Quản lý nhà nước về đất đai | - Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về khoa học quản lý đất đai, với các đặc trưng kinh điển và hiện đại, giúp sinh viên nắm vững các vấn đề chủ yếu về:  + Hệ thống thể chế hành chính và thủ tục hành chính trong quản lý đất đai;  + Vai trò của đất đai đối với các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường...  + Nội dung của hệ thống quản lý đất đai;  + Tổ chức và vận hành bộ máy quản lý nhà nước về đất đai.  Giúp sinh viên có đủ năng lực tư duy để tham gia vào các hoạt động quản lý địa giới hành chính.  Giúp sinh viên hiểu rõ ràng những khái niệm cơ bản về địa chính, quản lý đất đai; hiểu rõ vị trí, vai trò của quản lý Nhà nước về đất đai đối với các vấn đề về kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng, môi trường và các vấn đề có tính toàn cầu trong sử dụng đất. Từ đó, sinh viên có khả năng tiếp thu tốt các môn học tiếp theo về các chuyên ngành của Quản lý đất đai.  Trang bị các kiến thức về quản lý nhà nước nói chung, tạo cơ sở tiếp cận các môn học chuyên ngành, làm tăng tình yêu nghề của một cán bộ địa chính tương lai. | 2 | 4 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Cơ sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài nguyên, môi trường hiện trạng của các loại tài nguyên trên thế giới và Việt Nam; các nguyên lí địa lí và sinh thái học. Từ đó phân tích được mối quan hệ giữa tài nguyên, môi trường với qúa trình phát triển của con người và sử dụng hiệu quả và bảo vệ các loại tài nguyên hiện nay  - Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng làm việc nhóm, giúp sinh viên có khả năng đánh giá hiện trạng tài nguyên và dự báo được khả năng khai thác cũng như tác động của việc khai thác tài nguyên đối với quá trình phát triển của con người từ đó đưa ra định hướng sử dụng hợp lí các loại tài nguyên ở địa phương.  - Rèn luyện cho sinh viên thái độ tích cực trong việc sử dụng các loại tài nguyên hiện nay, giúp sinh viên hứng thú hơn trong việc tìm hiểu hiện trạng của tài nguyên và môi trường của địa phương hiện nay. | 2 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Cảnh quan và sinh thái cảnh quan | - Cung cấp những kiến thức cơ bản về cảnh quan và sinh thái cảnh quan. Đó là những vấn đề về: khái niệm, bản chất, cấu trúc, nguồn gốc, chức năng của cảnh quan học, sinh thái học cảnh quan và các ứng dụng của sinh thái cảnh quan trong quy hoạch lãnh thổ, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường một cách hợp lý.  - Rèn luyện các kỹ năng phân tích đánh giá, tham gia các hoạt động nghiên cứu tổng hợp các đặc điểm điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái phục vụ thực tiễn từng địa phương và nghiên cứu phát triển khoa học địa lý  - Giúp người học vận dụng kiến thức vào thực tế về vấn đề quản lý và sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên và phân vùng cảnh quan cho phát triển kinh tế - xã hội. | 2 | 4 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất | - Trang bị những kiến thức cơ bản về yêu cầu, nội dung, các bước tiến hành và các phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai. Giúp sinh viên nắm được nội dung và phương pháp, quy trình thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.  - Giúp sinh viên hiểu biết và nắm vững nghiệp vụ thống kê, kiểm kê đất như một nhiệm vụ để Nhà nước thực hiện quản lý thống nhất quỹ đất đai ở nước ta. Đồng thời giúp sinh viên có được những kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng tham gia nghiên cứu và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ công tác quy hoạch và quản lí đất đai  - Giúp củng cố các kiến thức về quản lý nói chung, làm tăng tình yêu nghề của một cán bộ địa chính tương lai. | 3 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Đánh giá đất và quy hoạch sử dụng đất | - Trang bị những kiến thức cơ bản về nội dung và phương pháp đánh giá đất theo FAO (Tổ chức nông lương thế giới) phục vụ cho mục đích quy hoạch sử dụng đất; về cơ sở khoa học, nguyên tắc, nội dung và các phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất nhằm tổ chức sử dụng đất đai hợp lý và có hiệu quả.  - Giúp sinh viên nắm vững quy trình và nội dung các bước tiến hành đánh giá đất; quy trình, nội dung các bước tiến hành và phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất cho các đơn vị lãnh thổ hành chính cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện và quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh ở nước ta.  - Giúp rèn luyện các kỹ năng về thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất. | 3 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai | - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học hình thành giá đất và các phương pháp định giá đất.  - Giúp sinh viên hiểu biết đầy đủ về giá trị đất đai trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta; Đồng thời nắm được các phương pháp định giá đất, các nội dung quản lý tài chính về đất đai phục vụ cho công tác quản lý thị trường bất động sản, xác định giá đất phục vụ giao đất, cho thuê đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng như xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.  - Giúp sinh viên củng cố các kiến thức về quản lý nhà nước về đất đai, đăng ký đất đai, pháp luật đất đai; Rèn luyện các kĩ năng: phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, định giá đất, tính toán các khoản nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Đồng thời tạo cơ sở cho môn học Xử lý vi phạm pháp luật đất đai và môi trường; Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. | 3 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn | Trang bị những kiến thức cơ bản về nội dung, các nguyên tắc cơ bản thiết kế quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn và quản lý quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn. | 3 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Pháp luật đất đai | - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về:  + Hệ thống chính sách, pháp luật đất đai, phạm vi và đối tượng điều chỉnh, những căn cứ khoa học và thực tiễn để hoạch định chính sách, pháp luật đất đai của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  + Những mặt tích cực cần phát huy và những tồn tại cần được khắc phục của bộ luật đất đai hiện hành trước yêu cầu phát triển hiện nay của nền kinh tế xã hội.  - Giúp người học có năng lực trong lĩnh vực quản lý đất đai và tư duy logic về hệ thống luật đất đai.  - Giúp củng cố các kiến thức về quản lý nói chung, làm tăng tình yêu nghề của một cán bộ địa chính tương lai, giúp sinh viên có kĩ năng giải quyết các tình huống pháp luật đất đai cụ thể. | 2 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Đăng ký đất đai | - Trang bị những kiến thức cơ bản về:  + Hệ thống hồ sơ địa chính trong hệ thống quản lý nhà nước về đất đai;  + Quy trình đăng ký đất đai ban đầu;  + Các thủ tục cập nhật hồ sơ địa chính;  + Vai trò của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.  - Kĩ năng:  + Chỉ đạo thực hiện việc đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất ở các địa phương;  + Tổ chức hệ thống cập nhật biến động đất đai;  + Các kỹ năng về xây dựng hồ sơ địa chính.   * Rèn luyện cho sinh viên thái độ nghiêm túc và chuẩn mực khi làm việc với hồ sơ địa chính. | 3 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Hệ thống thông tin đất đai | - Trang bị cho sinh viên những vấn đề tổng quan về hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai.  - Kỹ năng: Thông qua bài học rèn luyện cho sinh viên khả năng tư duy, phân tích, tổng hợp. | 3 | 7 | Viết + Thực hành  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Quản lí thị trường bất động sản | - Trang bị những kiến thức cơ bản về thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản, cơ sở chính sách và pháp luật chủ yếu để quản lí thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản ở nước ta.  - Giúp học viên tạo lập những tiền đề cho việc xây dựng một cách tiếp cận khi tham gia vào lĩnh vực quản lí bất động sản và thị trường bất động sản.  - Giúp củng cổ kiến thức về quản lí đất đai trong thị trường bất động sản. | 2 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Tin học ứng dụng ngành quản lý đất đai | - Giúp sinh viên nhận thức về bản đồ số, vai trò của tin học trong xây dựng bản đồ, trang bị các kiến thức về bản đồ số và quy trình công nghệ thành lập bản đồ số bằng các phần mềm chuyên dụng.  - Trang bị và rèn lyện các kỹ năng thực hành để thành lập bản đồ số bằng các phần mềm chuyên dụng.  - Rèn luyện cho sinh viên tính cần cù, cẩn thận, tỉ mỉ và chính xác. | 2 | 5 | Thực hành  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Trắc địa ảnh và giải đoán, điều vẽ ảnh | - Kiến thức:  + Cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về công tác đo đạc chụp ảnh viễn thám, các cơ sở tạo ảnh đo và các phương pháp đo ảnh cũng như ứng dụng của ảnh viễn thám trong lĩnh vực thành lập bản đồ.  + Trang bị cho sinh viên kiến thức về ảnh viễn thám, phương pháp đoán đọc, suy giải các hiện tượng và đối tượng trên ảnh. Kết quả giải đoán ảnh có thể được sử dụng để xây dựng hay hiện chỉnh các loại bản đồ và đánh giá biến động theo thời gian của các đối tượng địa lí trên mặt đất.  - Giúp sinh viên có đủ năng lực để thực hiện công tác trắc địa, giải đoán và điều vẽ ảnh phục vụ thành lập bản đồ từ ảnh viễn thám.  - Giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về công tác trắc địa, giải đoán và điều vẽ ảnh phục vụ thành lập bản đồ từ ảnh viễn thám.  + Giúp sinh viên có được kỹ năng đọc và phân tích ảnh, cơ bản sử dụng được các thiết bị đo đạc và phần mềm sử dụng trong công tác công tác trắc địa, giải đoán và điều vẽ ảnh thành lập bản đồ.  + Giúp sinh viên thấy được xu thế, khả năng ứng dụng của trắc địa, giải đoán và điều vẽ ảnh thành lập bản đồ trong công tác thành lập bản đồ, từ đó tiếp cận với những tri thức mới, trực quan sinh động, phục vụ học tập của bản thân gắn với ngành quản lí đất đai. | 3 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Xử lý số liệu đo đạc | - Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sai số và những loại sai số trong đo đạc.  - Cung cấp cho sinh viên những thuật toán và những phương pháp để xử lý kết quả đo đạc ngoài thực địa. | 2 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Xử lý vi phạm pháp luật đất đai và môi trường | - Trang bị các kiến thức cơ bản nhất về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và môi trường, lấy trọng tâm là các vấn đề ở Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa.  - Giúp sinh viên có đủ năng lực tư duy để tham gia vào các hoạt động xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và môi trường.  - Giúp củng cố các kiến thức về quản lý nói chung, làm tăng tình yêu nghề của một cán bộ địa chính tương lai. | 2 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Thực địa cảnh quan | Trang bị những kiến thức, rèn luyện kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khảo sát các thành phần địa lý tự nhiên đại cương và địa lý tự nhiên tổng hợp ngoài thực địa cho SV, giúp vận dụng lý thuyết vào thực tiễn. Ðây cũng là cơ sở cho việc nâng cao nội dung các học phần khác trong chương trình địa lý, cũng như nâng cao khả năng vận dụng trong thực tiễn nghiên cứu tự nhiên tổng hợp một lãnh thổ và khả năng tự bồi dưỡng trong quá trình công tác sau này của SV. | 2 |  | Viết báo cáo  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Đánh giá tác động môi trường | Trang bị cho sinh viên kiến thức về phát triễn bền vững, phương pháp luận, nội dung, qui trình và các phương pháp đánh giá tác động môi trường  Bước đầu vận dụng kiến thức đã học để thực hiện tư vấn, thẩm định tác động môi trường các dự án cụ thể. | 2 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Thực tập chuyên đề 1 “Quy hoạch/Kiểm kê đất đai/GIS-Viễn thám” | - Giúp sinh viên hiểu biết về sự phát triển đô thị, các kiến trúc cảnh quan các khu đô thị mới và thị trường bất động sản ở các vùng Đồng Bằng – Ven Biển; hiểu về cách quản lý, chính sách khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai; hiểu ứng dụng công nghệ mới trong quản lý và khai thác đất đai.  - Củng cố, làm rõ những kiến thức về quy hoạch, thống kê kiểm kê đất đai, GIS và viễn thám. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức lí thuyết đối chiếu với thực tế, qua đó nắm vững đặc điểm và cơ chế của tác động tương hỗ giữa ứng dụng công nghệ GIS và viễn thám trong quy hoạch sử dụng đất, thống kê kiểm kê đất đai ở thực tế.  - Giúp sinh viên làm quen với việc khảo sát, thu thập số liệu, so sánh kết quả giải đoán và điều vẽ ảnh ngoài thực địa. Quan sát thực tế hoạt đông thống kê, kiểm kê đất đai, lập phương án quy hoạch sử dụng đất ở các cơ quan có chức năng nhà nước về đất đai. Trang bị những kiến thức, rèn luyện kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khảo sát các thành phần đầu vào khi xây dựng dữ liệu thống kê kiểm, kê đất đai, quy hoạch sử dụng đất tổng hợp ngoài thực địa cho SV. Qua đợt thực địa, sinh viên biết kĩ năng sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa giới hành chính, vạch tuyến khảo sát trên bản đồ, biết kĩ năng quan sát, mô tả các đối tượng được quy hoạch trên thực tế, tiến trình triển khai nghiên cứu đối tượng tự nhiên ngoài thực địa đồng thời sinh viên biết cách viết báo cáo nội dung thực địa với các biểu bảng, hình ảnh và sơ đồ kèm theo. | 2 | 6 | Viết báo cáo  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Thực tập chuyên đề 2 “Giao đất/Đăng ký đất đai/Tranh chấp - khiếu nại đất đai” | - Kiến thức:  Giúp Sinh viên được tiếp cận nghề về công tác giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận và việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại và tố cáo về đất đai tại các cơ quan chuyên môn; nắm bắt được cụ thể hơn quy trình thực tế về các nội dung giao đất, cho thuê đất, đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận và được tiếp xúc học hỏi những tình huống cụ thể về các nội dung trên.  - Kỹ năng:  + Giúp cho sinh viên được thực hành một cách thực tế những kiến thức đã học, áp dụng lí thuyết đã học vào thực tiễn liên quan đến ngành học.  + Giúp sinh viên phát triển kỹ năng quan sát và năm bắt công việc. Quan sát thực tế hoạt giao đất, đăng ký đất đai và giải quyết tranh chấp khiều nại tố cáo về đất đai ở các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai hoặc các đơn vị sự nghiệp công.  - Giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện công tác quản lí đất đai tại địa phương, là bước đệm làm quen cơ sở, tạo tiền đề tốt cho việc định hướng thực tập tốt nghiệp sau này. | 1 | 7 | Viết báo cáo  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Thực tập tốt nghiệp | - Kiến thức: Nắm được kiến thức tổng quát về việc thực hiện quản lý nhà nước về đất đai tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các dịch vụ về tài nguyên môi trường các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị tư vấn ở địa phương  - Kĩ năng: hình thành, rèn luyện các kỹ năng cần thiết để đi thực tập tốt nghiệp như thu thập tài liệu, phân tích tổng hợp, giao tiếp, phỏng vấn,.... | 4 | 8 |  |
|  | Khóa luận tốt nghiệp | - Kiến thức: Trang bị những kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học và phương pháp luận về nghiên cứu khoa học nói chung và về khoa học quản lý đất đai nói riêng.  - Kĩ năng: hình thành, rèn luyện các kỹ năng cần thiết để thực hiện một đề tài khoá luận tốt nghiệp như thu thập tài liệu, phân tích tổng hợp, giao tiếp, phỏng vấn,....  - Thái độ, chuyên cần: Có ý thức nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học, không ngừng tự nghiên cứu, tìm tòi và thẳng thắn trong trao đổi chuyên môn. | 7 | 8 | Viết báo cáo  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| *Các học phần tự chọn* | | | | | |
|  | Bản đồ địa hình | - Kiến thức:  Cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về bản đồ địa hình, các công nghệ, phương pháp thể hiện nội dung bản đồ, công tác đo vẽ bản đồ địa hình...  - Kỹ năng:  + Giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình để tiếp thu những kiến thức các môn chuyên ngành quản lí đất đai.  + Giúp sinh viên có được kỹ năng đọc và phân tích bản đồ, cơ bản sử dụng được các thiết bị đo đạc sử dụng trong công tác thành lập bản đồ địa hình.  - Giúp sinh viên thấy được xu thế, khả năng ứng dụng của bản đồ địa hình, từ đó tiếp cận với những tri thức mới, trực quan sinh động, phục vụ học tập của bản thân. | 2 | 4 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Địa mạo ứng dụng trong quản lý và sử dụng đất | - Kiến thức:  + Giúp cho người học hiểu được bản chất của khoa học Địa mạo; nắm được các kiến thức về địa mạo bề mặt Trái Đất.  + Ứng dụng các kiến thức địa mạo cho nghiên cứu và phát triển kinh tế - xã hội.  - Kỹ năng:  + Nhận định và phân tích các quy luật cơ bản trong thành tạo, phát triển và phân bố địa hình;  + Vận dụng kiến thức địa mạo vào khai thác địa hình phát triển kinh tế - xã hội;  - Thái độ, chuyên cần:  + Nhận thức được những giá trị của khoa học Địa mạo đối với đời sống xã hội; Phát triển khoa học ngày càng hoàn chỉnh hơn và vận dụng nó vào phát triển xã hội. | 2 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phát triển kinh tế xã hội, hiểu được mối quan hệ biện chứng về các nhân tố tác động tới sự phát triển kinh tế xã hội của một huyện, tỉnh, vùng, quốc gia.  - Giúp sinh viên nắm được những lý luận cơ bản về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội trên cơ sở phân tích các mối quan hệ giữa sự phát triển các ngành, lĩnh vực với việc tổ chức lãnh thổ kinh tế xã hội. | 2 | 4 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Quản lý tổng hợp đới bờ | - Kiến thức: Mục tiêu tổng quát là trang bị cho sinh viên những khái niệm của đới bờ, thực trạng, đặc trưng, tính chất của đới bờ; phương thức và một số mô hình quản lý tổng hợp đới bờ ở Việt Nam.  - Kỹ năng:  + Phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm. Thông qua các buổi thảo luận, semina, học phần sẽ rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm (kỹ năng phát hiện vấn đề, tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường biển).  + Góp phần phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi;  + Rèn luyện và phát triển kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều khiển, theo dõi kiểm tra hoạt động, lập mục tiêu, phân tích chương trình quản lý tổng hợp đới bờ.  - Thái độ:  + Nhận thức rõ vai trò của học phần về quản lý tổng hợp tài nguyên trong phát triển KTXH ở nước ta;  + Có ý thức phát huy các nghiên cứu ứng dụng và tuyên truyền, phổ biến cho xã hội hiểu được vai trò, ý nghĩa khoa học và ứng dụng của môn học đối với phát triển KTXH nói chugn, với vùng ven biển Việt Nam nói riêng. | 2 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Quản lý địa giới hành chính | - Kiến thức: Trang bị các kiến thức cơ bản nhất về địa giới hành chính, tiến trình hình thành lãnh thổ quốc gia, các đơn vị hành chính các cấp, nội dung quản lý địa giới hành chính, lấy trọng tâm là các vấn đề quản lý địa giới hành chính ở Việt Nam và trong giai đoạn công nghiệp hoá nền kinh tế - xã hội hiện nay.  - Kĩ năng: có đủ năng lực tư duy để tham gia vào các hoạt động lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, phân tích phương án phân định, điều chỉnh địa giới hành chính các cấp.  - Giúp củng cố các kiến thức về quản lý nói chung, làm tăng tình yêu nghề của một cán bộ địa chính tương lai. | 2 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai | - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học tổ chức tham vấn cộng đồng trong công tác quản lý đất đai.  - Giúp hiểu biết đầy đủ về các quy định pháp luật yêu cầu tham vấn cộng đồng trong công tác quản lý đất đai, kinh nghiệm tổ chức tham vấn cộng đồng trong công tác quản lý đất đai.  - Giúp củng cố các kiến thức về quản lý nhà nước về đất đai, pháp luật đất đai. Tạo cơ sở cho môn học Đăng ký đất đai, Xử lý vi phạm pháp luật đất đai và môi trường; Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. | 2 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất | - Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sinh kế, phân tích khung sinh kế và khung sinh kế bền vững, các nguồn vốn sinh kế, vấn đề sinh kế của người dân trong quá trình thay đổi sử dụng đất.  - Kỹ năng: Rèn luyện khả năng tư duy khoa học; giúp cho sinh viên có khả năng phân tích tổng hợp. Sau khi kết thúc môn học sinh viên có khả năng chủ động nghiên cứu các vấn đề về sinh kế của người dân trong quá trình sử dụng, biến động sử các, phục vụ nghiên cứu quy hoạch dụng đất đai.  - Thái độ:  + Rèn ý thức nghiên cứu nghiêm túc, khách quan, tư duy logic trong việc nghiên cứu về vấn đề sử dụng đất và sinh kế người dân;  Giúp người học có ý thức phát huy các nghiên cứu ứng dụng trong quản lý tài nguyên đất và các tác động của nó đến đời sống của người dân | 2 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Trắc địa công trình | - Kiến thức:  Cung cấp cho sinh hiểu biết về những ứng dụng của trắc địa trong bố trí và xây dựng một số loại công trình, xây dựng đô thị, đo vẽ hoàn công... Từ đó giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản phục vụ công việc đo đạc trong xây dựng sau này. Đồng thời môn học cũng cung cấp những kiến thức về các phương pháp đo đạc và xử lý số liệu đo đạc để đo đạc các yếu tố cơ bản ngoài thực địa, bố trí công trình cũng như đánh giá được mức độ biến dạng của một công trình xây dựng.  - Kỹ năng:  Giúp sinh viên nắm được những phương pháp và có những khái niệm cơ bản trong việc đo đạc các loại địa hình, bố trí được các yếu tố cơ bản cũng như có thể xử lý các kết quả đo đạc được ngoài thực địa.  Giúp sinh viên có những kỹ năng trong việc xử lý các kết quả đo đạc, ngoài ra cần tham khảo thêm các tài liệu có liên quan đến chuyên ngành. | 2 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Ứng dụng công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính | - Kiến thức:  Cung cấp cho sinh hiểu biết về công nghệ GNSS và những ứng dụng của công nghệ này trong lĩnh vực đo đạc Địa chính. Đồng thời môn học cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phương pháp đo đạc và xử lý số liệu bằng những dụng cụ đô đạc GNSS để thành lập các dạng lưới và các dạng bản đồ thuộc lĩnh vực quản lý đất đai.  - Kỹ năng:  sinh viên nắm được những phương pháp và có những kỹ năng cơ bản về sử dụng các thiết bị GNSS trong việc đo đạc. | 2 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường | - Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản đồ trực tuyến với sự trợ giúp của web và webgis: Khái niệm chung về web, internet, ngôn ngữ html cơ bản và WebGIS, các thành phần cấu tạo cơ bản của WebGIS, cơ sở dữ liệu, lịch sử hình thành WebGIS và khả năng ứng dụng thực tế trong quản lý đất đai, môi trường.  - Kỹ năng: Rèn luyện kĩ năng sử dụng máy vi tính trong việc khai thác một số phần mềm WebGIS, kỹ năng ứng dụng WebGIS trong thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu về quản lý đất đai và môi trường.  - Thái độ, chuyên cần: Sinh viên thấy được xu thế, khả năng ứng dụng của WebGIS trong quản lý đất đa và môi trường, từ đó tiếp cận với những tri thức mới, trực quan sinh động, phục vụ học tập và nghiên cứu của bản thân. | 2 | 7 | Thực hành máy tính  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Phong thuỷ học và địa lí ứng dụng | - Kiến thức: Nắm được kiến thức tổng quát về khoa học phong thuỷ, các quy luật địa lý và ứng dụng trong sản xuất, sinh hoạt và quy hoạch không gian, lãnh thổ.  - Kĩ năng: hình thành, rèn luyện các kỹ năng tư duy khoa học, kỹ năng xây dựng mối liên hệ các yếu tố địa lý trong giải quyết các ứng dụng của địa lí.  - Thái độ, chuyên cần: Có ý thức nghiêm túc, nhận thức đúng đắn về khoa học phong thuỷ và địa lí. | 2 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | - Kiến thức: Môn học trang bị những kiến thức cơ bản về thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư qua các thời kì và những chính sách bồi thường, hỗ trợ hiện nay.  - Kĩ năng: Sau khi học xong, sinh viên sinh viên hiểu biết và nắm vững được quy trình thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường cho người dân có đất bị thu hồi, lập và hiểu rõ được phương án bồi thường, hỗ trợ cho các đối tượng có đất bị thu hồi.  Trang bị cho sinh viên có kĩ năng vận dụng quy định của pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người có đất bị thu hồi và kỹ năng giải quyết một số vụ việc phát sinh trong thực tế khi thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người có đất bị thu hồi.  - Thái độ, chuyên cần: môn học sẽ củng cố các kiến thức về quản lý nói chung, làm tăng tình yêu nghề của một cán bộ địa chính tương lai. | 3 | 8 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Ứng dụng Geomatic trong quản lý Tài nguyên và Môi trường | - Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên các kỹ năng thực hành các phần mềm tin học ứng dụng trong: Xử lý số liệu địa chất, địa hóa, địa chất môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên; thành lập các bản đồ địa chất, tài nguyên và môi trường.  - Kĩ năng: Phát triển kĩ năng thực hành và ứng dụng các phần mềm tin học trong xử lý số liệu địa chất, địa hóa, địa chất môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên. Xây dự các bản đồ chuyên đề.  - Thái độ: Rèn luyện tính cần cù chịu khó, cẩn thận, trung thực, hợp tác trong xử lý số liệu và vẽ bản đồ; thân thiện với đồng nghiệp và môi trường.. | 2 | 8 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
|  | Bảo vệ tài nguyên và môi trường đất | - Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản tài nguyên đất, đặc điểm và ý nghĩa của tài nguyên đất trong phát triển KT – XH. Đồng thời, cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự suy thoái tài nguyên đất và các vấn đề về cải tạo, sử dụng và bảo vệ môi trường đất.  - Kỹ năng: Rèn luyện khả năng tư duy khoa học; giúp cho sinh viên có khả năng phân tích tổng hợp. Sau khi kết thúc môn học sinh viên có khả năng chủ động nghiên cứu trong phòng cũng như khảo sát ngoài thực địa, phân tích và nhận định hiện trạng suy thoái tài nguyên đất trên một địa bàn lãnh thổ, làm cơ sở cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất.  - Thái độ:  + Rèn ý thức nghiên cứu nghiêm túc, khách quan, tư duy logic trong việc nghiên cứu về tài nguyên đất;  + Nhận thức rõ vai trò của môn học tri thức cơ bản, từ đó giúp người học có ý thức phát huy các nghiên cứu ứng dụng trong quản lý tài nguyên đất | 2 | 8 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |

* 1. **Chuyên ngành Sư phạm địa lý (Khóa 38, 39, 40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy (học kỳ)** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| ***A. Khối Kiến thức chung*** | | | | | |
| 1. | Những nguyên lí cơ bản của CN Mác – Lênin 1 | - Học phần được cấu trúc thành 4 chương, bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Mác-Lênin.  - Trang bị cho người học những kiến thức về những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, về xã hội và về tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  - Giúp cho người học nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.  - Biết sử dụng thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác – Lênin để nhằm xác lập cơ sở lý luận tiếp cận các môn học: những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, đồng thời biết vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức khoa học, giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại.  - Giúp người học xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng theo hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | 1 | Viết   * Chuyên cần: 10% * Giữa kỳ: 20% * Cuối kỳ: 70% |
| 2. | Những nguyên lí cơ bản của CN Mác - Lênin 2 | - Học phầngồm 6 chương được chia thành hai phần, *phần thứ nhất* có 3 chương cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước); *phần thứ hai* có 3 chương, trong đó có 2 chương khái quát những nội dung cơ bản thuộc lí luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và 1 chương khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.  - Trang bị cho người học khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành.  - Trang bị cho người học cơ sở phương pháp luận để nhận thức đúng, giải thích đúng tình hình kinh tế hiện nay, nâng cao trình độ hiểu biết về đường lối chính sách kinh tế của Đảng, góp phần đổi mới tư duy kinh tế. Trên cơ sở đó xây dựng niềm tin khoa học vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường phát triển của đất nước, nâng cao lập trường quan điểm của giai cấp công nhân. Trên cơ sở lý luận để phê phán những quan điểm lập trường sai lầm. | 3 | 2 | Viết   * Chuyên cần: 10% * Giữa kỳ: 20% * Cuối kỳ: 70% |
| 3. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.  - Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, nhân văn Hồ Chí Minh.  - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin.  - Cùng với môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.  - Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. | 2 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 4. | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | - Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là hệ thống các quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị của Đảng. Ngoài chương mở đầu, nội dung học phần gồm 8 chương: Chương I: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; chương II: Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); chương III: Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); chương IV: Đường lối công nghiệp hoá; chương V: Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chương VI: Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; chương VII: Đường lối xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội; chương VIII: Đường lối đối ngoại.  - Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và các lĩnh vực cụ thể trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta.  - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về lý luận chủ nghĩa Mác – Lênin. Cùng với các môn họcNhững nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta. | 3 | 4 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 5. | Pháp luật đại cương | - Nội dung gồm các vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.  - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về các vấn đề: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu nhà nước; Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu pháp luật; Cơ chế điều chỉnh pháp luật.  - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về: Hệ thống pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam; Các ngành luật trong Hệ thống pháp luật Việt Nam; Một số ngành luật có liên quan đến chuyên ngành đào tạo. | 2 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 6. | Tiếng Anh 1 | - Kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh người học đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng và là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn, *Tiếng Anh 1* nhằm vào các mục tiêu sau đây:  + Hệ thống lại và trang bị thêm cho người học những kiến thức cơ bản và thông dụng nhất về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh.  + Học phần không đi sâu mô tả và phân tích các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa mà chỉ xoáy sâu vào việc giúp người học hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng nhất để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh.  + Tập trung vào việc giúp người học rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng đọc – viết cơ bản. | 3 | 1 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 7. | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 nhằm vào các mục tiêu sau đây: Hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thông dụng nhất nhưng ở mức độ cao hơn Tiếng Anh 1 về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh; Giúp sinh viên hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng ở mức độ cao hơn Tiếng Anh 1 để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh; Giúp sinh viên rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng đọc - viết phức tạp hơn. | 2 | 4 |  |
| 8. | Tin học đại cương | Cung cấp cho người học *những hiểu biết cơ bản về tin học* và *các ứng dụng tin học văn phòng*.  - Phần *những hiểu biết cơ bản về tin học* trình bày các kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng và phần mềm; Các khái niệm về hệ điều hành; Sử dụng hệ điều hành Windows; Sử dụng tiếng Việt trong Windows; Sử dụng Internet và E-mail nhằm giúp người học tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet; Và cuối cùng là bảo vệ thông tin và phòng chống virus máy tính.  - Phần *các ứng dụng tin học văn phòng* trình bày cách sử dụng ba phần mềm thông dụng của Microsoft là MS Word, MS Excel và MS Powerpoint. | 3 | 1 | Thực hành trên máy  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| ***B. Khối Kiến thức chuyên ngành*** | | | | | |
| 9. | Địa chất học | Địa chất học cung cấp các khái niệm về Khoa học Địa chất và xác định đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, các phương pháp nghiên cứu của Khoa học Địa chất; Nghiên cứu về nguồn gốc, cấu tạo và các tính chất vật lí, hóa học của Trái Đất; Nghiên cứu các đặc điểm của khoáng vật và đá cấu tạo nên Trái Đất; Phân tích các quá trình địa chất nội sinh và ngoại sinh tác động làm biến đổi vỏ Trái Đất; Trên cơ sở khoa học của thuyết Địa Kiến tạo giải thích các hiện tượng và quá trình tự nhiên xảy ra đối với vỏ Trái Đất trong quá khứ, hiện tại và tương lai. H sử tiến hóa của vỏ Trái đất trong quá khứ và xu hướng phát triển trong tương lai. | 4 | 1 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 10. | Bản đồ đại cương | Bản đồ học đại cương: Khái niệm, cơ sở toán học của bản đồ địa lí, ngôn ngữ bản đồ, tổng quát hóa bản đồ địa lí, các phương pháp biểu thị bản đồ, bản đồ giáo khoa, sự phát triển của bản đồ học. | 3 | 1 | Vấn đáp  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 11. | Địa lí tự nhiên đại cương 1 | *Phần 1- Trái Đất*: Cung cấp các kiến thức cơ bản về vũ trụ, Hệ Mặt Trời, các kiến thức cụ thể về Trái Đất là nguồn gốc, hình dạng, kích thước, khối lượng, các vận động của Trái Đất và các hệ quả địa lí biểu hiện trên Trái Đất. Đặc điểm về cấu trúc và sự phân bố các lục địa đại dương trên Trái Đất.  *Phần 2 – Địa hình bề mặt Trái Đất*: Cung cấp những kiến thức cơ bản về thạch quyển, địa hình, các quá trình hình thành phát triển của địa hình bề mặt Trái Đất; các dạng địa hình chủ yếu và sự phân hóa địa hình theo không gian. Sự vận dụng các phương pháp bản đồ (phân tầng địa hình, lát cắt địa hình…) cùng những phương tiện nghiên cứu hiện đại: sử dụng ảnh vệ tinh, ảnh máy bay độ phân giải cao, các phần mềm bổ trợ đã giúp cho việc hình dung, phân tích, lượng hóa các tri thức về địa hình trở nên thuận tiện và trực quan hơn | 3 | 1 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 12. | Địa lí tự nhiên đại cương 2 | *Phần 1- Khí quyển*: Đề cập đến những khái niệm cơ bản của khí quyển, khí hậu, thời tiết, các khái niệm về khí áp, gió, hoàn lưu khí quyển…  Nghiên cứu về động lực của các quá trình và hiện tượng xảy ra trong khí quyển, đồng thời nghiên cứu sự phân hóa không gian của khí quyển, khí hậu trên Trái Đất; Nghiên cứu sự biến đổi khí hậu thoe thời gian.  *Phần 2 – Thủy quyển:* Nghiên cứu về nước trên lục địa (nước trên mặt và nước ngầm), đại dương. Nghiên cứu về các dạng tồn tại, sự vận động, biến đổi và phân bố không gian của tài nguyên nước trên Trái Đất. Ngoài ra, phần II còn đi sâu vào phân tích động lực học dòng chảy sông ngòi, vận động của nước trong biển và đại dương; nghiên cứu về tác động của thủy quyển đối với các quyển địa lí khác và đối với hoạt động sản xuất, đời sống của con người trên Trái Đất. | 3 | 2 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 13. | Địa lí tự nhiên đại cương 3 | *Phần 1- Sinh quyển:* Cung cấp những khái niệm cơ bản của sinh quyển quyển, mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường, vai trò sinh quyển trong lớp vỏ địa lí cũng như những quy luật phát sinh, phát triển và phân bố của sinh vật.  *Phần 2 – Thổ nhưỡng*: Cung cấp những kiến thức cơ bản của thổ nhưỡng và địa lí thổ nhưỡng, các quá trình hình thành đất, đặc điểm hình thái và các tính chất lí, hoá học của đất cùng các quy luật phân bố đất trên thế giới và ở Việt Nam.  *Phần 3 – Quy luật địa lí chung của trái đất và lớp vỏ cảnh quan*: Cung cấp các quy luật địa lí chung, quy luật phân hóa cảnh quan, phân loại và phân vùng cảnh quan, cảnh quan và con người. | 3 | 2 | Vấn đáp  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 14. | Địa lí tự nhiên Việt Nam (Phần khái quát) | Học phần này cung cấp kiến thức khái quát về vị trí địa lí, biên giới, phạm vi lãnh thổ và ý nghĩa của chúng đối với việc hình thành các đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam. Các loại khoáng sản chính ở Việt Nam. Đặc điểm địa hình và các khu vực địa hình. Đặc điểm khí hậu và sự phân hóa khí hậu. Đặc điểm sông ngòi và các hệ thống sông chính; Đặc điểm hải văn biển Đông. Đặc điểm thổ nhưỡng và các loại đất chính. Đặc điểm sinh vật và các hệ địa sinh thái đặc trưng. Các vần đề tài nguyên và bảo vệ tài nguyên, môi trường Việt Nam. | 3 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 15. | Địa lí tự nhiên Việt Nam (Phần khu vực) | Cung cấp cơ sở lí luận về phân vùng địa lí tự nhiên và phân vùng địa lí tự nhiên Việt Nam. Các quy luật phân hóa tự nhiên Việt Nam: Phạm vi ranh giới, đặc điểm chung về tự nhiên và đặc điểm hợp phần các miền địa lí tự nhiên: Miền Bắc – Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc – Bắc Trung Bộ, Miền Nam Trung Bộ - Nam Bộ. Các khu vực địa lí tự nhiên và phương hướng khai thác sử dụng tự nhiên, phát triển kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên các miền |  |  | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 16. | Địa lí tự nhiên các châu lục 1 | Cung cấp các khái niệm về đất nổi, châu lục, lục đia, đảo, các đại dương, các vịnh biển, biển… Nội dung học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về địa lí tự nhiên các châu lục (châu Phi, châu Âu, châu Á) giúp SV hiểu rõ hơn các nhân tố hình thành tự nhiên một lãnh thổ (vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ, lịch sử phát triển tự nhiên), đặc điểm địa lí tự nhiên (địa chất, địa hình, khí hậu, sông ngòi và hồ, các đới cảnh quan) châu Phi, châu Âu, châu Á; Đồng thời, giúp SV nắm được các quy luật phân hóa thiên nhiên, đặc trưng của mỗi châu lục, đặc điểm địa lí một số khu vực tự nhiên trên mỗi châu; cung cấp các kiến thức khái quát về địa lí nhân văn và quá trình khai thác sử dụng tự nhiên phục vụ nhu cầu phát triển của con người. | 3 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 17. | Địa kí tự nhiên các châu lục 2 | Cung cấp những kiến thức cơ bản về địa lí tự nhiên châu Mỹ, châu Đại Dương và châu Nam cực, các địa lí khu vực tự nhiên và một số quốc gia trên các châu lục này: Các nhân tố hình thành tự nhiên một lãnh thổ, đặc điểm địa lí tự nhiên và các quy luật phân hóa thiên nhiên ở mỗi châu lục; điểm địa lí các khu vực tự nhiên và địa lí nhân văn, tình hình phát triển KT-XH ở các châu lục này; Đặc biệt, nội dung học phần này làm rõ đặc điểm đặc trưng của mỗi châu lục, đối với Châu Mỹ: tính chất phân hóa đa dạng và phức tạp giữa hai lục địa, (tính chất ôn hòa và lạnh của Bắc Mỹ; tính chất nóng và ẩm ướt bậc nhất địa cầu của Nam Mỹ); đối với châu Đại Dương là sự đối lập về tính chất khô hạn ở LĐ Australia và nóng ẩm ở các đảo châu Đại Dương; tính chất lạnh giá của lục địa Nam cực. | 2 | 4 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 18. | Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai | Môn học trang bị những khái niệm cơ bản về biến đổi khí hậu, thiên tai, thích nghi với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; Những tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai và các giải pháp phó và thích nghi với biến đổi khí hậu. Từ những hiểu biết và nắm vững các kiến thức được trang bị, người học có thể tự xây dựng cho cộng đồng và cho bản thân những giải pháp ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra và những giải pháp phòng chống thiên tai của con người. | 2 | 2 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 19. | Ứng dụng viễn thám và GNSS trong nghiên cứu và dạy học địa lí | Học phần tập trung trình bày, làm rõ những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin địa lí (GIS), cơ sở dữ liệu Địa lí của GIS, hệ thống phân tích không gian và thuộc tính, tính chất và khả năng ứng dụng một số phần mềm GIS. Giới thiệu cơ bản về phần mềm MapInfo (theo version thông dụng) và một số phần mềm GIS khác. Hướng dẫn người học vận dụng phần mềm GIS vào một số ứng dụng GIS trong những đề tài nghiên cứu cụ thể của Địa lí học, sử dụng MapInfo tạo tài nguyên bài giảng cho quá trình lên lớp của giáo viên. | 2 | 6 | Thực hành trên máy  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 20. | Địa lí Biển Đông | Khái quát chung về vị trí, phạm vi, diện tích của biển Đông và vùng biển Việt Nam; Vai trò, ý nghĩa của tài nguyên vị thế biển Đông đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Nam Á và ở Việt Nam; Các đảo và quần đảo vùng biển Việt Nam; Vấn đề tranh chấp chủ quyền ở biển Đông. Đặc điểm địa lí tự nhiên biển Đông; Các nguồn tài nguyên thiên nhiên biển Đông vùng biển Việt Nam. Vấn đề khai thác, sử dụng hợp lí biển Đông và biển Việt Nam. | 2 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 21. | Địa lí địa phương | Nội dung học phần bao gồm: Những nội dung về tự nhiên, dân cư, kinh tế, một số phương pháp cần thiết trong nghiên cứu và giảng dạy Địa lí địa phương; Nghiên cứu một số đối tượng kinh tế-xã hội gắn với thực địa, thực tế địa phương. | 2 | 4 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 22. | Địa lí KT-XH đại cương 1 | Nội dung học phần bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu địa lí kinh tế - xã hội; Môi trường, tài nguyên, việc đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên về mặt kinh tế và định hướng khai thác, sử dụng chúng; những vấn đề cơ bản của dân số và địa lí dân cư; một số khía cạnh của địa lí xã hội. | 3 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 23. | Địa lí KT-XH đại cương 2 | Nội dung học phần đề cập đến những vấn đề chung của nền kinh tế: Nguồn lực phát triển KT- XH, cơ cấu kinh tế quốc dân, sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, các chỉ tiêu cơ bản để đánh giá nền kinh tế quốc dân. Đồng thời nội dung còn bao gồm địa lí các ngành kinh tế: Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành sản xuất cơ bản của xã hội. | 4 | 4 | Vấn đáp  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 24. | Địa lí KT-XH Thế giới 1 | Nội dung học phần bao gồm: Toàn cảnh địa lí KT –XH thế giới; Những vấn đề khái quát chung về đặc điểm của nền kinh tế - xã hội thế giới trong thời đại bùng nổ thông tin và hội nhập vào nền kinh tế quốc tế, khu vực. Đồng thời cung cấp những kiến thức cơ bản về đặc điểm tự nhiên, xã hội, kinh tế của khu vực Châu Âu và các nước trong Liên minh Châu Âu. Những biến động của tình hình kinh tế chính trị ở Đông Âu và Liên Xô (cũ) cùng với sự hình thành các quốc gia độc lập SNG. | 3 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 25. | Địa lí KT-XH Thế giới 2 | Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức về nguồn lực tự nhiên, dân cư – xã hội tác động đến sự phát triển kinh tế; đặc điểm các giai đoạn phát triển kinh tế, địa lí các ngành kinh tế; cách thức tổ chức quản lí, khai thác lãnh thổ… những thành tựu đạt được, những khó khăn trong quá trình phát triển, bài học thành công, cũng như thất bại của khu vực Châu Mĩ – Châu Phi – Ôxtrâylia và các quốc gia điển hình. Đồng thời nội dung học phần còn đề cập đến mối quan hệ giữa Việt Nam và các quốc gia của khu vực. | 2 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 26. | Địa lí KT-XH Thế giới 3 | Nội dung học phần bao gồm những kiến thức về: Sự khẳng định của khu vực Châu Á – TBD; Đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội, các giai đoạn phát triển kinh tế, địa lí các ngành kinh tế; cách thức tổ chức quản lí, khai thác lãnh thổ... những thành tưu đạt được, những khó khăn trong quá trình phát triển, bài học thành công, cũng như thất bại của một số quốc gia, khu vực Châu Á và Châu Á - TBD. Ngoài ra còn đề cập đến mối quan hệ giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực. | 3 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 27. | Địa lí kinh tế-xã hội Việt Nam (phần khái quát) | Nội dung học phần bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học; Vai trò, vị trí của Việt Nam trong sự phân công lao động quốc tế; Đặc điểm và ý nghĩa của các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam (vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; dân cư và nguồn lao động; hệ thống tài sản quốc gia; đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; một số yếu tố ngoại lực). | 3 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 28. | Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam | Nội dung học phần bao gồm: Vai trò, vị trí và đặc điểm phát triển của các ngành kinh tế trong quá trình CNH, HĐH; Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế; Hiện trạng và xu hướng phát triển và phân bố các ngành kinh tế; Một số hình thức tổ chức lãnh thổ kinh tế ở Việt Nam (theo ngành) và phân vùng kinh tế ngành. | 2 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 29. | Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam | Nội dung học phần bao gồm: Tổng quan về vùng, sự phân hoá nền kinh tế - xã hội theo các vùng ở Việt Nam; Các vùng kinh tế tổng hợp: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ, cụ thể: Nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội; Thực trạng và một số định hướng phát triển kinh tế của vùng; Bộ khung lãnh thổ vùng; Bốn vùng kinh tế trọng điểm: Vùng KTTĐ phía Bắc, miền Trung, phía Nam, Đồng bằng sông Cửu Long, cụ thể: Phạm vi lãnh thổ và vai trò của vùng; Các nhân tố phát triển; Thực trạng phát triển; Mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế**.** | 3 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 30. | Thực địa Địa lí kinh tế -xã hội Việt Nam | Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội là phần tiếp theo của chương trình đào tạo, bồi dưỡng tri thức địa lí nói chung và Địa lí kinh tế - xã hội nói riêng cho người học. Đây là phần thực hành ngoài thực địa (ngoại nghiệp) nhằm minh họa, khắc sâu và tổng hợp hóa toàn bộ tri thức đã được học và thực hành trong nhà trường (hoạt động nội nghiệp).  Nội dung môn học giúp sinh viên nghiên cứu, lĩnh hội và khắc sâu được những kiến thức lí thuyết đã học. Đồng thời môn học cũng trang bị cho sinhviên những kiến thức thực tiễn hoàn chỉnh chương trình khóa học và để vận dụng vào thực tiễn công việc giảng dạy sau này, vào đời sống hoặc tiếp tục học tập, nghiên cứu trong tương lai. | 2 | 7 | Viết báo cáo  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 31. | Địa lí du lịch | Nội dung học phần bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu Địa lí du lịch; Vai trò của du lịch và các loại hình du lịch; Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển du lịch; Quan niệm, vai trò, mục tiêu của tổ chức lãnh thổ du lịch; Hệ thống phân vị và hệ thống chỉ tiêu trong phân vùng du lịch; Phương pháp phân vùng du lịch; Khái quát về tổ chức lãnh thổ du lịch thế giới và Việt Nam. | 2 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 32. | Địa lí đô thị | Nội dung học phần bao gồm: Những vấn đề lí luận chung về đô thị như quá trình phát triển, phân loại, chức năng, cấu trúc,… của đô thị; Một số vấn đề về đô thị hóa như các tiêu chí đánh giá, biểu hiện, lịch sử, đặc điểm, tính quy luật, ảnh hưởng của đô thị hóa; Các vấn đề của đô thị hiện nay như sức ép dân số, lao động và việc làm đô thị, vấn đề nhà ở đô thị, vấn đề giao thông đô thị, cung cấp điện và cấp thoát nước,ô nhiễm môi trường đô thị, an ninh đô thị, bệnh đô thị; Sự hình thành, phát triển, đặc điểm cũng như một số vấn đề của đô thị Việt Nam. | 2 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 33. | Địa danh học | Nội dung học phần cũng trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về địa danh Việt Nam, qua đó hiểu được nguyên tắc đặt tên và các mối liên hệ giữa các hiện tượng tự nhiên và kinh tế - xã hội, cũng như những biến đổi của lịch sử và ngôn ngữ… đối với địa danh Việt Nam. Sự hiểu biết về Địa danh học và địa danh Việt Nam sẽ làm cho người học hứng thú học tập, ghi nhớ được kiến thức về địa lí và góp phần làm trong sáng ngôn ngữ. | 2 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 34. | Dân số, môi trường và phát triển bền vững | Nội dung chính của môn học: Trang bị cho người học một số định nghĩa, khái cơ bản về dân số, môi trường, phát triển bền vững; Phân tích bức tranh về vấn đề dân số, môi trường và PTBV hiện nay, đặc biệt chú trọng đến mối quan hệ giữa các đối tượng trong quá trình phát triển KT và đào tạo nguồn nhân lực con người hiện nay. | 2 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 35. | Tiếng Anh chuyên ngành | - Học phần Anh văn 3 gồm 01 Unit + dạng thức bài kiểm tra: bao gồm những nội dung bản để trang bị kỹ năng cho sinh sinh có thể diễn đạt được những vấn đề về nghề nghiệp, dự định, cho lời khuyên, viết thư xin việc.  - Kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh người học đã học ở học phần Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3 bổ sung, ôn lại các cấu trúc ngữ pháp đã học trong hai học phần trước, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, … với mục đích giúp người học sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn | 2 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 36. | Vật lí thiên văn | Trang bị cho người học các kiến thức tổng quát về vũ trụ, về các đối tượng nghiên cứu của thiên văn học- những vật thể tồn tại trong bầu trời như Sao, Mặt trời, các hành tinh, vệ tinh, sao chổi, sao băng, thiên thạch,....; Quy luật chuyển động của các thiên thể; Thành phần cấu tạo và bản chất vật lí của các thiên thể; Các kiến thức cập nhật về những đối tương vật chất đặc biệt như: Hố đen, sao pulsar, quasar, vật chất tốt, năng lượng tối; Các giả thuyết về sự hình thành và tiến hóa của các dạng vật chất tồn tại trong vũ trụ và Cung cấp hệ thống bài tập nhằm giúp sinh viên hiểu sâu sắc lí thuyết cũng như biết vận dụng lí thuyết được học vào vào nghiên cứu những vấn đề cụ thể. | 2 | 2 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 37. | Toán cao cấp | - Hiểu được các khái niệm ma trận, định thức, ma trận nghịch đảo, hạng của ma trận.  - Có kỹ năng giải hệ phương trình tuyến tính tổng quát, hệ phương trình tuyến tính thuần nhất, hệ Cramer.  - Nắm được các khái niệm cơ bản của hàm số một biến với phép tính giới hạn và xét sự liên tục của hàm số.  - Nắm vững khái niệm và có kỹ năng thực hiện được các phép tính đạo hàm, vi phân hàm một biến và ứng dụng đạo hàm trong việc tính giới hạn (quy tắc L’Hospital), xét sự biến thiên, tính cực trị, lồi lõm, điểm uốn của đồ thị hám số.  - Nắm vững các phương pháp và có kỹ năng tính tích phân bất định, tích phân xác định, tích phân suy rộng và một số ứng dụng của tích phân xác định. | 2 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 38. | Sinh thái môi trường | Cung cấp khái niệm về sinh thái môi trường và môi trường sinh thái, các phương pháp nghiên cứu sinh thái môi trường; Hệ sinh thái môi trường – nguyên tắc và khái niệm; Ảnh hưởng của điều kiện môi trường lên sinh vật và con người; Sinh thái học quần thể, quần xã; Chỉ thị sinh thái môi trường và khả năng tự làm sạch môi trường sinh thái; Một số ứng dụng sinh thái môi trường. | 2 | 2 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 39. | Cơ sở sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên | Cung cấp những khái niệm cơ bản về tài nguyên, môi trường và phát triển; Những nguyên lí cơ bản của sinh thái học, địa lí học ứng dụng trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên; Ảnh hưởng của hoạt động phát triển kinh tế xã hội tới môi trường và tài nguyên; Hiện trạng tài nguyên trên thế giới và Việt Nam; Các vấn đề môi trường khi khai thác và sử dụng tài nguyên và các giải pháp bảo vệ tài nguyên trên thế giới và Việt Nam | 2 | 4 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| ***C. Kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực Sư phạm*** | | | | | |
| 40. | Tâm lí học | - Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, các khái niệm, các đặc điểm,quy luật nảy sinh, hình thành và phát triển các hiện tượng tâm lí người nói chung và của trẻ em nói riêng; đặc điểm tâm lí của lứa tuổi thiếu niên và thanh niên; lịch sử hình thành và phát triển của Tâm lí học,các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lí con người.  - Kỹ năng: Hình thành cho sinh viên kỹ năng phân tích xử lí vấn đề trên cơ sở tư duy khoa học, logic; các kĩ năng nghiên cứu, phân tích tâm lí con ngươi nói chung và tâm lí học sinh nói riêng.  - Thái độ: Xây dựng thái độ học tập, nghiên cứu nghiêm túc, khoa học cho sinh viên, có cái nhìn biện chứng về tâm lí con người, tôn trọng, yêu thương con người. | 3 | 3 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 41. | Giáo dục học | Về kiến thức: Học phần giúp sinh viên tìm hiểu về hệ thống giáo dục, lao động sư phạm, quá trình giáo dục tổng thể, từ đó nghiên cứu sâu về tổ chức hoạt động dạy học, tổ chức hoạt động giáo dục, các vấn đề khái quát về quản lý trường học.  Về kỹ năng: Sinh viên bước đầu làm quen với hệ thống kỹ năng nghiêp vụ sư phạm, rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động dạy học và kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục.  Về thái độ: Trên cơ sở các kiến thức được trang bị và làm quen với công việc của người giáo viên, sinh viên hình thành thái độ đúng đắn và bồi dưỡng tình cảm tốt đẹp đối với nghề sư phạm, có lý tưởng nghề nghiệp và hình thành nhu cầu phát triển trở thành giáo viên giỏi. | 4 | 4 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 42. | Giao tiếp sư phạm |  | 2 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 43. | Lí luận dạy học Địa lí | Nội dung cơ bản của học phần gồm: Mục đích, đối tượng, nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu; Điểm tương đồng và khác biệt giữa khoa học Địa lí và môn Địa lí trong nhà trường; Hệ thống tri thức địa lí ở trường phổ thông và quá trình nắm tri thức của học sinh; Các nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; Phương tiện và cách sử dụng phương tiện; Kế hoạch dạy học, giáo án và Vấn đề kiểm tra, đánh giá trong dạy học địa lí. | 3 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 44. | Phương pháp dạy học địa lí ở trường phổ thông 1 | Nội dung chính của học phần gồm: Đặc điểm, cấu trúc và nội dung chương trình và SGK Địa lí ở THCS; Đổi mới hình thức tổ chức dạy học, phương pháp dạy học và sử dụng phương tiện trong dạy học địa lí THCS ; Quy trình thiết kế bài dạy học và Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí THCS. | 2 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 45. | Phương pháp dạy học địa lí ở trường phổ thông 2 | Nội dung học phần bao gồm:Đặc điểm cấu trúc, nội dung chương trình và SGK Địa lí THPT cũng như một số định hướng cơ bản trong dạy học Địa lí THPT; Thiết kế chuyên đề dạy học địa lí và Kiểm tra – đánh giá trong dạy học địa lí ở THPT. | 3 | 6 | Vấn đáp  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 46. | Dạy học tích hợp trong môn Địa lí | Nội dung chính của học phần gồm: Một số vấn đề chung về dạy học tích hợp; Mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học các nội dung tích hợp qua môn Địa lí (Giáo dục dân số, môi trường; Giáo dục biển đảo; Giáo dục di sản; Giáo dục biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, Giáo dục kĩ năng sống); Quy trình, kĩ thuật thiết kế, tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá hiệu quả dạy học tích hợp các nội dung trên trong môn Địa lí. | 2 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 47. | Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí | Nội dung của học phần gồm những vấn đề chung về đổi mới kiểm tra và đánh giá trong dạy học Địa lí; Các hình thức kiểm tra, đánh giá: Quan sát, vấn đáp, kiểm tra tự luận, trắc nghiệm khách quan, bài tập, học sinh tự đánh giá,…, các dạng đề kiểm tra và quy trình biên soạn đề kiểm tra và đáp án môn Địa lí. | 2 | 7 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 48. | Phương pháp sử dụng bản đồ giáo khoa | Nội dung học phần bao gồm: Những vấn đề cơ bản về bản đồ giáo khoa (định nghĩa về BĐGK, bản đồ giáo khoa Địa lí, các tính chất đặc trưng của BĐGK Địa lí, ý nghĩa của bản đồ giáo khoa**,** yêu cầu đối với bản đồ giáo khoa và đặc điểm một số loại BĐGK thường dùng); Phân tích, đánh giá các thể loại bản đồ giáo khoa **(**nguyên tắc và nội dung đánh giá BĐGK,phân tích và đánh giá một số thể loại BĐGK);Hướng dẫn sử dụng bản đồ giáo khoa (mục tiêu của việc sử dụng bản đồ trong nhà trường, phương pháp sử dụng một số loại bản đồ giáo khoa trong dạy học địa lí ở trường phổ thông, xây dựng bản đồ để phục vụ bài giảng). | 2 | 6 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 49. | Hoạt động trải nghiệm | Nội dung chính của học phần: quan niệm, vai trò, nguyên tắc của hoạt động trải nghiệm và các hình thức hoạt trải nghiệm địa lí ở trường phổ thông (Tổ địa lí, Câu lạc bộ địa lí, Dạ hội địa lí, Đố vui địa lí, Thi địa lí, Dự án địa lí, Trò chơi địa lí, Thông tin địa lí và Tham quan địa lí,…). | 2 | 5 | Vấn đáp  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 50. | Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lí | Học phần trình bày những vấn đề chung trong nghiên cứu của khoa học địa lí, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu địa lí cũng như quy trình nghiên cứu một đề tài khoa học địa lí và khoa học giáo dục trong dạy học địa lí. Thông qua học phần, SV sẽ có được những kiến thức và kĩ năng cơ bản để thực hiện nghiên cứu một đề tài khoa học địa lí, góp phần bồi dưỡng phương pháp tự học, tự nghiên cứu và niềm đam mê nghiên cứu khoa học cho sinh viên. | 2 | 5 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 51. | Ứng dụng CNTT và truyền thông trong dạy học Địa lí | Giới thiệu tính năng của một số phần mềm tin học ứng dụng và các CD chuyên đề; Hướng dẫn các thao tác làm việc với các phần mềm Excel, Mapinfo, Microsoft Powerpoint, Violet, các phần mềm hỗ trợ xử lí ảnh và đoạn video như: Adobe Photoshop, HTVideo Editor,… Các đĩa CD chuyên đề như: CD Mircrosoft Encarta, CD PCFact, CD Map,… Môn học hướng đến hình thành kĩ năng khai thác các phần mềm và CD phục vụ cho dạy học Địa lí, nâng cao năng lực sử dụng CNTT & TT cho sinh viên | 2 | 5 | Thực hành trên máy  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 52. | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1 | Học phần được cấu tạo thành các bài thực hành với những nội dung cụ thể như: (i) Rèn luyện năng lực giáo dục (Tìm hiểu về nghề dạy học; Tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục; Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục; Rèn luyện năng lực giao tiếp sư phạm, năng lực hoạt động xã hội và năng lực kiểm tra, đánh giá trong giáo dục). (ii) Rèn luyện năng lực dạy học Địa lí ở THCS (Thiết kế và tổ chức dạy học chuyên đề trong chương trình Địa lí lớp 6, 7, 8 và 9). Trên cơ sở hoàn thành những nội dung trên, góp phần phát triển những năng lực quan trọng trong Chuẩn nghề nghiệp, Chuẩn đầu ra, giúp SV vận dụng sáng tạo, hiệu quả trong công tác giáo dục và dạy học môn Địa lí ở trường phổ thông, trước hết là ở THCS. | 1 | 6 | Thực hành giảng dạy  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 53. | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2 | Học phần được cấu tạo thành các bài tập, các vấn đề thảo luận và 10 bài thực hành với những nội dung cụ thể như: Thiết kế một số phương tiện phục vụ cho việc dạy học; Cách nhận xét, góp ý đối với một tiết dạy; Kĩ năng viết bảng và trình bày bảng; Định hướng đổi mới trong việc thiết kế chuyên đề và kiểm tra, đánh giá trong dạy học ĐL ở THPT; Tiến hành nghiên cứu, thiết kế chuyên đề dạy học và tập giảng (đối với các dạng bài học như: Loại bài cung cấp kiến thức mới và loại bài RLKN, bài ôn tập thuộc chương trình, SGK Địa lí các lớp 10, 11); Xây dựng kế hoạch dạy học; Xây dựng đề kiểm tra nhằm đánh giá kết quả học tập của học sinh. Trên cơ sở hoàn thành những bài thực hành này, SV có năng lực sư phạm tốt và tiếp tục vận dụng sáng tạo, hiệu quả trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông. | 2 | 7 | Thực hành giảng dạy  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 54. | Thực tập sư phạm 1 | Sinh viên bước đầu tiếp cận với các hoạt động giáo dục và dạy học ở trường phổ thông theo sự hướng dẫn của giảng viên. | 2 | 7 | Vấn đáp |
| 55. | Thực tập sư phạm 2 | Sinh viên tham gia vào việc giáo dục và dạy học ở trường phổ thông theo sự hướng dẫn của giáo viên phổ thông. | 5 | 8 | Vấn đáp |
| 56. | Chuyên đề tốt nghiệp địa lí tự nhiên | Cung cấp cho sinh viên sinh viên nhũng kiến thức về sự phát triển địa lí học trên thế giới và những thách thức của địa lí học hiện đại ở Việt Nam; các phương pháp nghiên cứu địa lí tự nhiên cà các hướng nghiên cứu địa lí tự nhiên ứng dụng; phân vùng địa lí tự nhiên và nghiên cứu cảnh quan. | 2 | 8 | Vấn đáp  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 57. | Chuyên đề tốt nghiệp PPDH tích cực ở trường phổ thông | Nội dung học phần bao gồm:Một số vấn đề về cơ sở lí luận chung**:** Quan niệm về đổi mới PPDH theo hướng tích cực**,** bản chất của của dạy học tích cực, những dấu hiệu đặc trưng của PPDH theo hướng tích cực, sự cần thiết phải đổi mới PPDH theo hướng tích cực, những tiền đề cơ bản của việc đổi mới PPDH theo hướng tích cực; PPDH theo hướng tích cực trong môn Địa lí ở trường phổ thông: Cách thức đổi mới PPDH Địa lí ở trường phổ thông theo hướng tích cực, định hướng đổi mới PPDH Địa lí ở trường phổ thông theo hướng tích cực, điểm khác biệt giữa tiết học Địa lí theo hướng dạy học tích cực và tiết học thông thường, điều kiện để thực hiện dạy học tích cực và giải pháp đổi mới PPDH Địa lí ở trường phổ thông theo hướng dạy học tích cực; Vận dụng các PP tích cực trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông. | 3 | 8 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 58. | Chuyên đề tốt nghiệp Địa lí nhân văn | Nội dung học phần nhằm khắc sâu một số kiến thức địa lí kinh tế – xã hội, trong đó đề cập đến các yếu tố con người: môi trường sống, các thước đo dân số, đời sống văn hóa, văn hóa ứng xử, văn hóa giao tiếp, mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường… Bên cạnh đó còn đề cập đến các hình thức tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế cơ bản: công nghiệp và nông nghiệp, tương ứng với nó là các các dạng quần cư thành thị và nông thôn. Các hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch và thương mại. | 2 | 8 | Viết  - Chuyên cần: 10%  - Giữa kỳ: 20%  - Cuối kỳ: 70% |
| 59. | Khoá luận tốt nghiệp | Giúp sinh viên nghiên cứu sâu chuyên ngành đã được học và bảo vệ trước hội đồng. | 7 | 8 | Vấn đáp |

* 1. **Chuyên ngành Quản lý tài nguyên môi trường (Khóa 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Toán cao cấp | Cung cấp cho người học các kiến thức về phép tính vi, tích phân hàm một biến số và các kiến thức của lý thuyết chuỗi: Chuỗi số và chuỗi hàm. Rèn luyện kỹ năng tính toán, phương pháp tư duy toán học cho sinh viên, giúp họ thấy được mối liên hệ chặt chẽ giữa toán học với các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường. | 3 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 2 | Vật lí đại cương | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về cơ bản về vật lý đại cương phần cơ học, vật lý phân tử và nhiệt học; Sinh viên có thể vận dụng tốt kiến thức để giải thích các hiện tượng và giải quyết các bài toán liên quan. | 3 | HK 1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 3 | Tin học đại cương | Nội dung chương trình gồm 2 phần. Phần I nêu tổng quan về tin học và máy tính điện tử; Hệ điều hành; Internet và virus máy tính. Phần II trình bày về ngôn ngữ lập trình C++, cụ thể gồm các kiến thức: giới thiệu về ngôn ngữ C++, các cấu trúc điều khiển, giải một số bài toán,… | 3 | HK1 | Thi vấn đáp  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 4 | Tiếng Anh 1 | Học phần ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng giao tiếp thông dụng cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp, tiếng anh chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường. | 3 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 5 | Xã hội học đại cương | Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết như khái niệm Xã hội học, Đối tượng, chức năng, lịch sử ra đời của xã hội học, một số các khái niệm cơ bản của xã hội học khái niệm cơ cấu xã hội, các khái niệm có liên quan, các phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội, Xã hội học đô thị Một số phương pháp điều tra xã hội học...… Thông qua học phần này, người học có được một cách nhìn thấu đáo về các vấn đề của xã hội. Qua đó, người học được nâng cao kiến thức vừa có các kỹ năng điều tra xã hội học, hiểu được các thức giải quyết các vấn đề xã hội. | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 6 | Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mac Lê nin | Cung cấp những kiến thức về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin. | 2 | KH1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 7 | Khoa học quản lý | Trang bị cho sinh viên những nguyên lý chung, những hiểu biết cơ bản về khoa học quản lý. Nắm được vai trò, chức năng quản lý, việc vận dụng quy luật trong quản lý, lịch sử các tư tưởng quản lý, các khái niệm, phương pháp, nguyên tắc quản lý một cách khoa học; kiến thức về cơ cấu tổ chức quản lý, thông tin quản lý, quyết định quản lý; tổ chức khoa học người cán bộ quản lý. | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 8 | Xác xuất thống kê | Nhằm giới giới thiệu những khái niệm cơ bản về xác suất: phép thử ngẫu nhiên, biến cố ngẫu nhiên, định nghĩa xác suất của biến cố, xác suất có điều kiện, các công thức xác suất cơ bản, dãy phép thử Bernoulli. Chương 2 trình bày khái niệm về biến ngẫu nhiên, hàm phân phối, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, các phân phối xác suất thường gặp. Chương 3 giới thiệu những khái niệm cơ bản của lý thuyết mẫu như: mẫu ngẫu nhiên, hàm phân phối thực nghiệm, các đặc trưng mẫu. Chương 4 trình bày về ước lượng điểm, ước lượng khoảng cho tham số. Chương 5 trình bày các bài toán kiểm định giả thiết về tham số của biến ngẫu nhiên. | 2 | HK2 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 9 | Hóa đại cương và hóa phân tích | - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoá học đại cương, cấu tạo chất và hoá học vô cơ với các nội dung cụ thể sau: Cấu tạo nguyên tử và hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hoá học, cấu tạo phân tử và liên kết hoá học, nhiệt động học, cân bằng hoá học, tốc đô phản ứng hoá học, dung dịch các chất điện ly, phản ứng ôxi hoá-khử và điện hoá học, hoá học nguyên tố nhóm s và p, hoá học các nguyên tố chuyển tiếp nhóm d.  - Cung cấp một số khái niệm cơ bản về hoá phân tích, vai trò và tầm quan trọng của hoá phân tích trong các ngành khoa học CN. Các giai đoạn của quá trình phân tích. Xem xét cân bằng hoá học các phản ứng: axit-bazơ, kết tủa, tạo phức, oxi hoá khử. Tính nồng độ cân bằng các ion trong dung dịch. Cơ sở lí thuyết các phương pháp phân tích định lượng bằng phương pháp hoá học. Cung cấp các kiến thức cơ bản về sai số và xử lí số liệu theo phương pháp thống kê. | 4 | HK2 | Thi vấn đáp  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 10 | Cơ sở địa lí tư nhiên | Cung cấp các nghiên cứu về nhiệm vụ nghiên cứu của Địa lí tự nhiên, khái quát đặc điểm chung của Trái Đất; tập trung mô tả, phân tích đặc trưng, tính chất của các quyển địa lí trên Trái Đất (thạch quyển, khí quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng và sinh vật quyển); nghiên cứu các qui luật địa lí chung của Trái Đất và mối quan hệ giữa con người với môi trường sống. | 3 | HK2 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 11 | Bản đồ học đại cương | Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về bản đồ học như những vấn đề chung của bản đồ học, cơ sở toán học của bản đồ; ngôn ngữ bản đồ và phương pháp thể hiện nội dung trên bản đồ; tổng quát hoá bản đồ; chú giải bản đồ và các phương pháp phân tích, đánh giá bản đồ; ứng dụng bản đồ trong nghiên cứu; so sánh giữa bản đồ điện tử và bản đồ truyền thống, khái niệm về Atlas điện tử. | 2 | HK2 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 12 | Tiếng Anh 2 | Học phần ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng giao tiếp thông dụng cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp, tiếng anh chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường. | 4 | HK2 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 13 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac Lê Nin 2 | Cung cấp những kiến thức về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin. | 3 | HK2 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |

* 1. **Ngành: Quản lý tài nguyên môi trường (Khóa 40 (2017 – 2021))**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Khoa học môi trường | Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung có liên quan đến khoa học môi trường như khái niệm khoa học môi trường, các thành phần chính của môi trường, tài nguyên thiên nhiên, các nguyên lý sinh thái học vận dụng vào khoa học môi trường.  Các kiến thức cơ bản của khoa học môi trường như ô nhiễm môi trường, quản lý môi trường tài nguyên, dân số, lương thực, năng lượng và phát triển bền vững. | 2 |  | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 2 | Trắc địa cơ sở | Cung cấp kiến thức cơ bản về hình dạng, kích thước trái đất, hệ thống độ cao, các phép chiếu, các phương pháp đo góc ngang, đo góc đứng, đo khoảng cách và đo độ cao…., đồng thời môn học còn cung cấp những kiến thức về lưới khống chế mặt bằng và lưới khống chế độ cao và một số thuật toán để xử lý số liệu đo đạc các loại lưới khống chế đo vẽ. | 3 | HK 1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 3 | Khí hậu và thủy văn đại cương | Cung cấp các kiến thức về  Khí tượng đại cương: Không khí và khí quyển. Bức xạ khí quyển. Chế độ nhiệt của khí quyển. Nước trong khí quyển. Trường áp và trường gió. Hoàn lưu khí quyển. Khí hậu và phân vùng khí hậu Trái đất.  Thủy văn đại cương: Những kiến thức tổng quát nhất về nước trên Trái đất gồm cả nước mặt (sông ngòi, hồ, đầm lầy, đại dương và biển) và nước ngầm, các hiện tượng và các quá trình xảy ra trong thuỷ quyển, về các quy luật chung liên quan với các hiện tượng và quá trình ấy cũng như các mối liên hệ qua lại giữa thuỷ quyển, khí quyển và thạch quyển. Nội dung chính của môn học gồm: Nước trên Trái Đất và khoa học về nước. Cơ sở vật lý của các hiện tượng và quá trình thủy văn. Những ĐK khí tượng và ảnh hưởng của chúng tới chế độ nước đất liền. Nước dưới đất. Sông ngòi. Hồ. Đầm lầy. Đại dương và biển. | 3 | HK1 | Thi vấn đáp  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 4 | Địa chất - địa mạo học | Giúp cho sinh viên nắm vững kiến thức địa chất cơ bản, các hiện tượng địa chất tự nhiên, hiện tượng địa chất nhân tạo, các khái niệm về môi trường đất, nước, nắm vững các quy luật của môi trường địa chất để giải quyết những vấn đề của địa chất môi trường | 3 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 5 | Cơ sở quản lý tài nguyên môi trường | Cung cấp các kiến thức cơ bản về khái niệm về tài nguyên, tài nguyên thiên nhiên; các nguyên lí sinh thái học ứng dụng trong nghiên cứu tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên thiên nhiên và các vấn đề về tài nguyên thiên nhiên, môi trường | 3 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 6 | Pháp luật đại cương | Cung cấp các kiến thức, các vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. | 2 | KH1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 7 | Kinh tế học đại cương | Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ thực hiện được các công việc: Nhận thức các lý thuyết cung cầu hàng hóa và giá cả thị trường, lý thuyết về hành vi tiêu dùng, hành vi sản xuất; Tính toán được các chỉ tiêu sản lượng và thu nhập quốc gia; xây dựng phương trình, đồ thị trạng thái cân bằng kinh tế. | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 8 | Hóa môi trường ứng dụng | Cung cấp các kiến thức cơ bản, các quy trình ứng ứng công nghệ hóa học trong sử dụng, khai thác tài nguyên cũng như trong xử lý, quản lý chất thải phục vụ quản lý môi trường | 2 | HK2 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 9 | Cơ sở Địa lí nhân văn | Môn học nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản và hiện đại về con người với tư cách là dân cư của lãnh thổ và các hoạt động kinh tế, xã hội, văn hoá của họ trên phương diện địa lí. | 2 | HK2 | Thi vấn đáp  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 10 | Địa lí Việt Nam | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm chung của địa lí Việt Nam, các hợp phần tự nhiên, kinh tế - xã hội Việt Nam (Địa lí dân cư Việt Nam, địa lí các ngành kinh tế, sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường Việt Nam); cấu trúc địa chất, khoáng sản địa hình, khí hậu thủy văn, hải văn, thổ nhưỡng, sinh vật, đặc điểm và quy luật phân hoá tự nhiên; khái quát các miền địa lí tự nhiên và tài guyên thiên nhiên của lãnh thổ VN. | 3 | HK2 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 11 | Cơ sở Viễn thám và GIS | Cung cấp và làm rõ những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin địa lí (GIS), cơ sở dữ liệu Địa lí của GIS, hệ thống phân tích không gian và thuộc tính, tính chất và khả năng ứng dụng một số phần mềm GIS. Cơ sở vật lý, các loại viễn thám, các phương pháp thu nhận viễn thám, chụp ảnh hàng không, các phương pháp xủ lý thông tin viễn thám, sự phối hợp của viễn thám và GIS trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường. Giới thiệu cơ bản về phần mềm Envi và ArcGIS. Hướng dẫn người học vận dụng phần mềm viễn thám và GIS vào một số ứng dụng trong những đề tài nghiên cứu cụ thể của quản lý tài nguyên và môi trường. | 3 | HK2 | Thi vấn đáp (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 12 | Tiếng Anh chuyên ngành | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức, vốn từ kỹ năng nghe, nói, đọc, viết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường bằng ngôn ngữ anh. | 2 | HK2 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 13 | Cảnh quan và sinh thái cảnh quan | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sinh thái học và sinh thái cảnh quan; đơn vị cơ bản của sự sống; các nguyên tắc cơ bản trong tác đông sinh thái cảnh quan; các nhân tố sinh thái vật lí; các nhân tố sinh thái học - hoá học; sinh thái của các của cảnh quan; các hệ sinh thái cảnh quan tự nhiên; các hệ sinh thái cảnh quan nhân văn. | 3 | HK2 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 14 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, Hồ Chí Minh. Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin. Cùng với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.  - Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. | 2 | HK2 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |

* 1. **Ngành: Quản lý tài nguyên môi trường (Khóa 39 (2016 – 2020))**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Tài nguyên khoáng sản và năng lượng | Học phần cung cấp những khái niệm căn bản về khoáng sản và năng lượng, một số loại khoáng sản và năng lượng cơ bản, hiện trạng khai thác sử dụng những khoáng sản và năng lượng trên thế giới và ở Việt Nam, một số biện pháp sử dụng hợp lí, bảo vệ tài nguyên trong quá trình sử dụng. | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 2 | Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về loại hình khí hậu và tình hình biến đổi khí hậu hiện nay trên toàn cầu và Việt Nam; Cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về tai biến thiên nhiên, các thảm họa thiên nhiên và do con người ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, các dạng tài nguyên. Cung cấp kiến thức về cơ chế hình thành, hậu quả, thiệt hại do các loại hình tai biến gây ra; Các hệ thống cảnh báo sớm, ứng phó với từng loại hình tai biến. | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 3 | Tài nguyên và môi trường đất | Cung cấp kiến thức về tài nguyên và những đặc điểm của tài nguyên đất, hiện trạng sử dụng tài nguyên đất và các vấn đề suy thoái tài nguyên, môi trường đất trên thế giới và Việt Nam. Các giải pháp bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên đất ở Việt Nam. | 2 | HK1 | Thi vấn đáp  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 4 | Tài nguyên và môi trường nước | Cung cấp các kiến thức về tài nguyên nước trên thế giới và vai trò của nước đối với sự sống trên trái đất; nguồn tài nguyên nước ở Việt Nam (sự phân bổ nguồn tài nguyên nước theo lãnh thổ, nguồn nước mặt, nước ngầm); phương pháp đánh giá tài nguyên nước (cả về lượng và chất); tình hình ô nhiễm tài nguyên nước và các tác nhân gây ô nhiễm; quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên nước. | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 5 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là hệ thống các quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị của Đảng. Ngoài chương mở đầu, nội dung học phần gồm 8 chương: Chương I: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; chương II: Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); chương III: Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); chương IV: Đường lối công nghiệp hoá; chương V: Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chương VI: Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; chương VII: Đường lối xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội; chương VIII: Đường lối đối ngoại. | 3 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 6 | Địa lí đô thị | Giới thiệu về các khái niệm liên quan đến đô thị, các đặc điểm tự nhiên của thành phố, dân số đô thị, quá trình đô thị hóa, mối quan hệ giữa thành phố và vùng. | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 7 | Kinh tế tài nguyên môi trường | Giúp người học có thể hiểu được các mối liên kết giữa hoạt động kinh tế và môi trường, và ngược lại. Môn học sẽ giới thiệu các lý thuyết và công cụ có thể được sử dụng để hiểu và đo lường các mối quan hệ nói trên để có thể giúp đưa ra các quyết định phù hợp nhằm quản lý tốt nhất môi trường và tài nguyên thiên nhiên. | 2 | HK1 | Thi vấn đáp  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 8 | Cơ sở quy hoạch và tổ chức lãnh thổ | - Môn học đi sâu nghiên cứu các vấn đề về không gian địa lý; không gian kinh tế; không gian toán học; tổ chức không gian kinh tế - xã hội.  - Nghiên cứu lý luận cơ bản về tổ chức không gian kinh tế - xã hội như phân bố sản xuất; vùng kinh tế; quy hoạch vùng; nội dung và các hình thức tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội; Các lý thuyết tổ chức lãnh thổ và kinh nghiệm phát triển vùng của một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam. | 2 | HK2 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 9 | Luật và chính sách môi trường | Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về luật và chính sách môi trường, quy trình cũng như phương pháp xây dựng luật và các chính sách liên quan đến công tác bảo vệ môi trường. | 2 | HK2 | Thi vấn viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 10 | Sinh thái môi trường | Cung cấp những kiến thức cơ bản về sinh thái học, những nguyên lý sinh thái trong quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường. | 2 | HK2 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 11 | Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học | Trang bị các khái niệm liên quan đến môi trường, sinh thái rừng và các nhân tố môi trường, nhân tố sinh thái rừng và đa dạng sinh học; các mối quan hệ tương tác giữa sinh thái học, sinh vật, các quy luật sinh thái học với các từng loại môi trường. Sinh viên nắm vững các kiến thức chung về hệ sinh thái, các hệ sinh thái nhạy cảm, sinh thái rừng, ảnh hưởng đến các hệ sinh rừng và môi trường khi khai thác tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra sinh viên còn hiểu đầy đủ các biện pháp bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững. | 2 | HK2 | Thi vấn viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 12 | Thực tập chuyên đề/ quản lý tài nguyên môi trường | Củng cố, làm rõ những kiến thức các vấn đề thực tiễn trong công tác quản lý tài nguyên và môi trường. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức lí thuyết đối chiếu với thực tế, qua đó nắm vững quy trình xư lý chất thải, quản lý khai thác tài nguyên thiên nhiên và môi trường trong khu vực thực địa. | 2 | HK2 | Làm bài tập tổng hợp  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 13 | Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý TNMT | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ứng dụng của Viễn thám và Hệ thống thông tin địa lí trong công tác quản lý tài nguyênmôi trường | 3 | HK2 | Thi vấn đáp (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 14 | Quản lý tổng hợp đới bờ | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý tổng hợp đới bờ: nguyên lý, khái niệm quản lý tổng hợp các địa hệ tiêu biểu, các dạng tài nguyên và đánh giá trên quan điểm quản lý tổng hợp và phát triển bền vững. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên phải có các kỹ năng sau: phân tích và tổng hợp, đánh giá và xây dựng mô hình kinh tế phát triển, đề xuất được chính sách và giải pháp quản lý. | 2 | HK2 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 15 | Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng | Giới thiệu cho SV những thách thức trong quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và vai trò của cộng đồng trong quản lý, bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên nói trên, phong tục tập quán và sự tham gia của cộng đồng trong quản lí tài nguyên, một số công cụ trong lập kế hoạch quản lý tài nguyên có sự tham gia của cộng đồng. | 2 | HK2 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |

* 1. **Ngành: Địa lí tự nhiên (Khóa 38 (2015 – 2019))**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Địa mạo ứng dụng trong quản lí và sử dụng đất | Giúp cho người học hiểu được bản chất của khoa học Địa mạo; nắm được các kiến thức về địa mạo bề mặt Trái Đất. Ứng dụng các kiến thức địa mạo cho nghiên cứu và phát triển kinh tế - xã hội | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 2 | Kinh tế môi trường | Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về các hoạt động kinh tế với môi trường và ngược lại. môn học sẽ giới thiệu các lý thuyết và công cụ có thể được sử dụng để đo lường vá đánh giá mối quan hệ đó, có thể giúp đưa ra các quyết định phù hợp nhằm quản lý tốt nhất môi trường và tài nguyên thiên nhiên | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 3 | Đánh giá tác động môi trường | Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được thiết kế để giúp người học có thể hiểu được các mối liên kết giữa hoạt động kinh tế - xã hội và môi trường. Học phần sẽ giới thiệu các lý thuyết, phương pháp và quy trình trong ĐTM để có thể đánh giá được thực trạng của các thành phần môi trường ứng cho từng đối tượng cụ thể. Từ đó, người học có cái nhìn tổng quát về các vấn đề môi trường xảy ra và có cách quản lý tốt nhất môi trường và tài nguyên thiên nhiên tương ứng. | 3 | HK1 | Thi vấn đáp  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 4 | Quản lý môi trường | Học phần nhằm mục tiêu giúp sinh viên biết được các hệ thống môi quản lý môi trường hiện nay; cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về nhu cầu, lợi ích của ISO, các bộ tiêu chuẩn trong ISO, nắm các bước thực hiện hệ thống quản lý môi trường theo ISO cho các tổ chức, doanh nghiệp tiến đến phát triển bền vững môi trường. | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 5 | Tài nguyên khoáng sản và năng lượng | Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về tài nguyên khoáng sản và năng lượng trên thế giới. Giúp người học hiểu rõ khái niệm, cách đánh giá tài nguyên khoáng sản và thấy được tiềm năng và hiện trạng của nguồn tài nguyên khoáng sản và năng lượng thế giới cũng như của Việt Nam. | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 6 | Ô nhiễm MT biển và quản lý tổng hợp đới bờ | Học phần trang bị cho sinh viên những khái niệm đới bờ và vùng bờ, tầm quan trọng về môi trường và tài nguyên, bối cảnh kinh tế xã hội, nhu cầu quản lý và cách tiếp cận quản lý tổng hợp vùng bờ. Giúp học viên hiểu được một số công cụ (chính sách, kỹ thuật) trong quá trình xây dựng và thực thi kế hoạch/dự án hay một chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ ở nước ta. | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 7 | Du lịch và môi trường | Nắm vững kiến thức cơ bản về du lịch, tổ chức lãnh thổ du lịch, những tác động của hoạt động du lịch đến môi trường và giải pháp quy hoạch. | 2 | HK1 | Thi vấn đáp  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 8 | Ứng dụng GIS trong quản lý và bảo vệ TNMT | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ứng dụng của Viễn thám và Hệ thống thông tin địa lí trong công tác quản lý tài nguyên môi trường. Nắm được những kiến thức cơ bản về viễn thám và GIS; Ứng dụng thực tế của viễn thám và GIS nói chung và trong quản lý tài nguyên môi trường nói riêng. Nắm được cách thức sử công nghệ viễn thám và GIS phục vụ công tác quản lý tài nguyên môi trường theo hướng bền vững. Sinh viên nắm vững và vận dụng thành thạo phần mềm Envi và ArcGIS trong việc mô phỏng đánh giá và quản lý lưu vực sông, quản lý môi trường dựa trên ảnh vệ tinh. Những sinh viên khá, giỏi có thể ứng dụng Envi và ArcGIS trong nghiên cứu phân tích không gian, tiến hành làm các đề tài độc lập như: đánh giá xói mòn tiềm năng, hạn hán, ngập lụt | 2 | HK1 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 9 | Đánh giá tài nguyên thiên nhiên | Sau khi học, sinh viên có thể hiểu khái quát về tài nguyên thên nhiên, vị trí của tài nguyên thiên nhiên trong phát triển kinh tế xã hội, qua đó còn có thể đánh giá được một số loại tài nguyên cơ bản để có biện pháp sử dụng hợp lí các dạng tài nguyên này. | 4 | HK2 | Thi vấn vấn đáp (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 10 | Môi trường và phát triển bền vững | Cung cấp những kiến thức cô bản về sự phát triển và trình độ phát triển của các quốc gia; Các thách thức về môi trường, xã hội và sự phát triển; Phát triển bền vững: tiến trình, khái niệm, nội dung, mô hình và các nguyên tắc phát triển bền vững; Các tiêu chí đánh giá tính bền vững; Phát triển bền vững ở Việt Nam: Agenda 21 của Việt Nam; 5 năm phát triển bền vững: thành tựu và thách thức; Định hướng phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 và các chỉ tiêu đánh giá | 3 | HK2 | Thi viết  (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |

1. **KHOA NGOẠI NGỮ**
   1. **Chuyên ngành Sư phạm Tiếng Anh (Khóa 38, 39, 40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|  | Âm vị học tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Biên dịch cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Biên dịch kinh tế (chọn 1 trong 5 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Cú pháp học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Dẫn luận ngôn ngữ | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Đọc nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Đường lối CM của Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục học | Trang bị kiến thức đào tạo chung và rèn luyện năng lực sư phạm | 4 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
|  | Hình thái học (chọn 5 trong 10 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Kĩ năng thuyết trình bằng tiếng Anh (chọn 1 trong 2 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Vấn đáp |  |
|  | Kĩ năng viết tiếng Anh khoa học (chọn 5 trong 10 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh ( chọn 1 trong 2 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |  |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 1.1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 1.2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 1.3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 1.4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 2.1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 2.2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 2.3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 2.4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 3.1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 3.2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 3.3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 3.4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 |  |
|  | Lịch sử văn minh thế giới (chọn 1 trong 5 học phần) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Luyện âm (học phần tự chọn- chọn 2 trong 4 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Vấn đáp |
|  | Nói nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
|  | Nghe nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Nghe- Viết |
|  | Nghiên cứu hành động (chọn 2 trong 4 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Ngôn ngữ xã hội học (chọn 5 trong 10 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Ngữ dụng học(chọn 5 trong 10 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Ngữ nghĩa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Ngữ pháp chức năng (chọn 5 trong 10 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Ngữ pháp tiếng Anh ( học phần tự chọn- chọn 2 trong 4 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | PPGD tiếng Anh cho bậc tiểu học (chọn 5 trong 10 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Phát triển năng lực tự bồi dưỡng cho GV | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Phiên dịch hội nghị (chọn 1 trong 5 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
|  | Phiên dịch thực hành (chọn 2 trong 4 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
|  | Phong cách học (chọn 5 trong 10 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Phương pháp giảng dạy TA 1 | Trang bị kiến thức, kĩ năng và năng lực dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Phương pháp giảng dạy TA 2 | Trang bị kiến thức, kĩ năng và năng lực dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Phương pháp giảng dạy TA 3 | Trang bị kiến thức, kĩ năng và năng lực dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giảng dạy tiếng Anh (chọn 5 trong 10 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Rèn luyện nghiệp vụ SP 2 | Trang bị kiến thức, kĩ năng và năng lực dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |  |
|  | Rèn luyện nghiệp vụ SP 1 | Trang bị kiến thức, kĩ năng và năng lực dạy học chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
|  | Sử dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Anh (chọn 2 trong 4 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Tâm lí học | Trang bị kiến thức đào tạo chung và rèn luyện năng lực sư phạm | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh báo chí ( học phần tự chọn- chọn 2 trong 4 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Tiểu luận |
|  | Tiếng Anh kinh tế (chọn 5 trong 10 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh khách sạn-du lịch (chọn 2 trong 4 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Tiểu luận |
|  | Tiếng Anh y tế cộng đồng ( hoc phần tự chọn- chọn 2 trong 4 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Tiểu luận |
|  | Tiếng Pháp 1( học phần tự chọn- chọn 1 trong 2 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Pháp 2( học phần tự chọn- chọn 1 trong 2 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tiếng Trung 1(học phần tự chọn- chọn 1 trong 2 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Trung 2 ( học phần tự chọn- chọn 1 trong 2 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tiếng Việt | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Thực hành dịch văn học ( chọn 1 trong 5 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thực tập sư phạm 1 | Trang bị, kĩ năng và năng lực dạy học chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 |  |
|  | Thực tập sư phạm 2 | Trang bị, kĩ năng và năng lực dạy học chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 |  |
|  | Văn hóa Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Văn hóa Mỹ (chọn 1 trong 5 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Văn học Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Văn học Mỹ ( chọn 5 trong 10 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Viết nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |

* 1. **Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh (Khóa 38, 39, 40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** | **Ghi chú** |
|  | Âm vị học tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |  |
|  | Biên dịch 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |  |
|  | Biên dịch 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |  |
|  | Biên dịch 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Biên dịch cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |  |
|  | Biên dịch kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Biên dịch nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Cơ sở văn hóa Việt nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |  |
|  | Cú pháp học tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |  |
|  | Dẫn luận ngôn ngữ học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |  |
|  | Đọc nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |  |
|  | Đường lối cách mạng Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |  |
|  | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |  |
|  | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |  |
|  | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |  |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |  |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |  |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |  |  |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |  |
|  | Hình thái học tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết | HP tự chọn |  |
|  | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 |  |  |
|  | Kĩ năng thuyết trình bằng tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Vấn đáp | HP tự chọn |
|  | Kĩ năng viết tiếng Anh khoa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 1.1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |  |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 1.2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |  |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 1.3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |  |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 1.4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |  |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 2.1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |  |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 2.2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |  |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 2.3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |  |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 2.4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |  |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 3.1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |  |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 3.2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |  |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 3.3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |  |
|  | Kỹ năng thực hành tiếng 3.4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |  |
|  | Lịch sử văn minh thế giới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Luyện âm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp | HP tự chọn |
|  | Lý thuyết dịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |  |
|  | Nghe nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi nghe viết |  |
|  | Ngôn ngữ xã hội học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Ngữ dụng học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Ngữ nghĩa học tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |  |
|  | Ngữ pháp chức năng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Ngữ pháp tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |  |
|  | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |  |
|  | Nói nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |  |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |  |
|  | Phiên dịch 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |  |
|  | Phiên dịch 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |  |
|  | Phiên dịch 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |  |
|  | Phiên dịch hội nghị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp | HP thay thế khóa luận TN |
|  | Phiên dịch nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp | HP tự chọn thay thế khóa luận TN |
|  | Phong cách học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Thực hành dịch văn học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 |  | HP tự chọn |  |
|  | Thực tập thực tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 |  | HP tự chọn |
|  | Tiếng Anh báo chí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Làm tiểu luận | HP tự chọn thay thế khóa luận TN |
|  | Tiếng Anh khách sạn-du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Làm tiểu luận | HP tự chọn thay thế khóa luận TN |
|  | Tiếng Anh Kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Làm tiểu luận | HP tự chọn |
|  | Tiếng Anh thư tín thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Làm tiểu luận | HP tự chọn |
|  | Tiếng Anh y tế cộng đồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Làm tiểu luận | HP tự chọn |
|  | Tiếng Pháp 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Tiếng Pháp 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Tiếng Trung 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Tiếng Trung 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Tiếng Việt | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |  |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |  |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |  |
|  | Văn hóa Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |  |
|  | Văn hóa Mỹ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết | HP tự chọn |
|  | Văn học Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |  |
|  | Văn học Mỹ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |  |
|  | Viết nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |  |

* 1. **Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh (Thạc sĩ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|  | Triết học (Philosophy) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 |  | Thi viết |
|  | Ngoại ngữ 2 (Second Foreign Language) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 |  | Thi vấn đáp |
|  | Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 |  | Làm tiểu luận |
|  | Ngữ pháp lý thuyết (Theoretical Grammar) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 |  | Làm tiểu luận |
|  | Phương pháp nghiên cứu (Research Methods) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 |  | Làm tiểu luận |
|  | Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Tiếng Anh viết khoa học (Academic Written English) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 |  | Thi viết |
|  | Hoa Kỳ học (American Studies) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai (First and Second Language Acquisition) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Thiết kế chương trình giảng dạy ngoại ngữ (Curriculum Design) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (IT in Foreign Language Teaching) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Ngôn ngữ và văn hóa (Language and Culture) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Nghiên cứu dịch thuật (Translation Studies) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Ngữ dụng học (Pragmatics) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 |  | Làm tiểu luận |
|  | Những đường hướng phân tích diễn ngôn (Approaches in Discourse Analysis) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 |  | Làm tiểu luận |
|  | Thuyết đánh giá (Appraisal) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 |  | Làm tiểu luận |  |
|  | Kiểm tra đánh giá khả năng ngôn ngữ (Language Testing and Evaluation) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Ngữ nghĩa học (Semantics) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |  |
|  | Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Culture Communication Studies) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Ngôn ngữ học tâm lý (Psycho-linguistics) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Lịch sử ngôn ngữ học (History of Linguistics) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Cấu trúc luận trong ngôn ngữ học (Structuralism in Linguistics) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 |  | Làm tiểu luận |
|  | Luận văn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 |  |  |

1. **KHOA TÂM LÝ GIÁO DỤC**
   1. **Chuyên ngành Tâm lý học giáo dục (Khóa 38, 39, 40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin1 | - Học phần được cấu trúc thành 4 chương, bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Mác-Lênin.  - Trang bị cho người học những kiến thức về những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, về xã hội và về tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  - Giúp cho người học nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.  - Biết sử dụng thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác – Lênin để nhằm xác lập cơ sở lý luận tiếp cận các môn học: những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, đồng thời biết vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức khoa học, giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại.  - Giúp người học xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng theo hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | Học kì 1 | Thi viết |
| 2 | Tiếng Anh 1 | + Hệ thống lại và trang bị thêm cho người học những kiến thức cơ bản và thông dụng nhất về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh.  + Học phần không đi sâu mô tả và phân tích các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa mà chỉ xoáy sâu vào việc giúp người học hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng nhất để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh.  + Tập trung vào việc giúp người học rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng đọc - viết cơ bản. | 3 | Học kì 1 | Thi viết |
| 3 | Sinh lý học hoạt động thần kinh | Trang bị kiến thức cơ bản về giải phẫu và chức năng của tế bào thần kinh, của hệ thần kinh trung ương; các phản xạ, các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao; cấu tạo và chức năng của các giác quan, nhằm giúp người đọc hiểu hơn cơ sở sinh lý của các hiện tượng tâm lý người và vận dụng trong lĩnh vực giáo dục. | 2 | Học kì 1 | Thi viết |
| 4 | Tin học đại cương | Cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về tin học và các ứng dụng tin học văn phòng.  - Phần những hiểu biết cơ bản về tin học trình bày các kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng và phần mềm; Các khái niệm về hệ điều hành; Sử dụng hệ điều hành Windows; Sử dụng tiếng Việt trong Windows; Sử dụng Internet và E-mail nhằm giúp người học tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet; Và cuối cùng là bảo vệ thông tin và phòng chống virus máy tính.  - Phần các ứng dụng tin học văn phòng trình bày cách sử dụng ba phần mềm thông dụng của Microsoft là MS Word, MS Excel và MS Powerpoint. | 3 | Học kì 1 | Thi viết |
| 5 | Xã hội học | Cung cấp khái niệm cơ bản về xã hội, cơ cấu xã hội, hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội; giới thiệu các lý thuyết nghiên cứu về xã hội và tiến triển xã hội; giới thiệu các hiện tượng nảy sinh và phát triển trong hệ thống xã hội và quá trình xã hội hoá cá nhân trong nền văn hoá xã hội; các quy luật vận động của xã hội và vận dụng những quy luật đó vào cải tạo hiện thực xã hội. | 2 | Học kì 1 | Thi viết |
| 6 | Nhập môn Tâm lý học | Cung cấp kiến thức cơ bản về Khoa học tâm lý: sự hình thành phát triển của Tâm lý học; khái quát về hiện tượng tâm lý người; nguồn gốc và bản chất của các hiện tượng tâm lý; các yếu tố tác động đến sự hình thành và biểu hiện của hiện tượng tâm lý người, các phương pháp nghiên cứu của khoa học tâm lý. | 3 | Học kì 1 | Thi viết |
| 7 | Logic học | Giúp sinh viên tìm hiểu một số kiến thức cơ bản về các hình thức và quy luật của tư duy trong quá trình nhận thức đúng đắn thế giới khách quan. Qua đó, môn học hướng đến mục tiêu rèn luyện, cách suy nghĩ và lập luận có căn cứ và chính xác, nhằm góp phần nâng cao trình độ tư duy cho sinh viên | 2 | Học kì 1 | Thi viết |
| 8 | Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin 2 | - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước); khái quát những nội dung cơ bản thuộc lí luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.  - Trang bị cho người học khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành.  - Trang bị cho người học cơ sở phương pháp luận để nhận thức đúng, giải thích đúng tình hình kinh tế hiện nay, nâng cao trình độ hiểu biết về đường lối chính sách kinh tế của Đảng, góp phần đổi mới tư duy kinh tế. Trên cơ sở đó xây dựng niềm tin khoa học vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường phát triển của đất nước, nâng cao lập trường quan điểm của giai cấp công nhân. Trên cơ sở lý luận để phê phán những quan điểm lập trường sai lầm. | 3 | Học kì 2 | Thi viết |
| 9 | Tiếng Anh 2 | *Tiếng Anh 2* bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như *phrasal verbs, linking words* và *collocations*, v.v. với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. | 4 | Học kì 2 | Thi viết |
| 10 | Lịch sử Tâm lý học | Cung cấp kiến thức về sự phát triển của tâm lý học bao gồm các quan điểm về tâm lý người từ thời cổ đại đến hiện đại, đặc biệt là quan điểm tâm lý học Mac xít. Những điều kiện ra đời tâm lý học với tư cách là một khoa học độc lập. Những quan điểm cơ bản trong tâm lý học hiện đại được ứng dụng nhiều trong khoa học hiện nay. | 3 | Học kì 2 | Thi viết |
| 11 | Giáo dục học đại cương | Cung cấp những kiến thức cơ bản về giáo dục học bao gồm: Lý luận chung về giáo dục (những vấn đề lý luận về giáo dục, hệ thống giáo dục và giáo dục học); lý luận và thực hành tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục (nghĩa hẹp) trong nhà trường; lý luận và thực hành đo lường, đánh giá trong giáo dục. | 3 | Học kì 2 | Thi viết |
| 12 | Tâm lý học nhận thức | Cung cấp cho người học những hiểu biết về đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học nhận thức; khái niệm,vai trò của hoạt động nhận thức đối với đời sống con người; các quá trình nhận thức cơ bản; các hiện tượng tâm lý đi kèm theo hoạt động nhận thức; những ứng dụng quan trọng của các tri thức tâm lý học về nhận thức vào trong các lĩnh vực của thực tiễn, đặc biệt là vào việc phát triển nguồn nhân lực, vào dạy học. | 3 | Học kì 2 | Thi viết |
| 13 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | Cung cấp kiến thức về những đặc trưng trong văn hoá truyền thống Việt Nam: nguồn gốc, đặc trưng và diễn tiến của văn hoá truyền thống Việt Nam, đặc trưng của các giai đoạn phát triển văn hoá, các vùng văn hoá và các loại hình văn hoá tiêu biểu; quan hệ giữa văn hoá với phát triển của môi cá nhân và cộng đồng; quan hệ giữa văn hoá và tâm lý; chủ trương và các chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc gìn giữ và phát huy tinh hoa bản sắc văn hoá Viêt Nam trên con đường xây dựng nền văn hoá hiện đại, tiên tiến và hội nhập quốc tế. | 2 | Học kì 2 | Thi viết |
| 14 | Giáo dục và phát triển | Giúp người học nghiên cứu mối quan hệ giữa giáo dục và sự phát triển xã hội và con người, nhận thức được vai trò của giáo dục trong sự phát triển của xã hội hiện đại và hướng phát triển của giáo dục trong xã hội hiện tại và tương lai. | 2 | Học kì 2 | Thi viết |
| 15 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | - Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, nhân văn Hồ Chí Minh.  - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin.  - Cùng với môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.  - Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. | 2 | Học kì 3 | Thi viết |
| 16 | Pháp luật đại cương | - Nội dung gồm các vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.  - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về các vấn đề: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu nhà nước; Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu pháp luật; Cơ chế điều chỉnh pháp luật.  - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về: Hệ thống pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam; Các ngành luật trong Hệ thống pháp luật Việt Nam; Một số ngành luật có liên quan đến chuyên ngành đào tạo. | 2 | Học kì 3 | Thi viết |
| 17 | Tổ chức hoạt động dạy học | Cung cấp kiến thức cơ bản và cập nhật về các phương thức, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động dạy học trong nhà trường hiện tại; mô tả khái quát về các hệ quy chiếu để xác định tính hiện đại và truyền thống của các phương pháp tổ chức hoạt động học tập hiện nay, qua đó làm nổi bật lên đặt trưng của các phương pháp tổ chức dạy học hiện đại cũng như cách thức và giới hạn phạm vi sử dụng chúng trong dạy học; các yêu cầu, điều kiện và phương hướng đổi mới các phương pháp tổ chức hoạt động dạy học trong giai đoạn hiện tại và tương lai. | 3 | Học kì 3 | Thi viết |
| 18 | Tâm lý học nhân cách | Cung cấp hiểu biết về các khái niệm cơ bản, các quan điểm tiếp cận vấn đề nhân cách trong tâm lý học, các đặc trưng nhân cách và cấu trúc của nhân cách, về quá trình hình thành và phát triển nhân cách; các điều kiện và các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách, đồng thời trình bày các phương pháp chủ yếu trong nghiên cứu nhân cách và các khả năng ứng dụng lý luận tâm lý học về nhân cách vào thực tiễn. | 3 | Học kì 3 | Thi viết |
| 19 | Tâm lý học giáo dục đạo đức | Cung cấp cho người học những hiểu biết về cơ sở tâm lý của việc giáo dục đạo đức; các con đường giáo dục đạo đức và cơ chế xã hội- tâm lý của chúng. | 2 | Học kì 3 | Thi viết |
| 20 | Tâm lý học phát triển 1 | Cung cấp cho người học những hiểu biết về những vấn đề cơ bản của sự phát triển tâm lý cá nhân, bao gồm nội dung và bản chất của sự phát triển tâm lý, nguồn gốc phát sinh phát triển tâm lý cá nhân; động lực và các quy luật phát triển; nội dung của các giai đoạn phát triển từ sơ sinh đến tuổi học sinh tiểu học, và các yếu tố tác động tới sự phát triển tâm lý của cá nhân; các quan niệm truyền thống và hiện đại về các vấn đề liên quan tới sự phát triển của trẻ em. | 2 | Học kì 3 | Thi viết |
| 21 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | Giúp sinh viên tiếp thu các tri thức cơ bản:  + Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản (quá trình tạo lập một văn bản và tiếp nhận văn bản) và kỹ năng dựng đoạn trong xây dựng văn bản.  + Tìm hiểu về văn bản quản lý nhà nước và rèn luyện kỹ năng biên soạn và biên soạn văn bản quản lý nhà nước.  + Tìm hiểu 1 số văn bản khác | 2 | Học kì 3 | Thi viết |
| 22 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | - Cung cấp cho người học những hiểu biết về hệ thống các quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị của Đảng.  - Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và các lĩnh vực cụ thể trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta.  - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin. Cùng với các môn họcNhững nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta. | 3 | Học kì 4 | Thi viết |
| 23 | Tâm lý học xã hội | Nội dung đề cập tới những tri thức cơ bản về tâm lý học xã hội: các hiện tượng tâm lý học xã hội và quy luật hình thành chúng; những vấn đề về nhóm lớn, nhỏ, tập thể trong nhà trường, cá nhân và xã hội, các hiện tượng đám đông quần chúng; những yếu tố tâm lý xã hội của quan hệ xã hội liên nhân cách. | 2 | Học kì 4 | Thi viết |
| 24 | Phương nghiên cứu Tâm lý học giáo dục | Cung cấp cho người học những hiểu biết về những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học cũng như cấu trúc lôgic của một công trình khoa học; các phương pháp nghiên cứu tâm lý học và giáo dục học, phương pháp luận của việc nghiên cứu tâm lý học và giáo dục, các phương pháp nghiên cứu cụ thể, cách thức tiến hành một đề tài nghiên cứu và một số vấn đề về việc bảo vệ đề tài nghiên cứu. | 3 | Học kì 4 | Thi viết |
| 25 | Tâm lý học phát triển 2 | Cung cấp cho người học những hiểu biết về nội dung và bản chất của sự phát triển tâm lý, nguồn gốc phát sinh phát triển tâm lý cá nhân; động lực và các quy luật phát triển; nội dung của các giai đoạn phát triển từ lứa tuổi thiếu niên đến tuổi sinh viên, và các yếu tố tác động tới sự phát triển tâm lý của cá nhân; các quan niệm truyền thống và hiện đại về các vấn đề liên quan tới sự phát triển của trẻ. | 2 | Học kì 4 | Thi viết |
| 26 | Tâm lý học giới tính | Cung cấp cho người học những hiểu biết khái quát những vấn đề cơ bản về đời sống giới tính của con người, bao gồm: các thuật ngữ trong khoa học tâm lý về vấn đề giới tính; sự hình thành và phát triển giới tính của con người qua các giai đoạn, một số vấn đề điển hình của đời sống giới tính như: tình dục, tình yêu đôi lứa và hôn nhân gia đình, những vấn đề giới tính được quan tâm trong xã hội hiện nay như: hiện tượng đồng tính, song tính, lưỡng tính,…; hiện tượng rối loạn lệch lạc tình dục; vấn đề hôn nhân đồng tính, các yếu tố duy trì sự gắn bó giữa các cặp đôi, sự khác biệt tâm lý giữa nam và nữ, vun đắp sự nam tính và nữ tính ở con người. | 2 | Học kì 4 | Thi viết |
| 27 | Tâm lý học chẩn đoán | Cung cấp những quan điểm cơ bản về lý luận và thực hành về chẩn đoán tâm lý người. Giới thiệu các phương pháp và một số trắc nghiệm chẩn đoán tâm lý người. Vận dụng các trắc nghiệm đã được thích nghi của thế giới vào Việt Nam. | 2 | Học kì 4 | Thi viết |
| 28 | Tâm lý học quản lý | Cung cấp cho người học những hiểu biết về những kiến thức về tâm lý trong quản lý như các học thuyết quản lý; đặc điểm và cấu trúc hoạt động quản lý, những đặc điểm tâm lý của việc ra quyết định; động cơ làm việc của con người, sự hình thành và phát triển tập thể, những hiện tượng tâm lý xã hội trong tập thể, những khía cạnh trong công tác tổ chức- cán bộ; vấn đề giao tiếp, phong cách làm việc và uy tín của người quản lý, lãnh đạo . | 2 | Học kì 4 | Thi viết |
| 29 | Tâm lý học nghề nghiệp | Nghiên cứu đặc điểm tâm lý cá nhân nảy sinh trong hoạt động chọn nghề, các yếu tố TL-XH ảnh hưởng đến hoạt động này của học sinh và thanh niên nói chung. Từ đó đề xuất các mô hình tư vấn, hỗ trợ cá nhân trong quá trình định hướng và lựa chọn nghề nghiệp nhằm đảm bảo sự phù hợp giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội | 2 | Học kì 4 | Thi viết |
| 30 | Thống kê trong khoa học xã hội | Cung cấp cho người học những hiểu biết về những kiến thức cơ bản về toán thống kê – xác suất: Xác suất và các phép tính xác suất, đại lượng ngẫu nhiên và các phân phối xác suất; lý thuyết mẫu; Toán thống kê và kiểm định giả thuyết thống kê; hồi quy tuyến tính v.v …; giới thiệu việc ứng dụng các kiến thức cơ bản của toán thống kê – xác suất và phần mềm SPSS vào trong nghiên cứu các khoa học xã hội nói chung, trong nghiên cứu Tâm lý học giáo dục nói riêng. | 2 | Học kì 5 | Thi viết |
| 31 | Tổ chức hoạt động giáo dục | Cung cấp cho người học những hiểu biết về những tri thức cơ bản và hệ thống về mục đích, nguyên tắc, nội dung và phương thức, hình thức tổ chức các hoạt động giáo duc nhằm tạo ra môi trường giáo dục để học sinh tổ chức các hoạt động của mình, nhằm hình thành và phát triển trí lực, đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng lao động và định hướng nghề; cách thức hoạt động giáo dục chuyên sâu như tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hướng nghiệp; cách thức tổ chức huy động, khai thác và phối hợp, các nguồn lực xã hội trong quá trình tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ em, đặc biệt là học sinh phổ thông. | 3 | Học kì 5 | Thi viết |
| 32 | Tâm lý trẻ khuyết tật | Cung cấp cho người học những hiểu biết khái quát những vấn đề cơ bản về trẻ khuyết tật và tâm lý trẻ khuyết tật, bao gồm: những tri thức cơ bản về khuyết tật, người khuyết tật. Học phần trình bày đặc đểm tâm lý của từng dạng trẻ khuyết tật cụ thể: trẻ khiếm thính, trẻ khiếm thị, trẻ chậm phát triển trí tuệ. Nội dung nêu rõ những đặc điểm quá trình nhận thức, ngôn ngữ, nhân cách của trẻ khuyết tật.  Giới thiệu các kỹ năng giao tiếp với trẻ khuyết tật cũng như kỹ thuật phát hiện trẻ có dấu hiệu khuyết tật. | 3 | Học kì 5 | Thi viết |
| 33 | Tâm bệnh học | Cung cấp cho người học những hiểu biết về những vấn đề chung của tâm bệnh học, các quan điểm và phương pháp điều trị tâm bệnh, một số rối loạn và rối nhiễu tâm lý thường gặp cũng như cách phòng vệ để bảo vệ sức khỏe tâm lý. | 3 | Học kì 5 | Thi viết |
| 34 | Tâm lý học gia đình | Cung cấp cho người học những hiểu biết về các kiến thức cơ bản về gia đình, cấu trúc gia đình; phân loại gia đình; các mối quan hệ cơ bản trong gia đình; sự tương đồng và xung đột tâm lý trong quan hệ vợ chồng; bầu không khí tâm lý gia đình và ảnh hưởng của giáo dục gia đình với sự hình thành nhân cách trẻ em; nội dung, phương pháp giáo dục trong gia đình; mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội… | 2 | Học kì 5 | Thi viết |
| 35 | Tâm lý học văn hoá | Cung cấp cho người học những hiểu biết về những quan điểm khác nhau khi nghiên cứu về văn hoá, đặc biệt là cách tiếp cận của tâm lý học trong nghiên cứu văn hoá, xác định rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu tâm lý học văn hoá. Chỉ ra được mối quan hệ giữa văn hoá và sự phát triển tâm lý con người, các yếu tố giá trị, định hướng, thế giới quan, nhân sinh quan…được thể hiện trong lối sống. Hoạt động khoa học và nghệ thuật chính là sự sáng tạo các giá trị văn hoá. Bản chất của quá trình duy trì và phát triển các giá trị văn hoá thực hiện thông qua các hình thức truyền và tiếp nhận văn hoá. | 2 | Học kì 5 | Thi viết |
| 36 | Phương pháp công tác Đoàn Đội | Trang bị cho người học các kiến thức về tổ chức Đoàn thanh niên và Đội thiếu niên và giúp người học rèn luyện hệ thống kỹ năng tổ chức hoạt động Đoàn, Đội trong nhà trường. | 2 | Học kì 5 | Thi viết |
| 37 | Tham vấn tâm lý | Cung cấp cho sinh viên chuyên ngành những kiến thức cơ bản về Tham vấn tâm lý: bản chất của tham vấn tâm lý, phân biệt tham vấn – tư vấn- trị liệu, mục đích, ý nghĩa, tiến trình tham vấn, nguyên tắc đạo đức trong tham vấn, một số lý thuyết tiếp cá nhân trong tham vấn tâm lý, các kỹ năng tham vấn cơ bản, những vấn đề về tham vấn tâm lý học đường. Đồng thời rèn luyện và vận dung kỹ năng tham vấn vào các tình huống sắm vai và thực tiễn tại phòng tham vấn tâm lý. | 3 | Học kì 6 | Thi viết |
| 38 | Giáo dục kỹ năng sống | Cung cấp cho người học những hiểu biết về những vấn đề cơ bản về kỹ năng sống, bao gồm quan niệm đúng đắn về kỹ năng sống, ý nghĩa của việc trang bị kỹ năng sống và hệ thống kỹ năng sống cần thiết hiện nay. Đồng thời học phần cũng làm rõ một số vấn đề liên quan đến giáo dục kỹ năng sống như: khái niệm, yêu cầu, nội dung, phương pháp, … giáo dục kỹ năng cho thế hệ trẻ. Tổ chức thực hành, luyện tập một số chủ đề giáo dục kỹ năng sống cơ bản cho người học trong nhà trường nhằm giúp người học làm quen với hoạt động giáo dục kỹ năng sống và vận dụng những kiến thức vào thực tiễn giáo dục. | 3 | Học kì 6 | Thi viết |
| 39 | Tâm lý học dạy học | Cung cấp cho người học những kiến thức về cơ sở tâm lý của hoạt động dạy và học bao gồm các lý thuyết về dạy học và các mô hình dạy học; bản chất của hoạt động dạy và hoạt động học; cơ sở tâm lý học của việc hình thành hoạt động học tập cho học sinh; cơ sở tâm lý của việc hình thành khái niệm, kỹ năng, kỹ xảo; mối quan hệ giữa dạy học và phát triển trí tuệ và các phương hướng tăng cường sự phát triển trí tuệ trong dạy học. | 3 | Học kì 6 | Thi viết |
| 40 | Tâm lý học giao tiếp | Cung cấp cho người học những hiểu biết về những vấn đề lý luận cơ bản về giao tiếp và tâm lý học giao tiếp giữa các cá nhân và cá nhân, giữa cá nhân và nhóm ; một số kỹ năng giao tiếp thường ngày ; các đặc trưng văn hoá, dân tộc, cộng đồng trong giao tiếp và trong ứng xử hàng ngày, các yếu tố tác động đến quá trình giao tiếp của cá nhân và nhóm. Từ đó, giúp sinh viên vận dụng hiệu quả, linh hoạt vào quá trình giao tiếp đa dạng nảy sinh trong cuộc sống cũng như công việc. | 3 | Học kì 6 | Thi viết |
| 41 | Thực tế chuyên môn | Hỗ trợ người học có điều kiện liên hệ các kiến thức đã học với thực tế. Thông qua học phần thực tế chuyên môn, sinh viên được nghiên cứu, tìm hiểu đặc điểm tâm lý con người với nhiều đối tượng khác nhau: học sinh THCS và THPT, trẻ mẫu giáo, trẻ khuyết tật, trẻ mồ côi, đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, giáo dục; ...và các hoạt động giáo dục liên quan đến các đối tượng | 2 | Học kì 6 | Bài thu hoạch |
| 42 | Giáo dục đạo đức | Cung cấp cho người học những hiểu biết về những khái niệm cơ bản của đạo đức học; Một số nội dung đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam. | 2 | Học kì 6 | Thi viết |
| 43 | Tổ chức và quản lý trường học | Cung cấp cho người học những hiểu biết về một số vấn đề chung về quản lý giáo dục. Trên cơ sở đó đi sâu vào giới thiệu nhà trường, công tác quản lý nhà trường, đồng thời đề cập đến lao động của người cán bộ quản lý. | 2 | Học kì 6 | Thi viết |
| 44 | Giáo dục và phát triển | Giúp người học nghiên cứu mối quan hệ giữa giáo dục và sự phát triển xã hội và con người, nhận thức được vai trò của giáo dục trong sự phát triển của xã hội hiện đại và hướng phát triển của giáo dục trong xã hội hiện tại và tương lai. | 2 | Học kì 7 | Thi viết |
| 45 | Giáo dục gia đình | Giúp người học nghiên cứu các vấn đề cơ bản về gia đình và ảnh hưởng của giáo dục gia đình với sự hình thành nhân cách trẻ em; nội dung, phương pháp giáo dục trong gia đình; mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội… | 2 | Học kì 7 | Thi viết |
| 46 | Giáo dục hoà nhập | Giúp người học tiếp cận với các quan điểm nhân văn trong xã hội hiện đại, trang bị những kiến thức cơ bản về một nền giáo dục hoà nhập và giới thiệu các kỹ năng tổ chức giáo dục hoà nhập cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt nói chung và trẻ khuyết tật nói riêng. | 2 | Học kì 7 | Thi viết |
| 47 | Tâm lý học quản lý | Cung cấp cho người học những hiểu biết về những kiến thức về tâm lý trong quản lý như các học thuyết quản lý; đặc điểm và cấu trúc hoạt động quản lý, những đặc điểm tâm lý của việc ra quyết định; động cơ làm việc của con người, sự hình thành và phát triển tập thể, những hiện tượng tâm lý xã hội trong tập thể, những khía cạnh trong công tác tổ chức- cán bộ; vấn đề giao tiếp, phong cách làm việc và uy tín của người quản lý, lãnh đạo. | 2 |  | Thi viết |
| 48 | Tư vấn giáo dục |  | 2 |  | Thi viết |
| 49 | Tổ chức và quản lý trường học | Cung cấp cho người học những hiểu biết về các nội dung chủ yếu của khoa học quản lý, quản lý giáo dục và tổ chức, quản lý nhà trường. Trong đó tập trung giới thiệu các vấn đề cơ bản về nội dung, nguyên tắc và phương pháp tổ chức, quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường từ mầm non đến đại học; những ứng dụng của khoa học quản lý vào việc tổ chức một quá trình dạy học và giáo dục cụ thể trong nhà trường. | 2 |  | Thi viết |
| 50 | Chiến lược phát triển con người | Cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn của việc đổi mới quản lý giáo dục và quản lý nhà trường của Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH,HĐH). Giúp người học biết hoạch định và tổ chức các hoạt động đổi mới quản lý giáo dục và quản lý nhà trường với điều kiện, hoàn cảnh hiện tại. | 2 | Học kì 7 | Thi viết |
| 51 | Tâm lý học quản trị kinh doanh | Cung cấp những hiểu biết về tâm lý khách hàng, người bán hàng, những phẩm chất tâm lý cần có của một nhà kinh doanh, nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh và quảng cáo, các vấn đề tâm lý cơ bản trong kinh doanh.Trên cơ sở đó, giúp các nhà kinh doanh tiến hành hoạt động kinh doanh một cách có hiệu quả. | 2 | Học kì 7 | Thi viết |

* 1. **Chuyên ngành Công tác xã hội (Khóa 38, 39, 40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-LêNin 1 | - Học phần được cấu trúc thành 4 chương, bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Mác-Lênin.  - Trang bị cho người học những kiến thức về những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, về xã hội và về tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  - Giúp cho người học nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.  - Biết sử dụng thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác – Lênin để nhằm xác lập cơ sở lý luận tiếp cận các môn học: những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, đồng thời biết vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức khoa học, giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại.  - Giúp người học xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng theo hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | Học kì 1 | Thi viết |
| 2 | Tiếng Anh 1 | + Hệ thống lại và trang bị thêm cho người học những kiến thức cơ bản và thông dụng nhất về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh.  + Học phần không đi sâu mô tả và phân tích các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa mà chỉ xoáy sâu vào việc giúp người học hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng nhất để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh.  + Tập trung vào việc giúp người học rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng đọc - viết cơ bản. | 3 | Học kì 1 | Thi viết |
| 3 | Tin học đại cương | Trang bị cho sinh viên ngành các khái niệm cơ bản về xử lý thông tin và máy tính điện tử. Giúp sinh viên nắm vững các thao tác truy cập Internet, các kỹ năng sử dụng hệ điều hành để thao tác trên máy tính điện tử, khai thác một số phần mềm ứng dụng, soạn thảo và lưu trữ các văn bản phục vụ công tác văn phòng, sử dụng hệ quản trị cơ sở dữ liệu để tính toán khoa học và giải quyết các vấn đề chuyên môn. | 3 | Học kì 1 | Thi viết |
| 4 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Bao gồm những kiến thức cơ bản về văn hoá, văn hoá học và văn hoá Việt Nam trong lịch sử hình thành và phát triển từ nền tảng văn hoá, văn hoá kỳ đầu công nguyên, thời Đại Việt và thời hiện đại. Nội dung trọng tâm là văn hoá truyền thống sang hiện đại. | 2 | Học kì 1 | Thi viết |
| 5 | Giáo dục đạo đức | Giáo dục đạo đức là một học phần bắt buộc trong đào tạo chuyên ngành Công tác xã hội. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về đạo đức nói chung. Nhân viên công tác xã hội là người nắm vững các quy điều đạo đức của để có thể thực hiện được tốt công việc, không vi phạm các chuẩn mực đạo đức. | 2 | Học kì 1 | Thi viết |
| 6 | Tâm lý học đại cương | Học phần giới thiệu cho sinh viên đối tượng, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học đại cương; đồng thời cũng cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản của tâm lý học đại cương, bản chất của hiện tượng tâm lý, cơ sở tâm lý thần kinh, các hiện tượng tâm lý người và hiểu biết các quá trình tình cảm, xúc cảm, nhận thức và ý chí. Qua học phần này, sinh viên sẽ nắm được bản chất của nhân cách và các thuộc tính của nhân cách. | 2 | Học kì 1 | Thi viết |
| 7 | Logic học | Nội dung học phần giới thiệu một số nội dung khái quát về lôgic học ( khái niệm, đối tượng nghiên cứu, ý nghĩa của lôgic học), qua đó nghiên cứu cụ thể về các hình thức của tư duy (khái niệm, phán đoán, suy luận), các quy luật cơ bản của tư duy (quy luật đồng nhất, quy luật mâu thuẫn, quy luật bài trung và quy luật lý do đầy đủ), các cách chứng minh, bác bỏ… để giúp người học nắm được cơ sở tư duy và lập luận hợp lôgic. | 2 | Học kì 1 |  |
| 8 | Lịch sử văn minh thế giới | Giới thiệu tổng quát về sự hình thành, phát triển các nền văn minh trên thế giới, các thành tựu chủ yếu, vai trò, vị trí của nền văn minh này trong tiến trình lịch sử nhân loại với nội dung cụ thể sau: Văn minh Ai Cập, văn minh Lưỡng Hà, văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Hoa, văn minh Hồi giáo, văn minh phương Tây từ cổ đại đến hiện đại. | 2 | Học kì 1 |  |
| 9 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê Nin 2 | Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 52/2008/QĐ – BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại hoc, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | Học kì 2 |  |
| 10 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. | 4 | Học kì 2 |  |
| 11 | Giáo dục học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học giáo dục, hiểu biết về nghề sư phạm và các yêu cầu đối với người giáo viên, trên cơ sở đó có khả năng nghiên cứu sâu các nội dung nghiệp vụ sư phạm cụ thể để có thể trở thành một người giáo viên và tiếp tục phát triển trong nghề nghiệp. | 3 | Học kì 2 |  |
| 12 | Xã hội học đại cương | Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản và có hệ thống về Xã hội học, bao gồm: đối tượng, chức năng của Xã hội học; Lịch sử hình thành và phát triển Xã hội học; Cấu trúc của môn học Xã hội học: lý thuyết và thực hành, hệ thống các khái niệm và nguyên lý cơ bản của Xã hội học, các chuyên ngành Xã hội học, một số phương pháp nghiên cứu cơ bản của Xã hội học, quan hệ giữa Xã hội học và Công tác xã hội. | 3 | Học kì 2 |  |
| 13 | Giáo dục và phát triển | Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết như: giáo dục và phát triển nhân cách con người, quan hệ dân số và giáo dục trong sự phát triển con người và xã hội; Chỉ số phát triển giáo dục và cách đo đạc sự phát triển giáo dục; Nhân tố kinh tế trong phát triển giáo dục... Qua đó, người học được nâng cao kiến thức về giáo dục và phát triển. | 2 | Học kì 2 |  |
| 14 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | Trang bị các kiến thức cơ bản như: Tìm hiểu về văn bản và các đặc trưng của văn bản; Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản (quá trình tạo lập một văn bản và tiếp nhận văn bản).; Rèn kỹ năng dựng đoạn trong xây dựng văn bản; Tìm hiểu về văn bản quản lí nhà nước và rèn luyện kỹ năng biên soạn văn bản quản lí nhà nước; Tìm hiểu một số văn bản khác. | 2 | Học kì 2 |  |
| 15 | Địa lý Kinh tế - xã hội Việt Nam | Trang bị các kiến thức khái quát về đặc điểm và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội thế giới hiện nay; vai trò và vị trí của Việt Nam trong hệ thống phân công lao động quốc tế; Tìm hiểu đặc điểm, đánh giá những thuận lợi và khó khăn của các nguồn lực chính để phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam; Những vấn đề phát triển và phân bố một số ngành kinh tế chủ yếu; Những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của các vùng: Các loại vùng KT-XH; Nguồn lực phát triển kinh tế-xã hội của các vùng kinh tế Các vùng kinh tế trọng điểm. | 2 | Học kì 2 |  |
| 16 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại hoc, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác-Lênin | 2 | Học kì 3 |  |
| 17 | Pháp luật đại cương | Trang bị các kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, quan hệ trách nhiệm pháp lý, các quy phạm, các văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam, cấu trúc bộ máy Nhà nước, cũng như chức năng, thẩm quyền và địa vị pháp lý của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam. | 2 | Học kì 3 |  |
| 18 | Thống kê trong khoa học xã hội | Trang bị cho sinh viên những khái niệm và kiến thức cơ bản về thống kê, cụ thể về điều tra thống kê, độ tin cậy của một cuộc điều tra thống kê, cách so sánh độ tương hợp của các kết quả thống kê, sự tương quan của các yếu tố ảnh hưởng đến cùng một sự kiện và cách kiểm tra những giả thuyết trong nghiên cứu khoa học. | 2 | Học kì 3 |  |
| 19 | Nhập môn Công tác xã hội | Giúp sinh viên hiểu được Công tác xã hội là một ngành khoa học và một nghề riêng biệt. Sinh viên sẽ được giới thiệu đôi nét về lịch sử hình thành, nền tảng triết lý và khoa học, các đặc trưng cơ bản của công tác xã hội, các giá trị và quy tắc đạo đức và nguyên tắc hành động của ngành, quan hệ giữa Công tác xã hội với các ngành khoa học khác như Triết học, Xã hội học, Sinh học, Y học. Đồng thời giúp sinh viên nhận thức rõ các lĩnh vực hoạt động của Công tác xã hội. | 2 | Học kì 3 |  |
| 20 | Lý thuyết Công tác xã hội | Giúp cho sinh viên lĩnh hội các kiến thức về các lý thuyết của công tác xã hội đương đại, qua đó sinh viên biết cách áp dụng lý thuyết công tác xã hội vào các trường hợp can thiệp cụ thể với các thân chủ, tác động với nhóm-cộng đồng. Đồng thời, qua việc xem xét đánh giá những lý thuyết khác nhau trong công tác xã hội, sinh viên sẽ biết cách đưa ra những cách thức lý luận khác nhau, áp dụng các mô hình lý luận khác nhau về hoạt động thực hành của công tác xã hội | 3 | Học kì 3 |  |
| 21 | Hành vi con người và môi trường xã hội | Giúp sinh viên hiểu được các yếu tố cơ bản về sinh học, vật lý học, văn hoá và xã hội của mỗi cá nhân con người gắn liền với hệ thống xã hội. Làm rõ mối tương tác qua lại giữa hành vi con người với môi trường xã hội trong suốt vòng đời của các đối tượng khách hàng khác nhau, cá nhân, nhóm, gia đình, đặc biệt nhấn mạnh đến ảnh hưởng của giá trị, nhu cầu, mục đích của hệ thống xã hội, gắn liền với thực tiễn công tác xã hội. | 3 | Học kì 3 |  |
| 22 | Tâm lý học xã hội | Trang bị những tri thức cơ bản về tâm lý học xã hội: các hiện tượng tâm lý học xã hội và quy luật hình thành chúng; những vấn đề về nhóm lớn, nhỏ, tập thể trong nhà trường, cá nhân và xã hội, các hiện tượng đám đông quần chúng; những yếu tố tâm lý xã hội của quan hệ xã hội liên nhân cách. | 2 | Học kì 3 |  |
| 23 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại hoc, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. | 3 | Học kì 4 |  |
| 24 | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản về ngành công tác xã hội bằng tiếng Anh nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và công việc chuyên môn sau này. | 2 | Học kì 4 |  |
| 25 | Công tác xã hội với cá nhân | Giới thiệu cho sinh viên mục đích, vị trí, vai trò và nội dung của phương pháp Công tác xã hội với cá nhân, lịch sử hình thành và phát triển của phương pháp này, quan hệ giữa nhân viên Công tác xã hội với khách hàng (thân chủ), hiểu rõ các bước đi, nguyên tắc của phương pháp này. Qua đó, sinh viên vừa được nâng cao nhận thức, vừa được trang bị một số kỹ năng riêng của công tác xã hội với cá nhân (với từng thân chủ cụ thể). | 3 | Học kì 4 |  |
| 26 | Thực hành công tác xã hội (I)  (Công tác xã hội với cá nhân) | Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thực hành Công tác xã hội với cá nhân chuyên nghiệp. Người học có thể nối kết lý thuyết và thực tế, nhất là phát triển thái độ nghề nghiệp và áp dụng phương pháp, kỹ năng Công tác xã hội cá nhân tại một số cơ sở có áp dụng Công tác xã hội chuyên môn. | 3 | Học kì 4 |  |
| 27 | Thực tế chuyên môn | Hỗ trợ người học có điều kiện liên hệ các kiến thức đã học với thực tế. Thông qua học phần thực tế chuyên môn, sinh viên được nghiên cứu, tìm hiểu đặc điểm nhiều đối tượng khác nhau: trẻ khuyết tật, trẻ mồ côi, đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, giáo dục... | 2 | Học kì 4 |  |
| 28 | Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội | Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản và hệ thống về phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu xã hội học cụ thể và vận dụng các phương pháp trong nghiên cứu và hoạt động xã hội, cụ thể là: phương pháp luận, một số phương pháp cụ thể như phương pháp quan sát, phân tích tư liệu, phương pháp phỏng vấn cá nhân, phỏng vấn nhóm, phương pháp phỏng vấn sâu, phỏng vấn tiểu sử, phương pháp chọn mẫu, phương pháp dân tộc học. | 3 | Học kì 4 |  |
| 29 | Công tác xã hội với người cao tuổi | Cung cấp các kiến thức, kỹ năng cơ bản để hướng dẫn người học thực hành tốt nhiệm vụ cung cấp dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ cho người cao tuổi tại cộng đồng, bao gồm đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch hỗ trợ, cung cấp dịch vụ, kết nối mạng lưới, và vận động và thực hiện các chính sách, chương trình cho người cao tuổi. | 2 | Học kì 4 |  |
| 30 | Công tác xã hội với nhóm | Giới thiệu cho sinh viên khái niệm nhóm trong công tác xã hội, công tác xã hội nhóm, sự khác nhau giữa công tác xã hội nhóm với tâm lý nhóm, mục đích, nội dung phương pháp công tác xã hội với nhóm, bước đầu vận dụng kiến thức và kỹ năng về hành động nhóm, vai trò cán bộ xã hội tác động vào tiến trình nhóm. | 3 | Học kì 5 |  |
| 31 | Thực hành công tác xã hội (II)  (Công tác xã hội với nhóm) | Thực hành phát triển cộng đồng là một môn học thực hành bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành công tác xã hội bậc cử nhân. Môn học trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về tiếp cận cộng đồng; những vấn đề của các cộng đồng. Qua thực hành, giúp người học tiếp cận, nghiên cứu một số vấn đề thực tế, sử dụng những kỹ năng thực hành cơ bản của công tác xã hội, nhằm gợi mở khả năng tư duy, phát huy năng lực thực tế của người học trong thực hành nghề nghiệp. Thông qua thực hành, sinh viên hình thành được kỹ năng làm việc với cộng đồng, xây dựng các kế hoạch, chương trình, dự án - cách giải quyết vấn đề, đồng thời giáo dục, bồi dưỡng cho người học những tình cảm, ý thức trách nhiệm với xã hội. | 3 | Học kì 5 |  |
| 32 | An sinh xã hội | Học phần giúp cho sinh viên tiếp cận khái niệm khoa học về vấn đề xã hội và An sinh xã hội. Từ đó hình thành bộ máy án sinh xã hội nhằm không chỉ giải quyết mà còn phòng ngừa và giảm thiểu tác hại của các vấn đề xã hội bằng các hoạt động phát triển xã hội. Học phần cũng giúp sinh viên phân tích, tìm giải pháp cho các vấn đề xã hội nảy sinh trong xã hội Việt Nam đương đại, phân tích mặt mạnh, mặt yếu của các thiết chế xã hội ở Việt Nam để đối phó với tình hình thực tiễn xã hội. | 3 |  |  |
| 33 | Công tác xã hội với chăm sóc sức khỏe cộng đồng | Học phần hướng vào cung cấp những cơ sở lý luận của sức khoẻ cộng đồng và những kiến thức, kỹ năng trong các hoạt động chăm sóc sức khoẻ ban đầu, sức khoẻ cộng đồng. | 2 |  |  |
| 34 | Công tác xã hội với vấn đề Giới | Giúp cho sinh viên có những hiểu biết về giới một cách khoa học và có hệ thống. Kết thúc học phần này sinh viên có thể vận dụng những lý luận cơ bản về giới và phát triển để phần tích các vấn đề: giới trong lao động - nghề nghiệp, trong giáo dục, y tế, văn hoá, chính sách xã hội ... Học phần cho thấy vai trò giới trong sự phát triển của xã hội Việt Nam. Học phần cũng đưa ra cách thức lồng ghép giới trong các chương trình, dự án phát triển nhằm giúp sinh viên có thể tự tham gia hay thực hiện các chương trình phát triển cộng đồng ở Việt Nam. | 3 |  |  |
| 35 | Công tác xã hội với Gia đình | Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản nhằm giúp người học thực hành tốt vai trò và nhiệm vụ trong quá trình can thiệp giải quyết những vấn đề cơ bản nảy sinh trong đời sống các gia đình, bao gồm: đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch hỗ trợ, cung cấp dịch vụ, kết nối mạng lưới, và vận động và thực hiện các chính sách, chương cho thân chủ. | 2 | Học kì 5 |  |
| 36 | Xã hội học dư luận và truyền thông đại chúng | Xã hội học truyền thông đại chúng là một học phần bắt buộc trong đào tạo chuyên ngành Công tác xã hội. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết như: Các khái niệm truyền thông đại chúng, các hướng tiếp cận truyền thông đại chúng, các lĩnh vực nghiên cứu truyền thông đại chúng và mối quan hệ giữa truyền thông đại và dư luận xã hội...Qua đó, người học được nâng cao kiến thức về truyền thông đại chúng giúp hỗ trợ làm công tác xã hội. | 2 | Học kì 5 |  |
| 37 | Tổ chức và phát triển cộng đồng | Giúp sinh viên hiểu rõ khái niệm cộng đồng, phát triển cộng đồng và phương pháp tổ chức và phát triển cộng đồng. Hiểu rõ mục đích, nội dung, biện pháp tổ chức và phát triển cộng đồng, chú trọng đặc biệt xây dựng nguồn lực và tạo quyền chủ động cho cộng đồng để giải quyết các vấn đề hiện tại, tương lai để phát triển bền vững. | 3 | Học kì 6 |  |
| 38 | Thực hành công tác xã hội (III)  (Tổ chức và phát triển cộng đồng) | Thực hành phát triển cộng đồng là một môn học thực hành bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành công tác xã hội bậc cử nhân. Môn học trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về tiếp cận cộng đồng; những vấn đề của các cộng đồng. Qua thực hành, giúp người học tiếp cận, nghiên cứu một số vấn đề thực tế, sử dụng những kỹ năng thực hành cơ bản của công tác xã hội, nhằm gợi mở khả năng tư duy, phát huy năng lực thực tế của người học trong thực hành nghề nghiệp. Thông qua thực hành, sinh viên hình thành được kỹ năng làm việc với cộng đồng, xây dựng các kế hoạch, chương trình, dự án - cách giải quyết vấn đề, đồng thời giáo dục, bồi dưỡng cho người học những tình cảm, ý thức trách nhiệm với xã hội. | 3 | Học kì 6 |  |
| 39 | Chính sách xã hội | Giới thiệu một số quan điểm, quan niệm, khái niệm về chính sách xã hội, vai trò của chính sách xã hội trong quá trình phát triển xã hội, quan hệ giữa chính sách xã hội và công tác xã hội. Vận dụng một số kiến thức về chính sách xã hội vào thực tiễn xã hội Việt Nam. | 3 | Học kì 6 |  |
| 40 | Công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/ AIDS | Học phần này cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản cần thiết về công tác xã hội với người nghiện ma túy; công tác xã hội với người mại dâm; công tác xã hội với người nhiễm HIV/AIDS. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên nâng cao nhận thức về chuyên ngành, kỹ năng làm việc với những nhóm người này. | 3 | Học kì 6 |  |
| 41 | Công tác xã hội với người nghèo | Công tác xã hội với người nghèo là một trong những học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về vấn đề nghèo đói và công tác xã hội với vấn đề nghèo. Thông qua học phần này, người học vừa được nâng cao kiến thức vừa có thể ứng dụng các kiến thức vào việc nghiên cứu các vấn đề về nghèo và thực hiện các dự án giảm nghèo ở Việt Nam. | 2 | Học kì 6 |  |
| 42 | Công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn | Môn học giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về hành vi lệch chuẩn, công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn. Qua đó, hình thành cho người học những kỹ năng trong việc đánh giá đặc điểm tâm sinh lý, nhu cầu và các nguồn lực sẵn có nhằm trợ giúp những người có hành vi lệch chuẩn thay đổi hành vi, hội nhập với cuộc sống cộng đồng xã hội. | 2 | Học kì 6 |  |
| 43 | Công tác xã hội với người khuyết tật | Giới thiệu cho sinh viên tổng quan về người khuyết tật và các vấn đề liên quan; thực trạng người khuyết tật trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay; cách thức tác động nhằm hỗ trợ người khuyết tật vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Trên cơ sở đó, sinh viên nâng cao nhận thức về chuyên ngành. | 2 | Học kì 6 |  |
| 44 | CTXH với người khuyết tật | Giới thiệu cho sinh viên tổng quan về người khuyết tật và các vấn đề liên quan; thực trạng người khuyết tật trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay; cách thức tác động nhằm hỗ trợ người khuyết tật vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Trên cơ sở đó, sinh viên nâng cao nhận thức về chuyên ngành. | 2 | Học kì 7 | Thi viết |
| 45 | Giới và phát triển | Giúp cho sinh viên có những hiểu biết về giới một cách khoa học và có hệ thống. Kết thúc học phần này sinh viên có thể vận dụng những lý luận cơ bản về giới và phát triển để phần tích các vấn đề: giới trong lao động - nghề nghiệp, trong giáo dục, y tế, văn hoá, chính sách xã hội ... Học phần cho thấy vai trò giới trong sự phát triển của xã hội Việt Nam. Học phần cũng đưa ra cách thức lồng ghép giới trong các chương trình, dự án phát triển nhằm giúp sinh viên có thể tự tham gia hay thực hiện các chương trình phát triển cộng đồng ở Việt Nam. | 2 | Học kì 7 | Thi viết |
| 46 | Lệch lạc xã hội | Qua học phần sinh viên được trang bị kiến thức về giáo dục nhân cách suy thoái, trên cơ sở đó vận dụng vào nghiên cứu công tác xã hội tại các cơ sở giáo dục đặc biệt dành cho nhóm đối tượng có hành vi lệch chuẩn. | 2 | Học kì 7 | Thi viết |
| 47 | Quản trị ngành Công tác xã hội | Giúp sinh viên hiểu khái niệm Quản trị và Quản trị công tác xã hội. Hiểu rõ cán bộ Công tác xã hội cũng cần có những kiến thức và kỹ năng quản lý như cán bộ của mọi ngành khác. Xu hướng hành chính hoá có thể bỏ quên nhu cầu của con người nói chung và những nhóm dễ bị tổn thương nói riêng. Quản trị ngành Công tác xã hội sẽ giúp khắc phục nguy cơ này. Đặt con người lên hàng đầu là mục đích chính của quản trị trong Công tác xã hội. Học phần có thể đi chuyên sâu vào các vấn đề quản lý của cơ sở xã hội, của dự án phát triển tuỳ nhu cầu của cơ sở. | 3 | Học kì 7 | Thi viết |
| 48 | CTXH trên thế giới và Việt Nam |  | 4 | Học kì 8 | Thi viết |
| 49 | Bộ công cụ P.R.A |  | 3 | Học kì 8 | Thi viết |
| 50 | Thực tập tốt nghiệp | Học phần củng cố, khắc sâu, mở rộng cho sinh viên hệ thống tri thức Công tác xã hội đã học; đồng thời giúp sinh viên có được sự trải nghiệm thực tế về các hoạt động có liên quan đến nghề nghiệp trong tương lai tại các cơ quan, ban ngành, tổ chức xã hội,... với các nhóm đối tượng khác nhau, các vấn đề xã hội khác nhau. Qua đó, sinh viên có sự hiểu biết sâu rộng hơn về nghề nghiệp của chuyên ngành Công tác xã hội, có thái độ nghề nghiệp tích cực và hướng tới nghề nghiệp phù hợp, góp phần hoàn thiện nhân cách nghề nghiệp. | 5 | Học kì 8 | Bài thực tập TN |
| 51 | Khóa luận tốt nghiệp |  | 7 | Học kì 8 | Luận văn |

* 1. **Chuyên ngành Quản lý Giáo dục (Khóa 38, 39, 40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin 1 | - Học phần được cấu trúc thành 4 chương, bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Mác-Lênin.  - Trang bị cho người học những kiến thức về những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, về xã hội và về tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  - Giúp cho người học nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.  - Biết sử dụng thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác – Lênin để nhằm xác lập cơ sở lý luận tiếp cận các môn học: những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, đồng thời biết vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức khoa học, giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại.  - Giúp người học xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng theo hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | Học kì 1 | Thi viết |
| 2 | Tiếng Anh 1 | - Kề thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh người học đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng và là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn, Tiếng Anh 1 nhằm vào các mục tiêu sau đây:  + Hệ thống lại và trang bị thêm cho người học những kiến thức cơ bản và thông dụng nhất về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh.  + Học phần không đi sâu mô tả và phân tích các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa mà chỉ xoáy sâu vào việc giúp người học hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng nhất để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh.  + Tập trung vào việc giúp người học rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng đọc - viết cơ bản. | 3 | Học kì 1 |  |
| 3 | Xã hội học giáo dục |  | 2 | Học kì 1 |  |
| 4 | Tin học đại cương | Trang bị cho sinh viên ngành các khái niệm cơ bản về xử lý thông tin và máy tính điện tử. Giúp sinh viên nắm vững các thao tác truy cập Internet, các kỹ năng sử dụng hệ điều hành để thao tác trên máy tính điện tử, khai thác một số phần mềm ứng dụng, soạn thảo và lưu trữ các văn bản phục vụ công tác văn phòng, sử dụng hệ quản trị cơ sở dữ liệu để tính toán khoa học và giải quyết các vấn đề chuyên môn. | 3 | Học kì 1 |  |
| 5 | Phương pháp học tập và nghiên cứu ở đại học | Nội dung bao gồm: đặc điểm của hoạt động học tập của sinh viên đại học, các phương pháp học tập và nghiên cứu ở đại học, các kinh nghiệm học tập. Qua môn học sinh viên có thể lựa chọn phương pháp học phù hợp và áp dụng vào việc học tập ở đại học. | 2 | Học kì 1 |  |
| 6 | Lôgic học | Môn học giúp sinh viên tìm hiểu một số kiến thức cơ bản về các hình thức và quy luật của tư duy trong quá trình nhận thức đúng đắn thế giới khách quan. Qua đó, môn học hướng đến mục tiêu rèn luyện, cách suy nghĩ và lập luận có căn cứ và chính xác, nhằm góp phần nâng cao trình độ tư duy cho sinh viên. | 2 | Học kì 1 |  |
| 7 | Tâm lý học giao tiếp | Nội dung học phần đề cập tới các vấn đề cơ bản về giao tiếp và truyền thông giữa các cá nhân với cá nhân, giữa nhóm với nhóm: nội dung, nguyên tắc, phương pháp, phương tiện giao tiếp; các kỹ năng giao tiếp như: kỹ năng định hướng, định vị trong giao tiếp, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng điều khiển, điều chỉnh hành vi của mình và của người khác trong giao tiếp, kỹ năng sử dụng hữu hiệu các phương tiện trong giao tiếp…, các đặc trưng văn hoá, dân tộc và cộng đồng trong giao tiếp và trong ứng xử hàng ngày; các yếu tố tác động tới quá trình giao tiếp của cá nhân và nhóm. | 2 | Học kì 1 |  |
| 8 | Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin 2 | Học phần gồm 6 chương được chia thành hai phần, phần thứ hai có 3 chương cung cấp cho người học những kiến thức về ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước); phần thứ ba có 3 chương, trong đó có 2 chương khái quát những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và 1 chương khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.  - Trang bị cho người học khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành.  - Trang bị cho người học cơ sở phương pháp luận để nhận thức đúng, giải thích đúng tình hình kinh tế hiện nay, nâng cao trình độ hiểu biết về đường lối chính sách kinh tế của Đảng, góp phần đổi mới tư duy kinh tế. Trên cơ sở đó xây dựng niềm tin khoa học vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường phát triển của đất nước, nâng cao lập trường quan điểm của giai cấp công nhân. Trên cơ sở lý luận để phê phán những quan điểm lập trường sai lầm. | 3 | Học kì 2 |  |
| 9 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. | 4 | Học kì 2 |  |
| 10 | Tâm lý học đại cương | Nội dung bao gồm kiến thức cơ bản về Tâm lý học đại cương; Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm. Tâm lý học đại cương trình bày khái quát về hiên tượng tâm lý người; nguồn gốc và bản chất của các hiện tượng tâm lý; các yếu tố tác động đến sự hình thành và biểu hiện của hiện tượng tâm lý người. Tâm lý học lứa tuổi mô tả khái quát về đặc điểm các giai đoạn phát triển của cá nhân từ sơ sinh đến trưởng thành. Tâm lý học sư phạm trình bày những cơ sở tâm lý học của các hoạt động dạy học và giáo dục trẻ em. | 3 | Học kì 2 |  |
| 11 | Giáo dục học đại cương | Điều kiện tiên quyết: Sau khi học xong học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (1) và Tâm lý học.  Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về giáo dục học bao gồm: Những vấn đề chung về khoa học giáo dục, về sự phát triển nhân cách, nền giáo dục Việt nam, lao động sư phạm giúp người học hiểu khái quát về giáo dục và bước hiểu biết về công việc của người giáo viên.. | 3 | Học kì 2 |  |
| 12 | Thống kê trong khoa học giáo dục | Môn học đề cập những kiến thức cơ bản về toán thống kê: Lý thuyết mẫu; Mô tả thống kê và kiểm định giả thuyết thống kê; hồi quy tuyến tính v.v …; hướng dẫn luyện tập các kỹ năng cơ bản trong việc tổ chức nghiên cứu và xử lý số liệu trong nghiên cứu các khoa học xã hội nói chung, trong nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục nói riêng. | 2 | Học kì 2 |  |
| 13 | Giáo dục và phát triển | Môn học giúp người học nghiên cứu mối quan hệ giữa giáo dục và phát triển xã hội và con người, nhận thức được vai trò của giáo dục trong sự phát triển của xã hội hiện đại và hướng phát triển của giáo dục trong xã hội hiện tại và tương lai. | 2 | Học kì 2 |  |
| 14 | Xã hội học đại cương | Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về xã hội, giúp người học có cái nhìn khoa học các vấn đề xã hội, nắm được qui luật vận động các vấn đề xã hội, từ đó định hướng vận dụng vào cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp. | 2 | Học kì 2 |  |
| 15 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.  - Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, nhân văn Hồ Chí Minh.  - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin.  - Cùng với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.  - Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. | 2 | Học kì 3 |  |
| 16 | Đại cương về khoa học quản lý | Học phần giúp cho sinh viên chuyên ngành Quản lý giáo dục tiếp thu hệ thống tri thức và rèn luyện kỹ năng cơ bản về khoa học quản lý bao gồm khái niệm, bản chất, chức năng, nguyên tắc, phương pháp, thông tin, quyết định quản lý... làm cơ sở cho việc nghiên cứu QLGD và quản lý trường học, quản lý hoạt động sư phạm và các lĩnh vực chuyên ngành có liên quan. | 3 |  |  |
| 17 | Pháp luật đại cương | Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về: Một số vấn đề lý luận chung về nhà nước; Một số vấn đề lý luận về pháp luật; Hệ thống pháp luật Việt Nam.  - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về các vấn đề: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu nhà nước; Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu pháp luật; Cơ chế điều chỉnh pháp luật.  - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về: Hệ thống pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam; Các ngành luật trong Hệ thống pháp luật Việt Nam; Một số ngành luật có liên quan đến chuyên ngành đào tạo. | 2 |  |  |
| 18 | Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục | Thực hiện theo nghị quyết số 61/2007/NQ-CP ngày 07/12/2007 của Thủ tướng chính phủ và Chỉ thị số 45/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào t.ạo. Học phần giúp cho người học hiểu được cơ sở pháp lý của giáo dục và quản lý giáo dục; mối quan hệ biện chứng giữa sự phát triển xã hội và phát triển giáo dục; xác định được các yêu cầu phát triển giáo dục hiện nay nhằm đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và các điều kiện xã hội dành cho giáo dục để phát triển con người, xây dựng xã hội. | 2 | Học kì 4 |  |
| 19 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | Môn học bao gồm kiến thức về những đặc trưng trong văn hoá truyền thống Việt Nam: nguồn gốc, đặc trưng và diễn tiến của văn hoá truyền thống Việt Nam, đặc trưng của các giai đoạn phát triển văn hoá, các vùng văn hoá và các loại hình văn hoá tiêu biểu; quan hệ giữa văn hoá với phát triển của môi cá nhân và cộng đồng; quan hệ giữa văn hoá và tâm lý; chủ trương và các chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc gìn giữ và phát huy tinh hoa bản sắc văn hoá Viêt Nam trên con đường xây dựng nền văn hoá hiện đại, tiên tiến và hội nhập quốc tế. | 2 | Học kì 4 |  |
| 20 | Giáo dục đạo đức | Trang bị cho người học các khái niệm cơ bản của đạo đức học, chức năng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu đạo đức, một số nội dung giảng dạy đạo đức và giáo dục đạo đức; kỹ năng phân tích, giải thích các hiện tượng đạo đức trong đời sống xã hội, kỹ năng giáo dục và tự giáo dục các phẩm chất, hành vi, thói quen đạo đức trong cuộc sống hàng ngày; thái độ đúng mực trong học tập, tình bạn, tình yêu và giao tiếp, xây dựng các đức tính giản dị, cần, kiệm, liêm, chính, vô tư của nhân cách con người. | 2 | Học kì 4 |  |
| 21 | Giáo dục gia đình | Môn học giúp người học nghiên cứu các vấn đề cơ bản về gia đình và ảnh hưởng của giáo dục gia đình với sự hình thành nhân cách trẻ em; nội dung, phương pháp giáo dục trong gia đình; mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội… | 2 | Học kì 4 |  |
| 22 | Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục | Nội dung học phần bao gồm: hệ thống tri thức lý luận về các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục và hướng dẫn kỹ năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu trong công tác quản lý và hoạt động nghiên cứu khoa học của các cán bộ quản lý giáo dục. | 3 | Học kì 5 |  |
| 23 | Khoa học quản lý giáo dục | Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về khoa học quản lý và quản lý Giáo dục, hình thành và phát triển cho sinh viên hệ thống kỹ năng cơ bản về quản lý giáo dục, làm cơ sở cho việc nghiên cứu hoạt động quản lý ở trường học và các cơ sở giáo dục. | 2 | Học kì 5 |  |
| 24 | Bộ máy Quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt nam |  | 2 | Học kì 5 |  |
| 25 | Quản lý hoạt động dạy học và GD trong nhà trường | Học phần Quản lý hoạt động dạy học và GD trong nhà trường cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và kỹ năng tổ chức quản lý hoạt động dạy học và hoạt động GD trong các loại hình nhà trường nhằm đảm bảo cho nhà trường vận động đạt được mục tiêu GD đề ra. | 2 | Học kì 5 |  |
| 26 | Thực tế chuyên môn | Thực tế chuyên môn là học phần hỗ trợ cho người học có điều kiện liên hệ các kiến thức đã họi với thực tế. | 2 | Học kì 5 |  |
| 27 | Tham vấn học đường | Môn Tham vấn học đường cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tư vấn giáo dục, mối quan hệ giữa tư vấn tâm lý và tư vấn giáo dục, từ đó đi sâu nghiên cứu nội dung, phương pháp và hệ thống kỹ năng tham vấn học đường. | 2 | Học kì 5 |  |
| 28 | Dạy học hiện đại | Môn học trang bị cho người học:  - Những vấn đề cơ bản của lý luận dạy học hiện đại  - Cơ sở lý luận của phương pháp dạy học hiện đại  - Các phương pháp dạy học hiện đại  - Các kỹ năng và điều kiện sử dụng các phương pháp dạy học hiện đại. | 2 | Học kì 5 |  |
| 29 | Kế hoạch hóa phát triển giáo dục | Là học phần chuyên ngành giúp sinh viên tiếp thu các kiến thức cơ bản về công tác dự báo, quy hoạch, kế hoạch hóa trong công tác phát triển giáo dục, đồng thời rèn luyện các kỹ năng xây dựng kế hoạch để ứng dụng một cách có hiệu quả vào công tác quản lý giáo dục. | 2 | Học kì 5 |  |
| 30 | Quản lý phương tiện dạy học | Nội dung chương trình gồm: những vấn đề chung về phương tiện dạy học và quản lý các loại phương tiện dạy học (đặc điểm, cách sử dụng, bảo quản); các kỹ năng thực hành giúp người học rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo quản lý và sử dụng các đồ dùng dạy học và phương tiện nghe nhìn cơ bản. | 2 | Học kì 5 |  |
| 31 | Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục | Học phần bao gồm: kiến thức lý thuyết quản lý về Phát triển nguồn nhân lực và Quản lý nhân sự trong giáo dục, bao gồm các khái niệm cơ bản và các đặc trưng cơ bản; nội dung chủ yếu của quản lý đội ngũ ở các cơ sở giáo dục và đào tạo. | 2 | Học kì 6 |  |
| 32 | Quản lý tài chính trong giáo dục | Quản lý tài chính, ngân sách giáo dục là một học phần chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân khoa học Quản lý giáo dục, trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản của khoa học quản lý tài chính, ngân sách giáo dục làm cơ sở cho sinh viên tiếp cận các vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý giáo dục và trường học hiện nay. | 2 |  |  |
| 33 | Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở vật chất – kĩ thuật và nội dung, biện pháp quản lí cơ sở vật chất – kĩ thuật trường học, từ đó người học vận dụng vào công tác quản lý cơ sở vật chất – kỹ thuật, phục vụ họat động dạy học và giáo dục ở trường học. | 2 |  |  |
| 34 | Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục | Học phần cung cấp cho sinh viên chuyên ngành Quản lý giáo dục hệ thống tri thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức và quản lý việc phối hợp các lực lượng GD, làm cơ sở giúp cho sinh viên nghiên cứu quản lý các nguồn lực, quản lý các hoạt động sư phạm và các lĩnh vực chuyên ngành của khoa học quản lý giáo dục. | 2 |  |  |
| 35 | Marketing trong giáo dục | Học phần cung cấp những kiến thức về công tác makketing trong giáo dục để giáo dục sẽ mang hiệu ứng lan tỏa đối với những nhóm đối tượng khác nhau. Học phần cũng chỉ rõ nhưng cơ sở khoa học của công tác maketing trong giáo dục để hỗ trợ cho việc xây dựng thương hiệu giáo dục, tạo cơ sở quan trọng cho việc đầu tư trong giáo dục bằng nhiều hình thức maketing như: trực tuyến, trực tiếp, gián tiếp... | 2 |  |  |
| 36 | Đánh giá giáo dục | Môn học đề cập các khái niệm chủ yếu về đánh giá và đo lường trong giáo dục; các quan điểm tiếp cận vấn đề đo lường, đánh giá trong giáo dục; các loại đánh giá trong giáo dục, các chuẩn đánh giá và các cách đánh giá chương trình giáo dục và thành tích học tập của học sinh; các kiến thức và kỹ năng về quy trình xây dựng các phương pháp đánh giá khách quan thành tích học tập của học sinh. | 2 |  |  |
| 37 | Bảo đảm chất lượng giáo dục | Học phần bao gồm: kiến thức đại – 2TC cương về đo lường và đánh giá trong giáo dục theo hướng chuẩn hóa và các thành tố của bảo đảm chất lượng giáo dục như định chuẩn, kiểm định chất lượng, bao gồm các khái niệm cơ bản và các đặc trưng, quy trình cơ bản của các vấn đề nêu trên; giới thiệu một số phương pháp đánh giá chất lượng giáo dục phổ biến đang được sử dụng hiện nay. | 2 |  |  |
| 38 | Quản lý giáo dục chuyên nghiệp và đại học | Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức, kỹ năng cơ bản, chuyên sâu về giáo dục chuyên nghiệp, đại học và quản lý giáo dục chuyên nghiệp, đại học làm cơ sở giúp sinh viên nghiên cứu hoặc trực tiếp làm công tác quản lý giáo dục ở các trường, cơ sở giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và đại học. | 2 |  |  |
| 39 | Quản lý hoạt động giáo dục hướng nghiệp | Học phần cung cấp cho ngươi học những kiến thức cơ bản về hoạt động giáo dục hướng nghiệp và nội dung, biện pháp quản lí hoạt động giáo dục hướng nghiệp ở cơ sở giáo dục, làm cơ sở để sinh viên nghiên cứu, thực hiện việc quản lí hoạt động giáo dục hướng nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện ở nhà trường. | 2 |  |  |
| 40 | Hoạt động hướng nghiệp | Học phần đề cập đến cơ sở lý luận chung của hoạt động giáo dục hướng nghiệp (Khái niệm, ý nghĩa, chức năng, nhiệm vụ, các nguyên tắc hướng nghiệp; con đường hướng nghiệp…); giới thiệu chương trình giáo dục hướng nghiệp ở nhà trường THPT hiện nay. Đồng thời, học phần cũng đề cập đến một số kiến thức cơ bản liên quan đến các chủ đề hướng nghiệp giúp người học nâng cao hiểu biết lý luận và thực tiễn (nghề nghiệp với đời sống con người, những dấu hiệu cơ bản của một nghề, giới tính và nghề nghiệp, đặc điểm của thị trường lao động ở nước ta, tư vấn nghề...). Ngoài ra, học phần còn giới thiệu một số phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp làm cơ sở để người học vận dụng triển khai hoạt động này trong thực tiễn. | 2 | Học kì 7 | Thi viết |
| 41 | Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục | Học phần cung cấp cho người học những tri thức cơ bản và kỹ năng trong việc ứng dụng các thành tựu công nghệ thông tin trong công tác quản lý giáo dục, trên cơ sở đó hướng dẫn sử dụng những phần mềm tin học cơ bản đang được ứng dụng trong công tác quản lý giáo dục hiện nay. | 2 | Học kì 7 | Thi viết |
| 42 | Quản lý giáo dục chuyên nghiệp và đại học | Học phần Quản lý giáo dục đại học (QLGD ĐH) bao gồm các tri thức cơ bản về:  - Hệ thống tổ chức, quản lý giáo dục đại học.  - Công tác quản lý giáo dục đại học. | 2 | Học kì 7 | Thi viết |
| 43 | Quản lý giáo dục mầm non | Quản lý cơ sở giáo dục mầm non là một học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân Quản lý giáo dục. Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức, kỹ năng cơ bản về công tác quản lý ở các trường, cơ sở giáo dục mần non, làm cơ sở giúp sinh viên nghiên cứu hoặc làm công tác quản lý, giáo dục ở bậc mầm non sau này. | 2 | Học kì 7 | Thi viết |
| 44 | Quản lý giáo dục phổ thông | Học phần Quản lý các trường phổ thông (QLPT) bao gồm các tri thức cơ bản về:  - Hệ thống tổ chức, quản lý giáo dục ở các trường tiểu học, THCS, THPT và các cơ sở giáo dục phổ thông.  - Công tác quản lý ở các trường phổ thông. | 2 | Học kì 7 | Thi viết |
| 45 | Tham vấn học đường | Học phần trình bày lý luận về tham vấn cơ bản và công tác tham vấn học đường và hướng dẫn thực hành công tác tham vấn học đường ở nhà trường. | 2 | Học kì 7 |  |
| 46 | Quản lý giáo dục thường xuyên | Quản lý giáo dục thường xuyên là một học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân Quản lý giáo dục. Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức, kỹ năng cơ bản về công tác quản lý giáo dục thường xuyên, làm cơ sở giúp sinh viên nghiên cứu hoặc làm công tác quản lý giáo dục ở sau này. | 2 | Học kì 7 |  |
| 47 | Rèn luyện nghiệp vụ | Học phần Rèn luyện nghiệp vụ QLGD là học phần thực hành, sinh viên được tổ chức các hoạt động để vận dụng tri thức khoa học chuyên ngành đã được trang bị bao gồm: xử lý các tình huống trong quản lý giáo dục, thu thập, phân tích thông tin giáo dục, tổ chức các hoạt động trong nhà trường. | 2 | Học kì 7 |  |
| 48 | Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới |  | 4 | Học kì 8 |  |
| 49 | Giáo dục thế giới thế kỉ 21 |  | 3 | Học kì 8 | Thi viết |
| 50 | Thực tập tốt nghiệp | Học phần củng cố, khắc sâu, mở rộng cho sinh viên hệ thống tri thức Công tác xã hội đã học; đồng thời giúp sinh viên có được sự trải nghiệm thực tế về các hoạt động có liên quan đến nghề nghiệp trong tương lai tại các cơ quan, ban ngành, tổ chức xã hội,... với các nhóm đối tượng khác nhau, các vấn đề xã hội khác nhau. Qua đó, sinh viên có sự hiểu biết sâu rộng hơn về nghề nghiệp của chuyên ngành Công tác xã hội, có thái độ nghề nghiệp tích cực và hướng tới nghề nghiệp phù hợp, góp phần hoàn thiện nhân cách nghề nghiệp. | 5 | Học kì 8 | Bài thực tập TN |
| 51 | Khóa luận tốt nghiệp |  | 7 | Học kì 8 | Luận văn |

1. **KHOA GIÁO DỤC MẦM NON**
   1. **Chuyên ngành Giáo dục tiểu học (Khóa 38, 39, 40, 41)**

| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Những NLCB của CN Mác Lênin 1 |  | 2 | HKI |  |
| 2 | Tin học đại cương |  | 3 | HKI |  |
| 3 | Tiếng Anh 1 |  | 3 | HKI |  |
| 4 | Tâm lý học đại cương | Trang bị cho sinh viên kiến thức đại cương về tâm lý học: các hiện tượng và quy luật tâm lý, các phương pháp nghiên cứu tâm lý, phạm trù hoạt động – giao tiếp – ý thức, hoạt động nhận thức và nhân cách. | 2 | HKI | Thi viết |
| 5 | Mĩ học | - Kiến thức đại cương về lí luận thẩm mĩ với tư cách là *triết học về nghệ thuật* hay *lí luận sáng tạo*.  - Kỹ năng vận dụng tri thức mĩ học cơ bản vào thực tiễn cuộc sống và giáo dục thẩm mĩ cho trẻ em  - Hứng thú với nội dung tri thức và thường xuyên vận dụng sáng tạo các nguyên tắc thẩm mĩ trong đời sống cá nhân và cộng đồng | 2 | HKI | Thi viết |
| 6 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Giúp sinh viên hiểu biết về văn hoá Việt Nam một cách có hệ thống, có phương pháp tiếp cận đối tượng phù hợp và tham gia tích cực vào việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. | 2 | HK I | Thi viết |
| 7 | Giáo dục môi trường | - Môn học giúp sinh viên nắm được kiến thức và chức năng của môi trường đối với con người và tự nhiên.  - Hình thành phát triển ở sinh viên thói quen, những hành vi, ứng xử văn minh, lịch sự và thân thiện với môi trường.  - Biết cách tích hợp, lồng ghép nội dung GDMT trong các môn học ở tiểu học. | 2 | HK I | Thi viết |
| 8 | Cơ sở ngôn ngữ học | Học phần Cơ sở Ngôn ngữ học xây dựng và nghiên cứu những lý luận chung khái quát về ngôn ngữ loài người. | 2 | HK I | Thi viết |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 |  | 1 | HK I |  |
| 10 | Những NLCB của CN Mác Lênin 2 |  | 3 | HK II |  |
| 11 | Tiếng Anh 2 |  | 4 | HK II |  |
| 12 | Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1 | - Học phần Rèn luyện kĩ năng tiếng Việt 1 hình thành và phát triển ở sinh viên những kĩ năng cơ bản của hoạt động dạy học nói chung và dạy học tiếng Việt nói riêng ở tiểu học. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên có ý thức phấn đấu để trở thành người giáo viên có tay nghề vững vàng. | 2 | HK II | Vấn đáp |
| 13 | Giáo dục học đại cương | - Đào tạo giáo viên mầm non có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác chăm sóc và giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non với tinh thần đổi mới. | 2 | HK II | Thi viết |
| 14 | Toán học 1 | - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở của toán học cao cấp như tập hợp, quan hệ, ánh xạ.  - Giúp sinh viên hiểu biết một số kiến thức cơ bản về logic học.  - Giúp sinh viên học tiếp các môn toán học khác trong chương trình bậc đại học và sau đại học.  - Chủ động tìm tòi, phát hiện và khám phá các ứng dụng của logic toán trong dạy học sau này. | 3 | HK II | Thi viết |
| 15 | Ngữ âm – Từ vựng Tiếng Việt | - Cung cấp kiến thức về ngữ âm: Hệ thống chính âm tiếng Việt  - Cung cấp kiến thức về từ vựng và ngữ nghĩa tiếng Việt.  - Bước đầu vận dụng vào dạy học tiếng Việt | 3 | HK II | Thi viết |
| 16 | Sinh lý học trẻ em | - Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về cấu tạo, chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể người và trẻ em, nhằm giảng dạy tốt môn Tự nhiên và xã hội và môn Khoa học ở tiểu học. | 2 | HK II | Thi viết |
| 17 | Giáo dục thể chất 2 |  | 1 | HK II |  |
| 18 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1 |  | 3 | HK II |  |
| 19 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2 |  | 2 | HK II |  |
| 20 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3 |  | 3 | HK II |  |
| 21 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |  | 2 | HK III |  |
| 22 | Pháp luật đại cương |  | 2 | HK III |  |
| 23 | Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê | - Nắm được các mô hình xác suất (xác suất theo tần suất, xác suất cổ điển), các tính chất của xác suất, công thức nhân, công thức đầy đủ.  - Nắm được khái niệm biến ngẫu nhiên, biến ngẫu nhiên rời rạc và bảng phân phối của nó, các số đặc trương của biến ngẫu nhiên (kỳ vọng, phương sai, độ lệch chuẩn, hệ số biến sai).  - Biết trình bày các số liệu thích hợp, biết so sánh hai số trung bình với mẫu lớn, mẫu bé. Vận dụng được vào công tác nghiên cứu khoa học giáo dục. | 2 | HK III | Thi viết |
| 24 | Toán học 2 | - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở của toán học cao cấp như nhóm, vành, trường.  - Giúp sinh viên hiểu biết một cách sâu sắc về sự hình thành các tập hợp số: N, Z, Q, R, C.  - Giúp sinh viên tiếp thu các môn toán học khác trong chương trình bậc đại học và sau đại học một cách thuận lợi.  - Chủ động tìm tòi, phát hiện và khám phá thêm những kiến thức về các tập hợp số để vận dụng chúng vào dạy học các tập hợp số ở tiểu học. | 3 | HK III | Thi viết |
| 25 | Âm nhạc cơ bản | - Kiến thức: cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý thuyết âm nhạc như: âm thanh - phương pháp ký âm, nhịp điệu – các loại nhịp – nhịp độ, quãng, điệu thức, hợp âm.  - Kỹ năng: hình thành cho người học những kỹ năng ghi chép nhạc cơ bản. Hình thành kỹ năng nhận biết và xử lý thông tin trên các các phẩm âm nhạc phục vụ cho chương trình giáo dục nghệ thuật âm nhạc ở trường tiểu học.  - Thái độ, chuyên cần: thông qua những kiến thức cơ bản chung nhất, người học có thái độ hưởng ứng tích cực đối với nghệ thuật âm nhạc nói chung và chương trình đào tạo của bộ môn nói riêng. Giáo dục và hình thành thị hiếu thẩm mỹ âm nhạc lành mạnh, tạo hứng thú cho người học. Giúp cho người học có thể làm chủ những kiến thức âm nhạc cơ bản để có thể nắm bắt được nội dung dạy học âm nhạc trong nhà trường Tiểu học và có thể giảng dạy (nếu cần thiết). | 2 | HK III | Thi viết |
| 26 | Lý thuyết văn học | - Kiến thức đại cương về lí thuyết văn học  - Kỹ năng vận dụng tri thức lí thuyết văn học vào nghiên cứu, đọc hiểu văn bản văn học và thực tiễn dạy học văn ở Tiểu học và Mầm non  - Hứng thú với nội dung tri thức và thường xuyên vận dụng sáng tạo trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy. | 2 | HK III | Thi viết |
| 27 | Từ loại và câu tiếng Việt | **-** Giới thiệu các kiến thức cơ bản, hiện đại, thiết thực về bản chất chức năng hệ thống tiếng Việt hiện đại liên quan đến học phần từ loại và câu Tiếng Việt.  - Trang bị cho sinh viên những kiến thức về từ loại Tiếng Việt hiện đại và ngữ pháp câu tiếng Việt để có thể giảng dạy những kiến thức cơ bản của phân môn tiếng Việt ở chương trình tiếng Việt tiểu học. | 3 | HK III | Thi viết |
| 28 | PPDH Tự nhiên – Xã hội 1 | - Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản mục tiêu, nội dung, các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, phương tiện dạy học, cách đánh giá các môn Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học. | 2 | HK III | Thi viết |
| 29 | Giáo dục thể chất 3 |  | 1 | HK III |  |
| 30 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN |  | 3 | HK IV |  |
| 31 | Ngữ pháp văn bản tiếng Việt | **-** Giới thiệu các kiến thức cơ bản, thiết thực về ngữ pháp văn bản tiếng VIệt.  - Trang bị cho sinh viên những kiến thức về văn bản tiếng Việt để giảng dạy phân môn tiếng Việt ở chương trình tiếng Việt tiểu học. | 2 | HK IV | Thi viết |
| 32 | Phong cách học tiếng Việt | - Nghiên cứu những giá trị biểu đạt, biểu cảm cảm xúc, giá trị phong cách của những phương tiện ngôn ngữ và những hoàn cảnh giao tiếp tiêu biểu và với những điều kiện giao tiếp nhất định.  - Nghiên cứu về hiệu quả của diễn đạt ngôn ngữ  - Nghiên cứu về những nguyên tắc lựa chọn và sử dụng những phương tiện ngôn ngữ. | 2 | HK IV | Thi viết |
| 33 | Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học | - Đào tạo giáo viên tiểu học có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác dạy học và giáo dục học sinh tiểu học theo tinh thần đổi mới. | 3 | HK IV | Thi viết |
| 34 | Tâm lý học Tiểu học | - Cung cấp những kiến thức cơ bản nhất của Tâm lý học tiểu học; hình thành kỹ năng giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn trong nội dung học phần; bồi dưỡng thái độ, tình cảm tích cực đối với việc học tập, nghiên cứu về những vấn đề của Tâm lý học tiểu học. | 3 | HK IV | Thi viết |
| 35 | Văn học dân gian | - Giới thiệu chung về Văn học dân gian; xác định những đặc trưng cơ bản phân biệt VHDG với văn học viết; đồng thời khái quát giá trị cơ bản của bộ phận văn học này.  - Tìm hiểu những đặc điểm thể loại truyện cổ dân gian và các thể loại văn vần dân gian. | 2 | HK IV | Thi viết |
| 36 | Toán học 3 | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phép chia hết, phép chia với dư, phương trình đồng dư  - Hình thành cho sinh viên kỹ năng giải các bài toán về phép chia hết, chia với dư, các bài toán về phương trình đồng dư thường gặp trong thực tế đời sống, trong toán học ở phổ thông.  - Sinh viên có tinh thần hợp tác, chủ động tìm tòi đồng thời phát huy năng lực cá nhân để chủ động vận dụng toán học vào thực tiễn giáo dục. | 2 | HK IV | Thi viết |
| 37 | Thủ công - kỹ thuật | - Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Thủ công – Kỹ thuật: sản phẩm, vật liệu, dụng cụ, quy trình tạo ra sản phẩm cụ thể. Sau khi nắm bắt được các yêu cầu cần thiết, sinh viên được hướng dẫn cách thức vận dụng trong việc lựa chọn, chuẩn bị các vật liệu, dụng cụ cần thiết để thực hiện các sản phẩm theo quy trình kỹ thuật. | 2 | HK IV | Thi viết |
| 38 | Giáo dục thể chất 4 |  | 1 | HK IV |  |
| 39 | Mỹ thuật cơ bản | - Trang bị một số kiến thức cơ bản và cần thiết về lý thuyết trong bộ môn mỹ thuật.  - Sử dụng thành thạo các dụng cụ học vẽ. Thực hiện tốt các bài vẽ chất liệu chì, bài vẽ màu theo yêu cầu nội dung chương trình. Rèn luyện phương pháp làm việc khoa học. | 2 | HK V | Thi thực hành |
| 40 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học | - Đào tạo giáo viên tiểu học có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học giáo dục trong lĩnh vực dạy học và giáo dục học sinh tiểu học với tinh thần đổi mới. | 2 | HK V | Thi viết |
| 41 | PPDH Tự nhiên - Xã hội 2 | - Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản mục tiêu, nội dung, các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, phương tiện dạy học, cách đánh giá các môn Khoa học, Lịch sử và Địa lý ở tiểu học. | 2 | HK V | Thi viết |
| 42 | Ngữ dụng học | - Giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về: nghĩa chiếu vật và chỉ xuất, hành vi ngôn ngữ, hội thoại, lập luận.  - Tạo tiền đề cho việc dạy tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp. | 2 | HK V | Thi viết |
| 43 | Chuyên đề Tiếng Việt | - Triển khai một số vấn đề liên quan đến nội dung dạy học từ ngữ  - Định hướng việc chính xác hóa vốn từ của học sinh và gợi mở cách thức giải nghĩa từ phù hợp với đặc thù cấu tạo và ý nghĩa của chúng. | 2 | HK V | Thi viết |
| 44 | PPDH Thủ công – kỹ thuật | **-** Trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) hệ thống hiểu biết về lý luận tổ chức dạy học môn Thủ công – Kỹ thuật theo yêu cầu mới.  - Rèn luyện cho sinh viên ngành GDTH các kỹ năng: Kỹ năng lập kế hoạch dạy học, Kỹ năng tổ chức dạy học nhằm đạt được các mục tiêu về truyền đạt kiến thức, hình thành kỹ năng dạy học và giáo dục học sinh. | 2 | HK V | Thi viết |
| 45 | PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1 | - Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về Phương pháp dạy học tiếng Việt, kĩ năng tìm hiểu chương trình, sách giáo khoa, sử dụng các phương pháp, phương tiện dạy học, đồng thời rèn luyện cho các em kĩ năng cơ bản liên quan đến phương pháp dạy học các phân môn của môn Tiếng Việt cho học sinh tiểu học: Học vần, Tập đọc, Kể chuyện. | 2 | HK V | Thi viết |
| 46 | PPDH Toán ở tiểu học 1 | - Giúp cho sinh viên nắm được các đối tượng, nhiệm vụ, nội dung của môn toán ở tiểu học, cơ sở khoa học của phương pháp dạy học, các nguyên lý giáo dục trong dạy học và các phương pháp dạy học các kiến thức của môn toán ở bậc tiểu học.  - Nhận thức được quá trình dạy học các kiến thức của môn toán ở bậc tiểu học từ nội dung và phương pháp dạy học. | 2 | HK V | Thi viết |
| 47 | Giáo dục Âm nhạc | \* Kiến thức: Trang bị cho người học những kiến thức thông thường về âm nhạc, cơ sở lý luận chung về dạy học âm nhạc cho học sinh tiểu học. Nắm vững mục đích yêu cầu, nội dung chương trình dạy học âm nhạc trong nhà trường tiểu học. Người học nắm hệ thống phương pháp dạy học âm nhạc trong trường tiểu học.  \* Kỹ năng: hình thành cho người học những kỹ năng thiết kế, biên soạn những giáo án giảng dạy âm nhạc trong nhà trường tiểu học và thực hiện các tiết dạy đó..  \* Thái độ, chuyên cần: qua những kiến thức được cung cấp, người học có thái độ hưởng ứng tích cực đối với hoạt động dạy học âm nhạc ở trường tiểu học. | 2 | HK V | Thi viết |
| 48 | Suy luận và chứng minh | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về logich mệnh đề, suy luận, phương pháp giải các bài toán về suy luận logich và các phương pháp chứng minh trong toán học để vận dụng vào việc giải toán tiểu học.  - Hình thành kỹ năng giải các bài toán về suy luận logich và vận dụng các phương pháp chứng minh trong toán tiểu học.  - Sinh viên có tinh thần hợp tác, chủ động tìm tòi, phát hiện và khám phá các ứng dụng của locgich mệnh đề và chứng minh trong dạy học toán tiểu học. | 2 | HK VI | Thi viết |
| 49 | Văn học thiếu nhi | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về văn học thiếu nhi, nhất là văn học thiếu nhi Việt Nam, đồng thời hình thành kĩ năng cảm thụ, phân tích tác phẩm văn học thiếu nhi, đáp ứng yêu cầu dạy học ở tiểu học. | 3 | HK VI | Thi viết |
| 50 | Chuyên đề Toán 1 | - Sinh viên nắm được khái niệm đồ thị, cách biểu diễn đồ thị bằng hình học, nhận biết đường đi Euler; biết tìm đường đi trong một sơ đồ địa phương; sử dụng phương pháp sơ đồ trong dạy học toán: Giải toán, sáng tác đề toán | 2 | HK VI | Thi viết |
| 51 | PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2 | - Học phần PPDHTV2 cung cấp, rèn luyện cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng dạy học *Tập viết, Chính tả, Luyện từ và câu, Tập làm văn* trong chương trình Tiếng Việt tiểu học. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên có ý thức phấn đấu để trở thành người giáo viên có tay nghề vững vàng. | 3 | HK VI | Thi viết |
| 52 | PPDH Toán ở tiểu học 2 | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dạy học môn toán theo nội dung chương trình và sách giáo khoa môn toán ở tiểu học, vận dụng những phương pháp dạy học toán ở tiểu học vào một số tiết học toán ở tiểu học.  - Hình thành và rèn luyện những những kĩ năng cơ bản về dạy học môn toán ở tiểu học.  - Bồi dưỡng tình cảm nghề | 3 | HK VI | Thi viết |
| 53 | Rèn luyện kỹ năng Toán 1 | - Giúp cho sinh viên nắm được quy trình các bước để thực hiện một giờ giảng và phương pháp thực hiện một giờ giảng có hiệu quả.  - Nhận thức được quá trình dạy học các kiến thức toán học cho học sinh ở tiểu học từ nội dung và phương pháp dạy học. | 2 | HK VI | Thi viết |
| 54 | Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt 2 | - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các dạng văn bản.  - Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng tạo lập các loại văn bản, đặc biệt là văn miêu tả và văn kể chuyện. | 2 | HK VI | Thi viết |
| 55 | Rèn luyện kỹ năng Toán 2 | - Giúp cho sinh viên nắm được quy trình các bước để thực hiện một giờ giảng và phương pháp thực hiện một giờ giảng bài tập hiệu quả.  - Nhận thức được quá trình dạy học các kiến thức toán học cho học sinh ở tiểu học từ nội dung và phương pháp dạy học. | 2 | HK VII | Thi viết |
| 56 | Chuyên đề Văn | **-** Kiến thức:Nắm được lí thuyết một số thể loại văn học thiếu nhi tiêu biểu, các tác phẩm văn học Việt Nam và thế giới liên quan;  - Kĩ năng: Biết nhận diện, phân tích tác phẩm văn học thiếu nhi theo thể loại;  - Thái độ: Coi trọng các sáng tạo của nhà văn viết cho thiếu nhi. | 2 | HK VII | Thi viết |
| 57 | Chuyên đề Toán 2 | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức về không gian vectơ, một phần trong hệ thống kiến thức về toán học cao cấp.  - Với khối lượng kiến thức tích lũy này, sinh viên có năng lực chuyên sâu về toán học có thể học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ngành phương pháp dạy học toán tiểu học.  - Sinh viên có tinh thần hợp tác trên cơ sở hoạt động độc lập đồng thời phát huy cá nhân, từ đó chủ động vận dụng toán học vào thực tiễn giáo dục. | 2 | HK VII | Thi viết |
| 58 | Thực hành công tác Sao - Đội | **-** Cung cấp kiến thức cơ bản về kỹ năng công tác Sao – Đội phục vụ công tác giáo viên chủ nhiệm lớp ở cấp Tiểu học  **-** Hiểu vàthực hiện thành thạo các kỹ năng về công tác Sao – Đội, có năng lực tổ chức và thực hiện công tác Sao – Đội trong đơn vị lớp chủ nhiệm ở cấp Tiểu học | 1 | HK VII | Thực hành |
| 59 | Đạo đức và PPDH Đạo đức | a. Về kiến thức:  - Nhận thức sâu sắc về các vấn đề cơ bản: đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức, cấu trúc đạo đức của cá nhân, đánh giá đạo đức của cá nhân.  - Nắm vững nội dung chương trình môn Đạo đức ở tiểu học  - Nắm vững các phương pháp và phương tiện dạy học môn Đạo đức ở tiểu học theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy học.  b. Về kỹ năng:  - Sử dụng và phối hợp được các phương pháp và phương tiện dạy học cho môn Đạo đức ở trường tiểu học.  - Thiết kế được bài giảng Đạo đức theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy học.  - Thực hiện được tiết lên lớp môn Đạo đức đạt mục tiêu của bài học.  - Có kỹ năng đánh giá đạo đức của học sinh tiểu học.  c. Về thái độ:  - Có thái độ đúng đắn về vị trí của môn Đạo đức ở tiểu học, không xem nhẹ, coi thường bộ môn này.  - Có trách nhiệm rèn luyện đạo đức của người giáo viên tiểu học để thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học và giáo dục đạo đức cho học sinh. | 2 | HK VII | Thi viết |
| 60 | Toán học 4 | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và kỹ năng giải toán cơ bản về hệ thức lượng trong tam giác và ứng dụng của một số định lý hình học cổ điển vào tam giác; phương trình, hệ phương trình và ứng dụng của phương trình, hệ phương trình trong giải toán ở tiểu học.  - Rèn luyện cho sinh viên tính tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu và sử dụng linh hoạt các kết quả đã học vào việc học tập và giảng dạy sau này. | 2 | HK VII | Thi viết |
| 61 | Giáo dục Mỹ thuật | **-** Trang bị kiến thức cơ bản về cho việc thưởng thức tác phẩm nghệ thuật và phương pháp dạy học mỹ thuật ở tiểu học  **-** Biết vận dụng một cách có hiệu quả phương pháp dạy học mỹ thuật ở tiểu học. | 2 | HK VII | Thi viết |
| 62 | Thực tập sư phạm 1 |  | 1 | HK VII |  |
| 63 | Thực tập sư phạm 2 |  | 5 | HK VIII |  |
| 64 | Khóa luận tốt nghiệp |  |  | HK VIII |  |
| 65 | Các học phần thay thế TN |  |  | HK VIII |  |
| 65.1 | Suy luận - chứng minh & ứng dụng CNTT trong dạy học tiểu học | - Sinh viên phân biệt được về khái niệm mệnh đề và hàm mệnh đề; suy luận nghe có lý và suy luận hợp logic; phân tích được suy luận trong các bước của quá trình lập luận, chứng minh; biết cách tìm ra kiến thức mới.  - Sinh viên rèn luyện tốt năng lực sáng tạo, rèn luyện phương pháp nghiên cứu trong học tập và khai thác thích hợp công nghệ thông tin (trong đó có phần mềm dạy học) và truyền thông để có thể tạo ra những đổi mới trong dạy học.  - Giúp cho sinh viên những kiến thức cụ thể về phần mềm dạy học ở tiểu học và các ứng dụng của môn học ở tiểu học và các cấp bậc cao hơn*.* | 3 |  | Thi viết |
| 65.2 | Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kĩ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học | **-** Kiến thức:Hiểu biết cặn kẽ về phương diện miêu tả trong truyện đồng thoại;  - Kĩ năng: Biết nhận diện, phân tích các đoạn văn miêu tả trong truyện đồng thoại;  - Thái độ: Coi trọng nghệ thuật miêu tả của nhà văn viết đồng thoại, xem đó là một nguồn văn mẫu tích cực phục vụ cho công việc dạy học. | 2 |  | Thi viết |
| 65.3 | Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu | - Học phần cung cấp những kiến thức lý thuyết cơ bản về ngữ điệu đọc, từ đó giúp sinh đọc diễn cảm tốt các bài văn xuôi, và thơ trong chương trình tiểu học.  - Học phần này cung cấp những kiến thức chuyên sâu về điều kiện tạo câu, phân tích đánh giá chữa lỗi viết câu cho học sinh tiểu học. | 2 |  | Thi viết |

* 1. **Ngành Giáo dục Mầm non (Khóa 38, 39, 40, 41)**

| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Những NLCB của CN Mác Lênin 1 |  | 2 | HK I |  |
| 2 | Tin học đại cương |  | 3 | HK I |  |
| 3 | Tiếng Anh 1 |  | 3 | HK I |  |
| 4 | Tâm lý học đại cương | - Trang bị cho sinh viên kiến thức đại cương về tâm lý học: các hiện tượng và quy luật tâm lý, các phương pháp nghiên cứu tâm lý, phạm trù hoạt động – giao tiếp – ý thức, hoạt động nhận thức và nhân cách. | 2 | HK I | Thi viết |
| 5 | Mĩ học | - Kiến thức đại cương về lí luận thẩm mĩ với tư cách là *triết học về nghệ thuật* hay *lí luận sáng tạo*.  - Kỹ năng vận dụng tri thức mĩ học cơ bản vào thực tiễn cuộc sống và giáo dục thẩm mĩ cho trẻ em.  - Hứng thú với nội dung tri thức và thường xuyên vận dụng sáng tạo các nguyên tắc thẩm mĩ trong đời sống cá nhân và cộng đồng. | 2 | HK I | Thi viết |
| 6 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | - Giúp sinh viên hiểu biết về văn hoá Việt Nam một cách có hệ thống, có phương pháp tiếp cận đối tượng phù hợp và tham gia tích cực vào việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. | 2 | HK I | Thi viết |
| 7 | Toán cơ sở 1 | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hình thành kỹ năng giải các bài tập về tập hợp, quan hệ, ánh xạ; để học viên có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc giảng dạy.  - Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về logich mệnh đề; nắm vững các quy tắc suy luận toán học để hình thành các kỹ năng suy luận , lập luận logíc để sinh viên học tiếp các môn toán học khác trong chương trình đại học và sau đại học.  - Chủ động tìm tòi, phát hiện và khám phá các ứng dụng của logic toán trong dạy học sau này. | 2 | HK I | Thi viết |
| 8 | Cơ sở ngôn ngữ học | - Học phần Cơ sở Ngôn ngữ học xây dựng và nghiên cứu những lý luận chung khái quát về ngôn ngữ loài người. | 2 | HK I | Thi viết |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 |  | 1 | HK I |  |
| 10 | Những NLCB của CN Mác Lênin 2 |  | 3 | HK II |  |
| 11 | Tiếng Anh 2 |  | 4 | HK II |  |
| 12 | Lý thuyết văn học | - Kiến thức đại cương về lí thuyết văn học  - Kỹ năng vận dụng tri thức lí thuyết văn học vào nghiên cứu, đọc hiểu văn bản văn học và thực tiễn dạy học văn ở Tiểu học và Mầm non  - Hứng thú với nội dung tri thức và thường xuyên vận dụng sáng tạo trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy. | 2 | HK II | Thi viết |
| 13 | Âm nhạc cơ bản | - Kiến thức: cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý thuyết âm nhạc như: âm thanh - phương pháp ký âm, nhịp điệu – các loại nhịp – nhịp độ, quãng, điệu thức, hợp âm. Có thể đọc ghi chép nhạc ở các giọng trưởng và thứ có từ 0 đến 2 dấu hóa. Cung cấp kiến thức nền tảng để học các học phần âm nhạc khác.  - Kỹ năng: hình thành cho người học những kỹ năng ghi chép nhạc cơ bản. Hình thành kỹ năng nhận biết và xử lý thông tin trên các các phẩm âm nhạc phục vụ cho chương trình giáo dục âm nhạc cho trẻ trước độ tuổi đi học.  - Thái độ, chuyên cần: thông qua những kiến thức cơ bản chung nhất, người học có thái độ hưởng ứng tích cực đối với nghệ thuật âm nhạc nói chung và chương trình đào tạo của bộ môn nói riêng. Người học có thể chủ động tìm hiểu các tác phẩm âm nhạc đơn giản. | 3 | HK II | Thi viết |
| 14 | Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt | - Học phần Rèn luyện kĩ năng sử dụng tiếng Việt giúp sinh viên trang bị những kiến thức, rèn luyện những kĩ năng cơ bản cho sinh viên về dạy học tiếng việt ở trường mầm non. | 2 | HK II | Vấn đáp |
| 15 | Mỹ thuật cơ bản | - Trang bị một số kiến thức cơ bản và cần thiết về lý thuyết trong bộ môn mỹ thuật  - Sử dụng thành thạo các dụng cụ học vẽ. Thực hiện tốt các bài vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh … Rèn luyện phương pháp làm việc khoa học. | 3 | HK II | Thực hành |
| 16 | Giáo dục thể chất 2 |  | 1 | HK II |  |
| 17 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1 |  | 3 | HK II |  |
| 18 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2 |  | 2 | HK II |  |
| 19 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3 |  | 3 | HK II |  |
| 20 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |  | 2 | HK III |  |
| 21 | Pháp luật đại cương |  | 2 | HK III |  |
| 22 | Giáo dục học đại cương | - Đào tạo giáo viên mầm non có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác chăm sóc và giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non với tinh thần đổi mới. | 2 | HK III | Thi viết |
| 23 | Văn học dân gian | - Giới thiệu chung về Văn học dân gian; xác định những đặc trưng cơ bản phân biệt VHDG với văn học viết; đồng thời khái quát giá trị cơ bản của bộ phận văn học này.  - Tìm hiểu những đặc điểm thể loại truyện cổ dân gian và các thể loại văn vần dân gian. | 2 | HK III | Thi viết |
| 24 | Toán cơ sở 2 | - Trang bị cho sinh viên ngành mầm non những kiến thức chung về Toán cơ sở, song song với việc củng cố lại những kiến thức Toán sơ cấp mà sinh viên đã được học nhằm lĩnh hội, tiếp thu và ứng dụng hiệu quả linh hoạt vào phương pháp giảng dạy Toán cho bậc Mầm non. | 2 | HK III | Thi viết |
| 25 | Tâm lý học Mầm non | - Đào tạo giáo viên mầm non có trình độ đại học, nắm vững những đặc điểm tâm lý của trẻ em lứa tuổi mầm non để thực hiện có hiệu quả công tác chăm sóc và giáo dục trẻ em lứa tuổi này với tinh thần đổi mới. | 2 | HK III | Thi viết |
| 26 | Sinh lý học trẻ em | - Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về cấu tạo, chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể người và trẻ em mầm non. Biết sử dụng biểu đồ tăng trưởng để đánh giá sức khỏe cho trẻ mầm non. Nắm được cơ sở khoa học để sau khi tốt nghiệp có những kiến thức cơ bản về cơ thể trẻ em lứa tuổi mầm non. | 2 | HK III | Thi viết |
| 27 | Thực hành giáo dục 1 | **-** Củng cố cho sinh viên những kiến thức đã được học ở trường đại học, nhất là các môn mang nặng tính chất nghiệp vụ như Tâm lí học mầm non, Vệ sinh phòng bệnh…  - Hình thành các kĩ năng nghiệp vụ giáo dục mầm non. | 1 | HK III | Viết bài thu hoạch |
| 28 | Giáo dục thể chất 3 |  | 1 | HK III |  |
| 29 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN |  | 3 | HK IV |  |
| 30 | Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt | - Giúp sinh viên có những hiểu biết cơ bản về tiếng Việt ở hai bình diện ngữ âm và từ vựng.  - Tạo tiền đề lí luận cho việc phát triển ngôn ngữ trẻ em lứa tuổi mầm non. | 3 | HK IV | Thi viết |
| 31 | Âm nhạc thực hành | \* Kiến thức: Trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về nhạc cụ bàn phím điện tử và cách sử dụng thành thạo đàn oocrgan để đệm hát đơn giản những ca khúc mầm non. Cung cấp cho người học những ca khúc cần thiết thường hay sử dụng để dạy trẻ hát, hát cho trẻ nghe và các hoạt động khác trong trường mầm non.  \* Kỹ năng: hình thành cho người học những kỹ năng cơ bản như: luyện ngón, sử dụng hợp âm đơn, hợp âm kép trong đệm ca khúc đơn giản. Cung cấp kỹ năng ca hát cơ bản để thể hiện các ca khúc dạy trẻ hát, hát cho trẻ nghe và tích hợp trong một số môn học khác ở trường mầm non.  \* Thái độ, chuyên cần: qua những kiến thức được cung cấp, người học có thái độ hưởng ứng tích cực đối với hoạt động âm nhạc ở trường mầm non. Đặc biệt, người học có thể rèn luyện để tham gia các hoạt động phong trào, ngoại khóa âm nhạc khác trong trường mầm non. | 2 | HK IV | Thực hành |
| 32 | Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học | - Học phần cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non một số kiến thức liên quan đến đặc điểm chất liệu, vật liệu, dụng cụ sử dụng gia công các loại đồ chơi, đồ dùng khác nhau. Sinh viên hiểu được ý nghĩa của các hoạt động tự làm đồ chơi cho trẻ, đồ dùng để tổ chức các hoạt động khác nhau như là một kỹ năng cơ bản, một phương tiện giáo dục hiệu quả đối với trẻ. | 3 | HK IV | Thực hành |
| 33 | Giáo dục học Mầm non | - Đào tạo giáo viên mầm non có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác chăm sóc và giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non với tinh thần đổi mới. | 2 | HK IV | Thi viết |
| 34 | Vệ sinh, dinh dưỡng và phòng bệnh | Sinh viên nắm được khái niệm vệ sinh chăm sóc trẻ, khái niệm thức ăn, chất dinh dưỡng, khẩu phần ăn và thực đơn; biết được những tiêu chuẩn của một khẩu phần ăn cân đối, hợp lý; tính toán và xây dựng thực đơn cho trẻ; phân tích những nguyên nhân và biểu hiện của các bệnh liên quan đến dinh dưỡng từ đó đề ra các biện pháp phòng, chống bệnh. | 3 | HK IV | Thi viết |
| 35 | Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1 | - Giúp cho sinh viên nắm được các đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu bộ môn phương pháp hình thành các biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non.  - Nhận thức được quá trình hình thành các biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non từ nội dung và phương pháp hình thành. | 2 | HK IV | Thi viết |
| 36 | Giáo dục thể chất 4 |  | 1 | HK IV |  |
| 37 | Mỹ thuật thực hành | - Củng cố kiến thức về lý thuyết bộ môn mỹ thuật cơ bản.  - Sử dụng thành thạo các dụng cụ học vẽ. Thực hiện tốt các bài vẽ chất liệu chì, bài vẽ màu theo yêu cầu nội dung chương trình. Rèn luyện phương pháp làm việc khoa học. | 2 | HK V | Thực hành |
| 38 | Văn học trẻ em | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về văn học trẻ em, nhất là văn học trẻ em Việt Nam, đồng thời hình thành kĩ năng cảm thụ, phân tích tác phẩm văn học trẻ em, đáp ứng yêu cầu dạy học ở trường mầm non. | 3 | HK V | Thi viết |
| 39 | Toán cơ sở 3 | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức về tập số tự nhiên: cách xây dựng, tính chất và mối liên hệ giữa các số tự nhiên trong hệ thập phân và hệ g-phân.  - Với khối lượng kiến thức tích lũy này, sinh viên có năng lực chuyên sâu về toán học có thể học tiếp chương trình đào tạo thạc sỹ ngành Giáo dục mầm non.  - Sinh viên có tinh thần hợp tác trên cơ sở hoạt động độc lập đồng thời phát huy năng lực cá nhân, từ đó chủ động vận dụng toán học vào thực tiễn giáo dục. | 2 | HK V | Thi viết |
| 40 | Múa và tổ chức vận động cho trẻ | \* Kiến thức: trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa nói chung, nghệ thuật múa của một số dân tộc ít người nói riêng. Cung cấp kiến thức để biên soạn động tác vận động theo nhạc cho trẻ. Cung cấp cơ sở lý luận chung về kỹ năng tổ chức vận động cho trẻ ở trường mầm non.  \* Kỹ năng: cung cấp cho người học các kỹ năng múa cơ bản của múa dân gian một số vùng, miền. Từ đó, có thể tự biên soạn và dàn dựng những bài vận động, múa phục vụ cho việc giáo dục âm nhạc trong trường mầm non. Cung cấp cho người học những kỹ năng tổ chức các hoạt động phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non.  \* Thái độ, chuyên cần: biết trân trọng và gìn giữ nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc Việt Nam và tích cực tìm hiểu để bảo tồn và phát triển nó. Có ý thức trong việc phát triển thể chất cho trẻ trong trường mầm non. | 3 | HK V | Thi viết |
| 41 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non | - Đào tạo giáo viên mầm non có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chăm sóc và giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non với tinh thần đổi mới. | 2 | HK V | Thi viết |
| 42 | Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2 | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức đại cương về phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ mầm non. Đồng thời, giúp sinh viên nắm được mục đích, nội dung, các nguyên tắc, các phương pháp, biện pháp và hình thức tổ chức các hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với toán phù hợp với khả năng và đặc điểm nhận thức của lứa tuổi trẻ. Qua đó, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tìm hiểu đối tượng trẻ, kỹ năng sưu tầm, lựa chọn, tự thiết kế và tổ chức các trò chơi học tập nhằm hình thành các biểu tượng toán học cho trẻ. | 3 | HK V | Thi viết |
| 43 | Thực hành giáo dục 2 | - Củng cố cho sinh viên những kiến thức đã được học ở trường đại học, đó là các môn: Hoạt động tạo hình, Âm nhạc, Mĩ thuật, Làm quen môi trường xung quanh.  - Hình thành các kĩ năng nghiệp vụ giáo dục mầm non. | 1 | HK V | Viết bài thu hoạch |
| 44 | Ngữ pháp | - Học phần ngữ pháp giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về tiếng Việt , ngữ pháp tiếng Việt, giúp sinh viên sử dụng đúng và tốt tiếng Việt.  - Chuẩn bị kiến thức cơ sở để học môn phương pháp phát triển tiếng cho trẻ mẫu giáo. | 2 | HK VI | Thi viết |
| 45 | Phong cách học Tiếng Việt | - Nghiên cứu những giá trị biểu đạt, biểu cảm cảm xúc, giá trị phong cách của những phương tiện ngôn ngữ và những hoàn cảnh giao tiếp tiêu biểu và với những điều kiện giao tiếp nhất định.  - Nghiên cứu về hiệu quả của diễn đạt ngôn ngữ  - Nghiên cứu về những nguyên tắc lựa chọn và sử dụng những phương tiện ngôn ngữ. | 2 | HK VI | Thi viết |
| 46 | Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh | - Giúp cho sinh viên xác định được đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, nguyên tắc, cấu trúc nội dung, phương pháp – biện pháp, các hình thức tổ chức, phương tiện giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh; có kỹ năng lựa chọn và sử dụng phối hợp các phương pháp – biện pháp, phương tiện trực quan trong quá trình tổ chức hoạt động khám phá MTXQ; có kỹ năng lập kế hoạch chương trình và lập kế hoạch hoạt động khám phá MTXQ. Từ đó đánh giá hiệu quả hoạt động khám phá MTXQ ở trường mầm non. | 2 | HK VI | Thi viết |
| 47 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1 | - Giới thiệu các kiến thức cơ bản, và kỹ năng cơ bản về việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ trước tuổi phổ thông. | 3 | HK VI | Thi viết |
| 48 | Phương pháp làm quen tác phẩm văn học | - Về kiến thức  Trình bày những đặc điểm cơ bản của hoạt động Làm quen văn học ở trường Mầm non. Trên cơ sở triển khai những vấn đề lý luận chung về văn học, về khoa học của Phương pháp tổ chức hoạt động giúp trẻ Làm quen tác phẩm văn học, về đặc điểm tiếp nhận văn học ở trẻ…, học phần trình bày những phương pháp cơ bản giúp trẻ làm quen văn học, những hình thức tổ chức thực hiện Hoạt động Giúp trẻ làm quen tác phẩm văn học ở trường mầm non.  - Về kỹ năng  - Hoàn thiện các kĩ năng cảm thụ và truyền thụ tác phẩm văn học.  - Phát triển các kĩ năng “đọc, kể” thơ, truyện và kết hợp một số hoạt động khác, giáo viên giúp trẻ bước đầu làm quen văn học và biết tiếp nhận văn học.  - Nâng cao kĩ năng tổ chức hoạt động vui chơi, sáng tạo nghệ thuật cho trẻ ở trường mầm non qua việc thực hiện hoạt động giúp trẻ làm quen văn học.  - Về thái độ  - Có tinh thần chủ động và sáng tạo trong việc sử dụng các kiến thức và kĩ năng truyền thụ văn học vào hoạt động Giúp trẻ làm quen văn học ở trường Mầm non. | 2 | HK VI | Thi viết |
| 49 | Tổ chức hoạt động vui chơi | - Đào tạo giáo viên mầm non có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác tổ chức hoạt dộng vui chơi ở trường tuổi mầm non với tinh thần đổi mới | 2 | HK VI | Thi viết |
| 50 | Phương pháp giáo dục Mỹ thuật | - Trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non (GDMN) hệ thống hiểu biết về lý luận tổ chức hoạt động giáo dục mỹ thuật cho trẻ mầm non.  - Rèn luyện cho sinh viên ngành GDMN kỹ năng tổ chức hoạt động (Kỹ năng lựa chọn nội dung giáo dục, Lập kế hoạch tổ chức, Tổ chức hoạt động) nhằm đạt được các mục tiêu giáo dục toàn diện cho trẻ mầm non.  - Bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp cho sinh viên ngành GDMN. | 2 | HK VI | Thi viết |
| 51 | Thực hành giáo dục 3 | - Củng cố cho sinh viên những kiến thức đã được học ở trường đại học, đó là các môn: Giáo dục học mầm non, PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ em, PP giúp trẻ làm quen văn học và PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ.  - Hình thành các kĩ năng giáo dục, phương pháp dạy học ở mầm non. | 1 | HK VI | Viết bài thu hoạch |
| 52 | Tâm bệnh học trẻ em | - Cung cấp những kiến thức cơ bản nhất của Tâm bệnh học trẻ em (lứa tuổi mầm non); hình thành kỹ năng giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn trong nội dung học phần; bồi dưỡng thái độ, tình cảm tích cực đối với việc học tập, nghiên cứu về những vấn đề của Tâm bệnh học trẻ em (lứa tuổi mầm non). | 2 | HK VII | Thi viết |
| 53 | Phương pháp giáo dục Âm nhạc | \* Kiến thức: nhằm giúp cho sinh viên có những kiến thức, cơ sở lý luận và phương pháp giáo dục âm nhạc trong trường mầm non. Giúp sinh viên nắm vững nội dung, chương trình và các hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc trong trường mầm non.  \* Kỹ năng: hình thành cho người học những kỹ năng thiết kế và biên soạn những giáo án giáo dục âm nhạc trong chương trình giáo dục chung. Hình thành kỹ năng tổ chức các dạng hoạt động âm nhạc trong trường mầm non, lên kế hoạch hoạt động trong ngày có liên quan đến âm nhạc trong trường mầm non.  \* Thái độ, chuyên cần: qua những kiến thức được cung cấp, người học có thái độ hưởng ứng tích cực đối với nghề nghiệp có hướng phấn đấu và sáng tạo trong chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non. | 2 | HK VII | Thi viết |
| 54 | Chuyên đề tiếng Việt | - Cung cấp những kiến thức căn bản về trẻ khuyết tật nói chung và tật về ngôn ngữ nói riêng.  - Trợ giúp đối tượng này trong chủ trương giáo dục hòa nhập. | 2 | HK VII | Thi viết |
| 55 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2 | - Học phần PPPTNNTE2 cung cấp, rèn luyện cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng chuẩn bị cho trẻ tập đọc, tập viết; lập kế hoạch giáo dục, đánh giá sự phát triển ngôn ngữ của trẻ. Qua đó cũng giúp sinh viên có ý thức phấn đấu để trở thành người giáo viên có tay nghề vững vàng. | 2 | HK VII | Thi viết |
| 56 | Trò chơi toán học cho trẻ | - Giúp cho sinh viên nắm được các đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu bộ môn giúp trẻ khám phá toán học.  - Nhận thức được quá trình khám phá các nội dung liên quan đến toán học. Qua đó có cơ sở để tiếp cận cũng như thành thạo trong các thao tác của hoạt động tư duy toán học.  - Vận dụng các kiến thức toán học để xây dựng các trò chơi cho trẻ, giúp trẻ thích thú trong các hoạt động và phát triển được tư duy tốt. | 2 | HK VII | Thi viết |
| 57 | Chuyên đề giáo dục thẩm mĩ | - Cung cấp kiến thức chuyên sâu và ứng dụng về sáng tạo thẩm mĩ đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện, chuyển truyền thụ tri thức thành phát triển năng lực.  - Vận dụng thành kỹ năng sáng tạo trong dạy và học ở Tiểu học và Mầm non  - Tạo hứng thú với nội dung tri thức và thường xuyên vận dụng sáng tạo trong học tập thẩm mĩ – học sáng tạo theo tinh thần giáo dục khai phóng. | 2 | HK VII | Thi viết |
| 58 | Chuyên đề nghệ thuật trẻ em | - Nắm vững và vận dụng hiệu quả kĩ thuật trong thiết kế mặt nạ. phục vụ chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ở trường mầm non  - Có kỹ năng thuần thục trong thiết kế một số mẫu mặt nạ cơ bản của mặt nạ sân khấu thiếu nhi ở trường mầm non. | 2 | HK VII | Thi viết |
| 59 | Thực tập sư phạm 1 |  | 1 | HK VII |  |
| 60 | Thực tập sư phạm 2 |  | 5 | HK VIII |  |
| 61 | Khóa luận tốt nghiệp |  |  | HK VIII |  |
| 62 | Các học phần thay thế TN |  | 7 | HK VIII |  |
| 62.1 | Tạo hình với trẻ em và âm nhạc trong ngày lễ, hội ở trường Mầm non | - Kiến thức về nguồn gốc, bản chất hoạt động tạo hình ở trẻ em. Đặc điểm sự hình thành và phát triển hoạt động tạo hình của trẻ em theo quan điểm của các trường phái khác nhau trong Tâm lý học. Biết tạo ra môi trường tổ chức các hoạt động tạo hình nhằm phát huy yếu tố tích cực, sáng tạo cho trẻ. Vận dụng tích cực và hiệu quả trong tổ chức hoạt động tạo hình theo hướng tích hợp. Hiểu được ý nghĩa giáo dục từ các hoạt động khác nhau tác động vào trẻ. Hình thành cho bản thân sự sáng tạo trong tổ chức các hoạt động giáo dục khác nhau nói chung và hoạt động tạo hình nói riêng.  - Giúp người học có được kiến thức và hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động âm nhạc trong ngày lễ, ngày hội ở trường mầm non. Có kiến thức tổng hợp để thiết kế, dàn dựng các chương trình văn nghệ chào mừng trong ngày lễ, ngày hội ở trường mầm non.  Có kỹ năng tổng hợp để hướng dẫn trẻ và cùng thực hiện chương trình văn nghệ chào mừng ngày lễ, ngày hội trong trường mầm non. Hình thành tinh thần, ý thức chính trị và nghề nghiệp các qua các chương trình văn nghệ. Luôn có ý thức phấn đấu bồi dưỡng năng lực thực hành âm nhạc để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. | 3 | HK VIII | Thi viết |
| 62.2 | Phân tâm học trẻ em | - Cung cấp kiến thức đại cương về phân tâm học và phân tâm học trẻ em.  - Vận dụng thành kỹ năng phát hiện và phân tích tâm lí trẻ em  - Tạo hứng thú với nội dung tri thức và thường xuyên vận dụng sáng tạo trong giáo dục trẻ em. | 2 | HK VIII | Thi viết |
| 62.3 | Ứng dụng CNTT trong giáo dục Mầm non | - Sinh viên rèn luyện tốt năng lực sáng tạo, rèn luyện phương pháp nghiên cứu trong học tập và khai thác thích hợp công nghệ thông tin (trong đó có phần mềm dạy học) và truyền thông để có thể tạo ra những đổi mới trong dạy học.  - Giúp cho sinh viên những kiến thức cụ thể về phần mềm dạy học ở mầm non và các ứng dụng của môn học ở mầm non và các cấp bậc cao hơn. | 2 | HK VIII | Thi viết |

1. **KHOA GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ**
   1. **Ngành Luật (Khóa 40, 41)**

| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình  giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 2 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 3 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 4 | Lý luận Nhà nước và Pháp luật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 5 | Luật Hiến pháp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 6 | Những vấn đề chung của Luật dân sự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 7 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 8 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 9 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 10 | Luật Hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 11 | Luật Hình sự - Phần chung | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 12 | Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu, thừa kế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 13 | Lịch sử nhà nước và pháp luật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 14 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 15 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 16 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 17 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 18 | Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 19 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 20 | Luật Hình sự - Phần các tội phạm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 21 | Pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 22 | Pháp luật về chủ thể kinh doanh, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại và phá sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 23 | Pháp luật về tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 24 | Công pháp quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 25 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 26 | Lôgic học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 27 | Phương pháp nghiên cứu và lập luận trong khoa học pháp lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 28 | Lịch sử các học thuyết pháp lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 29 | Luật Tố tụng hình sự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 30 | Luật Tố tụng Hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 31 | Pháp luật về thương mại hàng hoá và dịch vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 32 | Tư pháp quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 33 | Đường lối cách mạng của Đảng Côṇ g sản Viêṭ Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 34 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 35 | Xây dưṇ g Nhà nước pháp quyền XHCN ở Viêṭ Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 36 | Pháp luật cộng đồng Asean | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 37 | Tâm lý học tư pháp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 38 | Luật Tố tụng dân sự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 39 | Luật Hôn nhân và Gia đình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 40 | Tư pháp quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 41 | Kỹ năng giải quyết khiếu nại hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 42 | Kỹ năng đàm phán và soaṇ thảo hợp đồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 43 | Pháp luật về đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 44 | Pháp luật về lao động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 45 | Pháp luật về môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 46 | Xã hội học pháp luật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 47 | Tôị phaṃ hoc̣ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 48 | Pháp luật về du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 49 | Kỹ năng thực hành nghề luật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 50 | Kỹ năng tư vấn pháp luật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 51 | Thưc̣ tế chuyên môn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 52 | Xây dưṇg và ban hành văn bản hành chính và văn bản chuyên ngành trong lĩnh vực hành pháp , tư pháp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 53 | Pháp luật về an sinh xã hôị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 54 | Luâṭ thương maị quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 55 | Nghiệp vụ thư ký tòa án | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 56 | Pháp luật về kinh doanh bất động sản  (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 57 | Pháp luật về kinh doanh chứng khoán  (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 58 | Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm  (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 59 | Pháp luật về luật sư và công chứng  (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 60 | Cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay  (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 61 | Cải cách hành chính ở Việt Nam - lý luận và thực tiễn (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 62 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
|  | Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế |  | 7 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 63 | Pháp luật về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp thương mại (HP bắt buộc) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 64 | Pháp luật về thương mại điện tử và nhượng quyền thương mại  (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 65 | Pháp luật về sở hữu trí tuệ và thưc̣ tiêñ thi hành ở Viêṭ Nam (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 66 | Tập quán thương mại quốc tế và thanh toán quốc tế (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 67 | Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 68 | Giám sát hiến pháp và bầu cử trong nhà nước pháp quyền (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 69 | Pháp luật thanh tra và khiếu nại, tố cáo (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

* 1. **Ngành Giáo dục Chính trị (Khóa 38, 39, 40, 41)**

| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Lịch trình giảng dạy** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 2 | Đại cương văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 3 | Lịch sử văn minh thế giới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 4 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 5 | Tâm lý học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 6 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 7 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 8 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 9 | Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 10 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 11 | Xã hội học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 12 | Hiến pháp và các Luật tổ chức bộ máy NN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 13 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 14 | Đạo đức học và giáo dục đạo đức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 15 | Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 16 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 17 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 18 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 19 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 20 | Giáo dục học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 21 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 22 | Lôgic học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 23 | Quản lý kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 24 | Tôn giáo học và vấn đề tôn giáo ở Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 25 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 26 | Lịch sử triết học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 27 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 28 | Truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 29 | Dân tộc học và vấn đề dân tộc ở Việt Nam (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 30 | Nhân học và triết học về con người (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 31 | Đại cương khoa học lãnh đạo, quản lý (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 32 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 33 | Chính trị học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 34 | Lịch sử tư tưởng XHCN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 35 | Quan hệ quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 36 | Thực tế chuyên môn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 37 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 38 | Giáo dục thế giới quan DVBC và phương pháp luận BCDV | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 39 | Lý luận và phương pháp dạy học Chính trị - Giáo dục công dân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 40 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 41 | Lịch sử tư tưởng Phương Đông và Việt Nam (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 42 | Xây dựng Đảng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 43 | Địa - Chính trị thế giới (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 44 | Phương pháp luận và Phong cách Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 45 | Thể chế chính trị thế giới đương đại (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 46 | Hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 47 | Học thuyết kinh tế Mác – Lê nin và sự vận dụng ở Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 48 | Những vấn đề toàn cầu trong thời đại ngày nay | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 49 | Hệ thống pháp luật Việt Nam (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 50 | Phương pháp dạy học Chính trị - GDCD 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 51 | Giao tiếp sư phạm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 52 | Kinh tế học (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 53 | Phương pháp nghiên cứu lý luận chính trị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 54 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 55 | Giáo dục giới và bình đẳng giới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 56 | Lịch sử kinh tế quốc dân (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 57 | Giáo dục dân số (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 58 | Tác phẩm kinh điển của Mác – Ăng ghen, Lê nin (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 59 | Hồ Chí Minh – nhà tư tưởng sáng tạo, nhà văn hóa kiệt xuất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 60 | Phương pháp dạy học Chính trị - GDCD 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 61 | Phương pháp dạy học Chính trị - GDCD 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 62 | Thực tập sư phạm 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 63 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 64 | Giáo dục kỹ năng sống | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 65 | Gia đình và giáo dục gia đình ở Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 66 | Tác phẩm của Hồ Chí Minh và các lãnh tụ Đảng CSVN  (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 67 | Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 68 | Pháp luật quốc tế (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 69 | Giáo dục môi trường  (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 70 | Những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự lãnh đạo của Đảng đối với CM Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 71 | Các phương pháp tích cực trong dạy học Chính trị - GDCD | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 72 | Quản lý nhà nước về GD-ĐT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 73 | Thực tập sư phạm 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
|  | Khóa luận tốt nghiệp |  |  |  |  |
| 74 | Dạy học tích hợp trong môn GDCD ở trường THPT  (HP bắt buộc) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 75 | Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay  (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 76 | Những vấn đề Triết học xã hội ở Việt Nam hiện nay  (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 77 | Đảng lãnh đạo sự nghiệp đổi mới - thực tiễn và nhận thức lý luận (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 78 | Những vấn đề lý luận và thực tiễn của mô hình CNXH hiện thực (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 79 | Giáo dục pháp luật ở trường THPT (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 80 | Hồ Chí Minh với công tác giáo dục (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

* 1. **Ngành Quản lý nhà nước (Khóa 38)**

| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 2 | Lịch sử văn minh thế giới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 3 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 4 | Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 5 | Xã hội học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 6 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 7 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 8 | Tâm lý học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 10 | Đại cương văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 11 | Lịch sử Việt Nam đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 12 | Khoa học quản lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 13 | Lý luận chung về NN&PL | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 14 | Lý luận hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 15 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 16 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 17 | Lịch sử Hành chính nhà nước Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 18 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 19 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 20 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 21 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 22 | Hành chính học so sánh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 23 | Lôgic học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 24 | Luật Hành chính & tài phán hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 25 | Pháp luật dân sự - tố tụng dân sự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 26 | Pháp luật lao động - hôn nhân và gia đình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 27 | Tiếng Anh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 28 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 29 | Quan hệ quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 30 | Lịch sử tư tưởng Phương Đông và Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 31 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 32 | Luật Quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 33 | Nhân sự hành chính Nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 34 | Quản lý và phát triển tổ chức HCNN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 35 | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 36 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 37 | Thực tế chuyên môn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 38 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 39 | Nghiệp vụ văn phòng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 40 | Pháp luật kinh tế - tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 41 | Tôn giáo học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 42 | Hiến pháp & Luật tổ chức bộ máy NN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 43 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 44 | Chính trị học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 45 | Kinh tế học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 46 | Hoạch định và phân tích chính sách công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 47 | Pháp luật đất đai - tài nguyên môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 48 | Pháp luật hình sự - tố tụng hình sự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 49 | Quản lý NN về kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 50 | Quản lý tài chính công và công sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 51 | Phương pháp nghiên cứu khoa học hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 52 | Luật xây dựng và ban hành văn bản QPPL | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 53 | Pháp luật về công chứng - hộ tịch - hộ khẩu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 54 | QLNN về KHCN - tài nguyên và MT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 55 | QLNN về nông nghiệp và phát triển nông thôn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 56 | Quản lý NN về an ninh quốc phòng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 57 | Kỹ thuật xây dựng văn bản hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 58 | Quản lý Nhà nước về đối ngoại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 59 | Thông tin và tin học hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 60 | Chuyên đề 1 (Cải cách hành chính) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 61 | Chuyên đề 2(Kinh nghiệmTC&XDchính quyền) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 62 | QLNN về dân tộc - tôn giáo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 63 | Quản lý nguồn nhân lực xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 64 | Quản lý NN về xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 65 | Tâm lý học trong quản lý nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 66 | Quản lý NN về đô thị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 67 | Chính trị học so sánh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 68 | Thực tập cuối khoá | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 69 | Học phần tự chọn | Trang bị kiến thức chuyên ngành |  | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
|  | Khóa luận tốt nghiệp |  |  |  |  |
| 70 | Chuyên đề Lí luận hành chính Nhà nước (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 71 | chuyên đề QLNN về kinh tế (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 72 | Chuyên đề cải cách hành chính (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

* 1. **Ngành Quản lý nhà nước (Khóa 39, 40, 41)**

| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 2 | Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 3 | Đại cương văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 4 | Lịch sử văn minh thế giới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 5 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 6 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 7 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 8 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 8 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 9 | Tâm lý học đại cương | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 10 | Xã hội học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 11 | Khoa học quản lý | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 12 | Lôgic học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 13 | Lý luận chung về NN&PL | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 14 | Lý luận hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 15 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 16 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 17 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 18 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 19 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 16 | Chính trị học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 17 | Hiến pháp và các Luật tổ chức bộ máy NN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 18 | Kinh tế học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 19 | Lịch sử Hành chính nhà nước Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 20 | Lịch sử tư tưởng Phương Đông và Việt Nam (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 21 | Pháp luật dân sự - tố tụng dân sự | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 22 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 23 | Luật Hành chính và Tố tụng hành chính | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 24 | Lịch sử tư tưởng chính trị thế giới  (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 27 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 25 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 26 | Hành chính học so sánh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 27 | Pháp luật hình sự và tố tụng hình sự | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 28 | Quan hệ quốc tế (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 29 | Thực tế chuyên môn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 30 | Thể chế chính trị thế giới đương đại  (HP tự chọn) | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 31 | Pháp luật về phòng, chống tham nhũng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 32 | Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 33 | Quản lý và phát triển tổ chức hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 34 | Phương pháp NCKH hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 40 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 35 | Tâm lý học trong quản lý nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 36 | Hoạch định và phân tích chính sách công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 37 | Nghiệp vụ văn phòng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 38 | Quản trị học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 39 | Đạo đức công vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 40 | Nhân sự hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 41 | Xây dựng và ban hành văn bản QLNN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 42 | Văn hóa giao tiếp hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 43 | QLNN về dân tộc - tôn giáo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 44 | QLNN về nông nghiệp và phát triển nông thôn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 45 | Quản lý NN về an ninh quốc phòng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 46 | Quản lý NN về đô thị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 47 | Quản lý nhà nước về văn hóa, xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 48 | QLNN về kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 49 | QLNN về tài chính công và công sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 50 | QLNN về giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 51 | QLNN về đất đai, tài nguyên, môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 52 | Thông tin trong QLNN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 53 | QLNN về nguồn nhân lực xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 54 | QLNN về đối ngoại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 55 | QLNN về tư pháp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 56 | Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 57 | Cải cách hành chính - lý luận và thực tiễn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 58 | Hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 59 | Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 60 | Hệ thống kỹ năng hành chính - công vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 61 | Rèn luyện nghiệp vụ HC | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 62 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
|  | Khóa luận tốt nghiệp |  |  |  |  |
| 63 | Xây dựng và hoàn thiện nền hành chính nhà nước Việt Nam hiện nay (HP bắt buộc) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 64 | Quản lý nhà nước về giải quyết việc làm ở Việt Nam hiện nay (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 65 | QLNN về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 66 | QLNN về nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 67 | QLNN về xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam hiện nay (HP thay thế KLTN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

1. **KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT**
   1. **Chuyên ngành Giáo dục thể chất – Quốc phòng (Khóa 38)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Giải phẩu, Sinh lý người | - Học phần Giải phẫu và Sinh lý Người trình bày vị trí con người trong giới tự nhiên, những đặc điểm cơ bản về cấu tạo, chức năng các cơ quan, hệ cơ quan và cơ chế sinh lý trong cơ thể Người. Qua đó, hiểu được sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể, cũng như tính thống nhất trong nội bộ cơ thể và thống nhất giữa cơ thể với môi trường. | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết, vấn đáp |
| 2 | Tin học đại cương | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về tin học, tìm hiểu về hệ thống máy tính, hệ điều hành, mạng máy tính và các dịch vụ phổ biến như E-mail, www,…trên Internet; Đồng thời biết sử dụng một ngôn ngữ lập trình để giải một số bài toán trên máy tính. | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 3 | Tiếng Anh 1 | Khoa Ngoại ngữ | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4 | Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1 | - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn, kỹ năng thực hiện kỹ thuật động tác trong các môn học chạy cự ly ngắn (100 m), kỹ thuật nhảy cao, kỹ thuật chạy tiếp sức trong chuyên môn Điền kinh đảm bảo cho người học đáp ứng về chuyên môn cho công tác giảng dạy ở trường học các cấp.  - Tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực cho người tập, giúp họ phát triển cân đối toàn diện. | 4 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 5 | Thể dục và phương pháp giảng dạy 1 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn học thể dục về lý luận, kỹ năng thực hành thể dục Đội ngũ, đội hình; thể dục phát triển chung; thể dục nhịp điệu; Phương pháp giảng dạy Đội ngũ, đội hình; thể dục phát triển chung; thể dục nhịp điệu. | 4 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 6 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | + Trang bị cho sinh viên những kiến thức về những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, về xã hội và về tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  + Giúp cho sinh viên nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7 | Tiếng Anh 2 |  | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8 | Vệ sinh thể dục thể thao | - Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố môi trường bên ngoài và điều kiện xã hội đối với sức khỏe và khả năng hoạt động thể lực của VĐV.  - Xây dựng cơ sở khoa học, đề xuất các tiêu chuẩn quy tắc và biện pháp vệ sinh nhằm tạo ra những điều kiện tối ưu cho việc tập luyện thể thao và GDTC.  - Nghiên cứu và xây dựng các tiêu chuẩn, quy tắc và quy trình ứng dụng các yếu tố môi trường và vệ sinh để củng cố sức khỏe, tăng cường thể lực và thành tích thể thao của người tập. | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9 | Điền kinh và phương pháp giảng dạy 2 | - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn, kỹ năng thực hiện kỹ thuật động tác trong các môn học Chạy cự ly trung bình, Nhảy xa, Đẩy tạ trong chuyên môn Điền kinh đảm bảo cho người học đáp ứng về chuyên môn cho công tác giảng dạy ở trường học các cấp.  - Tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực cho người tập, giúp họ phát triển cân đối toàn diện. | 4 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 10 | Thể dục và phương pháp giảng dạy 2 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn học thể dục về lý luận, kỹ năng thực hành thể dục dụng cụ, thể dục đồng diễn. | 4 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 11 | Cờ vua và phương pháp giảng dạy | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển môn cờ vua; Luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cờ vua  - Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn học. | 3 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 12 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | + Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị và học thuyết giá trị thặng dư của Mác, học thuyết kinh tế của V.I Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước  + Sinh viên nhận thức được những kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; tính tất yếu, mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa; quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề có tính quy luật và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 | Sinh viên hiểu dược những vấn đề cơ bản về học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc; Các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; Một số nội dung cơ bản về lịch sử quân sự Việt nam qua các thời kỳ. | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 | Giải thích đuợc những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Xây dựng lực lượng Dân quân, Tự vệ, lực lượng Dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lƣợc “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Xây dựng bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 | Trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự phổ thông, những kĩ năng quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc. | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 16 | Tiếng Anh 3 |  | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 17 | Tâm lý học | Trang bị kiến thức chung về khoa học tâm lý đại cương và tâm lý học lứa tuổi HS THCS và THPT, trên cơ sở đó cung cấp nền tảng để đi sâu nghiên cứu các nội dụng liên quan đến nghề sư phạm để có thể trở thành một người giáo viên Trung học và tiếp tục phát triển trong nghề nghiệp. | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 18 | Sinh lý thể dục thể thao | Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về quy luật hoạt động của các chức năng đảm bảo quá trình sống, lao động và phát triển cơ thể, cũng như về cơ chế biến đổi tức thời và ảnh hưởng lâu dài của hoạt động thể lực dưới tác động môi trường thể dục thể thao đối với các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể. Đây là những kiến thức cơ bản nhất, rất cần thiết cho những nhà giáo tương lai có thể thực thi nhiệm vụ giáo dục thể chất một cách khoa học và hiệu quả | 4 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 19 | Đá cầu và phương pháp giảng dạy | Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về lợi ích, tác dụng, nguyên lý kỹ chiến thuật môn Đá cầu; phương pháp tổ chức và trọng tài một giải Đá cầu ở trường học, phương pháp dạy môn Đá cầu. | 4 | Học kỳ 3 | Thi Vấn đáp |
| 20 | Đo lường Thể dục thể thao | - Hiểu được ý nghĩa của đo lường trong thực tế và sự cần thiết phải thực hiện đo lường trong thể dục thể thao.  - Nắm vững cơ sở lý thuyết của TEST và lý thuyết đánh giá vận động viên, các cách đánh giá, thang độ và đơn vị sử dụng trong đo lường, tổ chức thực hiện các phép đo.  - Có kiến thức để áp dụng khi đo thực tế các chỉ tiêu đánh giá thể chất của vận động viên cũng như của nhân dân nói chung. Kiến thức về đo lường, đánh giá thành tích thể thao trong tuyển chọn, huấn luyện và thi đấu. | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21 | Pháp luật đại cương | - Cung cấp những kiến thức chung, cơ bản về Nhà nước và pháp luật, làm cơ sở phương pháp luận cho việc nghiên cứu học phân Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | - Trang bị cho người học những tri thức về tư tưởng Hồ Chí Minh, giúp người học vững vàng về mặt chính trị, có đạo đức trong nghề nghiệp.  - Làm cho người học biết vận dụng một số quan điểm, phương pháp cách mạng của Hồ Chí Minh trong công tác. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23 | Giáo dục học | - Giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về khoa học giáo dục, hiểu biết về nghề sư phạm và các yêu cầu đối với người giáo viên, trên cơ sở đó đi sâu nghiên cứu các nội dụng nghiệp vụ sư phạm cụ thể để có thể trở thành một người giáo viên Trung học và tiếp tục phát triển trong nghề nghiệp. | 4 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 24 | Kỹ thuật Bơi và phương pháp giảng dạy | - Giúp sinh viên nắm được kiến thức về nguyên lý, kỹ thuật kiểu bơi ếch, bơi trườn sấp, phương pháp giảng dạy. Khả năng thị phạm động tác chính xác về kỹ thuật kiểu bơi ếch và bơi trườn sấp.  - Biết cách tổ chức hướng dẫn học sinh tập luyện, biết cách đề phòng tai nạn, công tác tổ chức thi đấu và trọng tài ở trong nhà trường. Thông qua đó phát triển tố chất thể lực cho người học, nhằm cũng cố và nâng cao sức khỏe phục vụ tốt cho việc đào tạo thế hệ trẻ. | 4 | Học kỳ 4 | Thi vấn đáp |
| 25 | Y học thể dục thể thao | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức y sinh học cơ bản nhất về kiểm tra y học TDTT như: Công tác chuẩn bị, phương pháp tiến, cách xử lý kết quả nhân trắc và đánh giá hình thái cơ thể, mức độ phát triển thể chất; trạng thái chức năng các hệ cơ quan.  - Trang bị cách đề phòng , xử lý bước đầu các chấn thương và bệnh lý thường gặp do hoạt động TDTT.  - Trang bị phương pháp xoa bóp, tự xoa bóp trong bảo vệ sức khỏe và ứng dụng một số kỹ thuật xoa bóp cơ bản trong khởi động, hồi phục đối với các buổi tập TDTT ;và nắm được các nguyên lý cơ bản của bài tập và phương pháp áp dụng thể dục chữa bệnh. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 26 | Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy | - Sinh viên hiểu biết được cơ sở lý luận về trò chơi nói chung và trò chơi vận động nói riêng, vận dụng phương pháp hướng dẫn, tổ chức tập luyện môn trò chơi vận động.  - Có khả năng thưc hiện được kỹ thuật các trò chơi vận động chủ yếu, có năng lực biên soạn và sáng tác trò chơi vận động áp dụng trong giờ học thể dục cho các đối tượng học sinh phổ thông. | 3 | Học kỳ 4 | Thi vấn đáp |
| 27 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao | Phương pháp NCKH TDTT là môn học môn học nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp NCKH giúp sinh viên ứng dụng thực hiện một đề tài khoa học. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 28 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về hệ thống đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 29 | Kỹ thuật Bóng bàn và phương pháp giảng dạy | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử và quá trình phát triển môn bóng bàn, các đặc điểm, tác dụng, luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng bàn.  - Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn học.  - Năng lực vận dụng: Sinh viên biết tổ chức giảng dạy, thi đấu và phương | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 30 | Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Ôlimpic | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử TDTT thế giới, các kỳ Đại Hội Olympic, lịch sử TDTT ở Việt Nam, các Đại Hội TDTT và Hội thi Thể Thao toàn quốc. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 31 | Sinh cơ thể dục thể thao | - Giúp sinh viên hiểu được những kiến thức ban đầu về tĩnh học, động học, động lực học, một số khái niệm về cơ học. Biết được đặc tính sinh cơ học của bộ máy vận động, tố chất vận động, ngoại lực trong các chuyển động thể thao, tương tác giữa nội lực và ngoại lực, kĩ thuật thể thao và cấu trúc động tác. Nắm được các nguyên lý sinh cơ học.  - Biết vận dụng những hiểu biết về sinh cơ để phân tích, giải thích các động tác, bài tập cho học sinh phổ thông.  - Biết soạn một số động tác, bài tập cho học sinh phổ thông dựa trên những nguyên tắc sinh cơ học. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 32 | Kỹ thuật Cầu lông và phương pháp giảng dạy | Giúp sinh viên nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn cầu lông (nguồn gốc, quá trình phát triển, vị trí, vai trò và tác dụng của môn cầu lông, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, luật cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài). | 4 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 33 | Võ thuật và PPGD võ cổ truyền Việt Nam | Trang bị cho sinh viên nắm vững một số vấn đề lý luận chung, có hệ thống về Võ cổ truyền Việt Nam, nguyên lý kỹ thuât cơ bản về Quyền thuật và Đối kháng, luật thi đấu, phương pháp trọng tài, tổ chức thi đấu và phương pháp giảng dạy cụ thể môn Võ cổ truyền Việt Nam. | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 34 | Cầu lông 1 | Học phần cung cấp cho sinh viên:  - Kỹ thuật cơ bản của môn Cầu lông.  - Nền tảng thể lực chung và thể lực chuyên môn Cầu lông.  Đào tạo sinh viên theo chuyên ngành GDTC, trở thành những cán bộ có năng lực giảng dạy các kỹ năng cơ bản của kỹ thuật môn Cầu lông; biết vận dụng phương pháp trọng tài và tổ chức thi đấu. Có năng lực tổ chức tập luyện trong các trường học, các cấp và làm cán bộ chuyên môn ở các sở, ngành. | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 35 | Kỹ thuật Bóng đá và phương pháp giảng dạy | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý luận, nguyên lý kỹ thuật, chiến thuật cơ bản, luật của môn Bóng đá, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng đá. | 4 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 36 | Lý luận và phương pháp dạy thể dục thể thao | - Nâng cao hiểu biết cho sinh viên về: cơ sở lý luận chung của phương pháp dạy học và việc tiếp cận khoa học hiện đại, các phương pháp cơ bản được vận dụng trong giảng dạy, phát triển thể lực và huấn luyện thể thao.  - Vận dụng được kiến thức đã học vào chuyên môn của mình một cách linh hoạt, sáng tạo…. | 4 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 37 | Thực tế thể dục thể thao | Giúp sinh viên có điều kiện được trang bị kiến thức lý luận; kỹ năng thực tiễn trong công tác giảng dạy và tổ chức - quản lí hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa; thấy được thực trạng cũng như những thuận lợi và khó khăn trong các công tác này tại cơ sở giáo dục hiện nay. | 1 | Học kỳ 6 | Viết tiểu luận |
| 38 | Kỹ thuật Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy | - Hiểu và tiếp thu tốt kiến thức cơ bản của môn Bóng chuyền và kỹ năng thực hành nội dung kỹ thuật: Tư thế chuẩn bị và di chuyển, chuyền 1, chuyền 2, Phát bóng, đập bóng.  - Các bài tập bổ trợ, các phương pháp tập luyện trong quá trình giảng dạy kỹ thuật Bóng chuyền:  + Các bài tập bổ trợ kỹ thuật chuyên môn.  + Các bài tập bổ trợ thể lực chuyên môn. | 4 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 39 | Rèn luyện nghiệp vụ SP | Vận dụng các kiến thức lý luận và kỹ năng thực hành vào giải quyết các nội dung trong công tác chuẩn bị cho đến biên soạn giáo án dạy học môn Thể dục bậc THPT.  Rèn luyện các kỹ năng tổ chức; quản lý; giảng dạy đã được hướng dẫn trong khóa học. | 3 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 40 | Cầu lông 2 | Học phần cung cấp cho sinh viên:  - Kỹ thuật nâng cao của môn Cầu lông.  - Nền tảng thể lực chung và thể lực chuyên môn Cầu lông.  - Chiến thuật đánh đơn và đôi trong cầu lông.  - Kĩ năng tổ chức tập luyện Cầu lông.  Đào tạo sinh viên theo chuyên ngành GDTC, trở thành những cán bộ có năng lực giảng dạy các kỹ năng cơ bản của kỹ thuật môn Cầu lông; biết vận dụng phương pháp trọng tài và tổ chức thi đấu. Có năng lực tổ chức tập luyện trong các trường học, các cấp và làm cán bộ chuyên môn ở các sở, ngành. | 3 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 41 | Lý luận và phương pháp thể thao trường học | Hiểu rõ vai trò, mục tiêu và nhiệm vụ của thể thao trường học.  Nắm được những vấn đề lý luận và thực tiễn về đặc điểm của dạy học TTTH, về giờ học TDTT cũng như các loại hình TDTT khác nhau được phổ biến trong và ngoài trường.  Nắm vững các qui luật và nguyên tắc dạy học TDTT trường học và hiểu rõ các phương pháp trong giảng dạy TTTH.  Nắm vững các yêu cầu chung trong kiểm tra, đánh giá thể thao trường học | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 42 | Quản lý thể duc thể thao | - Trang bị những kiến thức cơ bản và cần thiết về quản lý trong hoạt động TDTT để góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo cán bộ khoa học TDTT.  - Biết ứng dụng kiến thức được học vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động TDTT ở cơ sở và giảng dạy TDTT trong trường phổ thông.  - Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận, phương pháp cơ bản về quản lý TDTT, biết kết hợp lý luận và thực tiễn trong công tác của mình. | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 43 | Thực tập sư phạn 1 |  | 1 | Học kỳ 7 | Soạn giáo án |
| 44 | Bóng Rổ và phương pháp giảng dạy | SV nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ (nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của bóng rổ, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, luật bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài). | 4 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 45 | Bóng Ném và phương pháp giảng dạy | Đào tạo sinh viên ra trường biết thực hành kỹ thuật động tác, tổ chức giảng dạy, tham gia công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài môn Bóng ném. Có năng lực tổ chức cho mọi đối tượng tập luyện trong trường học các cấp. | 3 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 46 | Bóng chuyền 3 | Nắm vững hệ thống khái niệm, thuật ngữ cơ bản, phương pháp giảng dạy, tập luyện, tác dụng của môn Bóng chuyền, đặc biệt là vận dụng tốt việc thực hiện các kỹ chiến thuật, phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn Bóng chuyền, phương pháp giảng dạy. | 3 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 47 | Thực tập sư phạm 2 |  | 5 | Học kỳ 8 | Giảng dạy, soạn giáo án |
| 48.a | Khóa luận tốt nghiệp |  | 7 | Học kỳ 8 | Làm Khóa luận |
| 48.b | Phương pháp xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông | Xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông theo hướng tích hợp giữa dạy học và giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục học sinh phù hợp với mục tiêu dạy học. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 48.c | Tuyển chọn và huấn luyện vận động viên thể thao trong trường học | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp tuyển chọn và huấn luyệncác môn thể thao thành tích cao.  Trang bị cho sinh viên một số test tuyển chọn VĐV, phương pháp huấn luyện. | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 48.d | Giao tiếp sư phạm | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức sư phạm cơ bản về giao tiếp và giao tiếp sư phạm, giúp họ vận dụng trong chính quá trình học tập, hiện tại, trong cuộc sống và trong nghề nghiệp tương lai. Xác định những yếu tố để vận dụng thành công các phương tiện, nắm được các nguyên tắc sư phạm. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

* 1. **Chuyên ngành Giáo dục thể chất – Quốc phòng (Khóa 39)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Giải phẩu, Sinh lý người | Học phần Giải phẫu và Sinh lý Người trình bày vị trí con người trong giới tự nhiên, những đặc điểm cơ bản về cấu tạo, chức năng các cơ quan, hệ cơ quan và cơ chế sinh lý trong cơ thể Người. Qua đó, hiểu được sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể, cũng như tính thống nhất trong nội bộ cơ thể và thống nhất giữa cơ thể với môi trường | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết, vấn đáp |
| 2 | Tin học đại cương | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về tin học, tìm hiểu về hệ thống máy tính, hệ điều hành, mạng máy tính và các dịch vụ phổ biến như E-mail, www,… trên Internet; Đồng thời biết sử dụng một ngôn ngữ lập trình để giải một số bài toán trên máy tính. | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 3 | Tiếng Anh 1 | Khoa Ngoại ngữ | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4 | Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1 | - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn, kỹ năng thực hiện kỹ thuật động tác trong các môn học chạy cự ly ngắn (100 m), kỹ thuật nhảy cao, kỹ thuật chạy tiếp sức trong chuyên môn Điền kinh đảm bảo cho người học đáp ứng về chuyên môn cho công tác giảng dạy ở trường học các cấp.  - Tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực cho người tập, giúp họ phát triển cân đối toàn diện. | 4 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 5 | Thể dục và phương pháp giảng dạy 1 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn học thể dục về lý luận, kỹ năng thực hành thể dục Đội ngũ, đội hình; thể dục phát triển chung; thể dục nhịp điệu; Phương pháp giảng dạy Đội ngũ, đội hình; thể dục phát triển chung; thể dục nhịp điệu. | 4 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 6 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | + Trang bị cho sinh viên những kiến thức về những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, về xã hội và về tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  + Giúp cho sinh viên nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7 | Tiếng Anh 2 |  | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8 | Vệ sinh thể dục thể thao | Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố môi trường bên ngoài và điều kiện xã hội đối với sức khỏe và khả năng hoạt động thể lực của VĐV.  Xây dựng cơ sở khoa học, đề xuất các tiêu chuẩn quy tắc và biện pháp vệ sinh nhằm tạo ra những điều kiện tối ưu cho việc tập luyện thể thao và GDTC.  Nghiên cứu và xây dựng các tiêu chuẩn, quy tắc và quy trình ứng dụng các yếu tố môi trường và vệ sinh để củng cố sức khỏe, tăng cường thể lực và thành tích thể thao của người tập. | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9 | Điền kinh và phương pháp giảng dạy 2 | - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn, kỹ năng thực hiện kỹ thuật động tác trong các môn học Chạy cự ly trung bình, Nhảy xa, Đẩy tạ trong chuyên môn Điền kinh đảm bảo cho người học đáp ứng về chuyên môn cho công tác giảng dạy ở trường học các cấp.  - Tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực cho người tập, giúp họ phát triển cân đối toàn diện. | 4 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 10 | Thể dục và phương pháp giảng dạy 2 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn học thể dục về lý luận, kỹ năng thực hành thể dục dụng cụ, thể dục đồng diễn. | 4 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 11 | Cờ vua và phương pháp giảng dạy | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển môn cờ vua; Luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cờ vua  Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn học. | 3 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 12 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | + Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị và học thuyết giá trị thặng dư của Mác, học thuyết kinh tế của V.I Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước  + Sinh viên nhận thức được những kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; tính tất yếu, mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa; quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề có tính quy luật và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 | Sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản về học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc; Các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; Một số nội dung cơ bản về lịch sử quân sự Việt nam qua các thời kỳ. | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 | Giải thích được những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Xây dựng lực lượng Dân quân, Tự vệ, lực lượng Dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lƣợc “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Xây dựng bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 | Trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự phổ thông, những kĩ năng quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc. | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 16 | Tâm lý học | Trang bị kiến thức chung về khoa học tâm lý đại cương và tâm lý học lứa tuổi HS THCS và THPT, trên cơ sở đó cung cấp nền tảng để đi sâu nghiên cứu các nội dụng liên quan đến nghề sư phạm để có thể trở thành một người giáo viên Trung học và tiếp tục phát triển trong nghề nghiệp. | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 17 | Sinh lý thể dục thể thao | Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về quy luật hoạt động của các chức năng đảm bảo quá trình sống, lao động và phát triển cơ thể, cũng như về cơ chế biến đổi tức thời và ảnh hưởng lâu dài của hoạt động thể lực dưới tác động môi trường thể dục thể thao đối với các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể. Đây là những kiến thức cơ bản nhất, rất cần thiết cho những nhà giáo tương lai có thể thực thi nhiệm vụ giáo dục thể chất một cách khoa học và hiệu quả | 4 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 18 | Đá cầu và phương pháp giảng dạy | Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về lợi ích, tác dụng, nguyên lý kỹ chiến thuật môn Đá cầu; phương pháp tổ chức và trọng tài một giải Đá cầu ở trường học, phương pháp dạy môn Đá cầu. | 4 | Học kỳ 3 | Thi Vấn đáp |
| 19 | Đo lường Thể dục thể thao | Hiểu được ý nghĩa của đo lường trong thực tế và sự cần thiết phải thực hiện đo lường trong thể dục thể thao.  Nắm vững cơ sở lý thuyết của TEST và lý thuyết đánh giá vận động viên, các cách đánh giá, thang độ và đơn vị sử dụng trong đo lường, tổ chức thực hiện các phép đo.  Có kiến thức để áp dụng khi đo thực tế các chỉ tiêu đánh giá thể chất của vận động viên cũng như của nhân dân nói chung. Kiến thức về đo lường, đánh giá thành tích thể thao trong tuyển chọn, huấn luyện và thi đấu. | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20 | Pháp luật đại cương | Cung cấp những kiến thức chung, cơ bản về Nhà nước và pháp luật, làm cơ sở phương pháp luận cho việc nghiên cứu học phân Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | - Trang bị cho người học những tri thức về tư tưởng Hồ Chí Minh, giúp người học vững vàng về mặt chính trị, có đạo đức trong nghề nghiệp.  - Làm cho người học biết vận dụng một số quan điểm, phương pháp cách mạng của Hồ Chí Minh trong công tác. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22 | Giáo dục học | Giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về khoa học giáo dục, hiểu biết về nghề sư phạm và các yêu cầu đối với người giáo viên, trên cơ sở đó đi sâu nghiên cứu các nội dụng nghiệp vụ sư phạm cụ thể để có thể trở thành một người giáo viên Trung học và tiếp tục phát triển trong nghề nghiệp. | 4 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 23 | Kỹ thuật Bơi và phương pháp giảng dạy | Sinh viên nắm được kiến thức về nguyên lý, kỹ thuật kiểu bơi ếch, bơi trườn sấp, phương pháp giảng dạy. Khả năng thị phạm động tác chính xác về kỹ thuật kiểu bơi ếch và bơi trườn sấp.  Biết cách tổ chức hướng dẫn học sinh tập luyện, biết cách đề phòng tai nạn, công tác tổ chức thi đấu và trọng tài ở trong nhà trường. Thông qua đó phát triển tố chất thể lực cho người học, nhằm cũng cố và nâng cao sức khỏe phục vụ tốt cho việc đào tạo thế hệ trẻ. | 4 | Học kỳ 4 | Thi vấn đáp |
| 24 | Y học thể dục thể thao | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức y sinh học cơ bản nhất về kiểm tra y học TDTT như: Công tác chuẩn bị, phương pháp tiến, cách xử lý kết quả nhân trắc và đánh giá hình thái cơ thể, mức độ phát triển thể chất; trạng thái chức năng các hệ cơ quan.  - Trang bị cách đề phòng, xử lý bước đầu các chấn thương và bệnh lý thường gặp do hoạt động TDTT.  - Trang bị phương pháp xoa bóp, tự xoa bóp trong bảo vệ sức khỏe và ứng dụng một số kỹ thuật xoa bóp cơ bản trong khởi động, hồi phục đối với các buổi tập TDTT; Nắm được các nguyên lý cơ bản của bài tập và phương pháp áp dụng thể dục chữa bệnh. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 25 | Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy | - Sinh viên hiểu biết được cơ sở lý luận về trò chơi nói chung và trò chơi vận động nói riêng, vận dụng phương pháp hướng dẫn, tổ chức tập luyện môn trò chơi vận động.  - Có khả năng thưc hiện được kỹ thuật các trò chơi vận động chủ yếu, có năng lực biên soạn và sáng tác trò chơi vận động áp dụng trong giờ học thể dục cho các đối tượng học sinh phổ thông. | 3 | Học kỳ 4 | Thi vấn đáp |
| 26 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao | Phương pháp NCKH TDTT là môn học môn học nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp NCKH giúp sinh viên ứng dụng thực hiện một đề tài khoa học. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 27 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về hệ thống đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 28 | Kỹ thuật Bóng bàn và phương pháp giảng dạy | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử và quá trình phát triển môn bóng bàn, các đặc điểm, tác dụng, luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng bàn.  - Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn học.  - Năng lực vận dụng: Sinh viên biết tổ chức giảng dạy, thi đấu và phương | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 29 | Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Ôlimpic | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử TDTT thế giới, các kỳ Đại Hội Olympic, lịch sử TDTT ở Việt Nam, các Đại Hội TDTT và Hội thi Thể Thao toàn quốc. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 30 | Sinh cơ thể dục thể thao | - Sinh viên hiểu được những kiến thức ban đầu về tĩnh học, động học, động lực học, một số khái niệm về cơ học. Biết được đặc tính sinh cơ học của bộ máy vận động, tố chất vận động, ngoại lực trong các chuyển động thể thao, tương tác giữa nội lực và ngoại lực, kĩ thuật thể thao và cấu trúc động tác. Nắm được các nguyên lý sinh cơ học.  - Biết vận dụng những hiểu biết về sinh cơ để phân tích, giải thích các động tác, bài tập cho học sinh phổ thông.  - Biết soạn một số động tác, bài tập cho học sinh phổ thông dựa trên những nguyên tắc sinh cơ học. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 31 | Kỹ thuật Cầu lông và phương pháp giảng dạy | SV nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn cầu lông (nguồn gốc, quá trình phát triển, vị trí, vai trò và tác dụng của môn cầu lông, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, luật cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài). | 4 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 32 | Võ thuật và PPGD võ cổ truyền Việt Nam | Trang bị cho sinh viên nắm vững một số vấn đề lý luận chung, có hệ thống về Võ cổ truyền Việt Nam, nguyên lý kỹ thuât cơ bản về Quyền thuật và Đối kháng, luật thi đấu, phương pháp trọng tài, tổ chức thi đấu và phương pháp giảng dạy cụ thể môn Võ cổ truyền Việt Nam. | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 33 | Bóng chuyền 1 | - Nắm vững hệ thống lý thuyết cơ bản, các nguyên tắc, quy luật, các phương pháp giảng dạy và tổ chức thi đấu, làm trọng tài môn Bóng chuyền.  - Hiểu và tiếp thu tốt kiến thức cơ bản của lý thuyết môn Bóng chuyền (lịch sử phát triển, ý nghĩa tác dụng, phương pháp giảng dạy, luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài...)  + Các bài tập bổ trợ kỹ thuật.  + Các bài tập bổ trợ thể lực. | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 34 | Kỹ thuật Bóng đá và phương pháp giảng dạy | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý luận, nguyên lý kỹ thuật, chiến thuật cơ bản, luật của môn Bóng đá, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng đá. | 4 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 35 | Lý luận và phương pháp dạy thể dục thể thao | - Nâng cao hiểu biết cho sinh viên về: cơ sở lý luận chung của phương pháp dạy học và việc tiếp cận khoa học hiện đại, các phương pháp cơ bản được vận dụng trong giảng dạy, phát triển thể lực và huấn luyện thể thao.  - Vận dụng được kiến thức đã học vào chuyên môn của mình một cách linh hoạt, sáng tạo…. | 4 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 36 | Thực tế thể dục thể thao | Giúp sinh viên có điều kiện được trang bị kiến thức lý luận; kỹ năng thực tiễn trong công tác giảng dạy và tổ chức - quản lí hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa; thấy được thực trạng cũng như những thuận lợi và khó khăn trong các công tác này tại cơ sở giáo dục hiện nay. | 1 | Học kỳ 6 | Viết tiểu luận |
| 37 | Kỹ thuật Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy | - Hiểu và tiếp thu tốt kiến thức cơ bản của môn Bóng chuyền và kỹ năng thực hành nội dung kỹ thuật: Tư thế chuẩn bị và di chuyển, chuyền 1, chuyền 2, Phát bóng, đập bóng.  - Các bài tập bổ trợ, các phương pháp tập luyện trong quá trình giảng dạy kỹ thuật Bóng chuyền:  + Các bài tập bổ trợ kỹ thuật chuyên môn.  + Các bài tập bổ trợ thể lực chuyên môn. | 4 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 38 | Rèn luyện nghiệp vụ SP | Vận dụng các kiến thức lý luận và kỹ năng thực hành vào giải quyết các nội dung trong công tác chuẩn bị cho đến biên soạn giáo án dạy học môn Thể dục bậc THPT.  Rèn luyện các kỹ năng tổ chức; quản lý; giảng dạy đã được hướng dẫn trong khóa học. | 3 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 39 | Bóng chuyền 2 | Nắm vững hệ thống khái niệm, thuật ngữ cơ bản về chiến thuật, phương pháp giảng dạy chiến thuật, đặc biệt là vận dụng tốt việc thực hiện các kỹ chiến thuật, phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn Bóng chuyền. | 3 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 40 | Lý luận và phương pháp thể thao trường học | - Hiểu rõ vai trò, mục tiêu và nhiệm vụ của thể thao trường học.  - Nắm được những vấn đề lý luận và thực tiễn về đặc điểm của dạy học TTTH, về giờ học TDTT cũng như các loại hình TDTT khác nhau được phổ biến trong và ngoài trường.  - Nắm vững các qui luật và nguyên tắc dạy học TDTT trường học và hiểu rõ các phương pháp trong giảng dạy TTTH.  Nắm vững các yêu cầu chung trong kiểm tra, đánh giá thể thao trường học | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 41 | Quản lý thể duc thể thao | - Trang bị những kiến thức cơ bản và cần thiết về quản lý trong hoạt động TDTT để góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo cán bộ khoa học TDTT.  - Biết ứng dụng kiến thức được học vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động TDTT ở cơ sở và giảng dạy TDTT trong trường phổ thông.  - Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận, phương pháp cơ bản về quản lý TDTT, biết kết hợp lý luận và thực tiễn trong công tác của mình. | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 42 | Thực tập sư phạn 1 |  | 1 | Học kỳ 7 | Soạn giáo án |
| 43 | Bóng Rổ và phương pháp giảng dạy | SV nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ (nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của bóng rổ, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, luật bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài). | 4 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 44 | Bóng Ném và phương pháp giảng dạy | Đào tạo sinh viên ra trường biết thực hành kỹ thuật động tác, tổ chức giảng dạy, tham gia công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài môn Bóng ném. Có năng lực tổ chức cho mọi đối tượng tập luyện trong trường học các cấp. | 3 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 45 | Bóng chuyền 3 | Nắm vững hệ thống khái niệm, thuật ngữ cơ bản, phương pháp giảng dạy, tập luyện, tác dụng của môn Bóng chuyền, đặc biệt là vận dụng tốt việc thực hiện các kỹ chiến thuật, phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn Bóng chuyền, phương pháp giảng dạy. | 3 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 46 | Thực tập sư phạm 2 |  | 5 | Học kỳ 8 | Giảng dạy, soạn giáo án |
| 47 | Khóa luận tốt nghiệp |  | 7 | Học kỳ 8 | Làm Khóa luận |
| 48.a | Phương pháp xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông | Xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông theo hướng tích hợp giữa dạy học và giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục học sinh phù hợp với mục tiêu dạy học. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 48.b | Tuyển chọn và huấn luyện vận động viên thể thao trong trường học | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp tuyển chọn và huấn luyệncác môn thể thao thành tích cao.  Trang bị cho sinh viên một số test tuyển chọn VĐV, phương pháp huấn luyện. | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 48.c | Giao tiếp sư phạm | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức sư phạm cơ bản về giao tiếp và giao tiếp sư phạm, giúp họ vận dụng trong chính quá trình học tập hiện tại, trong cuộc sống và trong nghề nghiệp tương lai. Xác định những yếu tố để vận dụng thành công các phương tiện, nắm được các nguyên tắc sư phạm. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

**12.3. Chuyên ngành Giáo dục thể chất – Quốc phòng (Khóa 40)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Giải phẩu, Sinh lý người | Học phần Giải phẫu và Sinh lý Người trình bày vị trí con người trong giới tự nhiên, những đặc điểm cơ bản về cấu tạo, chức năng các cơ quan, hệ cơ quan và cơ chế sinh lý trong cơ thể Người. Qua đó, hiểu được sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể, cũng như tính thống nhất trong nội bộ cơ thể và thống nhất giữa cơ thể với môi trường. | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết, vấn đáp |
| 2 | Tin học đại cương | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về tin học, tìm hiểu về hệ thống máy tính, hệ điều hành, mạng máy tính và các dịch vụ phổ biến như E-mail, WWW,… trên Internet; Đồng thời biết sử dụng một ngôn ngữ lập trình để giải một số bài toán trên máy tính. | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 3 | Tiếng Anh 1 | Khoa Ngoại ngữ | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4 | Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1 | - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn, kỹ năng thực hiện kỹ thuật động tác trong các môn học chạy cự ly ngắn (100 m), kỹ thuật nhảy cao, kỹ thuật chạy tiếp sức trong chuyên môn Điền kinh đảm bảo cho người học đáp ứng về chuyên môn cho công tác giảng dạy ở trường học các cấp.  - Tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực cho người tập, giúp họ phát triển cân đối toàn diện. | 4 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 5 | Thể dục và phương pháp giảng dạy 1 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn học thể dục về lý luận, kỹ năng thực hành thể dục Đội ngũ, đội hình; thể dục phát triển chung; thể dục nhịp điệu; Phương pháp giảng dạy Đội ngũ, đội hình; thể dục phát triển chung; thể dục nhịp điệu. | 4 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 6 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | + Trang bị cho sinh viên những kiến thức về những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, về xã hội và về tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  + Giúp cho sinh viên nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7 | Tiếng Anh 2 |  | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8 | Vệ sinh thể dục thể thao | Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố môi trường bên ngoài và điều kiện xã hội đối với sức khỏe và khả năng hoạt động thể lực của VĐV.  Xây dựng cơ sở khoa học, đề xuất các tiêu chuẩn quy tắc và biện pháp vệ sinh nhằm tạo ra những điều kiện tối ưu cho việc tập luyện thể thao và GDTC.  Nghiên cứu và xây dựng các tiêu chuẩn, quy tắc và quy trình ứng dụng các yếu tố môi trường và vệ sinh để củng cố sức khỏe, tăng cường thể lực và thành tích thể thao của người tập. | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9 | Điền kinh và phương pháp giảng dạy 2 | - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn, kỹ năng thực hiện kỹ thuật động tác trong các môn học Chạy cự ly trung bình, Nhảy xa, Đẩy tạ trong chuyên môn Điền kinh đảm bảo cho người học đáp ứng về chuyên môn cho công tác giảng dạy ở trường học các cấp.  - Tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực cho người tập, giúp họ phát triển cân đối toàn diện. | 4 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 10 | Thể dục và phương pháp giảng dạy 2 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn học thể dục về lý luận, kỹ năng thực hành thể dục dụng cụ, thể dục đồng diễn. | 4 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 11 | Cờ vua và phương pháp giảng dạy | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển môn cờ vua; Luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cờ vua  Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn học. | 3 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 12 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | + Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị và học thuyết giá trị thặng dư của Mác, học thuyết kinh tế của V.I Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước  + Sinh viên nhận thức được những kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; tính tất yếu, mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa; quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề có tính quy luật và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 | Sinh viên hiểu dược những vấn đề cơ bản về học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc; Các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; Một số nội dung cơ bản về lịch sử quân sự Việt nam qua các thời kỳ. | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 | Giải thích đuợc những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Xây dựng lực lượng Dân quân, Tự vệ, lực lượng Dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lƣợc “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Xây dựng bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 | Trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự phổ thông, những kĩ năng quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc. | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 16 | Tâm lý học | Học phần Tâm lý học giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về khoa học tâm lý đại cương và tâm lý học lứa tuổi HS THCS và THPT, trên cơ sở đó cung cấp nền tảng để đi sâu nghiên cứu các nội dụng liên quan đến nghề sư phạm để có thể trở thành một người giáo viên Trung học và tiếp tục phát triển trong nghề nghiệp. | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 17 | Sinh lý thể dục thể thao | Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về quy luật hoạt động của các chức năng đảm bảo quá trình sống, lao động và phát triển cơ thể, cũng như về cơ chế biến đổi tức thời và ảnh hưởng lâu dài của hoạt động thể lực dưới tác động môi trường thể dục thể thao đối với các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể. Đây là những kiến thức cơ bản nhất, rất cần thiết cho những nhà giáo tương lai có thể thực thi nhiệm vụ giáo dục thể chất một cách khoa học và hiệu quả | 4 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 18 | Đá cầu và phương pháp giảng dạy | Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về lợi ích, tác dụng, nguyên lý kỹ chiến thuật môn Đá cầu; phương pháp tổ chức và trọng tài một giải Đá cầu ở trường học, phương pháp dạy môn Đá cầu. | 4 | Học kỳ 3 | Thi Vấn đáp |
| 19 | Đo lường Thể dục thể thao | Hiểu được ý nghĩa của đo lường trong thực tế và sự cần thiết phải thực hiện đo lường trong thể dục thể thao.  Nắm vững cơ sở lý thuyết của TEST và lý thuyết đánh giá vận động viên, các cách đánh giá, thang độ và đơn vị sử dụng trong đo lường, tổ chức thực hiện các phép đo.  Có kiến thức để áp dụng khi đo thực tế các chỉ tiêu đánh giá thể chất của vận động viên cũng như của nhân dân nói chung. Kiến thức về đo lường, đánh giá thành tích thể thao trong tuyển chọn, huấn luyện và thi đấu. | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20 | Pháp luật đại cương | Cung cấp những kiến thức chung, cơ bản về Nhà nước và pháp luật, làm cơ sở phương pháp luận cho việc nghiên cứu học phân Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | - Trang bị cho người học những tri thức về tư tưởng Hồ Chí Minh, giúp người học vững vàng về mặt chính trị, có đạo đức trong nghề nghiệp  - Làm cho người học biết vận dụng một số quan điểm, phương pháp cách mạng của Hồ Chí Minh trong công tác. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22 | Giáo dục học | Học phần Giáo dục học giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về khoa học giáo dục, hiểu biết về nghề sư phạm và các yêu cầu đối với người giáo viên, trên cơ sở đó đi sâu nghiên cứu các nội dụng nghiệp vụ sư phạm cụ thể để có thể trở thành một người giáo viên Trung học và tiếp tục phát triển trong nghề nghiệp | 4 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 23 | Kỹ thuật Bơi và phương pháp giảng dạy | SV nắm được kiến thức về nguyên lý, kỹ thuật kiểu bơi ếch, bơi trườn sấp, phương pháp giảng dạy. Khả năng thị phạm động tác chính xác về kỹ thuật kiểu bơi ếch và bơi trườn sấp.  Biết cách tổ chức hướng dẫn học sinh tập luyện, biết cách đề phòng tai nạn, công tác tổ chức thi đấu và trọng tài ở trong nhà trường. Thông qua đó phát triển tố chất thể lực cho người học, nhằm cũng cố và nâng cao sức khỏe phục vụ tốt cho việc đào tạo thế hệ trẻ. | 4 | Học kỳ 4 | Thi vấn đáp |
| 24 | Y học thể dục thể thao | Trang bị cho sinh viên những kiến thức y sinh học cơ bản nhất về kiểm tra y học TDTT như: Công tác chuẩn bị, phương pháp tiến, cách xử lý kết quả nhân trắc và đánh giá hình thái cơ thể, mức độ phát triển thể chất; trạng thái chức năng các hệ cơ quan.  Trang bị cách đề phòng, xử lý bước đầu các chấn thương và bệnh lý thường gặp do hoạt động TDTT.  Trang bị phương pháp xoa bóp, tự xoa bóp trong bảo vệ sức khỏe và ứng dụng một số kỹ thuật xoa bóp cơ bản trong khởi động, hồi phục đối với các buổi tập TDTT; Nắm được các nguyên lý cơ bản của bài tập và phương pháp áp dụng thể dục chữa bệnh. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 25 | Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy | Sinh viên hiểu biết được cơ sở lý luận về trò chơi nói chung và trò chơi vận động nói riêng, vận dụng phương pháp hướng dẫn, tổ chức tập luyện môn trò chơi vận động.  Có khả năng thưc hiện được kỹ thuật các trò chơi vận động chủ yếu, có năng lực biên soạn và sáng tác trò chơi vận động áp dụng trong giờ học thể dục cho các đối tượng học sinh phổ thông. | 3 | Học kỳ 4 | Thi vấn đáp |
| 26 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao | Phương pháp NCKH TDTT là môn học môn học nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp NCKH giúp sinh viên ứng dụng thực hiện một đề tài khoa học. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 27 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về hệ thống đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 28 | Kỹ thuật Bóng bàn và phương pháp giảng dạy | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử và quá trình phát triển môn bóng bàn, các đặc điểm, tác dụng, luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng bàn.  - Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn học.  - Năng lực vận dụng: Sinh viên biết tổ chức giảng dạy, thi đấu và phương | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 29 | Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Ôlimpic | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử TDTT thế giới, các kỳ Đại Hội Olympic, lịch sử TDTT ở Việt Nam, các Đại Hội TDTT và Hội thi Thể Thao toàn quốc. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 30 | Sinh cơ thể dục thể thao | Sinh viên hiểu được những kiến thức ban đầu về tĩnh học, động học, động lực học, một số khái niệm về cơ học. Biết được đặc tính sinh cơ học của bộ máy vận động, tố chất vận động, ngoại lực trong các chuyển động thể thao, tương tác giữa nội lực và ngoại lực, kĩ thuật thể thao và cấu trúc động tác. Nắm được các nguyên lý sinh cơ học.  Biết vận dụng những hiểu biết về sinh cơ để phân tích, giải thích các động tác, bài tập cho học sinh phổ thông.  Biết soạn một số động tác, bài tập cho học sinh phổ thông dựa trên những nguyên tắc sinh cơ học. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 31 | Kỹ thuật Cầu lông và phương pháp giảng dạy | SV nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn cầu lông (nguồn gốc, quá trình phát triển, vị trí, vai trò và tác dụng của môn cầu lông, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, luật cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài). | 4 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 32 | Võ thuật và PPGD võ cổ truyền Việt Nam | Trang bị cho sinh viên nắm vững một số vấn đề lý luận chung, có hệ thống về Võ cổ truyền Việt Nam, nguyên lý kỹ thuât cơ bản về Quyền thuật và Đối kháng, luật thi đấu, phương pháp trọng tài, tổ chức thi đấu và phương pháp giảng dạy cụ thể môn Võ cổ truyền Việt Nam. | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 33 | Bóng đá 1 | Nguyên lý một số kỹ thuật cơ bản của Bóng đá, luật Bóng đá; Thực hành các kỹ thuật: Tâng bóng bằng đầu; nhận bóng, dẫn bóng tốc độ, kỹ thuật di chuyển; chiến thuật phòng ngự, tấn công, Thi đấu và các bài tập thể lực. | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 34 | Kỹ thuật Bóng đá và phương pháp giảng dạy | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý luận, nguyên lý kỹ thuật, chiến thuật cơ bản, luật của môn Bóng đá, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng đá. | 4 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 35 | Lý luận và phương pháp dạy thể dục thể thao | Nâng cao hiểu biết cho sinh viên về: cơ sở lý luận chung của phương pháp dạy học và việc tiếp cận khoa học hiện đại, các phương pháp cơ bản được vận dụng trong giảng dạy, phát triển thể lực và huấn luyện thể thao.  Vận dụng được kiến thức đã học vào chuyên môn của mình một cách linh hoạt, sáng tạo…. | 4 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 36 | Thực tế thể dục thể thao | Giúp sinh viên có điều kiện được trang bị kiến thức lý luận; kỹ năng thực tiễn trong công tác giảng dạy và tổ chức - quản lí hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa; thấy được thực trạng cũng như những thuận lợi và khó khăn trong các công tác này tại cơ sở giáo dục hiện nay. | 1 | Học kỳ 6 | Viết tiểu luận |
| 37 | Kỹ thuật Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy | - Hiểu và tiếp thu tốt kiến thức cơ bản của môn Bóng chuyền và kỹ năng thực hành nội dung kỹ thuật: Tư thế chuẩn bị và di chuyển, chuyền 1, chuyền 2, Phát bóng, đập bóng.  - Các bài tập bổ trợ, các phương pháp tập luyện trong quá trình giảng dạy kỹ thuật Bóng chuyền:  + Các bài tập bổ trợ kỹ thuật chuyên môn.  + Các bài tập bổ trợ thể lực chuyên môn. | 4 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 38 | Rèn luyện nghiệp vụ SP | Vận dụng các kiến thức lý luận và kỹ năng thực hành vào giải quyết các nội dung trong công tác chuẩn bị cho đến biên soạn giáo án dạy học môn Thể dục bậc THPT.  Rèn luyện các kỹ năng tổ chức; quản lý; giảng dạy đã được hướng dẫn trong khóa học. | 3 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 39 | Bóng đá 2 | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý luận, nguyên lý kỹ thuật, chiến thuật cơ bản, luật của môn Bóng đá, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng đá. | 3 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 40 | Lý luận và phương pháp thể thao trường học | Hiểu rõ vai trò, mục tiêu và nhiệm vụ của thể thao trường học.  Nắm được những vấn đề lý luận và thực tiễn về đặc điểm của dạy học TTTH, về giờ học TDTT cũng như các loại hình TDTT khác nhau được phổ biến trong và ngoài trường.  Nắm vững các qui luật và nguyên tắc dạy học TDTT trường học và hiểu rõ các phương pháp trong giảng dạy TTTH.  Nắm vững các yêu cầu chung trong kiểm tra, đánh giá thể thao trường học | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 41 | Quản lý thể duc thể thao | Trang bị những kiến thức cơ bản và cần thiết về quản lý trong hoạt động TDTT để góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo cán bộ khoa học TDTT.  Biết ứng dụng kiến thức được học vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động TDTT ở cơ sở và giảng dạy TDTT trong trường phổ thông.  Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận, phương pháp cơ bản về quản lý TDTT, biết kết hợp lý luận và thực tiễn trong công tác của mình. | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 42 | Thực tập sư phạn 1 |  | 1 | Học kỳ 7 | Soạn giáo án |
| 43 | Bóng Rổ và phương pháp giảng dạy | SV nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ (nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của bóng rổ, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, luật bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài). | 4 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 44 | Bóng Ném và phương pháp giảng dạy | Đào tạo sinh viên ra trường biết thực hành kỹ thuật động tác, tổ chức giảng dạy, tham gia công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài môn Bóng ném. Có năng lực tổ chức cho mọi đối tượng tập luyện trong trường học các cấp. | 3 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 45 | Bóng đá 3 | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý luận, nguyên lý kỹ thuật, chiến thuật cơ bản, luật của môn Bóng đá, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng đá. | 3 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 46 | Thực tập sư phạm 2 |  | 5 | Học kỳ 8 | Giảng dạy, soạn giáo án |
| 47 | Khóa luận tốt nghiệp |  | 7 | Học kỳ 8 | Làm Khóa luận |
| 48.a | Phương pháp xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông | Xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông theo hướng tích hợp giữa dạy học và giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục học sinh phù hợp với mục tiêu dạy học. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 48.b | Tuyển chọn và huấn luyện vận động viên thể thao trong trường học | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp tuyển chọn và huấn luyệncác môn thể thao thành tích cao.  Trang bị cho sinh viên một số test tuyển chọn VĐV, phương pháp huấn luyện. | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 48.c | Giao tiếp sư phạm | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức sư phạm cơ bản về giao tiếp và giao tiếp sư phạm, giúp họ vận dụng trong chính quá trình học tập  hiện tại, trong cuộc sống và trong nghề nghiệp tương lai. Xác định những yếu tố để vận dụng thành công các phương tiện, nắm được các nguyên tắc sư phạm. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

**12.4. Chuyên ngành Giáo dục thể chất – Quốc phòng (Khóa 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Giải phẩu, Sinh lý người | Học phần Giải phẫu và Sinh lý Người trình bày vị trí con người trong giới tự nhiên, những đặc điểm cơ bản về cấu tạo, chức năng các cơ quan, hệ cơ quan và cơ chế sinh lý trong cơ thể Người. Qua đó, hiểu được sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể, cũng như tính thống nhất trong nội bộ cơ thể và thống nhất giữa cơ thể với môi trường. | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết, vấn đáp |
| 2 | Tin học đại cương | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về tin học, tìm hiểu về hệ thống máy tính, hệ điều hành, mạng máy tính và các dịch vụ phổ biến như E-mail, WWW,… trên Internet; Đồng thời biết sử dụng một ngôn ngữ lập trình để giải một số bài toán trên máy tính. | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 3 | Tiếng Anh 1 | Khoa Ngoại ngữ | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4 | Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1 | - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn, kỹ năng thực hiện kỹ thuật động tác trong các môn học chạy cự ly ngắn (100 m), kỹ thuật nhảy cao, kỹ thuật chạy tiếp sức trong chuyên môn Điền kinh đảm bảo cho người học đáp ứng về chuyên môn cho công tác giảng dạy ở trường học các cấp.  - Tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực cho người tập, giúp họ phát triển cân đối toàn diện. | 4 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 5 | Thể dục và phương pháp giảng dạy 1 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn học thể dục về lý luận, kỹ năng thực hành thể dục Đội ngũ, đội hình; thể dục phát triển chung; thể dục nhịp điệu; Phương pháp giảng dạy Đội ngũ, đội hình; thể dục phát triển chung; thể dục nhịp điệu. | 4 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 6 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | + Trang bị cho sinh viên những kiến thức về những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, về xã hội và về tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  + Giúp cho sinh viên nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo. | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7 | Tiếng Anh 2 |  | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8 | Vệ sinh thể dục thể thao | Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố môi trường bên ngoài và điều kiện xã hội đối với sức khỏe và khả năng hoạt động thể lực của VĐV.  Xây dựng cơ sở khoa học, đề xuất các tiêu chuẩn quy tắc và biện pháp vệ sinh nhằm tạo ra những điều kiện tối ưu cho việc tập luyện thể thao và GDTC.  Nghiên cứu và xây dựng các tiêu chuẩn, quy tắc và quy trình ứng dụng các yếu tố môi trường và vệ sinh để củng cố sức khỏe, tăng cường thể lực và thành tích thể thao của người tập. | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9 | Điền kinh và phương pháp giảng dạy 2 | Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn, kỹ năng thực hiện kỹ thuật động tác trong các môn học Chạy cự ly trung bình, Nhảy xa, Đẩy tạ trong chuyên môn Điền kinh đảm bảo cho người học đáp ứng về chuyên môn cho công tác giảng dạy ở trường học các cấp.  Tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực cho người tập, giúp họ phát triển cân đối toàn diện. | 4 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 10 | Thể dục và phương pháp giảng dạy 2 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn học thể dục về lý luận, kỹ năng thực hành thể dục dụng cụ, thể dục đồng diễn. | 4 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 11 | Cờ vua và phương pháp giảng dạy | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển môn cờ vua; Luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cờ vua  Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn học. | 3 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 12 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | + Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị và học thuyết giá trị thặng dư của Mác, học thuyết kinh tế của V.I Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.  + Sinh viên nhận thức được những kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; tính tất yếu, mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa; quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề có tính quy luật và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 | Sinh viên hiểu dược những vấn đề cơ bản về học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc; Các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; Một số nội dung cơ bản về lịch sử quân sự Việt nam qua các thời kỳ. | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 | Giải thích đuợc những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Xây dựng lực lượng Dân quân, Tự vệ, lực lượng Dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lƣợc “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Xây dựng bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 | Trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự phổ thông, những kĩ năng quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc. | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 16 | Tâm lý học | Học phần Tâm lý học giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về khoa học tâm lý đại cương và tâm lý học lứa tuổi HS THCS và THPT, trên cơ sở đó cung cấp nền tảng để đi sâu nghiên cứu các nội dụng liên quan đến nghề sư phạm để có thể trở thành một người giáo viên Trung học và tiếp tục phát triển trong nghề nghiệp. | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 17 | Sinh lý thể dục thể thao | Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về quy luật hoạt động của các chức năng đảm bảo quá trình sống, lao động và phát triển cơ thể, cũng như về cơ chế biến đổi tức thời và ảnh hưởng lâu dài của hoạt động thể lực dưới tác động môi trường thể dục thể thao đối với các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể. Đây là những kiến thức cơ bản nhất, rất cần thiết cho những nhà giáo tương lai có thể thực thi nhiệm vụ giáo dục thể chất một cách khoa học và hiệu quả | 4 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 18 | Đá cầu và phương pháp giảng dạy | Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về lợi ích, tác dụng, nguyên lý kỹ chiến thuật môn Đá cầu; phương pháp tổ chức và trọng tài một giải Đá cầu ở trường học, phương pháp dạy môn Đá cầu. | 4 | Học kỳ 3 | Thi Vấn đáp |
| 19 | Đo lường Thể dục thể thao | Hiểu được ý nghĩa của đo lường trong thực tế và sự cần thiết phải thực hiện đo lường trong thể dục thể thao.  Nắm vững cơ sở lý thuyết của TEST và lý thuyết đánh giá vận động viên, các cách đánh giá, thang độ và đơn vị sử dụng trong đo lường, tổ chức thực hiện các phép đo.  Có kiến thức để áp dụng khi đo thực tế các chỉ tiêu đánh giá thể chất của vận động viên cũng như của nhân dân nói chung. Kiến thức về đo lường, đánh giá thành tích thể thao trong tuyển chọn, huấn luyện và thi đấu. | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20 | Pháp luật đại cương | Cung cấp những kiến thức chung, cơ bản về Nhà nước và pháp luật, làm cơ sở phương pháp luận cho việc nghiên cứu học phân Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị cho người học những tri thức về tư tưởng Hồ Chí Minh, giúp người học vững vàng về mặt chính trị, có đạo đức trong nghề nghiệp  Làm cho người học biết vận dụng một số quan điểm, phương pháp cách mạng của Hồ Chí Minh trong công tác. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22 | Giáo dục học | Học phần Giáo dục học giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về khoa học giáo dục, hiểu biết về nghề sư phạm và các yêu cầu đối với người giáo viên, trên cơ sở đó đi sâu nghiên cứu các nội dụng nghiệp vụ sư phạm cụ thể để có thể trở thành một người giáo viên Trung học và tiếp tục phát triển trong nghề nghiệp | 4 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 23 | Kỹ thuật Bơi và phương pháp giảng dạy | SV nắm được kiến thức về nguyên lý, kỹ thuật kiểu bơi ếch, bơi trườn sấp, phương pháp giảng dạy. Khả năng thị phạm động tác chính xác về kỹ thuật kiểu bơi ếch và bơi trườn sấp.  Biết cách tổ chức hướng dẫn học sinh tập luyện, biết cách đề phòng tai nạn, công tác tổ chức thi đấu và trọng tài ở trong nhà trường. Thông qua đó phát triển tố chất thể lực cho người học, nhằm cũng cố và nâng cao sức khỏe phục vụ tốt cho việc đào tạo thế hệ trẻ. | 4 | Học kỳ 4 | Thi vấn đáp |
| 24 | Y học thể dục thể thao | Trang bị cho sinh viên những kiến thức y sinh học cơ bản nhất về kiểm tra y học TDTT như: Công tác chuẩn bị, phương pháp tiến, cách xử lý kết quả nhân trắc và đánh giá hình thái cơ thể, mức độ phát triển thể chất; trạng thái chức năng các hệ cơ quan.  Trang bị cách đề phòng, xử lý bước đầu các chấn thương và bệnh lý thường gặp do hoạt động TDTT.  Trang bị phương pháp xoa bóp, tự xoa bóp trong bảo vệ sức khỏe và ứng dụng một số kỹ thuật xoa bóp cơ bản trong khởi động, hồi phục đối với các buổi tập TDTT; Nắm được các nguyên lý cơ bản của bài tập và phương pháp áp dụng thể dục chữa bệnh. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 25 | Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy | Sinh viên hiểu biết được cơ sở lý luận về trò chơi nói chung và trò chơi vận động nói riêng, vận dụng phương pháp hướng dẫn, tổ chức tập luyện môn trò chơi vận động.  Có khả năng thưc hiện được kỹ thuật các trò chơi vận động chủ yếu, có năng lực biên soạn và sáng tác trò chơi vận động áp dụng trong giờ học thể dục cho các đối tượng học sinh phổ thông. | 3 | Học kỳ 4 | Thi vấn đáp |
| 26 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao | Phương pháp NCKH TDTT là môn học môn học nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp NCKH giúp sinh viên ứng dụng thực hiện một đề tài khoa học. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 27 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về hệ thống đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 28 | Kỹ thuật Bóng bàn và phương pháp giảng dạy | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử và quá trình phát triển môn bóng bàn, các đặc điểm, tác dụng, luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng bàn.  - Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn học.  - Năng lực vận dụng: Sinh viên biết tổ chức giảng dạy, thi đấu và phương | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 29 | Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Ôlimpic | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử TDTT thế giới, các kỳ Đại Hội Olympic, lịch sử TDTT ở Việt Nam, các Đại Hội TDTT và Hội thi Thể Thao toàn quốc. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 30 | Sinh cơ thể dục thể thao | Sinh viên hiểu được những kiến thức ban đầu về tĩnh học, động học, động lực học, một số khái niệm về cơ học. Biết được đặc tính sinh cơ học của bộ máy vận động, tố chất vận động, ngoại lực trong các chuyển động thể thao, tương tác giữa nội lực và ngoại lực, kĩ thuật thể thao và cấu trúc động tác. Nắm được các nguyên lý sinh cơ học.  Biết vận dụng những hiểu biết về sinh cơ để phân tích, giải thích các động tác, bài tập cho học sinh phổ thông.  Biết soạn một số động tác, bài tập cho học sinh phổ thông dựa trên những nguyên tắc sinh cơ học. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 31 | Kỹ thuật Cầu lông và phương pháp giảng dạy | SV nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn cầu lông (nguồn gốc, quá trình phát triển, vị trí, vai trò và tác dụng của môn cầu lông, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, luật cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài). | 4 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 32 | Võ thuật và PPGD võ cổ truyền Việt Nam | Trang bị cho sinh viên nắm vững một số vấn đề lý luận chung, có hệ thống về Võ cổ truyền Việt Nam, nguyên lý kỹ thuât cơ bản về Quyền thuật và Đối kháng, luật thi đấu, phương pháp trọng tài, tổ chức thi đấu và phương pháp giảng dạy cụ thể môn Võ cổ truyền Việt Nam. | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 33 | Bóng rổ 1 | Nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ (nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của bóng rổ, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, luật bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài). | 3 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
| 34 | Kỹ thuật Bóng đá và phương pháp giảng dạy | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý luận, nguyên lý kỹ thuật, chiến thuật cơ bản, luật của môn Bóng đá, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng đá. | 4 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 35 | Lý luận và phương pháp dạy thể dục thể thao | Nâng cao hiểu biết cho sinh viên về: cơ sở lý luận chung của phương pháp dạy học và việc tiếp cận khoa học hiện đại, các phương pháp cơ bản được vận dụng trong giảng dạy, phát triển thể lực và huấn luyện thể thao.  Vận dụng được kiến thức đã học vào chuyên môn của mình một cách linh hoạt, sáng tạo…. | 4 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 36 | Thực tế thể dục thể thao | Giúp sinh viên có điều kiện được trang bị kiến thức lý luận; kỹ năng thực tiễn trong công tác giảng dạy và tổ chức - quản lí hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa; thấy được thực trạng cũng như những thuận lợi và khó khăn trong các công tác này tại cơ sở giáo dục hiện nay. | 1 | Học kỳ 6 | Viết tiểu luận |
| 37 | Kỹ thuật Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy | Hiểu và tiếp thu tốt kiến thức cơ bản của môn Bóng chuyền và kỹ năng thực hành nội dung kỹ thuật: Tư thế chuẩn bị và di chuyển, chuyền 1, chuyền 2, Phát bóng, đập bóng.  Các bài tập bổ trợ, các phương pháp tập luyện trong quá trình giảng dạy kỹ thuật Bóng chuyền:  + Các bài tập bổ trợ kỹ thuật chuyên môn.  + Các bài tập bổ trợ thể lực chuyên môn. | 4 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 38 | Rèn luyện nghiệp vụ SP | Vận dụng các kiến thức lý luận và kỹ năng thực hành vào giải quyết các nội dung trong công tác chuẩn bị cho đến biên soạn giáo án dạy học môn Thể dục bậc THPT.  Rèn luyện các kỹ năng tổ chức; quản lý; giảng dạy đã được hướng dẫn trong khóa học. | 3 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 39 | Bóng chuyền 2 | Nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ (nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của bóng rổ, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, luật bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài) | 3 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 40 | Lý luận và phương pháp thể thao trường học | Hiểu rõ vai trò, mục tiêu và nhiệm vụ của thể thao trường học.  Nắm được những vấn đề lý luận và thực tiễn về đặc điểm của dạy học TTTH, về giờ học TDTT cũng như các loại hình TDTT khác nhau được phổ biến trong và ngoài trường.  Nắm vững các qui luật và nguyên tắc dạy học TDTT trường học và hiểu rõ các phương pháp trong giảng dạy TTTH.  Nắm vững các yêu cầu chung trong kiểm tra, đánh giá thể thao trường học | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 41 | Quản lý thể duc thể thao | Trang bị những kiến thức cơ bản và cần thiết về quản lý trong hoạt động TDTT để góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo cán bộ khoa học TDTT.  Biết ứng dụng kiến thức được học vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động TDTT ở cơ sở và giảng dạy TDTT trong trường phổ thông.  Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận, phương pháp cơ bản về quản lý TDTT, biết kết hợp lý luận và thực tiễn trong công tác của mình. | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 42 | Thực tập sư phạn 1 |  | 1 | Học kỳ 7 | Soạn giáo án |
| 43 | Bóng Rổ và phương pháp giảng dạy | SV nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ (nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của bóng rổ, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, luật bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài). | 4 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 44 | Bóng Ném và phương pháp giảng dạy | Đào tạo sinh viên ra trường biết thực hành kỹ thuật động tác, tổ chức giảng dạy, tham gia công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài môn Bóng ném. Có năng lực tổ chức cho mọi đối tượng tập luyện trong trường học các cấp. | 3 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 45 | Bóng rổ 3 | Nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ (nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của bóng rổ, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, luật bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài). | 3 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 46 | Thực tập sư phạm 2 |  | 5 | Học kỳ 8 | Giảng dạy, soạn giáo án |
| 47 | Khóa luận tốt nghiệp |  | 7 | Học kỳ 8 | Làm Khóa luận |
| 48.a | Phương pháp xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông | Xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông theo hướng tích hợp giữa dạy học và giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục học sinh phù hợp với mục tiêu dạy học. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 48.b | Tuyển chọn và huấn luyện vận động viên thể thao trong trường học | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp tuyển chọn và huấn luyện các môn thể thao thành tích cao.  Trang bị cho sinh viên một số test tuyển chọn VĐV, phương pháp huấn luyện. | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 48.c | Giao tiếp sư phạm | - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức sư phạm cơ bản về giao tiếp và giao tiếp sư phạm, giúp họ vận dụng trong chính quá trình học tập hiện tại, trong cuộc sống và trong nghề nghiệp tương lai. Xác định những yếu tố để vận dụng thành công các phương tiện, nắm được các nguyên tắc sư phạm. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

1. **KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**
   1. **Chuyên ngành Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| Khóa 20 | | | | | |
| 1 | Triết học | Môn Triết học nhằm kế thừa những kiến thức  đã có trong chương trình đào tạo Triết học và  Lịch sử triết học ở bậc Đại học, từ đó phát triển và nâng cao những nội dung cơ  bản gắn liền với những thành tựu của khoa học- công nghệ, với những vấn đề của thời đại và  đất nước đặt ra. | 3 | Từ ngày 09/10/2017 đến ngày 31/12/2017 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Vấn đáp cuối kỳ: 70% |
| 2 | Anh văn | Mục tiêu chung của học phần là giúp học viên đạt được chuẩn tiếng Anh B1 theo Khung Châu Âu. Cụ thể là khi kết thúc học phần, học viên có thể hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu biểu (standard input), rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v; có thể xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi di đến nơi sử dụng ngôn ngữ; có thể viết đơn giản nhưng liên kết các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm; có thể mô tả dược những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình. | 3 | Từ ngày 09/10/2017 đến ngày 31/12/2017 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Thi viết cuối kỳ: 70% |
| 3 | Thiết kế và đánh giá thuật toán | Môn học này cung cấp kiến thức và kỹ năng về phân tích độ phức tạp tính toán của giải thuật và các chiến thuật thiết kế giải thuật.  Giúp người học nắm được các kỹ thuật thiết kế thuật toán, cách đánh giá độ phức tạp và vận dụng vào việc giải quyết các bài toán trong quá trình nghiên cứu. | 3 | Từ ngày 09/10/2017 đến ngày 31/12/2017 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 4 | Mạng và truyền dữ liệu | Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về truyền dữ liệu và công nghệ mạng máy tính, làm cơ sở cho việc thiết kế mạng máy tính tùy theo mục đích khai thác sử dụng và sử dụng hiệu quả các hệ thống đang tồn tại. | 3 | Từ ngày 09/10/2017 đến ngày 31/12/2017 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 5 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Trang bị cho học viên những khái niệm cơ bản về tổ chức nghiên cứu khoa học, tính sáng tạo, tính thực tiễn của một công trình khoa học, khái niệm về học suốt đời.  Cung cấp cho học viên các kỹ năng: xác định đề tài, mô tả đề tài, lập kế họach thực hiện, tim kiếm thông tin và tài liệu, viết tổng quan, phát triển đề tài, viết và trình bày một báo cáo khoa học. | 1 | Từ ngày 09/10/2017 đến ngày 31/12/2017 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 6 | Phân tích thiết kế hướng đối tượng | Môn học giới thiệu phương pháp phân tích và thiết kế hướng đối tượng được sử dụng trong các hệ thống phần mềm phức tạp. Môn học sử dụng ngôn ngữ UML (Unified Modeling Language) để trình bày các bước phân tích và thiết kế: mô hình hóa yêu cầu, thiết kế cấu trúc tĩnh, thiết kế cấu trúc động, thiết kế kiến trúc, sinh mã. | 3 | Từ ngày 09/10/2017 đến ngày 31/12/2017 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 7 | Trí tuệ nhân tạo nâng cao | Trong môn học này sẽ cung cấp những nội dung nâng cao của trí tuệ nhân tạo, tập trung vào sự không chắc chắn, bao gồm: Biểu diễn sự không chắc chắn; Cập nhật niềm tin; Mạng Bayes; Kỳ vọng; Logic cho suy luận không chắc chắn; Sự mặc định và phản sự kiện; Sửa đổi niềm tin; Suy luận không chắc chắn theo thời gian. | 3 | Từ ngày 12/03/2018 đến ngày 31/05/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 8 | Công nghệ phần mềm nâng cao | Môn học này giới thiệu những vấn đề liên quan tập trung đến toàn bộ quá trình phát triển phần mềm gồm: quy trình, đặc tả bài toán, phân tích, thiết kế, phát triển, kiểm thử. Bên cạnh đó còn yêu cầu học viên triển khai phần mềm đúng quy trình. | 3 | Từ ngày 12/03/2018 đến ngày 31/05/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 9 | Logic mờ và ứng dụng | Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết tập mờ và logic mờ. Một số ứng dụng của các kiến thức cũng được giới thiệu qua mỗi phần. Những kiến thức cơ bản này sẽ giúp các học viên có thể nắm được những hướng phát triển chuyên sâu hơn có sử dụng logic mờ. | 3 | Từ ngày 12/03/2018 đến ngày 31/05/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 10 | Tính toán hiệu năng cao | Môn học cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về công nghệ tính toán lưới mà nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới xem như sự khởi đầu của một thế hệ Internet mới. Môn học cũng định hướng người học triển khai ứng dụng thực tế trên công nghệ tính toán lưới. | 3 | Từ ngày 12/03/2018 đến ngày 31/05/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 11 | Xử lý ảnh số | Môn học tập trung vào những nội dung về xử lý tín hiệu số; Phân tích ảnh; Khôi phục ảnh; Cải thiện ảnh; Nén ảnh. | 3 | Từ ngày 12/03/2018 đến ngày 31/05/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 12 | Kiểm thử mô hình | Môn học cung cấp cho người học kiến thức cơ sở về kiểm thử mô hình và áp dụng vào việc xây dựng và kiểm thử những hệ thống đồng thời sử dụng công cụ SPIN. Cụ thể, người học biết cách mô hình hóa hệ thống dùng Promela và đặc tả tính chất dùng logic thời gian, sau đó sử dụng công cụ SPIN để kiểm tra xem hệ thống có thỏa tính chất mô tả hay không và tìm phản ví dụ nếu nó không thỏa. | 2 | Từ ngày 12/03/2018 đến ngày 31/05/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 13 | Cơ sở dữ liệu nâng cao | Giúp học viên nâng cao các kiến thức về thuật toán thiết kế liên quan đến phụ thuộc hàm, dạng chuẩn và khoá cùng các thể hiện của chúng trong các hệ quản trị cơ sở dữ liệu lớn (Oracle, Mega), các hệ phân tán... | 3 | Từ ngày 08/10/2018 đến ngày 31/12/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 14 | Lập trình logic và ràng buộc | - Giới thiệu cho học viên về các kỹ thuật lập trình khai báo: lập trình logic và lập trình ràng buộc.  - Giải quyết một số bài toán tìm kiếm cục bộ sử dụng giải thuật di truyền, lập trình logic và ràng buộc. | 3 | Từ ngày 08/10/2018 đến ngày 31/12/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 15 | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên | Giúp học viên nắm vững được kiến thức về văn phạm hình thức, một cơ chế sinh ngôn ngữ. Đồng thời nắm sâu sắc hơn về ngữ nghĩa của các câu trong ngôn ngữ tự nhiên. Phân tích ngữ nghĩa của các câu dựa trên một số công cụ toán học như xác suất, thống kê. Học viên có thể cài đặt được phần mềm để so sánh mẫu văn bản. | 3 | Từ ngày 08/10/2018 đến ngày 31/12/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 16 | An toàn và bảo mật thông tin | Giúp người học nắm được các khái niệm của an toàn thông tin và một số phương pháp cơ bản trong đảm bảo an toàn thông tin. | 3 | Từ ngày 08/10/2018 đến ngày 31/12/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 17 | Học máy | Môn học cung cấp cho học viên các khái niệm liên quan đến học máy, các thuật toán học như học huấn luyện, học mạng nơron, học cây quyết định và nắm được cách đánh giá sơ bộ một thuật toán học. | 3 | Từ ngày 08/10/2018 đến ngày 31/12/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 18 | Thực tại ảo và ứng dụng | Môn học giúp người học những kiến thức cơ bản và nâng cao về mô hình hóa hệ thống, một số phương pháp mô phỏng sự kiện rời rạc, hệ thống động, phương pháp tạo số giả ngẫu nhiên, mô phỏng hệ thống hàng đợi, tìm hiểu về một số công nghệ sử dụng để xây dựng các ứng dụng mô phỏng. Môn học cũng đề cập các nghiên cứu và ứng dụng mô phỏng trong lĩnh vực giao thông, bảo tàng cho đến mô phỏng các hoạt động của những thực tế trong đời sống xã hội. | 3 | Từ ngày 08/10/2018 đến ngày 31/12/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| **Khóa 21** | | | | | |
| 1 | Triết học | Môn Triết học nhằm kế thừa những kiến thức  đã có trong chương trình đào tạo Triết học và  Lịch sử triết học ở bậc Đại học, từ đó phát triển và nâng cao những nội dung cơ  bản gắn liền với những thành tựu của khoa học- công nghệ, với những vấn đề của thời đại và  đất nước đặt ra. | 3 | Từ ngày 08/10/2018 đến ngày 31/12/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Vấn đáp cuối kỳ: 70% |
| 2 | Anh văn | Mục tiêu chung của học phần là giúp học viên đạt được chuẩn tiếng Anh B1 theo Khung Châu Âu. Cụ thể là khi kết thúc học phần, học viên có thể hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu biểu (standard input), rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v; có thể xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi di đến nơi sử dụng ngôn ngữ; có thể viết đơn giản nhưng liên kết các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm; có thể mô tả dược những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình. | 3 | Từ ngày 08/10/2018 đến ngày 31/12/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Thi cuối kỳ: 70% |
| 3 | Thiết kế và đánh giá thuật toán | Môn học này cung cấp kiến thức và kỹ năng về phân tích độ phức tạp tính toán của giải thuật và các chiến thuật thiết kế giải thuật.  Giúp người học nắm được các kỹ thuật thiết kế thuật toán, cách đánh giá độ phức tạp và vận dụng vào việc giải quyết các bài toán trong quá trình nghiên cứu. | 3 | Từ ngày 08/10/2018 đến ngày 31/12/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 4 | Mạng và truyền dữ liệu | Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về truyền dữ liệu và công nghệ mạng máy tính, làm cơ sở cho việc thiết kế mạng máy tính tùy theo mục đích khai thác sử dụng và sử dụng hiệu quả các hệ thống đang tồn tại. | 3 | Từ ngày 08/10/2018 đến ngày 31/12/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 5 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Trang bị cho học viên những khái niệm cơ bản về tổ chức nghiên cứu khoa học, tính sáng tạo, tính thực tiễn của một công trình khoa học, khái niệm về học suốt đời.  Cung cấp cho học viên các kỹ năng: xác định đề tài, mô tả đề tài, lập kế họach thực hiện, tim kiếm thông tin và tài liệu, viết tổng quan, phát triển đề tài, viết và trình bày một báo cáo khoa học. | 1 | Từ ngày 08/10/2018 đến ngày 31/12/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |
| 6 | Phân tích thiết kế hướng đối tượng | Môn học giới thiệu phương pháp phân tích và thiết kế hướng đối tượng được sử dụng trong các hệ thống phần mềm phức tạp. Môn học sử dụng ngôn ngữ UML (Unified Modeling Language) để trình bày các bước phân tích và thiết kế: mô hình hóa yêu cầu, thiết kế cấu trúc tĩnh, thiết kế cấu trúc động, thiết kế kiến trúc, sinh mã. | 3 | Từ ngày 08/10/2018 đến ngày 31/12/2018 | Kiểm tra giữa kỳ: 30%  Viết tiểu luận cuối kỳ: 70% |

* 1. **Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm (trình độ đại học)**

| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1 | Học phần cung cấp những kiến thức khái quát về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 2 | Học kỳ 1 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về Kinh tế chính trị Mác-Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học. | 3 | Học kỳ 2 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết có tính hệ thống về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển, nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay. | 2 | Học kỳ 3 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới. | 3 | Học kỳ 4 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Pháp luật đại cương | Học phần cung cấp cho SV một số kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; Vsề kết cấu, cách xây dựng và áp dụng quy phạm pháp luật ở Việt Nam; Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. | 2 | Học kỳ 3 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Tiếng Anh 1 | Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp xã hội của các nước nói tiếng Anh; trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở đầu trình độ trung cấp bậc 3 (B1.1) trong đó bao gồm cả phần rèn luyện ngữ âm, ngữ pháp và phát triển vốn từ vựng tương ứng với chuẩn bậc 3 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam) | 4 | Học kỳ 1 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Tiếng Anh 2 | Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp xã hội của các nước nói tiếng Anh; trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở giữa trình độ trung cấp bậc 3 (B1.2) trong đó bao gồm cả phần rèn luyện ngữ âm, ngữ pháp và phát triển vốn từ vựng tương ứng với chuẩn bậc 3 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam) | 3 | Học kỳ 2 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Đại cương về Tin học | Học phần bao gồm 2 phần: những hiểu biết cơ bản về tin học và các ứng dụng văn phòng.  - Phần những hiểu biết cơ bản về tin học trình bày các kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng và phần mềm; Các khái niệm về hệ điều hành; Sử dụng hệ điều hành Windows; Sử dụng tiếng Việt trong windows; Sử dụng Internet và E-mail nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet; Và cuối cùng là bảo vệ thông tin và phòng chống virus máy tính.  - Phần tin học văn phòng trình bày ba phần mềm thông dụng của hãng Microsoft là Word 2010, Excel 2010 và Powerpoint 2010. Phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản trong việc sử dụng một số ứng dụng thông dụng như Microsoft Word 2010, Excel 2010, Power Point 2010. Qua đó, sinh viên có khả năng sử dụng phần tin học văn phòng để làm công cụ phục cụ cho các công việc văn phòng và đặc biệt là các học phần tiếp theo có sử dụng tin học văn phòng. | 3 | Học kỳ 1 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Giải tích | Cung cấp những kiến thức cơ bản giới hạn của dãy số và của hàm một biến; hàm liên tục một biến và các tính chất của chúng; phép tính vi phân của hàm một biến; phép tính tích phân của hàm một biến và các ứng dụng; chuỗi số và các dấu hiệu hội tụ của chuỗi số; dãy và chuỗi hàm, dấu hiệu hội tụ đều của dãy và chuỗi hàm; các tính chất của tổng chuỗi hàm. | 3 | Học kỳ 1 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Đại số tuyến tính | Học phần gồm 4 chương:  - Chương 1. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Tập hợp - Ánh xạ - Cấu trúc đại số.  - Chương 2. Giới thiệu ba khái niệm cơ bản của Đại số tuyến tính là: Ma trận - Định thức - Hệ phương trình tuyến tính.  - Chương 3. Đề cập đến Không gian véctơ.  - Chương 4. Giới thiệu về: Ánh xạ tuyến tính trong Không gian véctơ - Dạng toàn phương và một vài ứng dụng của chúng. | 3 | Học kỳ 1 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Toán logic | Nội dung học phần bao gồm các khái niệm và kết quả cơ bản của logic mệnh đề. Hàm logic (hàm Boolean). Một số áp dụng của logic mệnh đề. Giới thiệu logic vị từ. | 2 | Học kỳ 2 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Xác suất và thống kê | Nội dung môn học gồm 2 phần chính: phần Xác suất và phần Thống kê. Phần xác suất cung cấp cho sinh viên các kiến thức về phép thử ngẫu nhiên, biến cố, xác suất của biến cố, các phương pháp tính xác suất, đại lượng ngẫu nhiên và phân phối của nó, các đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên, một số phân phối thường gặp trong thực tế. Phần thống kê giới thiệu cho sinh viên các bài toán cơ bản của thống kê và cách giải quyết các bài toán này như bài toán ước lượng khoảng, bài toán kiểm định giả thiết, bài toán tương quan và hồi quy. | 3 | Học kỳ 3 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các mô hình dữ liệu thông dụng: danh sách, cây, bảng băm, đồ thị. Với mỗi mô hình dữ liệu sẽ trình bày một số cách tổ chức dữ liệu phổ biến cho mô hình này, các thuật toán thông dụng trên từng cách tổ chức dữ liệu và ứng dụng của mô hình dữ liệu đó. | 4 | Học kỳ 3 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Giới thiệu ngành và hướng nghiệp | Học phần giới thiệu ngành nghề, giới thiệu chương trình đào tạo; cung cấp một số kỹ năng cơ bản: kỹ năng đọc tài liệu, kỹ năng viết báo cáo, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng giải quyết vấn đề; định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | Học kỳ 1 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | Học phần cung cấp những kiến thức về SQL Server; cách tạo và truy vấn dữ liệu; lập trình xử lý dữ liệu; quản trị và phân quyền người dùng đặc biệt là bảo mật cơ sở dữ liệu. | 3 | Học kỳ 2 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Kiến tập doanh nghiệp | Sinh viên được tham quan thực tế những công việc tại một số công ty chuyên về lĩnh vực CNTT và các doanh nghiệp sử dụng CNTT trong việc quản lý, điều hành công ty. Tìm hiểu thực tế các quy trình xây dựng, quản trị và sử dụng các sản phẩm CNTT tại các doanh nghiệp. | 1 | Học kỳ 4 | Chấm điểm báo cáo kiến tập |
|  | Kiến trúc máy tính | Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hệ thống máy tính bao gồm, lịch sử phát triển của máy tính các khái niệm cơ bản về thông tin, hệ cơ số sử dụng trong máy tính, các bảng mã, tổ chức bộ xử lý, các kiến trúc máy tính, tổ chức bộ nhớ,… | 3 | Học kỳ 5 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Kỹ năng mềm trong CNTT | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, bao gồm: các phương tiện giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp cơ bản, vận dụng kỹ năng giao tiếp trong bối cảnh khác nhau (giao tiếp trực tiếp, giao tiếp qua điện thoại, giao tiếp qua thư điện tử, giao tiếp văn phòng). Học phần cũng giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng thuyết trình: các loại bài thuyết trình, văn hóa và nghệ thuật thuyết trình, các bước chuẩn bị và thực hiện thuyết trình. Ngoài ra, học phần giới thiệu các kỹ năng cần thiết trong quá trình làm việc nhóm. | 2 | Học kỳ 4 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Lập trình cơ bản | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ lập trình nói chung và ngôn ngữ lập trình C nói riêng. Từ đó sinh viên có thể hiểu về các khái niệm cơ bản của một ngôn ngữ lập trình ví dụ như kiểu dữ liệu, biến, hằng, biểu thức, câu lệnh, cấu trúc… | 4 | Học kỳ 2 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Lập trình hướng đối tượng | Học phần giới thiệu những khái niệm cơ bản trong lập trình hướng đối tượng như: lớp, đối tượng, thuộc tính, phương thức, thông điệp và quan hệ của chúng, cũng như tính bao gói, tính kế thừa, tính đa hình,… nhằm giúp người học có cái nhìn tổng quát về lập trình hướng đối tượng.  Học phần cũng giới thiệu một trong những ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng là Java và sinh viên thực hành trên ngôn ngữ lập trình này. Các khái niệm của lập trình hướng đối tượng được tường minh qua cú pháp lệnh và cách tổ chức chương trình trong Java. Một số kiến nội dung đặc thù của ngôn ngữ lập trình như dòng vào ra, giao diện đồ họa cũng được giới thiệu để sinh viên thấy được ý nghĩa của lập trình hướng đối tượng. | 3 | Học kỳ 3 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Lập trình ứng dụng Web | Học phần này sẽ giúp người học triển khai những ứng dụng Web với ngôn ngữ lập trình PHP, đây là ngôn ngữ lập trình web thường được sử dụng trong các ứng dụng web mã nguồn mở.  Học phần giúp sinh viên nắm vững kỹ thuật lập trình web, cách xây dựng một website và xuất bản website. Hướng dẫn sinh viên cách cài đặt và cấu hình những web server khác nhau, đề cập đến các tính năng cũng như điểm mạnh của PHP, cách truy xuất cơ sở dữ liệu web và tương tác với cơ sở dữ liệu,... Xây dựng các trang Web động với PHP và MySQL. Xây dựng ứng dụng Web về thương mại điện tử,... | 3 | Học kỳ 5 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Lập trình ứng dụng Desktop | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lập trình ứng dụng Desktop. Sinh viên có thể xây dựng các kiểu ứng dụng: Console, Windows Form. | 3 | Học kỳ 4 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Hệ điều hành | Học phần này giới thiệu các kiến thức cơ bản nhất về hệ điều hành máy tính, cụ thể là: tổng quan, cấu trúc hệ điều hành, quản lý các tiến trình, định thời CPU, quản lý tắt ngẽn, đồng bộ hoá các tiến trình,… | 3 | Học kỳ 4 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Cơ sở dữ liệu | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ như: các khái niệm, tính chất, phép toán, thuật toán về: đại số quan hệ, phụ thuộc hàm, bao đóng, khóa, phủ và các dạng chuẩn. | 3 | Học kỳ 3 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Công nghệ phần mềm | Học phần cung cấp cho sinh viên nền tảng lý thuyết của công nghệ phần mềm. Sinh viên sẽ học về các khái niệm cơ bản của công nghệ phần mềm và các hoạt động chính của công nghệ phần mềm như xác định quy trình sản xuất phần mềm, quản lý dự án phần mềm, phân tích và đặc tả các yêu cầu phần mềm, thiết kế hệ thống, lập trình, kiểm thử, chuyển giao và bảo trì phần mềm. Đối với mỗi hoạt động này, học phần giới thiệu các khái niệm liên quan, một số phương pháp, công nghệ, kỹ thuật, công cụ hỗ trợ và các nguyên lý thực hiện. Ngoài ra, sinh viên sẽ được tiếp cận một số hướng phát triển mới của công nghệ phần mềm. | 3 | Học kỳ 5 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Mạng máy tính | Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quát về mạng máy tích, tổ chức và hoạt động của một hệ thống mạng, cách thức các máy tính trong mạng trao đổi dữ liệu với nhau. Các kiến thức về mô hình tham chiếu OSI, kiến trúc TCP/IP. Các giao thức tại các tầng khác nhau như ARP, RARP, giao thức định tuyến và các dịch vụ chạy trên mô hình TCP/IP như HTTP, FTP, SMTP,… Ngoài ra, học phần cũng cung cấp các khái niệm về thiết bị mạng, socket, chồng giao thức,…và cung cấp kỹ năng về thực hành triển khai vào thực tế một số ứng dụng mạng thường gặp. Học phần này là cơ sở để sinh viên học các học phần về quản trị mạng, thiết kế mạng và các môn khác trong chuyên ngành mạng. | 3 | Học kỳ 4 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Trí tuệ nhân tạo | Xây dựng mô hình vấn đề cần giải quyết thành không gian trạng thái. Nghiên cứu các chiến lược tìm kiếm theo mục tiêu trên mô hình. Cải tiến các chiến lược tìm kiếm theo cấu trúc bằng cách xây dựng các hàm heuristic, vận dụng kinh nghiệm của con người, phát triển thành các chiến lược tìm kiếm theo kinh nghiệm và tìm kiếm tối ưu. Thu gọn, tối ưu không gian tìm kiếm để đạt được mục tiêu giảm độ phức tạp thời gian và không gian cho các chiến lược. Vận dụng các chiến lược đã nghiên cứu để xây dựng ứng dụng cho lý thuyết trò chơi. Sử dụng logic vị từ để biểu diễn cơ sở tri thức. Chứng minh khẳng định từ cơ sở tri thức được xem như các tiên đề. Giảm độ phức tạp các thuật toán chứng minh bằng phương pháp suy diễn tiến, suy diễn lùi trên cơ sở dữ liệu tri thức chỉ dùng câu Horn. Vận dụng các phương pháp này vào lập trình logic. | 3 | Học kỳ 8 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin: cách tiếp cận, các phương pháp để phát triển hệ thống thông tin. Phân tích hệ thống về chức năng, dữ liệu: thông qua các mô hình và phương tiện diễn tả chức năng, mô hình thực thể/liên kết, mô hình quan hệ. Thiết kế và cài đặt hệ thống: mô hình tổng thể, thành phần dữ liệu, thành phần xử lý, giao diện và thực hiện cài đặt hệ thống. | 3 | Học kỳ 5 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Thực hành máy tính | Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về: hệ thống máy tính; các thành phần của hệ thống máy tính; kết nối (lắp ráp) các thành phần của một hệ thống máy tính; các chức năng và thiết lập CMOS; phân vùng ổ đĩa cứng; cài đặt hệ điều hành, cài đặt và gỡ bỏ các phần mềm ứng dụng, cài đặt driver cho máy tính…; sao lưu và phục hồi hệ thống; một số khái niệm và lắp ráp mạng đơn giản. | 1 | Học kỳ 1 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Tiếng Anh cho CNTT | Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên một lượng các từ vựng và cách trình bày của một số lĩnh vực trong ngành CNTT như: phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính, virus máy tính, dịch vụ trực tuyến, cơ sở dữ liệu và những ứng dụng của máy tính trong một số lĩnh vực (giáo dục, y tế, kinh tế,…) cũng như những hướng nghiên cứu của ngành CNTT. Từ lượng từ vựng có được về chuyên ngành và những đặc thù riêng của tài liệu tiếng Anh cho ngành CNTT giúp sinh viên đọc hiểu các thông báo, tài liệu viết bằng tiếng Anh đồng thời có thể trình bày và thảo luận các nội dung đơn giản trong ngành CNTT. | 2 | Học kỳ 4 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Toán rời rạc | Phần đầu của học phần gồm các kiến thức cơ bản về phép đếm và sự tồn tại nghiệm của bài toán. Tiếp theo là một số phương pháp để liệt kê các nghiệm, phần này gồm các thuật toán cơ bản như giải thuật sinh, tìm nghiệm tối ưu… Khái niệm về cây, đồ thị và các tính chất của nó được trình bày trong hai chương cuối; ngoài phần cơ sở lý thuyết còn cung cấp các thuật toán duyệt cây, duyệt đồ thị, tìm đường đi ngắn nhất, tìm cây khung bé nhất… | 3 | Học kỳ 2 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Đảm bảo chất lượng phần mềm | Học phần giới thiệu một số khái niệm liên quan đến chất lượng phần mềm và đảm bảo chất lượng phần mềm trong Chương 1. Sau đó, Chương 2 trình bày các yếu tố cơ bản của đảm bảo chất lượng phần mềm. Chương 3 trình bày cơ bản về kiểm thử phần mềm và Chương 4 tập trung trình bày một số kỹ thuật kiểm thử phần mềm phổ biến. | 3 | Học kỳ 6 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Đồ án công nghệ phần mềm 1 | Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức để xây dựng một sản phẩm phần mềm theo quy trình phát triển phần mềm Thác nước, bao gồm các công việc cơ bản như: đặc tả yêu cầu người dùng, phân tích thiết kế hệ thống, cài đặt, kiểm thử và lập kế hoạch dự án. | 3 | Học kỳ 7 | Chấm điểm đồ án |
|  | Đồ án công nghệ phần mềm 2 | Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức để xây dựng một sản phẩm phần mềm theo quy trình phát triển phần mềm Agile/Scrum. Áp dụng các kiến thức đã học về quy trình phát triển phần mềm để quản lý dự án, quản lý mã nguồn với các công cụ hỗ trợ như Microsoft Visual Studio Team Services, Git, Team Foundation Version Control, Subversion, viết unit test, kiểm thử phần mềm và triển khai sản phẩm. | 4 | Học kỳ 8 | Chấm điểm đồ án |
|  | Kiến trúc phần mềm | Học phần trình sơ lược về kiến trúc phần mềm và vai trò của nó trong Chương 1. Chương 2 trình bày một số kiểu kiến trúc phổ biến. Chương 3 trình bày các thuộc tính chất lượng phần mềm chịu ảnh hưởng của kiến trúc phần mềm cùng cách chọn kiến trúc phù hợp. Cuối cùng, Chương 4 trình bày việc viết tài liệu kiến trúc. | 3 | Học kỳ 6 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Kỹ nghệ yêu cầu phần mềm | Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về yêu cầu phần mềm trong Chương 1, như một số khái niệm và một số hoạt động làm yêu cầu. Chương 2 trình bày một số kỹ thuật thu thập yêu cầu và Chương 3 trình bày những kỹ thuật giúp hiểu chính xác yêu cầu người dùng. Chương 4 trình bày cách thẩm định yêu cầu và Chương 5 trình bày cách đặc tả yêu cầu phần mềm. | 3 | Học kỳ 5 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Lập trình ứng dụng Mobile | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lập trình ứng dụng trên thiết bị di động với các nền tảng hệ điều hành Android, iOS, Windows Phone. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức đơn giản, cụ thể chi tiết, từ những khái niệm, nhưng thành phần quan trọng trong một ứng dụng di động đến quy trình sử dụng các điều khiển, các công cụ để xây dựng ứng dụng. Đối với kiến thức được truyền tải qua mỗi chương sẽ giúp cho sinh viên hiểu, định hướng và phát triển tốt ứng dụng thực tế. | 3 | Học kỳ 6 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Một số vấn đề hiện đại của CNPM | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về các vấn đề hiện đại trong công nghệ phần mềm. Giúp sinh viên biết về các phương pháp, mô hình phần mềm áp dụng trong thực tiễn; định hướng nghiên cứu, tìm hiểu sâu các công nghệ, các ngôn ngữ trong công nghệ phần mềm. | 2 | Học kỳ 7 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Phát triển, vận hành và bảo trì phần mềm | Học phần giới thiệu cho sinh viên những nền tảng lý thuyết về phát triển, vận hành và bảo trì phần mềm bao gồm các công việc cần thực hiện trong phát triển vận hành phần mềm, khái niệm, phân loại, quy trình, các hoạt động của bảo trì phần mềm. Sinh viên cũng được tìm hiểu và sử dụng các công cụ hỗ trợ trong vận hành, bảo trì phần mềm. | 3 | Học kỳ 7 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Quản lý dự án phần mềm | Quản lý dự án phần mềm bao gồm các tri thức, kỹ năng, công cụ cần thiết để quản lý sự phát triển các sản phẩm phần mềm. Học phần này giới thiệu những kỹ năng cần thiết mà người quản lý dự án cần để lập những kế hoạch hiệu quả cho việc phát triển phần mềm. Phần đầu trình bày những vấn đề chung về dự án và quản trị dự án, các công việc quản trị dự án phải làm đối với mỗi giai đoạn trong quy trình phát triển phần mềm. Phần thứ hai tập trung vào một số kỹ thuật quản trị dự án. Các kỹ thuật chính bao gồm ước lượng dự án, quản lý lịch trình dự án, quản lý rủi ro, quản lý chất lượng, vv. | 3 | Học kỳ 6 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Thiết kế phần mềm | Chương 1 trình bày một số khái niệm cơ bản về thiết kế phần mềm. Các chương từ Chương 2 đến Chương 4 trình bày các công việc thiết kế cụ thể, như thiết kế kiến trúc (mức cao), thiết kế các thành phần (mức thấp) và thiết kế giao diên. Chương 5 trình bày kỹ thuật thiết kế dựa trên mẫu. | 3 | Học kỳ 5 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Thực tập doanh nghiệp | Từng nhóm 1-3 sinh viên phối hợp làm một đề tài hoàn thiện. Hướng sinh viên đến làm việc thực tế phù hợp với chuyên ngành tại các cơ quan, doanh nghiệp, hoặc tham gia những đề tài có tính ứng dụng cao của các giảng viên Khoa CNTT phối hợp với các đơn vị khác. Nâng cao kỹ năng chuyên ngành cũng như các kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp. | 3 | Học kỳ 9 | Chấm điểm đề tài thực tập |
|  | An toàn và bảo mật thông tin | Tổng quan về an toàn thông tin, tầm quan trọng. Các nguyên tắc, cơ chế và cài đặt của an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu: các phương pháp tấn công, các phương pháp bảo mật và các công nghệ hỗ trợ an toàn phần mềm và hệ thống. Mật mã và ứng dụng. An toàn dịch vụ Internet và ứng dụng Web. | 3 | Học kỳ 8 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Công nghệ Web và ứng dụng | Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức để phát triển một ứng dụng web, cách sử dụng các font-end framework như Bootstrap, jQuery cũng như các framework lập trình ứng dụng web như Ruby on Rails. | 3 | Học kỳ 8 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Công nghệ .NET 1 | Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công nghệ .NET của Microsoft. Sinh viên sẽ được học về cách thức phát triển ứng dụng Web với ASP.NET, dịch vụ Windows/Web. Học phần cũng giới thiệu về một số vấn đề nâng cao trong C# như: Assemblies, Versioning, Reflections, Collections, Properties, Indexers, Delegates và Events. | 3 | Học kỳ 6 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Công nghệ .NET 2 | Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức nâng cao về công nghệ .NET của Microsoft. Sinh viên sẽ được học một số công nghệ: LINQ, Entity Framework, Windows Presentation Foundation, Silverlight, Windows Communication Foundation, ASP.NET MVC. | 3 | Học kỳ 7 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Công nghệ Java 1 | Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công nghệ Java: JSP, JSP Taglib, Servlet, JSF. | 3 | Học kỳ 6 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Công nghệ Java 2 | Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức nâng cao về công nghệ Java; các Framework như Struts, Hibernate, Spring hỗ trợ phát triển ứng dụng Web theo mô hình MVC. | 3 | Học kỳ 7 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Điện toán đám mây | - Học phần sẽ cung cấp những khái niệm cơ bản liên quan đến mô hình điện toán đám mây. Các thành phần trong mô hình này và khả năng ứng dụng trong thực tế.  - Giới thiệu công cụ GAE/Windows Azure, một công cụ phát triển ứng dụng trên mô hình điện toán đám mây của Microsoft.  - Giới thiệu về mô hình lập trình Map/Reduce | 3 | Học kỳ 8 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Học máy và ứng dụng | Giới thiệu về học máy và ngôn ngữ R; học máy có giám sát và hồi quy tuyến tính; học máy không giám sát và giảm chiều dữ liệu; kỹ thuật kiểm tra chéo, hiệu chỉnh mô hình; một số bài toán ứng dụng học máy (bài toán dự báo, phân tích tâm lý và quan điểm khách hàng phân tích thị trường chứng khoán, hệ thống khuyến nghị sản phẩm). | 3 | Học kỳ 8 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Khai phá dữ liệu Web | Học phần Khai phá dữ liệu web giới thiệu về các khái niệm cơ bản, các phương pháp biểu diễn văn bản text-web, một số nội dung cơ bản trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên, tìm kiếm trên Internet và máy tìm kiếm, bài toán phân cụm web và một số phương pháp cơ bản; bài toán phân lớp web và một số phương pháp cơ bản, bài toán trích chọn thông tin trên web. | 3 | Học kỳ 8 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Kiến trúc hướng dịch vụ | Học phần giới thiệu về nền tảng của kiến trúc hướng dịch vụ. Người học bắt đầu với các kiến thức cơ bản về các công nghệ kết nối tích hợp các hệ thống như socket, RPC và nền tảng của các công nghệ tích hợp hệ thống hiện nay là XML và các công nghệ liên quan như DTD, XML Schema, XSLT, DOM, và SAX. Sau đó, người học sẽ tiếp cận với công nghệ dịch vụ Web và cơ chế kết hợp dịch vụ Web và các vấn đề về thiết kế và quản trị kiến trúc hướng dịch vụ. Phần thực hành, người học sẽ xây dựng các ứng dụng đơn giản dựa trên các công nghệ phân tán khác nhau (socket, RPC, và dịch vụ Web) và sử dụng WS-BPEL để kết hợp dịch vụ Web. | 3 | Học kỳ 7 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Lập trình game | Học phần này cung cấp cho sinh viên hai nội dung chính: kiến thức cơ bản nền tảng và kỹ năng lập trình trên các công cụ hỗ trợ làm game. Đối với phần kiến thức cơ bản, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về game như các thể loại game, game cho thiết bị di động, nắm được các thành phần cơ bản của game, tìm hiểu các bộ công cụ phát triển game. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức cơ bản này để làm việc trên nhiều engine khác nhau, đặc biệt biết sử dụng công cụ Unity là một trong những game engine khá phổ biến hiện nay, có khả năng phát triển trò chơi đa nền, trình biên tập có thể chạy trên Windows và Mac OS, và có thể xuất ra game cho Windows, Mac, iOS, Android,… để xây dựng hoàn chỉnh một ứng dụng game chạy trên thiết bị di động. | 3 | Học kỳ 7 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Lập trình hệ thống nhúng | Học phần này cung cấp cho sinh viên hai nội dung chính: kiến thức cơ bản nền tảng và kỹ năng lập trình trên một họ vi xử lý cụ thể. Đối với phần kiến thức cơ bản, sinh viên được học những khái niệm về hệ thống nhúng, quy trình phát triển phần mềm nhúng, kiến trúc vi xử lý, các phần cứng ngoại vi phổ biến. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức cơ bản này để làm việc trên nhiều công nghệ, vi xử lý nhúng khác nhau. Phần kỹ năng lập trình trang bị những kiến thức về lập trình trên họ vi xử lý 8051, ARM, một trong những họ vi xử lý đang được dùng phổ biến hiện nay. | 3 | Học kỳ 7 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Mẫu thiết kế phần mềm | Việc thiết kế các phần mềm hướng đối tượng là công việc không đơn giản, và thiết kế như thế nào để tăng khả năng sử dụng lại càng khó hơn. Mẫu thiết kế góp phần giải quyết những khó khăn này. Học phần cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về mẫu thiết kế, các mẫu thiết kế đã được chọn lọc và trình bày trong GoF. Hơn nữa, người học cũng sẽ được minh chứng việc sử dụng chúng trong bộ JDK. | 3 | Học kỳ 7 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Phát triển phần mềm hướng đối tượng | Lập trình hướng đối tượng giúp tăng năng suất và đơn giản hóa độ phức tạp khi bảo trì hay mở rộng các hệ phần mềm. Vậy nên phát triển phần mềm dùng kỹ thuật hướng đối tượng là cách tiếp cận khá tốt. Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về framework, các kiểu kiến trúc phần mềm, kiểm thử phần mềm và quản lý dự án phần mềm để giúp xây dựng những phần mềm có chất lượng cao theo cách tiếp cận hướng đối tượng. | 3 | Học kỳ 6 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Phát triển phần mềm nguồn mở | Cộng đồng phần mềm nguồn mở ngày càng phát triển. Học phần này cung cấp cho người học một số khái niệm cơ bản về nguồn mở cùng một số mô hình phát triển, tổ chức cộng đồng nguồn mở và các tiện ích thường được sử dụng. Sau cùng, người học sẽ tìm hiểu cách phát triển một ứng dụng cụ thể dựa trên nguồn mở. | 3 | Học kỳ 6 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
|  | Quản trị mạng | Sơ lược về quản trị mạng: giới thiệu mạng máy tính và quản trị mạng, các mô hình tham chiếu, hệ thống địa chỉ Internet và các thiết bị liên quan đến hệ thống mạng; Quản trị mạng trên hệ điều hành Windows Server: cấu hình các chính sách hệ thống và các dịch vụ cơ bản của mạng máy tính; Giới thiệu một số công cụ quản lý mạng như xây dựng và quản lý mạng không đĩa cứng, các công cụ sao lưu/phục hồi hệ điều hành qua mạng; Làm quen một một số thiết bị mạng của Cisco. | 3 | Học kỳ 8 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |

* 1. **Chuyên ngành Sư phạm Tin học (trình độ đại học)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy (HK)** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Học phần được cấu trúc thành 4 chương, bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Mác-Lênin.  - Trang bị cho người học những kiến thức về những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, về xã hội và về tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  - Giúp cho người học nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.  - Biết sử dụng thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác – Lênin để nhằm xác lập cơ sở lý luận tiếp cận các môn học: những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, đồng thời biết vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức khoa học, giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại.  - Giúp người học xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng theo hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.. | 2 | 1 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | - Học phần gồm 6 chương được chia thành hai phần, phần thứ nhất có 3 chương cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước); phần thứ hai có 3 chương, trong đó có 2 chương khái quát những nội dung cơ bản thuộc lí luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và 1 chương khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.  - Trang bị cho người học khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành.  - Trang bị cho người học cơ sở phương pháp luận để nhận thức đúng, giải thích đúng tình hình kinh tế hiện nay, nâng cao trình độ hiểu biết về đường lối chính sách kinh tế của Đảng, góp phần đổi mới tư duy kinh tế. Trên cơ sở đó xây dựng niềm tin khoa học vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường phát triển của đất nước, nâng cao lập trường quan điểm của giai cấp công nhân. Trên cơ sở lý luận để phê phán những quan điểm lập trường sai lầm. | 3 | 2 |  |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.  - Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, nhân văn Hồ Chí Minh.  - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin.  - Cùng với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.  - Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. | 2 | 3 |  |
| 4 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | - Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là hệ thống các quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị của Đảng. Ngoài chương mở đầu, nội dung học phần gồm 8 chương: Chương I: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; chương II: Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); chương III: Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); chương IV: Đường lối công nghiệp hoá; chương V: Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chương VI: Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; chương VII: Đường lối xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội; chương VIII: Đường lối đối ngoại.  - Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và các lĩnh vực cụ thể trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta.  - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin. Cùng với các môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta. | 3 | 4 |  |
| 5 | Pháp luật đại cương | - Nội dung gồm các vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.  - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về các vấn đề: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu nhà nước; Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu pháp luật; Cơ chế điều chỉnh pháp luật.  - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về: Hệ thống pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam; Các ngành luật trong Hệ thống pháp luật Việt Nam; Một số ngành luật có liên quan đến chuyên ngành đào tạo. | 2 | 3 |  |
| 6 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng và là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn, Tiếng Anh 1 nhằm vào các mục tiêu sau đây: hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thông dụng nhất về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh. Học phần không đi sâu mô tả và phân tích các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa mà chỉ xoáy sâu vào việc giúp sinh viên hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng nhất để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh. Tập trung vào việc giúp sinh viên rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng đọc- viết cơ bản. | 3 | 1 |  |
| 7 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. | 4 | 2 |  |
| 8 | Đại cương về Tin học | Môn học bao gồm 2 phần: những hiểu biết cơ bản về tin học và các ứng dụng văn phòng.  a. Phần những hiểu biết cơ bản về tin học trình bày các kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng và phần mềm; Các khái niệm về hệ điều hành; Sử dụng hệ điều hành Windows; Sử dụng tiếng Việt trong windows; Sử dụng Internet và E-mail nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet; Và cuối cùng là bảo vệ thông tin và phòng chống virus máy tính.  b. Phần tin học văn phòng trình bày ba phần mềm thông dụng của hãng Microsoft là MS Word, MS Excel và MS Powerpoint. Phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản trong việc sử dụng một số ứng dụng thông dụng như Microsoft Word, Excel, Power Point. Qua đó, sinh viên có khả năng sử dụng phần tin học văn phòng để làm công cụ phục cụ cho các công việc văn phòng và đặc biệt là các môn học tiếp theo có sử dụng tin học văn phòng. | 3 | 1 |  |
| 16 | Giải tích | Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về phép tính vi, tích phân hàm một biến số và các kiến thức của lý thuyết chuỗi: Chuỗi số và chuỗi hàm. Rèn luyện kỹ năng tính toán, phương pháp tư duy toán học cho sinh viên, giúp họ thấy được mối liên hệ chặt chẽ giữa toán học với các lĩnh vực công nghệ thông tin và điện tử viễn thông. | 3 | 1 |  |
| 17 | Đại số tuyến tính | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:  + Tập hợp - Ánh xạ - Cấu trúc đại số.  + Ma trận - Định thức - Hệ phương trình tuyến tính.  + Không gian véctơ.  + Ánh xạ tuyến tính trong Không gian véctơ - Dạng toàn phương và một vài ứng dụng của chúng. | 3 | 1 |  |
| 18 | Xác suất thống kê | Môn học được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc nhưng có liên quan chặt chẽ về nội dung: đại cương về lý thuyết xác suất, nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về xác suất, cơ sở toán học của thống kê và phần thống kê bao gồm thống kê mô tả và suy diễn thống kê cho một tổng thể. Phần xác suất bao gồm xác suất căn bản mà phần lớn nội dung đã được giới thiệu ở Đại số lớp 10, biến ngẫu nhiên và một số phân phối xác suất rời rạc và liên tục thông dụng. Phần thống kê giới thiệu một số phương pháp dùng để thu thập dữ liệu; mô tả dữ liệu bằng bảng, đồ thị và các đặc trưng đo lường đơn biến (đã được đưa vào giảng dạy ở Đại số và giải tích lớp 11) và đa biến; ước lượng và kiểm định giả thuyết cho một tổng thể.  Sinh viên sẽ sử dụng Microsoft Excel và SPSS (Statistical Package for Social Sciences) để xử lý và phân tích dữ liệu. Chúng tôi chọn dùng Excel và SPSS vì nó khá phổ biến và dễ sử dụng. Việc dùng Excel để xử lý tuy có thủ công nhưng sẽ giúp người học củng cố lại lý thuyết. | 2 | 2 |  |
| 19 | Toán rời rạc | Phần đầu của học phần gồm các kiến thức cơ bản về phép đếm và sự tồn tại nghiệm của bài toán. Tiếp theo là một số phương pháp để liệt kê các nghiệm, phần này gồm các thuật toán cơ bản như giải thuật sinh, tìm nghiệm tối ưu… Khái niệm về cây, đồ thị và các tính chất của nó được trình bày trong hai chương cuối; ngoài phần cơ sở lý thuyết còn cung cấp các thuật toán duyệt cây, duyệt đồ thị, tìm đường đi ngắn nhất, tìm cây khung bé nhất,... | 3 | 2 |  |
| 20 | Toán logic | Nội dung học phần bao gồm các khái niệm và kết quả cơ bản của logic mệnh đề. Hàm logic (hàm Boolean). Một số áp dụng của logic mệnh đề. Giới thiệu logic vị từ. | 2 | 1 |  |
| 21 | Ngôn ngữ lập trình bậc cao | Học phần giúp sinh viên nắm được các nguyên tắc cơ bản về lập trình với NNLT bậc cao. Cài đặt được chương trình để giải quyết các bài toàn toán, thuật toán thông dụng dụng như so sánh, tìm kiếm, sắp xếp,… Rèn luyện kỹ năng lập trình để có thể viết được các chương trình trong sáng, có chất lượng. | 4 | 2 |  |
| 22 | Kiến trúc máy tính | Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kiến trúc và nguyên tắc hoạt động của các thành phần trong máy tính như bộ nhớ, CPU, thiết bị nhập, xuất,… | 3 | 5 |  |
| 23 | Thực hành máy tính (lắp ráp, cài đặt, bảo trì) | Môn học cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về: hệ thống máy tính, phân biệt các thành phần của hệ thống máy tính, biết cách kết nối (lắp ráp) các thành phần của một hệ thống máy tính, hiểu các chức năng và thiết lập CMOS, biết cách phân vùng ổ đĩa cứng, cài đặt hệ điều hành, cài đặt và gỡ bỏ các phần mềm ứng dụng, cài đặt driver cho máy tính… Biết cách sao lưu và phục hồi hệ thống, hiểu một số khái niệm và lắp ráp mạng đơn giản. | 1 | 1 |  |
| 24 | Nhập môn mạng máy tính | Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quát về mạng máy tích, tổ chức và hoạt động của một hệ thống mạng, cách thức các máy tính trong mạng trao đổi dữ liệu với nhau. Các kiến thức về mô hình tham chiếu OSI, kiến trúc TCP/IP. Các giao thức tại các tầng khác nhau như ARP, RARP, giao thức định tuyến và các dịch vụ chạy trên mô hình TCP/IP như HTTP, FTP, SMTP,… Ngoài ra, học phần cũng cung cấp các khái niệm về thiết bị mạng, socket, chồng giao thức,…và cung cấp kỹ năng về thực hành triển khai vào thực tế một số ứng dụng mạng thường gặp. Học phần này là cơ sở để sinh viên học các học phần về quản trị mạng, thiết kế mạng và các môn khác trong chuyên ngành mạng. | 3 | 4 |  |
| 25 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 1 | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ quản trị cơ sở dữ liệu Access: các khái niệm cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu, truy vấn dữ liệu, thiết kế mẫu biểu, thiết kế báo cáo, sử dụng Macro và những kiến thức lập trình cơ bản trên hệ quản trị cơ sở dữ liệu Access. | 3 | 2 |  |
| 26 | Nguyên lý ngôn ngữ lập trình | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lí của ngôn ngữ lập trình: trừu tượng hoá trong lập trình, cú pháp, ngữ nghĩa, các khái niệm về đối tượng dữ liệu và kiểu dữ liệu, đặc tả và cài đặt một kiểu dữ liệu, các kiểu dữ liệu sơ cấp và có cấu trúc, kiểu con trỏ, chương trình con... điều khiển trình tự, nguyên tắc điều khiển trình tự trong biểu thức, giữa các câu lệnh và giữa các chương trình con. Điều khiển dữ liệu, tầm vực động, cấu trúc khối, truyền thông số... và quản lý bộ nhớ. Các họ ngôn ngữ lập trình. | 2 | 6 |  |
| 27 | Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các mô hình dữ liệu thông dụng: danh sách, cây, bảng băm, đồ thị. Với mỗi mô hình dữ liệu sẽ trình bày một số cách tổ chức dữ liệu phổ biến cho mô hình này, các thuật toán thông dụng trên từng cách tổ chức dữ liệu và ứng dụng của mô hình dữ liệu đó. | 3 | 3 |  |
| 28 | Nhập môn Cơ sở dữ liệu | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ như: các khái niệm, tính chất, phép toán, thuật toán về: đại số quan hệ, phụ thuộc hàm, bao đóng, khóa, phủ và các dạng chuẩn thông dụng. | 3 | 4 |  |
| 29 | Lập trình hướng đối tượng | Học phần giới thiệu những khái niệm cơ bản trong lập trình hướng đối tượng như: lớp, đối tượng, thuộc tính, phương thức, thông điệp và quan hệ của chúng, cũng như tính bao gói, tính kế thừa, tính đa hình,… nhằm giúp người học có cái nhìn tổng quát về lập trình hướng đối tượng. Học phần cũng giới thiệu một trong những ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng là Java và sinh viên thực hành trên ngôn ngữ lập trình này. Các khái niệm của lập trình hướng đối tượng được tường minh qua cú pháp lệnh và cách tổ chức chương trình trong Java. Một số kiến nội dung đặc thù của ngôn ngữ lập trình như dòng vào ra, giao diện đồ họa cũng được giới thiệu để sinh viên thấy được ý nghĩa của lập trình hướng đối tượng. | 3 | 4 |  |
| 30 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | Học phần trình bày các cách tiếp cận, phương pháp điều tra để tìm hiểu một hệ thống, các công cụ dùng để mô tả, tổng hợp kết quả điều tra trên cơ sở đó từng bước xây dựng các mô hình cho các thành phần ứng với từng giai đoạn tiếp cận hệ thống để những người tham gia xây dựng hệ thống thông tin góp phần tự động hóa tổ chức, làm cho hệ thống hoàn thiện hơn. | 3 | 5 |  |
| 31 | Quản trị mạng | Sơ lược về quản trị mạng: giới thiệu mạng máy tính và quản trị mạng, các mô hình tham chiếu, hệ thống địa chỉ Internet và các thiết bị liên quan đến hệ thống mạng; Quản trị mạng trên hệ điều hành Windows Server: cấu hình các chính sách hệ thống và các dịch vụ cơ bản của mạng máy tính; Giới thiệu một số công cụ quản lý mạng như xây dựng và quản lý mạng không đĩa cứng, các công cụ sao lưu/phục hồi hệ điều hành qua mạng; Làm quen một một số thiết bị mạng của Cisco. | 3 | 5 |  |
| 32 | Phân tích và thiết kế thuật toán | Trình bày khái niệm và các đặc trưng của thuật toán, các cách mô tả thuật toán, một số yêu cầu đối với thuật toán. Các thuật toán sơ cấp: tìm kiếm, sắp xếp. Đệ quy. Một số kỹ thuật thiết kế thuật toán: Chia để trị, Quy hoạch động, Tham lam. | 3 | 3 |  |
| 33 | Nhập môn Trí tuệ nhân tạo | Xây dựng mô hình vấn đề cần giải quyết thành không gian trạng thái. Nghiên cứu các chiến lược tìm kiếm theo mục tiêu trên mô hình. Cải tiến các chiến lược tìm kiếm theo cấu trúc bằng cách xây dựng các hàm heuristic, vận dụng kinh nghiệm của con người, phát triển thành các chiến lược tìm kiếm theo kinh nghiệm và tìm kiếm tối ưu. Thu gọn, tối ưu không gian tìm kiếm để đạt được mục tiêu giảm độ phức tạp thời gian và không gian cho các chiến lược. Vận dụng các chiến lược đã nghiên cứu để xây dựng ứng dụng cho lý thuyết trò chơi. Sử dụng logic vị từ để biểu diễn cơ sở tri thức. Chứng minh khẳng định từ cơ sở tri thức được xem như các tiên đề. Giảm độ phức tạp các thuật toán chứng minh bằng phương pháp suy diễn tiến, suy diễn lùi trên cơ sở dữ liệu tri thức chỉ dùng câu Horn. Vận dụng các phương pháp này vào lập trình logic. Giới thiệu về logic mờ và lập luận xấp xỉ. | 3 | 7 |  |
| 34 | Phần mềm mã nguồn mở | Cộng đồng phần mềm nguồn mở ngày càng phát triển. Môn học này cung cấp cho người học một số khái niệm cơ bản về phần mềm nguồn mở cùng các loại giấy phép phần mềm, và tìm hiểu một số phần mềm nguồn mở phổ biến trong cộng đồng. Sau phần giới thiệu, người học sẽ tìm hiểu về hệ điều hành Linux, một phần mềm nguồn mở tiêu biểu, cùng một số tiện ích trong lập trình. Sau đó, hai trình soạn thảo Emacs và Open/Libre Office sẽ được giới thiệu, và người học sẽ tập trung tìm hiều về Emacs. Cuối cùng, người học sẽ tìm hiểu về Latex, một công cụ soạn thảo giúp tạo ra những tài liệu có chất lượng với ít công sức cho định dạng. | 2 | 5 |  |
| 35 | Nhập môn công nghệ phần mềm | Học phần cung cấp cho sinh viên nền tảng lý thuyết của công nghệ phần mềm. Sinh viên sẽ học về các khái niệm cơ bản của công nghệ phần mềm và các hoạt động chính của công nghệ phần mềm như xác định quy trình sản xuất phần mềm, quản lý dự án phần mềm, phân tích và đặc tả các yêu cầu phần mềm, thiết kế hệ thống, lập trình, kiểm thử, chuyển giao và bảo trì phần mềm. Đối với mỗi hoạt động này, học phần giới thiệu các khái niệm liên quan, một số phương pháp, công nghệ, kỹ thuật, công cụ hỗ trợ và các nguyên lý thực hiện. Ngoài ra, sinh viên sẽ được tiếp cận một số hướng phát triển mới của công nghệ phần mềm. | 3 | 6 |  |
| 36 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2 | Học phần cung cấp các kiến thức và rèn luyện các kỹ năng trên hệ quản trị cơ sở dữ liệu mô hình Client/Server thông dụng hiện nay như SQL Server hoặc Oracle. | 3 | 4 |  |
| 37 | Lý thuyết tính toán | Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các mô hình tính toán trừu tượng. Từ các mô hình này chúng ta có thể nhận biết được lớp các bài toán tính được, đồng thời cũng chỉ ra một số bài toán không có thuật giải. Khái niệm về độ phức tạp tính toán cũng được trình bày. | 3 | 6 |  |
| 38 | Lập trình ứng dụng Web | Ứng dụng Web là một hệ thống phức tạp, dựa trên nhiều yếu tố: phần cứng, phần mềm, giao thức, ngôn ngữ và thành phần giao diện. Môn học này sẽ giúp người học triển khai những ứng dụng Web với ngôn ngữ lập trình PHP, đây là ngôn ngữ lập trình web thường được sử dụng trong các ứng dụng web mã nguồn mở. Môn học giúp sinh viên nắm vững kỹ thuật lập trình web, cách xây dựng một website và xuất bản website. Hướng dẫn sinh viên cách cài đặt và cấu hình những web server khác nhau, đề cập đến các tính năng cũng như điểm mạnh của PHP, cách truy xuất cơ sở dữ liệu web và tương tác với cơ sở dữ liệu,... Xây dựng các trang Web động với PHP và MySQL. Xây dựng ứng dụng Web về thương mại điện tử,... | 3 | 6 |  |
| 39 | Tham quan thực tế | Sinh viên được tham quan thực tế những công việc tại một số công ty chuyên về lĩnh vực công nghệ thông trên hai mảng là hệ thống mạng truyền thông và sản xuất, gia công phần mềm. | 1 | 4 |  |
| 40 | Lập trình trên Windows | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lập trình ứng dụng trên Windows. Sử dụng thành thạo ngôn ngữ C# cũng như Visual Studio để phát triển ứng dụng Windows Forms trên nền tảng .Net Framework, giúp sinh viên có thể ứng dụng vào thực tế để xây dựng và phát triển các ứng dụng trên Desktop. | 3 | 7 |  |
| 41 | Tiếng Anh chuyên ngành | Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên một lượng các từ vựng và cách trình bày của một số lĩnh vực trong ngành Công nghệ thông tin như: phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính, virus máy tính, dịch vụ trực tuyến, cơ sở dữ liệu và những ứng dụng của máy tính trong một số lĩnh vực (giáo dục, y tế, kinh tế,…) cũng như những hướng nghiên cứu của ngành Công nghệ thông tin. Từ lượng từ vựng có được về chuyên ngành và những đặc thù riêng của tài liệu tiếng Anh cho ngành Công nghệ thông tin giúp sinh viên đọc hiểu các thông báo, tài liệu viết bằng tiếng Anh đồng thời có thể trình bày và thảo luận các nội dung đơn giản trong ngành Công nghệ thông tin. | 2 | 5 |  |
| 42 | Nguyên lý hệ điều hành | Học phần này giới thiệu các kiến thức cơ bản nhất về hệ điều hành máy tính, cụ thể là: tổng quan, cấu trúc hệ điều hành, quản lý các tiến trình, định thời CPU, quản lý tắt ngẽn, đồng bộ hoá các tiến trình,… | 3 | 7 |  |
| 43 | Bảo mật mạng máy tính | Cung cấp cho sinh viên hệ thống các khái niệm mang tính chất cơ sở của lĩnh vực bảo mật mạng, các kiến thức mã hóa đối xứng và mà mã hóa khóa công khai, kiến thức về xác thực và chữ ký số. Từ những kiến thức đã có, hướng dẫn sinh viên tìm hiểu một số ứng dụng bảo mật được sử dụng phổ biến ngày nay như: Hệ thống xác thực Kerberos, Dịch vụ chứng thực X.509, hệ thống bảo mậ IP, bảo mật Web và an toàn thư điện tử. | 2 | 7 |  |
| 44 | Chương trình dịch | Học phần cung cấp nguyên lý hoạt động của chương trình dịch; Các thành phần trong một chương trình dịch và cách sử dụng công cụ để xây dựng chương trình dịch đơn giản. | 2 | 7 |  |
| 45 | Web ngữ nghĩa | Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Semantic Web (hay Web có ngữ nghĩa) là thế hệ mở rộng của Web hiện tại được đưa ra bởi Tim Berners-Lee vào khoảng năm 1998. Semantic Web sẽ hỗ trợ cho người học có kiến thức tổng quan về một phương pháp tìm kiếm thông tin trên mạng một cách nhanh chóng, chuẩn xác và thông minh hơn so với các công cụ tìm kiếm truyền thống. Thông qua việc tiếp cận một công nghệ tổ chức dữ liệu mới SPARQL và phương pháp ghép nối, đối sánh thông tin dựa trên Ontology và logic mô tả, người học sẽ từng bước tiếp cận với WEB 2.0, 3.0 và những công nghệ mới về WEB hiện vẫn đang được các nhà khoa học nghiên cứu và phát triển. | 2 | 7 |  |
| 46 | Điện toán đám mây | Học phần sẽ cung cấp những khái niệm cơ bản liên quan đến mô hình điện toán đám mây. Các thành phần trong mô hình này và khả năng ứng dụng trong thực tế. Giới thiệu công cụ GAE/Windows Azure, một công cụ phát triển ứng dụng trên mô hình điện toán đám mây của Microsoft. Giới thiệu về mô hình lập trình Map/Reduce. | 2 | 7 |  |
| 47 | Khai phá dữ liệu | Trang bị kiến thức về khai phá dữ liệu, quy trình khám phá tri thức từ cơ sở dữ liệu lớn, các kỹ thuật về khai phá dữ liệu và các lĩnh vực ứng dụng khai phá dữ liệu. Quá trình thu thập và tiền xử lý dữ liệu. Bên cạnh đó môn học cũng trình bày các khái niệm, các phương pháp cũng như các thuật toán cơ bản về khai phá tập mục phổ biến, luật kết hợp, các mô hình phân lớp, phân cụm. Giới thiệu một số công cụ hỗ trợ khai phá dữ liệu như khai phá dữ liệu trong SQL Server, Weka. | 2 | 7 |  |
| 48 | Lập trình cho thiết bị di động | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lập trình ứng dụng trên thiết bị di động với các nền tảng hệ điều hành Android, iOS, Windows Phone. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức đơn giản, cụ thể chi tiết, từ những khái niệm, nhưng thành phần quan trọng trong một ứng dụng di động đến quy trình sử dụng các điều khiển, các công cụ để xây dựng ứng dụng. Đối với kiến thức được truyền tải qua mỗi chương sẽ giúp cho sinh viên hiểu, định hướng và phát triển tốt ứng dụng thực tế. | 3 | 7 |  |
| 49 | Đồ họa máy tính | Hiện nay đồ hoạ máy tính (Computer Graphics) là một trong những lĩnh vực có ứng dụng rộng rãi, góp phần quan trọng làm cho giao tiếp giữa con người và máy tính trở nên thân thiện hơn. Môn học này cung cấp cho sinh viên các cơ sở lý thuyết về đồ hoạ máy tính từ đơn giản nhất như các thuật toán vẽ đường thẳng, đường tròn, đa giác, ký tự..... đến các kỹ thuật xén tỉa, các phép biến đổi đồ hoạ trong không gian 2D và 3D.... làm quen với thế giới màu sắc thông qua các hệ màu: RGB, CMY, HSV.... Phức tạp hơn nữa là các phép chiếu, biến đổi hệ quan sát, các phương pháp xây dựng đường cong và mặt cong cho đối tượng, khử khuất, tạo bóng bằng các công cụ đồ họa trong môi trường GDI+.NET, DirectX, OpenGL...Xây dựng ứng dụng trong thực tại ảo... | 3 | 7 |  |
| 50 | Xử lý ảnh | Hiện nay, con người đã quen với nhiều công nghệ hiện đại như: hệ thống điều khiển tự động cho robot hoặc ô tô, hệ thống cảnh báo an ninh và phát hiện đột nhập, hệ thống tra cứu ảnh qua mạng với lượng chỉ mục khổng lồ, các hệ thống nhận dạng sinh trắc học như vân tay hay mặt người, … Các công nghệ này có một điểm chung là cần đến những thuật toán cho phép máy móc có thể đạt được thông tin về sự vật, hiện tượng trong ảnh hay từ nguồn camera. Đây cũng là mục tiêu của xử lý ảnh. Học phần này sẽ cung cấp những kiến thức chính về xử lý ảnh cùng một số thuật toán cơ bản, ví dụ như khái niệm về ảnh số, các thành phần của một hệ thống xử lý ảnh, các ứng dụng tiêu biểu, kỹ thuật thay đổi mức xám, phân ngưỡng, phép lọc, histogram, biên, phân đoạn, so khớp ảnh,... | 3 | 7 |  |
| 51 | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP). Nội dung học phần tập trung vào các bài toán cơ bản trong NLP: mô hình ngôn ngữ, phân tích hình thái, gán nhãn từ loại, phân tích cú pháp, phân tích ngữ nghĩa, dịch máy. Sinh viên sẽ được học về cách thức mô hình hoá và các kỹ thuật/thuật toán để giải quyết các bài toán này. Ngoài ra, học phần này còn giới thiệu các công cụ xử lý ngôn ngữ và một số chủ đề mở rộng như tóm tắt văn bản, hỏi đáp tự động, phân tích và khai phá quan điểm, phân loại văn bản. | 3 | 7 |  |
| 52 | Tâm lý học | Học phần Tâm lý học cung cấp cho sinh viên ngành sư phạm những kiến thức cơ bản về các hiện tượng tâm lý của con người: Bản chất, đặc điểm, chức năng của các hiện tượng tâm lý; quy luật nảy sinh, hình thành và phát triển tâm lý; các quá trình tâm lý của hoạt động nhận thức; các phẩm chất và thuộc tính tâm lý của nhân cách, sự hình thành và phát triển nhân cách. Đồng thời cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sự phát triển tâm lý trẻ em, sự phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý, đặc điểm tâm lý của lứa tuổi thiếu niên (HS THCS) và lứa tuổi đầu thanh niên (HS THPT). | 3 | 3 |  |
| 53 | Giáo dục học | Học phần gồm các nội dung sau: Những vấn đề chung về giáo dục hoc: giới thiệu khái quát về khoa học giáo dục, các kiến thức cơ bản về hệ thống giáo dục, nhà trường Trung học, đặc điểm của lao động sư phạm và yêu cầu đối với người giáo viên Trung học. Những kiến thức và hệ thống kỹ năng tổ chức hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục trong nhà trường Trung học. Những vấn đề cơ bản trong công tác quản lý nhà trường và công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường Trung học. | 4 | 4 |  |
| 54 | Giao tiếp sư phạm | Nội dung chủ yếu của học phần nhằm cung cấp những kiến thức bước đầu nhưng cơ bản nhất trong việc học tập nghiệp vụ của sinh viên. Trong ba nội dung học tập đó, sinh viên có được cái nhìn đúng đắn và sâu sắc hơn với nghề nghiệp mà mình lựa chọn, giúp cho sinh viên sư phạm cũng như sinh viên ngành giáo dục thể chất có đủ tự tin vào bản thân mình trong công tác giảng dạy sau này. | 2 | 5 |  |
| 55 | Lịch sử khoa học máy tính | Tìm hiểu lịch sử phát triển các công cụ và các phương pháp tính toán, đặc biệt là máy tính điện tử. | 2 | 3 |  |
| 56 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Tin học | Nội dung học phần bao gồm các vấn đề liên quan đến công nghệ dạy học và bài giảng đa phương tiện. Cách thức thiết kế các loại kịch bản dạy học đa phương tiện và một số công cụ và kỹ thuật thiết kế giao diện. | 2 | 6 |  |
| 57 | Đào tạo trực tuyến (e-Learning) và ứng dụng | Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về E-learning, các khái niệm, đặc điểm, cấu trúc của hệ thống cũng như phương pháp và quy trình học E-learning. Sinh viên còn được trang bị kỹ năng sử dụng một số phần mềm soạn thảo bài giảng, giáo trình thông dụng. | 2 | 5 |  |
| 58 | Kỹ thuật phòng thực hành Tin học | Sử dụng được các chương trình sao lưu dữ liệu và đóng băng máy tính; Thực hiện sao lưu dữ liệu qua mạng LAN; Cài đặt và cấu hình moderm kết nối mạng Internet, chia sẻ kết nối Internet cho nhiều máy tính cùng sử dụng; Thiết lập, cấu hình, bảo mật cơ bản mạng Lan, Internet, mạng không dây (Wifi); Cài đặt, sử dụng máy in, chia sẻ máy in cho nhiều máy tính. | 1 | 3 |  |
| 59 | Phương pháp dạy học Tin học 1 | Nội dung học phần bao gồm các khái niệm về các phương pháp dạy học; ưu, nhược điểm và những vấn đề liên quan tới mỗi phương pháp dạy học. | 3 | 5 |  |
| 60 | Phương pháp dạy học Tin học 2 | Hướng dẫn thực hiện các hoạt động dạy học các nội dung trong chương trình Tin học THPT hiện hành (các lớp 10, 11, 12). Phân tích các mục đích yêu cầu, các nội dung cụ thể, xác định các phương án tiến hành thực hiện nội dung dạy học. | 4 | 6 |  |
| 61 | Phương pháp dạy học Tin học 3 | Tìm hiểu sâu về một số nội dung dạy học theo từng cấp (lớp 10, 11, 12). Xác định những khó khăn học sinh có thể gặp phải và biện pháp khắc phục tương ứng với các nội dung cụ thể. | 2 | 7 |  |
| 62 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1 | Sinh viên thực hành vận dụng các hiểu biết về chuyên môn và nghiệp vụ vào việc thực hiện các nhiệm vụ dạy học. Rèn luyện các kỹ năng sư phạm như: thuyết trình, giao tiếp, xử lý tình huống,… | 2 | 6 |  |
| 63 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2 | Sinh viên thực hành vận dụng các hiểu biết về chuyên môn và nghiệp vụ vào việc thực hiện các nhiệm vụ dạy học. Rèn luyện các kỹ năng sư phạm như: thuyết trình, giao tiếp, xử lý tình huống,… | 1 | 7 |  |
| 64 | Thực tập sư phạm 1 | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức thực tế về môi trường hoạt động tại trường THPT. Sinh viên được đến trường THPT để quan sát, dự giờ và tham gia một số hoạt động của Nhà trường. | 1 | 7 |  |
| 65 | Thực tập sư phạm 2 | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để trở thành một giáo viên tại trường THPT. Sinh viên được đến trường THPT tham dự hầu hết các hoạt động của Nhà trường từ đó hoàn thiện những kiến thức và kỹ năng để trở thành một giáo viên trong tương lai. | 5 | 8 |  |
| 66 | Khóa luận tốt nghiệp | Khóa luận tốt nghiệp dành cho sinh viên đủ điều kiện về học lực và có khả năng tìm hiểu, nghiên cứu độc lập dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Sinh viên được chọn đề tài do giáo viên đưa ra hoặc tự đề xuất đề tài và chọn giáo viên hướng dẫn. Đánh giá kết quả của đề tài do một hội đồng và sinh viên báo cáo kết quả trước hội đồng. | 7 | 8 |  |
| 67 | Chuyên đề 1: Những vấn đề hiện đại của công nghệ thông tin | Học phần gồm hai chương, chương 1 sẽ cung cấp và thảo luận các hướng xử lý dữ liệu mới. Chương 2 bàn về những cải tiến trong mạng Internet phù hợp với xu hướng người dùng. Cuối cùng là phần trao đổi về những mô phỏng hiện tại và tương lai theo cách nhìn của trí tuệ nhân tạo. | 2 | 8 |  |
| 68 | Chuyên đề 2: Cơ sở dữ liệu nâng cao | Chuyên đề giới thiệu một số mô hình cơ sở dữ liệu hiện đại, đang sử dụng và phát triển trong thời gian hiện tại: Cơ cở dữ liệu hướng đối tượng, cơ sở dữ liệu NoSQL. | 3 | 8 |  |
| 69 | Chuyên đề 3: Dạy học trong kỷ nguyên số | Giới thiệu những tác động của thế giới thay đổi tới việc thực hiện dạy học. Các quan điểm cơ bản về dạy học và các phương pháp dạy học thích hợp theo các quan điểm này. Các thiết bị dạy học và việc lựa chọn và sử dụng thiết bị dạy học. | 2 | 8 |  |

* 1. **Chuyên ngành Công nghệ thông tin (trình độ đại học)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy (HK)** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1 | Học phần được cấu trúc thành 4 chương, bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Mác-Lênin.  - Trang bị cho người học những kiến thức về những nguyên lý, những quy luật chung nhất về tự nhiên, về xã hội và về tư duy trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin.  - Giúp cho người học nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.  - Biết sử dụng thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác – Lênin để nhằm xác lập cơ sở lý luận tiếp cận các môn học: những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, đồng thời biết vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức khoa học, giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại.  - Giúp người học xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng theo hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.. | 2 | 1 | - Chuyên cần 10%  - Giữa kỳ 20%  - Cuối kỳ 70% |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2 | - Học phần gồm 6 chương được chia thành hai phần, phần thứ nhất có 3 chương cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước); phần thứ hai có 3 chương, trong đó có 2 chương khái quát những nội dung cơ bản thuộc lí luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và 1 chương khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.  - Trang bị cho người học khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành.  - Trang bị cho người học cơ sở phương pháp luận để nhận thức đúng, giải thích đúng tình hình kinh tế hiện nay, nâng cao trình độ hiểu biết về đường lối chính sách kinh tế của Đảng, góp phần đổi mới tư duy kinh tế. Trên cơ sở đó xây dựng niềm tin khoa học vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường phát triển của đất nước, nâng cao lập trường quan điểm của giai cấp công nhân. Trên cơ sở lý luận để phê phán những quan điểm lập trường sai lầm. | 3 | 2 |  |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.  - Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, nhân văn Hồ Chí Minh.  - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin.  - Cùng với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.  - Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. | 2 | 3 |  |
| 4 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | - Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là hệ thống các quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị của Đảng. Ngoài chương mở đầu, nội dung học phần gồm 8 chương: Chương I: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; chương II: Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); chương III: Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); chương IV: Đường lối công nghiệp hoá; chương V: Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chương VI: Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; chương VII: Đường lối xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội; chương VIII: Đường lối đối ngoại.  - Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và các lĩnh vực cụ thể trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta.  - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin. Cùng với các môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta. | 3 | 4 |  |
| 5 | Pháp luật đại cương | - Nội dung gồm các vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.  - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về các vấn đề: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu nhà nước; Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu pháp luật; Cơ chế điều chỉnh pháp luật.  - Trang bị cho người học kiến thức đại cương về: Hệ thống pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam; Các ngành luật trong Hệ thống pháp luật Việt Nam; Một số ngành luật có liên quan đến chuyên ngành đào tạo. | 2 | 3 |  |
| 6 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng và là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn, Tiếng Anh 1 nhằm vào các mục tiêu sau đây: hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thông dụng nhất về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh. Học phần không đi sâu mô tả và phân tích các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa mà chỉ xoáy sâu vào việc giúp sinh viên hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng nhất để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh. Tập trung vào việc giúp sinh viên rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kĩ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kĩ năng đọc- viết cơ bản. | 3 | 1 |  |
| 7 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. | 4 | 2 |  |
| 8 | Đại cương về Tin học | Môn học bao gồm 2 phần: những hiểu biết cơ bản về tin học và các ứng dụng văn phòng.  a. Phần những hiểu biết cơ bản về tin học trình bày các kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng và phần mềm; Các khái niệm về hệ điều hành; Sử dụng hệ điều hành Windows; Sử dụng tiếng Việt trong windows; Sử dụng Internet và E-mail nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet; Và cuối cùng là bảo vệ thông tin và phòng chống virus máy tính.  b. Phần tin học văn phòng trình bày ba phần mềm thông dụng của hãng Microsoft là MS Word, MS Excel và MS Powerpoint. Phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản trong việc sử dụng một số ứng dụng thông dụng như Microsoft Word, Excel, Power Point. Qua đó, sinh viên có khả năng sử dụng phần tin học văn phòng để làm công cụ phục cụ cho các công việc văn phòng và đặc biệt là các môn học tiếp theo có sử dụng tin học văn phòng. | 3 | 1 |  |
| 16 | Giải tích | Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về phép tính vi, tích phân hàm một biến số và các kiến thức của lý thuyết chuỗi: Chuỗi số và chuỗi hàm. Rèn luyện kỹ năng tính toán, phương pháp tư duy toán học cho sinh viên, giúp họ thấy được mối liên hệ chặt chẽ giữa toán học với các lĩnh vực công nghệ thông tin và điện tử viễn thông. | 3 | 1 |  |
| 17 | Đại số tuyến tính | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:  + Tập hợp - Ánh xạ - Cấu trúc đại số.  + Ma trận - Định thức - Hệ phương trình tuyến tính.  + Không gian véctơ.  + Ánh xạ tuyến tính trong Không gian véctơ - Dạng toàn phương và một vài ứng dụng của chúng. | 3 | 1 |  |
| 18 | Xác suất thống kê | Cung cấp một số kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê. Học phần gồm hai phần chính: Phần Xác suất giới thiệu những khái niệm cơ bản về xác suất, đại lượng ngẫu nhiên, các phân bố thông dụng và các đặc trưng của nó. Phần Thống kê toán học đề cập đến lý thuyết chọn mẫu, các bài toán ước lượng, kiểm định, hồi quy, tương quan. | 2 | 3 |  |
| 19 | Toán rời rạc | Phần đầu của học phần gồm các kiến thức cơ bản về phép đếm và sự tồn tại nghiệm của bài toán. Tiếp theo là một số phương pháp để liệt kê các nghiệm, phần này gồm các thuật toán cơ bản như giải thuật sinh, tìm nghiệm tối ưu… Khái niệm về cây, đồ thị và các tính chất của nó được trình bày trong hai chương cuối; ngoài phần cơ sở lý thuyết còn cung cấp các thuật toán duyệt cây, duyệt đồ thị, tìm đường đi ngắn nhất, tìm cây khung bé nhất…. | 3 | 2 |  |
| 20 | Đại số số học | Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về số học như thuật toán chia, thuật toán Ơ clit tìm ước số chung lớn nhất, phương trình Diophang, bài toán tổ hợp,.. Môn học cũng cung cấp những cấu trúc đại số cơ bản như nhóm, vành, trường và các tính chất của nó. | 3 | 2 |  |
| 21 | Toán logic | Nội dung học phần bao gồm các khái niệm và kết quả cơ bản của logic mệnh đề. Hàm logic (hàm Boolean). Một số áp dụng của logic mệnh đề. Giới thiệu logic vị từ. | 2 | 1 |  |
| 22 | Lập trình cơ bản | Ngôn ngữ lập trình là một trong những môn học không thể thiếu trong ngành công nghệ thông tin. Trong tất cả các ngôn ngữ lập trình máy tính hiện nay, ngôn ngữ lập trình C được sử dụng rất rộng rãi trong nhiều ứng dụng, lĩnh vực khác nhau trong thực tế, từ chương trình quản lí đến các ứng dụng hệ thống.  Nội dung của học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ lập trình nói chung và ngôn ngữ lập trình C nói riêng. Từ đó sinh viên có thể hiểu về các khái niệm cơ bản của một ngôn ngữ lập trình như kiểu dữ liệu, biến, hằng, biểu thức, câu lệnh, cấu trúc điều khiển, kiểu dữ liệu mảng, con trỏ, chương trình con, cũng như cách tổ chức và sử dụng chương trình con trong ngôn ngữ lập trình C. | 4 | 2 |  |
| 23 | Thực hành máy tính | Môn học cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về hệ thống máy tính, phân biệt các thành phần của hệ thống máy tính. Biết cách kết nối (lắp ráp) các thành phần của một hệ thống máy tính. Hiểu các chức năng và thiết lập CMOS. Biết cách phân vùng ổ đĩa cứng, cài đặt hệ điều hành, cài đặt và gỡ bỏ các phần mềm ứng dụng, cài đặt driver cho máy tính… Biết cách sao lưu và phục hồi hệ thống, hiểu một số khái niệm và lắp ráp mạng đơn giản. | 1 | 1 |  |
| 24 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | Học phần cung cấp những kiến thức về SQL Server; cách tạo và truy vấn dữ liệu; lập trình xử lý dữ liệu; quản trị và phân quyền người dùng đặc biệt là bảo mật cơ sở dữ liệu. | 3 | 2 |  |
| 25 | Nhập môn mạng máy tính | Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quát về mạng máy tích, tổ chức và hoạt động của một hệ thống mạng, cách thức các máy tính trong mạng trao đổi dữ liệu với nhau. Các kiến thức về mô hình tham chiếu OSI, kiến trúc TCP/IP. Các giao thức tại các tầng khác nhau như ARP, RARP, giao thức định tuyến và các dịch vụ chạy trên mô hình TCP/IP như HTTP, FTP, SMTP,… Ngoài ra, học phần cũng cung cấp các khái niệm về thiết bị mạng, socket, chồng giao thức,…và cung cấp kỹ năng về thực hành triển khai vào thực tế một số ứng dụng mạng thường gặp. Học phần này là cơ sở để sinh viên học các học phần về quản trị mạng, thiết kế mạng và các môn khác trong chuyên ngành mạng. | 3 | 3 |  |
| 26 | Kiến trúc máy tính | Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kiến trúc và nguyên tắc hoạt động của các thành phần trong máy tính như bộ nhớ, CPU, thiết bị nhập, xuất,… | 3 | 5 |  |
| 27 | Cấu trúc dữ liệu | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các mô hình dữ liệu thông dụng: danh sách, cây, bảng băm, đồ thị. Với mỗi mô hình dữ liệu sẽ trình bày một số cách tổ chức dữ liệu phổ biến cho mô hình này, các thuật toán thông dụng trên từng cách tổ chức dữ liệu và ứng dụng của mô hình dữ liệu đó. | 3 | 3 |  |
| 28 | Nhập môn Cơ sở dữ liệu | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ như: các khái niệm, tính chất, phép toán, thuật toán về: đại số quan hệ, phụ thuộc hàm, bao đóng, khóa, phủ và các dạng chuẩn thông dụng. | 3 | 4 |  |
| 29 | Lập trình hướng đối tượng | Học phần giới thiệu những khái niệm cơ bản trong lập trình hướng đối tượng như: lớp, đối tượng, thuộc tính, phương thức, thông điệp và quan hệ của chúng, cũng như tính bao gói, tính kế thừa, tính đa hình,… nhằm giúp người học có cái nhìn tổng quát về lập trình hướng đối tượng. Học phần cũng giới thiệu một trong những ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng là Java và sinh viên thực hành trên ngôn ngữ lập trình này. Các khái niệm của lập trình hướng đối tượng được tường minh qua cú pháp lệnh và cách tổ chức chương trình trong Java. Một số kiến nội dung đặc thù của ngôn ngữ lập trình như dòng vào ra, giao diện đồ họa cũng được giới thiệu để sinh viên thấy được ý nghĩa của lập trình hướng đối tượng. | 3 | 3 |  |
| 30 | Quản trị mạng | Sơ lược về quản trị mạng: giới thiệu mạng máy tính và quản trị mạng, các mô hình tham chiếu, hệ thống địa chỉ Internet và các thiết bị liên quan đến hệ thống mạng; Quản trị mạng trên hệ điều hành Windows Server: cấu hình các chính sách hệ thống và các dịch vụ cơ bản của mạng máy tính; Giới thiệu một số công cụ quản lý mạng như xây dựng và quản lý mạng không đĩa cứng, các công cụ sao lưu/phục hồi hệ điều hành qua mạng; Làm quen một một số thiết bị mạng của Cisco. | 3 | 5 |  |
| 31 | Phân tích và thiết kế thuật toán | Trình bày khái niệm và các đặc trưng của thuật toán, các cách mô tả thuật toán, một số yêu cầu đối với thuật toán. Các thuật toán sơ cấp: tìm kiếm, sắp xếp. Đệ quy. Một số kỹ thuật thiết kế thuật toán: Chia để trị, Quy hoạch động, Tham lam. | 3 | 4 |  |
| 32 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin: cách tiếp cận, các phương pháp để phát triển hệ thống thông tin. Phân tích hệ thống về chức năng, dữ liệu: thông qua các mô hình và phương tiện diễn tả chức năng, mô hình thực thể/liên kết, mô hình quan hệ. Thiết kế hệ thống: mô hình tổng thể, thành phần dữ liệu, thành phần xử lý, và giao diện hệ thống. | 3 | 5 |  |
| 33 | Kỹ năng mềm trong CNTT | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, bao gồm: các phương tiện giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp cơ bản, vận dụng kỹ năng giao tiếp trong bối cảnh khác nhau (giao tiếp trực tiếp, giao tiếp qua điện thoại, giao tiếp qua thư điện tử, giao tiếp văn phòng). Học phần cũng giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng thuyết trình: các loại bài thuyết trình, văn hóa và nghệ thuật thuyết trình, các bước chuẩn bị và thực hiện thuyết trình. Ngoài ra, học phần giới thiệu các kỹ năng cần thiết trong quá trình làm việc nhóm. | 2 | 3 |  |
| 34 | Sử dụng tiếng Anh trong CNTT | Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên một lượng các từ vựng và cách trình bày của một số lĩnh vực trong ngành Công nghệ thông tin như: phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính, virus máy tính, dịch vụ trực tuyến, cơ sở dữ liệu và những ứng dụng của máy tính trong một số lĩnh vực (giáo dục, y tế, kinh tế,…) cũng như những hướng nghiên cứu của ngành Công nghệ thông tin. Từ lượng từ vựng có được về chuyên ngành và những đặc thù riêng của tài liệu tiếng Anh cho ngành Công nghệ thông tin giúp sinh viên đọc hiểu các thông báo, tài liệu viết bằng tiếng Anh đồng thời có thể trình bày và thảo luận các nội dung đơn giản trong ngành Công nghệ thông tin. | 2 | 4 |  |
| 35 | Tham quan thực tế | Sinh viên được tham quan thực tế những công việc tại một số công ty chuyên về lĩnh vực công nghệ thông trên hai mảng là hệ thống mạng truyền thông và sản xuất, gia công phần mềm. | 1 | 4 |  |
| 36 | Nhập môn trí tuệ nhân tạo | Xây dựng mô hình vấn đề cần giải quyết thành không gian trạng thái. Nghiên cứu các chiến lược tìm kiếm theo mục tiêu trên mô hình. Cải tiến các chiến lược tìm kiếm theo cấu trúc bằng cách xây dựng các hàm heuristic, vận dụng kinh nghiệm của con người, phát triển thành các chiến lược tìm kiếm theo kinh nghiệm và tìm kiếm tối ưu. Thu gọn, tối ưu không gian tìm kiếm để đạt được mục tiêu giảm độ phức tạp thời gian và không gian cho các chiến lược. Vận dụng các chiến lược đã nghiên cứu để xây dựng ứng dụng cho lý thuyết trò chơi. Sử dụng logic vị từ để biểu diễn cơ sở tri thức. Chứng minh khẳng định từ cơ sở tri thức được xem như các tiên đề. Giảm độ phức tạp các thuật toán chứng minh bằng phương pháp suy diễn tiến, suy diễn lùi trên cơ sở dữ liệu tri thức chỉ dùng câu Horn. Vận dụng các phương pháp này vào lập trình logic. Giới thiệu về logic mờ và lập luận xấp xỉ. | 3 | 6 |  |
| 37 | Thực hành lập trình | Nội dung học phần xây dựng 20 bài thực hành bao gồm các chủ đề cơ bản như: mảng 1 chiều, 2 chiều, cấu trúc, các thao tác trên file, các kỹ thuật thiết kế thuật toán như: quy hoạch động, tham lam,… | 2 | 4 |  |
| 38 | Nhập môn công nghệ phần mềm | Học phần cung cấp cho sinh viên nền tảng lý thuyết của công nghệ phần mềm. Sinh viên sẽ học về các khái niệm cơ bản của công nghệ phần mềm và các hoạt động chính của công nghệ phần mềm như xác định quy trình sản xuất phần mềm, quản lý dự án phần mềm, phân tích và đặc tả các yêu cầu phần mềm, thiết kế hệ thống, lập trình, kiểm thử, chuyển giao và bảo trì phần mềm. Đối với mỗi hoạt động này, học phần giới thiệu các khái niệm liên quan, một số phương pháp, công nghệ, kỹ thuật, công cụ hỗ trợ và các nguyên lý thực hiện. Ngoài ra, sinh viên sẽ được tiếp cận một số hướng phát triển mới của công nghệ phần mềm. | 3 | 5 |  |
| 39 | Lập trình trên Windows | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lập trình ứng dụng trên Windows. Sử dụng thành thạo ngôn ngữ C# cũng như Visual Studio để phát triển ứng dụng Windows Forms trên nền tảng .Net Framework, giúp sinh viên có thể ứng dụng vào thực tế để xây dựng và phát triển các ứng dụng trên Desktop. | 3 | 4 |  |
| 40 | Lập trình ứng dụng Web | Ứng dụng Web là một hệ thống phức tạp, dựa trên nhiều yếu tố: phần cứng, phần mềm, giao thức, ngôn ngữ và thành phần giao diện. Môn học này sẽ giúp người học triển khai những ứng dụng Web với ngôn ngữ lập trình PHP, đây là ngôn ngữ lập trình web thường được sử dụng trong các ứng dụng web mã nguồn mở.  Môn học giúp sinh viên nắm vững kỹ thuật lập trình web, cách xây dựng một website và xuất bản website. Hướng dẫn sinh viên cách cài đặt và cấu hình những web server khác nhau, đề cập đến các tính năng cũng như điểm mạnh của PHP, cách truy xuất cơ sở dữ liệu web và tương tác với cơ sở dữ liệu,... Xây dựng các trang Web động với PHP và MySQL. Xây dựng ứng dụng Web về thương mại điện tử,... | 3 | 5 |  |
| 41 | Công nghệ .NET | Học phần giới thiệu cho sinh viên về công nghệ .NET của Microsoft. Sinh viên sẽ được học về cách thức phát triển ứng dụng Web với ASP.NET, dịch vụ Windows/Web và một số công nghệ trong .NET phiên bản mới như: LINQ, Entity Framework, Windows Presentation Foundation, Silverlight, Windows Communication Foundation, ASP.NET MVC. Học phần cũng giới thiệu về một số vấn đề nâng cao trong C# như: Assemblies, Versioning, Reflections, Collections, Properties, Indexers, Delegates và Events. | 3 | 5 |  |
| 42 | Thực hành làm việc nhóm | Nội dung học phần nhằm hướng đến việc giới thiệu các phần mềm quản lý nhóm và mã nguồn cho sinh viên. Giáo viên giới thiệu các đề tài làm việc nhóm, sinh viên sẽ chọn các đề tài nhóm do giáo viên đưa ra hoặc do các sinh viên đề xuất (sau khi đã thảo luận với giáo viên). Sinh viên phải thực hiện đề tài theo nhóm. Đến thời hạn, các nhóm sinh viên phải nộp báo cáo về kết quả thực hiện cùng với chương trình phần mềm của đề tài. | 2 | 6 |  |
| 43 | Lập trình cho thiết bị di động | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lập trình ứng dụng trên thiết bị di động với các nền tảng hệ điều hành Android, iOS, Windows Phone. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức đơn giản, cụ thể chi tiết, từ những khái niệm, nhưng thành phần quan trọng trong một ứng dụng di động đến quy trình sử dụng các điều khiển, các công cụ để xây dựng ứng dụng. Đối với kiến thức được truyền tải qua mỗi chương sẽ giúp cho sinh viên hiểu, định hướng và phát triển tốt ứng dụng thực tế. | 3 | 6 |  |
| 44 | XML và ứng dụng | Học phần cung cấp những kiến thức các nguyên tắc làm nên một tài liệu XML hợp chuẩn; Cú pháp của DTD và Schema trong việc quy định cấu trúc của tài liệu XML; Cú pháp của CSS và XSLT trong việc định dạng và biến đổi dữ liệu trong tài liệu XML; Trích rút và thao tác trên tài liệu XML theo mô hình DOM. | 2 | 4 |  |
| 45 | Nguyên lý hệ điều hành | Học phần này giới thiệu các kiến thức cơ bản nhất về hệ điều hành máy tính, cụ thể là: tổng quan, cấu trúc hệ điều hành, quản lý các tiến trình, định thời CPU, quản lý tắt ngẽn, đồng bộ hoá các tiến trình,… | 3 | 6 |  |
| 46 | Thực tập tốt nghiệp | Do tính đặc thù của từng chuyên ngành, nội dung thực tập của sinh viên khoa CNTT thường gồm các nội dung chính sau:  Thực tập Phát triển ứng dụng: sinh viên thực tập tham gia vào quá trình xây dựng hoặc phát triển các ứng dụng Công nghệ thông tin tại các công ty chuyên về phát triển ứng dụng trong nước.  Thực tập Tìm hiểu công nghệ: sinh viên thực tập tìm hiểu một số vấn đề Công nghệ trong các lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin (quản lý theo quy trình, sử dụng công cụ phần cứng, công cụ phần mềm,…) tại các cơ sở thực tập.  Thực tập Nghiên cứu: sinh viện thực tập tìm hiểu, nghiên cứu, vận dụng những kiến thức đã học để thực hiện một số đề tài được đặt ra bởi cơ sở thực tập.  Sinh viên phải thực tập ít nhất một trong các nội dung thực tập trên, tuy nhiên tùy theo cơ sở thực tập, sinh viên có thể thực tập nhiều hơn một trong số những nội dung trên. Kết thúc đợt thực tập, sinh viên phải viết báo cáo về nội dung thực tập tại cơ sở thực tập. | 3 | 8 |  |

* 1. **Chuyên ngành Khoa học máy tính**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy (HK)** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 47 | Xử lý ảnh | Cung cấp những kiến thức chính về xử lý ảnh cùng một số thuật toán cơ bản, ví dụ như khái niệm về ảnh số, các thành phần của một hệ thống xử lý ảnh, các ứng dụng tiêu biểu, kỹ thuật thay đổi mức xám, phân ngưỡng, phép lọc, histogram, biên, phân đoạn, so khớp ảnh,... | 3 | 6 |  |
| 48 | Ngôn ngữ hình thức | Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ hình thức và sự phân lớp các ngôn ngữ hình thức dựa trên cấu trúc văn phạm của Chomsky. Từ đó xét các cấu trúc tương đương trên lớp ngôn ngữ bé nhất (lớp ngôn ngữ chính quy) cụ thể là văn phạm chính quy, automat hữu hạn, biểu thức chính quy. Phần tiếp theo là xem xét các dạng chuẩn của văn phạm phi ngữ cảnh và cơ chế automat pushdown. Sự tương đương của văn phạm phi ngữ cảnh với automat pushdown cũng được đề cập. | 3 | 6 |  |
| 49 | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP). Nội dung học phần tập trung vào các bài toán cơ bản trong NLP: mô hình ngôn ngữ, phân tích hình thái, gán nhãn từ loại, phân tích cú pháp, phân tích ngữ nghĩa, dịch máy. Sinh viên sẽ được học về cách thức mô hình hoá và các kỹ thuật/thuật toán để giải quyết các bài toán này. Ngoài ra, học phần này còn giới thiệu các công cụ xử lý ngôn ngữ và một số chủ đề mở rộng như tóm tắt văn bản, hỏi đáp tự động, phân tích và khai phá quan điểm, phân loại văn bản. | 3 | 7 |  |
| 50 | Hệ hỗ trợ ra quyết định | Học phần này cung cấp cho sinh viên các nền tảng lý thuyết và thực hành về hệ hỗ trợ ra quyết định, triển khai và phát triển lý thuyết này vào trường hợp cụ thể. | 2 | 7 |  |
| 51 | Đồ họa máy tính | Môn học này cung cấp cho sinh viên các cơ sở lý thuyết về đồ hoạ máy tính từ đơn giản nhất như các thuật toán vẽ đường thẳng, đường tròn, đa giác, ký tự..... đến các kỹ thuật xén tỉa, các phép biến đổi đồ hoạ trong không gian 2D và 3D.... làm quen với thế giới màu sắc thông qua các hệ màu: RGB, CMY, HSV.... Phức tạp hơn nữa là các phép chiếu, biến đổi hệ quan sát, các phương pháp xây dựng đường cong và mặt cong cho đối tượng, khử khuất, tạo bóng bằng các công cụ đồ họa trong môi trường GDI+.NET, DirectX, OpenGL...Xây dựng ứng dụng trong thực tại ảo... | 3 | 7 |  |
| 52 | Thuật toán tiến hóa | Môn học cung cấp những kiến thức về lập trình tiến hóa bao gồm: cách mã hóa gen, các toán tử kết hợp lai ghép, đột biến gen,… Một số kỹ thuật mã hóa trong các bài toán cụ thể và thuật toán tiến hóa giải bài toán này. | 3 | 7 |  |
| 53 | Mô hình hóa và mô phỏng | Mô hình hóa và kỹ thuật mô phỏng cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và nâng cao về mô hình hóa hệ thống, một số phương pháp mô phỏng sự kiện rời rạc, hệ thống động, phương pháp tạo số giả ngẫu nhiên, mô phỏng hệ thống hàng đợi, tìm hiểu về một số công nghệ sử dụng để xây dựng các ứng dụng mô phỏng. Môn học cũng đề cập các nghiên cứu và ứng dụng mô phỏng trong lĩnh vực giao thông, bảo tàng cho đến mô phỏng các hoạt động của những thực tế trong đời sống xã hội. | 3 | 7 |  |
| 54 | Tính toán song song | Học phần gồm những khái niệm cơ bản về tính toán song song, mô hình, kiến trúc xử lý, cách đánh giá hiệu quả các thuật toán song song. Các mẫu thiết kế thuật toán song song như cây nhị phân, phát triển nhân đôi, con trỏ nhảy, chia để trị. Các thuật toán song song cho một số bài toán ứng dụng cơ bản như tìm kiếm, sắp xếp và trộn; các thuật toán song song trên đồ thị. | 3 | 7 |  |
| 55 | Lý thuyết nhận dạng | Môn học tập trung tìm hiểu về bài toán nhận dạng, các khái niệm cơ bản trong nhận dạng và một số tiếp cận trong nhận dạng. Đồng thời tìm hiểu một số phương pháp nhận dạng thường dùng như phân lớp dựa trên các hàm quyết định, phân lớp tuyến tính dựa trên các hàm khoảng cách, phân lớp Bayes, phân lớp bằng cây quyết định, mạng nơ ron nhân tạo,… và một số ứng dụng minh họa điển hình trong một số bài toán nhận dạng thường gặp. | 3 | 7 |  |
| 56 | Lập trình logic | Nội dung học phần gồm các chương như giới thiệu về Prolog, cách viết các biểu thức logic và thực hiện các suy dẫn logic. | 3 | 7 |  |
| 57 | Chuyên đề 1: Những vấn đề hiện đại của công nghệ thông tin | Học phần gồm hai chương, chương 1 cung cấp và thảo luận các hướng xử lý dữ liệu mới. Chương 2 bàn về những cải tiến trong mạng Internet phù hợp với xu hướng người dùng. Cuối cùng là phần trao đổi về những mô phỏng hiện tại và tương lai theo cách nhìn của trí tuệ nhân tạo. | 2 | 8 |  |
| 58 | Chuyên đề 2: Logic mờ và ứng dụng | Lý thuyết tập mờ - cơ sở của logic mờ bao gồm khái niệm, định nghĩa, các phép toán và mở rộng của chúng, quan hệ mờ, phép hợp thành các quan hệ mờ. Khái niệm biến ngôn ngữ, mệnh đề mờ và các phép toán logic trong logic mờ, đặc biệt là phép kéo theo mờ; các luật suy diễn và luật modus ponens suy rộng trong logic mờ. Cấu trúc của hệ mờ, nguyên tắc tính toán trên hệ mờ bằng các phương pháp suy diễn trước kết hợp sau và kết hợp trước suy diễn sau. Phương pháp xây dựng và thiết kế hệ mờ từ dữ liệu và tinh chỉnh hệ mờ. Nguyên tắc ứng dụng hệ mờ trong hệ điều khiển, hệ chuyên gia, hệ trợ giúp ra quyết định và cơ sở dữ liệu mờ. | 3 | 8 |  |
| 59 | Chuyên đề 3: Điện toán đám mây | Học phần sẽ cung cấp những khái niệm cơ bản liên quan đến mô hình điện toán đám mây. Các thành phần trong mô hình này và khả năng ứng dụng trong thực tế. Giới thiệu công cụ GAE/Windows Azure, một công cụ phát triển ứng dụng trên mô hình điện toán đám mây của Microsoft. Giới thiệu về mô hình lập trình Map/Reduce. | 2 | 8 |  |

* 1. **Chuyên ngành Hệ thống thông tin**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy (HK)** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle | Học phần cung cấp những kiến thức về CSDL Oracle; cách tạo và truy vấn dữ liệu; lập trình xử lý dữ liệu; quản trị, phân quyền người dùng và bảo mật cơ sở dữ liệu đặc biệt là lập trình liên kết nhúng Oracle với C++. |  |  |  |
| 2 | Lập trình quản lý | Môn học sẽ trang bị thêm cho ngươi học các kiến thức và kỹ năng về phân tích, thiết kế, xây dựng các ứng dụng quản lý cho các doanh nghiệp và các tổ chức. Giúp người học sử dụng những kiến về lập trình, cở sở dữ liệu, phân tích thiết kế hệ thống và một số chuyên đề của ngành Công nghệ thông tin để xây dựng hệ thống quản lý thực tiễn. Giúp người học có thêm kinh nghiệm giải quyết các vấn đề thực tế, các thao tác tiến hành xây dựng hệ thống thông qua các dự án nhỏ từ thực tế. |  |  |  |
| 3 | Điện toán đám mây | Học phần sẽ cung cấp những khái niệm cơ bản liên quan đến mô hình điện toán đám mây. Các thành phần trong mô hình này và khả năng ứng dụng trong thực tế. Giới thiệu công cụ GAE/Windows Azure, một công cụ phát triển ứng dụng trên mô hình điện toán đám mây của Microsoft. Giới thiệu về mô hình lập trình Map/Reduce |  |  |  |
| 4 | Thương mại điện tử | Học phần sẽ cung cấp cho người học các kiến thức về thương mại điện tử đang dần phổ biến như hiện nay bao gồm: các thành phần cấu thành nên hệ thống thương mại điện tử, các loại hình thực hiện giao dịch thương mại điện tử nhắm đến, và đồng thời vận dụng các kiến thức trên kết hợp với kỹ thuật lập trình các ứng dụng trên nền Web để xây dựng các trang thương mại điện tử thực tế. |  |  |  |
| 5 | Kho dữ liệu và Khai phá dữ liệu | Nội dung môn học này gồm 2 phần chính: (1) Trình bày về kho dữ liệu. (2) Các khái niệm, phương pháp khai phá dữ liệu. Phần thứ nhất giới thiệu cho sinh viên các khái niệm, mục đích, mô hình và quy trình xây dựng kho dữ liệu cũng như khai thác kho dữ liệu. Phần thứ hai trình bày các kiến thức về khai phá dữ liệu, quy trình khám phá tri thức từ cơ sở dữ liệu lớn, các kỹ thuật về khai phá dữ liệu và các lĩnh vực ứng dụng khai phá dữ liệu. Quá trình thu thập và tiền xử lý dữ liệu. Bên cạnh đó môn học cũng trình bày các khái niệm, các phương pháp cũng như các thuật toán cơ bản về khai phá các tập mục phổ biến, luật kết hợp và các mô hình phân lớp, phân cụm. Giới thiệu một số công cụ hỗ trợ khai phá dữ liệu như khai phá dữ liệu trong SQL Server. |  |  |  |
| 6 | An toàn và bảo mật hệ thống thông tin | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về an toàn và bảo mật thông tin, sự cần thiết phải bảo vệ thông tin trong hệ thống. Nghiên cứu các phương pháp mã hóa phổ biến và các giải pháp bảo mật thông dụng đảm bảo bí mật và xác thực thông tin. |  |  |  |
| 7 | Cơ sở dữ liệu hướng đối tượng | Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản của cơ sở dữ liệu hướng đối tượng và những chuẩn chung của các hệ quản trị cơ sở dữ liệu hướng đối tượng. Học phần cũng giới thiệu để sinh viên làm việc với một hệ quản trị cơ sở dữ liệu hướng đối tượng cụ thể và bước đầu áp dụng vào bài toán quản lý đơn giản. Học phần cũng giới thiệu về phân tích và thiết kế cơ sở dữ liệu hướng đối tượng. |  |  |  |
| 8 | Cơ sở dữ liệu NoSQL | Học phần cung cấp những kiến thức về các mô hình cơ sở dữ liệu dùng phổ biến hiện nay trong các cơ sở dữ liệu lớn: mô hình Documents, mô hình Graph, mô hình Key-Value, mô hình Columns. |  |  |  |
| 9 | Phát triển ứng dụng hệ thống thông tin hiện đại | Học phần tập trung vào các vấn đề và kỹ thuật liên quan đến việc phát triển các ứng dụng HTTT trong bối cảnh và môi trường công nghệ hiện đại. Hai vấn đề chính trong học phần này: Trang bị cho sinh viên kiến thức về xây dựng kiến trúc ứng dụng HTTT bao gồm: kiến thức về cơ sở hạ tầng, và xu hướng phát triển của HTTT. Trang bị cho sinh viên kiến thức về việc khai thác hiệu quả hiệu quả cơ sở dữ liệu lớn trong các HTTT hiện đại. |  |  |  |
| 10 | Web ngữ nghĩa | Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Semantic Web (hay Web có ngữ nghĩa) là thế hệ mở rộng của Web hiện tại được đưa ra bởi Tim Berners-Lee vào khoảng năm 1998. Semantic Web sẽ hỗ trợ cho người học có kiến thức tổng quan về một phương pháp tìm kiếm thông tin trên mạng một cách nhanh chóng, chuẩn xác và thông minh hơn so với các công cụ tìm kiếm truyền thống. Thông qua việc tiếp cận một công nghệ tổ chức dữ liệu mới SPARQL và phương pháp ghép nối, đối sánh thông tin dựa trên Ontology và logic mô tả, người học sẽ từng bước tiếp cận với WEB 2.0, 3.0 và những công nghệ mới về WEB hiện vẫn đang được các nhà khoa học nghiên cứu và phát triển. |  |  |  |
| 11 | Ứng dụng phân tán | Học phần trình bày các khái niệm, ứng dụng, kiến trúc về Hệ phân tán. Và nhu cầu thực tế cũng như tầm quan trọng của nó đối với doanh nghiệp lớn hiện nay. Cung cấp, hướng dẫn sử dụng các kỹ thuật xử lý trong Hệ phân tán: RMI, CORBA. Hướng dẫn phân tích, thiết kế các chức năng phân tán và cài đặt hệ thống quản lý hàng hóa trong kho hàng cho Hệ thống bán hàng qua mạng. |  |  |  |
| 12 | Quản trị hệ thống thông tin | Môn học cung cấp cho người học các kiến thức về quản trị một hệ thống thông tin trong các doanh nghiệp hoặc các cơ quan, tổ chức. Người học nắm được kiến trúc hoạt động của HTTT, các đặc điểm, chức năng và nhiệm vụ của người quản trị hệ thống. Quản trị được các thành phần cấu tạo nên hệ thông thông tin: quản trị trang thiết bị, quản trị tài nguyên hệ thống,… Biết sử dụng các phương pháp quản trị, đánh giá hệ thống. |  |  |  |
| 13 | Cơ sở dữ liệu suy diễn | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về CSDL suy diễn, với ba cách tiếp cận cơ bản: tiếp cận dưới lên, trên xuống, ma tập. Cung cấp kiến thức về các cách xử lý của CSDL suy diễn như: xử lý câu hỏi, xử lý cập nhật, cũng như thực thi các ràng buộc toàn vẹn khi các giao tác được thực hiện trên CSDL thông qua một trong hai chính sách: Kiểm tra ràng buộc toàn vẹn và bảo trì ràng buộc toàn vẹn. |  |  |  |
| 14 | Hệ thống thông tin địa lý | Môn học giới thiệu các kiến thức cơ bản về GIS, các vấn đề liên quan đến quy trình phát triển một ứng dụng GIS, các lĩnh vực ứng dụng của GIS cũng như các công nghệ liên quan cần thiết để xây dựng, triển khai và bảo trì một ứng dụng GIS. |  |  |  |
| 15 | Chuyên đề 1: Những vấn đề hiện đại của công nghệ thông tin | Học phần gồm hai chương, chương 1 cung cấp và thảo luận các hướng xử lý dữ liệu mới. Chương 2 bàn về những cải tiến trong mạng Internet phù hợp với xu hướng người dùng. Cuối cùng là phần trao đổi về những mô phỏng hiện tại và tương lai theo cách nhìn của trí tuệ nhân tạo. | 2 | 8 |  |
| 16 | Chuyên đề 2: Phân tích và thiết kế hướng đối tượng | Phân tích thiết kế hướng đối tượng là một phương pháp kỹ nghệ phần mềm cho phép mô hình hóa hệ thống như một sự tương tác giữa các đối tượng trong đó. Phân tích thiết kế là một kỹ thuật trung gian trong việc chuyển các yêu cầu thành các hệ thống phần mềm thực thi được. Các mô hình khác nhau được tạo ra ở giai đoạn này để chỉ các cách nhìn cấu trúc tĩnh, hành vi động, cài đặt, … của tập các đối tượng. Môn học bắt đầu với các khái niệm về mô hình hóa đối tượng, giới thiệu ngôn ngữ mô hình hóa thống nhất UML và các biểu đồ của nó để biểu diễn các khung nhìn khác nhau của hệ thống. Môn học sau đó đi sâu vào phần thu thập và biểu diễn yêu cầu phần mềm, các kỹ thuật phân tích và các kỹ thuật thiết kế hệ thống theo phương pháp hướng đối tượng. | 2 | 8 |  |
| 17 | Chuyên đề 3: Cơ sở dữ liệu đa phương tiện | Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cơ sở dữ liệu đa phương tiện, hệ quản trị CSDL đa phương tiện. Cách thức truy vấn trên dữ liệu đa phương tiện. Các khái niệm, cách đánh chỉ mục và tìm kiếm trên dữ liệu đa phương tiện như: văn bản, hình ảnh, video… | 3 | 8 |  |

* 1. **Chuyên ngành Công nghệ phần mềm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy (HK)** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Ngôn ngữ mô hình hóa | Mô hình hóa là một nội dung quan trọng trong công nghệ thông tin nói chung và kỹ nghệ phần mềm nói riêng. Trong số những ngôn ngữ mô hình hóa, UML được xem là một ngôn ngữ chuẩn và được dùng rộng rãi trong cộng đồng CNTT. Môn học này cung cấp cho người học sơ lược về mô hình hóa và ngôn ngữ UML. Sau đó, người học sẽ lần lượt tìm hiểu các khung nhìn mà UML hỗ trợ. Cuối cùng, một số kỹ thuật mở rộng cho phép người dùng mở rộng các mô hình mà không phải thay đổi ngôn ngữ. | 2 | 6 |  |
| 2 | Tương tác người – máy | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức-kỹ năng liên quan đến thiết kế giao diện và tương tác giữa người dùng và các hệ thống máy tính. Giúp sinh viên có thể ứng dụng các nguyên tắc và công cụ HCI vào việc tạo lập nhanh prototype phần mềm và phát triển giao diện người dùng một cách tối ưu nhất, lấy người dùng làm trung tâm (user-centered design). Thông qua các project, tạo điều kiện để sinh viên hình thành các kỹ năng áp dụng các nguyên lý và guidlines trong thiết kế hướng người dùng và các kỹ thuật đánh giá giao diện người dùng. Cung cấp các khái niệm cơ bản về HCI và giao diện người dùng, các thiết kế, đánh giá và các công nghệ liên quan đến giao diện người dùng. | 2 | 6 |  |
| 3 | Phân tích yêu cầu phần mềm | Xây dựng yêu cầu phần mềm là một công việc quan trọng trong kỹ nghệ phần mềm và nó góp phần quyết định sự thành công của một dự án phần mềm. Mô học này cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về yêu cầu phần mềm cùng những phương pháp tiến hành các công việc trong tiến trình làm yêu cầu như: thu thập, phân tích, đặc tả và thẩm định yêu cầu. Ngoài ra, một số công cụ hỗ trợ cho việc xây dựng yêu cầu cũng được cung cấp cho người học. | 2 | 6 |  |
| 4 | Phân tích và thiết kế hướng đối tượng | Phân tích thiết kế hướng đối tượng là một phương pháp kỹ nghệ phần mềm cho phép mô hình hóa hệ thống như một sự tương tác giữa các đối tượng trong đó. Phân tích thiết kế là một kỹ thuật trung gian trong việc chuyển các yêu cầu thành các hệ thống phần mềm thực thi được. Các mô hình khác nhau được tạo ra ở giai đoạn này để chỉ các cách nhìn cấu trúc tĩnh, hành vi động, cài đặt, … của tập các đối tượng. Môn học bắt đầu với các khái niệm về mô hình hóa đối tượng, giới thiệu ngôn ngữ mô hình hóa thống nhất UML và các biểu đồ của nó để biểu diễn các khung nhìn khác nhau của hệ thống. Môn học sau đó đi sâu vào phần thu thập và biểu diễn yêu cầu phần mềm, các kỹ thuật phân tích và các kỹ thuật thiết kế hệ thống theo phương pháp hướng đối tượng. | 2 | 7 |  |
| 5 | Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm | Môn học cung cấp các khái niệm cơ bản trong lĩnh vực kiểm thử như ca kiểm thử, kiểm thử tĩnh, kiểm thử động, kiểm thử hộp đen, kiểm thử hộp trắng, kiểm thử hồi qui, các mức kiểm thử và tự động hóa việc kiểm thử. Sau đó, môn học sẽ giới thiệu các kỹ thuật kiểm thử cơ bản tương ứng với các mức khác nhau như kiểm thử tĩnh, kiểm thử dòng điều khiển, kiểm thử dòng dữ liệu cho mức kiểm thử đơn vị; kiểm thử hàm cho mức kiểm thử hệ thống và kiểm thử đơn vị, các kỹ thuật trên xuống, dưới lên và giữa ra cho mức kiểm thử tích hợp. Các yếu tố chất lượng cơ bản cần kiểm thử cho kiểm thử hệ thống và kiểm thử chấp nhận cũng được giới thiệu cho sinh viên. Sau cùng, môn học giới thiệu về các tiêu chuẩn chất lượng và mô hình độ chín trong đảm bảo chất lượng phần mềm. | 3 | 7 |  |
| 6 | Quản lý dự án phần mềm | Quản lý dự án phần mềm bao gồm các tri thức, kỹ năng, công cụ cần thiết để quản lý sự phát triển các sản phẩm phần mềm. Môn học này giới thiệu những kỹ năng cần thiết mà người quản lý dự án cần để lập những kế hoạch hiệu quả cho việc phát triển phần mềm. Phần đầu trình bày những vấn đề chung về dự án và quản lý dự án, các công việc quản lý dự án phải làm đối với mỗi giai đoạn trong quy trình phát triển phần mềm. Phần thứ hai tập trung vào một số kỹ thuật quản lý dự án. Các kỹ thuật chính bao gồm ước lượng dự án, quản lý lịch trình dự án, quản lý rủi ro, quản lý chất lượng,... | 2 | 7 |  |
| 7 | Công nghệ Java | Học phần giới thiệu các công nghệ J2EE: JSP, JSP Taglib, Servlet, JSF hỗ trợ phát triển các ứng dụng Web, các Framework như Struts, Hibernate, Spring hỗ trợ phát triển ứng dụng Web theo mô hình MVC. | 3 | 7 |  |
| 8 | Phát triển phần mềm chuyên nghiệp | Học phần cung cấp cho sinh viên những nền tảng lý thuyết để phát triển phần mềm một cách chuyên nghiệp. Sinh viên sẽ có cơ hội vận dụng các kiến thức đã học như quản lý dự án phần mềm, phân tích đặc tả yêu cầu, thiết kế, cài đặt, kiểm thử để phát triển một phần mềm riêng của nhóm theo quy trình một cách chuyên nghiệp. | 2 | 7 |  |
| 9 | Phát triển phần mềm nguồn mở | Cộng đồng phần mềm nguồn mở ngày càng phát triển. Môn học này cung cấp cho người học một số khái niệm cơ bản về nguồn mở cùng một số mô hình phát triển, tổ chức cộng đồng nguồn mở và các tiện ích thường được sử dụng. Sau cùng, người học sẽ tìm hiểu cách phát triển một ứng dụng cụ thể dựa trên nguồn mở. | 2 | 7 |  |
| 10 | Bảo trì phần mềm | Học phần cung cấp cho sinh viên những nền tảng lý thuyết về bảo trì phần mềm bao gồm khái niệm, phân loại, quy trình, các hoạt động của bảo trì phần mềm. Sinh viên cũng được tìm hiểu và sử dụng các công cụ hỗ trợ trong bảo trì phần mềm. | 2 | 7 |  |
| 11 | Mẫu thiết kế | Cộng đồng phần mềm nguồn mở ngày càng phát triển. Môn học này cung cấp cho người học một số khái niệm cơ bản về nguồn mở cùng một số mô hình phát triển, tổ chức cộng đồng nguồn mở và các tiện ích thường được sử dụng. Sau cùng, người học sẽ tìm hiểu cách phát triển một ứng dụng cụ thể dựa trên nguồn mở. | 2 | 7 |  |
| 12 | Các công cụ CASE | Môn học cung cấp các kiến thức tổng quan về các công cụ CASE (các công cụ hỗ trợ thực hiện các hoạt động của Kỹ nghệ phần mềm). Với các kiến thức này, sinh viên có thể tự tìm hiểu để sử dụng từng công cụ CASE riêng lẻ hoặc bộ công cụ CASE tích hợp phục vụ cho phát triển phần mềm. Trong khuôn khổ của môn học, một công cụ CASE được lựa chọn để minh họa khả năng hỗ trợ của công cụ trong các hoạt động phát triển phần mềm và sử dụng nó để hướng dẫn sinh viên thực hành với công cụ. Công cụ được lựa chọn ở đây là một công cụ phần mềm chuyên dụng hiện nay, đó là một phiên bản mới của phần mềm Power Designer của hãng Sybase. | 2 | 7 |  |
| 13 | Phát triển phần mềm hướng đối tượng | Lập trình hướng đối tượng giúp tăng năng suất và đơn giản hóa độ phức tạp khi bảo trì hay mở rộng các hệ phần mềm. Vậy nên phát triển phần mềm dùng kỹ thuật hướng đối tượng là cách tiếp cận khá tốt. Môn học này cung cấp kiến thức cơ bản về framework, các kiểu kiến trúc phần mềm, kiểm thử phần mềm và quản lý dự án phần mềm để giúp xây dựng những phần mềm có chất lượng cao theo cách tiếp cận hướng đối tượng. | 3 | *7* |  |
| 14 | Phát triển phần mềm hướng tác tử | Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ nghệ phần mềm đa tác tử trong mô phỏng các lĩnh vực đời sống. Nội dung học phần gồm có: giới thiệu về phần mềm hướng tác tử; bản thể học đa tác tử; phương pháp luận phát triển bản thể học; công nghệ phần mềm hướng tác tử. | 3 | 7 |  |
| 15 | Lập trình Game | Học phần này cung cấp cho sinh viên hai nội dung chính sau: kiến thức cơ bản nền tảng và kỹ năng lập trình trên các công cụ hỗ trợ làm game. Đối với phần kiến thức cơ bản, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về game như các thể loại game, game cho thiết bị di động, nắm được các thành phần cơ bản của game, tìm hiểu các bộ công cụ phát triển game. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức cơ bản này để làm việc trên nhiều engine khác nhau, đặc biệt biết sử dụng công cụUnity là một trong những game engine khá phổ biến hiện nay, có khả năng phát triển trò chơi đa nền, trình biên tập có thể chạy trên Windows và Mac OS, và có thể xuất ra game cho Windows, Mac, iOS, Android,… để xây dựng hoàn chỉnh một ứng dụng game chạy trên thiết bị di động. | 3 | 7 |  |
| 16 | Lập trình hệ thống nhúng | Học phần này cung cấp cho sinh viên hai nội dung chính sau: kiến thức cơ bản nền tảng và kỹ năng lập trình trên một họ vi xử lý cụ thể. Đối với phần kiến thức cơ bản, sinh viên được học những khái niệm về hệ thống nhúng, quy trình phát triển phần mềm nhúng, kiến trúc vi xử lý, các phần cứng ngoại vi phổ biến. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức cơ bản này để làm việc trên nhiều công nghệ, vi xử lý nhúng khác nhau. Phần kỹ năng lập trình trang bị những kiến thức về lập trình trên họ vi xử lý 8051, ARM, một trong những họ vi xử lý đang được dùng phổ biến hiện nay. | 3 | 7 |  |
| 17 | Chuyên đề 1: Những vấn đề hiện đại của công nghệ thông tin | Học phần gồm hai chương, chương 1 cung cấp và thảo luận các hướng xử lý dữ liệu mới. Chương 2 bàn về những cải tiến trong mạng Internet phù hợp với xu hướng người dùng. Cuối cùng là phần trao đổi về những mô phỏng hiện tại và tương lai theo cách nhìn của trí tuệ nhân tạo. | 2 | 8 |  |
| 18 | Chuyên đề 2: Kiến trúc hướng dịch vụ | Lập trình hướng đối tượng giúp tăng năng suất và đơn giản hóa độ phức tạp khi bảo trì hay mở rộng các hệ phần mềm. Vậy nên phát triển phần mềm dùng kỹ thuật hướng đối tượng là cách tiếp cận khá tốt. Môn học này cung cấp kiến thức cơ bản về framework, các kiểu kiến trúc phần mềm, kiểm thử phần mềm và quản lý dự án phần mềm để giúp xây dựng những phần mềm có chất lượng cao theo cách tiếp cận hướng đối tượng. | 3 | 8 |  |
| 19 | Chuyên đề 3: Những vấn đề hiện đại của CNPM | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về các vấn đề hiện đại trong công nghệ phần mềm. Giúp sinh viên biết về các phương pháp, mô hình phần mềm áp dụng trong thực tiễn; định hướng nghiên cứu, tìm hiểu sâu các công nghệ, các ngôn ngữ trong công nghệ phần mềm. Môn học được tiến hành dưới dạng seminar. Tùy theo tính thời sự và mặt bằng kiến thức của sinh viên, giảng viên chọn và giới thiệu tổng quan trước về chủ đề seminar: kiến trúc phần mềm, phát triển phần mềm dựa theo thành phần, các vấn đề về sử dụng lại và tái kỹ nghệ, mô hình hóa phần mềm, các phương pháp hình thức trong phát triển phần mềm, hệ thời gian thực và hệ thống nhúng,… | 2 | 8 |  |

* 1. **Chuyên ngành Mạng máy tính**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy (HK)** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Hệ điều hành Linux | Học phần Hệ điều hành Linux sẽ giới thiệu cho sinh viên biết các khái niệm cơ bản về hệ điều hành Linux, cấu trúc tổ chức của hệ thống, tập tin, thư mục trong Linux, đồng thời biết cách sử dụng và quản trị hệ điều hành Linux. | 2 | 6 |  |
| 2 | Quản trị mạng Windows | Học phần Quản trị mạng trên Windows cung cấp cho sinh viên kiến thức về hệ thống Windows, từ ứng dụng Windows trên các máy trạm (Users) đến nền tảng Windows Server cho các máy chủ chuyên dụng. Qua đó, sinh viên sẽ được học các kiến thức và kỹ năng thực hành về hệ điều hành Windows Server cũng như các ứng dụng mạng trên hệ điều hành này như Active Directory, DNS, DHCP, Exchange Server, Windows Server Hyper-V, Network Load Balancing… | 2 | 6 |  |
| 3 | Quản lý mạng máy tính | Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về quản lý mạng máy tính bao gồm kiến thức về mô hình quản lý, giao thức quản lý mạng đơn giản SNMP, CORBA,... cũng như kiến thức và kỹ năng về các công cụ và ứng dụng quản lý mạng thường gặp. | 2 | 6 |  |
| 4 | Lập trình mạng | Môn học lập trình mạng cung cấp cho sinh viên các kiến thức về thiết kế và lập trình ứng dụng mạng. Ngày nay các ứng dụng mạng được xây dựng dựa trên giao diện socket và mô hình chủ/khách. Môn học này bắt đầu với lập trình socket, là giao diên giữa tầng ứng dụng và tầng TCP/IP. Người học sử dụng các lớp đối tượng trong thư viện System.NET để có thẻ xây dựng các loại ứng dụng truyền dữ liệu ở tầng Network với giao thức UDP, TCP, ICMP; Kiến thức của môn học có thể ứng dụng trong lập trình quản lý mạng, giám sát mạng, điều khiển qua mạng. | 3 | 7 |  |
| 5 | Quản trị mạng Linux | Học phần giới thiệu các khái niệm về mạng máy tính, mô hình mạng OSI, TCP/IP. Hướng dẫn cài đặt hệ điều hành Linux server và cài đặt các dịch vụ trên server. | 2 | 7 |  |
| 6 | Phân tích thiết kế mạng | Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về phân tích và thiết kế mạng máy tính bao gồm: Các dịch vụ mạng; Mô phỏng mạng; Mô hình đồ thị của mạng; Các thuật toán đồ thị cơ bản; Các kỹ thuật tối ưu hóa mạng; Khái niệm về thuật toán song song và phân tán; Thiết kế topo mạng tập trung và phân tán; Đặc trưng lưu lượng dữ liệu; Mô hình hóa độ trễ; Quản lý tài nguyên; Các đặc điểm QoS; Điều hướng và multicasting; Độ tin cậy; Lập kế hoạch năng lực; Phân tích luồng dữ liệu; Mô hình và mô phỏng hiệu năng; Thiết kế mạng quang học; Các mạng không dây. | 3 | 7 |  |
| 7 | An ninh mạng | Môn học này giới thiệu các nguyên tắc cơ bản của an ninh mạng, các phương pháp và chuẩn công nghệ đã được sử dụng rộng rãi để đảm bảo an toàn cho dữ liệu truyền trên mạng. Trình bày các kiến thức nền tảng về bảo mật như: mật mã, các thuật toán băm và các thuật toán mã hóa khóa bí mật và khóa công khai, chữ ký số, chứng chỉ số, hạ tầng khóa công khai. Cài đặt được các cơ chế an toàn cho thiết bị mạng. Đồng thời có thể hiểu, vận dụng và cài đặt được một số kỹ thuật, giải pháp và công nghệ an ninh mạng phổ biến hiện nay như: chứng thực, mã hóa, tường lửa, mạng riêng ảo, hệ thống phát hiện xâm nhập. | 3 | 7 |  |
| 8 | Mạng không dây | Học phần cung cấp các kiến thức về mô hình mạng không dây, các thiết bị và chuẩn trong mạng không dây. Các mô hình truyền không dây, sự khác nhau giữa truyền số liệu kỹ thuật tương tự và kỹ thuật số. Các khái niệm đa truy nhập, tế bào, mạch, gói… | 3 | 7 |  |
| 9 | Đánh giá hiệu năng mạng | Học phần trang bị cho người học những kiến thức về độ đo hiệu năng mạng, các phương pháp đánh giá hiệu năng mạng: Phương pháp giải tích, Phương pháp đo lường, Phương pháp mô phỏng. Ngoài ra sinh viên còn được thực hành đánh giá hiệu năng trên hệ thống mạng sử dụng bộ mô phỏng NS2. | 3 | 7 |  |
| 10 | Truyền thông đa phương tiện | Môn học nhằm giới thiệu các kiến thức cơ bản về truyền thông đa phương tiện bao gồm nguyên tắc trình diễn các loại dữ liệu khác nhau, các phương pháp nén dữ liệu và các chuẩn trong truyền thông đa phương tiện. Trình bày các phương pháp biểu diễn, các đặc tính cơ bản và các yêu cầu của dữ liệu đa phương tiện (âm thanh, hình ảnh, video kỹ thuật số); Nguyên lý, kỹ thuật và các chuẩn nén dữ liệu: âm thanh, hình ảnh và Video kỹ thuật số; Ngoài ra, còn giới thiệu một số chuẩn nén ảnh như JPEG, JPEG2000, chuẩn nén video như MPEG-1, MPEG-2 và MPEG-4. Môn học cũng giới thiệu một số giao thức được sử dụng trong truyền thông đa phương tiện. Các yêu cầu và cơ chế đồng bộ hóa trong truyền thông đa phương tiện. | 3 | 7 |  |
| 11 | Thiết bị mạng | Môn học giới thiệu cấu tạo và nguyên tắc hoạt động của các thiết bị mạng như Card mạng, Repeater, Hub, Bridge, Switch, Router…; môi trường truyền dẫn và kỹ thuật lắp đặt mạng LAN, WAN,… | 3 | 7 |  |
| 12 | Chuyên đề 1: Những vấn đề hiện đại của công nghệ thông tin | Học phần gồm hai chương, chương 1 cung cấp và thảo luận các hướng xử lý dữ liệu mới. Chương 2 bàn về những cải tiến trong mạng Internet phù hợp với xu hướng người dùng. Cuối cùng là phần trao đổi về những mô phỏng hiện tại và tương lai theo cách nhìn của trí tuệ nhân tạo. | 2 | 8 |  |
| 13 | Chuyên đề 2: Lập trình mạng nâng cao | Môn học lập trình mạng nâng cao cung cấp cho sinh viên các kiến thức về thiết kế và lập trình ứng dụng mạng. Sinh viên sẽ được học về cách thức thiết kế giao thức ứng dụng mạng và cách thức lập trình theo mô hình chủ/khách. Một số mô hình chủ/khách sẽ được giới thiệu và phân tích dựa trên kiến trúc 3 lớp. | 3 | 8 |  |
| 14 | Chuyên đề 3: Một số vấn đề hiện đại của Mạng máy tính | Học phần cung cấp những thông tin tổng quan về những hướng nghiên cứu mới, những công nghệ mới trong lĩnh vực mạng máy tính. | 2 | 8 |  |

1. **KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**
   1. **Ngành Quản trị kinh doanh (Khóa 39, 40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích Môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình**  **giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Toán cao cấp 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK1 | Thi Viết |
| 2 | Tiếng Anh 1 | Trang bị năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam | 3 | HK1 | Thi Viết |
| 3 | Giáo dục thể chất 1 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | HK1 | Thực hành |
| 4 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | HK1 | Thi Viết |
| 5 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | HK1 | Thi Viết |
| 6 | Kinh tế vi mô | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK1 | Thi Viết |
| 7 | Kinh tế vĩ mô | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK1 | Thi Viết |
| 8 | Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thuyết phục trong KD | Trang bị kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác | 2 | HK1 | Vấn đáp |
| 9 | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức về công nghệ thông tin | 3 | HK2 | Thi Viết |
| 10 | Tiếng Anh 2 | Trang bị năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam | 4 | HK2 | Thi Viết |
| 11 | Giáo dục thể chất 2 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | HK2 | Thực hành |
| 12 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK2 | Thi Viết |
| 13 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK2 | Thi Viết |
| 14 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK2 | Thi Viết |
| 15 | Lý thuyết Xác suất & Thống kê toán | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK2 | Thi Viết |
| 16 | Toán kinh tế | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK2 | Thi Viết |
| **Các học phần Tự chọn của học kỳ 2** | | | | | |  | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản |
| 17 | Kinh tế môi trường | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK2 | Thi Viết |
| 18 | Kinh tế quốc tế | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK2 | Thi Viết |
| 19 | Kinh tế Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK2 | Thi Viết |
| 20 | Giáo dục thể chất 3 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | HK3 | Thực hành |
| 21 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 3 | HK3 | Thi Viết |
| 22 | Nguyên lí kế toán | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK3 | Thi Viết |
| 23 | Marketing căn bản | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK3 | Thi Viết |
| 24 | Quản trị học | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK3 | Thi Viết |
| 25 | Tài chính - Tiền tệ | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK3 | Thi Viết |
| 26 | Kỹ năng tư duy và lập kế hoạch | Trang bị kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát;  Trang bị kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế | 2 | HK3 | Thi Viết |
| 27 | Giáo dục thể chất 4 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | HK4 | Thực hành |
| 28 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | HK4 | Thi Viết |
| 29 | Kế toán doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK4 | Thi Viết |
| 30 | Kinh tế lượng | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK4 | Thi Viết |
| 31 | Quản trị chất lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành;  Trang bị kỹ năng đánh giá chất lượng công việc | 3 | HK4 | Thi Viết |
| 32 | Quản trị Marketing | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi Viết |
| 33 | Thị trường tài chính | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK4 | Thi Viết |
| **Các học phần Tự chọn của học kỳ 4** | | | | | |  | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản |
| 34 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK4 | Thi Viết |
| 35 | Quản lý công nghệ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK4 | Thi Viết |
| 36 | Lãnh đạo học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK4 | Vấn đáp |
| 37 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 3 | HK5 | Thi Viết |
| 38 | Quản trị chiến lược | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi Viết |
| 39 | Quản trị nhân lực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi Viết |
| 40 | Quản trị tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi Viết |
| **Các học phần Tự chọn của học kỳ 5** | | | | | |  | Trang bị kiến thức chuyên ngành |
| 41 | Luật kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK5 | Thi Viết |
| 42 | Phân tích báo cáo tài chính và kiểm tra thuế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK5 | Thi Viết |
| 43 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK5 | Thi Viết |
| 44 | Thanh toán quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK5 | Thi Viết |
| 45 | Kế toán quản trị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi Viết |
| 46 | Phân tích hoạt động kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi Viết |
| 47 | Văn hóa kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi Viết |
| 48 | Quản trị doanh nghiệp thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 49 | Quản trị dự án | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi Viết |
| 50 | Quản trị kinh doanh xuất nhập khẩu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 (QTKD QUỐC TẾ) | Vấn đáp |
| 51 | Quản trị sản xuất & tác nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi Viết |
| 52 | Kinh tế du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 53 | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi Viết |
| 54 | Hành vi tổ chức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 55 | Khởi sự kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi Viết |
| 56 | Nghiên cứu Marketing | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 57 | Thực tập nhận thức Quản trị kinh doanh Du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | HK6 (QTKD DU LỊCH) | Đánh giá báo cáo |
| 58 | Thực tập nhận thức Quản trị kinh doanh Quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | HK6 (QTKD QUỐC TẾ) | Đánh giá báo cáo |
| 59 | Thực tập nhận thức Quản trị kinh doanh Thương Mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | HK6 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Đánh giá báo cáo |
| 60 | Thực tập nhận thức Quản trị kinh doanh tổng hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | HK6 (QTKD TỔNG HỢP) | Đánh giá báo cáo |
| 61 | Thực tập nhận thức Quản trị Marketing | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | HK6 (QTKD MARKETING) | Đánh giá báo cáo |
| 62 | Hành vi khách hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 63 | Marketing quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 64 | Marketing quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD QUỐC TẾ) | Thi Viết |
| 65 | Quan hệ kinh tế quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD QUỐC TẾ) | Thi Viết |
| 66 | Quản trị hãng lữ hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 67 | Quản trị kinh doanh thương mại và dịch vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 68 | Quản trị kinh doanh xuất nhập khẩu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Vấn đáp |
| 69 | Quản trị lực lượng bán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 70 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 71 | Quản trị chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 72 | Quy tắc và định chế thương mại toàn cầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD QUỐC TẾ) | Thi Viết |
| 73 | Thương mại điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 74 | Tổ chức lễ hội và sự kiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 75 | Vận tải - bảo hiểm ngoại thương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (QTKD QUỐC TẾ) | Thi Viết |
| 76 | Đề án chuyên ngành QTKD Tổng hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD TỔNG HỢP) | Chấm báo cáo |
| 77 | Đề án chuyên ngành QTKD Du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD DU LỊCH) | Chấm báo cáo |
| 78 | Đề án chuyên ngành Quản trị Marketing | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Chấm báo cáo |
| 79 | Đề án chuyên ngành QTKD Thương Mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Chấm báo cáo |
| 80 | Đề án chuyên ngành QTKD Quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD QUỐC TẾ) | Chấm báo cáo |
| 81 | Đàm phán thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 82 | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD QUỐC TẾ) | Thi Viết |
| 83 | Hướng dẫn du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 84 | Marketing công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 85 | Marketing dịch vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 86 | Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (QTKD QUỐC TẾ) | Thi Viết |
| 87 | Quản trị kinh doanh Nhà hàng - Khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 88 | Quản trị truyền thông Marketing tích hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 89 | Tham quan thực tế chuyên ngành du lịch - Hướng dẫn tour | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | HK7 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 90 | Tuyến điểm du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 91 | Quản trị văn phòng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| **Các học phần Tự chọn của học kỳ 7** | | | | | |
| 92 | Lịch sử Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK7 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 93 | Lịch sử văn minh thế giới | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK7 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 94 | Văn hóa du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 95 | Hành vi khách hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 96 | Quản trị lực lượng bán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 97 | Quản trị thương hiệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 98 | Tâm lý trong quản lý & kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 99 | Hệ thống thông tin quản trị | Trang bị kiến thức chuyên ngành, kiến thức công nghệ thông tin | 2 | HK7 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 100 | Quản trị chi phí kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 101 | Quản trị hậu cần | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 102 | Quản trị sự đổi mới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 103 | Hành vi khách hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 104 | Quản trị thương hiệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 105 | Tâm lý trong quản lý & kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành;  Trang bị kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 106 | Tổ chức sự kiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 107 | Marketing điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 108 | Marketing công cộng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 109 | Quản trị bán hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 110 | Quản trị quan hệ khách hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 111 | Marketing du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 112 | Thanh toán quốc tế trong du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 113 | Tổ chức sự kiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 114 | Nhượng quyền kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 115 | Quản trị quan hệ khách hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 116 | Logictics | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD QUỐC TẾ) | Thi Viết |
| 117 | Nhượng quyền kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD QUỐC TẾ) | Thi Viết |
| 118 | Quản trị chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD QUỐC TẾ) | Thi Viết |
| 119 | Tài chính quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD QUỐC TẾ) | Thi Viết |
| 120 | Logictics | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 121 | Quản trị bán lẻ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 122 | Quản trị kênh phân phối | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 123 | Thực tập tốt nghiệp (Chuyên ngành QTKD Tổng hợp) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (QTKD TỔNG HỢP) | Đánh giáo báo cáo |
| 124 | Thực tập tốt nghiệp (Chuyên ngành QTKD Du Lịch) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (QTKD DU LỊCH) | Đánh giáo báo cáo |
| 125 | Thực tập tốt nghiệp (CN Quản trị Marketing) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (QTKD MARKETING) | Đánh giáo báo cáo |
| 126 | Thực tập tốt nghiệp (Chuyên ngành QTKD Thương Mại) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Đánh giáo báo cáo |
| 127 | Thực tập tốt nghiệp (Chuyên ngành QTKD Quốc tế) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (QTKD QUỐC TẾ) | Đánh giáo báo cáo |
| **Các học phần Tự chọn của học kỳ 8** | | | | | |
| 128 | Khóa luận tốt nghiệp (Chuyên ngành QTKD Tổng hợp) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 7 | HK8 (QTKD TỔNG HỢP) | Bảo vệ trước hội đồng |
| 129 | Khóa luận tốt nghiệp (Chuyên ngành QTKD Du Lịch) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 7 | HK8 (QTKD DU LỊCH) | Bảo vệ trước hội đồng |
| 130 | Khóa luận tốt nghiệp (C ngành Quản trị Marketing) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 7 | HK8 (QTKD MARKETING) | Bảo vệ trước hội đồng |
| 131 | Khóa luận tốt nghiệp (Chuyên ngành QTKD Thương Mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 7 | HK8 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Bảo vệ trước hội đồng |
| 132 | Khóa luận tốt nghiệp (Chuyên ngành QTKD Quốc tế) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 7 | HK8 (QTKD QUỐC TẾ) | Bảo vệ trước hội đồng |
| 133 | Chuyên đề Nghiệp vụ kinh doanh lữ hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 4 | HK8 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 134 | Chuyên đề Nghiệp vụ kinh doanh Nhà hàng - Khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (QTKD DU LỊCH) | Thi Viết |
| 135 | Chuyên đề Nghiệp vụ kinh doanh thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 136 | Chuyên đề Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (QTKD QUỐC TẾ) | Thi Viết |
| 137 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 4 | HK8 (QTKD QUỐC TẾ) | Thi Viết |
| 138 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 4 | HK8 (QTKD THƯƠNG MẠI) | Thi Viết |
| 139 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh tổng hợp 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 140 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh tổng hợp 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 4 | HK8 (QTKD TỔNG HỢP) | Thi Viết |
| 141 | Chuyên đề Quản trị marketing 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |
| 142 | Chuyên đề Quản trị marketing 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 4 | HK8 (QTKD MARKETING) | Thi Viết |

* 1. **Ngành Tài chính – Ngân hàng (Khóa 39, 40, 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích Môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình**  **giảng dạy** | **Phương pháp**  **đánh giá**  **sinh viên** |
| 1 | Toán cao cấp 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK1 | Thi Viết |
| 2 | Tiếng Anh 1 | Trang bị năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam | 3 | HK1 | Thi Viết |
| 3 | Giáo dục thể chất 1 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | HK1 | Thực hành |
| 4 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | HK1 | Thi Viết |
| 5 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | HK1 | Thi Viết |
| 6 | Kinh tế vi mô | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK1 | Thi Viết |
| 7 | Kinh tế vĩ mô | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK1 | Thi Viết |
| 8 | Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thuyết phục trong KD | Trang bị kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác | 2 | HK1 | Vấn đáp |
| 9 | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức về công nghệ thông tin | 3 | HK2 | Thi Viết |
| 10 | Tiếng Anh 2 | Trang bị năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam | 4 | HK2 | Thi Viết |
| 11 | Giáo dục thể chất 2 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | HK2 | Thực hành |
| 12 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK2 | Thi Viết |
| 13 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK2 | Thi Viết |
| 14 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK2 | Thi Viết |
| 15 | Lý thuyết Xác suất & Thống kê toán | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK2 | Thi Viết |
| 16 | Toán kinh tế | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK2 | Thi Viết |
| **Các học phần Tự chọn của học kỳ 2** | | | | | |  | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản |
| 17 | Kinh tế phát triển | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK2 | Thi Viết |
| 18 | Kinh tế môi trường | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK2 | Thi Viết |
| 19 | Kinh tế quốc tế | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK2 | Thi Viết |
| 20 | Kinh tế Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK2 | Thi Viết |
| 21 | Giáo dục thể chất 3 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | HK3 | Thực hành |
| 22 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 3 | HK3 | Thi Viết |
| 23 | Nguyên lí kế toán | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK3 | Thi Viết |
| 24 | Nguyên lí thống kê kinh tế | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK3 | Thi Viết |
| 25 | Nhập môn Tài chính - Tiền tệ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK3 | Thi Viết |
| 26 | Quản trị học | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK3 | Thi Viết |
| 27 | Kỹ năng tư duy và lập kế hoạch | Trang bị kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát;  Trang bị kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế | 2 | HK3 | Thi Viết |
| 28 | Giáo dục thể chất 4 (\*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | HK4 | Thực hành |
| 29 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | HK4 | Thi Viết |
| 30 | Kế toán tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi Viết |
| 31 | Kinh tế lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi Viết |
| 32 | Marketing căn bản | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | HK4 | Thi Viết |
| 33 | Toán tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK4 | Thi Viết |
| **Các học phần Tự chọn của học kỳ 4** | | | | | |  | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản |
| 34 | Luật kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK4 | Thi Viết |
| 35 | Lãnh đạo học | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK4 | Vấn đáp |
| 36 | Quản trị nhân lực | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK4 | Thi Viết |
| 37 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK4 | Thi Viết |
| 38 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 3 | HK5 | Thi Viết |
| 39 | Lý thuyết tài chính công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi Viết |
| 40 | Quản trị doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | HK5 | Thi Viết |
| 41 | Tài chính doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi Viết |
| 42 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi Viết |
| **Các học phần Tự chọn của học kỳ 5** | | | | | |  | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản |
| 43 | Tài chính quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi Viết |
| 44 | Thị trường chứng khoán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi Viết |
| 45 | Kế toán công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Thi Viết |
| 46 | Kế toán quản trị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Thi Viết |
| 47 | Đầu tư tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Thi Viết |
| 48 | Kiểm soát nội bộ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK6 | Thi Viết |
| 49 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi Viết |
| 50 | Bảo hiểm thương mại 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Thi Viết |
| 51 | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK6 | Thi Viết |
| 52 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại hiện đại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Thi Viết |
| 53 | Thanh toán quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi Viết |
| 54 | Thực tập nhận thức Đầu tư & Bảo hiểm | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | HK6 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Đánh giá báo cáo |
| 55 | Thực tập nhận thức Ngân hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | HK6 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Đánh giá báo cáo |
| 56 | Thực tập nhận thức Quản lý Tài chính - Kế toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | HK6 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Đánh giá báo cáo |
| 57 | Thực tập nhận thức Tài chính công & Quản lý thuế | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | HK6 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Đánh giá báo cáo |
| 58 | Thực tập nhận thức Tài chính doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | HK6 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Đánh giá báo cáo |
| 59 | Thuế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi Viết |
| 60 | Chuyên đề phân tích dự án đầu tư | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Thi Viết |
| 61 | Đầu tư tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Thi Viết |
| 62 | Kế toán ngân hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Thi Viết |
| 63 | Kế toán ngân hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Thi Viết |
| 64 | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Thi Viết |
| 65 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Thi Viết |
| 66 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Thi Viết |
| 67 | Pháp luật Tài chính - Kế toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Thi Viết |
| 68 | Quản lý dự án đầu tư | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Thi Viết |
| 69 | Quản lý Tài chính - Kế toán 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Thi Viết |
| 70 | Quản lý Tài chính - Kế toán 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Thi Viết |
| 71 | Quản lý tài chính các đơn vị công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Thi Viết |
| 72 | Quản trị rủi ro tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Thi Viết |
| 73 | Quản trị rủi ro tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Thi Viết |
| 74 | Thẩm định tín dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Thi Viết |
| 75 | Thuế quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Thi Viết |
| 76 | Đề án chuyên ngành TCDN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Chấm báo cáo |
| 77 | Đề án chuyên ngành NH&KDTT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Chấm báo cáo |
| 78 | Đề án chuyên ngành Quản lý Tài chính - Kế toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Chấm báo cáo |
| 79 | Đề án chuyên ngành Tài chính công và quản lý thuế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Chấm báo cáo |
| 80 | Phân tích tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Thi Viết |
| 81 | Phân tích tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Thi Viết |
| 82 | Quản trị ngân hàng thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Thi Viết |
| 83 | Đề án chuyên ngành Đầu tư và Bảo hiểm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Chấm báo cáo |
| 84 | Bảo hiểm thương mại 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Thi Viết |
| 85 | Thanh toán quốc tế nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Thi Viết |
| 86 | Lập và thẩm định dự án đầu tư | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Thi Viết |
| 87 | Tài chính công 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Thi Viết |
| 88 | Tài chính công 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Thi Viết |
| 89 | Bảo hiểm xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Thi Viết |
| 90 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Thi Viết |
| 91 | Khai báo thuế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Thi Viết |
| **Các học phần Tự chọn của học kỳ 7** | | | | | |  | Trang bị kiến thức chuyên ngành |
| 92 | Chứng khoán phái sinh & kỷ thuật phòng ngừa rủi ro | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Thi Viết |
| 93 | Tài chính công ty đa quốc gia | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Thi Viết |
| 94 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Thi Viết |
| 95 | Ngân hàng phát triển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Thi Viết |
| 96 | Quản trị rủi ro tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Thi Viết |
| 97 | Tái bảo hiểm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Thi Viết |
| 98 | Thẩm định dự án đầu tư khu vực công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Thi Viết |
| 99 | Phân tích báo cáo tài chính và kiểm tra thuế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Thi Viết |
| 100 | Hệ thống thông tin sử dụng trong Quản lý Tài chính - Kế toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Thi Viết |
| 101 | Hướng dẫn thực hành Quản lý Tài chính - Kế toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Thi Viết |
| 102 | Thực tập tốt nghiệp (Chuyên ngành TCDN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Đánh giá báo cáo |
| 103 | Thực tập tốt nghiệp (CN NH&KDTT) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Đánh giá báo cáo |
| 104 | Thực tập tốt nghiệp (CN Q lý Tài chính - Ktoán) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Đánh giá báo cáo |
| 105 | Thực tập tốt nghiệp (CN Tài chính công&Qlý thuế) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Đánh giá báo cáo |
| 106 | Thực tập tốt nghiệp (CN Đầu tư và Bảo hiểm) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Đánh giá báo cáo |
| **Các học phần Tự chọn của học kỳ 8** | | | | | |  | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp |
| 107 | Khóa luận tốt nghiệp (Chuyên ngành TCDN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 7 | HK8 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Bảo vệ trước hội đồng |
| 108 | Khóa luận tốt nghiệp (CN NH&KDTT) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 7 | HK8 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Bảo vệ trước hội đồng |
| 109 | Khóa luận tốt nghiệp (CN Q lý Tài chính - KT) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 7 | HK8 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Bảo vệ trước hội đồng |
| 110 | Khóa luận tốt nghiệp (CN Đầu tư và Bảo hiểm) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 7 | HK8 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Bảo vệ trước hội đồng |
| 111 | Khóa luận tốt nghiệp (Tchính công & Qlý thuế) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 7 | HK8 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Bảo vệ trước hội đồng |
| 112 | Chuyên đề Hệ thống quản lý Tài chính - Kế toán doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 4 | HK8 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Thi Viết |
| 113 | Chuyên đề Hệ thống quản lý Tài chính - Kế toán đơn vị Hành chính sự nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN) | Thi Viết |
| 114 | Chuyên đề Kinh doanh bảo hiểm | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Thi Viết |
| 115 | Chuyên đề Phân tích đầu tư | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 4 | HK8 (ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM) | Thi Viết |
| 116 | Chuyên đề Quản lý đầu tư tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Thi Viết |
| 117 | Chuyên đề Quản lý tài chính công | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 4 | HK8 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Thi Viết |
| 118 | Chuyên đề Quản lý tài chính doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 4 | HK8 (TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP) | Thi Viết |
| 119 | Chuyên đề Quản lý thuế | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ) | Thi Viết |
| 120 | Chuyên đề Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 4 | HK8 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Thi Viết |
| 121 | Chuyên đề Tín dụng ngân hàng thực hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | HK8 (NGÂN HÀNG VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ) | Thi Viết |

* 1. **Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Khóa 41)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Đại cương lịch sử Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | **Học kỳ 1** | | Thi viết |
| 2 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | Học kỳ 1 | | Thi viết |
| 3 | Địa lý du lịch thế giới | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | Học kỳ 1 | | Thi viết |
| 4 | Tiếng Anh 1 | Trang bị năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam | 3 | Học kỳ 1 | | Thi viết |
| 5 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | Học kỳ 1 | | Thi thực hành |
| 6 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | Học kỳ 1 | | Thi viết |
| 7 | Kinh tế vi mô | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 1 | | Thi viết |
| 8 | Nghệ thuật giao tiếp trong du lịch | Trang bị kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác | 2 | Học kỳ 1 | | Thi vấn đáp |
| 9 | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức về công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 2 | | Thi viết |
| 10 | Tiếng Anh 2 | Trang bị năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam | 4 | Học kỳ 2 | | Thi viết |
| 11 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | Học kỳ 2 | | Thi thực hành |
| 12 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 2 | |  |
| 13 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | Học kỳ 2 | |  |
| 14 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 2 | |  |
| 15 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 3 | Học kỳ 2 | | Thi viết |
| 16 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | Học kỳ 2 | | Thi viết |
| 17 | Kinh tế vĩ mô | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 2 | | Thi viết |
| 18 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | **Học kỳ 3** | | Thi thực hành |
| 19 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | Học kỳ 3 | | Thi viết |
| 20 | Nguyên lí kế toán | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 3 | | Thi viết |
| 21 | Marketing căn bản | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 3 | | Thi viết |
| 22 | Quản trị học | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 3 | | Thi viết |
| 23 | Tài chính - Tiền tệ | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 3 | | Thi viết |
| 24 | Kinh tế du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | | Thi viết |
| 25 | Kinh tế lượng (tự chọn) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 3 | | Thi viết |
| 26 | Toán kinh tế (tự chọn) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 3 | | Thi viết |
| 27 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | **Học kỳ 4** | | Thi thực hành |
| 28 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 3 | Học kỳ 4 | | Thi viết |
| 29 | Luật Du lịch | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | Học kỳ 4 | | Thi viết |
| 30 | Quản trị nhân lực | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 4 | | Thi viết |
| 31 | Quản trị tài chính | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 4 | | Thi viết |
| 32 | Văn hóa du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | | Thi viết |
| 33 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | | Thi viết |
| 34 | Marketing du lịch và khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | | Thi viết |
| 35 | Thanh toán quốc tế trong du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | **Học kỳ 5** | | Thi viết |
| 36 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | | Thi viết |
| 37 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành du lịch và khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành, kiến thức về công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 5 | | Thi viết |
| 38 | Phương pháp thuyết minh trong du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành;  Trang bị kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế; kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác | 2 | Học kỳ 5 | | Thi viết |
| 39 | Thực hành khảo sát tuyến điểm du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | Học kỳ 5 | | Thi thực hành |
| 40 | Tuyến điểm du lịch Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành;  Trang bị kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế | 3 | Học kỳ 5 | | Thi viết |
| 41 | Khởi sự kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | Học kỳ 5 | | Thi viết |
| 42 | Quản trị chiến lược (tự chọn) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 5 | | Thi viết |
| 43 | Quản trị dự án (tự chọn) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 5 | | Thi viết |
| 44 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | **Học kỳ 6** | | Thi viết |
| 45 | Tổ chức lễ hội và sự kiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành;  Trang bị kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, giám sát quá trình | 3 | Học kỳ 6 | | Thi viết |
| 46 | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | Học kỳ 6 | | Chấm báo cáo và thi vấn đáp |
| 47 | Nghiệp vụ lữ hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 3 | Học kỳ 6 | | Thi viết |
| 48 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 3 | Học kỳ 6 | | Thi viết |
| 49 | Thực hành hướng dẫn tour tham quan thực tế 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác; kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và giám sát quá trình | 2 | Học kỳ 6 | | Thi thực hành |
| 50 | Văn hóa và nghệ thuật ẩm thực Việt Nam (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành;  Trang bị kỹ năng đánh giá chất lượng công việc | 2 | Học kỳ 6 | | Thi viết |
| 51 | Hành vi khách du lịch (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | | Thi viết |
| 52 | Quản trị kinh doanh Nhà hàng - Khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành;  Trang bị kỹ năng đánh giá chất lượng công việc | 3 | **Học kỳ 7** | | Thi viết |
| 53 | Văn hóa ẩm thực và tôn giáo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | | Thi viết |
| 54 | Thiết kế và điều hành tour du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và giám sát quá trình | 3 | Học kỳ 7 | | Thi viết |
| 55 | Thực hành hướng dẫn tour tham quan thực tế 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành;  Trang bị kỹ năng đánh giá chất lượng công việc | 2 | Học kỳ 7 | | Thi thực hành |
| 56 | Quản trị kinh doanh lữ hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | | Thi viết |
| 57 | Tiếng Pháp (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | | Thi viết |
| 58 | Tiếng Trung (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | | Thi viết |
| 59 | Quy hoạch và chính sách phát triển du lịch (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | | Thi viết |
| 60 | Phát triển du lịch bền vững (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | | Thi viết |
| 61 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | Học kỳ 8 | | Chấm báo cáo và chấm vấn đáp |
| **Học phần tự chọn** | | | **7** | Học kỳ 8 | |  |
| 62 | Khóa luận tốt nghiệp (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 7 | Học kỳ 8 | | Bảo vệ trước hội đồng |
| **Học phần thay thế khóa luận** | | | | | | |
| 63 | Quản trị kinh doanh lữ hành và khách sạn (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 4 | | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 64 | Quản trị điểm đến du lịch (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | | Học kỳ 8 | Thi viết |

* 1. **Ngành Quản trị khách sạn (Khóa 41)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Đại cương lịch sử Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | **Học kỳ 1** | Thi viết |
| 2 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3 | Địa lý du lịch thế giới | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4 | Tiếng Anh 1 | Trang bị năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 6 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7 | Kinh tế vi mô | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 8 | Giao tiếp và lễ tân ngoại giao trong du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành;  Trang bị kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác | 2 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 9 | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức về công nghệ thông tin | 3 | **Học kỳ 2** | Thi viết |
| 10 | Tiếng Anh 2 | Trang bị năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 12 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 2 |  |
| 13 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 2 | Học kỳ 2 |  |
| 14 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 2 |  |
| 15 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17 | Kinh tế vĩ mô | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | **Học kỳ 3** | Thi thực hành |
| 19 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20 | Nguyên lí kế toán | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21 | Marketing căn bản | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22 | Quản trị học | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23 | Tài chính - Tiền tệ | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24 | Kinh tế du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25 | Kinh tế lượng (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26 | Toán kinh tế (tự chọn) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 27 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 1 | **Học kỳ 4** | Thi thực hành |
| 28 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 29 | Luật Du lịch | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị và pháp luật;  Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 30 | Quản trị nhân lực | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 31 | Quản trị tài chính | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 32 | Văn hóa du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 33 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 34 | Marketing du lịch và khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 35 | Thanh toán quốc tế trong du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | **Học kỳ 5** | Thi viết |
| 36 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 37 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành du lịch và khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành, kiến thức về công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 38 | Thực hành khảo sát tuyến điểm du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác; kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và giám sát quá trình | 2 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 39 | Tuyến điểm du lịch Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 40 | Khởi sự kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 41 | Quản trị chiến lược (tự chọn) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 42 | Quản trị dự án (tự chọn) | Trang bị kiến thức chung về khoa học xã hội | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 43 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | **Học kỳ 6** | Thi viết |
| 44 | Tổ chức lễ hội và sự kiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác; kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 45 | Tổ chức và kinh doanh lưu trú | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng đánh giá chất lượng công việc | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 46 | Quản trị thực phẩm đồ uống | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng đánh giá chất lượng công việc | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 47 | Thực hành hướng dẫn tour tham quan thực tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác; kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và giám sát quá trình | 2 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 48 | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | Học kỳ 6 | Chấm báo cáo và chấm vấn đáp |
| 49 | Thống kê du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 50 | Hành vi khách du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 51 | Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác | 2 | **Học kỳ 7** | Thi viết |
| 52 | Quản trị kinh doanh Nhà hàng - Khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng đánh giá chất lượng công việc | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 53 | Thực hành nghiệp vụ Lễ tân | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
| 54 | Thực hành nghiệp vụ Buồng - Bàn – Bar | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
| 55 | Quản trị bếp và ẩm thực | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng đánh giá chất lượng công việc | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 56 | Quản trị kinh doanh lữ hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng đánh giá chất lượng công việc | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 57 | Tiếng Pháp (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 58 | Tiếng Trung (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 59 | Văn hóa và nghệ thuật ẩm thực Việt Nam (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng đánh giá chất lượng công việc | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 60 | Quy hoạch phát triển du lịch (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 61 | Quản trị bộ phận lễ tân (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 62 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | Học kỳ 8 | Chấm báo cáo và chấm vấn đáp |
| **Học phần tự chọn** | | | **7** | Học kỳ 8 |  |
| 63 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 7 | Học kỳ 8 | Bảo vệ trước hội đồng |
| **Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** | | | | | |
| 64 | Quản trị kinh doanh lữ hành và khách sạn (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 4 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 65 | Quản trị Khu du lịch (tự chọn) | Trang bị kiến thức chuyên ngành; Trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |

1. **KHOA KINH TẾ VÀ KẾ TOÁN**
   1. **Ngành Kế toán (Hệ Đại học chính quy)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy vào học kỳ** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1 | Khối kiến thức chung | 2 | I | Thi viết |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2 | Khối kiến thức chung | 3 | III | Thi viết |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Khối kiến thức chung | 2 | IV | Thi viết |
| 4 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | Khối kiến thức chung | 3 | V | Thi viết |
| 5 | Pháp luật đại cương | Khối kiến thức chung | 2 | I | Thi viết |
| 6 | Tiếng Anh 1 | Khối kiến thức chung | 3 | I | Thi viết |
| 7 | Tiếng Anh 2 | Khối kiến thức chung | 4 | II | Thi viết |
| 8 | Tin học đại cương | Khối kiến thức chung | 3 | II | Thi viết |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 | Khối kiến thức chung | 1 | I | Thi viết |
| 10 | Giáo dục thể chất 2 | Khối kiến thức chung | 1 | II | Thi viết |
| 11 | Giáo dục thể chất 3 | Khối kiến thức chung | 1 | III | Thi viết |
| 12 | Giáo dục thể chất 4 | Khối kiến thức chung | 1 | IV | Thi viết |
| 13 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Khối kiến thức chung | 3 | II | Thi viết |
| 14 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Khối kiến thức chung | 2 | II | Thi viết |
| 15 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Khối kiến thức chung | 3 | II | Thi viết |
| 16 | Kinh tế vi mô | Kiến thức chuyên ngành | 3 | I | Thi viết |
| 17 | Kinh tế vĩ mô | Kiến thức chuyên ngành | 3 | I | Thi viết |
| 18 | Toán cao cấp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | I | Thi viết |
| 19 | Toán kinh tế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | II | Thi viết |
| 20 | Lý thuyết xác suất và thống kê | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 21 | Nguyên lý thống kê kinh tế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 22 | Kinh tế lượng | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 23 | Kinh tế phát triển | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 24 | Kinh tế quốc tế | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 25 | Luật kinh doanh | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 26 | Marketing căn bản | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 27 | Tài chính - Tiền tệ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 28 | Tài chính doanh nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 39 | Tiếng Anh chuyên ngành | Kiến thức chuyên ngành | 2 | III | Thi viết |
| 30 | Nguyên lý kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 31 | Kế toán tài chính 1 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 32 | Kế toán tài chính 2 | Kiến thức chuyên ngành | 2 | V | Thi viết |
| 33 | Kế toán tài chính 3 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 34 | Kế toán quản trị 1 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 35 | Kiểm toán căn bản | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 36 | Kế toán Mỹ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 37 | Phân tích Báo cáo tài chính | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 38 | Đề án chuyên ngành | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 39 | Thực tập tổng hợp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết, Bảo vệ |
| 40 | Thực tập tốt nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VIII | Thi viết, Bảo vệ |
| 41 | Kỹ năng tổng hợp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 42 | Kinh tế Việt Nam | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 43 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 44 | Xã hội học | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 45 | Phương pháp tối ưu trong kinh doanh | Kiến thức chuyên ngành | 2 | III | Thi viết |
| 46 | Toán tài chính | Kiến thức chuyên ngành | 2 | III | Thi viết |
| 47 | Kinh tế môi trường | Kiến thức chuyên ngành | 2 | III | Thi viết |
| 48 | Kế toán quản trị 2 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 49 | Kế toán chi phí | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 50 | Kế toán công ty | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 51 | Kế toán ngân hàng | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 52 | Kế toán hành chính sự nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 53 | Tổ chức hạch toán kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 4 | VI | Thi viết |
| 54 | Hệ thống thông tin kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 4 | VII | Thi viết |
| 55 | Phân tích kinh doanh | Kiến thức chuyên ngành | 4 | VI | Thi viết |
| 56 | Kiểm toán Báo cáo tài chính | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 57 | Kế toán hợp nhất Báo cáo tài chính | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 58 | Kiểm toán nội bộ | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 59 | Phân tích thị trường chứng khoán | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 60 | Thuế và kế toán thuế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 61 | Chuẩn mực kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 62 | Kiểm toán hoạt động | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 63 | Kế toán chi phí | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 64 | Kế toán công ty | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 65 | Kế toán ngân hàng | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 66 | Kế toán quản trị 2 | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 67 | Tổ chức hạch toán kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 68 | Hệ thống thông tin kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 69 | Phân tích kinh doanh | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 70 | Kiểm soát nội bộ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 71 | Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 72 | Kiểm toán Báo cáo tài chính 2 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 73 | Thực hành Kiểm toán 1 | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 74 | Thực hành Kiểm toán 2 | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 75 | Kiểm toán nội bộ | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 76 | Kế toán dự án đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 77 | Phân tích thị trường chứng khoán | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 78 | Thuế và kế toán thuế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 79 | Chuẩn mực kiểm toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 80 | Kiểm toán nhà nước | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 81 | Khóa luận tốt nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 7 | VIII | Thi viết, Bảo vệ |
| 82 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VIII | Thi viết |
| 83 | Kế toán dự án đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VIII | Thi viết |
| 84 | Kiểm soát nội bộ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VIII | Thi viết |
| 85 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VIII | Thi viết |
| 86 | Kế toán hành chính sự nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VIII | Thi viết |
| 87 | Kiểm toán hoạt động | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VIII | Thi viết |

* 1. **Ngành Kinh tế (Hệ Đại học chính quy)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | Khối kiến thức chung | 2 | I | Thi viết |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | Khối kiến thức chung | 3 | III | Thi viết |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Khối kiến thức chung | 2 | IV | Thi viết |
| 4 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | Khối kiến thức chung | 3 | V | Thi viết |
| 5 | Pháp luật đại cương | Khối kiến thức chung | 2 | I | Thi viết |
| 6 | Tiếng Anh 1 | Khối kiến thức chung | 3 | I | Thi viết |
| 7 | Tiếng Anh 2 | Khối kiến thức chung | 4 | II | Thi viết |
| 8 | Tin học đại cương | Khối kiến thức chung | 3 | II | Thi viết |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 | Khối kiến thức chung | 1 | I | Thi viết |
| 10 | Giáo dục thể chất 2 | Khối kiến thức chung | 1 | II | Thi viết |
| 11 | Giáo dục thể chất 3 | Khối kiến thức chung | 1 | III | Thi viết |
| 12 | Giáo dục thể chất 4 | Khối kiến thức chung | 1 | IV | Thi viết |
| 13 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Khối kiến thức chung | 3 | II | Thi viết |
| 14 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Khối kiến thức chung | 2 | II | Thi viết |
| 15 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Khối kiến thức chung | 3 | II | Thi viết |
| 16 | Kinh tế vi mô 1 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | I | Thi viết |
| 17 | Kinh tế vĩ mô 1 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | I | Thi viết |
| 18 | Toán cao cấp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | I | Thi viết |
| 19 | Toán kinh tế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | II | Thi viết |
| 20 | Lý thuyết xác suất & thống kê | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 21 | Luật đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 22 | Nguyên lý thống kê kinh tế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 23 | Kinh tế lượng | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 24 | Tiếng anh chuyên ngành | Kiến thức chuyên ngành | 2 | V | Thi viết |
| 25 | Tài chính - Tiền tệ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 26 | Tài chính doanh nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | V | Thi viết |
| 27 | Nguyên lý kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 28 | Kế toán dự án đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 39 | Kinh tế đầu tư 1 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 30 | Kinh tế phát triển 1 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 31 | Kinh tế công cộng 1 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 32 | Kinh tế môi trường | Kiến thức chuyên ngành | 2 | III | Thi viết |
| 33 | Kinh tế quốc tế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 34 | Kinh tế vi mô 2 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | II | Thi viết |
| 35 | Kinh tế vĩ mô 2 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 36 | Kinh tế và chính sách phát triển vùng | Kiến thức chuyên ngành | 2 | V | Thi viết |
| 37 | Chiến lược và kế hoạch kinh doanh | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 38 | Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 39 | Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 40 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | Kiến thức chuyên ngành | 2 | V | Thi viết |
| 41 | Dự báo kinh tế & Phân tích dữ liệu | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 42 | Phân tích lợi ích – chi phí | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 43 | Đề án chuyên ngành | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 44 | Thực tập tổng hợp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết, Bảo vệ |
| 45 | Thực tập tốt nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VIII | Thi viết, Bảo vệ |
| 46 | Kỹ năng tổng hợp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 47 | Kinh tế Việt Nam | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 48 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 49 | Xã hội học | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 50 | Phương pháp tối ưu trong kinh doanh | Kiến thức chuyên ngành | 2 | III | Thi viết |
| 51 | Toán tài chính | Kiến thức chuyên ngành | 2 | III | Thi viết |
| 52 | Kinh tế đầu tư 2 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 53 | Thị trường vốn đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 54 | Lập dự án đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 55 | Thẩm định dự án đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 56 | Quản lý dự án đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 57 | Quản lý rủi ro trong đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 58 | Đầu tư nước ngoài | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 59 | Quản lý phát triển địa phương | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 60 | Phân tích định lượng trong kinh tế | Kiến thức chuyên ngành |  | VII | Thi viết |
| 61 | Kinh tế đô thị | Kiến thức chuyên ngành |  | VII | Thi viết |
| 62 | Nghiệp vụ Đấu thầu | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 63 | Kinh tế lao động | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 64 | Kinh tế công cộng 2 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 65 | Kinh tế phát triển 2 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 66 | Kinh tế đô thị | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 67 | Kinh tế lao động | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 68 | Lập và thẩm định dự án | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 69 | Phân tích chính sách phát triển | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 70 | Quản lý phát triển địa phương | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 71 | Đầu tư nước ngoài | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 72 | Nghiệp vụ Đấu thầu | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 73 | Kế toán hành chính sự nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 74 | Dân số và phát triển | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 75 | Phân tích định lượng trong kinh tế | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 76 | Khóa luận tốt nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 7 | VIII | Thi viết, Bảo vệ |
| 77 | Thuế và chính sách thuế | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VIII | Thi viết |
| 78 | Phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VIII | Thi viết |
| 79 | Kỹ năng xúc tiến đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VIII | Thi viết |
| 80 | Thuế và chính sách thuế | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VIII | Thi viết |
| 81 | Phân tích thị trường chứng khoán | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VIII | Thi viết |
| 82 | Kỹ năng xúc tiến đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VIII | Thi viết |

* 1. **Ngành Kế toán (Hệ Đại học liên thông chính quy)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy vào học kỳ** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1 | Khối kiến thức chung | 2 | I | Thi viết |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2 | Khối kiến thức chung | 3 | III | Thi viết |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Khối kiến thức chung | 2 | IV | Thi viết |
| 4 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | Khối kiến thức chung | 3 | V | Thi viết |
| 5 | Pháp luật đại cương | Khối kiến thức chung | 2 | I | Thi viết |
| 6 | Tiếng Anh 1 | Khối kiến thức chung | 3 | I | Thi viết |
| 7 | Tiếng Anh 2 | Khối kiến thức chung | 4 | II | Thi viết |
| 8 | Tin học đại cương | Khối kiến thức chung | 3 | II | Thi viết |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 | Khối kiến thức chung | 1 | I | Thi viết |
| 10 | Giáo dục thể chất 2 | Khối kiến thức chung | 1 | II | Thi viết |
| 11 | Giáo dục thể chất 3 | Khối kiến thức chung | 1 | III | Thi viết |
| 12 | Giáo dục thể chất 4 | Khối kiến thức chung | 1 | IV | Thi viết |
| 13 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Khối kiến thức chung | 3 | II | Thi viết |
| 14 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Khối kiến thức chung | 2 | II | Thi viết |
| 15 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Khối kiến thức chung | 3 | II | Thi viết |
| 16 | Kinh tế vi mô | Kiến thức chuyên ngành | 3 | I | Thi viết |
| 17 | Kinh tế vĩ mô | Kiến thức chuyên ngành | 3 | I | Thi viết |
| 18 | Toán cao cấp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | I | Thi viết |
| 19 | Toán kinh tế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | II | Thi viết |
| 20 | Lý thuyết xác suất và thống kê | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 21 | Nguyên lý thống kê kinh tế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 22 | Kinh tế lượng | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 23 | Kinh tế phát triển | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 24 | Kinh tế quốc tế | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 25 | Luật kinh doanh | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 26 | Marketing căn bản | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 27 | Tài chính - Tiền tệ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 28 | Tài chính doanh nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 39 | Tiếng Anh chuyên ngành | Kiến thức chuyên ngành | 2 | III | Thi viết |
| 30 | Nguyên lý kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 31 | Kế toán tài chính 1 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 32 | Kế toán tài chính 2 | Kiến thức chuyên ngành | 2 | V | Thi viết |
| 33 | Kế toán tài chính 3 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 34 | Kế toán quản trị 1 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 35 | Kiểm toán căn bản | Kiến thức chuyên ngành | 3 | IV | Thi viết |
| 36 | Kế toán Mỹ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 37 | Phân tích Báo cáo tài chính | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 38 | Đề án chuyên ngành | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 39 | Thực tập tổng hợp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết, Bảo vệ |
| 40 | Thực tập tốt nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VIII | Thi viết, Bảo vệ |
| 41 | Kỹ năng tổng hợp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 42 | Kinh tế Việt Nam | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 43 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 44 | Xã hội học | Kiến thức chuyên ngành | 2 | II | Thi viết |
| 45 | Phương pháp tối ưu trong kinh doanh | Kiến thức chuyên ngành | 2 | III | Thi viết |
| 46 | Toán tài chính | Kiến thức chuyên ngành | 2 | III | Thi viết |
| 47 | Kinh tế môi trường | Kiến thức chuyên ngành | 2 | III | Thi viết |
| 48 | Kế toán quản trị 2 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 49 | Kế toán chi phí | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 50 | Kế toán công ty | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 51 | Kế toán ngân hàng | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 52 | Kế toán hành chính sự nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 53 | Tổ chức hạch toán kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 4 | VI | Thi viết |
| 54 | Hệ thống thông tin kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 4 | VII | Thi viết |
| 55 | Phân tích kinh doanh | Kiến thức chuyên ngành | 4 | VI | Thi viết |
| 56 | Kiểm toán Báo cáo tài chính | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 57 | Kế toán hợp nhất Báo cáo tài chính | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 58 | Kiểm toán nội bộ | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 59 | Phân tích thị trường chứng khoán | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 60 | Thuế và kế toán thuế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 61 | Chuẩn mực kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 62 | Kiểm toán hoạt động | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 63 | Kế toán chi phí | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 64 | Kế toán công ty | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 65 | Kế toán ngân hàng | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 66 | Kế toán quản trị 2 | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 67 | Tổ chức hạch toán kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 68 | Hệ thống thông tin kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 69 | Phân tích kinh doanh | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 70 | Kiểm soát nội bộ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 71 | Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VI | Thi viết |
| 72 | Kiểm toán Báo cáo tài chính 2 | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VII | Thi viết |
| 73 | Thực hành Kiểm toán 1 | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 74 | Thực hành Kiểm toán 2 | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VII | Thi viết |
| 75 | Kiểm toán nội bộ | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 76 | Kế toán dự án đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 77 | Phân tích thị trường chứng khoán | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VI | Thi viết |
| 78 | Thuế và kế toán thuế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 79 | Chuẩn mực kiểm toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 80 | Kiểm toán nhà nước | Kiến thức chuyên ngành | 3 | V | Thi viết |
| 81 | Khóa luận tốt nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 7 | VIII | Thi viết, Bảo vệ |
| 82 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VIII | Thi viết |
| 83 | Kế toán dự án đầu tư | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VIII | Thi viết |
| 84 | Kiểm soát nội bộ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VIII | Thi viết |
| 85 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VIII | Thi viết |
| 86 | Kế toán hành chính sự nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 2 | VIII | Thi viết |
| 87 | Kiểm toán hoạt động | Kiến thức chuyên ngành | 3 | VIII | Thi viết |

* 1. **Ngành Kế toán (Hệ Thạc sĩ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy vào học kỳ** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|
| 1 | Triết học | Kiến thức chung | 4 | I | Thi viết |
| 2 | Tiếng Anh | Kiến thức chung | 3 | I | Thi viết |
| 3 | Kinh tế học vi mô | Kiến thức cơ sở ngành | 2 | I | Thi viết |
| 4 | Kinh tế học vĩ mô | Kiến thức cơ sở ngành | 2 | I | Thi viết |
| 5 | Luật kinh doanh | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | I | Thi viết |
| 6 | Thống kê ứng dụng trong kinh tế | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | I | Thi viết |
| 7 | Tài chính - Tiền tệ | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | I | Thi viết |
| 8 | Quản trị học hiện đại | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | I | Thi viết |
| 9 | Chuyên đề Kinh tế chính trị | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | I | Thi viết |
| 10 | Chuyên đề Kinh tế Việt Nam | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | I | Thi viết |
| 11 | Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế | Kiến thức cơ sở ngành | 3 | I | Thi viết |
| 12 | Lý thuyết kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | I | Thi viết |
| 13 | Kế toán tài chính | Kiến thức chuyên ngành | 4 | II | Thi viết |
| 14 | Kế toán quản trị | Kiến thức chuyên ngành | 3 | II | Thi viết |
| 15 | Kiểm toán | Kiến thức chuyên ngành | 4 | II | Thi viết |
| 16 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 17 | Hệ thống thông tin kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 18 | Chuẩn mực kế toán | Kiến thức chuyên ngành | 4 | III | Thi viết |
| 19 | Kiểm soát nội bộ | Kiến thức chuyên ngành | 3 | II | Thi viết |
| 20 | Kế toán quốc tế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | II | Thi viết |
| 21 | Kế toán công | Kiến thức chuyên ngành | 3 | II | Thi viết |
| 22 | Kiểm soát quản lý | Kiến thức chuyên ngành | 3 | II | Thi viết |
| 23 | Pháp luật về thuế và kế toán thuế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 24 | Kinh tế lượng | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 25 | Quản trị chiến lược | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 26 | Quản trị tài chính | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 27 | Quản trị kinh doanh quốc tế | Kiến thức chuyên ngành | 3 | III | Thi viết |
| 28 | Luận văn tốt nghiệp | Kiến thức chuyên ngành | 10 | IV | Thi viết, Bảo vệ |

1. **KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ**
   1. **Ngành Công nghệ Kỹ thuật xây dựng (Khóa 39,40)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|  | Nhập môn ngành CNKTXD | Trang bị kiến thức về ngành, kỹ năng mềm | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
|  | Đại số và hình học giải tích | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
|  | Vật lý 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Hình họa & Vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
|  | Những NLCB của CN Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
|  | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Xác xuất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Vật lý 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Thí nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
|  | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 |  |
|  | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 |  |
|  | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 |  |
|  | Những NLCB của CN Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Trắc địa | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cơ lý thuyết trong xây dựng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Địa chất công trình | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | TH Trắc địa | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 0.5 | Học kỳ 3 | Thực hành |
|  | TT Địa chất công trình | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
|  | Nguyên lý kiến trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Vẽ kỹ thuật XD | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Vật liệu xây dựng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Sức bền vật liệu 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Cơ học đất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | TH vẽ kỹ thuật XD | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | TN VLXD và SBVL | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | Cấu tạo kiến trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | Đường lối CM của ĐCS Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Cơ lưu chất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Sức bền vật liệu 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Cơ kết cấu 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | TN cơ học đất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
|  | Kết cấu BTCT 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Nền móng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Máy xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Đồ án kiến trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |
|  | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Đánh giá  thu hoạch |
|  | Cấp thoát nước | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Cơ kết cấu 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Kết cấu BTCT 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Ứng dụng Tin học trong XD | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Kết cấu thép 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật thi công 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | TH Ứng dụng Tin học trong XD | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
|  | Đồ án bê tông 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
|  | Đồ án nền móng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
|  | Kết cấu BTCT 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Kết cấu thép 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật thi công 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Tổ chức thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Đồ án bê tông 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
|  | Đồ án kỹ thuật thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
|  | Thực tập công nhân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Đánh giá  thu hoạch |
|  | **Các học phần tự chọn** |  |  |  |  |
| Quản lý dự án xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Công trình trên nền đất yếu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Hư hỏng sửa chữa công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | CĐ Kết cấu thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | CĐ Trang thiết bị công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Thí nghiệm công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
|  | Nhà nhiều tầng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Luật và Kinh tế xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Dự toán XD | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thực hành |
|  | TH Thí nghiệm công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 8 | Thực hành |
|  | Đồ án kết cấu thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
|  | Đồ án tổ chức thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
|  | **Các học phần tự chọn** |  |  |  |  |
| KCBT ứng suất trước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Quy hoạch đô thị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Hóa chất trong xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | CĐ An toàn lao động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | CĐ Thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 9 | Cơ sở thực tập đánh giá theo quy định |
|  | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 9 | Bảo vệ trước hội đồng |

* 1. **Ngành Kỹ thuật điện tử - truyền thông (Khóa 39,40)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số**  **tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|  | Nhập môn ngành KTĐT-TT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
|  | Đại số và hình học giải tích | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Vật lý 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Hình họa và vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
|  | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
|  | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Xác xuất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Vật lý 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
|  | Thí nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
|  | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 |  |
|  | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 |  |
|  | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 |  |
|  | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Toán kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Cấu kiện điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật lập trình trong Điện tử - Truyền thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Lý thuyết mạch điện tử 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
|  | TN Kỹ thuật lập trình trong Điện tử - Truyền thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Lý thuyết mạch điện tử 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Lý thuyết thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Cơ sở mạch điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật xung-số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
|  | TN Điện tử cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | Thực tập Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | TN Lý thuyết mạch điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
|  | Đường lối CM của ĐCS Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Mạch điện tử tương tự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật vi xử lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Xử lý tín hiệu số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Lý thuyết điều khiển tự động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Trường điện từ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
|  | Thực tập thiết kế chế tạo mạch in | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 6 | Thực hành |
|  | TN Mạch điện tử tương tự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
|  | Thiết kế hệ thống nhúng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Thông tin số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Đồ án thiết kế 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
|  | Anten truyền sóng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Đo lường và cảm biến điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | Cơ sở dữ liệu ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
|  | TN Kỹ thuật vi xử lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
|  | TN Xử lý tín hiệu số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 6 | Thực hành |
|  | Thực tập công nhân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
|  | Điện tử thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Thông tin vô tuyến | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật truyền hình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Đồ án thiết kế 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
|  | Mạng viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
|  | TN Viễn thông 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thực hành |
|  | Thực tập thiết kế điện tử ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
|  | TN Kỹ thuật truyền hình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
|  | TN Đo lường và cảm biến điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
|  | Thực tập chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 |  |
|  | Thông tin quang | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Thông tin di động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Đồ án chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
|  | TN Viễn thông 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
|  | **Các nhóm học phần tự chọn (SV chọn 1 trong 3 chuyên ngành)** | | | | |
| **1. Chuyên ngành Kỹ thuật viễn thông (SV chọn 10/16 tín chỉ)** | | | | |
| Thông tin vệ tinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | TC và QL mạng viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật định vị dẫn đường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật siêu cao tần | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Đa phương tiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Xử lý ảnh và âm thanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Mạch siêu cao tần | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề về viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| **2. Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử (SV chọn 10/16 tín chỉ)** | | | | | |
|  | Thiết kế vi mạch VLSI | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Điện tử công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Công nghệ nano | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Quang điện tử ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Điện tử y sinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Công nghệ vi điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Mạch siêu cao tần | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề về điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| **3. Chuyên ngành Kỹ thuật máy tính (SV chọn 10/16 tín chỉ)** | | | | | |
|  | Kiến trúc máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | PT và TK hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Hệ thống điện toán đám mây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Xử lý ảnh và âm thanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Kỹ thuật lập trình nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Mạng nơron | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | Chuyên đề về máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
|  | **Thực tập tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp** | | | | |
| Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 9 | - Cơ sở thực tập đánh giá theo quy định  - Bảo vệ trước hội đồng |
|  | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 9 | Bảo vệ trước hội đồng |

* 1. **Ngành Kỹ thuật điện, Điện tử ( Khóa 39,40)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
| 1 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 2 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 4 | Đường lối CM của ĐCS Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 5 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 6 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8 | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 10 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 11 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 12 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 13 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 |  |
| 14 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 |  |
| 15 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 |  |
| 16 | Đại số và hình học giải tích | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 17 | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 18 | Xác xuất thống kê | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 19 | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 20 | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 21 | Vật lý 1 | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 22 | Vật lý 2 | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 23 | Thí nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 24 | Hình họa và vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 25 | Toán kỹ thuật | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26 | Tiếng anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 27 | Nhập môn ngành kỹ thuật điện, điện tử | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 28 | Trường điện từ | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 29 | Kỹ thuật nhiệt | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 30 | Thủy khí ứng dụng | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 31 | Mạch điện tử tương tự & số | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 32 | TN Mạch điện tử tương tự & số | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 33 | Kỹ thuật lập trình trong kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi vấn đáp |
| 34 | Thực hành kỹ thuật lập trình trong kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 35 | Lý thuyết mạch điện 1 | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 36 | Lý thuyết mạch điện 2 | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 37 | TN lý thuyết mạch điện | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 38 | Máy điện 1 | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 39 | Máy điện 2 | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 40 | TN máy điện | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 41 | Đồ án Máy điện | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 6 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 42 | Vật liệu điện | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 43 | Lý thuyết điều khiển tự động | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 44 | Kỹ thuật đo lường và cảm biến | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 45 | TN Kỹ thuật đo lường và cảm biến | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 46 | Điện tử công suất | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 47 | TN Điện tử công suất | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 0.5 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 48 | Đồ án Điện tử công suất | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 5 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 49 | Truyền động điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 50 | TN truyền động điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 51 | Kỹ thuật vi điều khiển | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 52 | TN Kỹ thuật vi điều khiển | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 53 | Mạng và cung cấp điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 54 | Đồ án Mạng và cung cấp điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 55 | Thực tập nghề điện tử | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 56 | Thực tập nghề điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 57 | Khí cụ điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 58 | An toàn điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 59 | Trang bị điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 60 | TN trang bị điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 61 | Ngắn mạch trong hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 62 | Điều khiển logic | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 63 | TN điều khiển logic | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 64 | Đồ án Điều khiển logic | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 65 | Kỹ thuật điện cao áp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 66 | TN Kỹ thuật điện cao áp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 67 | Phần điện nhà máy điện và trạm biến áp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 68 | Đồ án Phần điện nhà máy điện và trạm biến áp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 69 | Thực tập chuyên ngành | Trang bị kiến thức thực tế | 1 | Học kỳ 7 | Đánh giá, thu hoạch |
| 70 | Bảo vệ & điều khiển hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 71 | Sử dụng điện năng tiết kiệm và hiệu quả | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 72 | Mạng truyền thông CN và SCADA | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| ***Khối kiến thức chuyên ngành hẹp (chọn 1 trong 3:Kỹ thuật điện, Hệ thống điện, Tự động hóa): Các học phần tự chọn 10TC*** | | | | | |
| *1. Chuyên ngành Kỹ thuật điện (5/12HP-10/24TC)* | | | | | |
| 73 | Kỹ thuật chiếu sáng | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 74 | Kỹ thuật điện lạnh | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 75 | Thiết kế tự động thiết bị điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 76 | Ổn định trong hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 77 | Giải tích và mô phỏng hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 78 | Vận hành hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 79 | Máy điện trong thiết bị ĐK tự động | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 80 | Thiết bị điều khiển công nghiệp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 81 | Điều khiển mờ và nơron | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 82 | Thiết kế điện dân dụng và công nghiệp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 83 | Năng lượng tái tạo và các nguồn điện phân tán | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 84 | Chuyên đề về kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| *2. Chuyên ngành Hệ thống điện (5/12HP-10/24TC)* | | | | | |
| 85 | Truyền tải điện đi xa | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 86 | Ổn định trong hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 87 | Vận hành hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 88 | Giải tích và mô phỏng hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 89 | Thiết kế bảo vệ rơle | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 90 | Cơ khí đường dây | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 91 | Độ tin cậy của hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 92 | Lưới điện thông minh | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 93 | Quy hoạch phát triển hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 94 | Chất lượng điện năng | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 95 | Năng lượng tái tạo và các nguồn điện phân tán | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 96 | Chuyên đề về hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| *3. Chuyên ngành Tự động hóa (5/12HP-10/24TC)* | | | | | |
| 97 | Điều khiển quá trình | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 98 | Điều khiển tối ưu và thích nghi | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 99 | Điều khiển truyền động điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 100 | Điều khiển số | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 101 | Mô hình hoá và mô phỏng hệ thống điều khiển | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 102 | Điều khiển thủy khí | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 103 | Kỹ thuật Robot | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 104 | Thiết bị điều khiển công nghiệp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 105 | Hệ thống thông tin đo lường | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 106 | Điều khiển mờ và nơron | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 107 | Hệ thống điều khiển nhúng | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 108 | Chuyên đề về tự động hóa | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 109 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức thực tế | 2 | Học kỳ 9 | Giảng viên  phụ trách đánh giá theo quy định |
| 110 | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành | 10 | Học kỳ 9 | Bảo vệ trước hội đồng |

**D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
| 1 | Kiểm toán căn bản  TS. Lê Thị Thanh Mỹ | 2018 | 2017-2018: Tổng số GT được duyệt: 10  - Đã nghiệm thu: 01  - Chưa nghiệm thu: 9  \*2018-2019: Gửi công văn cho các đơn vị đăng kí biên soạn GT 2018-2019, Công văn đề nghị các chủ biên giải trình chậm nghiệm thu GT  - Kế hoạch: Tổng hợp và xét duyệt GT 2018-2019: cuối tháng 11/2018 |

**E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Họ và tên người**  **thực hiện** | **Họ và tên người hướng dẫn** | **Nội dung tóm tắt** |
| 1 | **Tiến sĩ** | Đa thứ ma trận: Sự phân bố giá trị riêng, các định lý biểu diễn dương và một số vấn đề liên quan | Dư Thị Hòa Bình | TS. Lê Công Trình  TS. Đinh Trung Hòa | Sự phân bố giá trị riêng, các định lý biểu diễn dương và một số vấn đề liên quan  đến đa thức ma trận |
| 2 | Bài toán hit cho đại số đa thức năm biến và ứng dụng | Đặng Võ Phúc | PGS.TS. Nguyễn Sum | Bài toán hit cho đại số đa thức năm biến và ứng dụng |
| 3 | Hàm lồi toán tử, bất đẳng thức ma trận và một số vấn đề liên quan | Võ Thị Bích Khuê | PGS.TS. Đinh Thanh Đức  TS. Đinh Trung Hòa | Hàm lồi toán tử, bất đẳng thức ma trận và một số vấn đề liên quan |
| 4 | Hội tụ kiểu Tauber cho các hàm giá trị véctơ | Dương Thanh Vỹ | PGS.TS. Thái Thuần Quang | Hội tụ kiểu Tauber cho các hàm giá trị véctơ |
| 5 | Một số kiểu hàm lồi và các bài toán liên quan | Nguyễn Ngọc Huề | PGS.TS. Đinh Thanh Đức  TS. Lê Quang Thuận | Một số kiểu hàm lồi và các bài toán liên quan |
| 6 | Tính bị chặn của một số toán tử trên không gian Hardy kiểu mới | Dương Quốc Huy | TS. Lương Đăng Kỳ  PGS.TS. Thái Thuần Quang | Tính bị chặn của một số toán tử trên không gian Hardy kiểu mới |
| 7 | Tính chính quy mêtric phi tuyến của ánh xạ đa trị trên một tập hợp và ứng dụng | Đào Ngọc Hân | PGS.TSKH. Huỳnh Văn Ngãi  TS. Nguyễn Hữu Trọn | Tính chính quy mêtric phi tuyến của ánh xạ đa trị trên một tập hợp và ứng dụng |
| 8 | Tính ổn định, tính bị chặn của một số hệ điều khiển và ứng dụng | Lưu Thị Hiệp | PGS.TS. Phan Thanh Nam | Tính ổn định, tính bị chặn của một số hệ điều khiển và ứng dụng |
| 9 | Phổ và giả phổ của ma trận trên vành giao hoán | Bùi Tá Vĩnh Sa | TS. Lê Công Trình  TS. Lê Thanh Hiếu | Phổ và giả phổ của ma trận trên vành giao hoán |
| 10 | Dãy phổ May và Đồng cấu chuyển Singer | Phạm Bích Như | TS. Phan Hoàng Chơn  PGS.TS. Nguyễn Sum | Dãy phổ May và Đồng cấu chuyển Singer |
| 11 | Nghiên cứu tổng hợp và biến tính vật liệu g-C3N4 để làm chất xúc tác quang trong vùng ánh sáng khả kiến | Trần Doãn An | PGS.TS. Võ Viễn  PGS.TS. Nguyễn Phi Hùng | Nghiên cứu tổng hợp và biến tính vật liệu g-C3N4 để làm chất xúc tác quang trong vùng ánh sáng khả kiến |
| 12 | Nghiên cứu tổng hợp và biến tính các vật liệu MS2 (M = Mo, W) để làm chất xúc tác quang | Trương Duy Hướng | PGS.TS. Võ Viễn | Nghiên cứu tổng hợp và biến tính các vật liệu MS2 (M = Mo, W) để làm chất xúc tác quang |
| 13 | Nghiên cứu điều chế vật liệu trên cơ sở TiO2 từ quặng ilmenite Bình Định ứng dụng xử lý nước thải hồ nuôi tôm | Nguyễn Thị Lan | PGS.TS. Nguyễn Phi Hùng  TS. Lê Thị Thanh Thúy | Nghiên cứu điều chế vật liệu trên cơ sở TiO2 từ quặng ilmenite Bình Định ứng dụng xử lý nước thải hồ nuôi tôm |
| 14 | Nghiên cứu chế tạo một số vật liệu có nguồn gốc tự nhiên ứng dụng xử lý nước lũ thành nước sinh hoạt | Đặng Thị Tố Nữ | PGS.TS. Nguyễn Phi Hùng  PGS.TS. Cao Văn Hoàng | Nghiên cứu chế tạo một số vật liệu có nguồn gốc tự nhiên ứng dụng xử lý nước lũ thành nước sinh hoạt |
| 15 | Nghiên cứu khả năng hấp phụ một số hợp chất hữu cơ trên các vật liệu TiO2 và khoáng sét bằng phương pháp hóa học tính toán | Nguyễn Ngọc Trí | PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung  GS.TSKH. Nguyễn Minh Thọ | Nghiên cứu khả năng hấp phụ một số hợp chất hữu cơ trên các vật liệu TiO2 và khoáng sét bằng phương pháp hóa học tính toán |
| 16 | Nghiệm đại số của một số lớp phương trình vi phân đại số cấp một | Hà Trọng Thi | TS. Ngô Lâm Xuân Châu | Nghiệm đại số của một số lớp phương trình vi phân đại số cấp một |
| 17 | Nghiên cứu độ bền và bản chất tương tác của một số hợp chất hữu cơ có nhóm chức với CO2 và H2O bằng phương pháp Hóa học lượng tử | Phan Đặng Cẩm Tú | PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung | Nghiên cứu độ bền và bản chất tương tác của một số hợp chất hữu cơ có nhóm chức với CO2 và H2O bằng phương pháp Hóa học lượng tử |
| 18 | Nghiên cứu cấu trúc, tính chất của các cluster boron pha tạp bằng phương pháp hóa học lượng tử | Dương Văn Long | PGS.TS. Nguyễn Phi Hùng  GS.TSKH. Nguyễn Minh Thọ | Nghiên cứu cấu trúc, tính chất của các cluster boron pha tạp bằng phương pháp hóa học lượng tử |
| 1 | ***Thạc sĩ*** | Nghiên cứu, đánh giá tài nguyên sinh khí hậu cho phát triển cây cà phê huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum | Bùi Việt Cường | GS.TS. Nguyễn Khanh Vân | Địa lý tự nhiên |
| 2 | Nghiên cứu, đánh giá tai biến lũ lụt và xói lở bờ sông vùng hạ lưu sông Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam. | Trịnh Thị Dân | TS. Đào Đình Châm | Địa lý tự nhiên |
| 3 | Đánh giá thực trạng tài nguyên rừng phục vụ phát triển bền vững huyện An Lão, tỉnh Bình Định. | Lê Văn Dũng | PGS.TS. Lương Thị Vân | Địa lý tự nhiên |
| 4 | Nghiên cứu tình hình biến đổi khí hậu và đánh giá tổn thương xã hội do biến đổi khí hậu trên địa bàn thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. | Lê Quốc Gia | TS. Nguyễn Hữu Xuân | Địa lý tự nhiên |
| 5 | Nghiên cứu đặc điểm tự nhiên dải ven biển Bình Định phục vụ tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động ngoại khóa Địa lí cho học sinh phổ thông. | Lục Triệu Diệu Hương | TS. Nguyễn Hữu Xuân | Địa lý tự nhiên |
| 6 | Nghiên cứu thực trạng và nguyên nhân gây xâm thực bờ biển tỉnh Quảng Nam. | Nguyễn Thị Mỹ Lệ | TS. Đào Đình Châm | Địa lý tự nhiên |
| 7 | Nghiên cứu, đánh giá cảnh quan cho phát triển nông - lâm nghiệp huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định. | Bạch Thị Út Loan | TS. Nguyễn Thị Huyền | Địa lý tự nhiên |
| 8 | Nghiên cứu, đánh giá tài nguyên sinh khí hậu cho phát triển cây cao su huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum. | Đào Thị Kiều Lưu | GS.TS. Nguyễn Khanh Vân | Địa lý tự nhiên |
| 9 | Đánh giá tài nguyên khí hậu phục vụ phát triển du lịch tham quan tỉnh Bình Định. | Nguyễn Tú Ngân | TS. Dương Thị Nguyên Hà | Địa lý tự nhiên |
| 10 | Nghiên cứu, đánh giá cảnh quan phục vụ mục đích phát triển nông – lâm nghiệp thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. | Nguyễn Thị Thơm | TS. Dương Thị Nguyên Hà | Địa lý tự nhiên |
| 11 | Nghiên cứu, đánh giá rủi ro lũ lụt trên địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. | Nguyễn Thị Thúy | TS. Ngô Anh Tú | Địa lý tự nhiên |
| 12 | Lượng giá giá trị dịch vụ một số hệ sinh thái của khu Dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm - Hội An phục vụ phát triển du lịch sinh thái. | Trần Thị Tình | TS. Lưu Thế Anh | Địa lý tự nhiên |
| 13 | Nghiên cứu đặc điểm tài nguyên đất và một số vấn đề môi trường đất ở huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. | Trần Xuân Tình | PGS.TS. Lương Thị Vân | Địa lý tự nhiên |
| 14 | Nghiên cứu đặc điểm tự nhiên huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên góp phần tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh trung học phổ thông. | Hồ Như Trâm | PGS.TS. Phạm Trung Lương | Địa lý tự nhiên |
| 15 | Nghiên cứu tình hình sử dụng đất huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định giai đoạn 2005 – 2015. | Nguyễn Công Triều | PGS.TS. Lương Thị Vân | Địa lý tự nhiên |
| 16 | Đánh giá tiềm năng tài nguyên du lịch phục vụ phát triển du lịch sinh thái tỉnh Bình Định. | Trịnh Thị Phi Yến | PGS.TS. Phạm Trung Lương | Địa lý tự nhiên |
| 17 | Đánh giá tài nguyên đất phục vụ định hướng quy hoạch phát triển cây công nghiệp lâu năm ở huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. | Trần Thị Yến | TS. Nguyễn Thị Huyền | Địa lý tự nhiên |
| 18 | Nghiên cứu tương tác một số ancol với CO2 và H2O bằng phương pháp hóa học lượng tử | Nguyễn Xuân Trung | PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 19 | Nghiên cứu sự hấp phụ carbon monoxide trên cluster germani pha tạp niken bằng phương pháp hóa học tính toán | Lê Thị Đẩu | PGS.TS. Vũ Thị Ngân | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 20 | Nghiên cứu phân lập, xác định cấu trúc và tính chất phổ của hợp chất tách từ lá cây Dâu tiên (*Baccaurea sylvestris* Lour) thuộc họ Diệp hạ châu (Phyllanthaceae) | Phù Thị Kim Cương | TS. Nguyễn Lê Tuấn (người hướng dẫn thứ nhất) và TS. Diệp Thị Lan Phương (người hướng dẫn thứ hai) | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 21 | Nghiên cứu các điều kiện tối ưu cho hệ thiết bị điện di mao quản CE-C4D, ứng dụng xác định hàm lượng một số chất tạo ngọt trong nước giải khát | Đào Vũ Nguyên | TS. Cao Văn Hoàng | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 22 | Nghiên cứu khả năng tương tác của (CH3)2S với CO2 và H2O bằng phương pháp hóa học lượng tử | Trương Tấn Trung | PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 23 | Ảnh hưởng độ dẫn điện của dung môi nước đến tính chất hóa lý của dung dịch nano bạc được điều chế bằng dòng DC cao áp | Lê Văn Trung | GS.TSKH. Nguyễn Đức Hùng | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 24 | Nghiên cứu chiết tách alginat từ rong nâu và ứng dụng làm chất ức chế xanh trong chống ăn mòn kim loại | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | PGS.TS. Lê Tự Hải | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 25 | Nghiên cứu ảnh hưởng nhóm thế đến năng lượng phân ly liên kết N-H trong các dẫn xuất của NH3 có một hoặc hai vòng thơm bằng phương pháp hóa học tính toán | Nguyễn Hữu Chơn | PGS.TS. Phạm Cẩm Nam | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 26 | Nghiên cứu chế tạo màng trên cơ sở graphen và đánh giá một số đặc tính của màng | Nguyễn Duy Thư | PGS.TS. Nguyễn Thị Vương Hoàn | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 27 | Nghiên cứu chế tạo màng blend cellulose acetate-polymer ứng dụng xử lý kim loại nặng trong môi trường nước | Đặng Thị Phương Dung | PGS.TS. Nguyễn Phi Hùng | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 28 | Chế tạo và nghiên cứu cấu trúc, tính chất của màng đơn lớp porphyrin trên bề mặt đơn tinh thể đồng | Nguyễn Hạ Vi | PGS.TS. Nguyễn Phi Hùng (người hướng dẫn thứ nhất) và TS. Huỳnh Thị Miền Trung (người hướng dẫn thứ hai) | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 29 | Nghiên cứu tổng hợp vật liệu composit MoS2/r-GO sử dụng làm xúc tác quang | Lâm Thị Phương Thảo | TS. Trương Thanh Tâm | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 30 | Nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng composite MoS2-WS2/g-C3N4 làm chất xúc tác quang | Võ Thanh Điền | PGS. TS. Võ Viễn | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 31 | Nghiên cứu tổng hợp composite SnS2/g-C3N4 làm chất xúc tác quang | Nguyễn Thị Thanh Hương | PGS. TS. Võ Viễn |  |
| 32 | Tổng hợp vật liệu composite Ta3N5/BiVO4 và khảo sát hoạt tính quang xúc tác | Lê Quỳnh Như | TS. Nguyễn Thị Diệu Cẩm | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 33 | Nghiên cứu tổng hợp và biến tính Fe3O4 làm chất xúc tác quang | Trần Thị Phương Hồng | PGS. TS. Võ Viễn | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 34 | Nghiên cứu liên kết hóa học của một số cluster SinM2 (n=2-3, M=Sc-Zn) bằng phương pháp lý thuyết | Phan Thị Thu An | PGS.TS. Vũ Thị Ngân | Hóa vô cơ |
| 35 | Nghiên cứu tổng hợp, đặc trưng và hoạt tính xúc tác quang của vật liệu composit ZnO/CuO | Trần Thị Thanh Cẩm | TS. NguyễnThị Việt Nga | Hóa vô cơ |
| 36 | Tổng hợp và khảo sát hoạt tính xúc tác quang của vật liệu composite Cu2O-ZnO | Trương Mỹ Diệu | TS. Trần Thị Thu Phương | Hóa vô cơ |
| 37 | Nghiên cứu tổng hợp vật liệu composite TaON/V2O5 và khảo sát hoạt tính quang xúc tác | Nguyễn Thùy Dung | TS. Nguyễn Thị Diệu Cẩm | Hóa vô cơ |
| 38 | Nghiên cứu tổng hợp spinel (CoFe2O4) có cấu trúc dạng cầu rỗng và ứng dụng | Huỳnh Thị Mỹ Dung | PGS.TS. Đinh Quang Khiếu | Hóa vô cơ |
| 39 | Nghiên cứu tổng hợp vật liệu màng Xenlulozo axetat/nano MnO2, ứng dụng xử lý các hợp chất hữu cơ | Nguyễn Thị Mỹ Duyên | TS. Cao Văn Hoàng | Hóa vô cơ |
| 40 | Nghiên cứu điều chế vật liệu nano composite TiO2/MoO3 từ nguồn quặng ilmenite Bình Định nhằm ứng dụng làm chất xúc tác quang | Huỳnh Thị Thúy Hằng | TS. Lê Thị Thanh Thúy | Hóa vô cơ |
| 41 | Fe3O4@MIL-101: Tổng hợp và ứng dụng | Hà Thị Hồng Hạnh | PGS.TS. Nguyễn Phi Hùng | Hóa vô cơ |
| 42 | Tổng hợp vật liệu composite Ta3N5/g-C3N4 và khảo sát hoạt tính quang xúc tác | Lý Minh Hoài | TS. Nguyễn Thị Diệu Cẩm | Hóa vô cơ |
| 43 | Nghiên cứu tổng hợp, thuộc tính cấu trúc của phức chất Co(II), Zn(II) với phối tử N'-(dietylcacbamothioyl)-N-(pyridin-2-ylmetyl)benzimidamit | Nguyễn Thanh Hoài | PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung | Hóa vô cơ |
| 44 | Nghiên cứu thiết kế, tổng hợp và ứng dụng cảm biến huỳnh quang phát hiện các phân tử thiol sinh học | Lê Thị Mỹ Hoàng | PGS.TS. Dương Tuấn Quang | Hóa vô cơ |
| 45 | Bước đầu nghiên cứu tổng hợp vật liệu màng trên cơ sở graphen oxit ứng dụng xử lý kim loại nặng trong môi trường nước | Nguyễn Thị Thanh Huy | PGS.TS. Nguyễn Thị Vương Hoàn | Hóa vô cơ |
| 46 | Nghiên cứu biến tính TiO2 từ quặng ilmenite Bình Định bởi tác nhân thioure nhằm ứng dụng làm chất xúc tác uang | Nguyễn Thị Việt Kiều | PGS.TS. Nguyễn Phi Hùng | Hóa vô cơ |
| 47 | Nghiên cứu khả năng tương tác của kháng sinh amoxicilin và ampicilin với cation Mg2+, Al3+ và dạng hydrat của chúng bằng phương pháp hóa học tính toán | Trần Thị Liên | PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung | Hóa vô cơ |
| 48 | Nghiên cứu tổng hợp và khảo sát tính chất quang xúc tác của vật liệu composit g-C3N4/CuOx | Lê Thị Kiều My | TS. NguyễnThị Việt Nga | Hóa vô cơ |
| 49 | Nghiên cứu tổng hợp và biến tính ZnO bởi thioure để ứng dụng làm chất xúc tác quang | Đinh Thị Quỳnh My | TS. NguyễnThị Việt Nga | Hóa vô cơ |
| 50 | Tổng hợp và nghiên cứu cấu trúc một số phức chất kim loại chuyển tiếp với phối tử 4’,4’’-dimetoxy-5-hydroxy-4-metylcurcumin | Trần Thị Kim Ngân | GS.TS. Triệu Thị Nguyệt | Hóa vô cơ |
| 51 | Nghiên cứu điều chế, ứng dụng than sinh học và giấm gỗ từ sinh khối phụ phẩm | Phạm Thị Bích Ngọc | PGS.TS. Võ Viễn | Hóa vô cơ |
| 52 | Tổng hợp và khảo sát tính chất vật liệu LiFe1-xNixPO4 ứng dụng cho nguồn điện | Nguyễn Phạm Hương Nguyên | TS. Trần Văn Mẫn | Hóa vô cơ |
| 53 | Tổng hợp, cấu trúc và tính chất một số phức chất khép vòng của platin(II) chứa isopropyl eugenoxyaxetat và dẫn xuất của pyridin | Nguyễn Trọng Nhân | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Chi | Hóa vô cơ |
| 54 | Nghiên cứu cấu trúc, thăm dò hoạt tính kháng ung thư của một số phức chất platin(II) chứa etyleugenoxyaxetat với quinolin, 8-hydroxy quinolin | Nguyễn Tạ Nguyệt Nữ | TS. Trương Thị Cẩm Mai | Hóa vô cơ |
| 55 | Nghiên cứu chế tạo màng trên cơ sở graphen oxit biến tính và đánh giá một số đặc tính của màng | Nguyễn Thị Kim Oanh | PGS.TS. Nguyễn Thị Vương Hoàn | Hóa vô cơ |
| 56 | Nghiên cứu biến tính g-C3N4 bởi các nguyên tố halogen làm chất xúc tác quang trong vùng ánh sáng khả kiến | Nguyễn Văn Phúc | PGS. TS. Võ Viễn | Hóa vô cơ |
| 57 | Nghiên cứu liên kết hóa học của cluster Si3M và Si4M (M=Sc-Zn) bằng phương pháp lý thuyết | Đoàn Thị Sang | PGS.TS. Vũ Thị Ngân | Hóa vô cơ |
| 58 | Nghiên cứu chế tạo hạt hấp phụ từ hydroxyapatit tổng hợp và đánh giá khả năng xử lý Pb2+ trong nguồn nước sinh hoạt | Lê Thị Sáu | TS. Lê Thị Duyên | Hóa vô cơ |
| 59 | Nghiên cứu điều chế vật liệu nano composite TiO2-V2O5 nhằm ứng dụng làm xúc tác quang | Lê Si | TS. Lê Thị Thanh Thúy | Hóa vô cơ |
| 60 | Nghiên cứu cấu trúc và tính chất của một số phức chất platin(II) chứa phối tử *o*-toluidin, *α*-naphtylamin và eugenol bằng phương pháp hóa học tính toán | Mai Thị Thanh Tâm | TS. Trương Thị Cẩm Mai (người hướng dẫn thứ nhất) và PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung (người hướng dẫn thứ hai) | Hóa vô cơ |
| 61 | Nghiên cứu khả năng hấp phụ phenol trong dung dịch nước của vật liệu khung hữu cơ kim loại Fe-MIL-101 | Nguyễn Thanh Tân | PGS.TS. Trần Ngọc Tuyền | Hóa vô cơ |
| 62 | Nghiên cứu tách và thu hồi oxit đất hiếm từ quặng monazite ở Bình Định, ứng dụng làm phân bón hữu cơ vi lượng | Phạm Xuân Thọ | TS. Cao Văn Hoàng | Hóa vô cơ |
| 63 | Vật liệu khung Imidazole kim loại ZIF-67: Biến tính và hoạt tính xúc tác | Nguyễn Văn Thường | TS. Trần Vĩnh Thiện | Hóa vô cơ |
| 64 | Tổng hợp vật liệu composite Cu2O–TiO2 ứng dụng làm chất xúc tác quang phân hủy một số hợp chất hữu cơ trong môi trường nước | Phan Thị Mai Trâm | TS. Trần Thị Thu Phương | Hóa vô cơ |
| 65 | Nghiên cứu điều chế vật liệu TiO2-FexOy từ nguồn quặng ilmenite Bình Định nhằm ứng dụng làm chất xúc tác quang | Hồ Cẩm Ngọc Trang | TS. Lê Thị Thanh Thúy | Hóa vô cơ |
| 66 | Tổng hợp, nghiên cứu cấu trúc và thăm dò hoạt tính sinh học của một số phức chất kim loại chuyển tiếp với phối tử diankylaminothiocacbonyl benzamidin | Nguyễn Thị Ngọc Trinh | PGS.TS. Nguyễn Hùng Huy | Hóa vô cơ |
| 67 | Vai trò của lớp đệm halogenua đối với sự hình thành màng đơn lớp porphyrin trên bề mặt đơn tinh thể đồng trong hệ điện hóa | Nguyễn Thị Hồng Vân | TS. Huỳnh Thị Miền Trung (người hướng dẫn thứ nhất) và PGS.TS. Nguyễn Phi Hùng (người hướng dẫn thứ hai) | Hóa vô cơ |
| 68 | Nghiên cứu quá trình nhiệt phân bã mía trên cơ sở xúc tác cracking | Lê Nguyễn Tường Vân | TS. Trương Thanh Tâm | Hóa vô cơ |
| 69 | Nghiên cứu chế tạo màng trên cơ sở graphen định hướng ứng dụng trong xử lý nước ô nhiễm | Huỳnh Tuấn Vũ | PGS.TS. Nguyễn Thị Vương Hoàn (người hướng dẫn thứ nhất) và PGS.TS. Phạm Xuân Núi (người hướng dẫn thứ hai) | Hóa vô cơ |
| 70 | Hoàn thiện phân tích tài chính doanh nghiệp phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài | Phạm Thúy An | PGS. TS. Võ Văn Nhị | Kế toán |
| 71 | Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính tại Khách sạn Bình Dương - Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 15 | Lê Nguyễn Hoài Anh | PGS.TS Nguyễn Xuân Hưng | Kế toán |
| 72 | Tăng cường hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng Bình Định | Lê Phạm Tú Anh | PGS.TS. Võ Văn Nhị | Kế toán |
| 73 | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng & Nông lâm Trung bộ | Phan Thụy Ánh | TS. Nguyễn Ngọc Tiến | Kế toán |
| 74 | Kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn | Nguyễn Thị Bảng | PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên | Kế toán |
| 75 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | Trần Bích Châu | PGS.TS. Nguyễn Xuân Hưng | Kế toán |
| 76 | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định | Huỳnh Thị Diễm Chi | PGS.TS Võ Văn Nhị | Kế toán |
| 77 | Hoàn thiện kiểm soát chi phí tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | Ngô Hoàng Quỳnh Chi | PGS. TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
| 78 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Sở Tài chính Bình Định | Trần Thái Dũng | PGS. TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
| 79 | Hoàn thiện công tác kiểm soát chi thường xuyên ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Quy Nhơn | Nguyễn Thanh Diệu | PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên | Kế toán |
| 80 | Nghiên cứu mức độ vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Phú Yên | Trần Thị Diệu | PGS. TS. Đoàn Ngọc Phi Anh | Kế toán |
| 81 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động thẻ ATM tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài | Võ Minh Duy | PGS. TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
| 82 | Kiểm soát chi ngân sách Nhà nước tại Kho bạc Nhà nước Bình Định | Phạm Văn Đông | PGS. TS. Nguyễn Phú Giang | Kế toán |
| 83 | Hoàn thiện quy trình kiểm soát nội bộ hoạt động cho vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Bình Định | Nguyễn Phương Dung | PGS. TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
| 84 | Phân tích hiệu quả hoạt động tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác công trình thủy lợi Bình Định | Lê Thị Kim Dung | PGS. TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
| 85 | Kế toán quản trị chi phí tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn May xuất khẩu CAVINA | Trần Thị Thu Giang | PGS.TS Đoàn Ngọc Phi Anh | Kế toán |
| 86 | Hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần xây lắp An Nhơn | Huỳnh Thị Hồng Hà | PGS.TS Đoàn Ngọc Phi Anh | Kế toán |
| 87 | Hoàn thiện kế toán quản trị tại Trung tâm y tế Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên | Trương Thị Thanh Hà | PGS. TS. Đoàn Ngọc Phi Anh | Kế toán |
| 88 | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ các khoản thu, chi tại Bệnh viện Mắt Bình Định | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | TS. Nguyễn Thị Mai Hương | Kế toán |
| 89 | Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chế độ kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Phú Yên | Nguyễn Thị Hảo | PGS. TS. Nguyễn Xuân Hưng | Kế toán |
| 90 | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Bảo hiểm xã hội Thành phố Quy Nhơn | Nguyễn Thị Thu Hiền | PGS.TS. Hà Xuân Thạch | Kế toán |
| 91 | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ chi ngân sách Nhà nước tại Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố Quy Nhơn | Nguyễn Phan Thảo Hiền | PGS.TS. Võ Văn Nhị | Kế toán |
| 92 | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ thu thuế giá trị gia tăng tại Chi cục Thuế huyện Vĩnh Thạnh | Trần Quan Hiếu | PGS.TS. Hà Xuân Thạch | Kế toán |
| 93 | Hoàn thiện phân tích tài chính doanh nghiệp vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn | Nguyễn Hữu Hiếu | TS. Huỳnh Thị Hồng Hạnh | Kế toán |
| 94 | Tăng cường công tác kiểm soát chi thường xuyên ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Phù Mỹ | Nguyễn Thị Hồng Hòa | PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên | Kế toán |
| 95 | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vay vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sơn | Nguyễn Võ Thị Thanh Hoàng | PGS. TS. Đoàn Ngọc Phi Anh | Kế toán |
| 96 | Các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị sự nghiệp có thu – Thực nghiệm trên địa bàn Thành phố Tuy Hòa | Ngô Thị Thu Hương | PGS.TS. Hà Xuân Thạch | Kế toán |
| 97 | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Tài | Phan Thị Minh Khải | TS. Đỗ Huyền Trang | Kế toán |
| 98 | Phân tích báo cáo tài chính của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần | Nguyễn Hoàng Khánh | TS. Bùi Thị Ngọc | Kế toán |
| 99 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | Hà Quang Khánh | PGS. TS Nguyễn Phú Giang | Kế toán |
| 100 | Tình hình sử dụng thông tin kế toán các doanh nghiệp để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại Chi cục Thuế huyện Phù Cát- Thực trạng và giải pháp hoàn thiện | Lương Thị Ngọc Khuê | PGS. TS. Võ Văn Nhị | Kế toán |
| 101 | Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Mỹ Quang | Bùi Thị Thúy Kiều | PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên | Kế toán |
| 102 | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định | Nguyễn Quỳnh Lan | TS. Bùi Thị Ngọc | Kế toán |
| 103 | Tăng cường kiểm soát nội bộ đối với hoạt động huy động vốn tại Phòng Giao dịch Trần Hưng Đạo, Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | Đặng Thị Mỹ Liên | TS. Nguyễn Ngọc Tiến | Kế toán |
| 104 | Kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản qua Kho bạc Nhà nước Vân Canh | Đoàn Thị Ngọc Mai | TS. Lê Thị Tú Oanh | Kế toán |
| 105 | Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định | Huỳnh Xuân Hoàng My | GS.TS Nguyễn Văn Công | Kế toán |
| 106 | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ chu trình mua hàng và thanh toán tại Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định | Nguyễn Duy Nam | TS. Huỳnh Thị Hồng Hạnh | Kế toán |
| 107 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần May Sơn Việt | Nguyễn Thanh Nga | PGS.TS Trần Đình Khôi Nguyên | Kế toán |
| 108 | Kế toán quản trị chi phí tại Công ty TNHH Sản xuất dăm gỗ Bình Định | Nguyễn Ngãi | PGS. TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
| 109 | Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam | Lê Phương Tú Ngân | GS. TS Nguyễn Văn Công | Kế toán |
| 110 | Hoàn thiện tổ chức kế toán tại Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi tỉnh Bình Định | Huỳnh Hữu Kim Ngân | TS. Lê Thị Tú Oanh | Kế toán |
| 111 | Hoàn thiện kiểm soát chi giải phóng mặt bằng tại Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc Ban quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định | Đặng Văn Nhẩn | PGS. TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
| 112 | Tăng cường kiểm soát tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | Lương Trường Nhật | TS. Nguyễn Thị Mai Hương | Kế toán |
| 113 | Ảnh hưởng của thông tin báo cáo tài chính đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán - Nghiên cứu thực nghiệm tại Sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) | Lê Thị Quỳnh Như | PGS.TS. Hà Xuân Thạch | Kế toán |
| 114 | Nghiên cứu nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Định | Nguyễn Văn Hướng | PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
| 115 | Kiểm soát chi thường xuyên Ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Phù Cát | Võ Thị Thúy Nhung | TS. Lê Thị Tú Oanh | Kế toán |
| 116 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tây Sơn Bình Định | Nguyễn Đông Phong | TS. Đỗ Huyền Trang | Kế toán |
| 117 | Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Trách nhiệm hữu hiệu Một thành viên In Nhân dân Bình Định | Nguyễn Trường Phúc | GS.TS. Nguyễn Văn Công | Kế toán |
| 118 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình | Ngô Lê Mai Phương | PGS. TS. Văn Thị Thái Thu | Kế toán |
| 119 | Vận dụng bảng điểm cân bằng trong đánh giá thành quả hoạt động tại Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa | Trịnh Thị Mai Phương | TS. Nguyễn Ngọc Tiến | Kế toán |
| 120 | Nghiên cứu các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam | Kiều Bích Phượng | PGS. TS. Văn Thị Thái Thu | Kế toán |
| 121 | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ hoạt động cho vay vốn tín dụng đầu tư tại Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bình Định | Trần Văn Quí | TS. Đỗ Huyền Trang | Kế toán |
| 122 | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần | Hồ Thị Xuân Quyên | PGS. TS. Văn Thị Thái Thu | Kế toán |
| 123 | Hoàn thiện công tác kiểm soát chi thường xuyên ngân sách Nhà nước tại Kho bạc Nhà nước Tuy Phước | Phạm Thị Quyết | PGS. TS. Nguyễn Công Phương | Kế toán |
| 124 | Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định | Nguyễn Như Quỳnh | TS. Bùi Thị Ngọc | Kế toán |
| 125 | Tổ chức hệ thống thông tin kế toán theo định hướng ERP tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sinh Hoá Minh Dương Việt Nam | Nguyễn Thị Hương Quỳnh | TS. Huỳnh Thị Hồng Hạnh | Kế toán |
| 126 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn | Hồ Như Quỳnh | TS. Phạm Ngọc Toàn | Kế toán |
| 127 | Kiểm soát nội bộ chu trình bán hàng và thu tiền tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Kỹ thuật Tân Lộc. | Phạm Thị Sâm | PGS.TS. Hoàng Tùng | Kế toán |
| 128 | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ các khoản chi tại Ban Quản lý dự án dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định | Lê Thị Ngọc Sen | TS. Nguyễn Ngọc Tiến | Kế toán |
| 129 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | Lê Thị Thanh Tâm | PGS. TS. Hà Xuân Thạch | Kế toán |
| 130 | Hoàn thiện kiểm soát thu thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại Cục Thuế tỉnh Bình Định | Huỳnh Thị Tân | PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
| 131 | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định | Hồ Thị Minh Tân | PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
| 132 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ Doanh nghiệp tư nhân Vận tải Danh Cường | Ngô Quang Thái | PGS.TS. Hoàng Tùng | Kế toán |
| 133 | Kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Hoài Ân | Lê Quang Thắng | GS.TS. Trương Bá Thanh | Kế toán |
| 134 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bình Định | Nguyễn Thị Kim Thanh | TS. Đỗ Huyền Trang | Kế toán |
| 135 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Xăng dầu Bình Định | Lê Ngọc Phương Thảo | TS. Đỗ Huyền Trang | Kế toán |
| 136 | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Khu Công Nghiệp Phú Tài Bình Định | Lê Văn Thiện | TS. Nguyễn Ngọc Tiến | Kế toán |
| 137 | Vận dụng kế toán quản trị tại Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ | Đặng Văn Thông | GS.TS. Trương Bá Thanh | Kế toán |
| 138 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bình Định | Lê Hoàn Tiên | TS. Phạm Ngọc Toàn | Kế toán |
| 139 | Hoàn thiện công tác kiểm soát chi thường xuyên ngân sách xã qua Kho bạc Nhà nước Hoài Nhơn | Lê Thị Hương Trà | TS. Nguyễn Thị Mai Hương | Kế toán |
| 140 | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên | Nguyễn Thị Ngọc Trâm | PGS.TS. Ngô Hà Tấn | Kế toán |
| 141 | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam -  Chi nhánh Bình Định | Hồ Bích Trâm | PGS.TS. Ngô Hà Tấn | Kế toán |
| 142 | Tăng cường kiểm soát nội bộ chu trình mua hàng và thanh toán tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định | Đặng Văn Triết | PGS.TS. Ngô Hà Tấn | Kế toán |
| 143 | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ hoạt động ngân quỹ tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | Võ Ngọc Tú | PGS.TS. Hoàng Tùng | Kế toán |
| 144 | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty Điện lực Bình Định | Đinh Tuấn | TS. Đỗ Huyền Trang | Kế toán |
| 145 | Hoàn thiện kiểm soát các khoản chi thường xuyên ngân sách tại Kho bạc Nhà nước Tây Sơn | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | GS.TS. Nguyễn Văn Công | Kế toán |
| 146 | Tăng cường kiểm soát nội bộ hoạt động cho vay học sinh, sinh viên tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phù Cát. | Lưu Ngân Tuyết | GS.TS. Trương Bá Thanh | Kế toán |
| 147 | Phân tích hiệu quả kinh doanh tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen tại Krông Pắk - Đắk Lắk | Nguyễn Thị Hồng Vân | GS.TS. Trương Bá Thanh | Kế toán |
| 148 | Hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đồ gỗ Nghĩa Phát | Bùi Thúy Vân | GS.TS. Trương Bá Thanh | Kế toán |
| 149 | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | Phạm Thị Bích Vân | GS.TS. Trương Bá Thanh | Kế toán |
| 150 | Phân tích hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần PETEC Bình Định | Nguyễn Thùy Vân | GS.TS. Nguyễn Văn Công | Kế toán |
| 151 | Phân tích hiệu quả hoạt động tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | Phan Tường Vi | TS. Nguyễn Ngọc Tiến | Kế toán |
| 152 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Huyện An Lão Bình Định | Đỗ Thị Lan Vi | TS. Phạm Ngọc Toàn | Kế toán |
| 153 | Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần PETEC Bình Định | Trịnh Minh Vũ | PGS. TS. Nguyễn Công Phương | Kế toán |
| 154 | Phân tích báo cáo tài chính tại Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai | Đỗ Mộng Vương | GS.TS. Nguyễn Văn Công | Kế toán |
| 155 | Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | Hà Tường Vy | GS.TS. Nguyễn Văn Công | Kế toán |
| 156 | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định | Trần Thị Nguyên Vy | PGS. TS. Nguyễn Phú Giang | Kế toán |
| 157 | Kiểm soát thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế huyện Phù Mỹ | Lê Tấn Xuân | GS.TS. Trương Bá Thanh | Kế toán |
| 158 | Kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phù Cát | Thái Thị Thùy Trang | PGS. TS. Nguyễn Công Phương | Kế toán |
| 159 | Nghiên cứu ứng dụng Logo xây dựng các bài thực hành dây quấn động cơ không đồng bộ | Trần Quốc Bang | TS. Nguyễn Ngọc Mỹ | Kỹ thuật điện |
| 160 | Nghiên cứu bộ lọc tích cực ứng dụng cho cho các nhà máy có tải hồ quang điện | Trần Quốc Đạt | TS. Lê Thái Hiệp | Kỹ thuật điện |
| 161 | Nghiên cứu hiệu quả sử dụng máy biến áp Amorphous trên lưới điện phân phối thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Lê Đình Đạt | TS. Huỳnh Đức Hoàn | Kỹ thuật điện |
| 162 | Nghiên cứu sử dụng điện mặt trời lắp mái nối lưới cung cấp điện cho hộ tiêu thụ | Trần AnhDũng | TS. Nguyễn Duy Khiêm | Kỹ thuật điện |
| 163 | Nghiên cứu tính toán, thiết kế và chế tạo máy biến áp lõi thép vô định hình. | Trương Hoàng Hiến | TS. Đoàn Thanh Bảo | Kỹ thuật điện |
| 164 | Nghiên cứu tái cấu trúc lưới điện phân phối huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thành Linh | TS. Đoàn Đức Tùng | Kỹ thuật điện |
| 165 | Tính toán tổn thất điện năng lưới điện phân phối thị xã Sa La Văn, tỉnh Sa La Văn, Nước CNDCND Lào | Soukati Nakhosayaphone | TS. Lê Tuấn Hộ | Kỹ thuật điện |
| 166 | Nghiên cứu hạn chế sóng hài sử dụng bộ lọc tích cực trong hệ thống điện mặt trời | Nguyễn Minh Nhất | TS. Đoàn Đức Tùng | Kỹ thuật điện |
| 167 | Nghiên cứu giải pháp tối ưu truyền tải nguồn năng lượng gió ngoài khơi | Nguyễn Văn Thắng | TS. Lê Cao Quyền | Kỹ thuật điện |
| 168 | Nghiên cứu ứng dụng PLC xây dựng các bài thực hành trang bị điện phục vụ đào tạo tại Trường Trung cấp nghề Kon Tum | Đoàn Hữu Thọ | TS. Nguyễn Ngọc Mỹ | Kỹ thuật điện |
| 169 | Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của nhà máy thủy điện Sông Hinh đến lưới điện tỉnh Phú Yên | Phạm Hoàng Thọ | TS. Trương Minh Tấn | Kỹ thuật điện |
| 170 | Nghiên cứu xác định vị trí lắp đặt SVC bằng giải pháp sử dụng đường cong PV, QV cho hệ thống điện NEW ENGLAND 39 Bus | Trần Quốc Trường | GS.TS. Nguyễn Hồng Anh | Kỹ thuật điện |
| 171 | Nghiên cứu ảnh hưởng của nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum đến điện áp lưới điện Kon Tum | Huỳnh Sơn Tùng | TS. Trương Minh Tấn | Kỹ thuật điện |
| 172 | Nâng cao khả năng phát hiện mục tiêu với xử lý thích nghi không gian, thời gian trong hệ thống Radar MIMO kết hợp | Mai Xuân Bình | TS. Đào Minh Hưng | Kỹ thuật viễn thông |
| 173 | Nghiên cứu các giải pháp xử lý dữ liệu lớn ứng dụng cho mạng viễn thông | Ngô Nguyễn Huy Công | TS. Huỳnh Công Tú | Kỹ thuật viễn thông |
| 174 | Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật trên giao diện truy nhập vô tuyến trong mạng thông tin di động 5G | Nguyễn Bá Định | TS. Huỳnh Nguyễn Bảo Phương | Kỹ thuật viễn thông |
| 175 | Nghiên cứu ảnh hưởng của các hiệu ứng kênh ngắn đến hoạt động của MOSFET kích thước dưới 100 nm | Đào Thị Thúy Dung | TS. Huỳnh Công Tú | Kỹ thuật viễn thông |
| 176 | Nghiên cứu, so sánh đặc tính (BER, SNR) của hệ thống truyền dẫn tín hiệu vô tuyến qua sợi quang tương tự và số | Ngô Hoàng Gia | PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn | Kỹ thuật viễn thông |
| 177 | Xây dựng bộ thước đo KPIs phục vụ quản trị chất lượng mạng viễn thông tại VNPT Bình Định. | Phạm Duy Hiếu | TS. Huỳnh Nguyễn Bảo Phương | Kỹ thuật viễn thông |
| 178 | Nghiên cứu và mô phỏng giao thức định tuyến LEACH trong mạng cảm biến không dây | Lê Tấn Hòa | TS. Nguyễn Viết Nguyên | Kỹ thuật viễn thông |
| 179 | Nguyên cứu về tối ưu năng lượng cho mạng cảm biến không dây | Đoàn Trần Hoàng | TS. Nguyễn Viết Nguyên | Kỹ thuật viễn thông |
| 180 | Nghiên cứu mở rộng băng thông của anten vi dải | Nguyễn Tấn Hùng | TS. Trần Thị Hương | Kỹ thuật viễn thông |
| 181 | Nghiên cứu hệ thống truyền dẫn quang đường dài, dung lượng lớn sử dụng các định dạng điều chế tiên tiến | Nguyễn Tiến Hưng | TS. Nguyễn Tấn Hưng | Kỹ thuật viễn thông |
| 182 | Nghiên cứu tối ưu mạng 4G-LTE của Mobifone trên địa bàn tỉnh Bình Định | Đỗ Quang Huy | TS. Đào Minh Hưng | Kỹ thuật viễn thông |
| 183 | Đánh giá hiệu năng mã hóa không gian thời gian trong môi trường vô tuyến nhận thức dạng nền: một chặng và nhiều chặng | Đinh Phú Khánh | TS. Hồ Văn Phi | Kỹ thuật viễn thông |
| 184 | Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo thử nghiệm anten MIMO cho hệ thống thông tin 5G | Đặng Anh Khoa | TS. Huỳnh Nguyễn Bảo Phương | Kỹ thuật viễn thông |
| 185 | Nghiên cứu nâng cao dung lượng hệ thống MIMO với các mã hóa không gian - thời gian | Nguyễn Văn Loi | TS. Đào Minh Hưng | Kỹ thuật viễn thông |
| 186 | Phân tích, thiết kế thu nhỏ kích thước bộ lọc thông dải ứng dụng cho hệ thống thông tin di động 5G | Nguyễn Văn Minh | TS. Hồ Văn Phi | Kỹ thuật viễn thông |
| 187 | Nghiên cứu nâng cao đặc tính bức xạ của anten vi dải sử dụng bề mặt trở kháng cao | Nguyễn Hữu Sang | TS. Trần Thị Hương | Kỹ thuật viễn thông |
| 188 | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ IoT quản lý năng lượng cho nhà thông minh | Nguyễn Hữu Thiện | TS. Huỳnh Công Tú | Kỹ thuật viễn thông |
| 189 | Nghiên cứu thiết kế anten mảng phẳng hiệu suất cao, độ lợi lớn ứng dụng trong hệ thống thông tin di động 4G | Đinh Hùng Tuấn | TS. Hồ Văn Phi | Kỹ thuật viễn thông |
| 190 | Nghiên cứu và mô phỏng giao thức định tuyến Flooding trong mạng cảm biến không dây | Nguyễn Lâm Tùng | TS. Nguyễn Viết Nguyên | Kỹ thuật viễn thông |
| 191 | Kết hợp SPARK và HADOOP trong xử lý dữ liệu lớn | Phan Tấn Việt | TS. Trần Thiên Thành | Khoa học máy tính |
| 192 | Lập trình ràng buộc với bài toán về hỗ trợ phân luồng giao thông | Phạm Thanh Trà | TS. Hồ Văn Lâm | Khoa học máy tính |
| 193 | Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng chữ ký số trong quản lý đa ngành của hệ thống quản lý lưu trú trên địa bàn tỉnh Bình Định | Phan Thị Huyện | TS. Võ Gia Nghĩa | Khoa học máy tính |
| 194 | Nghiên cứu kỹ thuật phát hiện sao chép mã nguồn và cài đặt thử nghiệm với các chương trình viết bằng ngôn ngữ lập trình Pascal | Nguyễn Thị Khoán | TS. Lê Quang Hùng | Khoa học máy tính |
| 195 | Nghiên cứu một số kỹ thuật chiếu sáng đối tượng trong bảo tàng ảo | Trần Thị Thu Hương | PGS.TS. Đỗ Năng Toàn | Khoa học máy tính |
| 196 | Nghiên cứu một số kỹ thuật tra cứu ảnh và ứng dụng trong kiểm kê, quản lý thiết bị dạy nghề | Hồ Trọng Tuấn | TS. Lê Thị Kim Nga | Khoa học máy tính |
| 197 | Nghiên cứu phân tích thông tin người dùng dưới sự hỗ trợ của camera | Nguyễn Tấn Long | TS. Lê Thị Kim Nga | Khoa học máy tính |
| 198 | Nghiên cứu về hệ gợi ý và xây dựng thử nghiệm hệ gợi ý về ẩm thực | Đặng Minh Tấn | TS. Lê Quang Hùng | Khoa học máy tính |
| 199 | Phát hiện hướng nguồn sáng trong ảnh và ứng dụng trong bài toán tăng cường chất lượng chiếu sáng trong bảo tàng ảo | Vương Hải | PGS.TS. Đỗ Năng Toàn | Khoa học máy tính |
| 200 | Phát hiện đánh cắp dữ liệu riêng tư trên ứng dụng Android dùng phân tích tĩnh | Ngô Bảo Châu | TS. Phạm Văn Việt | Khoa học máy tính |
| 201 | Ứng dụng khai phá dữ liệu để dự đoán xu hướng học sinh đăng ký xét tuyển đại học | Bùi Ngọc Hiền | TS. Lê Xuân Vinh | Khoa học máy tính |
| 202 | Nghiên cứu nhận dạng khuôn mặt và ứng dụng trong điểm danh tự động | Đinh Nguyên Thúy Diễm | TS. Lê Thị Kim Nga | Khoa học máy tính |
| 203 | Độ tương tự hành vi của chương trình và thực nghiệm | Đỗ Đăng Khoa | TS. Phạm Văn Việt | Khoa học máy tính |
| 204 | Logic mô tả mờ và ứng dụng cho Web ngữ nghĩa | Hà Xuân Thủy | TS. Hồ Văn Lâm | Khoa học máy tính |
| 205 | Phương pháp điều khiển mờ dựa trên lưới ngữ nghĩa | Hồ Văn Dũng | TS. Lê Xuân Việt | Khoa học máy tính |
| 206 | Xây dựng mô hình dự báo chuỗi thời gian mờ dựa trên đại số gia tử và ứng dụng cho bài toán dự báo khách du lịch | Lê Thị Thu Vân | TS. Lê Xuân Việt | Khoa học máy tính |
| 207 | Sinh luật dữ liệu tiến hóa và ứng dụng phân loại khách hàng viễn thông | Nguyễn Phạm Thanh Bình | TS. Lê Xuân Vinh | Khoa học máy tính |
| 208 | Một số kỹ thuật nhận dạng ký tự và ứng dụng trong tra cứu tài liệu | Phạm Thị Lệ Thảo | PGS.TS. Đỗ Năng Toàn | Khoa học máy tính |
| 209 | Ứng dụng cây quyết định trong dự báo kết quả học tập của sinh viên | Phạm Trọng Nghĩa | TS. Trần Thiên Thành | Khoa học máy tính |
| 210 | Phương pháp SVM và ứng dụng định hướng cho học sinh chọn bài thi tổ hợp trong kỳ thi THPT Quốc gia | Phan Văn Lượng | TS. Lê Xuân Vinh | Khoa học máy tính |
| 211 | Đội ngũ trí thức các tỉnh Nam - Ngãi - Bình - Phú trong 30 năm đầu thế kỷ XX | Vương Quốc Bảo | TS. Trương Thị Dương | Lịch sử Việt Nam |
| 212 | Tổ chức phòng thủ và hoạt động bảo vệ vùng biển tỉnh Khánh Hòa (1802 - 1885) | Bùi Thị Thanh Chốn | TS. Nguyễn Văn Thưởng | Lịch sử Việt Nam |
| 213 | Xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (2000 - 2015) | Lâm Thùy Danh | TS. Dương Thị Huệ | Lịch sử Việt Nam |
| 214 | Nền giáo dục cách mạng tỉnh Bình Định trong hai cuộc kháng chiến (1945 - 1975) | Trần Thị Phúc Diễm | TS. Trần Quốc Tuấn | Lịch sử Việt Nam |
| 215 | Chuyển biến cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước tỉnh Bình Định (1989 - 2015) | Lâm Trường Định | TS. Nguyễn Đức Toàn | Lịch sử Việt Nam |
| 216 | Y tế cách mạng tỉnh Bình Định trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) | Phan Thị Thùy Dung | TS. Nguyễn Doãn Thuận | Lịch sử Việt Nam |
| 217 | Thương nghiệp tỉnh Quảng Ngãi trong 30 năm đầu thế kỷ XX | Phạm Thanh Hải | PGS.TS. Trương Công Huỳnh Kỳ | Lịch sử Việt Nam |
| 218 | Chuyển biến trong đời sống văn hóa của cộng đồng người Xơđăng ở huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (1991 - 2015) | Xa Thị Thu Hằng | TS. Phan Văn Cảnh | Lịch sử Việt Nam |
| 219 | Tiểu thủ công nghiệp huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định (2005 - 2015) | Trần Thị Bích Hạnh | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương | Lịch sử Việt Nam |
| 220 | Phong trào thanh niên huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định từ năm 1992 đến năm 2017 | Trần Đức Hiến | TS. Phan Văn Cảnh | Lịch sử Việt Nam |
| 221 | Phong trào đấu tranh ủng hộ “Nghệ Tĩnh Đỏ” ở Nam Trung Bộ (1930 - 1931) | Phan Chí Hùng | TS. Nguyễn Văn Phượng | Lịch sử Việt Nam |
| 222 | Thành Bình Định từ năm 1808 đến năm 1946 | Lê Vũ Vân Kiều | TS. Trần Quốc Tuấn | Lịch sử Việt Nam |
| 223 | Chiến dịch tiến công Xuân - Hè năm 1972 ở Bắc Bình Định | Nguyễn Thị Bích Ly | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương | Lịch sử Việt Nam |
| 224 | Cộng đồng người Jrai trong tiến trình đô thị hóa thành phố Pleiku giai đoạn 1991 - 2015 | Lâm Thị Mận | TS. Bùi Văn Ban | Lịch sử Việt Nam |
| 225 | Quá trình định canh, định cư ở huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định giai đoạn 1981 - 2015 | Đào Văn Nguyên | TS. Nguyễn Doãn Thuận | Lịch sử Việt Nam |
| 226 | Hoạt động của Viện dân biểu Trung Kỳ giai đoạn 1930 - 1945 | Nguyễn Thành Nhơn | TS. Nguyễn Văn Phượng | Lịch sử Việt Nam |
| 227 | Nông nghiệp huyện Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai (2003 - 2015) | Nguyễn Huỳnh Ý Nhi | TS. Nguyễn Văn Chiến | Lịch sử Việt Nam |
| 228 | Ngoại thương tỉnh Bình Định (2000 - 2015) | Nguyễn Thành Phương | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương | Lịch sử Việt Nam |
| 229 | Chiến tranh du kích trên địa bàn huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định (1965 - 1975) | Nguyễn Thanh Quang | TS. Hồ Xuân Quang | Lịch sử Việt Nam |
| 230 | Nghề thủ công truyền thống ở thị xã Sồng Cầu, tỉnh Phú Yên giai đoạn 1986 - 2016 | Ngô Mã Thiên | TS. Trương Thị Dương | Lịch sử Việt Nam |
| 231 | Chuyển biến trong đời sống văn hóa của tộc người Bana ở huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định từ năm 1986 đến năm 2016 | Nguyễn Đức Toán | TS. Phan Văn Cảnh | Lịch sử Việt Nam |
| 232 | Phong trào thanh niên huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) | Bùi Quan Tuyến | TS. Nguyễn Đức Toàn | Lịch sử Việt Nam |
| 233 | Thương nghiệp tỉnh Bình Định trong 30 năm đầu thế kỷ XX | Nguyễn Hồng Vân | PGS.TS. Trương Công Huỳnh Kỳ | Lịch sử Việt Nam |
| 234 | An Analysis of Cultural Features in The Solution Textbooks for English Students | TS. Hà Thanh Hải | Phạm Thị Hồng Anh | Ngôn ngữ Anh |
| 235 | A Study of Conceptual Metaphors Used in Michelle Obama's Speeches | TS. Nguyễn Tất Thắng | Nguyễn Thị Kim Ánh | Ngôn ngữ Anh |
| 236 | A Comparative Study of Circumstances in English and Vietnamese Airport Announcements | TS. Nguyễn Quang Ngoạn | Võ Ngọc Bình | Ngôn ngữ Anh |
| 237 | A Syntactic Analysis of English Short Stories for Kids | PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật | Trần Thị Hồng Cẩm | Ngôn ngữ Anh |
| 238 | An Analysis of Health Care Product Advertisements from Multimodality | PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng | Phạm Nữ Thục Đoan | Ngôn ngữ Anh |
| 239 | Transitivity in Comments Given by Judges on TV Programs: America's Master-Chef and Vietnam's Master-Chef. | PGS .TS. Lưu Quý Khương | Bùi Thị Xuân Duyên | Ngôn ngữ Anh |
| 240 | Exclamatory Sentences in “Harry Potter and the Sorcerer's Stone” by Joanne Rowling and their Vietnamese Equivalents | TS. Lê Nhân Thành | Ngô Hà Giang | Ngôn ngữ Anh |
| 241 | Interpersonal Features of Hillary's and Trump's Speeches: A Comparative Study | TS. Nguyễn Thị Thu Hiền | Dương Thị Việt Hà | Ngôn ngữ Anh |
| 242 | A Contrastive Analysis of Modality in the Opening Speeches by the UK Queen and the Vietnam National Assembly Presidents at the Parliament Sessions | PGS.TS. Lưu Quý Khương | Nguyễn Thị Hồng Hải | Ngôn ngữ Anh |
| 243 | An Appraisal Analysis of Graduation in the Literature Review of Theses on Applied Linguistic Studies in English | TS. Ngũ Thiện Hùng | Kiều Thị Bích Hảo | Ngôn ngữ Anh |
| 244 | Presupposition in Conversations in the New High School English Textbooks in Vietnam. | TS. Nguyễn Quang Ngoạn | Trần Thị Việt Hoa | Ngôn ngữ Anh |
| 245 | An Investigation into Experiential Meaning in English and Vietnamese Love Songs | TS. Nguyễn Thị Thu Hiền | Lê Thị Ánh Hòa | Ngôn ngữ Anh |
| 246 | A Study on the Use of Politeness Strategies in Offering Used in the Television Shows “Masterchef Junior” of The US and Vietnam in 2016 | TS. Dương Bạch Nhật | Võ Thanh Hoài | Ngôn ngữ Anh |
| 247 | An Investigation into Stylistic Devices in Modern American and Vietnamese Short Stories | TS. Hà Thanh Hải | Phan Thị Thanh Hoàng | Ngôn ngữ Anh |
| 248 | A Study on Sayings on Love from Systemic Functional Grammar Perspective | TS. Nguyễn Tất Thắng | Nguyễn Thị Hồng | Ngôn ngữ Anh |
| 249 | A Contrastive Study of Modality in Commissives in Speeches by Social Leaders in English and Vietnamese | TS. Nguyễn Quang Ngoạn | Hồ Lâm Xuân Hương | Ngôn ngữ Anh |
| 250 | Linguistic Means Expressing Deontic Modality in English and Vietnamese Fairy Tales | TS. Bùi Thị Đào | Thân Thị Hồng Kiều | Ngôn ngữ Anh |
| 251 | Personifications in “Aesop's Fables” by Laura Gibbs and Their Vietnamese Equivalents | TS. Lê Nhân Thành | Đào Thị Xuân Kiều | Ngôn ngữ Anh |
| 252 | Conceptual Metonymies in Sports Commentaries in English and Vietnamese | TS. Ngũ Thiện Hùng | Nguyễn Thị Diễm Ly | Ngôn ngữ Anh |
| 253 | A Study on Directive Expressing Means in the Conversations of "Solutions" - Upper-Intermediate | TS. Bùi Thị Đào | Nguyễn Thị Tiểu My | Ngôn ngữ Anh |
| 254 | An Investigation into the Vietnamese Translation of Nominal Groups Describing Nature in "Lord of the Flies" by William Golding | TS. Lê Thị Giao Chi | Nguyễn Thị Hồng My | Ngôn ngữ Anh |
| 255 | An Investigation into Attitude Resources in English and Vietnamese Love Song Lyrics | TS. Võ Duy Đức | Nguyễn Thị Ngân | Ngôn ngữ Anh |
| 256 | An Investigation into Style Disjuncts in English and Vietnamese | TS. Ngũ Thiện Hùng | Võ Thị Thu Ngân | Ngôn ngữ Anh |
| 257 | An Investigation into Shifts in The Vietnamese Translation of English Processes in ‘Wuthering Heights’ by Emily Bronte | TS. Lê Thị Giao Chi | Nguyễn Lê Thanh Nhã | Ngôn ngữ Anh |
| 258 | An Investigation into Processes in English Texts on Makeup Instructions in Light of Functional Grammar | TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa | Nguyễn Hoài Nhi | Ngôn ngữ Anh |
| 259 | English Short Comics for Kids from a Multimodal Discourse Analysis Perspective | PGS.TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật | Nguyễn Thị Mi Pha | Ngôn ngữ Anh |
| 260 | Visual and Evaluative Language in English Film Posters | TS. Võ Duy Đức | Nguyễn Thị Thu Phương | Ngôn ngữ Anh |
| 261 | Metaphors in Ho Xuan Huong 's Poems and their English Equivalents | TS. Lê Nhân Thành | Đào Thị Kim Phượng | Ngôn ngữ Anh |
| 262 | An Investigation into the Functional Features of English Travel Brochures | TS. Nguyễn Thị Thu Hiền | Lê Thị Thanh | Ngôn ngữ Anh |
| 263 | Linguistic Means Expressing Epistemic Modality in the Film “Harry Potter” (1st Series) | TS. Bùi Thị Đào | Trần Thị Thanh Thảo | Ngôn ngữ Anh |
| 264 | An Investigation into English Textbooks for Kids from Visual and Attitudinal Perspectives | TS. Võ Duy Đức | Võ Trần Thu Thảo | Ngôn ngữ Anh |
| 265 | Linguistic Features of Parallelism in English and Vietnamese Advertising Slogans | TS. Lê Thị Giao Chi | Trịnh Thị Thu Thảo | Ngôn ngữ Anh |
| 266 | A Study of Directives in Former US First Lady Michelle Obama's Speeches on Education | TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa | Nguyễn Thị Phương Thủy | Ngôn ngữ Anh |
| 267 | A Contrastive Study of Attitudinal Resources in Comments Given by Judges in “American Idol” and “Vietnam Idol” | TS. Võ Duy Đức | Nguyễn Thành Trí | Ngôn ngữ Anh |
| 268 | Linguistic Features of Indirect Speech Acts in American and Vietnamese Short Comedy Films | TS. Dương Bạch Nhật | Bùi Thị Trinh | Ngôn ngữ Anh |
| 269 | A Contrastive Analysis of Attitudinal Values in APEC Leaders’ Speeches  in English and Vietnamese | TS. Hà Thanh Hải | Nguyễn Thị Thảo Trung | Ngôn ngữ Anh |
| 270 | A Study on Hedging Devices in English and Vietnamese Academic Essays | TS. Dương Bạch Nhật | Phan Thị Cẩm Tú | Ngôn ngữ Anh |
| 271 | Pragmatic Transfer in Dispraises by Vietnamese Teachers of English to University Students | TS. Nguyễn Quang Ngoạn | Nguyễn Hoàng Vy | Ngôn ngữ Anh |
| 272 | A Discourse Analysis of Milk Advertisements in English and Vietnamese. | TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa | Cao Thị Minh Yến | Ngôn ngữ Anh |
| 273 | Adjacency Pairs in “*New Interchange*’’1 and 2 | TS. Nguyễn Quang Ngoạn | Samleth Inthavong | Ngôn ngữ Anh |
| 274 | Các phương tiện biểu đạt trong quảng cáo thực phẩm chức năng | Trương Thị Phương Dung | TS. Nguyễn Thị Vân Anh | Ngôn ngữ học |
| 275 | Từ ngữ nghề trầm hương ở tỉnh Khánh Hòa dưới góc nhìn ngôn ngữ - văn hóa | Nguyễn Quang Hải | TS. Nguyễn Quý Thành | Ngôn ngữ học |
| 276 | Từ ngữ nghề khai thác hải sản ở huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định | Trần Thị Thu Hương | TS. Nguyễn Quý Thành | Ngôn ngữ học |
| 277 | Ca dao Bình Định dưới góc nhìn Ngôn ngữ học | Võ Thị Kim Lan | TS. Nguyễn Văn Lập | Ngôn ngữ học |
| 278 | Từ ngữ chỉ lúa gạo và sản phẩm từ lúa gạo trong tiếng Chăm ở tỉnh Phú Yên (so sánh với tiếng Việt) | La O Phi | TS. Nguyễn Thị Vân Anh | Ngôn ngữ học |
| 279 | Hiện tượng đồng nghĩa trong thơ Hồ Xuân Hương, Xuân Quỳnh và Vi Thùy Linh | Văn Nguyễn Trúc Phương | PGS.TS. Võ Xuân Hào | Ngôn ngữ học |
| 280 | Địa danh ở huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Mỹ Thoa | PGS.TS. Võ Xuân Hào | Ngôn ngữ học |
| 281 | Hành vi chào hỏi trong văn xuôi Hồ Anh Thái và Nguyễn Ngọc Tư | Nguyễn Thị Sen | TS. Nguyễn Văn Lập | Ngôn ngữ học |
| 282 | Quản lý hoạt động dạy học ở các trường trung học cơ sở huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai | Bạch QuốcBảo | PGS.TS. Phan Minh Tiến | Quản lý giáo dục |
| 283 | Quản lý hoạt động dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên | Nguyễn CôngChơn | TS. Trần Quốc Tuấn | Quản lý giáo dục |
| 284 | Quản lý hoạt động huấn luyện vận động viên thành tích cao tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Bình Định | Lục VănDũng | PGS.TS. Lê Quang Sơn | Quản lý giáo dục |
| 285 | Quản lý hoạt động tự học của học sinh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Phú Yên | Lê HồngDuy | PGS.TS Võ Nguyên Du (người hướng dẫn thứ nhất) và TS. Đinh Anh Tuấn (người hướng dẫn thứ hai) | Quản lý giáo dục |
| 286 | Quản lý hoạt động dạy học môn Toán ở các trường trung học phổ thông huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định | Phan Trọng Đệ | PGS.TS. Phan Minh Tiến | Quản lý giáo dục |
| 287 | Quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy nghề theo hướng tích hợp cho giáo viên Trường Trung cấp Nghề Thanh niên Dân tộc Phú Yên | Hoàng MinhHải | PGS.TS. Lê Quang Sơn | Quản lý giáo dục |
| 288 | Quản lý công tác bồi dưỡng cán bộ công đoàn các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định | Huỳnh Thị KimHoàng | TS. Mai Xuân Miên | Quản lý giáo dục |
| 289 | Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên Trường Chính trị tỉnh Phú Yên | Nguyễn Thị ThanhHương | PGS.TS. Phùng Đình Mẫn | Quản lý giáo dục |
| 290 | Quản lý hoạt động đào tạo vận động viên tại Trung tâm võ thuật cổ truyền tỉnh Bình Định | Phạm ĐìnhKhiêm | PGS.TS. Phan Minh Tiến | Quản lý giáo dục |
| 291 | Quản lý hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý các trường tiểu học huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Thúy Kiều | PGS.TS. Trần Văn Hiếu | Quản lý giáo dục |
| 292 | Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh các trường trung học cơ sở thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Nguyễn ĐứcLong | PGS.TS. Phùng Đình Mẫn | Quản lý giáo dục |
| 293 | Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định | Trịnh HoàngNha | PGS.TS. Võ Nguyên Du | Quản lý giáo dục |
| 294 | Phát triển đội ngũ giảng viên tại các trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị BíchNinh | PGS.TS. Võ Nguyên Du | Quản lý giáo dục |
| 295 | Quản lý công tác bồi dưỡng chuyên môn của đội ngũ giáo viên các trường tiểu học huyện Tuy Phước, Bình Định | Hoàng Ngọc TốNương | PGS.TS. Võ Nguyên Du | Quản lý giáo dục |
| 296 | Quản lý công tác của giáo viên chủ nhiệm ở các trường trung học phổ thông trên địa bàn huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên | Nguyễn Duy Phước | TS. Dương Bạch Dương | Quản lý giáo dục |
| 297 | Quản lý đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại Trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng và Nông Lâm Trung bộ | Hoàng Quốc Phương | PGS.TS. Trần Văn Hiếu | Quản lý giáo dục |
| 298 | Quản lý giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tại các trường mầm non trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Trần Thị Ánh Phượng | TS. Dương Bạch Dương | Quản lý giáo dục |
| 299 | Quản lý giáo dục kỹ năng sống thông qua chương trình hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh các trường trung học cơ sở thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Nguyễn Trần HảiQuân | PGS.TS. Trần Xuân Bách | Quản lý giáo dục |
| 300 | Quản lý thiết bị dạy học các trường trung học phổ thông thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị ThanhThùy | PGS.TS. Trần Xuân Bách | Quản lý giáo dục |
| 301 | Quản lý hoạt động bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông tỉnh Phú Yên | Đại học Huế | PGS.TS. Phùng Đình Mẫn | Quản lý giáo dục |
| 302 | Nghiên cứu ảnh hưởng của liều lượng nitơ đến các chỉ tiêu sinh hoá, sinh trưởng, năng suất, chất lượng xoài cát Hoà Lộc trồng tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | Lê Thị Thuý An | TS. Phan Thanh Hải | Sinh học thực nghiệm |
| 303 | Xác định tỷ lệ huyết thanh dương tính trên một số đặc điểm cận lâm sàng nhiễm sán lá tại Bệnh viên Đa khoa huyện Phù Cát | Bùi Thị Ngọc Ánh | PGS.TS. Hồ Văn Hoàng | Sinh học thực nghiệm |
| 304 | Nghiên cứu một số đặc điểm sinh sản của lợn nái lai F1 (♀Landrace x ♂Yorkshire) và khả năng sinh trưởng con lai giữa 3 giống [♀F1 (♀Landrace x ♂Yorkshire) x ♂Duroc] nuôi tại các trang trại ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định | Lê Thị Thu Bích | TS. Nguyễn Văn Ban | Sinh học thực nghiệm |
| 305 | Nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ gieo sạ đến sinh trưởng, phát triển, một số chỉ tiêu hóa sinh và hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa NA2 ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Ngọc Cẩn | TS. Lại Đình Hoè | Sinh học thực nghiệm |
| 306 | Nghiên cứu sự hình thành một số chất bảo vệ và enzyme chống oxy hóa ở cây đậu tương trong quá trình gây hạn | Huỳnh Thị Thuý Chi | TS. Trương Thị Huệ | Sinh học thực nghiệm |
| 307 | Đánh giá đáp ứng kí sinh trùng *plasmodium falciparum* với thuốc dihydroartemisinin piperaquin và đột biến gen k13 liên quan đến kháng thuốc tại huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, năm 2017 | Nguyễn Phạm Ánh Diễm | TS. Huỳnh Hồng Quang | Sinh học thực nghiệm |
| 308 | Ảnh hưởng của liều lượng phân hữu cơ vi sinh khác nhau đến một số chỉ tiêu sinh hóa, sinh trưởng, năng suất và phẩm chất của giống bí ngồi xanh Hàn Quốc (Korea Zucchini) trồng tại thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | Nguyễn Thọ Đức | TS. Võ Minh Thứ | Sinh học thực nghiệm |
| 309 | Nghiên cứu ảnh hưởng của bốn mức độ phân bón đến một số chỉ tiêu sinh hoá, nông học của giống sắn KM7 trồng trên vùng đất cát ở huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Hân | TS. Nguyễn Thanh Phương | Sinh học thực nghiệm |
| 310 | Nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ và phân bón đến một số chỉ tiêu sinh trưởng,  phát triển, năng suất và chất lượng giống sắn KM7 trồng tại xã Cát Hiệp,  huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | Trần Thị Mỹ Hạnh | TS. Bùi Hồng Hải | Sinh học thực nghiệm |
| 311 | Ảnh hưởng của phân bón nitơ và kali đến một số chỉ tiêu sinh hóa, sinh trưởng, phát triển, năng suất và phẩm chất của cây lạc (*Arachis hypogaea* L.) trồng tại xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Đinh | Nguyễn Thị Lệ Hoa | TS. Võ Minh Thứ | Sinh học thực nghiệm |
| 312 | Ảnh hưởng của liều lượng phân bón vi lượng đất hiếm đến một số chỉ tiêu sinh hóa, sinh trưởng, phát triển, năng suất và phẩm chất của cây ớt (*Capsicum annuum* L.) trồng ở xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định | Bùi Minh Hội | TS. Võ Minh Thứ | Sinh học thực nghiệm |
| 313 | Nghiên cứu ảnh hưởng của liều lượng phân kali, phân hữu cơ vi sinh đến sự sinh trưởng, phát triển, năng suất và phẩm chất của khoai lang Nhật (*Beniazuma*) trồng tại huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa | Nguyễn Thị Hiếu | TS. Bùi Hồng Hải | Sinh học thực nghiệm |
| 314 | Nghiên cứu một số chỉ số hình thái, sinh lý và năng lực trí tuệ của học sinh Trường THPT ở thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định | Trương Nguyễn Thuý Kiều | PGS.TS. Võ Văn Toàn | Sinh học thực nghiệm |
| 315 | Khảo sát một số chỉ tiêu sinh hóa, nông học của một số tổ hợp lai dưa chuột triển vọng | Trần Vũ Thị Bích Kiều | TS. Phan Thanh Hải | Sinh học thực nghiệm |
| 316 | Nghiên cứu ảnh hưởng của hai dạng phân đạm xanh (urea- NEP26) và phân đạm vàng (urea 46A+) đến một số chỉ tiêu sinh hóa, nông học và năng suất của giống lúa NA2 trồng tại huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Hồng Loan | TS. Lại Đình Hòe | Sinh học thực nghiệm |
| 317 | Nghiên cứu ảnh hưởng của một số quy trình kỹ thuật canh tác đến các chỉ tiêu sinh hóa và nông học của giống lúa NA2 trồng tại huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định | Võ Thị Minh Nguyệt | TS. Lại Đình Hòe | Sinh học thực nghiệm |
| 318 | Nghiên cứu tình trạng thị lực và một số yếu tố ảnh hưởng đến thị lực của học sinh Trường THPT Quang Trung, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai | Lê Thị Lan Phương | PGS.TS. Võ Văn Toàn | Sinh học thực nghiệm |
| 319 | Nghiên cứu một số chỉ số sinh lí hoạt động thần kinh và tình trạng thị lực của học sinh Trường trung học cơ sở Phạm Hồng Thái, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | Đỗ Thị Phượng | PGS.TS. Võ Văn Toàn | Sinh học thực nghiệm |
| 320 | Nghiên cứu sự biến động protein tổng số và một số enzyme của đậu tương trong quá trình gây hạn | Hồ Từ Thanh | TS. Trương Thị Huệ | Sinh học thực nghiệm |
| 321 | Khảo sát khả năng sinh trưởng, phát triển của hai dòng gà ta Minh Dư và Tám Thanh nuôi trên địa bàn huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Yên Thi | TS. Phan Trọng Hổ | Sinh học thực nghiệm |
| 322 | Nghiên cứu một số chỉ số sinh học và năng lực trí tuệ của học sinh Trường THPT Nguyễn Trân, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Thịnh | PGS. TS. Võ Văn Toàn | Sinh học thực nghiệm |
| 323 | Nghiên cứu ảnh hưởng của phân đạm và phân kali đến một số chỉ tiêu sinh hóa, sinh trưởng phát triển, năng suất và hàm lượng dầu của cây mè ( *Sesamum indicum*L. ) trồng tại xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | Dương Thị Hồng Thoa | TS. Nguyễn Thị Tố Trân | Sinh học thực nghiệm |
| 324 | Nghiên cứu ảnh hưởng của phân đạm, kali đến một số chỉ tiêu sinh hóa, sinh trưởng, năng suất và hàm lượng dầu của cây mè (*Sesamum indicum* L.) trồng tại xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định | Đặng Thị Thu | TS. Nguyễn Thị Tố Trân | Sinh học thực nghiệm |
| 325 | Nghiên cứu giải trình tự và xác định các đột biến trên vùng gen mã hóa cho protein Kelth (k13) của *plasmodium faciparum* và sự liên quan đến tính kháng Artemisinin tại tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận, năm 2017 | Lê Thị Kim Thu | TS. Trần Thanh Sơn (người hướng dẫn chính) và TS. Trần Văn Giang (người hướng dẫn 2) | Sinh học thực nghiệm |
| 326 | Nghiên cứu một số đặc điểm sinh sản của lợn nái Lanđrace và khả năng sinh trưởng con lai F1(cái Lanđrace X đực Yorkshire) nuôi tại Trung tâm giống vật nuôi huyện Chưpăh, tỉnh Gia Lai | Trần Thị Hoài Thu | TS. Nguyễn Văn Ban | Sinh học thực nghiệm |
| 327 | Ảnh hưởng của việc bổ sung chế phẩm đa enzyme – protein và thóc mầm vào khẩu phầm ăn đến sinh trưởng, phát triển của gà Lương Phượng nuôi tại vườn sinh học Trường Đại học Quy Nhơn | Nguyễn Phùng Như Thuỳ | TS. Nguyễn Văn Ban | Sinh học thực nghiệm |
| 328 | Nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ đến các chỉ tiêu sinh hóa và nông học của giống sắn KM7 trồng tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Thu Thuỳ | TS. Nguyễn Thanh Phương | Sinh học thực nghiệm |
| 329 | Nghiên cứu sự phân bố, tập tính và mức độ nhạy cảm với hóa chất diệt côn trùng của muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết Dengue ở tỉnh Gia Lai, năm 2017 | Huỳnh Thị Thuỷ Tiên | TS. Nguyễn Xuân Quang | Sinh học thực nghiệm |
| 330 | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật Western- Blot để xác định biểu hiện protein AMPK trong tế bào LeyDig chuột | Lê Trần Trang | TS. Nguyễn Thị Mộng Điệp | Sinh học thực nghiệm |
| 331 | Nghiên cứu ảnh hưởng của giá thể trồng và hàm lượng phân bón đến một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển, năng suất và dược chất cây Đương quy ([*Angelica acutiloba*](http://1hatgiong.com/hat-giong-duong-quy-nhat-ban-f1)(Sieb.et.Zucc) Kitagawa) trồng tại xã An Toàn, huyện An Lão, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Thuỳ Trinh | TS. Bùi Hồng Hải | Sinh học thực nghiệm |
| 332 | Điều tra nguồn giống và theo dõi một số chỉ tiêu sinh trưởng của cá chình bông nước ngọt (*Anguilla marmorata*) nuôi trong bể xi măng với mật độ dày tại thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên | Võ Thị Thanh Trúc | TS. Trần Thanh Sơn (người hướng dẫn chính) và TS. Trần Văn Giang (người hướng dẫn 2) | Sinh học thực nghiệm |
| 333 | Nghiên cứu sử dụng chế phẩm vi sinh trùn Quế để nâng cao năng suất và khả năng kháng bệnh của cây hành trồng tại huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định | Lưu Thị Bích Tuyền | TS. Phan Trọng Hổ | Sinh học thực nghiệm |
| 334 | Khảo sát tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan đến trẻ em ở một số trường mầm non trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | Nguyễn Thị Thanh Uyên | PGS.TS. Võ Văn Toàn | Sinh học thực nghiệm |
| 335 | Một số phương trình hàm kiểu giá trị trung bình | PGS. TS. NguyễnSum | Lê CôngBiện | Phương pháp toán sơ cấp |
| 336 | Phương pháp hàm số trong giải phương trình và  bất phương trình | TS. Mai ThànhTấn | Ngô Thị MỹBình | Phương pháp toán sơ cấp |
| 337 | Làm chặt một số bất đẳng thức về tích phân và áp dụng | TS. Vũ TiếnViệt | Nguyễn ThànhĐạt | Phương pháp toán sơ cấp |
| 338 | Phương pháp lượng giác trong bất đẳng thức đại số và hình học | GS. TSKH. Nguyễn VănMậu | Hồ ThịĐiểm | Phương pháp toán sơ cấp |
| 339 | Một số phương pháp chứng minh bất đẳng thức lượng giác | TS. Nguyễn TháiHòa | TrầnĐông | Phương pháp toán sơ cấp |
| 340 | Một số thuật toán tô màu đồ thị | TS. Lâm Thị ThanhTâm | Võ ThùyDương | Phương pháp toán sơ cấp |
| 341 | Một số ứng dụng của lý thuyết tổ hợp vào giải các bài toán số học | TS. Nguyễn ThanhDiệu | Nguyễn Ngọc Duy | Phương pháp toán sơ cấp |
| 342 | Lược đồ Voronoi và ứng dụng | TS. Ngô Lâm XuânChâu | Lê Thị HồngHạnh | Phương pháp toán sơ cấp |
| 343 | Bất đẳng thức và các bài toán cực trị trong lớp hàm phân thức | GS. TSKH. Nguyễn VănMậu | Lê XuânHòa | Phương pháp toán sơ cấp |
| 344 | Một số phương pháp giải phương trình đồng dư | TS. Trần ĐìnhLương | Phan HồngHuệ | Phương pháp toán sơ cấp |
| 345 | Ứng dụng lượng giác để giải các bài toán đại số | TS. Trần Lương Công Khanh | Đoàn Thị NgọcHuyền | Phương pháp toán sơ cấp |
| 346 | Một số tính chất của hệ điểm trong mặt phẳng và áp dụng | TS. Trịnh Đào Chiến | Phan VănLâm | Phương pháp toán sơ cấp |
| 347 | Giải một số bài toán sơ cấp bằng phương pháp xác suất | TS. Nguyễn ThanhDiệu | Nguyễn Thị ThanhLanh | Phương pháp toán sơ cấp |
| 348 | Định lý Helly, Bổ đề Sperner và một số ứng dụng | TS. Đào VănDương | Nguyễn Thị HồngLiễu | Phương pháp toán sơ cấp |
| 349 | Giải một số bài toán đại số và hình học bằng phương pháp sử dụng hình ảnh | TS. Lê CôngTrình | Trần Thị HồngLoan | Phương pháp toán sơ cấp |
| 350 | Một số vấn đề về lượng giác trong chương trình toán phổ thông theo định hướng trắc nghiệm | TS. Mai ThànhTấn | Nguyễn TháiLợi | Phương pháp toán sơ cấp |
| 351 | Về bất đẳng thức tích phân của Feng Qi và một số vấn đề liên quan | TS. Vũ TiếnViệt | Lê Thị YếnLy | Phương pháp toán sơ cấp |
| 352 | Một số định lý trong toán rời rạc và áp dụng | TS. Trịnh Đào Chiến | Lê VănLý | Phương pháp toán sơ cấp |
| 353 | Bất đẳng thức Hermite-Hadamard nhiều chiều và ứng dụng | TS. Lê QuangThuận | Trần Văn Lý | Phương pháp toán sơ cấp |
| 354 | Tô màu cạnh của đồ thị | TS. Trần ĐìnhLương | Nguyễn VănNay | Phương pháp toán sơ cấp |
| 355 | Giới hạn của dãy tích phân | TS. Nguyễn Ngọc QuốcThương | Nguyễn Thị Nhung | Phương pháp toán sơ cấp |
| 356 | Lý thuyết đồng dư và một số áp dụng | TS. Trần Lương Công Khanh | Lương Thị HoaNữ | Phương pháp toán sơ cấp |
| 357 | Một số bài toán nhận dạng tam giác | TS. Vũ TiếnViệt | Nguyễn Thị KiềuOanh | Phương pháp toán sơ cấp |
| 358 | Tính ổn định của một số lớp phương trình sai phân phi tuyến | PGS. TS. Đinh CôngHướng | Lê Thị KimOanh | Phương pháp toán sơ cấp |
| 359 | Một số ứng dụng của định lý Pascal trong hình học sơ cấp | TS. Trần Lương Công Khanh | Đỗ MinhPhúc | Phương pháp toán sơ cấp |
| 360 | Một số tính chất số học của đa thức với hệ số nguyên | GS. TSKH. Nguyễn VănMậu | Nguyễn Thị MỹPhúc | Phương pháp toán sơ cấp |
| 361 | Một số vấn đề về đa thức và ứng dụng trong giải toán sơ cấp | TS. Lương ĐăngKỳ | Trần NgọcQuân | Phương pháp toán sơ cấp |
| 362 | Một số phương pháp giải các bài toán tổ hợp | PGS. TSKH. Huỳnh VănNgãi | Lâm Thị TiênSon | Phương pháp toán sơ cấp |
| 363 | Sự tồn tại nghiệm tuần hoàn của một số lớp phương trình sai phân và áp dụng | PGS. TS. Đinh CôngHướng | Phạm Thị Tuyết Sương | Phương pháp toán sơ cấp |
| 364 | Một số vấn đề về hàm lồi và bất đẳng thức hình học | TS. Đào VănDương | Trần NhậtTân | Phương pháp toán sơ cấp |
| 365 | Giới hạn của dãy truy hồi phi tuyến | TS. Nguyễn Ngọc QuốcThương | Lữ Thị LêThạnh | Phương pháp toán sơ cấp |
| 366 | Tính ổn định nghiệm của phương trình hàm Cauchy | PGS. TS. NguyễnSum | Trần Thị HoàiThương | Phương pháp toán sơ cấp |
| 367 | Số phức và ứng dụng trong giải toán phổ thông | TS. Lê ĐứcThoang | Lê Thị UyênThương | Phương pháp toán sơ cấp |
| 368 | Phương trình hàm Hosszú và tính ổn định nghiệm | PGS. TS. NguyễnSum | Bùi VĩnhTín | Phương pháp toán sơ cấp |
| 369 | Một số vấn đề về nghiệm và tính không âm của đa thức lượng giác | TS. Lê ThanhHiếu | Tạ ChíTình | Phương pháp toán sơ cấp |
| 370 | Số điểm nguyên trong đơn hình | TS. Trịnh ĐứcTài | NguyễnTốt | Phương pháp toán sơ cấp |
| 371 | Một số dạng toán về bất đẳng thức và cực trị trong số học | GS. TSKH. Nguyễn VănMậu | Phạm ĐìnhTrân | Phương pháp toán sơ cấp |
| 372 | Một số bất đẳng thức cho các giá trị trung bình và hàm *m-*lồi hai biến | PGS. TS. Thái ThuầnQuang | Cao Huyền Trân | Phương pháp toán sơ cấp |
| 373 | Một số vấn đề về hàm số mũ và lôgarit trong chương trình toán phổ thông | TS. Mai ThànhTấn | Nguyễn Thị ThuTrang | Phương pháp toán sơ cấp |
| 374 | Một số phương pháp giải phương trình hàm | TS. Lương ĐăngKỳ | Dương Nguyễn HoàngTrọng | Phương pháp toán sơ cấp |
| 375 | Một số vấn đề về sự hội tụ và xấp xỉ tiệm cận của dãy số | TS. Nguyễn HữuTrọn | Nguyễn ThànhTrưởng | Phương pháp toán sơ cấp |
| 376 | Một số bất đẳng thức hình học có trọng và áp dụng | PGS. TS. Đinh ThanhĐức | Nguyễn PhươngTú | Phương pháp toán sơ cấp |
| 377 | Một số bất đẳng thức hình học đối với điểm trong của  tam giác | PGS. TS. Đinh ThanhĐức | Bùi ThanhTuấn | Phương pháp toán sơ cấp |
| 378 | Đa thức Chebyschev và áp dụng | TS. Trịnh Đào Chiến | Huỳnh QuangTuyển | Phương pháp toán sơ cấp |
| 379 | Giải các bài toán hình học phẳng bằng một số phương pháp khác nhau | TS. Lê CôngTrình | Trương VănVạn | Phương pháp toán sơ cấp |
| 380 | Về Bổ đề van der Corput | TS. Trịnh ĐứcTài | Hồ ThịDung | Toán giải tích |
| 381 | Không gian Zorn và một số áp dụng | PGS. TS. Thái ThuầnQuang | Trần Dương Nữ ThùyDương | Toán giải tích |
| 382 | Các cơ sở sóng nhỏ trong không gian L^p | TS. Đào Văn Dương | Trương Lê Giang | Toán giải tích |
| 383 | Tính bị chặn của toán tử Hausdorff trên các không gian hàm | TS. Lương ĐăngKỳ | Nguyễn Trần NhưHảo | Toán giải tích |
| 384 | Các tính chất tiệm cận địa phương của một số  phương trình vi phân ngẫu nhiên | TS. Trần NgọcKhuê | Bùi PhùngHưng | Toán giải tích |
| 385 | Tính ergodic của một số hệ động lực | TS. Huỳnh MinhHiền | Tôn HoàngKhải | Toán giải tích |
| 386 | Nguyên lý biến phân Borwein-Preiss và  một số ứng dụng | TS. Nguyễn HữuTrọn | Phan ThanhLộc | Toán giải tích |
| 387 | Nhóm Fuchs và miền cơ bản | TS. Huỳnh MinhHiền | Lưu Văn Long | Toán giải tích |
| 388 | Ánh xạ chính quy mêtric trên không gian Banach | PGS. TSKH. Huỳnh VănNgãi | Huỳnh ThịSa | Toán giải tích |
| 389 | Bất đẳng thức Lyapunov trên thang thời gian | PGS. TS. Đinh ThanhĐức | Nguyễn HoàngSơn | Toán giải tích |
| 390 | Nghiệm nhớt của phương trình Hamilton-Jacobi-Bellman | TS. Nguyễn Ngọc QuốcThương | Châu Thị PhươngThảo | Toán giải tích |
| 391 | Một số vấn đề về phép biến đổi Legendre-Fenchel | TS. Nguyễn HữuTrọn | Nguyễn Thị MinhThụy | Toán giải tích |
| 392 | Bài toán thiết kế các bộ quan sát trạng thái cho một số lớp hệ phi tuyến | PGS. TS. Đinh Công Hướng | Đặng VănToàn | Toán giải tích |
| 393 | Một số vấn đề về nghiệm của bao hàm thức vi phân kết hợp với ánh xạ đơn điệu cực đại | TS. Lê QuangThuận | Nguyễn Thị ThùyTrang | Toán giải tích |
| 394 | Một số lớp ma trận có cấu trúc | TS. Lê Thanh Hiếu | Phan ThịChuyên | Đại số và lí thuyết số |
| 395 | Véctơ trọng lượng của đơn thức và ứng dụng cho bài toán hit | PGS. TS. NguyễnSum | Phạm Đình Lê Đại | Đại số và lí thuyết số |
| 396 | Tính ổn định cho tập các iđêan nguyên tố liên kết của môđun Tor | TS. Phạm HữuKhánh | Nguyễn QuangĐạo | Đại số và lí thuyết số |
| 397 | Một số vấn đề về không gian phủ và phủ phổ dụng | PGS. TS. NguyễnSum | Trần NguyênDự | Đại số và lí thuyết số |
| 398 | Lớp môđun bất biến lũy linh | TS. Trương CôngQuỳnh | Nguyễn Thị NgọcGiàu | Đại số và lí thuyết số |
| 399 | Môđun GP-nội xạ | TS. Lê ĐứcThoang | Đỗ Thị ThanhHà | Đại số và lí thuyết số |
| 400 | Tính xác định hữu hạn của kỳ dị siêu mặt trên trường có đặc số bất kỳ | TS. Phạm ThùyHương | Lê ThuHảo | Đại số và lí thuyết số |
| 401 | Lớp môđun bất biến đẳng cấu | TS. Trương CôngQuỳnh | Nguyễn ThịLiễu | Đại số và lí thuyết số |
| 402 | Vành Chow của đa tạp toric | TS. Đặng Tuấn Hiệp | NguyễnNho | Đại số và lí thuyết số |
| 403 | Môđun ⊕-phụ đối hữu hạn và ứng dụng vào khảo sát vành | TS. Mai Quý Năm | Hồ Thị Nga | Đại số và lí thuyết số |
| 404 | Lớp môđun xạ ảnh trực tiếp đơn | TS. Trương CôngQuỳnh | Nguyễn MỹNhật | Đại số và lí thuyết số |
| 405 | Quỹ tích không Cohen-Macaulay và quỹ tích không  Cohen-Macaulay suy rộng | TS. Nguyễn TháiHòa | Võ ThịNhiệm | Đại số và lí thuyết số |
| 406 | Độ giao hoán tương đối của nhóm con của nhóm hữu hạn | TS. Trần ĐìnhLương | Thái HoàngOanh | Đại số và lí thuyết số |
| 407 | Một số vấn đề về phạm vi số của ma trận | TS. Lê Công Trình | Nguyễn Hoàng NhưQuỳnh | Đại số và lí thuyết số |
| 408 | Một số vấn đề về miền nguyên Dedekind | TS. Ngô Lâm XuânChâu | Nguyễn Thị ThanhThảo | Đại số và lí thuyết số |
| 409 | Một số phép phân rã ma trận | TS. Lê Thanh Hiếu | Lê ThịThảo | Đại số và lí thuyết số |
| 410 | Môđun phụ đối hữu hạn và môđun H-phụ đối hữu hạn | TS. Mai Quý Năm | Hà Thị PhươngThảo | Đại số và lí thuyết số |
| 411 | Một số vấn đề về môđun không suy biến | TS. Lê ĐứcThoang | Lê NgọcThiên | Đại số và lí thuyết số |
| 412 | Một số đặc trưng của môđun Buchsbaum | TS. Nguyễn TháiHòa | Nguyễn ThịTri | Đại số và lí thuyết số |
| 413 | *Cay đắng mùi đời* của Hồ Biểu Chánh và *Không gia đình* của Hector Malot từ góc nhìn so sánh | TS. Bùi Thị Kim Hạnh | Trần Mai Kim Hảo | Văn học Việt Nam |
| 414 | Văn hóa Tây Nguyên trong sáng tác của Trung Trung Đỉnh | TS. Nguyễn Quốc Khánh | Trương Thị Như Huệ | Văn học Việt Nam |
| 415 | Cấu trúc đối lập trong nghệ thuật xây dựng hình tượng ở các tác phẩm truyện và thơ Việt Nam hiện đại thuộc chương trình THPT | TS. Nguyễn Văn Đấu | Nguyễn Thị Hồng Khánh | Văn học Việt Nam |
| 416 | Thế giới nhân vật trong truyện ngắn Việt Nam hiện đại thuộc chương trình Ngữ văn trung học | TS. Nguyễn Văn Đấu | Đỗ Thúy Ly | Văn học Việt Nam |
| 417 | Thế giới nghệ thuật trong *Truyện Phan Trần* | TS. Nguyễn Đình Thu | Trần Thị Nha | Văn học Việt Nam |
| 418 | Ngữ liệu văn hóa trong *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn | TS. Võ Minh Hải | Trần Linh Nhã | Văn học Việt Nam |
| 419 | Đặc điểm tiểu thuyết Đặng Trần Phất | TS. Nguyễn Ngọc Quang | Đặng Thị Quý | Văn học Việt Nam |
| 420 | Cảm hứng nhàn trong thơ Việt Nam trung đại | TS. Phạm Thị Ngọc Hoa | Bùi Thị Thu Tâm | Văn học Việt Nam |
| 421 | Đặc điểm truyện ngắn Nguyễn Bá Học | TS. Nguyễn Ngọc Quang | Đặng Thị Thẩm | Văn học Việt Nam |
| 422 | Thế giới nghệ thuật thơ Trần Nhuận Minh | TS. Trần Văn Phương | Nguyễn Thị Thảo | Văn học Việt Nam |
| 423 | Truyện ngắn Thanh Tịnh từ góc nhìn văn hóa | TS. Nguyễn Thanh Sơn | Huỳnh Phan Anh Thư | Văn học Việt Nam |
| 424 | Thế giới nghệ thuật trong truyện ngắn Phong Điệp | TS. Trần Văn Phương | Nguyễn Thị Thủy | Văn học Việt Nam |
| 425 | Cảm thức hiện sinh trong thơ Thanh Tâm Tuyền | TS. Nguyễn Thanh Sơn | Nguyễn Thị Mỹ Tiên | Văn học Việt Nam |
| 426 | Vấn đề nữ giới trong *Chinh phụ ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc* và *Truyện Kiều* | TS. Châu Minh Hùng | Phan Thị Thùy Trâm | Văn học Việt Nam |
| 427 | Nhật ký chiến tranh của các nhà văn Nam Trung Bộ | TS. Lê Nhật Ký | Lê Thị Kiều Trang | Văn học Việt Nam |
| 428 | Quê hương Bình Định trong cảm hứng thơ Lệ Thu, Xuân Mai và Trần Huyền Trang | TS. Trần Văn Phương | Nguyễn Thị Thanh Xuân | Văn học Việt Nam |
| 429 | Ảnh hưởng của nồng độ Sb đến tính chất điện của hệ gốm áp điện không chì trên cơ sở (K0.5Na0.5)0.96Li0.04NbO3 pha tạp | Phạm Xuân Ái | PGS. TS. Phan Đình Giớ | Vật lý chất rắn |
| 430 | Nghiên cứu chế tạo bột huỳnh quang K2SiF6 phát ánh sáng đỏ cho định hướng ứng dụng làm đèn LED trắng | Nguyễn Lê Anh | TS. Dương Thanh Tùng | Vật lý chất rắn |
| 431 | **Chế tạo và nghiên cứu đặc trưng phát quang của Ca2Al2SiO7: Ce3+, Dy3+** | Nguyễn Quốc Đạt | PGS. TS. Nguyễn Mạnh Sơn | Vật lý chất rắn |
| 432 | Nghiên cứu tính chất quang của vật liệu (Y,Gd)BO3:Eu3+ chế tạo bằng phương pháp sol-gel | Phan Quang Duy | TS. Nguyễn Tư | Vật lý chất rắn |
| 433 | Nghiên cứu đặc tính nhiệt phát quang của các vật liệu CaSO4:Dy và K2GdF5:Tb trên máy đo liều Harshaw TLD 3500 | Huỳnh Ngọc Giang | TS. Hà Xuân Vinh | Vật lý chất rắn |
| 434 | Nghiên cứu thuộc tính quang điện hóa tách nước của điện cực quang ZnO sợi nano chế tạo bằng phương pháp phun điện. | Nguyễn Đình Kim Giao | TS. Hoàng Nhật Hiếu | Vật lý chất rắn |
| 435 | Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất quang của cấu trúc nano một chiều dị thể ZnS/ZnO | Lưu Thị Hằng | HD1: TS. Nguyễn Duy Hùng; HD2: PGS.TS. Phạm Thành Huy | Vật lý chất rắn |
| 436 | Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất của vật liệu ZnO pha tạp cacbon | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | HD1: TS.Nguyễn Hữu Dũng; HD2: PGS.TS. Phạm Thành Huy | Vật lý chất rắn |
| 437 | Nghiên cứu chế tạo các màng mỏng oxit dẫn điện tử ZnO, TiO2 định hướng ứng dụng cho pin mặt trời Perovskite | Hà Thanh Hiệp | TS. Dương Thanh Tùng | Vật lý chất rắn |
| 438 | Chế tạo vật liệu TiO2 nano dạng sợi bằng phương pháp quay điện ứng dụng trong lĩnh vực quang điện hóa tách nước | Hồ Thị Ánh Hồng | TS. Đoàn Minh Thủy | Vật lý chất rắn |
| 439 | Chế tạo và nghiên cứu thuộc tính quang điện hóa tách nước của vật liệu CdS/ZnO có cấu trúc nano ba chiều | Phạm Lê Thị Hồng | TS. Hoàng Nhật Hiếu | Vật lý chất rắn |
| 440 | Nghiên cứu tính chất quang của vật liệu Sr5(PO4)3Cl:Eu3+ chế tạo bằng phương phát sol-gel | Đỗ Thị Thành Huế | PGS. TS. Phạm Thành Huy | Vật lý chất rắn |
| 441 | Nghiên cứu tăng cường hiệu suất hóa hơi nước trên cơ sở sử dụng vật liệu plasmonic TiN | Nguyễn Hoài Huệ | TS. Lê Thị Ngọc Loan | Vật lý chất rắn |
| 442 | Tổng hợp và nghiên cứu tính chất plasmonic của hạt nano vàng | Lê Thị Thanh Hương | TS. Lê Thị Ngọc Loan | Vật lý chất rắn |
| 443 | Ảnh hưởng của kích thước hạt nano Pt lên tính chất xúc tác quang của vật liệu Pt/TiO2. | Nguyễn Phúc Huy | TS. Bùi Văn Hào | Vật lý chất rắn |
| 444 | Nghiên cứu biến tính vật liệu TiO2 cấu trúc sợi nano nhằm tăng hiệu suất tách nước quang điện hóa | Nguyễn Thị Thu Huyền | TS. Lê Thị Ngọc Loan | Vật lý chất rắn |
| 445 | Nghiên cứu biến tính cấu trúc nano phân nhánh ZnO bởi các hạt nano bán dẫn CuO và khảo sát tính chất nhạy khí của chúng | Ngô Trần Quốc Khánh | TS. Nguyễn Minh Vương | Vật lý chất rắn |
| 446 | Xác định các tham số cận chuyển pha và từ độ tự phát bằng biến thiên Entropy từ trong vật liệu La0.7Sr0.3MnO3 | Nguyễn Đình Khoa | PGS.TS. Phạm Thanh Phong | Vật lý chất rắn |
| 447 | Nghiên cứu tổng hợp vật liệu Composite Ta2O5/V2O5 và khảo sát hoạt tính quang xúc tác | Lê Thị Duy Lan | TS. Nguyễn Thị Minh Phương | Vật lý chất rắn |
| 448 | Chế tạo và khảo sát các đặc trưng điện môi, áp điện của hệ gốm Bi0.5(Na0.5K0.2)0.5TiO3 pha tạp Nb | Lê Tư Lệnh | PGS. TS. Phan Đình Giớ | Vật lý chất rắn |
| 449 | Mô phỏng và tối ưu hóa pin mặt trời màng mỏng đa lớp sử dụng lớp hấp thụ Cu(In,Al)S2 | Mai Thành Lợi | TS. Trần Thành Thái | Vật lý chất rắn |
| 450 | Chế tạo và khảo sát một số tính chất vật lý của hệ gốm không chì (Na0.48K0.48Li0.04)NbO3 - 0.25%kl CuO chế tạo bằng phương pháp thiêu kết hai bước | Nguyễn Thị Mười | PGS. TS. Phan Đình Giớ | Vật lý chất rắn |
| 451 | Tổn hao từ trễ và tổn hao hồi phục của hệ hạt nano từ CoFe2O4 trong nhiệt từ trị | Nguyễn Thị Thảo Ngân | PGS.TS. Phạm Thanh Phong | Vật lý chất rắn |
| 452 | Nghiên cứu chế tạo vật liệu nano lai trên nền graphene oxide và hạt nano từ Fe3O4 nhằm ứng dụng xử lý Asen trong nước | Ngô Thị Huyền Ngân | TS. Nguyễn Thị Lan | Vật lý chất rắn |
| 453 | Mô phỏng những hạt kim loại bạc hình khối kích thước nano nhằm tăng hiệu suất hấp thụ ánh sáng của pin năng lượng mặt trời Perovskite | Trần Thị Hạnh Nguyên | TS. Lê Quang Khải | Vật lý chất rắn |
| 454 | Tính chất xúc tác quang của vật liệu TiO2 biến tính bằng các hạt nano CuOx | Nguyễn Thị Ý Nhi | TS. Bùi Văn Hào | Vật lý chất rắn |
| 455 | Một số tính chất vật lý của hệ gốm không chì Bi0.5(Na0.8K0.2)0.5TiO3 pha tạp Nb chế tạo bằng phương pháp thiêu kết hai bước | Trần Thị Bích Nhạn | PGS. TS. Phan Đình Giớ | Vật lý chất rắn |
| 456 | Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất quang của vật liệu Zn2SiO4:Mn | Trần Thị Phương | TS. Nguyễn Tư | Vật lý chất rắn |
| 457 | Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất quang của vật liệu ZnAl2O4 đồng pha tạp Mn2+ và Mn4+ | Nguyễn Ngọc Sâm | TS. Đỗ Quang Trung | Vật lý chất rắn |
| 458 | Nghiên cứu tăng cường cộng hưởng mạng bề mặt của cấu trúc nano kim loại vàng phân bố tuần hoàn bằng phương pháp mô phỏng ứng dụng cho cảm biến quang sinh học | Hồ Thị Kim Son | TS. Lê Quang Khải | Vật lý chất rắn |
| 459 | Chế tạo cấu trúc CdS/ TiO2 sợi nano ứng dụng trong lĩnh vực quang điện hóa | Lê Thị Minh Tâm | TS. Đoàn Minh Thủy | Vật lý chất rắn |
| 460 | Nghiên cứu ảnh hưởng của chất oxy hóa đến quá trình hòa tách quặng vàng sunfua trong nước bằng thioure | Nguyễn Thị Ngọc Thắm | HD1: TS. Cao Xuân Thắng; HD2: PGS.TS. Phạm Thành Huy | Vật lý chất rắn |
| 461 | Chế tạo và nghiên cứu tính chất nhạy khí của cấu trúc nano phân nhánh ZnO biến tính bề mặt bởi các hạt nano vàng | Lê Hồng Thân | TS. Nguyễn Minh Vương | Vật lý chất rắn |
| 462 | Nghiên cứu tổng hợp và khảo sát tính chất quang của vật liệu trên cơ sở VO2 | Ngô Thế Thanh | TS. Phạm Hùng Vượng | Vật lý chất rắn |
| 463 | Nâng cao hiệu suất tách nước của điện cực quang cấu trúc CdS/ZnO đính với các hạt nano kim loại (Au hoặc Ag) | Nguyễn Thị Thuẫn | TS. Hoàng Nhật Hiếu | Vật lý chất rắn |
| 464 | Nghiên cứu chế tạo các cấu trúc một chiều bán dẫn dị thể ZnOS bằng phương pháp bốc bay nhiệt. | Lưu Thị Thanh Thúy | HD1: TS. Nguyễn Duy Hùng; HD2: PGS.TS. Phạm Thành Huy | Vật lý chất rắn |
| 465 | Nghiên cứu chế tạo và tính chất nhạy khí của cảm biến dựa trên cấu trúc nano phân nhánh ZnO/Pd | Lê Thị Cẩm Thúy | TS. Nguyễn Minh Vương | Vật lý chất rắn |
| 466 | **Chế tạo và nghiên cứu đặc trưng lân quang của vật liệu Sr2Al2SiO7: Eu2+, Dy3+** | Trần Minh Tiến | PGS. TS. Nguyễn Mạnh Sơn | Vật lý chất rắn |
| 467 | Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất quang của vật liệu nano tổ hợp ZnO-SnO2 | Ngô Thị Hồng Tiếp | TS. Nguyễn Tư | Vật lý chất rắn |
| 468 | Tăng cường khả năng hấp thụ ánh sáng nhìn thấy của vật liệu nano TiO2 bằng phương pháp pha tạp Nitơ và Silic | Nguyễn Đoàn Thảo Trang | TS. Bùi Văn Hào | Vật lý chất rắn |
| 469 | Nghiên cứu pha Griffith và hiệu ứng từ nhiệt trong vật liệu nano La0.75Ca0.25MnO3 | Nguyễn Đình Tuân | PGS.TS. Phạm Thanh Phong | Vật lý chất rắn |
| 470 | Hiệu ứng đốt nóng cảm ứng từ của các hạt nano Fe3O4 bọc Dextran định hướng điều trị ung thư | Lương Lê Uyên | PGS.TS. Phạm Thanh Phong | Vật lý chất rắn |
| 471 | Tổng hợp vật liệu Composit TiO2/g-C3N4 ứng dụng trong lĩnh vực quang xúc tác | Đỗ Vy Phương Uyên | TS. Đoàn Minh Thủy | Vật lý chất rắn |
| 472 | Nghiên cứu chế tạo vật liệu và các tính chất nhiệt phát quang của K2GdF5 pha tạp Tb | Trần Hoàn Vũ | TS. Hà Xuân Vinh | Vật lý chất rắn |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Họ và tên người thực hiện** | **Họ và tên người hướng dẫn** | **Nội dung tóm tắt** |
|  | **Đại học** | Đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật truyện đồng thoại "Tôi là Bê Tô" của Nguyễn Nhật Ánh | Trần Thị Thanh Bình | TS. Nguyễn Quý Thành | Giáo dục tiểu học |
|  | Đặc điểm văn bản trong sách "Luân lý giáo khoa thư" | Huỳnh Thuỵ Thanh Ca | TS. Lê Nhật Ký | Giáo dục tiểu học |
|  | Đặc điểm văn bản trong sách "Quốc văn giáo khoa thư" | Trần Thuý Duy | TS. Lê Nhật Ký | Giáo dục tiểu học |
|  | Đặc điểm tập thơ "Lời vàng trao con" của Nhà giáo Nguyễn Ngọc Ký | Phạm Thị Hoa | TS. Phạm Thị Ngọc Hoa | Giáo dục tiểu học |
|  | Phát triển năng lực sáng tạo cho học sinh tiểu học qua phân môn Tập làm văn | Nguyễn Thị Huyền | TS. Châu Minh Hùng | Giáo dục tiểu học |
|  | Ứng dụng sơ đồ tư duy trong dạy học Luyện từ và câu ở tiểu học | Dương Thị Quế Lan | ThS. Bùi Thị Thúy Hằng | Giáo dục tiểu học |
|  | Một số biện pháp phát triển kĩ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học | Huỳnh Thị Thảo Ly | ThS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | Giáo dục tiểu học |
|  | Hành vi chê trách - phương diện ứng xử đặc thù giữa giáo viên và học sinh ở tiểu học | Trần Văn Nghĩa | ThS. Phạm Hồng Thủy | Giáo dục tiểu học |
|  | Nâng cao năng lực dạy học thành ngữ, tục ngữ cho học sinh lớp 4 | Đặng Hoàng Nhất | ThS. Nguyễn Nhật Quang Dũng | Giáo dục tiểu học |
|  | Giải bài toán chuyển động đều ở tiểu học | Nguyễn Thị Trúc Ni | ThS. Tô Văn Dung | Giáo dục tiểu học |
|  | Giải các bài toán ở lớp 4 bằng sơ đồ đoạn thẳng | Đỗ Thị Diễm Phúc | ThS. Tô Văn Dung | Giáo dục tiểu học |
|  | Dạy các bài toán về cấu tạo số tự nhiên | Lê Thị Phượng | ThS. Lê Văn Đức | Giáo dục tiểu học |
|  | Dạy các bài toán liên quan chu vi, diện tích các hình hình học | Trần Thị Tố Quyên | ThS. Lê Văn Đức | Giáo dục tiểu học |
|  | Vận dụng các phương pháp giải toán vào việc giải các bài toán khó lớp 4 | Trương Thị Thì Sen | ThS. Võ Văn Hiệp | Giáo dục tiểu học |
|  | Một số vấn đề về lý thuyết số và ứng dụng giải toán tiểu học | Đỗ Hoài Thu | ThS. Võ Văn Hiệp | Giáo dục tiểu học |
|  | Các dạng toán tính tuổi ở tiểu học | Phạm Thị Lệ Trinh | ThS. Lê Công Hạnh | Giáo dục tiểu học |
|  | Các dạng toán cắt ghép hình ở tiểu học | Nông Thị Tú | ThS. Lê Công Hạnh | Giáo dục tiểu học |
|  | Rèn luyện kỹ năng giải toán cho học sinh lớp 4 thông qua việc giải các bài tập về chủ đề phân số | Puih Yên | ThS. Nguyễn Thị Thanh Hoa | Giáo dục tiểu học |
|  | Phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh lớp 4 thông qua hoạt động giải toán theo chủ đề phân số và tỉ số | Đỗ Thị Thu Yến | ThS. Nguyễn Thị Thanh Hoa | Giáo dục tiểu học |
|  | Bài toán tính tuổi ở tiểu học | Lê Thị Ngọc Yến | ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo | Giáo dục tiểu học |
|  | Phát triển năng lực sáng tạo cho trẻ em qua một số trò chơi học tập ở trường mầm non | Hồ Thị Diễm | TS. Châu Minh Hùng | Giáo dục mầm non |
|  | Câu đố trong Chương trình giáo dục Mầm non | Trương Thị Ngọc Diễm | TS. Phạm Thị Ngọc Hoa | Giáo dục mầm non |
|  | Hành vi chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi - trong giao tiếp của trẻ mầm non | Lê Thị Hồng Gấm | ThS. Phạm Hồng Thủy | Giáo dục mầm non |
|  | Sử dụng câu đố theo chủ đề trong hoạt động giúp trẻ 5 - 6 tuổi làm quen với chữ cái | Phạm Nữ Ngọc Hưng | TS. Nguyễn Quý Thành | Giáo dục mầm non |
|  | Phát triển khả năng diễn đạt cho trẻ mẫu giáo thông qua các trò chơi dân gian | Phạm Thị Thu Hương | TS. Trần Thị Giang | Giáo dục mầm non |
|  | Một số biện pháp giúp trẻ mẫu giáo khắc phục việc nói ngọng | Lê Thị Ngọc Huy | TS. Trần Thị Giang | Giáo dục mầm non |
|  | Một số phương pháp giúp trẻ mầm non hình thành biểu tượng kích thước vật thể | Trương Thị Thuý Kiều | ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo | Giáo dục mầm non |
|  | Giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non qua hoạt động khám phá môi trường xung quanh | Trần Thị Lộc | ThS. Võ Thị Tuyết Mai | Giáo dục mầm non |
|  | Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non thông qua hoạt động khám phá môi trường xung quanh | Nguyễn Thị Hồng Mơ | ThS. Võ Thị Tuyết Mai | Giáo dục mầm non |
|  | Kiến thức phòng bệnh của các cô giáo ở Trường Mẫu giáo Hương Sen | Huỳnh Hoài Nam | ThS. Nguyễn Thị Tho | Giáo dục mầm non |
|  | Kiến thức vệ sinh chăm sóc trẻ của các cô giáo ở Trường Mầm non Quy Nhơn | Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | ThS. Nguyễn Thị Tho | Giáo dục mầm non |
|  | Thiết kế mặt nạ nhân vật truyện cho trẻ mầm non | Vy Thị Thành | ThS. Phạm Xuân Trường | Giáo dục mầm non |
|  | Thiết kế và sử dụng đồ dùng, đồ chơi trong các hoạt động giáo dục ở trường mầm non | Võ Thị Thu Thảo | ThS. Phan Thị Lệ Thủy | Giáo dục mầm non |
|  | Thiết kế trò chơi theo chủ đề trong hoạt động tạo hình ở trường mầm non | Dương Thị Huyền Thịnh | ThS. Phan Thị Lệ Thủy | Giáo dục mầm non |
|  | Phát triển năng lực âm nhạc cho trẻ mầm non thông qua trò chơi âm nhạc | Nguyễn Thị Ngọc Trai | ThS. Phạm Thị Thu Hà | Giáo dục mầm non |
|  | Biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục âm nhạc cho trẻ 5 - 6 tuổi tại trường mầm non | Võ Thị Hoài Trang | ThS. Phạm Thị Thu Hà | Giáo dục mầm non |
|  | Giáo dục thẩm mĩ cho trẻ 5 - 6 tuổi thông qua hoạt động tạo hình | Ngô Thị Vân | ThS. Lê Thị Ngọc Hiền | Giáo dục mầm non |
|  | Một số biện pháp phát triển kỹ năng hát cho trẻ mầm non từ 5 đến 6 tuổi | Đào Thị Cẩm Vi | ThS. Hà Thị Thanh Xuân | Giáo dục mầm non |
|  | Nâng cao hiệu quả sử dụng thí nghiệm trong dạy học Sinh học lớp 11 ở trường Trung học phổ thông theo định hướng phát triển năng lực của học sinh | Nguyễn Thị Mỹ Cúc | ThS. Nguyễn Thị Hòa | SP Sinh |
|  | Vận dụng tiến trình dạy học tìm tòi - khám phá để xây dựng một số Module dạy học phần Sinh học Vi sinh vật - Sinh học lớp 10 - Trung học phổ thông | Nguyễn Vũ Họa | ThS. Nguyễn Thị Hòa | SP Sinh |
|  | Nghiên cứu thực trạng bệnh đái tháo đường ở bệnh nhân đang điều trị tại bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định năm 2017 - 2018 | Nguyễn Thị Lưu Ly | ThS. Ngô Thị Kim Thoa | SP Sinh |
|  | Nghiên cứu và sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực để tổ chức hoạt động nhận thức của học sinh trong dạy học phần Sinh học Vi sinh vật - Sinh học lớp 10 - Trung học phổ thông | Nguyễn Như Mẫu | ThS. Nguyễn Thị Hòa | SP Sinh |
|  | Nghiên cứu một số chỉ số hình thái, sinh lý và bệnh tật học đường của học sinh học ở một số trường tiểu học huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định năm học 2017 - 2018 | Huỳnh Thị Hà My | ThS. Ngô Thị Kim Thoa | SP Sinh |
|  | Thực hiện tiêu bản hiển vi cố định mô máu ở ếch bằng phương pháp nhuộm kép Wright - Giêmssa trong dung dịch đệm với độ pH khác nhau | Huỳnh Thị Bích Ngọc | ThS. Võ Thị Trọng Hoa | SP Sinh |
|  | Tổ chức dạy học dự án một số nội dung kiến thức phần Tiến hóa, Sinh học 12 - Trung học phổ thông | Nguyễn Thị Ngọc Quyên | ThS. Phan Phước Minh Hiệp | SP Sinh |
|  | Ứng dụng kỹ thuật PCR để chẩn đoán phân tử bệnh nhiễm khuẩn ở heo tại Bình Định | Đặng Thị Hồng Xuân Thủy | TS. Trần Thanh Sơn | SP Sinh |
|  | Tổ chức dạy học dự án một số nội dung kiến thức phần Sinh thái học, Sinh học 12 - Trung học phổ thông | Võ Thị Mỹ Tình | ThS. Phan Phước Minh Hiệp | SP Sinh |
|  | Nghiên cứu và sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực để tổ chức hoạt động nhận thức của học sinh trong dạy học Sinh học lớp 11 - Trung học phổ thông | Nguyễn Thị Hiền Trang | ThS. Nguyễn Thị Hòa | SP Sinh |
|  | Nghiên cứu thực trạng mắc một số bệnh tiêu hóa của cư dân huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định năm 2017 - 2018 | Bùi Thị Tuyết | ThS. Ngô Thị Kim Thoa | SP Sinh |
|  | Nghiên cứu một số chỉ tiêu hóa sinh của đậu tương MTĐ 176 trong quá trình tập chống chịu áp suất thẩm thấu cao | Nguyễn Thị Diễm Hằng | TS. Trương Thị Huệ | Sinh học |
|  | Nghiên cứu sự biến động một số chất có hoạt tính thẩm thấu của lá đậu tương ĐTDH.10 trong quá trình gây hạn | Nguyễn Hoàng Linh | TS. Trương Thị Huệ | Sinh học |
|  | Nghiên cứu ứng dụng và sản xuất chế phẩm vi sinh đối kháng Trichoderma sp. phòng ngừa bệnh nấm ký sinh trên lạc tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | Nguyễn Bá Nghị | TS. Nguyễn Thị Mộng Điệp | Sinh học |
|  | Ứng dụng công nghệ sinh học để sản xuất thức ăn đa enzyme cho chăn nuôi từ nấm mốc Aspergillus niger | Nguyễn Văn Nguyên | ThS. Trần Lan Đài | Sinh học |
|  | Ứng dụng kỹ thuật Non - stop Semi - nested Multiplex PCR để phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV) trên tôm tại Bình Định | Huỳnh Văn Nuôi | ThS. Trần Lan Đài | Sinh học |
|  | Bước đầu nghiên cứu tính đa dạng của hệ thực vật ven bờ sông Ba chảy trên địa bàn huyện sông Hinh, tỉnh Phú Yên | Nguyễn Thị Hoài Trang | ThS. Phan Hoài Vỹ | Sinh học |
|  | Ảnh hưởng của điều kiện nhiệt độ đến một số chỉ tiêu về quyền lợi động vật (Animal welfare) của lợn nuôi tại vùng Alentejo, Bồ Đào Nha | Nguyễn Thị Thảo Phụng | TS. Trần Thanh Sơn | Sinh học |
|  | Ảnh hưởng của bột bắp và bột gạo đến tốc độ sinh trưởng và năng suất của nấm hầu thủ Hel (Hericelium erinaceus) | Đinh Duy Thái | ThS. Ngô Hồng Đức | Nông học |
|  | Ảnh hưởng của lượng phân bón NPK đến sự sinh trưởng, năng suất của giống khổ qua PG219 (Momordica charantia L.) trồng tại trại TN & NC sinh học nông nghiệp Nhơn Tân, An Nhơn, Bình Định | Đoàn Quang Đạt | PGS. TS. Võ Minh Thứ | Nông học |
|  | Đánh giá khả năng sinh trưởng và sinh sản của giống Thỏ New Zealand nuôi bằng lá rau muống biển (Ipomoea biloba Forsk) trên địa bàn vùng đất cát ven biển, tỉnh Bình Định | Nguyễn Quốc Hưng | TS. Trần Thanh Sơn | Nông học |
|  | Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống cà chua ghép trên gốc cà tím trồng tại trại TN & NC sinh học nông nghiệp Nhơn Tân, An Nhơn, Bình Định | Trần Quốc Bình | ThS. Hồ Tân | Nông học |
|  | Nghiên cứu phân lập một số vi nấm gây bệnh trên cây lạc (Arachis hypogaela L.) vụ đông xuân 2017-2018 tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Thuý Diệp | TS. Nguyễn Thị Mộng Điệp | Nông học |
|  | Ảnh hưởng của KCl đến khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của cây hành hương trồng trên đất cát biển ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định | Mai Thị Dung | ThS. Nguyễn Thị Y Thanh | Nông học |
|  | Ảnh hưởng của dịch chiết cây nghể răm (Polygonum hydropiper L.) đến hiệu lực trừ sâu, bệnh hại rau trồng tại trại TN & NC sinh học nông nghiệp Nhơn Tân, An Nhơn, Bình Định | Đinh Thị Thuỳ Dương | PGS. TS. Võ Minh Thứ | Nông học |
|  | Nghiên cứu ảnh hưởng của phân bón lá A4 đến một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển và năng suất giống bắp nếp lai đơn (F1) Milky 36 trồng tại huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định | Tống Thị Kiều Duyên | TS. Bùi Hồng Hải | Nông học |
|  | Nghiên cứu ảnh hưởng của một số loại giá thể đến khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất dưa lưới (Cucumis melo L.) trồng trong điều kiện nhà màng tại Quy Nhơn | Trần Kim Điền | ThS. Nguyễn Thị Y Thanh | Nông học |
|  | Nghiên cứu ảnh hưởng của chế phẩm vườn sinh thái đến khả năng sinh trưởng của dòng gà MD3 thuộc nhóm giống gà Minh Dư nuôi tại vườn sinh học Trường Đại học Quy Nhơn | Lê Văn Đức | TS. Nguyễn Văn Ban | Nông học |
|  | Tìm hiểu quy trình sản xuất giống tôm sú (Penaeus monodon) tại Trạm Thực nghiệm Nuôi trồng thủy sản Cát Tiến | Lê Nữ Như Hạnh | TS. Võ Văn Chí | Nông học |
|  | Thử nghiệm sinh sản nhân tạo tôm đất (Metapenaeus ensis) | Đặng Hoàn Hảo | TS. Võ Văn Chí | Nông học |
|  | Nghiên cứu một số kĩ thuật nhân giống lá giang (Aganonerion polymorphum spite) tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Hậu | TS. Bùi Hồng Hải | Nông học |
|  | Thử nghiệm sinh sản nhân tạo cá rô đầu vuông (Anabas testudineu) | Nguyễn Văn Hiếu | TS. Võ Văn Chí | Nông học |
|  | Ảnh hưởng của phân bón vi lượng đất hiếm đến một số chỉ tiêu sinh trưởng và năng suất của cây ớt (Capsicum annuum L.) trồng tại trại TN & NC sinh học nông nghiệp Nhơn Tân, An Nhơn, Bình Định | Đinh Giang Hợi | ThS. Phan Hoài Vỹ | Nông học |
|  | Khảo sát ảnh hưởng của giá đỗ xanh đến khả năng sinh trưởng của gà ác (Gallus gallus domesticus brisson) nuôi tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Hồng | TS. Trần Thanh Sơn | Nông học |
|  | Nghiên cứu sự ảnh hưởng của việc bổ sung chế phẩm nấm mốc Aspergillus niger lên men trên lõi ngô trong khẩu phần tới sự sinh trưởng và một số chỉ tiêu sinh sản của giống gà Lương Phượng nuôi tại vườn sinh học Trường Đại học Quy Nhơn | Nguyễn Huỳnh Thư Hương | TS. Nguyễn Văn Ban | Nông học |
|  | Nghiên cứu ảnh hưởng của dịch chiết nước tỏi lên khả năng sinh trưởng, phát triển của giống gà MD3 nuôi tại vườn sinh học Trường Đại học Quy Nhơn | Nguyễn Thị Huyền | PGS. TS. Võ Văn Toàn | Nông học |
|  | Ảnh hưởng của phân hữu cơ vi sinh đến sự sinh trưởng và năng suất đậu nành trồng tại trại TN & NC sinh học nông nghiệp Nhơn Tân, An Nhơn, Bình Định | A Kỷ | ThS. Hồ Tân | Nông học |
|  | Nghiên cứu ảnh hưởng của khẩu phần ăn bổ sung thêm rau mầm bắp lên khả năng sinh trưởng, phát triển của giống gà MD2 nuôi tại vườn sinh học Trường Đại học Quy Nhơn | Nguyễn Phương Linh | PGS. TS. Võ Văn Toàn | Nông học |
|  | Ảnh hưởng của chất kích thích sinh trưởng Benzyn adenin (BA) và Ca(NO3)2 đến khả năng chịu mặn của giống lúa ĐV108 trồng trên đất nhiễm mặn trong chậu tại Trường Đại học Quy Nhơn | Thái Thị Lợi | PGS. TS. Võ Minh Thứ | Nông học |
|  | Ảnh hưởng của phân hữu cơ sinh học Goldtech G05 đến một số chỉ tiêu sinh trưởng và năng suất của giống dưa leo F1 TT200 trồng tại trại TN & NC sinh học nông nghiệp Nhơn Tân, An Nhơn, Bình Định | Nguyễn Thị Mai | PGS. TS. Võ Minh Thứ | Nông học |
|  | Nghiên cứu ảnh hưởng của khẩu phần ăn bổ sung thêm bã bia lên khả năng sinh trưởng, phát triển của giống gà Lương Phượng nuôi tại vườn sinh học trường Đại học Quy Nhơn | Đặng Hồng Nhi | PGS. TS. Võ Văn Toàn | Nông học |
|  | Nghiên cứu ảnh hưởng của đồng và molipden đến một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển và năng suất ớt chỉ thiên F1 TN 776 trồng tại trại TN & NC sinh học nông nghiệp Nhơn Tân, An Nhơn, Bình Định | Hồ Kiều Oanh | TS. Bùi Hồng Hải | Nông học |
|  | Khảo sát khả năng sinh trưởng của giống gà Lương Phượng nuôi bằng thức ăn hỗn hợp ủ chua tại thành phố Quy Nhơn | Trần Thị Bích Phượng | TS. Nguyễn Văn Ban | Nông học |
|  | Nghiên cứu ảnh hưởng của Biochar và phân bón lá đến sinh trưởng, phát triển và năng suất cà chua trồng tại trại TN & NC sinh học nông nghiệp Nhơn Tân, An Nhơn, Bình Định | Phan Thị Minh Tâm | ThS. Nguyễn Thị Y Thanh | Nông học |
|  | Nghiên cứu ảnh hưởng của chế phẩm sinh học đến một số chỉ tiêu sinh trưởng và phát triển của chim cút (Corturnix janponica) tại vườn sinh học Trường Đại học Quy Nhơn | Trần Hồng Thái | TS. Trần Thanh Sơn | Nông học |
|  | Nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh trưởng và phát triển của Lươn đồng (Monopterus albus) khi bổ sung giun quế (Perionyx excavatus)vào khẩu phần ăn tại vườn sinh học Trường Đại học Quy Nhơn | Nguyễn Thị Hồng Thắm | TS. Nguyễn Văn Ban | Nông học |
|  | Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống lạc tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | Đặng Thị Thơm | ThS. Nguyễn Thị Y Thanh | Nông học |
|  | Nghiên cứu đặc điểm sinh học sinh sản của cá dìa (Siganus guttatus) làm cơ sở cho sinh sản nhân tạo | Hà Đức Tín | TS. Võ Văn Chí | Nông học |
|  | Nghiên cứu ảnh hưởng của chế phẩm sinh học AMBIO lên khả năng sinh trưởng và sinh sản của giống cút Nhật Bản nuôi tại vườn sinh học Trường Đại học Quy Nhơn | Nguyễn Cảnh Tình | PGS. TS. Võ Văn Toàn | Nông học |
|  | Khảo sát ảnh hưởng của dịch trùn quế (Perionyx excavatus) đến khả năng sinh trưởng của gà ác (Gallus gallus domesticus brisson) nuôi tại thành phố Quy Nhơn, Bình Định | Nguyễn Thị Mai Trâm | TS. Trần Thanh Sơn | Nông học |
|  | Hiệu quả của bốn loại dinh dưỡng thủy canh đến sự sinh trưởng và năng suất của dưa leo tại vườn Sinh học, Trường Đại học Quy Nhơn | Bùi Bá Tuân | ThS. Hồ Tân | Nông học |
|  | Hiệu quả của bốn loại dinh dưỡng thủy canh đến sự sinh trưởng và năng suất cải xà lách tại vườn Sinh học, Trường Đại học Quy Nhơn | Võ Ngọc Túy | ThS. Hồ Tân | Nông học |
|  | Khảo sát ảnh hưởng của mầm lúa đến khả năng sinh trưởng của gà ác (Gallus gallus domesticus brisson) nuôi tại thành phố Quy Nhơn, Bình Định | Trần Thị Thanh Xuân | TS. Trần Thanh Sơn | Nông học |
|  | Khảo sát, so sánh ảnh hưởng của khẩu phần ăn bổ sung thêm bột cá và dịch trùn quế đến một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển của giống vịt Bầu Đất nuôi tại phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Thủy Xuyến | ThS. Trần Thanh An | Nông học |
|  | Sự thể hiện con người trong truyện Phan Trần | Nguyễn Thị Ánh | TS. Nguyễn Ngọc Quang | SP Văn |
|  | Đặc điểm tập truyện ngắn Làn gió chảy quacủa Lê Minh Khuê | Lê Thị Thuỳ Linh | TS. Trần Văn Phương | SP Văn |
|  | Thế giới nhân vật trong truyện dài của Dương Thụy | Đỗ Thị Hữu Nhiên | TS. Nguyễn Thanh Sơn | SP Văn |
|  | Cổ mẫu trong thơ Hàn Mặc Tử | Nguyễn Thị Thuỳ Dung | ThS. Chu Lê Phương | SP Văn |
|  | Sự thể hiện con người trong thơ Nguyễn Khuyến | Lê Thị Hồng Nhi | TS. Nguyễn Đình Thu | SP Văn |
|  | Đặc điểm của động từ cảm nghĩ nói năng trong tiếng Việt | Phan Thị Bích Chi | ThS. Trương Thị Mỹ Hậu | SP Văn |
|  | Ẩn dụ tu từ và so sánh tu từ trong chương trình Ngữ văn Trung học Cơ sở | Hồ Lê Pháp | ThS. Nguyễn Thị Huyền | SP Văn |
|  | Nghệ thuật trần thuật trong truyện ngắn trước cách mạng của Nguyễn Công Hoan và Nam Cao (từ góc nhìn so sánh) | Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt | TS. Nguyễn Quốc Khánh | SP Văn |
|  | Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 10 trong dạy học văn học dân gian | Lê Thị Minh Thương | TS. Mai Xuân Miên | SP Văn |
|  | Nhân vật trữ tình trong thơ Nguyễn Khuyến và Nguyễn Bính dưới góc nhìn so sánh | Dương Thị Hoà | TS. Nguyễn Văn Đấu | SP Văn |
|  | Những thông điệp cuộc sống trong tiểu thuyết kỳ ảo "Xuyên thấm" của Phan Hồn Nhiên | Rơ Châm Tra | ThS. Trần Thanh Bình | SP Văn |
|  | Sử dụng sơ đồ tư duy để hướng dẫn học sinh Trung học Phổ thông tìm ý và lập dàn ý cho bài văn nghị luận xã hội | Nguyễn Thị Phượng Liên | ThS. Phan Nguyễn Trà Giang | SP Văn |
|  | Tính dân tộc trong tập thơ về Kinh Bắc của Hoàng Cầm | Hướng Thị Hà | ThS. Trần Thanh Bình | SP Văn |
|  | Thiên nhiên và con người trong thơ Haikư | Huỳnh Thị Xuân Chi | ThS. Lê Từ Hiển | SP Văn |
|  | Hành trình đi tìm ký ức trong tác phẩm Người khổng lồ ngủ quêncủa nhà văn Kazuo Ishiguro | Trần Thị Nhàn | TS. Bùi Thị Kim Hạnh | SP Văn |
|  | Nghệ thuật trần thuật trong tác phẩm Phố những cửa hiệu u tối của Patrick Modiano | Trần Thị Minh Sơn | ThS. Lê Minh Kha | SP Văn |
|  | Tính trữ tình trong tác phẩm Biên Thànhcủa Thẩm Tùng Văn | Nguyễn Thị Lệ Quyên | ThS. Nguyễn Thị Nguyệt Trinh | SP Văn |
|  | Mẫu hình nhà Nho tài tử Chu Mạnh Trinh | Lê Thị Thu Trang | TS. Trần Thị Tú Nhi | Văn học |
|  | Nghệ thuật tự sự trong truyện ngắn sau 1975 của Lê Minh Khuê | Nguyễn Thị Mỹ Duyên | ThS. Trần Thị Quỳnh Lê | Văn học |
|  | Khát vọng nữ quyền trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương và thơ Vi Thùy Linh | Nguyễn Thị Phượng | TS. Trần Thị Tú Nhi | Văn học |
|  | Ngôn ngữ tít báo trên chuyên mục thời sự của báo Tuổi trẻ | Lê Văn Lịnh | TS. Nguyễn Thị Vân Anh | Văn học |
|  | Thực tại và con người đa ngã trong tiểu thuyết Người tình Sputnik của Haruki Murakami | Phạm Thị Kim Lài | ThS. Lê Từ Hiển | Văn học |
|  | Cọp trắng (Aravind Adiga) - chân dung của một xã hội bên bờ vực bất ổn | Nguyễn Thị Cẩm Phương | ThS. Lê Từ Hiển | Văn học |
|  | Sản phẩm du lịch mới ở Bình Định - tiềm năng và triển vọng | Phan Thị Hồng Liên | ThS. Trần Xuân Toàn | Việt Nam học |
|  | Biểu trưng các tỉnh - thành Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa | Xuân Thị Thuỳ Duyên | ThS. Trần Xuân Toàn | Việt Nam học |
|  | Sản phẩm du lịch danh thắng Bình Định | Lăng Thị Linh | TS. Võ Như Ngọc | Việt Nam học |
|  | Thực trạng khai thác và định hướng phát triển tài nguyên du lịch sinh thái và nhân văn ở Đăk Lăk | H Blem Kbuôr | TS. Võ Minh Hải | Việt Nam học |
|  | Tiềm năng, thực trạng và giải pháp phát triển du lịch làng nghề truyền thống ở Hội An | Trần Thị Tâm | TS. Nguyễn Đình Thu | Việt Nam học |
|  | Đánh giá tiềm năng du lịch biển, xây dựng tuyến điểm du lịch thành phố Quy Nhơn và phụ cận | Nguyễn Thị Ngọc Lan | ThS. Nguyễn Thị Huyền | Việt Nam học |
|  | Di sản văn hóa vật thể ở thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định trong định hướng phát triển du lịch bền vững | Đào Thị Linh | ThS. Đặng Thị Thanh Hoa | Việt Nam học |
|  | Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Bình Định II | Trần Quốc Bảo | PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại Công ty Cổ phần Nước khoáng Quy Nhơn | Bạch Thị Hà My | PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Văn Bình | Nguyễn Thị Kim Như | PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ chu trình bán hàng - thu tiền tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Cao su Mang Yang | Trần Thị Ngọc Diễm | PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Kế toán |
|  | Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phúc Thịnh Hoàng | Nguyễn Thị Mỹ Duyên | TS. Nguyễn Ngọc Tiến | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần May An Nhơn | Nguyễn Thị Phương Duyên | TS. Nguyễn Ngọc Tiến | Kế toán |
|  | Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên | Trần Thị Mỹ Duyên | TS. Nguyễn Ngọc Tiến | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Chè Biển Hồ | Lê Thị Thu Hà | TS. Đỗ Huyền Trang | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vật tư Xây dựng Thành Công | Nguyễn Thị Thu Hà | TS. Đỗ Huyền Trang | Kế toán |
|  | Phân tích doanh thu, lợi nhuận của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xuân Hiếu | Nguyễn Thị Thu Hà | TS. Đỗ Huyền Trang | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cali Hotel | Trần Thị Thu Hà | TS. Lê Thị Thanh Mỹ | Kế toán |
|  | Hoàn thiện tổ chức kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp Xanh Kon Tum | Đoàn Thị Hằng | TS. Lê Thị Thanh Mỹ | Kế toán |
|  | Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Định | Lê Thị Thuý Hằng | TS. Lê Thị Thanh Mỹ | Kế toán |
|  | Phân tích tình hình tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thanh Phú | Lê Thị Thuý Hiền | ThS. Lê Văn Tân | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng Trâm Anh | Trần Thị Lệ Hiền | ThS. Lê Văn Tân | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Vinh Quang | Nguyễn Thị Hiệp | ThS. Lê Thị Mỹ Kim | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khoáng sản Thành An | Ngô Thị Hiếu | ThS. Lê Thị Mỹ Kim | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoàng Thành | Phạm Thị Hợi | ThS. Lê Thị Mỹ Kim | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả kinh doanh của Khách sạn Bình Dương | Bùi Duy Quang Hưng | ThS. Nguyễn Thị Kim Tuyến | Kế toán |
|  | Phân tích tình hình tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Xây dựng Tổng hợp Tây Nguyên | Trần Thị Hường | ThS. Nguyễn Thị Kim Tuyến | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tổng hợp Long Vũ | Đặng Quốc Huy | ThS. Lê Thị Mỹ Tú | Kế toán |
|  | Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hưng Trường Thịnh | Bùi Thị Thanh Kiều | ThS. Lê Thị Mỹ Tú | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghệ WEICO | Nguyễn Thị Kiều Lanh | ThS. Lê Vũ Tường Vy | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng Tây Nguyên Gia Lai | Nguyễn Thị Lệ | ThS. Lê Vũ Tường Vy | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nông trại xanh | Nguyễn Thị Lệ | ThS. Lê Vũ Tường Vy | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả sử dụng sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt | Ngô Thị Hồng Liên | ThS. Lê Thị Hà | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn | Tạ Thị Mỹ Linh | ThS. Lê Thị Hà | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định | Trương Diệu Linh | ThS. Nguyễn Vân Trâm | Kế toán |
|  | Phân tích rủi ro của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Bình Định II | Nguyễn Thị Trúc Ly | ThS. Nguyễn Vân Trâm | Kế toán |
|  | Phân tích cấu trúc tài chính và ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến hiệu quả, rủi ro của Công ty Cổ phần Hồng Hà | Nguyễn Thị Thiên Lý | ThS. Đào Nhật Minh | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán công nợ tại Công ty Cổ phần May An Nhơn | Nguyễn Thị Cẩm Mỹ | ThS. Đào Nhật Minh | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bảo Châu | Huỳnh Thị Mỹ Nga | ThS. Lê Xuân Quỳnh | Kế toán |
|  | Phân tích ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến hiệu quả tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | Trần Thị Hằng Nga | ThS. Lê Xuân Quỳnh | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng - Tổng hợp Đại An Phú | Đỗ Thị Ngà | ThS. Phạm Thị Lai | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Doanh nghiệp Tư nhân Tám | Nguyễn Thị Bích Ngân | ThS. Phạm Thị Lai | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả kinh doanh cuả Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Xây dựng Tổng hợp Phúc Hưng | Lê Thị Ngọc | ThS. Phạm Thị Lai | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Toàn Gia Đạt. | Đoàn Thị Minh Nguyệt | ThS. Bùi Thị Thanh Hiền | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Chế biến lâm sản An Nhơn. | Cao Thị Thanh Nhàn | ThS. Bùi Thị Thanh Hiền | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nguyên liệu giấy Quy Nhơn. | Phạm Thị Thuý Nhi | ThS. Bùi Thị Thanh Hiền | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Giày Bình Định | Nguyễn Thị Bích Phẩm | ThS. Lê Mộng Huyền | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khoa học Xanh | Trương Thị Mỹ Phụng | ThS. Lê Mộng Huyền | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Nam Gia Lai | Trần Dạ Phương | ThS. Lê Mộng Huyền | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần chế biến Gỗ nội thất PISICO | Trần Thị Phượng | ThS. Trần Thị Bích Duyên | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn | Võ Thị Thu Quyên | ThS. Trần Thị Bích Duyên | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thuận An | Trần Thị Kim Sang | ThS. Trần Thị Yến | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Xây dựng và Thương mại Nhật Quang | Đặng Thị Sương | ThS. Trần Thị Yến | Kế toán |
|  | Phân tích tình hình tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tổng Đại lý Bảo hiểm Quảng Nam | Nguyễn Thị Thu Sương | ThS. Trần Thị Yến | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Tư vấn Xây dựng Phú Thành An | Tô Hồng Thắm | ThS. Lê Nữ Như Ngọc | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoàng Thành | Hoàng Lê Phương Thảo | ThS. Lê Nữ Như Ngọc | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phú Sơn | Lý Nguyễn Thu Thảo | ThS. Lê Nữ Như Ngọc https://ssl.gstatic.com/ui/v1/icons/mail/images/cleardot.gif | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Huy Minh Tuấn | Nguyễn Thị Thảo | ThS. Lê Trần Hạnh Phương | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Kiến Hưng | Nguyễn Thị Thu Thảo | ThS. Lê Trần Hạnh Phương | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đồ gỗ Nghĩa Tín | Trần Thị Thu Thảo | ThS. Lương Thị Thúy Diễm | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thành Phát | Từ Thị Minh Thơ | ThS. Lương Thị Thúy Diễm | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểu Việt | Nguyễn Thị Thuận | ThS. Lương Thị Thúy Diễm | Kế toán |
|  | Nghiên cứu các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Gia Lai | Hoàng Thị Thuý | ThS. Nguyễn Thị Thùy Linh | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Nguyên Hồng | Cai Bảo Trâm | ThS. Nguyễn Thị Thùy Linh | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Kiến Hưng | Nguyễn Thị Ngọc Trâm | ThS. Nguyễn Thị Thùy Linh | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Mavin Austfeed Bình Định | Nông Thị Trân | ThS. Phạm Nguyễn Đình Tuấn | Kế toán |
|  | Phân tích tình hình tiêu thụ và lợi nhuận của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thuận An | Bùi Thị Thảo Trang | ThS. Phạm Nguyễn Đình Tuấn | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tân Bình Phú | Nguyễn Thị Hồng Vân | ThS. Trần Thu Vân | Kế toán |
|  | Phân tích tình hình tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kim Thế Minh | Trần Thị Ái Vân | ThS. Trần Thu Vân | Kế toán |
|  | Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Xí nghiệp Chế biến lâm sản Bông Hồng | Lê Thị Tường Vi | ThS. Trần Thu Vân | Kế toán |
|  | Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Anh Quân | Đặng Tường Vy | ThS. Trần Thị Vũ Tuyền | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểu Việt | Hồ Thị Hoàng Yến | ThS. Trần Thị Vũ Tuyền | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ tại Công ty Xăng dầu Bình Định | Huỳnh Thị Yến | ThS. Trần Xuân Quân | Kế toán |
|  | Hoàn thiện kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất và Thương mại Xăng dầu Phú Khải | Đặng Thị Bích Tiên | ThS. Trần Xuân Quân | Kế toán |
|  | Tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh  cấp tỉnh đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các địa phương của Việt Nam. | Trần Thị Chi | ThS. Hoàng Thị Hoài Hương | Kinh tế đầu tư |
|  | Giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam | Ngô Thị Ái Diễm | ThS. Hoàng Thị Hoài Hương | Kinh tế đầu tư |
|  | Đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh  của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định. | Đặng Thị Mỹ Duyên | ThS. Hoàng Thị Hoài Hương | Kinh tế đầu tư |
|  | Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam | Võ Nguyên Gia Hân | ThS. Hoàng Thị Hoài Hương | Kinh tế đầu tư |
|  | Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế tại tỉnh Bình Định | Võ Thị Hằng | ThS. Sử Thị Thu Hằng | Kinh tế đầu tư |
|  | Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | ThS. Sử Thị Thu Hằng | Kinh tế đầu tư |
|  | Phân tích đóng góp của các yếu tố nguồn lực đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định | Võ Thị Hoà | ThS. Sử Thị Thu Hằng | Kinh tế đầu tư |
|  | Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp vào Khu công nghiệp Quảng Phú, tỉnh Quảng Ngãi | Đỗ Thị Thu Hợp | ThS. Sử Thị Thu Hằng | Kinh tế đầu tư |
|  | Phân tích tác động ngành du lịch đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định | Dương Hồng Huệ | ThS. Ngô Thị Thanh Thúy | Kinh tế đầu tư |
|  | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách đối với chất lượng dịch vụ du lịch tỉnh Bình Định | Nguyễn Lan Huy | ThS. Ngô Thị Thanh Thúy | Kinh tế đầu tư |
|  | Đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định | Trần Thị Mỹ Khánh | ThS. Ngô Thị Thanh Thúy | Kinh tế đầu tư |
|  | Phát triển sản xuất cà phê trên địa bàn huyện EAH'LEO tỉnh ĐĂKLĂK | Lê Ly Lê | ThS. Ngô Thị Thanh Thúy | Kinh tế đầu tư |
|  | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới thu hút khách du lịch tỉnh Bình Định | Huỳnh Thị Thuỳ Linh | ThS. Đào Quyết Thắng | Kinh tế đầu tư |
|  | Nghiên cứu các nhân tố tác động đến đầu tư phát triển sản xuất lúa nước tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông, tỉnh Đăk Lăk | Lê Thị Mỹ Linh | ThS. Đào Quyết Thắng | Kinh tế đầu tư |
|  | Nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp trong khu kinh tế Dung Quất | Lê Thị Mỹ Loan | ThS. Đào Quyết Thắng | Kinh tế đầu tư |
|  | Giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai | Lê Trần Thảo Ly | ThS. Trần Lê Diệu Linh | Kinh tế đầu tư |
|  | Đầu tư phát triển bằng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk | Mai Thị Hằng Nga | ThS. Trần Lê Diệu Linh | Kinh tế đầu tư |
|  | Nghiên cứu các yếu tố tác động đến thoát nghèo tại xã Đại Tân, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam | Nguyễn Thị Thuỳ Nghi | ThS. Trần Lê Diệu Linh | Kinh tế đầu tư |
|  | Các nhân tố ảnh hưởng tới thu nhập nông hộ tại xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | Hồ Thu Nguyệt | ThS. Trần Lê Diệu Linh | Kinh tế đầu tư |
|  | Tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. | Nguyễn Trí Nhân | ThS. Lê Thị Thanh Bình | Kinh tế đầu tư |
|  | Phân tích tác động của lao động đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định. | Mai Thị Bích Nữ | ThS. Trần Thị Thanh Nhàn | Kinh tế đầu tư |
|  | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Bình Định. | Lê Nữ Thanh Quý | ThS. Trần Thị Thanh Nhàn | Kinh tế đầu tư |
|  | Tác động chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định | Tô Như Quỳnh | ThS. Trần Thị Thanh Nhàn | Kinh tế đầu tư |
|  | Nghiên cứu các nhân tố tác động đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn huyện Tuy Phước | Trần Thị Thu Thắm | ThS. Lê Thị Thanh Bình | Kinh tế đầu tư |
|  | Tác động của giáo dục tới thu nhập trong ngành dịch vụ vùng duyên hải miền Trung | Trương Thị Ngọc Thuể | ThS. Lê Thị Thanh Bình | Kinh tế đầu tư |
|  | Hoàn thiện công tác thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | Nguyễn Thị Cẩm Tiên | ThS. Nguyễn Thị Thùy Giang | Kinh tế đầu tư |
|  | Đầu tư phát triển nguồn nhân lực tại Công ty Yamaha Town -Khu vực miền Nam | Lê Bảo Trâm | ThS. Nguyễn Thị Thùy Giang | Kinh tế đầu tư |
|  | Giải pháp marketing địa phương nhằm phát triển du lịch tỉnh Bình Định | Nguyễn Trang Thanh Vân | ThS. Nguyễn Thị Thùy Dung | Kinh tế đầu tư |
|  | Tác động của đầu tư đến phát triển kinh tế tỉnh Bình Định. | Nguyễn Thị Kim Vinh | ThS. Nguyễn Thị Thùy Dung | Kinh tế đầu tư |
|  | Tác động của vốn đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định. | Nguyễn Ngọc Như Ý | ThS. Nguyễn Thị Thùy Dung | Kinh tế đầu tư |
|  | Vận dụng phương pháp mô hình phát triển tư duy học sinh trong giảng dạy vật lý phổ thông. | Mai Văn Cầm | ThS. Nguyễn Ngọc Minh | SP Vật lý |
|  | Tìm hiểu về vật liệu áp điện. | Đặng Thị Hồng Điệp | ThS. Nguyễn Ngọc Khoa Trường | SP Vật lý |
|  | Thiết kế tiến trình hoạt động dạy học theo góc một số kiến thức chương “Tĩnh học vật rắn” vật lí 10 | Võ Thị Thu Hà | ThS. Dương Diệp Thanh Hiền | SP Vật lý |
|  | Tìm hiểu và khắc phục một số quan niệm sai lầm của học sinh khi dạy phần Cơ học | Võ Thị Thúy Hằng | ThS. Lương Thế Dũng | SP Vật lý |
|  | Dạy học tích hợp phần “Cơ học” thuộc chương trình vật lý 10 - THPT. | Bùi Thị Lý Hạnh | ThS. Nguyễn Ngọc Minh | SP Vật lý |
|  | Nghiên cứu tán xạ Compton trong lý thuyết điện động lực học lượng tử | Lê Trương Mỹ Hậu | TS. Đào Thị Nhung | SP Vật lý |
|  | Sử dụng phương tiện trực quan trong việc tìm hiểu môn Kỹ thuật điện. | Nguyễn Thị Thu Hoằng | ThS. Phạm Duy Luân | SP Vật lý |
|  | Nghiên cứu thiết kế mô hình Hệ Mặt Trời bằng ngôn ngữ lập trình. | Trần Thị Ngọc Lệ | ThS. Lý Thị Kim Cúc | SP Vật lý |
|  | Tìm hiểu và khắc phục một số quan niệm sai lầm của học sinh khi dạy phần Quang học. | Đỗ Nguyễn Tiểu Mi | ThS. Lương Thế Dũng | SP Vật lý |
|  | Hệ thống các câu hỏi trắc nghiệm trong kỳ thi kiểm tra kiến thức Vật lý bậc đại học ở Hoa kỳ (GRE). | Nguyễn Huỳnh Kim Ngân | TS. Đoàn Minh Thủy | SP Vật lý |
|  | Sử dụng phần mềm CMA Coach trong dạy học một số kiến thức chương “Động học chất điểm” theo định hướng tìm tòi.​ | Phan Thị Kim Ngân | ThS. Dương Diệp Thanh Hiền | SP Vật lý |
|  | Mạch số cơ bản - Từ lý thuyết đến thực nghiệm | Nguyễn Thị Quang Ngọc | ThS. Bùi Quang Bình | SP Vật lý |
|  | Phân tích mạch điện bên trong máy thu thanh đổi tần. | Nguyễn Ngọc Tân | ThS. Bùi Quang Bình | SP Vật lý |
|  | Năng lượng của điện tử trong kim loại theo quan điểm lượng tử. | Lê Thị Tường Vy | TS. Đoàn Minh Thủy | SP Vật lý |
|  | Sử dụng ELEARNING XHTML EDITOR trong giảng dạy vật lý phổ thông. | Huỳnh Thị Mỹ Yến | ThS. Nguyễn Ngọc Minh | SP Vật lý |
|  | Tích hợp liên môn trong dạy học phần "Lịch sử Việt Nam (1858 - 1918)" - lớp 11 THPT | Phạm Thị Thanh Vân | PGS.TS. Trần Quốc Tuấn | SP Lịch sử |
|  | Sử dụng tư liệu về biển, đảo trong dạy học phần "Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX" - lớp 10THPT | Đào Thị Mai | ThS. Hồ Văn Toàn | SP Lịch sử |
|  | Sử dụng phim tài liệu theo hướng phát triển năng lực học sinh trong dạy học chương "Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975" - Lớp 12 THPT | Nguyễn Thị Kim Hậu | TS. Đoàn Văn Hưng | SP Lịch sử |
|  | Chính sách tô thuế của triều Nguyễn giai đoạn 1802 - 1884 | Đỗ Thị Thu Thơm | TS. Nguyễn Văn Phượng | SP Lịch sử |
|  | Phật giáo ở Thái Lan thời Sukhothay - Ayutthaya | Nguyễn Thị Ánh Tuyết | ThS. Lê Văn Hân | SP Lịch sử |
|  | Vấn đề chủ quyền quốc gia trong quan hệ nội khối giữa các nước Đông Nam Á (1945 - 2015) | Trần Thị Thanh Thương | TS. Bùi Văn Ban | SP Lịch sử |
|  | Kinh tế, xã hội Quảng Nam thời Pháp thuộc từ năm 1919 - 1945 | Võ Thị Hà Trang | TS. Trương Thị Dương | SP Lịch sử |
|  | Lực lượng pháo binh miền Bắc Việt Nam trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1964 - 1973) | Huỳnh Thị Ngọc Hương Sen | TS. Nguyễn Doãn Thuận | Lịch sử |
|  | Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc (1954 - 1975) | LêThị Kim Linh | PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Hương | Lịch sử |
|  | Căn cứ cách mạng An Trường (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975) | Nguyễn Thị My Ly | TS. Phan Văn Cảnh | Lịch sử |
|  | Vấn đề chủ quyền quốc gia trong quan hệ của các nước Đông Nam Á với các cường quốc (1945 - 2015) | Đặng Thị Tường Vi | TS. Nguyễn Đức Toàn | Lịch sử |
|  | Vai trò ASEAN trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia và độc lập dân tộc các quốc gia thành viên (1967 - 2017) | Võ Thị Mỹ Thuận | TS. Dương Thị Huệ | Lịch sử |
|  | Nghiên cứu sự phát triển và phân bố cây mía ở huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi | Nguyễn Thị Kim Bằng | TS. Hoàng Quý Châu | SP Địa lý |
|  | Vận dụng một số kỹ thuật trong dạy học môn Địa lí lớp 11 theo định hướng phát triển năng lực học sinh | Trương Thị Thanh Trúc | ThS. Bùi Thị Bảo Hạnh | SP Địa lý |
|  | Nghiên cứu chỉ số phát triển giáo dục ở dải ven biển tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Thanh Hiệp | ThS. Nguyễn Đức Tôn | SP Địa lý |
|  | Sử dụng số liệu thống kê và biểu đồ trong dạy học Địa lí lớp 11 theo định hướng phát triển năng lực | Nguyễn Thị Kim Lang | TS. Lê Thị Lành | SP Địa lý |
|  | Nghiên cứu về nghề làm nước mắm ở Gành Đỏ, thị xã Sông Cầu, tỉnh phú Yên | Trương Thị Liễu | TS. Hoàng Quý Châu | SP Địa lý |
|  | Biên soạn tài liệu phục vụ dạy học Địa lí địa phương tỉnh Phú Yên theo định hướng phát triển năng lực | Võ Thị Mỹ Linh | TS. Lê Thị Lành | SP Địa lý |
|  | Nghiên cứu điều kiện tự nhiên phục vụ phát triển một số ngành kinh tế ven biển thành phố Quy Nhơn | Ngô Thị Lưu Ly | TS. Phan Thái Lê | SP Địa lý |
|  | Hiện trạng và giải pháp phát triển làng nghề nón lá tại Bình Định | Trương Thị Minh Phấn | ThS. Phạm Anh Vũ | SP Địa lý |
|  | Nghiên cứu sản phẩm du lịch biển đảo tỉnh Bình Định | Phan Phong Phú | ThS. Trần Thị Kim Chung | SP Địa lý |
|  | Tổ chức một số hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Địa lí lớp 12 cho học sinh trường THPT Trần Kì Phong, tỉnh Quảng Ngãi | Nguyễn Thị Tấn | TS. Lê Thị Lành | SP Địa lý |
|  | Giáo dục phòng chống thiên tai trong dạy học môn Địa lí lớp 11 theo định hướng phát triển năng lực học sinh | Trần Thị Thiện | ThS. Bùi Thị Bảo Hạnh | SP Địa lý |
|  | Nghiên cứu ảnh hưởng của lũ lụt đối với sinh kế người dân xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi trong xu thế biến đổi khí hậu | Nguyễn Thị Thuật | TS. Phan Thái Lê | SP Địa lý |
|  | Tiềm năng và hiện trạng khai thác tài nguyên du lịch nhân văn tỉnh Bình Định | Hồ Thị Hồng Vân | ThS. Trương Thị Thùy Trang | SP Địa lý |
|  | Thiết kế bài dạy học theo hướng tích hợp liên môn trong dạy học Địa lí lớp 11 ở Trung học phổ thông | Lê Thảo Vy | ThS. Bùi Thị Bảo Hạnh | SP Địa lý |
|  | Ứng dụng GIS thành lập bản đồ giá đất theo khung giá đất nhà nước tại phường Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Kim Cúc | TS. Ngô Anh Tú | Quản lý đất đai |
|  | Thực trạng và giải pháp quản lí hồ sơ địa chính trên địa bàn TP. Quảng Ngãi | Đào Thị Kiều Diễm | TS. Ngô Anh Tú | Quản lý đất đai |
|  | Đánh giá công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án QL1A đi qua huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Ngọc Diễm | ThS. Nguyễn Thị Tường Vi | Quản lý đất đai |
|  | Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác chuyển quyền sử dụng đất đối với tổ chức kinh tế và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã An Thạch, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên | Trần Thị Mai Duyên | ThS. Bùi Thị Diệu Hiền | Quản lý đất đai |
|  | Thực trạng công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư tại Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên | Tôn Thị Thùy Dương | TS. Trương Quang Hiển | Quản lý đất đai |
|  | Ứng dụng GIS hỗ trợ công tác quản lí quỹ đất công ích trên địa bàn Thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên | Dương Công Tý Hà | TS. Ngô Anh Tú | Quản lý đất đai |
|  | Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2015-2018 trên địa bàn xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định | Lâm Thị Thu Hà | TS. Trương Quang Hiển | Quản lý đất đai |
|  | Thực trạng công tác giao đất tái định cư trên địa bàn huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | Nguyễn Thị Hòa | ThS. Phạm Thị Hằng | Quản lý đất đai |
|  | Thực trạng công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và tái định cư trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Huỳnh Ngọc Huệ | ThS. Phạm Thị Hằng | Quản lý đất đai |
|  | Nghiên cứu những khó khăn vướng mắc trong quá trình lập, thẩm định phương án bồi thường tái định cư trên địa bàn huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định | Phạm Ngọc Ly Linh | ThS. Phạm Thị Hằng | Quản lý đất đai |
|  | Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp đối với đất chưa có giấy tờ hợp pháp ở H. Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai | Nguyễn Thị Mỹ Nguyên | ThS. Bùi Thị Diệu Hiền | Quản lý đất đai |
|  | Đánh giá tình hình giao đất rừng huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định | Nguyễn Thị Hồng Phúc | TS. Trương Quang Hiển | Quản lý đất đai |
|  | Thực trạng công tác dồn điền đổi thửa tại xã Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam | Nguyễn Thị Quyên | TS. Trương Quang Hiển | Quản lý đất đai |
|  | Đánh giá thực trạng đăng kí đất đai trên địa bàn huyện An Lão, tỉnh Bình Định | Lê Thị Như Sang | ThS. Bùi Thị Diệu Hiền | Quản lý đất đai |
|  | Thực trạng và giải pháp xây dựng nông thôn mới xã Cát Thành, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | Mai Thị Kim Thư | ThS. Nguyễn Thị Tường Vi | Quản lý đất đai |
|  | Đánh giá thực trạng công tác kiểm đếm phục vụ áp giá bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất tại địa bàn huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên | Võ Thị Thúy Trinh | ThS. Lê Thị Thùy Trang | Quản lý đất đai |
|  | Đánh giá hiệu quả công tác đấu giá quyền sử dụng đất Huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định | Võ Thị Thanh Tuyết | ThS. Lê Thị Thùy Trang | Quản lý đất đai |
|  | Thực trạng thi hành pháp luật về xác minh nguồn gốc đất phục vụ công tác đăng ký đất đai trên địa bàn P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Lê Thị Ý Vi | ThS. Bùi Thị Diệu Hiền | Quản lý đất đai |
|  | Căng thẳng trong thi cử của sinh viên trường Đại học Quy Nhơn | Bùi Thị Loan Anh | ThS.  Nguyễn Thị Thùy Trang | Tâm lý học giáo dục |
|  | Nhu cầu được giáo dục kiến thức sức khỏe sinh sản của học sinh trường Trung học phổ thông Trần Kỳ Phong huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi | Đỗ Thị Hoanh | ThS.  Nguyễn Thị Như Hồng | Tâm lý học giáo dục |
|  | Kỹ năng thích ứng xã hội của học sinh trường Trung học cơ sở Quang Trung | Vi Thúy Hồng | ThS.  Trương Thanh Long | Tâm lý học giáo dục |
|  | Nhu cầu được trợ giúp tâm lý của học sinh trường Trung học phổ thông Trần Phú, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên | Nguyễn Thị Hoa Lư | ThS.  Tô Thị Minh Tâm | Tâm lý học giáo dục |
|  | Thói quen sử dụng thông tin tại thư viên của sinh viên trường Đại học Quy Nhơn | Trần Thế Lực | ThS.  Nguyễn Thị Như Hồng | Tâm lý học giáo dục |
|  | Kỹ năng tự học của sinh viên khoa Tâm lý - giáo dục và công tác xã hội, trường Đại học Quy Nhơn | Pham Thị Tâm | ThS.  Võ Thị Uyên Vy | Tâm lý học giáo dục |
|  | Kỹ năng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trường Trung học phổ thông số 2 Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. | Hồ Thị Trà | ThS.  Lê Đức Khiết | Tâm lý học giáo dục |
|  | Quản lý công tác tham vấn cho học sinh của giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường Trung học phổ thông Trưng Vương trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. | Dương Ngọc Dung | TS. Dương Bạch | Quản lý giáo dục |
|  | Quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ ở trường mầm non Hoa Trạng Nguyên, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | Lương Ngọc Hiếu | PGS.TS Võ Nguyên | Quản lý giáo dục |
|  | Quản lý công tác giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trên địa bàn huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi | Trần Thị Việt Khoa | ThS. Ngô Thị Phương | Quản lý giáo dục |
|  | Quản lý phối hợp các lực lượng giáo dục trong phòng, chống bạo lực học đường trường Trung học cơ sở Nguyễn Du thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | Phùng Dương Bảo Lâm | TS. Dương Bạch | Quản lý giáo dục |
|  | Quản lý công tác bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên trường Trung học phổ thông Lý Tự Trọng huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định | Đoàn Thị Tuấn Linh | ThS. Võ Thị | Quản lý giáo dục |
|  | Quản lý công tác duy trì sĩ số học sinh trường Trung học phổ thông Y Đôn huyện Đak Pơ tỉnh Gia Lai | Huỳnh Thị Bích Thảo | ThS. Ngô Thị Phương | Quản lý giáo dục |
|  | Quản lý công tác đổi mới phương pháp dạy học tại trường Trung học cở sở Nghĩa Lộ trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi | Trần Thị Lệ Trinh | ThS. Nguyễn Thị Ngọc | Quản lý giáo dục |
|  | Quản lý hoạt động giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trườngTrung học phổ thông Quang Trung trên địa bàn thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai | Võ Tường Vy | ThS. Nguyễn Thị Ngọc | Quản lý giáo dục |
|  | Một số vấn đề về Giải tích điều hòa | Võ Văn Nam | TS. Lương Đăng Kỳ | SP Toán |
|  | Một số vấn đề về các không gian Lebesgue L^p | Nguyễn Thị Đài Trang | TS. Lương Đăng Kỳ | SP Toán |
|  | Đồ thị phẳng và ứng dụng | Trần Thị Bích Hạnh | TS. Ngô Lâm Xuân Châu | SP Toán |
|  | Một số vấn đề về Giải tích thực | Nguyễn Hoàng Tường Vy | TS. Lương Đăng Kỳ | SP Toán |
|  | Hệ phương trình tuyến tính trên một vành giao hoán | Bùi Thị Như | TS. Lê Công Trình | SP Toán |
|  | Một số vấn đề về bất đẳng thức Hermite-Hadamard xấp xỉ | Trà Quốc Anh | TS. Nguyễn Hữu Trọn | SP Toán |
|  | Một số vấn đề về vành chính | Đinh Thị Mỹ Hiền | TS. Trần Đình Lương | SP Toán |
|  | Vành các số nguyên Eisenstein | Nguyễn Hoàng Cẩm Ly | TS. Trần Đình Lương | SP Toán |
|  | Dạy học khái niệm đạo hàm | Trần Thị Mỹ Tuyên | ThS. Nguyễn Thị Minh Vân | SP Toán |
|  | Một số nguyên lý cực trị và ứng dụng | Võ Thị Thạch Thảo | TS. Nguyễn Hữu Trọn | SP Toán |
|  | Một số vấn đề về vành các ma trận trên vành giao hoán | Nguyễn Thị Mỹ Trang | TS. Lê Công Trình | SP Toán |
|  | Bài toán dựng hình ở phổ thông | Nguyễn Ngọc Vĩnh Khánh | ThS. Nguyễn Thị Minh Vân | SP Toán |
|  | Ứng dụng cơ sở Groebner giải một số bài toán có nội dung thực tế | Phạm Thị Yến Vi | TS. Ngô Lâm Xuân Châu | SP Toán |
|  | Về hồi qui tuyến tính đơn và thực hành phân tích với phần mềm R | Bùi Anh Trường | TS. Lê Thanh Bính | SP Toán |
|  | Một số điều kiện tồn tại nghiệm cho hệ phương trình tuyến tính trên nón các ma trận nửa xác định dương và áp dụng | Võ Hoàng Vĩ | TS. Lê Thanh Hiếu | Toán học |
|  | Phạm vi số, chuẩn và phổ của ma trận | Bùi Đặng Hạnh Uyên | TS. Lê Thanh Hiếu | Toán học |
|  | Hàm tử Ext và số chiều xạ ảnh của môđun | Nguyễn Thị Thuý Hằng | TS. Trần Đình Lương | Toán học |
|  | Một số vấn đề về nhóm hữu hạn | Từ Thị Thu Chi | TS. Mai Qúy Năm | Toán học |
|  | Mô hình hồi quy tuyến tính đơn | Phạm Thị Thanh Thảo | TS. Lâm Thị Thanh Tâm | Toán học |
|  | Mô hình hồi quy tuyến tính bội | Lê Thị Mỹ Hòa | TS. Lâm Thị Thanh Tâm | Toán học |
|  | Ảnh hưởng của nhân sinh quan phật giáo trong đời sống tinh thần con người Việt Nam | Hồ Thị Thu Hà | TS. Tăng Văn Thạnh | Giáo dục chính trị |
|  | Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay | Lê Thị Thúy Ly | TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy | Giáo dục chính trị |
|  | Tích cực hóa phương pháp thuyết trình trong dạy học phần "Công dân với các vấn đề chính trị - xã hội" môn Giáo dục công dân lớp 11 ở trường THPT ... | Nguyễn Thị Tư | ThS. Phan Thị Thành | Giáo dục chính trị |
|  | Khai thác nội dung quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc giảng dạy môn Giáo dục công dân ở trường trung học phổ thông | Nguyễn Viết Vũ | ThS. Lê Văn Lợi | Giáo dục chính trị |
|  | Nâng cao chất lượng cán bộ, công chức cấp xã huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên. | Hờ Bem | ThS. Hoàng Vũ Quỳnh Hoa | Quản lý nhà nước |
|  | Công tác cải cách hành chính tại UBND huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai. | Trần Thị Khánh Chi | ThS. Hoàng Vũ Quỳnh Hoa | Quản lý nhà nước |
|  | Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường ở tỉnh Bình Định. | Nguyễn Thanh Hoài | TS. Nguyễn Thị Ngân Loan | Quản lý nhà nước |
|  | Nâng cao chất lượng công chức ở UBND huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam. | Nguyễn Thị Thu Huy | ThS. Châu Thị Vân | Quản lý nhà nước |
|  | Nâng cao hiệu quả công tác đăng ký và quản lý hộ tịch trên địa bàn phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. | Nguyễn Thị Thanh Ly | ThS. Cao Kỳ Nam | Quản lý nhà nước |
|  | Giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. | Chế Thị Kim Ngân | TS. Tăng Văn Thạnh | Quản lý nhà nước |
|  | Quản lý nhà nước về nguồn nhân lực trên địa bàn huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà. | Cao Thị Nghiêm | ThS. Đào Bích Hạnh | Quản lý nhà nước |
|  | Quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum. | Đinh Thị Thảo Nguyên | ThS. Nguyễn Thị Thu Thuỷ | Quản lý nhà nước |
|  | Hoạt động giám sát của HĐND xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định. | Đinh Thị Nhi | TS. Nguyễn Thị Ngân Loan | Quản lý nhà nước |
|  | Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hộ tịch tại xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. | Võ Thị Nhi | TS. Tăng Văn Thạnh | Quản lý nhà nước |
|  | Quản lý nhà nước về nông nghiệp tại xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. | Huỳnh Thị Mỹ Như | TS. Nguyễn Thị Ngân Loan | Quản lý nhà nước |
|  | Quản lý nhà nước về phát triển làng nghề truyền thống trên địa bàn xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. | Tô Thị Thuý Quyên | ThS. Nguyễn Thị Thu Thuỷ | Quản lý nhà nước |
|  | Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức ngành Lao động – Thương binh và Xã hội của huyện Chư Prong, tỉnh Gia Lai. | Lý Thị Tá | ThS. Cao Kỳ Nam | Quản lý nhà nước |
|  | Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức tại UBND huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. | Đoàn Thị Thoa | ThS. Hoàng Vũ Quỳnh Hoa | Quản lý nhà nước |
|  | Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Bình Định | Trần Thị Ngọc Trâm | PGS.TS. Đoàn Thế Hùng | Quản lý nhà nước |
|  | Quản lý nhà nước về lễ hội truyền thống của người Jrai trên địa bàn huyện ChưPah, tỉnh Gia Lai. | Rơchâm Vơ | ThS. Phan Thị Thành | Quản lý nhà nước |
|  | Nghiên cứu lựa chọn một số trò chơi vận động nhằm phát triển khả năng phối hợp vận động cho học sinh nam khối lớp 10 Trường THPT Nguyễn Diêu - huyện Tuy Phước - Tỉnh Bình Định | Võ Ngọc Bảo | TS. Hồ Minh Mộng Hùng | Giáo dục thể chất |
|  | Nghiên cứu lựa chọn một số bài tập nhằm phát triển sức bền chuyên môn cho nam sinh viên bóng chuyền khóa 37 chuyên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn. | Lê Ngọc Hòa | PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn | Giáo dục thể chất |
|  | Nghiên cứu hệ thống bài tập nhằm phát triển sức mạnh tốc độ chuyên môn cho vận động viên Bóng ném nữ Bình Định. | Huỳnh Thị Thùy Linh | ThS. Nguyễn Xuân Quắc | Giáo dục thể chất |
|  | Nghiên cứu lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu trên lưới trái tay trong môn cầu lông cho nam sinh viên khóa 38 chuyên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn. | Bùi Minh Quang | ThS. Bùi Văn Kiên | Giáo dục thể chất |
|  | Lựa chọn bài tập phát triển thể lực chung cho học sinh lớp 10 Trường trung học phổ thông Nguyễn Diêu - Phước Sơn - Tuy Phước - Bình Định | Bùi Công Tài | ThS. Nguyễn Thị Bắc | Giáo dục thể chất |
|  | Nghiên cứu lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao năng lực di chuyển ngang cho nam sinh viên chuyên sâu cầu lông khóa 38, Khoa Giáo dục thể chất - Quốc phòng, Trường Đại học Quy Nhơn. | Nguyễn Anh Tư | ThS. Nguyễn Trọng Thủy | Giáo dục thể chất |
|  | Giải pháp phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Quảng Nam | Phan Thị Thảo Trâm | ThS. Nguyễn Hoàng Phong | Tài chính ngân hàng |
|  | Giải pháp tăng cường huy động tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã An Nhơn, Bình Định. | Võ Thị Hồng Yến | ThS. Trần Thị Thanh Diệu | Tài chính ngân hàng |
|  | Giải pháp nâng cao chất lượng cho vay khách hàng cá nhân tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Định | Đặng Hoàng Thịnh | TS. Phạm Thị Bích Duyên | Tài chính ngân hàng |
|  | Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần Giày Bình Định | Nguyễn Thị Mỹ Lệ | ThS. Nguyễn Thị Bích Liễu | Tài chính ngân hàng |
|  | Giải pháp mở rộng cho vay khách hàng cá nhân tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | Lê Tú Diệp | ThS. Nguyễn Tiến Dũng | Tài chính ngân hàng |
|  | Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Kiểu Việt | Trần Thị Thuỳ Dương | ThS. Nguyễn Thị Thanh An | Tài chính ngân hàng |
|  | Mở rộng cho vay hộ sản xuất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Huyện Sông Hinh | Từ Thị Hợi | TS. Trịnh Thị Thúy Hồng | Tài chính ngân hàng |
|  | Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Hoàng Huy | Nguyễn Thị Diệu Nguyên | ThS. Phan Trọng Nghĩa | Tài chính ngân hàng |
|  | Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH chế biến lâm sản xuất khẩu Đạt Thành | Huỳnh Thị Vang | TS. Phan Thị Quốc Hương | Tài chính ngân hàng |
|  | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại công ty cổ phần Kim Khí Miền Trung | Lê Ngọc Anh Thư | ThS. Bùi Thị Thu Ngân | Tài chính ngân hàng |
|  | Hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty CP Khoáng sản Bình Định | Đỗ Thị Bích Hằng | ThS. Nguyễn Hữu Trúc | Tài chính ngân hàng |
|  | Giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần tư vấn xây dựng Hoàng Long | Nguyễn Thị Nhật Linh | ThS. Trần Thị Diệu Hường | Tài chính ngân hàng |
|  | Hoàn thiện công tác quản lý thuế nhập khẩu tại chi cục hải quan cửa khẩu Cảng Quy Nhơn | Trần Thanh Loan | ThS. Phạm Ngọc Ánh | Tài chính ngân hàng |
|  | Cải thiện tình hình chi NSNN của thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | Bùi Thị Tuyết Sa | TS. Trịnh Thị Thúy Hồng | Tài chính ngân hàng |
|  | Hoàn thiện chính sách phân phối sản phẩm tại Công ty TNHH xây dựng, thương mại và dịch vụ Hoàng An | Đinh Thị Sinh | ThS. Nguyễn Chí Tranh | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện công tác quản trị cung ứng nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Bình Định Granite | Trương Thị Thu Phương | ThS. Nguyễn Chí Tranh | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện công tác quản trị kênh phân phối sản phẩm bánh kẹo Kinh Đô công ty TNHH Vương Thuận | Đinh Thị Lý | ThS. Nguyễn Thị Hạnh | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện kỹ năng nghiệp vụ bàn tại nhà hàng Terrace Bay, FLC Luxury Resort | Nguyễn Thị Hoa Sen | ThS. Trần Thanh Phong | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện chính sách Marketing - mix tại công ty TNHH AVSS | Bùi Thị Mỹ Duyên | ThS. Lê Dzu Nhật | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động tiêu thụ sản phẩm tại Xí nghiệp Thắng Lợi - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài | Trương Thị Lượng | ThS. Nguyễn Hà Thanh Thảo | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện chính sách phân phối tại công ty TNHH Thương mại Trần Đây | Huỳnh Thị Như Việt | ThS. Phạm Thị Thùy Duyên | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện công tác tổ chức thực hiện hợp đồng xuất khẩu đồ gỗ tại công ty TNHH Thế Vũ | Ngô Nữ Tuyết Quyên | ThS. Hoàng Thị Bích Ngọc | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động xuất khẩu của công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu 2/9 ĐắkLắk | Đào Thị Mỹ Hà | ThS. Nguyễn Thị Kim Ánh | Quản trị kinh doanh |
|  | Nghiên cứu tác động của yếu tố quản lý đến năng suất lao động tại chi nhánh công ty TNHH dệt may thương mại Tấn Minh - Xí nghiệp may Ánh Sáng | Hồ Thị Thuý Hằng | TS. Đặng Thị Thanh Loan | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động tiêu thụ sản phẩm tại xí nghiệp chế biến lâm sản Bông Hồng | Vũ Thị Mỹ Duyên | ThS. Hồ Thị Ngọc Vân | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện công tác quản trị lực lượng bán của Công ty TNHH SX-TM Hoàn Mỹ - Chi nhánh Quảng Nam | Ngô Thị Thuỷ | ThS. Đặng Hồng Vương | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động xuất khẩu sản phẩm mủ cao su tại Công ty TNHH MTV cao su Chư Sê | Phạm Thị Ngọc | ThS. Hồ Xuân Hướng | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện công tác tạo nguồn hàng xuất khẩu tại công ty CP XNK Tiến Phước | Nguyễn Thị Ngọc Thu | ThS. Hoàng Thị Bích Ngọc | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động Logistics ngược tại Công ty TNHH Tâm Đào khi xuất khẩu điều vào thị trường TQ | Tô Thị Thu Hằng | ThS. Nguyễn Thanh Xuân Vi | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động xuất khẩu sản phẩm gỗ của công ty chế biến gỗ nội thất Pisico | Hà Thị Mỹ Duyên | ThS. Nguyễn Thanh Xuân Vi | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động giao nhận hàng nhập khẩu nguyên container tại Công ty CP Cảng Đà Nẵng | Trần Thị Như Huyền | ThS. Phạm Thị Hường | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện công tác tổ chức thực hiện hợp đồng xuất khẩu hàng may mặc tại Công ty Cổ phần May An Nhơn | Diệp Tố Hân | ThS. Phạm Thị Hường | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện chính sách sản phẩm của công ty Bidiphar | Đỗ Thị Nguyệt | ThS. Hồ Thị Ngọc Vân | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động marketing xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ tại công ty TNHH Hoàng Hưng | Trương Thị Kiều Mỹ Hiền | ThS. Lê Dzu Nhật | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện chính sách sản phẩm tại Công ty TNHH Hoàng Hưng | Châu Thị Tuyết Hạnh | ThS. Nguyễn Bá Phước | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện công tác quản trị bán hàng tại Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Hoàng An | Trần Tuấn Vũ | ThS. Nguyễn Bá Phước | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện chính sách phân phối sản phẩm tại Công ty TNHH Đức Toàn Phú Tài | Nguyễn Thị Ái Liên | ThS. Nguyễn Hà Thanh Thảo | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện công tác quản trị bán hàng tại DNTN An Phúc Khang | Nguyễn Thị Cẩm Tiên | PGS.TS.Đỗ Ngọc Mỹ | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động bán hàng tại Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi | Trần Thị Bích Trâm | ThS. Hồ Xuân Hướng | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động bán hàng tại công ty TNHH MTV TM Quốc Bảo Gia Lai | Lê Thị Mai | ThS. Vũ Thị Nữ | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động bán hàng tại Công ty Cổ Phần sản xuất đá Granite Phú Minh Trọng. | Nguyễn Thị Liễu Ngọc | ThS. Vũ Thị Nữ | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động tiêu thụ sản phẩm tại Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu Pisico | Nguyễn Thị Trà Vinh | PGS.TS.Đỗ Ngọc Mỹ | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện công tác quản trị lực lượng bán của Công ty TNHH Bình Phú | Trần Thị Hoài Quyên | ThS. Đặng Hồng Vương | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động tiêu thụ sản phẩm tại công ty cổ phần lâm nghiệp 19 | Nguyễn Thị Hoà | ThS. Kiều Thị Hường | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động tiêu thụ sản phẩm tại công ty TNHH Bình Phú | Đàm Thị Bích Diệp | ThS. Kiều Thị Hường | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện công tác tạo nguồn và mua hàng tại Công ty TNHH Tân Phước | Trần Thị Thu Thuỷ | ThS. Nguyễn Thị Hạnh | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động bán hàng tại Công ty TNHH Hoàng Phát | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | ThS. Nguyễn Thị Kim Ánh | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện công tác quản trị bán hàng tại Công ty cổ phần Vạn Thịnh. | Nguyễn Bá Nhanh | ThS. Vũ Thị Nữ | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện hoạt động tiêu thụ sản phẩm của Công ty cổ phần khoáng sản Bình Định | Trần Thị Thuý | TS. Đặng Thị Thanh Loan | Quản trị kinh doanh |
|  | Hoàn thiện công tác quản trị chuỗi cung ứng tại Công ty cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn | Huỳnh Minh Khoa | TS. Đặng Thị Thanh Loan | Quản trị kinh doanh |
|  | A Study on First-year English Majors' Learner Autonomy - A Case Study at Quy Nhon University | Lê Thị By | TS. Võ Duy Đức | SP Tiếng Anh |
|  | A Case Study on Teaching and Learning Intergrated Skills at Quy Nhon University | Nguyễn Ngọc Hương Giang | TS. Võ Duy Đức | SP Tiếng Anh |
|  | An Investigation of Literary Techniques in Oliver Twist | Trần Hoàng Bảo Hiếu | ThS. Đặng Thanh Phương | SP Tiếng Anh |
|  | A Study on Deontic Modality in TED Talks on Education | Bùi Thị Mỹ Lợi | ThS. Nguyễn Hoài Dung | SP Tiếng Anh |
|  | A Study on Epistemic Modality in TED Talks on Education | Nguyễn Thị Diệu Minh | ThS. Nguyễn Hoài Dung | SP Tiếng Anh |
|  | A Contrastive Study of Indirect Speech Acts in "Spotlight" versus "Sài Gòn Anh Yêu Em" | Lê Thị Mỹ Nhớ | PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn | SP Tiếng Anh |
|  | A Study on 10th Graders' Difficulties in Reading Comprehension with the New English Textbook at Quang Trung High School, Tay Son District | Phan Hoàng Đông Phương | ThS. Huỳnh Thị Cẩm Nhung | SP Tiếng Anh |
|  | An Investigation into Grammatical Errors Committed by Second-year English Majors at Quy Nhon University When Speaking English and Solutions | Đặng Nữ Như Quỳnh | ThS. Trần Thị Dạ Thảo | SP Tiếng Anh |
|  | A Study of Students' Engagement in Classroom Activities at Quy Nhon University | Đỗ Vũ Hoàng Tâm | PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn | SP Tiếng Anh |
|  | Nhận dạng khuôn mặt và ứng dụng trong điểm danh tự động | Lê Tôn Hoàng Long | TS. Lê Thị Kim Nga | Công nghệ thông tin |
|  | Nghiên cứu tương tác của một số ion kim loại với các nucleobase trong ADN | Châu Hùng Cường | PGS.TS. Vũ Thị Ngân | SP Hóa học |
|  | Nghiên cứu chế tạo màng graphen và vật liệu trên cơ sở graphen và thăm dò khả năng ứng dụng trong tách lọc nước | Nguyễn Thanh Hà | PGS.TS. Nguyễn Thị Vương Hoàn | SP Hóa học |
|  | Nghiên cứu tổng hợp và khảo sát tính chất xúc tác quang của một số vật liệu nanocomposit từ polipirol | Huỳnh Thị Thu Hằng | ThS. Hồ Văn Ban | SP Hóa học |
|  | Nghiên cứu tương tác của adenine với formaldehyde bằng phương pháp hóa hóa học tính toán | Võ Thị Kiều Như | PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung | SP Hóa học |
|  | Nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng các vật liệu bán dẫn có từ tính Fe3O4-X (X = TiO2, ZnO) | Nguyễn Thị Hồng Nhung | PGS.TS. Võ Viễn | SP Hóa học |
|  | Nghiên cứu tổng hợp composite SnS2/g-C3N4 làm chất xúc tác quang | Huỳnh Thị Phụ | PGS.TS. Võ Viễn | SP Hóa học |
|  | Bước đầu nghiên cứu chế tạo màng trên cơ sở graphen và thăm dò khả năng xử lý hợp chất hữu cơ khó phân hủy trong nước | Phan Thị Thuận Tâm | PGS.TS. Nguyễn Thị Vương Hoàn | SP Hóa học |
|  | Sử dụng kênh hình để phát triển năng lực tư duy cho học sinh trong dạy học hóa học phần phi kim lớp 10 THPT | Nguyễn Thị Thu Thảo | TS. Nguyễn Thị Kim Ánh | SP Hóa học |
|  | Tổng hợp và khảo sát tính chất xúc tác quang của một số vật liệu nanocomposit từ polianilin | Ngô Thị Thuỳ Trang | ThS. Hồ Văn Ban | SP Hóa học |
|  | Nghiên cứu tổng hợp vật liệu ZnO-CuO để ứng dụng làm chất xúc tác quang | Phạm Thị Trinh | TS. Nguyễn Văn Kim | SP Hóa học |
|  | Nghiên cứu tương tác của (CH3)2SS với CO2 và H2O bằng phương pháp hóa học tính toán | Nguyễn Thanh Thảo Tú | PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung | SP Hóa học |
|  | Nghiên cứu biến tính TiO2 từ quặng ilmenite Bình Định với các phi kim nhằm ứng dụng làm chất xúc tác quang | Huỳnh Thị Thanh Ý | ThS. Nguyễn Thị Lan | SP Hóa học |
|  | Chiết xuất và xác định thành phần hóa học của tinh dầu bạch đàn trắng (Eucalyptus camadulensis Dehnh.) ở Quy Nhơn, Bình Định | Lê Nguyễn Bảo Hoà | ThS. Võ Thị Thanh Tuyền | Hóa học |
|  | Nghiên cứu khả năng tách loại và thu hồi kim loại nặng trong dung dịch nước bằng vật liệu hấp phụ chế tạo từ vỏ lạc | Hồ Mai Hương | ThS. Nguyễn Thị Liễu | Hóa học |
|  | Nghiên cứu xây dựng quy trình phân tích đồng thời Cyclamat và Acesulfam kali bằng phương pháp điện di mao quản, ứng dụng phân tích các loại nước giải khát trên địa bàn tỉnh Bình Định | Ngô Minh Khuê | TS. Cao Văn Hoàng | Hóa học |
|  | Khảo sát tín hiệu Von – Ampe hòa tan của chì trên điện cực cacbon biến tính | Nguyễn Thị Thuỳ Linh | ThS. Nguyễn Thị Liễu | Hóa học |
|  | Nghiên cứu chế tạo vật liệu hấp phụ từ bã mía và thử nghiệm xử lý chất hữu cơ trong một số mẫu nước thải ở Bình Định | Nguyễn Thị Thuỳ Mỹ | ThS. Nguyễn Thị Liễu | Hóa học |
|  | Điều khiển kích thước và thành phần pha của hạt nano TiO2 trên nền Graphen và Graphit cacbon nitrua nhằm tăng cường hoạt tính quang xúc tác | Dương Thị Mỹ Ngọc | ThS. Lê Thị Thanh Liễu | Hóa học |
|  | Nghiên cứu tổng hợp một số oxit đất hiếm từ quặng monazit ứng dụng làm phân bón vi lượng | Phạm Quyết Tâm | TS. Cao Văn Hoàng | Hóa học |
|  | Nghiên cứu tương tác của C2H5SH với CO2 và H2O bằng phương pháp hóa học tính toán | Lê Minh Trọng | PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung | Hóa học |
|  | Nghiên cứu xác định hàm lượng cafein trong nước giải khát bằng phương pháp HPLC | Hồ Thị Kiều Vy | TS. Cao Văn Hoàng | Hóa học |
|  | Nghiên cứu chiết tách zerumbone từ dịch chiết thân rễ Gừng gió (Zingiber zerumbet (L.) Smith) ở Bình Định | Phạm Lê Như Ý | ThS. Diệp Thị Lan Phương | Hóa học |
|  | Thiết kế hệ thống xử lý nước thải Nhà máy sản xuất bột giấy Phượng Hoàng | Võ Đăng Bình | ThS. Lê Thị Trâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế hệ thống xử lý nước thải dệt nhuộm công suất 750 m3/ngày | Võ Thanh Tuyền | TS. Nguyễn Thị Diệu Cẩm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế hệ thống xử lý nước thải cho khu công nghiệp công suất 9000 m3/ngày | Võ Minh Thiện | ThS. Trần Thị Thu Hiền | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng nhà máy tinh bột sắn Quảng Nam công suất 200 tấn thành phẩm/ngày | Nguyễn Hữu Tiền | ThS. Lê Thị Trâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế hệ thống xử lý nước thải cho khách sạn công suất 120 m3/ngày | Đào Nguyễn Nhật Vy | ThS. Trần Thị Thu Hiền | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế hệ thống xử lý nước thải cho nhà máy sữa công suất 500 m3/ngày | Nguyễn Tiến Hoàng | ThS. Trần Thị Thu Hiền | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu điều chế, biến tính V2O5 và khảo sát hoạt tính quang xúc tác. | Võ Thị Nga | TS. Nguyễn Thị Diệu Cẩm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu điều chế, biến tính g-C3N4 và khảo sát hoạt tính quang xúc tác. | Phạm Đào Mỵ Thúy | TS. Nguyễn Thị Diệu Cẩm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu biến tính Ta2O5 và khảo sát hoạt tính quang xúc tác. | Nguyễn Thị Xuân Thương | TS. Nguyễn Thị Diệu Cẩm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu điều chế BiVO4 và khảo sát hoạt tính quang xúc tác. | Bùi Thị Trang | TS. Nguyễn Thị Diệu Cẩm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế hệ thống xử lý nước thải nhà máy mía đường Nam Sơn | Trương Quốc Tân | ThS. Lê Thị Trâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế hệ thống xử lý nước thải nhà máy sản xuất mỳ ăn liền công suất 300 m3/ngày | Lê Thị Thanh Hằng | ThS. Trần Thị Thu Hiền | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế hệ thống xử lý nước thải cho nhà máy chế biến cà phê công suất 350 m3/ngày | Võ Thị Diệu | ThS. Trần Thị Thu Hiền | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế hệ thống xử lý nước thải khách sạn Hải Yến | Bùi Phạm Kiều My | ThS. Lê Thị Trâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế hệ thống xử lý nước thải cho Khu công nghiệp Phú Minh | Trần Nguyễn Thanh Tâm | ThS. Lê Thị Trâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu điều chế và ứng dụng nanocomposite CuO/chitosan | Vũ Văn Cường | PGS.TS. Võ Viễn | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu tổng hợp xúc tác trên nền FCC làm xúc tác cho quá trình oxy hóa cracking | Phạm Huy Hào | TS. Trương Thanh Tâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu tổng hợp xúc tác trên cơ sở oxit zirconi làm xúc tác cho quá trình cracking | Nguyễn Thị Thúy Hằng | TS. Trương Thanh Tâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu các điều kiện cho quá trình nhiệt phân sinh khối theo hướng tối ưu hóa sản phẩm lỏng. | Huỳnh Công Lý | ThS. Huỳnh Văn Nam | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu điều chế và ứng dụng than sinh học từ các phụ phẩm nông nghiệp | Đặng Văn Phúc | PGS.TS. Võ Viễn | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng bất phân bố toluen sản xuất xylen và benzen với năng suất 90.000 tấn/năm. | Nguyễn Hữu Tấn Đang | ThS. Huỳnh Văn Nam | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu mô phỏng quá trình hoá lỏng khí tự nhiên tạo LNG bằng phần mềm Hysys với năng suất 2.000 m3 khí/ngày. | Thẩm Thế Hào | ThS. Huỳnh Văn Nam | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất formalin sử dụng xúc tác oxyt, năng suất 60.000 tấn/năm | Nguyễn Thị Hường | ThS. Đỗ Thị Diễm Thúy | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng làm sạch dầu nhờn gốc bằng công nghệ trích ly chọn lọc, năng suất 325.000 tấn/năm | Bùi Vĩnh Khánh | TS. Trương Thanh Tâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất VC năng suất 50.000 tấn/năm | Ngô Tiến Lợi | ThS. Đỗ Thị Diễm Thúy | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Tổng quan về quá trình RFCC | Lê Thị Xuân Mỹ | TS. Trương Thanh Tâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất metanol từ khí tổng hợp, năng suất 125.000 tấn/năm | Hồ Văn Nên | TS. Trương Thanh Tâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất polypropylen (PP) với năng suất 120.000 tấn/năm. | Phan Thị Nhi | ThS. Huỳnh Văn Nam | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Tổng quan về công nghệ reforming trong công nghiệp lọc dầu. | Trần Thị Nhiều | ThS. Đỗ Thị Diễm Thúy | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Tổng quan về đường ống, bồn bể chứa và tìm hiểu về đường ống bồn bể chứa của kho xăng dầu | Trần Thị Quỳnh Như | TS. Trương Thanh Tâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Tổng quan về công nghệ tái sinh dầu nhờn hiện nay ở Việt Nam và trên thế giới | Đặng Văn Phương | TS. Trương Thanh Tâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất axetandehyt năng suất 50.000 tấn/năm | Nguyễn Hữu Tuất | ThS. Đỗ Thị Diễm Thúy | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu thiết kế và mô phỏng công nghệ tổng hợp metanol từ khí tự nhiên bằng phần mềm Hysys với năng suất 500 m3 khí/ngày. | Dương Thị Hiếu Thảo | ThS. Huỳnh Văn Nam | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng reforming xúc tác với lớp xúc tác chuyển động và tái sinh liên tục, năng suất 1,55 triệu tấn/năm | Dương Đình Thi | TS. Trương Thanh Tâm | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất PVC năng suất 20.000 tấn/năm | Nguyễn Minh Thi | ThS. Đỗ Thị Diễm Thúy | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất polystyren (PS) với năng suất 50.000 tấn/năm. | Ngô Duy Thông | ThS. Huỳnh Văn Nam | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất axetylen từ khí tự nhiên với năng suất 50.000 tấn/năm. | Nguyễn Hoàng Vũ | ThS. Huỳnh Văn Nam | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Tổng quan về nhiên liệu sinh học biodiesel | Hoàng Thị Thảo Vy | ThS. Đỗ Thị Diễm Thúy | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Tổng quan quá trình alkyl hóa sản xuất xăng sử dụng các loại xúc tác khác nhau. | Trần Thị Diệu | ThS. Phan Thị Thùy Trang | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất nitrobenzen năng suất 60.000 tấn/năm | Lê Hồng Cẩm Duyên | ThS. Ngô Thị Thanh Hiền | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất MTBE từ isobutan với năng suất 50.000 tấn/năm. | Trần Thị Thu Hà | ThS. Ngô Thị Thanh Hiền | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất EDC từ etylen và clo với năng suất 65.000 tấn/năm | Trần Gia Hưng | ThS. Phan Thị Thùy Trang | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất anilin bằng phương pháp hydro hóa nitrobenzen với năng suất 40.000 tấn/năm | Lê Đức Mạnh | ThS. Phan Thị Thùy Trang | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất styren năng suất 55.000 tấn/năm | Hồ Xuân Kim | ThS. Ngô Thị Thanh Hiền | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu khả năng phối trộn phụ gia hữu cơ Antiknock 818F3, Antiknock 818F6 và etanol vào các loại xăng nhằm cải thiện trị số octan đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam của xăng không chì TCVN 6776:2013 và giảm ô nhiễm môi trường | Bùi Hoàng Tâm | TS. Nguyễn Đình Thống | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất axit axetic bằng phương pháp cacbonyl hóa metanol với năng suất 60.000 tấn/năm | Lê Xuân Tịnh | ThS. Phan Thị Thùy Trang | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất EDC bằng phương pháp oxy clo hóa với năng suất 45.000 tấn/năm | Lê Văn Thức | ThS. Phan Thị Thùy Trang | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất metanol từ khí tự nhiên năng suất 150.000 tấn/năm | Lê Lâm Quế Trâm | ThS. Ngô Thị Thanh Hiền | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất vinylaxetat từ etylen với năng suất 40.000 tấn/năm | Nguyễn Thanh Vủ | ThS. Ngô Thị Thanh Hiền | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Nghiên cứu nâng cao trị số octane của xăng bằng hỗn hợp phụ gia hữu cơ - oxygenate | Võ Thúy Vy | TS. Nguyễn Đình Thống | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Tổng quan các quá trình xử lý với hyđrô (hydrotreating). | Nguyễn Thị Bích Xì | ThS. Ngô Thị Thanh Hiền | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất metanol từ khí tổng hợp năng suất 160.000 tấn/năm | Nguyễn Nhữ Đức Thắng | ThS. Ngô Thị Thanh Hiền | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất axit axetic với năng suất 45.000 tấn/năm. | Nguyễn Minh Thao | ThS. Đỗ Thị Diễm Thúy | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất phenol bằng con đường sunfo hóa với năng suất 55.000 tấn/năm | Trần Thanh Lãm | ThS. Đỗ Thị Diễm Thúy | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất axit axetic năng suất 65000 tấn/năm | Nguyễn Văn Minh Thoại | ThS. Đỗ Thị Diễm Thúy | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất EDC từ etylen và clo với năng suất 55.000 tấn/năm | Trần Gia Hưng | ThS. Phan Thị Thùy Trang | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Thiết kế phân xưởng sản xuất styren năng suất 65.000 tấn/năm | Nguyễn Minh Tuấn | ThS. Đinh Quốc Việt | Công nghệ kỹ thuật hóa học |
|  | Tìm hiểu và thiết kế hệ thống thông tin VSAT IPSTAR | Nguyễn Ngọc Lai | ThS. Lê Nam Dương | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu tổng quan công nghệ 5G và ứng dụng | Tống Văn Toản | TS. Huỳnh Nguyễn Bảo Phương | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Phân tích thiết kế mạng FTTH theo công nghệ GPON | Lê Thành An | ThS. Lê Thị Cẩm Hà | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Nghiên cứu và ứng dụng QR code | Trần Vũ Bảo | ThS. Nguyễn Đình Luyện | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Công nghệ truyền hình sô ́ UHDTV | Phạm Duy Công | ThS. Phạm Hồng Thịnh | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Nghiên cứu đánh giá chất lượng dịch vụ của mạng 4G LTE, sự khác biệt và thành công | Nguyễn Thị Hồng Diễm | ThS. Nguyễn Đình Luyện | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Kỹ thuật chuyển đổi bước sóng trong hệ thống thông tin quang | Võ Hoàng Bảo Duy | ThS. Nguyễn Văn Hào | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Xây dựng hệ thống mạng máy tính cho doanh nghiệp May Hoa Thọ trên nền IPv6 | Trương Văn Hải | ThS. Lê Nam Dương | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tổng quan về mạng 5G | Lê Thị Bích Hằng | ThS. Nguyễn Đình Luyện | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tổng quan hệ thống MIMO - OFDM ứng dụng trong mạng di động 4G LTE | Đặng Tấn Hùng | TS. Đào Minh Hưng | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Nghiên cứu công nghệ thiết kế và chế tạo vi mạch tích hợp CMOS | Trần Đức Hùng | TS. Huỳnh Công Tú | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu công nghệ vô tuyến nhận thức trong mạng thông tin di động 5G | Nguyễn Đình Huy | TS. Hồ Văn Phi | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu cách mạng công nghiệp 4.0 va ứng dụng loT xây dựng thành phố thông minh | Bùi Ngọc Khánh | TS. Huỳnh Công Tú | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Nghiên cứu quá trình số hóa tín hiệu truyền hình tương tự | Lâm Quốc Lĩnh | ThS. Lê Quang Tiêu | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu kiến trúc và thực tế triển khai mạng thông tin di động 5G | Nguyễn Duy Long | TS. Hồ Văn Phi | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Nghiên cứu hệ thống di động 5G và D2D | Nguyễn Văn Lộc | ThS. Nguyễn Đình Luyện | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Thiết kế anten mảng phẳng ứng dụng cho hệ thống thông tin di động 4G | Võ Trung Minh | ThS. Đặng Thị Từ Mỹ | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu và triển khai một số dịch vụ mạng trên nền IPv6 | Nguyễn Thành Nhân | ThS. Lê Nam Dương | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Phân tích, thiết kế anten MIMO cho hệ thống thông tin di động 4G có hệ số cách ly cao | Nguyễn Hữu Phú | TS. Huỳnh Nguyễn Bảo Phương | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Mạng thế hệ mới NGN và ứng dụng ở VNPT Bình Định | Trần Thị Ngọc Phụng | ThS. Đặng Thị Từ Mỹ | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu kỹ thuật an toàn thông tin cho hệ thống truyền tin số | Nguyễn Lê Thanh Phước | TS. Đào Minh Hưng | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tổng quan về truyền hình số và việc phải chuyển sang truyền hình số | Trần Minh Quân | ThS. Lê Quang Tiêu | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Nghiên cứu đánh giá hiệu năng của chuẩn nén HEVC H265 so với MPEG H264 và ứng dụng thực tế | Nguyễn Văn Quốc | ThS. Phạm Hồng Thịnh | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu hệ thống thông tin di động 5G | Lê Thiện Tài | ThS. Nguyễn Văn Hào | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Nghiên cứu bộ cân bằng với xử lý không gian - thời gian trong hệ thống di động tế bào TDMA | Lê Công Tâm | TS. Đào Minh Hưng | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Phân tích, thiết kế anten siêu vật liệu ứng dụng cho hệ thống WLAN | Tô Nhật Tịnh | TS. Huỳnh Nguyễn Bảo Phương | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Công nghệ truyền thông bằng ánh sáng khả biến LIFI | Đào Duy Toàn | TS. Huỳnh Công Tú | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu suy hao đường truyền và tính toán các thông số lắp đặt anten vệ tinh VINASAT | Ngô Tốn | TS. Đào Minh Hưng | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Nguyên cứu và khai thác hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh GPS | Nguyễn Hồng Thái | ThS. Nguyễn Tường Thành | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Ứng dụng camera Kinect điều khiển trình chiếu Powerpoint | Phạm Đình Thông | ThS. Nguyễn Tường Thành | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Nghiên cứu công nghệ cáp sợi quang và hệ thống truyền dẫn thông tin quang | Hồ Thị Thủy | TS. Huỳnh Công Tú | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Điều khiển thiết bị qua Internet | Lê Quang Thường | ThS. Nguyễn Văn Hào | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ trong mạng 4G, những thời cơ và thách thức mới | Phạm Trần Bảo Trâm | ThS. Lê Thị Cẩm Hà | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu công nghệ Massive MIMO trong mạng thông tin di động 5G | Lê Thị Trân | TS. Hồ Văn Phi | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Nghiên cứu mạng thông tin di động 5G | Trương Hồ Hữu Trí | ThS. Phạm Hồng Thịnh | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu về tán sắc, các kỹ thuật bù tán sắc và thực hiện mô phỏng qua phần mềm OptiSystem | Trần Văn Trình | ThS. Nguyễn Tường Thành | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu và mô phỏng mạng truy nhập quang FTTX | Nguyễn Duy Trường | ThS. Lê Thị Cẩm Hà | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu công nghệ Massive MIMO và ứng dụng trong hệ thống thông tin di động 5G | Võ Xuân Trường | TS. Huỳnh Nguyễn Bảo Phương | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu công nghệ CNC - Máy phay gỗ CNC | Trần Thế Vĩnh | ThS. Lê Quang Tiêu | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Tìm hiểu công nghệ truyền sóng milimet trong mạng thông tin di động 5G | Lê Minh Vũ | TS. Hồ Văn Phi | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Thiết kế anten mảng phẳng hiệu suất cao, độ lợi lớn sử dụng vật liệu kết hợp | Phan Tấn Vỹ | ThS. Đặng Thị Từ Mỹ | Kỹ thuật điện tử, truyền thông |
|  | Thiết kế Chung cư Mường Thanh 1 - Quận Cẩm Lệ - Tp. Đà Nẵng | Nguyễn Hữu Thạch Anh | Ths KTS. Nguyễn Thanh Hải  Ths. Trần Bá Cảnh Ths. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Khu chung cư An Phú Lộc - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh | Đinh Duy Ân | Ths KTS. Nguyễn Thành Thái  Ths. Hoàng Công Duy  Ths. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Hoàng Gia - Quận Bình Thạnh - Tp. Hồ Chí Minh | Nguyễn Công Báu | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Hoàng Công Vũ  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Ký túc xá Đại học Tây Nguyên - Tp. Buôn Mê Thuột | Trần Hoàng Bắc | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Lê Thị Mai Trang  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Lý Thường Kiệt - Lào Cai | Nguyễn Thanh Cảnh | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Đỗ Nguyễn Duy Minh  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Cao ốc Nghi Lâm - Tp. Đà Lạt - Lâm Đồng | Trần Đình Công | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Trần Bá Cảnh  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Lan Phương - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh | Đinh Văn Chiến | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Trần Bá Cảnh  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế khách sạn Minh Thư - Tp. Quảng Ngãi | Ngô Tấn Dũng | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Nguyễn Mai Chí Trung  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Trung tâm thương mại An Bình - Thị Xã Dĩ An - Bình Dương | Hoàng Tấn Đạt | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Hoàng Công Duy  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế nhà khách tỉnh Nghệ An | Huỳnh Minh Đạt | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Nguyễn Mai Chí Trung  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Viện cơ học ứng dụng - Quận 3 - Tp. Hồ Chí Minh | Phạm Hoàng Đạt | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Hoàng Công Vũ  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư cao cấp Nhật Nguyên - Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh | Đoàn Lê Minh Đăng | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Hoàng Công Duy  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư An Dương Vương - Lào Cai | Phạm Minh Đi | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Hoàng Công Vũ  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Ký túc xá ĐH Tôn Đức Thắng - Quận 7 - Tp. Hồ Chí Minh | Hoàng Nguyễn Trung Đức | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Đỗ Nguyễn Duy Minh  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Tân An - Quận 9 - Tp. Hồ Chí Minh | Trần Văn Giỏi | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Trần Bá Cảnh  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Thống Nhất - Quận Gò Vấp - Tp. Hồ Chí Minh | Nguyễn Trần Hiếu Hạnh | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Phạm Thị Lan  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Trung tâm chẩn đoán y khoa - Tp. Hồ Chí Minh | Đỗ Thế Hòa | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Nguyễn Thị Khánh Ngân  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Khu chung cư A15 - Thanh Xuân - Tp. Hà Nội | Đặng Văn Hoàng | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Nguyễn Thị Khánh Ngân  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Ký túc xá Đại học Đà Nẵng - Quận Cẩm Lệ - Tp. Đà Nẵng | Nguyễn Đức Hưng | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Hoàng Công Vũ  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Văn phòng làm việc công ty xây dựng 545 - Tp. Quảng Ngãi | Đặng Tuấn Kiệt | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Lê Thị Mai Trang  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Cao ốc văn phòng DCM - Quận 12 - Tp. Hồ Chí Minh | Huỳnh Đô Kỳ | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Hoàng Công Vũ  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư cao cấp An Phú - Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh | Huỳnh Công Khai | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Phạm Thị Lan  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Gia Định 1 - Tp. Hồ Chí Minh | Phan Đăng Khải | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Lê Thị Mai Trang  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế nhà làm việc công ty cổ phần dược Hậu Giang | Lê Văn Khê | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Nguyễn Mai Chí Trung  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Trường đào tạo nghề tỉnh Gia Lai | Đạo Bỉnh Khiêm | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Nguyễn Thị Khánh Ngân  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Khánh An - Huyện U Minh - Cà Mau | Lê Nguyễn Trung Lĩnh | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Hoàng Công Duy  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Mường Thanh 3 - Quận Cẩm Lệ - Tp. Đà Nẵng | Nguyễn Văn Lợi | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Đỗ Nguyễn Duy Minh  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư cao cấp Vincity - Quận 12 - Tp. Hồ Chí Minh | Nguyễn Đình Mạnh | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Phạm Thị Lan  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Gia Định - Tp. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thành Nô | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Đỗ Nguyễn Duy Minh  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Morning Star - Quận Bình Thạnh - Tp. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Tuyết Ngân | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Hoàng Công Vũ  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Khách sạn Monaco - Quận Sơn Trà - Tp. Đà Nẵng | Nguyễn Văn Nghĩa | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Hoàng Công Duy  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Hiệp Hoà - Tp. Hà Nội | Nguyễn Hữu Nhân | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Phạm Thị Lan  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Tòa nhà Pixel - Tp. Quy Nhơn - Bình Định | Bùi Ngọc Nhất | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Hoàng Công Duy  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Trụ sở ngân hàng công thương Việt Nam - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh | Đinh Công Nhất | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Lê Thị Mai Trang  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Khách sạn công đoàn - Tp. Quảng Ngãi | Nguyễn Đình Phúc | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Đỗ Nguyễn Duy Minh  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Cao ốc văn phòng điện lực - Tp. Kon Tum | Phan Nam Quốc | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Phạm Thị Lan  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Era Town - Quận 7 - Tp. Hồ Chí Minh | Lương Tấn Sĩ | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Phạm Thị Lan  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư 7 tầng - Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh | Đoàn Tấn Sinh | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Hoàng Công Vũ  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Nhà làm việc ngân hàng đầu tư và phát triển Nhơn Hội - Chi nhánh Bình Định | Nguyễn Phạm Chánh Tâm | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Đỗ Nguyễn Duy Minh  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Cao ốc văn phòng Novastars - Tp. Đà Nẵng | Tạ Văn Tấn | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Phạm Thị Lan  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Trung tâm thương mại và chung cư - Tp. Việt Trì | Nguyễn Ngọc Tiên | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Hoàng Công Duy  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế trụ sở ngân hàng công thương Việt Nam - Tp. Hà Nội | Nguyễn Văn Tiền | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Nguyễn Mai Chí Trung  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Trụ sở làm việc bảo hiểm nhân thọ Hà Nội | Nguyễn Trường Tiến | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Nguyễn Thị Khánh Ngân  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế trung tâm giám định hàng hóa Tp. Hồ Chí Minh | Bùi Văn Tín | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Nguyễn Mai Chí Trung  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế nhà khách và văn phòng làm việc công ty ATC - Tp. Hồ Chí Minh | Huỳnh Thanh Tịnh | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Nguyễn Mai Chí Trung  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Cao ốc văn phòng MIPEC - Tp. Hà Nội | Trương Thành Tốt | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Lê Thị Mai Trang  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Mỹ Đình - Tp. Hà Nội | Phan Văn Thạch | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Trần Bá Cảnh  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Văn phòng làm việc công ty cổ phần xây dựng 545 - Tp. Hà Nội | Võ Minh Thảo | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Nguyễn Thị Khánh Ngân  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế cao ốc Thành Hưng - Quận 5- Tp. Hồ Chí Minh | Trần Sĩ Thế | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Nguyễn Mai Chí Trung  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Ký túc xá trường Đại học Tài chính kế toán - Tp. Quảng Ngãi | Châu Phạm Phước Thịnh | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Lê Thị Mai Trang  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Ngân hàng đầu tư và phát triển Nhơn Hội - Tp. Quy Nhơn - Bình Định | Trương Tiến Thịnh | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Lê Thị Mai Trang  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư thu nhập trung bình - Quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng | Trần Ngọc Thuận | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Đỗ Nguyễn Duy Minh  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Cao ốc văn phòng Bà Trưng - Tp. Hà Nội | Nguyễn Trọng Thủy | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Lê Thị Mai Trang  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Khánh Hội - Tp. Hồ Chí Minh | Lê Minh Trí | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Đỗ Nguyễn Duy Minh  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Hưng Thịnh - Tp. Quy Nhơn | Nguyễn An Trúc | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Nguyễn Thị Khánh Ngân  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Cao ốc ENDYL - Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh | Nguyễn Phan Trung | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Trần Bá Cảnh  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Khách sạn Phước Thịnh - Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thành Trung | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Phạm Thị Lan  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế ngân hàng AgriBank - Tp. Quy Nhơn | Nguyễn Huy Trường | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Nguyễn Mai Chí Trung  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Simona Home Quy Nhơn | Nguyễn Tấn Văn | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Nguyễn Thị Khánh Ngân  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư River City - Tp. Đà Nẵng | Nguyễn Hà Việt | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Nguyễn Thị Khánh Ngân  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư SGC - Quận Bình Thạnh - Tp. Hồ Chí Minh | Lê Tuấn Vũ | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Phạm Thị Lan  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Cao ốc Vĩnh Phong - Tp. Hà Nội | Hàng Hoàng Vy | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái ThS. Trần Bá Cảnh  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Bình Minh - Tp. Pleiku | Nguyễn Văn Hậu | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Hoàng Công Duy  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Học viện phòng không không quân - Tp. Tuy Hòa | Nguyễn Tuấn Long | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Lê Thị Mai Trang  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư An Tường - Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh | Nguyễn Kế Mến | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Hoàng Công Vũ  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Phú Thạnh - Tp. Hồ Chí Minh | Lê Thanh Quang | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Lê Thị Mai Trang  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Mường Thanh 2 - Quận Cẩm Lệ - Tp. Đà Nẵng | Võ Văn Trọng | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Hoàng Công Duy  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Cố Đô - Tp. Đà Nẵng | Phạm Anh Trưởng | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Nguyễn Thị Khánh Ngân  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư C8 - Khu đô thị mới Việt Hưng - Quận Long Biên - Tp. Hà Nội | Ngô Xuân Ái | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Phạm Thị Lan  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế chung cư Tân Minh - Tp. Hồ Chí Minh | Huỳnh Kim Hà | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Nguyễn Mai Chí Trung  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Hưng Đông - Tp. Huế | Hồ Thanh Kỳ Kỳ | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Trần Bá Cảnh  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Khu chung cư Long Bình - Quận 9 - Tp. Hồ Chí Minh | Nguyễn Như Mậu | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Nguyễn Thị Khánh Ngân  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Cao ốc văn phòng NovaStars - Tp. Huế | Lê Trường Nhựt | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Hoàng Công Vũ  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Long Khánh - Quận 5 - Tp. Hồ Chí Minh | Phan Châu Thành | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Phạm Thị Lan  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Ký túc xá trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - Tp. Quy Nhơn - Bình Định | Nguyễn Nam Thành | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Trần Bá Cảnh  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Nhà làm việc ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bình Định | Nguyễn Minh Thạnh | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Đỗ Nguyễn Duy Minh  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư An Bình - Tp. Vinh | Phạm Văn Trí | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Nguyễn Mai Chí Trung  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Trụ sở công ty cổ phần xây dựng số 1-Tp. Hà Nội | Trần Đình Trọng | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Đỗ Nguyễn Duy Minh  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Nhà khách tỉnh Thanh Hóa | Huỳnh Hiếu Nam | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Trần Bá Cảnh  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Tân Phát - Tp. Hà Nội | Nguyễn Việt Minh Phát | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Nguyễn Mai Chí Trung  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Khu căn hộ An Thịnh - Quận 3 - Tp. Hồ Chí Minh | Lương Tất Thắng | ThS KTS. Nguyễn Thanh Hải  ThS. Hoàng Công Vũ  ThS. Vàng Hiếu Quang | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Chung cư Mỹ Phước - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh | Trần Quốc Tuấn | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Hoàng Công Duy  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Ngân hàng công thương - Tp. Quảng Ngãi | Nguyễn Ngọc Linh | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Lê Thị Mai Trang  ThS. Nguyễn Ngọc Thắng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế Trung tâm chẩn đoán y khoa - Tp. Đà Nẵng | Trần Minh Vương | ThS KTS. Nguyễn Thành Thái  ThS. Hoàng Công Duy  ThS. Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | Thiết kế hệ thống điều khiển và giám sát động cơ không đồng bộ nhiều cấp tốc độ (PL2) | Trần Đình Cẩn | ThS.Nguyễn An Toàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế lưới điện trung áp địa phương và tính toán dung lượng bù tối ưu | Võ Văn Cường | TS. Trương Minh Tấn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế phần điện nhà máy nhiệt điện (PL3) | Đỗ Xuân Dương | TS. Huỳnh Đức Hoàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế lưới điện khu vực (PL1) | Nguyễn Văn Dưỡng | TS. Lê Tuấn Hộ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống điều khiển và giám sát động cơ không đồng bộ ba pha (PL2) | Nguyễn Phúc Đại | ThS.Nguyễn An Toàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế chiếu sáng cho đường cấp B (PL3) | Bùi Thành Đức | ThS.Lương Ngọc Toàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế bộ điều khiển nhiệt độ cho lò nhiệt | Nguyễn Văn Hải | ThS. Bùi Văn Vũ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế chiếu sáng cho đường cấp A (PL3) | Kỷ Xuân Hiệp | ThS.Lương Ngọc Toàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế mạng điện khu vực (PL1) | Võ Ngọc Hiệu | TS. Ngô Minh Khoa | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế lưới điện khu vực có 2 nguồn và 9 phụ tải | Nguyễn Thanh Hòa | TS. Đoàn Đức Tùng | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế bù công suất phản kháng tự động cho lưới điện khu vực | Lê Thanh Huy | TS. Lê Thái Hiệp | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế chiếu sáng cho đường cấp A (PL2) | Trần Văn Khánh | ThS.Lương Ngọc Toàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ bộ nguồn chỉnh lưu điều khiển cấp điện cho tải động cơ điện một chiều (PL5) | Nguyễn Văn Lập | ThS. Thân Văn Thông | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế chiếu sáng cho đường cấp A (PL1) | Huỳnh Kim Long | ThS.Lương Ngọc Toàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế chiếu sáng cho đường cấp B (PL2) | Lê Đức Lợi | ThS.Lương Ngọc Toàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế phần điện nhà máy thủy điện (PL1) | Đoàn Minh Mẫn | TS. Huỳnh Đức Hoàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế lưới điện khu vực và khảo sát ổn định điện áp hệ thống | Huỳnh Minh Nam | TS. Trương Minh Tấn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế phần điện nhà máy nhiệt điện (PL1) | Mai Bảo Nam | TS. Huỳnh Đức Hoàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế và mô phỏng máy phát điện đồng bộ ba pha (PL2) | Phạm Long Nhân | TS. Đoàn Thanh Bảo | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế chiếu sáng đường Nguyễn Tất Thành - TP Quy Nhơn | Phạm Hoàng Phi | TS. Đoàn Đức Tùng | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế phần điện nhà máy nhiệt điện (PL2) | Cao Thanh Phòng | TS. Huỳnh Đức Hoàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống điều khiển và giám sát động cơ không đồng bộ ba pha (PL1) | Nguyễn Đình Phúc | ThS.Nguyễn An Toàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ bộ nguồn chỉnh lưu điều khiển cấp điện cho tải động cơ điện một chiều (PL4) | Nguyễn Hữu Phước | ThS. Thân Văn Thông | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống điều khiển và giám sát động cơ không đồng bộ qua mạng truyền thông Profibus (PL1) | Lê Thanh Sang | ThS.Nguyễn An Toàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế máy biến áp điện lực ba pha (PL2) | Nguyễn Thanh Tình | TS. Nguyễn Ngọc Mỹ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế cung cấp điện cho khu mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định | Bùi Quốc Toàn | ThS. Đỗ Văn Cần | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Tính toán độ tin cậy cho lưới điện phân phối thành phố Quy Nhơn | Hoàng Đình Toàn | TS. Nguyễn Duy Khiêm | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế điều khiển và giám sát dây chuyền phân loại snr phẩm | Lê Minh Toàn | TS. Đoàn Đức Tùng | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Tính toán bù công suất phản kháng cho lưới điện phân phối sử dụng phần mềm PSS/ADEPT | Đoàn Minh Tuấn | TS. Lê Tuấn Hộ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ bộ nguồn chỉnh lưu điều khiển cấp điện cho tải động cơ điện một chiều (PL2) | Phan Thanh Tuấn | ThS. Thân Văn Thông | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế lưới điện khu vực (PL3) | Võ Quang Tuấn | TS. Lê Tuấn Hộ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống tưới rau thông minh | Bùi Liêm Tùng | TS. Lê Thái Hiệp | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế mạch ổn định điện áp máy phát điện xoay chiều bằng Thyristor (PL6) | Nguyễn Văn Tùng | ThS. Nguyễn Thái Bảo | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế phần điện nhà máy thủy điện (PL2) | Nguyễn Ngọc Thạch | TS. Huỳnh Đức Hoàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Tìm hiểu và ứng dụng hệ thống SCADA cho trạm biến áp 110 kV An Nhơn | Mai Nhật Thi | ThS. Bùi Văn Vũ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống SCADA cho xuất tuyến phía 110kV trạm E21 | Nguyễn Hoàn Thiện | ThS. Đỗ Văn Cần | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống SCADA cho máy biến áp T4 trạm E21 | Trần Đức Thịnh | ThS. Đỗ Văn Cần | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống chiếu sáng đường Tây Sơn - TP Quy Nhơn | Bùi Quang Thuận | TS. Đoàn Đức Tùng | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế mạng điện khu vực (PL2) | Nguyễn Văn Trương | TS. Ngô Minh Khoa | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế mạch ổn định điện áp máy phát điện xoay chiều bằng Thyristor (PL3) | Đặng Quang Vi | ThS. Nguyễn Thái Bảo | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống điều khiển và giám sát động cơ không đồng bộ qua mạng truyền thông Profibus (PL2) | Nguyễn Hữu Vinh | ThS.Nguyễn An Toàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Tính toán bù kinh tế lưới điện phân phối | Nguyễn Văn Vũ | TS. Trương Minh Tấn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Tính toán và khảo sát ổn định lưới điện 110kV (PL1) | Trương Hùng Vương | TS. Nguyễn Duy Khiêm | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống điện mặt trời cho đảo Cù Lao Xanh | Nguyễn Công Xuyến | ThS. Đỗ Văn Cần | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế trạm biến áp 220/110/22 kV (PL1) | Đỗ Thái Bảo | TS. Ngô Minh Khoa | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống tự động hóa dây chuyền đóng gói sản phẩm | Lê Tấn Cường | TS. Lê Thái Hiệp | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống điều chỉnh tốc độ động cơ điện một chiều | Phan Thành Dinh | ThS. Nguyễn Thái Bảo | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ bộ nguồn chỉnh lưu điều khiển cấp điện cho tải động cơ điện một chiều (PL6) | Nguyễn Văn Dự | ThS. Thân Văn Thông | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế và mô phỏng động cơ điện không đồng bộ ba pha | Phạm Xuân Dương | TS. Đoàn Thanh Bảo | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế chiếu sáng đường khu vực | Phan Công Hoàng | TS. Nguyễn Ngọc Mỹ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế chiếu sáng cho đường cấp B (PL1) | Nguyễn Xuân Đạt | ThS.Lương Ngọc Toàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống điều khiển cánh tay robot | Đỗ Châu Hải | TS. Lê Thái Hiệp | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống điều khiển giám sát trạm biến áp 110kV | Võ Hậu | TS. Huỳnh Đức Hoàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Ứng dụng PLC để điều khiển thang máy cho nhà cao tầng. | Sầm Văn Hiệp | ThS. Bùi Văn Vũ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Tính toán và khảo sát ổn định lưới điện 110kV (PL2) | Bùi Trung Hiếu | TS. Nguyễn Duy Khiêm | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống điều khiển và giám sát động cơ không đồng bộ nhiều cấp tốc độ (PL1) | Dương Văn Hòa | ThS.Nguyễn An Toàn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống tự động chuyển nguồn cho hệ thống máy tính trong nhà máy thủy điện | Nguyễn Thái Huy | TS. Lê Thái Hiệp | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế và mô phỏng động cơ điện một chiều (PL1) | Đặng Huỳnh Thành Hưng | TS. Đoàn Thanh Bảo | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế cung cấp điện cho khách sạn Hương Việt | Huỳnh Trọng Hướng | ThS. Đỗ Văn Cần | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống bảo vệ rơle cho trạm biến áp 110 kV (PL2) | Lý Văn Kiên | TS. Nguyễn Duy Khiêm | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Sử dụng phương pháp sơ đồ phức hợp phân tích sự cố ngắn mạch và đứt dây trong hệ thống điện | Nguyễn Anh Kiệt | TS. Ngô Minh Khoa | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế lưới điện khu vực (PL2) | Nguyễn Trường Lam | TS. Lê Tuấn Hộ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế bộ chỉnh lưu có điểu khiển cấp nguồn cho động cơ điện một chiều | Ksor Lo | ThS. Bùi Văn Vũ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế mạch ổn định điện áp máy phát điện xoay chiều bằng Thyristor (PL7) | Võ Đình Long | ThS. Nguyễn Thái Bảo | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế chiếu sáng đường phố cấp I | Phan Văn Lợi | TS. Nguyễn Ngọc Mỹ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Phân tích ảnh hưởng của TCSC đến rơle bảo vệ khoảng cách trong hệ thống điện | Thái Ngọc Mẫn | TS. Ngô Minh Khoa | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống điều khiển thang máy | Phạm Ngọc Thống | TS. Lê Thái Hiệp | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống tự động hóa nhà máy nước Phú Tài | Nguyễn Hữu Nghĩa | TS. Trương Minh Tấn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống bảo vệ rơle cho trạm biến áp 110 kV (PL1) | Lê Hoài Phú | TS. Nguyễn Duy Khiêm | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống điều khiển giám sát trạm biến áp tăng áp nhà máy thủy điện An Khê | Nguyễn Văn Phúc | TS. Ngô Minh Khoa | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống tự động hóa nhà máy nước Phù Mỹ | Phan Duy Quí | TS. Trương Minh Tấn | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế bảo vệ chống sét cho trạm 220/110 kV | Võ Xuân Tài | TS. Lê Tuấn Hộ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế bộ điều khiển tốc độ cho động cơ điện một chiều kích từ độc lập | Nguyễn Xuân Tín | ThS. Bùi Văn Vũ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống cung cấp điện cho chung cư cao tầng | Nguyễn Hồng Thạch | TS. Đoàn Đức Tùng | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ bộ nguồn chỉnh lưu điều khiển cấp điện cho tải động cơ điện một chiều (PL1) | Đinh Công Thắng | ThS. Thân Văn Thông | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế mạch ổn định điện áp máy phát điện xoay chiều bằng Thyristor (PL4) | Huỳnh Tấn Thi | ThS. Nguyễn Thái Bảo | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế và mô phỏng động cơ điện một chiều (PL2) | Nguyễn Ngọc Thịnh | TS. Đoàn Thanh Bảo | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế máy biến áp điện lực ba pha (PL1) | Trần Văn Thọ | TS. Nguyễn Ngọc Mỹ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế và mô phỏng máy phát điện đồng bộ ba pha (PL1) | Nguyễn Minh Trí | TS. Đoàn Thanh Bảo | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế mạch ổn định điện áp máy phát điện xoay chiều bằng Thyristor (PL5) | Vương Hoàng Trọng | ThS. Nguyễn Thái Bảo | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế chiếu sáng đường cao tốc | Nguyễn Thành Viên | TS. Nguyễn Ngọc Mỹ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ bộ nguồn chỉnh lưu điều khiển cấp điện cho tải động cơ điện một chiều (PL3) | Nguyễn Tường Vinh | ThS. Thân Văn Thông | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống điều khiển cho thang máy trong khách sạn Đại Á - Đà Nẵng. | Trần Văn Vũ | ThS. Bùi Văn Vũ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế lưới điện khu vực (PL4) | Võ Thanh Xa | TS. Lê Tuấn Hộ | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế trạm biến áp 220/110/22 kV (PL3) | Huỳnh Đức Quốc | TS. Ngô Minh Khoa | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế trạm biến áp 220/110/22 kV (PL2) | Nguyễn Trọng Hiếu | TS. Ngô Minh Khoa | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế và mô phỏng máy biến áp ba pha ngâm dầu | Nguyễn Huy Kha | TS. Đoàn Thanh Bảo | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ thống ATS cho khu mở rộng bệnh viện Đa Khoa tỉnh Bình Định | Phạm Ngọc Nhớ | ThS. Đỗ Văn Cần | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế bộ điều khiển thang máy | Trần Văn Quân | ThS. Đỗ Văn Cần | Kỹ thuật điện, điện tử |
|  | Thiết kế hệ bộ nguồn chỉnh lưu điều khiển cấp điện cho tải động cơ điện một chiều (PL7) | Huỳnh Linh Vương | ThS. Thân Văn Thông | Kỹ thuật điện, điện tử |

**G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên đơn vị đặt hàng đào tạo | Số lượng | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Kết quả đào tạo |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức | Số lượng đại biểu tham dự |
|  | Hội nghị khoa học toàn quốc về Nghiên cứu và Giảng dạy sinh học ở Việt Nam lần thứ ba | 20/5/2018 | Trường Đại học Quy Nhơn | 250 đại biểu |
|  | Hội nghị khoa học Cơ học Thủy khí toàn quốc lần thứ 21 | 17-21/7/2018 | Trường Đại học Quy Nhơn | 200 đại biểu |
|  | Phối hợp tổ chức Hội thảo quốc tế IJCRS' 2018 (International Joint Conference on Rough Sets) | 20-24/8/2018 | Tổ chức tại trường và Trung tâm ICISE, Quy Nhơn từ ngày | 200 đại biểu |
|  | Nghiên cứu và đề xuất giải pháp xử lý nước thải nuôi tôm và nước lũ tại tỉnh Bình Định | 3/9/2018 | Trường Đại học Quy Nhơn | 70 đại biểu |
|  | Hội thảo xây dựng đề án thành lập viện nghiên cứu khoa học cơ bản quốc tế quy nhơn | 15/9/2018 | Trường Đại học Quy Nhơn | 60 đại biểu |
|  | Hội nghị Khoa học xúc tác - hấp phụ toàn quốc lần thứ IX với chủ đề "Công nghệ và vật liệu xúc tác-hấp phụ tiên tiến vì sự phát triển bền vững" | 3-5/8/2017 | Trường Đại học Quy Nhơn | 120 đại biểu |
|  | “Hội nghị quốc tế về Công nghệ tiên tiến trong Truyền thông” (ATC 2017) | 18-20/10/2017 | Trường Đại học Quy Nhơn | 160 đại biểu |
|  | Hội thảo ngữ học toàn quốc 2017 với chủ đề "Ngôn ngữ ở Việt Nam: Hội nhập và phát triển" | 15-17/2017 | Trường Đại học Quy Nhơn | 250 đại biểu |
|  | Hội thảo khoa học quốc gia với chủ đề "Kế toán - Kiểm toán và kinh tế Việt Nam với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0" | 11/11/2017 | Trường Đại học Quy Nhơn | 200 đại biêu |
|  | Hội thảo quốc gia lần thứ XX - Một số vấn đề chọn lọc của CNTT và truyền thông với chủ đề "An ninh không gian mạng" | 23-24/11/2017 | Trường Đại học Quy Nhơn | 120 đại biểu |
|  | Hội thảo khoa học ứng dụng GIS toàn quốc với chủ đề "An ninh nguồn nước và biến đổi khí hậu" | 2/12/2017 | Trường Đại học Quy Nhơn | 200 đại biểu |

**I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện  (triệu đồng) | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
| 1 | Nghiên cứu thu hồi và tách đất hiếm từ mỏ Nam Đề Gi sản xuất phân bón vi lượng | PGS.TS. Cao Văn Hoàng | Đề tài cấp Nhà nước | 2018-2020 | 8.090 | - Dây chuyền pilot thu hồi và tách đất hiếm từ sa khoáng công suất 200.000 L/năm.  - Quy trình công nghệ hòa tách đất hiếm, quy trình công nghệ tổng hợp các phức chất đất hiếm; quy trình công nghệ xử lý nước thải; quy trình công nghệ sản xuất phân bón vi lượng đất hiếm… |
| 2 | Nghiên cứu xây dựng mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng Tây Nguyên - Nam Trung Bộ theo lưu vực sông nhằm phát triển bền vững nông lâm nghiệp | TS. Nguyễn Hữu Xuân | Đề tài cấp quốc gia | 2018-2020 | 7.300 | 01 bài báo khoa học quốc tế và bản thảo sách chuyên khảo “Xây dựng mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng theo lưu vực song cho phát triển nông lâm nghiệp bền vững” |
| 3 | Một số bài toán trong Giải tích điều hòa và Thuyết tương đối | PGS.TS. Lương Đăng Kỳ | Đề tài Nafosted | 2017-2019 | 1.000 | -05 bài báo ISI (trong đó có 02 bài SCI) và 01 cuốn sách chuyên khảo (Lecture Notes in Mathematics)  - 02 thạc sĩ đã bảo vệ thành công |
| 4 | Hệ biến phân: Tính ổn định và dáng điệu tiệm cận của nghiệm, với ứng dụng trong Điều khiển tối ưu và Tối ưu đa thức | PGS.TSKH Huỳnh Văn Ngãi | Đề tài Nafosted | 2017-2019 | 815 | - 03 bài báo |
| 5 | Nghiên cứu chế tạo vật liệu phát xạ đỏ xa trên cơ sở SnO2, ZnO-SnO2 pha tạp carbon nhằm ứng dụng cho diot phát quang ánh sáng trắng có chỉ số CRI cao | TS. Nguyễn Tư | Đề tài Nafosted | 2017-2020 | 796 | - Xây dựng thành công quy trình chế tạo bột ZnO:C, SnO2:C và ZnO-SnO2:C bằng phương pháp nghiền bi hành tinh năng lượng cao;  - Đã khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ ủ mẫu, tỉ lệ khối lượng ZnO/SnO2 và nồng độ C lên tính chất quang của vật liệu ZnO, Zn2SnO4 chế tạo bằng phương pháp nghiền bi hành tinh năng lượng cao; |
| 6 | Chế tạo điện cực quang trên cơ sở vật liệu nano phân nhánh ba chiều cho hiệu suất cao trong tách nước quang điện hóa | TS. Hoàng Nhật Hiếu | Đề tài Nafosted | 2017-2019 | 768 | 01 bài báo hội nghị quốc tế |
| 7 | Nghiên cứu chế tạo vật liệu màng đơn lớp porphyrin trên bề mặt đồng, grapite trong hệ điện hóa nhằm định hướng ứng dụng vào thiết bị điện tử kích thước nano | PGS.TS. Nguyễn Phi Hùng | Đề tài Nafosted | 2017-2020 | 843 | Báo cáo tại hội nghị quốc tế: Thanh Hai Phan\*, Thi Mien Trung Huynh, Le Tuan Nguyen, Van Hoang Cao, Phi Hung Nguyen\*, Klaus Wandelt, Self-assembly of a porphyrin derivative on Cu(111) surface under electrochemical control, Proceedings of the 6th Asian Symposium on Advanced Materials (ASAM-6), Science and Technology Publishing, ISBN: 978-604-931-603-0, Hanoi, pp. 549-554, 2017. |
| 8 | Tổng hợp và biến tính tantan nitrua nhằm ứng dụng làm chấc xúc tác quang cho phản ứng khử CO2 trong vùng ánh sáng khả kiến tạo nhiên liệu tái sinh | PGS.TS. Nguyễn Thị Diệu Cẩm | Đề tài Nafosted | 2017-2019 | 682 | - Đã xuất bản 01 bài báo ISI (Q1)  - Đã xuất bản 01 bài báo quốc gia  - Chấp nhận đăng 01 bài báo quốc gia |
| 9 | Nghiên cứu các phức tương tác của một số hợp chất hữu cơ nhóm chức với CO2 và H2O bằng phương pháp hóa học lượng tử | PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung | Đề tài Nafosted | 2017-2019 | 700 | - Submit 02 bài trên tạp chí chuyên ngành thuộc hệ thống ISI  - Submit 02 bài đến Tạp chí hóa học |
| 10 | Bài toán hit đối với đại số đa thức và ứng dụng | PGS.TS. Nguyễn Sum | Đề tài Nafosted | 2017-2019 | 718 | Đã gửi đăng 1 bài báo cho một tạp chí quốc tế có uy tín |
| 11 | Một số bài toán trong Giải tích phức, giải tích điều hòa, hệ động lực hyperbolic và phân tích dữ liệu đa chiều | PGS.TS. Thái Thuần Quang | Đề tài Nafosted | 2018-2020 | 832 | 03 bài báo thuộc danh mục Tạp chí ISI và 01 bài báo thuộc danh mục Tạp chí quốc tế |
| 12 | Một số vấn đề chọn lọc về bất đẳng thức, lý thuyết hệ động lực và ứng dụng | PGS.TS. Đinh Thanh Đức | Đề tài Nafosted | 2018-2020 | 866 | 03 bài báo thuộc danh mục Tạp chí ISI và 01 bài báo thuộc danh mục Tạp chí quốc tế |
| 13 | Một số vấn đề trong đại số vi phân và hình học đại số có sử dụng các hệ đại số máy tính | TS. Ngô Lâm Xuân Châu | Đề tài Nafosted | 2018-2020 | 622 | 02 bài báo thuộc danh mục Tạp chí ISI và 01 bài báo thuộc danh mục Tạp chí quốc tế |
| 14 | Biến tính bề mặt vật liệu nano titan ôxít (TiO2) bằng các hạt nano bán dẫn ôxít kim loại MxOy (M= Fe, Cu, W) sử dụng phương pháp lắng đọng đơn lớp nguyên tử từ pha hơi nhằm tăng cường hoạt tính xúc tác quang | TS. Bùi Văn Hào | Đề tài Nafosted | 2018-2021 | 850 | 01 bài báo thuộc danh mục Tạp chí ISI và 01 bài báo thuộc danh mục Tạp chí quốc tế |
| 15 | Nghiên cứu vai trò của 5' - AMP activated protein kinase (AMPK) trong biểu hiện gen adenylate cyclase sử dụng một số dược phẩm và kích thích bằng human Luteinizing Hormone (hLH) hoặc Forskolin ở tế bào Leydig MLTC-1 | TS. Nguyễn Thị Mộng Điệp | Đề tài Nafosted | 2018-2021 | 982 | 01 bài báo thuộc danh mục Tạp chí ISI và 01 bài báo thuộc danh mục Tạp chí quốc tế |
| 16 | Một số vấn đề của Giải tích điều hòa hiện đại | PGS.TS. Lương Đăng Kỳ | Đề tài cấp Bộ | 2017-2018 | 150 | - 03 bài báo ISI (trong đó có 02 bài SCI) và 01 cuốn sách chuyên khảo (Lecture Notes in Mathematics)  - 01 thạc sĩ và 01 cử nhân đã bảo vệ thành công |
| 17 | Nghiên cứu xây dựng phòng thí nghiệm ảo về lý thuyết mạch | TS. Đoàn Đức Tùng | Đề tài cấp Bộ | 2017-2018 | 100 | Phần mềm thí nghiệm, thực hành ảo Lý thuyết mạch |
| 18 | Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa: Nghiên cứu trường hợp của tỉnh Bình Định | PGS.TS Trần Thị Cẩm Thanh | Đề tài cấp Bộ | 2017-2018 | 150 | - Bảng tổng thuật tư liệu; Chuyên đề 1; Chuyên đề 2.  - Thiết kế phiếu khảo sát, Bảng hỏi lãnh đạo doanh nghiệp; Chuyên đề 3; Phiếu khảo sát dữ liệu; Chuyên đề 4.  - 1 bài báo khoa học, 1 học viên cao học bảo vệ luận văn thạc sĩ.  - Chuyên đề 5. |
| 19 | Nghiên cứu tổng hợp, cấu trúc và thăm dò khả năng ức chế tế bào ung thư của dãy phức chất platin(II) chứa eugenol/anetol và amin | TS. Trương Thị Cẩm Mai | Đề tài cấp Bộ | 2017-2018 | 350 | + 02 bài báo đăng ở tạp chí hoá học:  “Tổng hợp, cấu trúc một số phức chất platin(II) chứa 2-metylquinolin và eugenol hoặc propyl eugenoxyaxetat” Tạp chí hóa học, 55(3e12) 22-27, 2017.  “Novel products of reaction between K[PtCl3(eugenol)] and some pyridine’s derivatives” Vietnam Journal of Chemistry, International Edition, 55(6): 738-743, 2017  **+** 01 bài báo đã đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục SCI (Q1, IF 4.099): Synthesis, structure and in vitro cytotoxicity of platinum(II) complexes containing eugenol and a quinolin-8-ol-derived chelator, Acta Cryst. (2017). C73, 1030–1037.  **+** 02 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ |
| 20 | Biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn,  tuyên truyền lối sống xanh và tiêu dùng  bền vững cho sinh viên ngành sư phạm  các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ | TS. Nguyễn Thị Huyền | Nhiệm vụ cấp Bộ | 2017-2018 | 350 | **+** Bài báo khoa học:01 bài (đã được xác nhận đăng tại tạp chí trường Đại học Quy Nhơn)  **+** Tài liệu biên soạn và tập huấn tuyên truyền lối sống xanh và tiêu dùng bền vững cho sinh viên ngành sư phạm các trường đại học vùng duyên hải Nam Trung bộ  + Báo cáo kết quả tài liệu tập huấn  + Báo cáo tổng kết nhiệm vụ |
| 21 | Tổng hợp hạt nano plasmonic titannitrua (TiN) ứng dụng làm tăng hiệu suất hóa hơi nước dưới bức xạ mặt trời | TS. Lê Thị Ngọc Loan | Đề tài cấp Bộ | 2018-2019 | 300 | - Quy trình công nghệ chế tạo hạt nano plasmonic với độ lặp lại cao.  - Mẫu thử thiết bị chưng cất nước sạch bằng ánh sáng mặt trời có tăng cường bằng hiệu ứng plasmonic. |
| 22 | Một số bài toán điều khiển tối ưu cho các hệ điều khiển phi tuyến kết hợp với phương trình tổng quát có tham số | TS. Lê Quang Thuận | Đề tài cấp Bộ | 2018-2019 | 300 | 02 bài báo thuộc danh mục ISI |
| 23 | Vấn đề chủ quyền, bảo vệ chủ quyền và nền độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á hiện nay | TS. Nguyễn Đức Toàn | Đề tài cấp Bộ | 2018-2019 | 270 | - Báo cáo về các phương thức bảo vệ chủ quyền và độc lập dân tộc;  - Báo cáo về nhận thức về chủ quyền và độc lập dân tộc, lợi ích trước gia;  - Bản đề xuất về các phương thức bảo vệ chủ quyền và độc lập dân tộc. |
| 24 | Dự án "Cải thiện chương trình đào tạo và nghiên cứu trong chương trình thạc sĩ vật lý chất rắn tại Trường Đại học Quy Nhơn" | Đại học KU Leuven:  - GS. Kristian Temst:chủ nhiệm dự án.  - GS. Peter Lievens: đồng chủ nhiệm dự án.  - GS. Ewald Janssens: đồng chủ nhiệm dự án.  Phía Trường Đại học Quy Nhơn:  - PGS. TS. Đỗ Ngọc Mỹ: chủ nhiệm dự án  - TS. Đoàn Minh Thủy: đồng chủ nhiệm dự án  - TS. Bùi Văn Hào: điều phối viên.  - Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Quy Nhơn  - Đơn vị thực hiện: Khoa Vật lý, Trường Đại học Quy Nhơn. | Tổ chức VLIR-UOS và Đại học KU. Leuven | 01/01/2018-31/12/2019 | 68.532 EUR | - Nâng cao chất lượng chương trình đào tạo thạc sỹ Vật lý chất rắn tại Trường Đại học Quy Nhơn.  - Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Vật lý chất rắn và khả năng ứng dụng trong việc giải quyết các vấn đề về năng lượng và môi trường của các địa phương trong vùng lân cận tỉnh Bình Định.  - Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Vật lý chất rắn.  - Nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên và học viên cao học, góp phần xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển khoa học và công nghệ của xã hội.  - Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho giảng viên Trường Đại học Quy Nhơn. |
| 25 | Dự án "Tăng cường năng lực của Trường Đại học Quy Nhơn-Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề địa phương bằng cách xây dựng một chương trình đào tạo tiến sĩ" (TEAM) | Phía ĐH Quy Nhơn:  PGS. TS. Đỗ Ngọc Mỹ  PGS. TS. Võ Viễn  PGS. TS. Nguyễn Tiến Trung  Phía ĐH KU Leuven, Vương quốc Bỉ:  GS. Minh Tho NGUYEN, GS. Luc Van Meervelt | Tổ chức VLIR-UOS và Đại học KU. Leuven | 13/3/2016-13/3/2020 | 399.828 EUR | Một trong những mục tiêu của dự án là đào tạo tiến sĩ và xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và nước lũ cho các vùng ngập lũ. Vì thế, dự án có thể đem lại nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương. Mặt khác, kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng để xử lý môi trường, nhằm cải thiện môi trường, nâng cao chất lượng thủy sản, nước uống cho dân trong thời gian ngập lũ, từ đó đời sống một số bộ phận nông dân có thể được cải thiện về môi trường và kinh tế. |
| 26 | Dự án "Tìm kiếm các chất xúc tác (quang) điện hóa hiệu năng cao dựa trên các sulfide kim loại chuyển tiếp nhóm 3d định hướng bởi khoa học dữ liệu" | QNU: Hồ Quốc Đại  KIST: Tiến sĩ Hong Jae-min, Chủ tịch Trường KIST | Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (KIST) | 01/11/2017-31/10/2018 | 5.000.000 KRW (tương đương 4548,25 USD) | Đề tài này thực hiện những tính toán cho tất cả bốn phản ứng có liên quan trên bề mặt của điện cực trong quá trình (quang)-điện phân và cũng như trong tế bào nhiên liệu, đó là các phản ứng tạo hydro, tạo oxy, oxi hóa hydro và khử oxy, dẫn đến thiết kế các vật liệu điện cực dựa trên các sulfide kim loại dãy 3d phổ biến trong vỏ Trái Đất. Từ bộ dữ liệu thu được chúng tôi kì vọng sẽ tìm được các sulfide kim loại chuyển tiếp tối ưu. Trong năm đầu tiên của đề tài này, chúng tôi dự kiến đạt được các mục tiêu, cụ thể là tạo bộ dữ liệu về tính chất xúc tác cho các sulfide kim loại chuyển tiếp dựa trên Fe, Co, Ni, Cu, Zn cho các phản ứng tạo hydro và tạo oxy, từ đó sàng lọc được xúc tác hiệu năng cao. Hơn thế nữa, đề tài này cũng là cơ sở để bắt đầu một quan hệ hợp tác mới hiệu quả và ý nghĩa giữa hai đơn vị, cụ thể là PTN Hóa tính toán thuộc Đại học Quy Nhơn và Trung tâm Khoa học tính toán thuộc KIST. |
| 27 | Dự án "Chương trình học bổng tiếng Anh Access" | Tổ chức FHI 360: Bà Karen Bassich, quản lý chương trình  + Tổng Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại thành phố Hồ Chí Minh: Bà Lê Thị Kim Muôn, điều phối viên  - Đối với trường Đại học Quy Nhơn  + Chủ nhiệm dự án: TS. Nguyễn Quang Ngoạn  + Điều phối viên: ThS. Nguyễn Lê Tố Quyên  + Chủ dự án: Trường Đại học Quy Nhơn  + Đơn vị thực hiện dự án: Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn | FHI360, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ | 01/9/2017-31/12/2019 | 29.054 USD | Chương trình Access sẽ tạo điều kiện hỗ trợ và cung cấp cho các em học sinh giỏi (từ 13-20 tuổi) có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định được trau dồi năng lực tiếng Anh căn bản thông qua các khóa học tập trung và hoạt động ngoại khóa.Tham gia chương trình, các em học sinh sẽ được tìm hiểu về văn hóa, đất nước Hoa Kỳ; nâng cao năng lực hòa nhập và bắt kịp sự phát triển kinh tế-xã hội ở đất nước họ, đồng thời bồi dưỡng khả năng cạnh tranh và tham gia vào các chương trình trao đổi và học tập trong tương lai của Hoa Kỳ. |
| 28 | Dự án "Nâng cao năng lực nghiên cứu của nhóm khoa học vật liệu ở Trường ĐHQN trong việc giải quyết các vấn đề ở địa phương" | Võ Viễn (Viện Nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ, Trường Đại học Quy Nhơn) | Viện hàn lâm khoa học thế giới (TWAS) | 01/2017-12/2018 | 43.625 USD | Mục tiêu Dự án nhằm thử nghiệm các giải pháp hóa học khác nhau để giải quyết các vấn đề của khu vực, đặc biệt là trong xử lý các chất ô nhiễm hữu cơ trong nước. |
| 29 | Dự án "Quản trị nguồn nhân lực chiến lược cho các Trường đại học Đông Nam Á (HR4ASIA) | Đại học Đà Nẵng (điều phối chính) và Viện Agora, Tây Ban Nha (đồng điều phối), 6 trường đối tác châu Á và 3 trường đối tác châu Âu | 1. Đại học Đà Nẵng, Việt Nam  2. Bộ Giáo dục và Đào tạo  3. Trường Đại học Quy Nhơn  4. Đại học Quốc gia Lào  5. Trường ĐH Prince of Songkla  6. Trường ĐH Thammasat  7. Trường ĐH Svay Rieng  8. ĐH Hoàng gia Phnom Penh, Cambodia  9. Trường ĐH Kỹ thuật Vilnius Gediminas, Lithuania  10. Viện Quản trị tri thức Agora, Tây Ban Nha  11. Trường ĐH Evora, Bồ Đào Nha  12. Trường ĐH Siena, Italia | 15/10/2016 – 14/10/2019 | 63.864 EUR | Dự án HR4ASIA nhắm đến việc góp phần cải cách về mặt tổ chức giáo dục đại học tại các trường ở Đông Nam Á bằng cách cải thiện quản trị nguồn nhân lực cho các cơ sở đào tạo đại học ở Cambodia, Lào, Việt Nam và Thái Lan.  Mục tiêu chung sẽ được thực hiện qua các mục tiêu cụ thể sau:  (i) Xây dựng năng lực về quản trị nguồn nhân lực ở các cơ sở giáo dục đại học ở Đông Nam Á nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức;  (ii) Cải thiện các quy hoạch chiến lược về quản trị nguồn nhân lực nhằm phát triển tự chủ cho viên chức;  (iii) Thiết lập Mạng lưới Quản trị nhân lực đại học làm diễn đàn trong khu vực nhằm trao đổi tri thức và kinh nghiệm;  Dự án sẽ giới thiệu đến các cơ sở giáo dục ở Đông Nam Á một mô hình nhằm phát triển và triển khai các phương thức quản trị nguồn nhân lực tiến bộ, chú ý đến các kỹ năng liên kết và bổ trợ như giao tiếp và kỹ năng tự học. |
| 30 | Dự án "Nâng cao năng lực quản lý và phát triển nguồn nhân lực cho đội ngũ viên chức quản lý cấp khoa và tương đương trực thuộc Trường Đại học Quy Nhơn" | Phía ĐH Quy Nhơn:  PGS. TS. Đỗ Ngọc Mỹ  TS. Võ Viễn  TS. Hà Thanh Hải  PGS. TS. Nguyễn Phi Hùng | Dự án Hỗ trợ xây dựng năng lực (FCB)  Cơ quan phát triển Bỉ (BTC Việt Nam)  Trường Đại học KU Leuven (Vương quốc Bỉ)  Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh  Trường Đại học Cần Thơ  Trường Đại học Tôn Đức Thắng | 01/2018 – 12/2018 | 85.317,23 EUR | Tổ chức 05 khóa đào tạo ngắn hạn theo chủ đề phù hợp định hướng bồi dưỡng, nâng cao năng lực phát triển nguồn nhân lực; theo phương pháp chuyên gia kết hợp với thuyết trình, trao đổi, thực hành và làm việc nhóm;Tổ chức 02 đợt tham quan học tập kinh nghiệm về xây dựng năng lực và chính sách quản lý, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên tại một số trường đại học trong nước có hệ thống quản trị đại học xuất sắc.  Dự án góp phần bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ viên chức quản lý cấp khoa và tương đương (viện, phòng ban) trực thuộc Trường ĐHQN về quản lý và phát triển nguồn nhân lực; nhằm tăng cường chất lượng, hiệu quả hoạt động; góp phần hoàn thành tốt sứ mệnh của nhà trường trong bối cảnh tự chủ đại học. |
| 31 | Nghiên cứu tổng hợp và biến tính vật liệu MS2 (M = Mo, W) có cấu trúc nano để làm điện cực anốt hiệu năng cao cho pin liti | Võ Viễn, Nguyễn Văn Kim, Cao Văn Hoàng, Trương Thanh Tâm, Nguyễn Thị Việt Nga, Trần Thị Thu Phương | Nafosted tài trợ | 2015-2017 | 731 triệu đồng | Mục tiêu của đề tài là nghiên cứu điều chế các vật liệu composit dựa trên cơ sở của MS2 (M = Mo, W) có cấu trúc nano để làm anốt có tính năng điện hóa cao cho pin liti. |
| 32 | Nghiên cứu phát triển hệ thống mô hình hóa và quản lý hiện vật bảo tàng, di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | TS. Lê Thị Kim Nga  ThS. Phùng Văn Minh  ThS. Nguyễn Thị Kim Phượng  TS. Nguyễn Thành Đạt | Trong nước | 2017-2019 | 1.189.730.000 | -Là một hệ thống bao gồm CSDL hiện vật 3D với các thông tin đa phương tiện đi kèm; phần mềm quản lý hiện vật tại Bảo tàng Đắk Lắk; Phần mềm trưng bày ảo tại Bảo tàng Đắk Lắk.  -Khả năng ứng dụng của sản phẩm là rất cao: Bảo tồn văn hóa quốc gia; Truyền bá văn hóa Việt Nan đến với thế giới; Mô hình du lịch hiện đại, thu hút khách tham quan du lịch trong nước và quốc tế,…. |
| 33 | Nghiên cứu xây dựng mô hình Gan, xác định thể tích và phát hiện bất thường trên vùng Gan theo chỉ định dựa vào hình ảnh y khoa chụp cắt lớp (CT) ổ bụng | TS. Lê Thị Kim Nga  ThS. Phùng Văn Minh  ThS. Nguyễn Thị Kim Phượng  ThS. Nguyễn Thị Thanh Tuyền | Trong nước | 2018-2020 | 942.490.000 | Là hệ thống phần mềm bao gồm: CSDL hình ảnh về bệnh Gan với các thông tin bệnh đi kèm; Phần mềm dụng mô hình Gan chuyên dụng; Phần mềm xác định thể tích và bất thường trên vùng Gan theo chỉ định dựa vào ảnh CT.  Hỗ trợ Bác sĩ chẩn đoán, điều trị bệnh liên quan đến Gan sớm, nhanh và chính xác. |
| 34 | Xây dựng phần mềm quản lý và khai thác dữ liệu xét nghiệm (QNLIS) | TS. Lê Thị Kim Nga  CN. Đinh Ngọc Điệp  CN. Nguyễn Lâm Sinh | Trong nước | 2017-2018 | Tự túc | Là hệ thống phần mềm quản lý và khai thác dữ liệu xét nghiệm y khoa  Có ý nghĩa rất lớn trong ngành y tế hiện nay: Giảm quá tải ở Bệnh viện; hỗ trợ chẩn đoán từ xa (telemedicine); Nghiên cứu khoa học liên ngành y khoa-CNTT; Có thể chuyển kết quả xét nghiệm từ BV này sang BV kia. |

**K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá/Công nhận | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục | Giấy chứng nhận/Công nhận | |
| Ngày cấp | Giá trị đến |
| 1 | Trường Đại học Quy Nhơn | Từ ngày 17-21/4/2017 | Số tiêu chí đánh giá đạt yêu cầu: 51/61 chiếm 83,61% | Nghị quyết số 01/NQ-HĐKĐCLGD ngày 10/9/2017 của Chủ tịch Hội đồng KĐCLGD - Đại học Đà Nẵng về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Quy Nhơn | Quyết định số 120/QĐ-CEA.UD ngày 12/10/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng về việc công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và cấp Giấy chứng nhận KĐCLGD cho Trường Đại học Quy Nhơn. | 12/10/2017 | 11/10/2022 |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Bình Định, ngày 10 tháng 10 năm 2018* **KT. HIỆU TRƯỞNG**  **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  **(Đã ký)**  **PGS. TS. Nguyễn Đình Hiền** |